



OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Mục lục

[Lời nói đầu](#)

[Lời giới thiệu](#)

[Chương 1](#)

[Chương 2](#)

[Chương 2](#)

[Chương 3](#)

[Chương 4](#)

[Chương 5](#)

[Chương 6](#)

[Chương 7](#)

[Chương 7\(b\)](#)

[Chương 7\(c\)](#)

[Chương 8](#)

[Chương 8 \(b\)](#)

[Chương 8 \(c\)](#)

[Chương 9](#)

[Chương 10](#)

[Chương 10 \(tt\)](#)

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Lời nói đầu

**OSS VÀ HỒ CHÍ MINH - ĐỒNG MINH BẤT NGỜ TRONG CUỘC
CHIẾN CHỐNG PHÁT XÍT NHẬT**

Năm 1995, là năm Mỹ bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Cùng năm đó, tôi viết lời giới thiệu và đứng tên để xuất bản cuốn "Tại sao Việt Nam" (Why Vietnam?) của A. Patti.

Cuốn sách được xuất bản tại Mỹ 10 năm trước đó (1985). Tác giả của cuốn sách là người chỉ huy cao nhất của tổ chức tình báo chiến lược OSS (tiền thân của CIA) đã có mặt ở Việt Nam khi Cách mạng tháng Tám 1945 vừa thành công.

Nội dung cuốn sách là câu trả lời lấy từ tứ thơ của một bài ca cổ Ái Nhĩ Lan về câu chuyện gã thủy thủ già nữ bắn chết con chim báo bão. Con chim báo bão chính là những ký ức lịch sử về một thời kỳ Mỹ và Hồ Chí Minh

từng là đồng minh chống phát xít. Chim báo bão chết, tất nhiên con tàu của gã thủy thủ già bị lạc vào giông bão.

Cũng năm ấy, đoàn các cựu chiến binh của nhóm OSS cộng tác với Hồ Chí Minh đến thăm Hà Nội và gặp lại những người đồng minh từ nửa thế kỷ trước. Tôi may mắn được tham dự và chứng kiến và chợt nhận ra rằng trong lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, lực lượng nước ngoài duy nhất đứng bên cạnh Hồ Chí Minh chỉ có... Hoa Kỳ! Năm 1997, tôi lại may mắn được tháp tùng các cựu Việt Minh sang tận New York để gặp các cựu OSS hàn huyên cho giới sử học nhiều nước cùng nghe để làm sâu sắc hơn cái ký ức đã có thời bị quên lãng ấy. Nhiều nội dung các câu chuyện kể được phản ánh trong cuốn sách này.

Có hẳn một đêm "trình diễn" tại Nhà châu Á" ở New York. Hai nhóm các cựu OSS và Việt Minh gặp nhau cùng kể lại chuyện cũ cho một cử tọa, ngoài quan khách của hai bên, số đông là những nhân viên CIA đến dự có phần vì tò mò trước câu chuyện hợp tác giữa hai bên mà trong ký ức thế hệ của họ chỉ thấy sự thù địch trong một cuộc chiến vô cùng khốc liệt.

Cựu Charles Fenn là người cao tuổi nhất trong nhóm OSS, năm đó đã xấp xỉ 90 đi cùng một cô bạn gái rất trẻ. Cựu ít nói, chỉ quan sát. Cựu là người đầu tiên trong đơn vị gặp Hồ Chí Minh ; sau này cũng lại là người đầu tiên từ nước Mỹ viết cuốn tiểu sử đầu tiên bằng Anh ngữ và bị trục xuất vì việc làm ấy...

Trước khi chia tay, Cụ gọi tôi và một anh bạn cùng đoàn chỉ để nói một điều tâm đắc nhất: "Mỹ không có bạn, Mỹ chỉ có đồng minh. Cụ Hồ của các bạn biết Mỹ nên hợp tác được với Mỹ". Tôi hỏi: Vậy thì Đồng minh là thế nào? Cụ trả lời: Cùng có lợi!

Cũng trong hai năm 1995 và 1997 tôi lại may mắn có mặt trong cả hai cuộc gặp giữa Cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mc Namarra và Đại tướng Võ Nguyên Giáp đều diễn ra ở Hà Nội.

Cả hai lần ông khách Mỹ chỉ chốt vào một câu hỏi: "Liệu có cơ hội nào bị bỏ lỡ hay không khiến hai quốc gia không thiết lập được sự hợp tác mà quay sang đánh nhau?". Thì cũng cả hai lần vị lão tướng của chúng ta đưa về một nguyên lý: "Việt Nam là nước nhỏ, chỉ mong hoà bình hợp tác với thiên hạ. Chúng ta đã từng hợp tác cho đến khi chính lợi ích của nước lớn đã khiến Mỹ chọn con đường khác".

Năm 1998. Tôi lại may mắn có mặt tại nhà riêng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong cuộc gặp con trai của cố Tổng thống Mỹ J.F. Kennedy. Năm ấy, giữa hai người tuổi cách nhau tròn nửa thế kỷ, vị Đại tướng 88 tuổi nói với vị khách Mỹ 38 tuổi rằng: thế hệ các bạn chỉ biết lịch sử mối quan hệ Việt-Mỹ là một cuộc chiến tranh tàn khốc và đầy thù hận kéo dài 30 năm, nhưng nên nhớ rằng trước đó đã có những trang sử của quan hệ tốt đẹp và của tinh thần hợp tác. Tương lai các bạn trẻ cả hai nước phải viết tiếp những trang sử tốt đẹp ấy.

Đại tướng chỉ vào những tấm ảnh chụp cùng Bác Hồ tiếp các bạn Mỹ trong những ngày Đất nước độc lập đầu tiên làm bằng chứng. Năm 2005. Tôi lại may mắn được tháp tùng vị Thủ tướng Việt Nam đầu tiên đi thăm nước Mỹ. Ở chặng đầu tiên, thành phố Seattle, có một người ra đón và tiếp kiến đầu tiên Thủ tướng của chúng ta lại chính là một cựu chiến binh OSS đã từng rất gần gũi với Bác Hồ. Đó là cụ Mac Shin người báo vụ viên được OSS cử đi theo nhà lãnh đạo Việt Minh về chiến khu Việt Bắc sớm nhất.

Rồi ở chặng cuối, thành phố Boston, ông chủ tập đoàn LDG chủ trì cuộc đón tiếp đã giương cao tấm bích chương vẽ cách cứu phi công Mỹ có in lá cờ hoa và cờ đỏ sao vàng và nói lớn với cử tọa rằng: cách đây 60 năm chúng ta đã từng hợp tác chống phát xít thì giờ đây tại sao chúng ta không hợp tác để làm giàu cho hai quốc gia? Còn ông cựu thượng nghị sĩ MacGovern nổi tiếng đại diện cử tri bang Massachusetts, đã từng ra tranh cử tổng thống với R. Nixon thì phát biểu rằng sở dĩ cương lĩnh tranh cử của ông là chống cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam bởi lẽ trong Đại chiến thế giới lần thứ Hai ông là một phi công ném bom ở vùng Đông Nam Á. Do vậy ông biết Hồ Chí Minh từng tổ chức cứu phi công Mỹ bị Nhật bắn rơi, do vậy không thể làm một cuộc chiến tranh với những người như Hồ Chí Minh. Ông nói thêm rằng, cuộc tranh cử ấy ông đã thất bại, nhưng giờ đây lịch sử chứng minh rằng những cử tri của thành phố Boston và của bang Massachusetts là những cử tri ưu tú nhất vì lịch sử chứng minh rằng rốt cuộc hai dân tộc chúng ta đã hoà bình hợp tác với nhau.

Năm 2006. Tôi lại có may mắn tham gia vào thành phần Việt Nam trong cuộc tiếp xúc giữa Quốc hội hai nước, nhân phái đoàn do Chủ tịch Hạ viện

Mỹ sang thăm Hà Nội. Trong phát biểu chào mừng buổi sáng cũng như mở đầu tiệc chiêu đãi buổi tối, ông Chủ tịch Quốc hội Việt Nam nhắc lại một lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào năm 1946 rằng: "Việt Nam chủ trương hoàn toàn độc lập và hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ", và khẳng định rằng đó cũng là thông điệp của Việt Nam "ngày hôm nay". Và bữa tiệc chiêu đãi này hiểu theo nghĩa nào đó đã được dọn sẵn từ 60 năm trước!...

Tất cả những gì chứa đựng trong những sự kiện trên có thể tìm thấy trong cuốn sách đang có trên tay của các bạn - bản dịch "OSS và Hồ Chí Minh - đồng minh bất ngờ trong cuộc chiến chống phát xít Nhật". Đây là một công trình nghiên cứu được coi là hoàn chỉnh nhất về lịch sử quan hệ Việt-Mỹ trong thời kỳ đại chiến Thế giới lần thứ Hai, cũng là một thời đoạn quan trọng trong tiểu sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh và lịch sử cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Nó sẽ rất bổ ích cho những ai đang chứng kiến những tiến triển quan trọng trong quan hệ Việt-Mỹ ngày hôm nay gắn liền với tiến trình hội nhập và không ngừng Đổi mới của dân tộc Việt Nam.

7.2007

Dương Trung Quốc

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Lời giới thiệu

Những vụ nổ làm rung chuyển Trân Châu Cảng ngày 7 tháng 12 năm 1941 đã dẫn đến những thay đổi to lớn trên toàn thế giới. Cuộc tấn công của Nhật Bản đã kéo nước Mỹ vào vòng chiến bên cạnh Anh, Liên Xô và Trung quốc trong nỗ lực đánh bại thế lực quân sự Đức, Italia và Nhật Bản. Khi chiến tranh lan rộng ra khắp các mặt trận châu Âu và Thái Bình Dương, rất ít quốc gia tránh được sự tàn phá về kinh tế, quân sự chính trị và xã hội của thảm hoạ này.

Chiến tranh cũng hoà giải các dân tộc và quốc gia có đường hoàng ít nhiều đối nghịch nhau trong thời bình. Một mối quan hệ "bất ngờ" như vậy đã xuất hiện giữa người Mỹ và người Việt Nam (lúc đó được biết đến với cái tên An Nam hay Đông Dương). Người Việt Nam sống mòn mỏi dưới ách thống trị thực dân nhiều thập kỷ ở Đông Nam Á như một phần Đông Dương thuộc Pháp bao gồm Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào và Campuchia.

Các mối quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ còn có nhiều thăng trầm, và cuối cùng dẫn đến một cuộc chiến tranh khác gần 20 năm sau. Nhưng vào năm 1941, không có người Mỹ và người Việt Nam nào dự cảm được tương lai này. Trên thực tế, khi người Mỹ còn đang choáng váng vì cuộc tấn công Trân Châu Cảng và mới chỉ bắt đầu sẵn sàng cho cuộc chiến lâu dài phía trước, thì một số người Việt Nam đã phân tích việc nước Mỹ tham chiến có thể có ý nghĩa đối với họ và với cuộc đấu tranh vì tự do, thoát khỏi ách thực dân của họ: "Chúng ta phải ngăn ngừa ảo tưởng rằng Tưởng Giới Thạch và quân Anh - Mỹ sẽ mang lại tự do cho chúng ta", Tổng bí thư Đảng cộng sản Đông Dương Trường Chinh lên tiếng cảnh báo. "Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của chúng ta", ông nói tiếp, "rõ ràng chúng ta phải tìm

kiểm các đồng minh - cho dù họ chỉ là nhất thời, dao động, hay có điều kiện - nhưng cuộc đấu tranh này phải là thành quả của những nỗ lực của chính chúng ta". Là một người cộng sản cứng rắn, hẳn ông sẽ hết sức ngạc nhiên khi biết rằng một trong những nhà tư bản nổi bật nhất ở Mỹ, luật sư triệu phú William J. Donovan, người sau đó đứng đầu một tổ chức sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc "giới thiệu" hai quốc gia, cũng đồng chia sẻ triết lý tranh thủ các đồng minh.

Donovan, giám đốc Cơ quan Tình báo Chiến lược (OSS), một cơ quan thời chiến trong quân đội Mỹ thực thi các chiến dịch tình báo và phản gián, còn nhận ra sự cần thiết sử dụng đồng minh trên diện rộng - dù là "*nhất thời, dao động, hay có điều kiện*". Mặc dù chính ông chống đối chủ nghĩa cộng sản, nhưng trong suốt cuộc chiến, OSS của Donovan đã sát cánh cùng tổ chức bí mật của những người cộng sản trên khắp châu Âu. "OSS không phải là một tổ chức hoạch định chính sách, Donovan nhiều lần nhấn mạnh, và với nước Nga là một đồng minh cùng tham chiến, nhiệm vụ của ông là hợp tác trong mục tiêu chung - đánh bại phe Trục trong thời gian ngắn nhất có thể!". Những suy xét tương tự được các đặc vụ của Donovan tuân thủ triệt để khi hoạt động với những người cộng sản ở châu Á, vì đôi khi họ là những người hiểu rõ nhất tình hình chính trị và quân sự trong khu vực. Nói một cách đơn giản, sứ mạng của OSS tại châu Á là nhằm đánh bại phát xít Nhật và chấm dứt sự áp bức tàn bạo của Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á. Và điều đó có nghĩa là, cần phải có sự hiện diện của tình báo quân đội Mỹ tại Việt Nam lúc đó đang bị Nhật Bản chiếm đóng, một khu vực nằm ngoài những quan tâm của Mỹ thời kỳ trước chiến tranh nhưng lại đặc biệt quan trọng bởi nằm kề cả Trung Quốc và đảo quốc Nhật Bản.

Do đó các nhân viên OSS buộc phải tuyển mộ đặc tình, sau đó là các nhóm vũ trang quân sự dưới sự bảo trợ của OSS rồi phái họ trở lại khu vực này.

Vì vậy đường lối của hai dân tộc gặp nhau trong một thời khắc ngàn năm - một thời khắc vừa nguy hiểm lại vừa đầy hứa hẹn đối với tương lai của cả hai nước.

Trong ba năm tồn tại ngắn ngủi của mình, tổ chức OSS đã tham gia nhiều chiến dịch và hoạt động tình báo bí mật, đã tuyển mộ cả nam lẫn nữ phù hợp với những nhiệm vụ của nó. Edmond Taylor, một cựu thành viên của OSS, đã bày tỏ quan điểm của mình về nhân tố căn bản đằng sau tổ chức này: "Tôi nghĩ Donovan đã hy vọng chứng minh qua OSS rằng, như thường lệ nguồn dự trữ chưa được khai thác của lòng dũng cảm của con người, tài nguyên và tính năng động của ý chí cá nhân sẽ tạo thành tiền đề của chiến thắng. Vì rằng, trong một thế giới ngày càng được cơ giới hoá, nhân cách vẫn không chỉ là phẩm chất đạo đức mà còn là giá trị chiến lược". Có thể sự có mặt của chính những con người như thế trên lãnh thổ Việt Nam khiến cho tình thế mà họ đối đầu trở nên quá phức tạp và, đôi khi quá nhiều loạn đối với họ. Vì những người Mỹ ấy không chỉ chứng kiến sự tàn bạo của quân Nhật mà còn đối mặt với thực tế ảm đạm của chủ nghĩa thực dân Pháp từ viễn cảnh Việt Nam.

Có thể thực tế này đã được tổng kết đầy đủ nhất trong một bài ca Việt Nam nổi tiếng hồi những năm 30: "Đại họa thay vì quyền hành bị quân xâm lược Pháp - những kẻ vốn có dã tâm tàn bạo, cướp đoạt. Vô sỉ thay khi bày mâm ra người ta chẳng có gì để ăn ngoài rễ cây và lá; khốn khổ thay khi cầm đũa lên rồi buông tiếng thở dài vì thiếu muối".

Sự mô tả điều kiện thảm khốc và tương lai ảm đạm của hầu hết nông dân ở nông thôn Việt Nam này rõ ràng tố cáo người Pháp - "những kẻ xâm lược man rợ". Thật vậy, hầu hết người Việt Nam nhận được quá ít nhưng lại đau

khổ quá nhiều dưới ách thống trị thực dân 50 năm tính đến thời điểm đó. Trong khi người Pháp tận hưởng những thành quả của *sứ mạng khai hoá* thì tình cảnh của nông dân càng trở nên tồi tệ hơn.

Tuy nhiên, người Pháp, tầng lớp chóp bu người Việt và người Hoa - những kẻ hợp tác với Pháp - được hưởng những thành quả lao động của người nông dân. Những báo cáo của người Việt thời kỳ này như đất đỏ, hồi ký của Trần Tử Bình có nhan đề *Hồi ức của một người Việt Nam về cuộc sống tahi đồn điền cao su thuộc địa* và Trần Văn Mai Ai *gây ra tội ác này?* đã làm sáng tỏ điều bài ca khẳng định rằng ách thống trị của Pháp rất hà khắc và rằng trung nông chịu nhiều đau khổ dưới ách thực dân. Nếu là người Pháp thì Nam Kỳ nói chung và Sài Gòn nói riêng thoả mãn hình ảnh ám chỉ danh hiệu "Hòn ngọc Viễn Đông". Nhưng có rất ít người Việt Nam được đảm mình trong vẻ đẹp lộng lẫy của hòn ngọc thuộc Pháp này.

Từ gốc rễ của nỗi thất vọng như vậy, các nhà lãnh đạo và phong trào đòi độc lập Việt Nam nổi lên. Có rất nhiều đối thủ với đủ trào lưu tư tưởng tranh đua lãnh đạo quần chúng bất mãn, kể cả những người theo chủ nghĩa quân chủ thân thật, Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDD), các nhóm Mác xít cách mạng, nổi bật nhất là Đảng Cộng sản Đông Dương (ICP) - chính đảng nắm quyền điều khiển Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội (còn gọi là Việt Minh), và những nhóm Trotskit ít tiếng tăm hơn. Tất cả đều cố gắng củng cố sức mạnh đối với quan điểm chống Pháp đang lan tràn khắp nơi. Cuối cùng, sau khi loại bỏ Quốc dân Đảng và kết nạp nhiều đối thủ của mình vào hàng ngũ Việt Minh, những người cộng sản đã chiếm ưu thế. Đến năm 1945 Việt Minh bắt đầu thu hút được một số lượng thành viên lớn chưa từng có và rõ ràng đã trở thành lực lượng nổi bật nhất trong các nhóm người Việt đấu tranh giành chính quyền và độc lập. Lúc đó, Việt Minh chủ yếu được nhìn nhận như phong trào chống thực dân, ủng hộ độc lập và có

lẽ cả dân tộc chủ nghĩa chứ không như tổ chức cộng sản. Thực tế là lúc đó có rất ít người Việt Nam hiểu chủ nghĩa cộng sản đại diện cho cái gì, nhưng hầu hết đều đau đớn nhận thức được chủ nghĩa thực dân Pháp là gì trong cuộc sống của họ.

Đến cuối năm 1945, Việt Minh dường như đã hiểu rõ hơn bất kỳ chính đảng nào khác cách sử dụng khát vọng mãnh liệt của hầu hết người Việt vào mục đích lật đổ ách thực dân của mình. Nhà sử học Huỳnh Kim Khánh biện luận rằng bí quyết để Việt Minh đứng lên nắm quyền là "kỹ năng phân tích tình thế cách mạng, tổ chức, tuyên truyền, và khả năng lãnh đạo không nghi ngờ gì nữa, cực giỏi đối với tất cả, không có ngoại trừ các đảng phái chính trị Việt Nam". Tuy nhiên, ông Khánh cũng chỉ ra rằng, "những kỹ năng này đã không đem lại kết quả nếu không có thời cơ cách mạng thuận lợi". Một trong số những người đầu tiên hiểu được "thời cơ cách mạng thuận lợi" đến cuối chiến tranh sẽ nổi lên thành nhà lãnh đạo Việt Minh và rồi cuối cùng trở thành người Việt Nam được đánh giá cao nhất trên thế giới.

Sinh năm 1890 tại Nghệ An, một tỉnh có truyền thống cách mạng, phần lớn thời trai trẻ Hồ Chí Minh bôn ba năm châu bốn biển, phải làm đủ nghề lật vật và thử nghiệm một loạt triết lý chính trị. Ngay sau khi Chiến tranh thế giới 1 kết thúc, ông, lúc đó có tên Nguyễn Ái Quốc, đi đến kết luận rằng chủ nghĩa cộng sản đã đưa ra những luận cứ rõ ràng nhất chống lại chế độ thuộc địa và một viễn cảnh sáng sủa nhất cho công cuộc thống nhất và điều hành một nước Việt Nam độc lập. Là một nhà văn có bút lực đầy thuyết phục và là một nhà ái quốc mạnh mẽ, ông đã sống phần lớn những năm đầu của cuộc đời hoạt động ở nước ngoài và đã trở về Việt Nam thời kỳ đầu Chiến tranh thế giới 2 - thời điểm thích hợp nhất trong lịch sử Việt Nam.

Chiến tranh thế giới 2 đã gắn kết nhiều tầng lớp xã hội, tạo ra thời cơ vàng cho Hồ Chí Minh và Việt Minh. Năm năm chiếm đóng Hòn ngọc Viễn Đông thuộc Pháp của Nhật Bản đã làm cho cảnh bần cùng của đại bộ phận người dân Việt Nam trở nên tồi tệ hơn, và cơ bản làm suy yếu vị thế của Pháp trong mắt của cả những kẻ thực dân bị quản chế và Đồng Minh. Ngoài khả năng bảo vệ lập trường chống thực dân, Việt Minh còn có thể yêu cầu hợp tác với Đồng Minh trong cuộc chiến chống Nhật Bản. Mặc dù các hoạt động chống Nhật của Việt Minh chỉ nhỉnh hơn hoạt động quấy rối đối với quân đội Thiên Hoàng, nhưng lại có tác dụng tuyên truyền tuyệt vời đối với phong trào. Hơn nữa, Việt Minh đã hưởng nhiều thuận lợi từ cuộc đảo chính của quân Nhật diễn ra vào tháng 3 năm 1945, cuộc đảo chính đã chấm dứt một cách hiệu quả ách thực dân Pháp trong một thời gian ngắn, sau đó là thất bại của Nhật, tạo ra một khoảng trống quyền lực mà Hồ Chí Minh và Việt Minh tiến vào.

Các binh sĩ Mỹ thuộc lực lượng OSS cũng gặp phải, (đôi khi theo đúng nghĩa đen), tình huống chiến tranh này. Như một phần sứ mạng của họ, những người được chọn vào OSS thường hoạt động bí mật với nhiều nhóm kháng chiến ở châu Âu và Thái Bình Dương. Trong Chiến tranh thế giới 2, quyết định hoạt động với nhiều nhóm như vậy đã bị nghi ngờ. Đặc biệt là sự cộng tác gần gũi giữa OSS và Việt Minh đã trở thành chủ đề tranh luận lớn, nhất là sau sự dính líu không thích hợp của Mỹ vào Việt Nam từ năm 1965 đến 1975. Những bất đồng về việc liệu Hồ Chí Minh có trở thành một "Tito châu Á" hay đứng về phe Liên Xô hay không đã thu hút sự chú ý của nhiều học giả. Những ý kiến tranh luận này thậm chí đã xuất hiện trong các thành viên OSS, những người biết Hồ Chí Minh từ những năm 1940. Một cựu đặc vụ của OSS cho rằng Hồ Chí Minh "hoàn toàn cứng rắn". Ông

ta bổ sung thêm, "Tôi không tin rằng có cách thức nào đó để bàn bạc với ông ấy". Một người khác lại mô tả tình hình có phần hơi khác:

"Bạn phải xét đoán ai đó trên cơ sở những gì người đó muốn. Hồ Chí Minh không thể là người Pháp, và ông biết ông có thể chống Pháp trong những giới hạn của mình. Ông e ngại Trung Hoa và ông không thể bàn bạc với họ bởi họ sẽ đòi cho đủ mới thôi. Quá xa xôi, Moskva thích hợp cho việc phá cầu nhưng lại không thật thích hợp để xây chúng lại. Nếu không có chiến tranh, tất nhiên Hồ Chí Minh không thể có cơ hội chống lại thực dân Pháp. Nhưng lúc này ông đã lên yên cho dù không rõ con ngựa ông đang cưỡi là gì. Lúc đó chắc chắn ông đang giúp chúng ta. Chúng ta và người Pháp có thể giúp ông trong tương lai. Tôi nghĩ ông đã sẵn sàng giữ thái độ thân thương Tây".

Tuy nhiên nếu quả thực trong những năm cuối chiến tranh các thành viên OSS ở Việt Nam hiểu hết vấn đề thì họ đã thấy những ý kiến như vậy hầu hết đều không ăn nhập. Giống như các cơ quan thời chiến, OSS quan tâm đến việc giành thắng lợi và tìm kiếm đồng minh trợ giúp cho sứ mạng đó - bao gồm những người cộng sản và các nhóm dân tộc chủ nghĩa bản xứ đủ loại thành phần còn ít được biết đến. Và cho dù giám đốc OSS và nhà lãnh đạo Việt Minh không thể gặp nhau thì một số điểm tương đồng giữa hai người và những triết lý của họ đã khai sáng mối quan hệ giữa các thuộc cấp của William Donovan và Hồ Chí Minh.

Giống như Donovan, Hồ Chí Minh tin giá trị nội tại của "những nguồn dự trữ lòng can đảm của con người cùng tài nguyên chưa được khai thác", và tầm quan trọng của phẩm giá con người là yếu tố chiến lược giành thắng lợi. Cả hai ông đã nhận ra tài năng, trí tuệ và phẩm chất khó diễn tả nhưng

cần thiết mà nhà sử học Robin Winks gọi là "phẩm chất tiên quyết, ở những người khác. Hai ông cũng hiểu cần phải uỷ quyền cho những người có "phẩm chất tiên quyết" để thúc đẩy trao đổi, cho dù là để mở rộng sự tham gia vào Việt Minh và giải phóng Việt Nam khỏi ách cai trị của Pháp hay, trong trường hợp của Mỹ, để thu thập trên diện rộng tin tức tình báo cho việc đánh bại Nhật Bản và giải phóng các dân tộc đang sống dưới ách chiếm đóng tàn bạo của chúng.

Thoạt tiên, cả Hồ Chí Minh và Donovan tuyển mộ một số lượng lớn các học giả vào tổ chức của mình, đặc biệt là Hồ Chí Minh trong việc thành lập Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội giữa những năm 1920 và Donovan trong Ban nghiên cứu và phân tích quan trọng bậc nhất của OSS. Theo dòng thời gian, tổ chức của cả hai ông đều mở rộng, thu hút một lượng lớn thành viên thuộc mọi tầng lớp xã hội.

Bất chấp những thành tựu giáo dục nhân viên đặc vụ, cả Hồ Chí Minh và Donovan đều tin tưởng cao độ vào cộng sự cũng như vào chính bản thân mình, bởi tin rằng những người chiến đấu sát cánh bên họ phải "can đảm, dũng cảm và kiên trì", và phải đặt nhu cầu của họ phụ thuộc vào đòi hỏi của đại nghĩa. Đối mặt với những tiêu chuẩn cao như vậy, hèn cho cả Việt Minh và OSS là thủ lĩnh của họ may mắn có những phẩm chất thu hút quần chúng - cái làm cho họ trở nên nổi tiếng. Cả hai được xem là những người lịch thiệp và khó bị chọc giận, có sức thuyết phục và có đầu óc cởi mở, và trên hết không thể phủ nhận họ có tinh thần ái quốc cùng quyết tâm sắt đá phụng sự những nhu cầu cơ bản của dết nước mình. Và không nghi ngờ gì nữa, Hồ Chí Minh hẳn đã đồng ý với tuyên bố của Donovan vào năm 1941 rằng "Có một sức mạnh tinh thần trong chiến tranh, rằng về lâu về dài nó sẽ mạnh hơn bất kỳ cỗ máy nào". Hồ Chí Minh mong đợi chiến thắng cuối cùng - giành độc lập từ tay Pháp - trong khi Donovan quan tâm đến mục

tiêu nhanh chóng đánh bại phe Trục hơn. Nhưng cả hai ông đều tin rằng họ tiến hành một cuộc chiến hợp đạo lý và chính nghĩa và rằng cuối cùng họ sẽ chiến thắng.

Tất nhiên, người của Donovan tin họ đang tham gia vào một cuộc chiến chính nghĩa để giải phóng thế giới khỏi móng vuốt của phát xít Đức và quân phiệt Nhật. Nhưng chiến tranh kết thúc phần lớn họ thường muốn về nhà. Tuy nhiên, với các đặc tình của OSS ở Đông Dương thuộc Pháp, nhiệm vụ của họ vẫn chưa kết thúc ngay cả sau khi Nhật thất trận: họ còn phải chuẩn bị cho sự đầu hàng chính thức và hồi hương của quân Nhật và truy lùng những tội phạm chiến tranh. Để thực hiện những mục tiêu của mình, quân Mỹ trên bộ cần phải hợp tác với người Việt Nam, người Pháp, Anh và Trung Quốc; và họ thấy sứ mạng của mình bị cản trở nghiêm trọng bởi những mục đích và lý tưởng thường trái ngược của các phe nhóm.

Hơn nữa, có lẽ nghĩ rằng mình không thiên vị, nhiều người Mỹ trẻ tuổi đã dốc lòng cho chủ nghĩa lý tưởng dẫn họ đến kết luận, đặc biệt là sau khi đã chứng kiến điều kiện sống ở Việt Nam, rằng chủ nghĩa thực dân Pháp cũng nên bị cáo chung cùng cuộc chiến. Nhiều thành viên OSS tin họ đang hành động theo ước nguyện của Tổng thống Franklin Roosevelt vốn được biết là có quan điểm chống chủ nghĩa thực dân Pháp và thậm chí còn đi xa đến mức đề cập một cách rõ ràng đến tình hình Đông Dương. Ngoài ra, tài hùng biện của ông trong suốt cuộc chiến và những tuyên bố chính thức của ông, như Tuyên bố Đại Tây Dương, chỉ làm tăng thêm nhận thức này. Mặc dù tất cả đều cảm thấy có lý do chính đáng để đồng cảm với người Việt Nam, nhưng nhiều thành viên OSS tại Việt Nam đã trở thành mục tiêu chỉ trích gay gắt, nhất là từ phía thực dân Pháp. Những lợi ích và lối sống mà người Pháp có được, đặc biệt là ở Sài Gòn và miền Nam, đã khiến họ không sẵn lòng thay đổi đường hướng và lòng căm ghét của mình đối với những đề

xuất rằng họ nên từ bỏ quyền kiểm soát Hòn ngọc Viễn Đông. Đại diện Pháp tại Hà Nội Jean Sainteny đã đặc biệt thẳng thắn trong những chỉ trích OSS của mình khi mô tả những người phục vụ tại Việt Nam năm 1945 là "hoàn toàn chẳng biết mô tê gì" về tình hình Đông Dương và thực ra là tình hình của toàn châu Á.

Theo quan điểm của ông ta, những người đó đã tin tưởng một cách ngây thơ rằng họ ủng hộ khái niệm chống thực dân, nhưng thay vào đó, họ lại đang tham dự cả vào trò chơi "chống người da trắng" của người Nhật Bản, và Việt Nam và dọn đường để Việt Nam làm môi cho "chủ nghĩa cộng sản châu Á". Dẫu vậy quan điểm của những người làm việc cho OSS năm 1945 không đổi màu bởi lời nói khoa trương của chiến tranh lạnh chưa xảy ra cho đến thời điểm ấy. Thay vào đó họ đánh giá tình hình như đã chứng kiến trên thực địa vào năm 1945. Dựa vào đánh giá kinh nghiệm trong suốt ba mươi năm của mình ở Đông Dương trước chiến tranh cũng như những trải nghiệm trong cuộc chiến, sĩ quan OSS Austin Glass hẳn là không đồng ý với Sainteny. Tháng 7 năm 1945, ông viết báo cáo cuối cùng của mình cho OSS:

"Tôi không tin người Pháp từng hiểu được tâm tính của người Việt Nam bởi đa số họ quá tự cao tự đại và tham lam để có thể hiểu được nguyện vọng của dân tộc khác. Quyền tự do họ đã tuyên bố cho mình lại bị từ chối đối với dân tộc khác. Họ nói quá nhiều về "phẩm giá" Pháp, nhưng lại thường xuyên nhấn tâm chà đạp nhân quyền và phẩm giá những dân tộc bị họ nô dịch. Minh chứng cho điều đó là tình cảnh bán nô lệ của cu li đồn điền, việc cưỡng bức nông dân đào kênh mương, mở đường... hay tuyển mộ họ vào đội quân bản xứ để lao động khổ sai. Gần đây, mưu toan thống trị Syria của người Pháp đã làm thế giới kính hoàng - nhưng đó là những gì họ đã và đang làm ở Đông Dương gần 100 năm nay" .

Giống như Glass, nhiều thành viên khác của OSS đã nói hoặc viết về những lo ngại của họ trước sự phục hồi chế độ cai trị của Pháp tại Đông Dương. Các báo cáo của họ đã được đọc, được đệ trình và bị lãng quên, bởi lúc đó, "người Đông Dương" về mặt chính trị không mấy quan trọng đối với Mỹ.

Khi những tranh cãi về sự dính líu của Mỹ tại Việt Nam nổi lên, đặc biệt là trong thập niên 60 và 70, một số chính khách và nhà báo đã lật lại những báo cáo của OSS và các nhân viên đã phục vụ cơ quan này. Nhưng đến lúc đó, "hoạt động tình báo" vẫn còn mờ nhạt. Đầu năm 1946, William Donovan thuyết phục cử tọa chiếu cố đến công tác của các đặc vụ của ông và những dính líu của nó đối với tương lai: "Có nhiều thanh niên nam nữ - những người mà lòng yêu nước và kỹ năng đặc biệt trong loại hình công tác (tình báo này đã được thử thách và rèn luyện trong chiến tranh - đang thiết tha được tuyển dụng. Giá như chính phủ của chúng ta đủ khôn ngoan để sử dụng họ". Tuyên bố cuối cùng dường như làm cho đôi mắt xanh của ông bốc lửa và cử tọa thời hậu chiến có lẽ đã hiểu hầu hết những gì ông nói: "Những thanh niên nam nữ này có thể là cứu tinh của hoà bình".

Liệu tuyên bố của ông có đúng với tình hình Việt Nam hay không không nằm trong phạm vi của tác phẩm này. Tuy nhiên, những hoạt động và phối hợp của các thành viên OSS trên bộ, của các cá nhân và các nhóm mà họ cùng làm việc chỉ rõ tầm quan trọng của thời gian, địa điểm và con người, nói một cách khác là tầm quan trọng của những sự kiện ngẫu nhiên trong việc thấu hiểu mối quan hệ day dứt đã phát triển giữa Mỹ và Việt Nam. Chúng ta chỉ có thể suy đoán rằng, cuộc chiến tại khu vực này đã có thể được ngăn ngừa bởi sự sáng suốt của các điệp viên nếu họ được chú ý đến, và nếu như các ý kiến của họ không bị xếp xó.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 1

Tình hình Việt Nam

Hai tiếng "khốn khổ" đã tóm tắt cuộc sống của người nông dân Việt Nam kể từ buổi đầu dựng nước.

Bị nhà Hán xâm chiếm trong thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, Việt Nam đã đấu tranh giành lại tự do trong hơn 1000 năm, cuối cùng đánh bại phong kiến Trung Quốc và giành được độc lập năm 938 sau công nguyên. Dẫu vậy, rất khó bảo đảm sự ổn định của đất nước. Phong kiến Trung Quốc tái xâm chiếm Việt Nam một thời gian ngắn vào thế kỷ XV. Thế kỷ XVII và XVIII đã chứng kiến những cuộc xung đột thường xuyên tàn phá cả hai bên khi các dòng dõi tranh giành địa vị thống trị của mình. Tính bất ổn của triều đại đã mở đường cho ngoại bang can thiệp. Người Bồ Đào Nha là những kẻ đến trước, tiếp theo là Hà Lan và Anh, nhưng người Pháp nổi lên như một cường quốc châu Âu vượt trội trên bán đảo Đông Dương. Đến cuối thế kỷ XIX người Pháp đã thiết lập sự hiện diện vững chắc và áp đặt quyền thống trị lên khu vực này sau khi đã chiếm được những thành phố lớn như Đà Nẵng, Sài Gòn, Huế, Hà Nội và buộc vua Tự Đức phải nhượng lãnh thổ. Quân Pháp và Tây Ban Nha chiếm Sài Gòn năm 1859, và một thập kỷ sau, miền Nam Việt Nam, hay Nam Kỳ, với thủ phủ là Sài Gòn, đã trở thành một thuộc địa quan trọng của Pháp.

Trong một thời gian ngắn, Nam Kỳ đã từng là thuộc địa Việt Nam duy nhất của Pháp, nhưng phần còn lại của đất nước cũng chẳng khá hơn là mấy.

Đến năm 1884 người Pháp xâm chiếm khu vực châu thổ sông Hồng ở miền Bắc và các tỉnh miền Trung, và biến chúng thành những khu vực bảo hộ đặt tên theo thứ tự là Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Mặc dù vua triều Nguyễn vẫn ngự trên ngai vàng ở Huế, nhưng người Pháp nắm trọn quyền lực.

Đến năm 1893 Pháp hoàn tất việc xâm chiếm Lào và đưa năm khu vực - Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Lào và Campuchia vào Liên bang Đông Dương dưới sự cai quản của Pháp.

Nam Kỳ kiêu hãnh về khí hậu nhiệt đới và đất đai phì nhiêu, và người Pháp trước tiên bắt tay vào phát triển phương Nam cho những lợi ích kinh tế. Sau đó họ quay ra Bắc, nơi cuộc sống khó khăn hơn bởi mật độ dân số cao hơn đáng kể và thời tiết khắc nghiệt hơn khiến trồng lúa khó khăn hơn.

Không miền nào mang lại lợi nhuận ngay lập tức. Trong cuốn *Sự phát triển của chủ nghĩa thực dân tại thuộc địa Đông Dương (1870 - 1940)*, Martin Murray lưu ý rằng người Pháp "đã tiếp nhận những vùng lãnh thổ rộng lớn ở Đông Dương nổi bật bởi sản xuất nông nghiệp, kỹ thuật tương đối lạc hậu và mức chênh lệch về xã hội - kinh tế thấp", nghĩa là "chi phí ban đầu về việc làm và cai trị tại những thuộc địa hải ngoại mới này vượt xa những mối lợi kinh tế có thể nhanh chóng khai thác được". Để khắc phục tình hình đó, người Pháp đã tác động để phân phối lại ruộng đất và tăng sản xuất nông nghiệp.

Cuối cùng người Pháp cũng đạt được các mục tiêu kinh tế của họ, nhưng quá trình đó đã làm thay đổi cơ bản các mô hình đời sống truyền thống của

nông thôn Việt Nam. Thường thì mỗi gia đình nông dân canh tác một mảnh đất nhỏ để duy trì sự sống và trồng cấy trên đất đai chung của làng để trả những chi phí chung. Tuy nhiên, dưới thời Pháp thuộc, đất đai bị tước đoạt và phân bổ lại nhằm cho phép người Pháp và tay chân của họ có được phần đất rộng nhất, màu mỡ nhất và có lợi về chiến lược nhất. Ngoài ra, mức thuế người Việt đóng trước khi Pháp xâm lược tương đối thấp, tối đa là 6%, thì nay dưới chính quyền thực dân vọt lên 70%, thậm chí cao hơn.

Kết quả là nhan nhản nông dân không có đất đai phải cạnh tranh tìm việc làm đã cho phép địa chủ trả công cho tá điền của mình thấp hơn và dành cho họ những quyền lợi hết sức tối thiểu. Rất nhanh chóng các chủ đất nhận ra rằng có thể thu lợi lớn bằng cách làm cho những người nông dân tuyệt vọng, những người không nuôi nổi bản thân mình với những gì còn lại sau khi nộp thuế, vay tiền.

Làm trầm trọng thêm vấn đề và tăng cảm giác bị bóc lột của người nông dân, nhiều chủ nợ là Hoa Kiều đã định cư tại Việt Nam nhiều thế kỷ trước (như người tị nạn ở những giai đoạn bất ổn trong nước hay thường ở một thời kỳ nào đó phong kiến Trung Quốc xâm lược nước này), phát lên dưới thời Pháp. Ai cũng biết, mức lãi suất của cả vay ngắn và dài hạn là rất cao; và một khi dính vào nợ nần thì người nông dân còn rất ít lựa chọn. Trong tuyệt vọng, một số nông dân không có đất cắm dùi đã phải lên đường ra thành phố. Dòng chảy này đã tạo ra một cuộc cạnh tranh việc làm dữ dội, đẩy tiền lương xuống thấp hơn và làm tăng mức độ đói nghèo ở khu vực nông thôn. Nhìn chung, hệ thống thuộc địa của Pháp, một hệ thống áp đặt từ trên xuống rất ít nhạy cảm đối với thực tế đời sống của dân chúng, đã làm tăng tình trạng đói nghèo vốn có trên khắp Việt Nam, khơi sâu khổ đau và thái độ bất bình của hầu hết người Việt.

Dưới thời toàn quyền Paul Doumer, kẻ đã cai trị Đông Dương thuộc Pháp từ năm 1897 - 1902, Pháp đã thành công trong việc biến lỗ thành lãi bằng cách chuyển gánh nặng sưu thuế tài trợ thuộc địa và chính phủ bảo hộ từ vai người Pháp sang vai người Việt Nam. Doumer không những kiếm được số vốn cần thiết cho các dự án xây dựng từ người Việt Nam, mà còn làm tăng thu nhập của người Pháp bằng việc khởi xướng độc quyền của nhà nước lên sản xuất, buôn bán rượu, thuốc phiện và muối. Đương nhiên, người Pháp được thì người Việt mất. Thuốc phiện giá rẻ và khát vọng thoát khỏi thực trạng khổ đau của một số thành phần nghèo khổ nhất trong xã hội Việt Nam dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng số đệ tử của nàng tiên nâu. Nhà báo Tam Lang đã đưa ra cái nhìn chua xót về nạn nghiện thuốc phiện trong giới kéo xe tay ở Hà Nội trong bài báo viết năm 1932 có tựa đề *"Tôi kéo xe tay"*, đăng trên tờ *Tin tức Hà Nội* buổi trưa và được xuất bản dưới dạng sách năm 1935. Những tác phẩm của Tú, tác giả của "người thầy", đề cập đến cuộc sống của những người kéo xe nghèo ở Hà Nội đã tóm lược tình cảnh của nhiều người Việt Nam tuyệt vọng nhất: *"Làm nghề kéo xe tay, người ta phải hùng hục suốt ngày, ăn thì vội vội vàng vàng và thời gian rảnh rỗi duy nhất người ta có là khi nằm bên bàn đèn thuốc phiện"*.

Mặc dù vậy, chính những người Việt Nam và người Hoa giàu có lại đóng góp cho két bạc của thuộc địa nhiều nhất thông qua mua bán thuốc phiện. Tiền từ độc quyền thuốc phiện, rượu, và muối cuối cùng đã cung cấp 70% cho ngân sách thuộc địa của Pháp.

Đến đầu thế kỷ XX, miền Nam Việt Nam xuất khẩu cả gạo và cao su với số lượng lớn. Hàng trăm ngàn héc ta đất trồng lúa mới khai khẩn được đưa vào sản xuất. Việc bóc lột tá điền và những người lính canh bản xứ vì thế

cũng gia tăng. Năm 1860, 57.000 tấn gạo đã được xuất sang Campuchia; đến năm 1929 con số này đã tăng lên 1.223.000 tấn. Như trông đợi, lợi nhuận của người Pháp tăng vọt, giới thượng lưu người Việt và người Hoa sống sung túc, nhưng đại bộ phận nông dân tiếp tục sống trong khổ cực. Có lẽ ví dụ ô nhục nhất về bóc lột và cuộc sống cơ cực của người nông dân là đồn điền cao su của Pháp. Vì những nhà tư bản châu Âu kiếm lời dễ dàng thông qua đầu tư vào sản xuất cao su ở thuộc địa, nên thứ mủ rỉ ra từ cây cao su trở nên nổi tiếng với tên gọi "vàng trắng". Để đảm bảo rằng dòng lợi nhuận tiếp tục chảy, chính quyền thực dân đã kết hợp với giới chủ đồn điền ngăn chặn, và khi cần thì đàn áp hoặc dàn xếp những yêu sách của người lao động.

Trong những năm 1930, chính quyền Pháp đã có một số cải thiện điều kiện của người lao động như xây dựng bệnh viện và trường học, nhưng muốn tới đó người ta phải trả giá cao. Dưới áp lực không ngừng tăng tối đa lợi nhuận và giảm tối thiểu chi phí, các chủ đồn điền thường không bằng lòng với sự can thiệp của nhà nước vào cái mà họ cho là những lĩnh vực riêng. "Trong những hoàn cảnh đó", Martin Murray viết: các nhà quản lý châu Âu coi những điều chỉnh và những chính sách có tính cải lương của nhà nước là phiền phức, và những bất bình của công nhân là hệ quả của sự lười biếng và bội ơn có tính "bẩm sinh". Nếu các nhà tư bản Châu Âu gọi mủ cao su là "vàng trắng" thì công nhân đồn điền lại tìm một cái tên khác để mô tả nó: "máu trắng".

Trần Tử Bình, một trong những người cung cấp thông tin tốt nhất của chúng tôi về vấn đề thuộc địa, hẳn cũng đồng ý với mô tả đó. Sau khi bị đuổi khỏi một trường dòng ở miền Bắc Việt Nam, Trần Tử Bình lên một tàu Pháp vào Nam. Tại đây ông đăng ký đi làm phu đồn điền cho dù với khả năng nói và viết tiếng Pháp lưu loát của mình, ông hoàn toàn có thể tìm

một công việc khác. "ông dứt khoát ra đi theo đuổi cuộc phiêu lưu để kiểm tra sức mạnh thể chất và tinh thần của mình ở miền đất lạ". Tại đồn điền cao su Phú Riềng, cả sức mạnh thể chất và tinh thần của ông đã được thử thách đến nơi đến chốn. Ở Phú Riềng, người công nhân không còn là những cá nhân nữa mà trở thành vật sở hữu được tính đến nhưng không đáng phải quan tâm.

"Mỗi người được phát một miếng gỗ nhỏ có ghi số để đeo vào cổ như số tù vạ. Mỗi buổi sáng, chúng tôi thức dậy vào lúc 4 giờ để nấu ăn. 5 giờ 30, tất cả chúng tôi phải xếp hàng tại sân làng để các đốc công điểm danh. Trong khi làm việc đó một số đốc công có thể sử dụng cả ba toong của chúng vừa đánh mạnh vào đầu công nhân vừa đếm. Không ai trong số chúng lại không chơi trò này...

Sau khi điểm danh, đám đốc công lừa chúng tôi tới nơi làm việc. Chúng tôi phải làm việc quần quật dưới cái nóng như thiêu như đốt của ánh nắng mặt trời suốt từ 6 giờ sáng đến 5 giờ tối, chỉ trừ 15 phút buổi trưa được ngồi tay để ăn uống và tiểu tiện...

Cuối ngày, người ta không còn chút sức lực nào và chẳng muốn gì hơn là được chui vào lều đánh một giấc đến hôm sau khi tiếng còi của đốc công một lần nữa vang lên, lại phải thức dậy, ăn vội ăn vàng và bắt đầu một ngày làm việc kiệt sức nữa. Mỗi ngày trôi qua, mỗi người lại kiệt sức hơn một tý, má tóp rãnh long, mắt sâu thêm với những quầng thâm viền quanh, quần áo như được treo trên những bộ xương. Tất cả dường như đã chết, và thực tế thì, cuối cùng hầu hết mọi người đều chết" .

Trong khi đồn điền thống trị miền Nam thì phần lớn những ngược đãi nông dân ghê tởm nhất ở miền Bắc lại diễn ra tại vùng mỏ. Mặc dù những khu mỏ ở miền Bắc không đạt được mức hiệu quả trong sử dụng lao động nông dân như các đồn điền miền Nam, nhưng phu mỏ cũng phải chịu những bất công tương tự. Giống như các đồn điền cao su, người lao động thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu nhà ở, phải làm việc nhiều giờ đồng hồ trong những điều kiện xấu và thường xuyên bị đối xử tồi tệ để đổi lấy đồng lương còm thấp hơn nhiều so với mức nghèo khổ.

Cuộc sống của chủ đồn điền và các viên chức thì khác hẳn. Ngay cả đốc công người Việt cũng được hưởng một cuộc sống gần như thiên đường so với công nhân. Đốc công có nhà riêng với những đồ đạc hiện đại, đồ ăn và đồ mặc đủ cho một cuộc sống sung túc. Đồn điền và điền trang phô bày tất cả những đồ xa xỉ có ở Việt Nam và nhập những thứ khác từ métropole (Pháp). Khác biệt mức sống giữa công nhân và giới chủ, đốc công đã làm tăng sự giận dữ và oán giận của tầng lớp dưới. Tình cảnh khốn cùng của nông dân và nổi cay đắng mà nó gây ra cuối cùng đã đẩy lên những phong trào đòi độc lập trên toàn khu vực.

Có những trái ngược bề ngoài, số đông người Pháp không hoàn toàn hướng tới lợi nhuận. Mục đích tự xưng của "sứ mạng khai hoá văn minh" của Pháp nhằm mở mang cho người Việt Nam thông qua một nền giáo dục phương Tây (đặc biệt là lịch sử, ngôn ngữ và văn hoá Pháp), cải đạo sang Thiên Chúa giáo, sát nhập vào hệ thống tư bản thế giới - nhưng như thuộc địa chịu ơn và chỉ dành riêng cho lợi ích của pháp.

Từ thời điểm đặt chân lên Đông Dương, người Pháp đã coi người Việt Nam là một dân tộc lạc hậu và cần phát triển đáng kể trước khi có thể hy vọng trở thành một dân tộc "hiện đại" trên trường quốc tế. Nhà sử học Jacques Dalloz đã nhận xét:

Đối với kẻ thực dân, sự thống trị được biện minh chủ yếu bằng những gì đạt được, và thứ này được chính quyền ca tụng theo đúng nghi thức. Những kẻ chinh phục áp đặt an ninh trật tự cho dù chỉ những người rất già còn nhớ những băng cướp có thời hoành hành nơi thôn dã là đánh giá cao việc này. Người Pháp nhìn nhận mình như những kẻ khai sáng và tự hào về những thành tựu của họ trong giáo dục .

Hệ thống giáo dục của người Pháp ngăn cản việc học chữ Hán và khuyến khích học tiếng Pháp. Ở một mức độ nào đó, học tiếng Việt trở nên dễ dàng hơn nhờ tăng cường sử dụng chữ quốc ngữ. Được các nhà truyền giáo dòng Tên Bồ Đào Nha tạo ra như một phương tiện truyền đạo cho người Việt, chữ quốc ngữ được được các giáo sĩ dòng Tên người Pháp hoàn thiện. Tuy thế, tỷ lệ mù chữ căn bản của người Việt, gần 80% khi Pháp bắt đầu đô hộ, đã giảm xuống. Nhiều thanh niên Việt Nam xuất thân trong gia đình khá giả đã chống lại nền giáo dục thuộc địa. Một số lượng thậm chí còn lớn hơn vẫn chưa được học hành bởi gia đình họ cần người làm việc để đóng vô số loại thuế bị áp đặt dưới thể chế của người pháp. Khi Chiến tranh thế giới 2 nổ ra, chưa đầy 20% nam sinh người Việt đến tuổi đến trường đang theo học ở trình độ thấp nhất và chỉ có khoảng 1% lên được phổ thông cơ sở.

Việc mở rộng cơ sở hạ tầng lao động là một dấu hiệu rõ ràng hơn về sự khuếch trương của người Pháp ở Việt Nam. Chính quyền Pháp tập trung vào xây dựng đường sá và cầu cống để xúc tiến vận chuyển cả người và

hàng hoá trên cả nước. Trong nhiệm kỳ năm năm của mình, Doumer đã làm thay đổi Việt Nam bằng việc xây dựng nhà hát opera, đường bộ, đường sắt và một cây cầu bắc qua sông Hồng tại Hà Nội cho đến năm 1954 còn được biết đến với tên gọi cầu Doumer(1). Tuy nhiên, trong hồi ký của mình, Trần Tử Bình cho rằng, làn sóng xây dựng chẳng giải quyết được gì nhiều cho người lao động.

"Các công trình xây dựng, làm đường cao tốc và cầu cống phát triển rất nhanh. Toàn bộ vốn liếng, nhân lực và vật lực ném vào giai đoạn bóc lột này đều được bòn rút từ xương máu người dân chúng tôi... Ai mà biết được có bao nhiêu loại thuế tàn nhẫn và điên rồ đã được ban bố rồi đổ lên đầu lên cổ những người đã bị bần cùng hoá, làm cho họ đã nghèo lại nghèo thêm". Làn sóng xây dựng mới tiếp tục vào đầu thế kỷ XX, nhưng số lượng trường học và bệnh viện mới "là quá ít và chỉ dành cho cư dân thành thị. Lợi ích thực tế dành cho người nông dân chỉ là con số 0".

Những độc quyền cũng như điều kiện ở các đồn điền cao su tại các khu mỏ và trong các đô thị kích thích mạnh mẽ cuộc đấu tranh đang tồn tại của người Việt, đặc biệt là trong giới trí thức của những năm 1920, chống lại ách thống trị của Pháp. Trong cuốn sách được đánh giá cao *"Truyền thông được thử nghiệm của người Việt Nam"* nhà sử học David Marr nhận xét:

Nhìn nhận viễn cảnh 80 năm hoạt động của thuộc địa Pháp, giai đoạn duy nhất kéo dài 8 năm, từ 1922 đến 1929, là có các điều kiện thực sự thuận lợi cho toàn bộ tiến trình khai thác kinh tế tư bản tại Đông Dương. Sự yếu ớt của nền kinh tế kết hợp với tình trạng bấp bênh của chính quyền đã giải thích cho toàn bộ hoạt động thuộc địa. Các dự án được bắt đầu và bỏ dở hay bị sửa đổi nhằm thu lợi từ những cắt xén vẫn tồn tại nhưng không cải

thiện về mặt xã hội. Ưu điểm cơ bản đó của chủ nghĩa thực dân Pháp trước đây mà ngay cả những nhà quan sát Việt Nam sắc sảo nhất cũng không cảm nhận được đã trở thành chủ đề phân tích nghiêm túc trong giới trí thức thế hệ mới .

Người nổi tiếng nhất của thế hệ mới xuất hiện trên chính trường là Nguyễn Tất Thành - được biết đến nhiều hơn dưới tên Nguyễn Ái Quốc và sau này là Hồ Chí Minh. Nguyễn Tất Thành sinh năm 1890 tại tỉnh Nghệ An, miền Trung Việt Nam. William Duiker, tác giả của cuốn tiểu sử xuất sắc về Hồ Chí Minh, mô tả địa phương này và ý nghĩa của nó:

Một miền đất có những dải bờ biển bình yên và những ngọn núi màu đá, có những cánh đồng lúa ngút ngát màu xanh lục và những cánh rừng màu xanh sẫm, Nghệ An... còn là miền đất của gió Lào và những trận mưa thu xối xả đè bẹp những thân lúa và nhấn chìm đồng lúa của nông dân. Đất đai ít và nghèo dinh dưỡng, lại thường xuyên bị nước biển tràn vào. Mỗi đe dọa của tai ương luôn treo lơ lửng trên đầu, và khi xảy ra, đôi khi nó đẩy người nông dân đến những biện pháp cực đoan. Có lẽ điều đó giải thích lý do trong lịch sử người dân Nghệ An nổi tiếng là cứng rắn và bất khuất nhất trong cộng đồng người Việt, hoàn toàn xứng với biệt hiệu truyền thống trong những người đồng xứ "Châu Nghệ An".

Nhiều người trong số tổ tiên của Nguyễn Tất Thành là những nông dân cần cù làm việc trên mảnh đất tuyệt đẹp nhưng đầy rẫy khó khăn ở miền Trung Việt Nam. Tuy thế, cha Thành, Nguyễn Sinh Sắc, ngay từ nhỏ đã có năng khiếu học hành và may mắn tìm được người bảo trợ cho con đường khoa bảng của mình. Khi ra làm việc, Sắc giành được một trong những vị trí cao nhất tồn tại trong hệ thống chính trị của triều đình, và theo truyền thống

thời ấy, lẽ ra ông có thể kiếm được một vị trí béo bở trong bộ máy quan lại của triều đình. Nhưng ông đã không làm thế. Nguyễn Sinh Sắc vẫn là một nhà quản lý cấp bậc tương đối thấp và là một thầy giáo và phải đương đầu với những khó khăn về tài chính trong suốt sự nghiệp của mình. Không nghi ngờ gì nữa, nhiều người cùng thời với ông đã bị sốc vì quyết định này, nhưng Sắc đã bị sự vô dụng của triều đình làm cho tỉnh ngộ và *"không còn muốn tiếp tục làm việc trong bộ máy quan lại, nhất là khi nước mất nhà tan"*.

Cả tài năng và thái độ đối với chính phủ (triều đình Việt Nam và thực dân Pháp) của Nguyễn Sinh Sắc đều đọng lại ở Nguyễn Tất Thành. Trong học hành, Thành không giống như hầu hết con cái các gia đình quan lại. Người thầy quan trọng đầu tiên của ông - một trong những người bạn có học vấn của cha ông - "đã loại bỏ phương pháp thông thái rởm truyền thống bắt học trò phải thuộc bài, nhưng lại chú ý nhiều đến việc dạy họ cốt lõi chủ nghĩa nhân đạo trong các tác phẩm cổ điển của nho giáo, đồng thời truyền cho họ tinh thần ái quốc mãnh liệt đối với một nước Việt Nam độc lập. Năm 16 tuổi Thành bắt đầu học tiếng Pháp và văn hoá Pháp cũng như chữ Quốc ngữ. Ông hiểu rõ những tác phẩm của những trí thức theo chủ nghĩa dân tộc hàng đầu, trong số đó có Phan Bội Châu - người đã viết rằng chỉ có đấu tranh vũ trang mới có thể giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của Pháp. Năm 1908 Thành trực tiếp tham gia vào một cuộc nổi dậy bất thành của nông dân chống lại sưu cao thuế nặng và phu phen khi tình nguyện dịch những thỉnh cầu của nông dân gửi lên công sứ (đại diện của Chính phủ Pháp). Đàm phán đổ vỡ. Lính Pháp được điều tới đàn áp cuộc nổi dậy, và ngày hôm sau Thành bị đuổi khỏi trường.

Cuối cùng, với nghề nghiệp là một sinh viên, Thành bắt đầu lên đường vào Nam. Để nuôi sống chính bản thân mình, ông đã dạy học một năm, và trong

quá trình giảng dạy, ông thể hiện cả nhiệt huyết của một người theo phong trào đòi độc lập, lẫn một tài năng thiên bẩm trong việc thuyết phục những người khác tin tưởng vào quan điểm của mình - cả hai thứ đó đều tăng lên trong những năm tiếp theo.

Ngày 5 tháng 6 năm 1911 Thành rời Việt Nam với mục đích khám phá thế giới bên ngoài sự thống trị của thực dân Pháp bằng cách nhận việc làm trên một con tàu Pháp. Công việc của ông trên tàu Admiral Latouche - Tréville là hết sức nặng nhọc - rửa bát đĩa, cọ sàn và chuyển than - dầu vậy, hai năm lênh đênh trên biển cả đã cho phép ông thấy nhiều nơi trên thế giới, trong đó có những thuộc địa khác như Singapore, Ấn Độ và Algérie. Ông cũng đã đến Pháp, Anh, và Mỹ sau này, khi đã nổi tiếng khắp thế giới với tên gọi Hồ Chí Minh, Thành mới giải thích quyết định rời tổ quốc cho phóng viên Mỹ Anna Louise Strong: *"Người dân Việt Nam, kể cả cha tôi thường tự hỏi ai có thể giúp họ gỡ bỏ ách áp bức của thực dân Pháp. Một số nói là Nhật Bản, những người khác bảo là Anh, và một số lại cho là Mỹ. Tôi nhận thấy mình phải xuất dương để tự tìm lời giải đáp. Sau khi đã tìm hiểu họ song ra sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào mình".*

Càng biết rõ điều kiện sống của các dân tộc thuộc địa, quan điểm chống thực dân của ông càng trở nên mạnh hơn, và ông càng tập trung hơn vào hoạt động chính trị.

Sau khi chứng kiến một nhóm người Phi bị dìm chết trong giếng tố ngoài khơi Dakar trong khi những tên thực dân đã bắt họ đi liên lạc với con tàu nơi ông làm việc không hề tỏ ra thương xót, Thành viết: *"Tất cả người Pháp ở chính quốc đều tốt nhưng những tên thực dân Pháp lại rất tàn bạo và không có tính người. Nơi nào cũng thế. Ở quê nhà tôi đã chứng kiến*

những điều tương tự xảy ra tại Phan Rang. Người Pháp phá lên cười trong khi đồng bào tôi vì chúng mà chết đuối. Đối với những kẻ thực dân, cuộc sống của một người châu Á hay châu Phi không đáng giá một xu".

Không lâu sau, Thành từ bỏ cuộc sống trên biển và những năm đầu Chiến tranh thế giới 1 ông sống tại Anh, học tiếng Anh và làm nhiều nghề lặt vặt - từ quét tuyết đến làm việc trong nhà bếp của đầu bếp lừng danh Auguste Escoffier. Đến cuối năm 1917, ông đến Paris, ở đó ông tham dự những cuộc họp của Đảng Xã hội Pháp và làm quen với giới trí thức Pháp cũng như Việt kiều thuộc mọi thành phần xã hội. Mặc dù tên tuổi được thừa nhận trong các nhóm ủng hộ chủ nghĩa xã hội và ngoại kiều, nhưng cơ bản Thành vẫn là người vô danh. Nhưng với chiến thắng của Đồng Minh và tiếp đó là hội nghị hoà bình diễn ra vào tháng 6 năm 1919, điều đó bắt đầu thay đổi.

Nhờ sự giúp đỡ của một luật sư yêu nước người Việt thạo tiếng Pháp hơn, Thành đã thảo đơn kiến nghị gửi các nhà lãnh đạo nhóm họp tại Versailles yêu cầu áp dụng 14 điểm của Tổng thống Woodrow Wilson đối với Việt Nam, đặc biệt là những điều khoản đối với quyền tự quyết của các dân tộc.

Trong kiến nghị "*Yêu sách của người dân An Nam*", Thành yêu cầu Việt Nam tự trị; tự do liên hiệp, tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, tự do đi lại; ân xá tù chính trị; quyền bình đẳng giữa người Việt và người Pháp; bãi bỏ thuế muối, đi phu, và các chính sách của Pháp cường bức tiêu thụ rượu và thuốc phiện nhằm thu lợi. Ông ký vào đơn kiến nghị với bí danh sẽ làm ông nổi tiếng: Nguyễn Ái Quốc.

Bất chấp tài hùng biện và chủ nghĩa lý tưởng trong tuyên bố 14 điểm của Wilson, trên thực tế, mô hình lý tưởng về quyền tự quyết ít hấp dẫn những nước thực dân, nhất là Anh và Pháp - những quốc gia luôn chống lại quan niệm này và cho rằng nó không mấy quan trọng. Kiến nghị của Nguyễn Ái Quốc giành được ít sự quan tâm, ngoại trừ từ phía cảnh sát Pháp, Bộ Thuộc địa và người Việt ở Paris và Hà Nội - những người đọc nó. Sau hội nghị Versailles, Nguyễn Tất Thành - lúc này là Nguyễn Ái Quốc - *"hiểu rằng những tuyên bố về tự do mà các chính khách đưa ra trong thời gian chiến tranh chỉ là cái bánh vẽ được sử dụng để lừa gạt dân chúng"*. *"Nếu muốn được giải phóng"*, ông nhận xét, *"các dân tộc phải dựa vào chính mình, vào sức mạnh của mình"*.

Dù không còn ảo tưởng vào các nhà lãnh đạo thế giới tại hội nghị Versailles, nhưng Nguyễn Ái Quốc mới chỉ bắt đầu theo đuổi sự nghiệp giải phóng Việt Nam. Năm 1920, ông tiếp tục nhấn mạnh ý kiến của mình về tình hình Việt Nam tại một cuộc họp của Đảng Xã hội Pháp. Nhắc lại thực trạng người Việt thiếu những quyền tự do sơ đẳng, ông bổ sung thêm:

"Chúng tôi bị cưỡng bức sống trong cảnh dột nát và tầm thường vì chúng tôi không có quyền được học hành. Ở Đông Dương, những kẻ thực dân tìm mọi cách và mọi biện pháp ép chúng tôi hút thuốc phiện và uống rượu nhằm đầu độc và cám dỗ chúng tôi. Hàng ngàn người Việt Nam đã bị đẩy đến cái chết từ từ hoặc bị tàn sát vì những lợi ích của dân tộc khác".

Mặc dù phát biểu của ông được chào đón bằng những tràng vỗ tay vang dội từ các đại biểu tham dự phiên họp, nhưng Nguyễn Ái Quốc vẫn thất vọng

bởi người ta không chú tâm một cách nghiêm túc đến tình hình thuộc địa. Điều khó chịu đó kết hợp với lời giới thiệu *"Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa"* của Vladimir Ilich Lenin của ông đã thúc đẩy ông cùng những đồng chí có quan điểm cấp tiến rời bỏ Đảng Xã hội hiện hành để thành lập Đảng Cộng sản Pháp.

William Duiker viết rằng luận cương của Lenin gắn việc tiêu diệt chủ nghĩa tư bản với sự cáo chung của hệ thống thuộc địa nuôi dưỡng nó *"đã đặt Nguyễn Ái Quốc vào một hướng đi biến đổi ông từ một người yêu nước bình thường có kiến thức xã hội thành một nhà cách mạng mác xít"*.

Vài năm sau, Nguyễn Ái Quốc không chỉ tiếp tục viết và lên tiếng thay mặt cho những dân tộc bị áp bức, chủ yếu tại các thuộc địa, mà còn cho đăng một bài báo về luật hành hình Lynch đối với người da đen ở Mỹ. Cảnh sát Pháp giám sát ông như một kẻ phá hoại, nhưng ông đã thoát được chốn lao tù. Năm 1923 ông rời nước Pháp để nghiên cứu và làm việc cho Quốc tế Cộng sản tại Liên Xô. Tuy nhiên ông nóng lòng muốn về nhà và truyền bá cách mạng vào Việt Nam. Nhưng năm 1924 ông được Quốc tế Cộng sản phái đến Trung Quốc để hoạt động cùng phong trào cách mạng đang lớn mạnh của Trung Quốc cũng như cùng một số lượng lớn Việt kiều ở miền Nam nước này.

Công tác của Nguyễn Ái Quốc tại Trung Quốc vừa hoàn thành, đạt kết quả tốt. Đến giữa năm 1925, ông đã thành công trong việc thành lập Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội với tham vọng giành tự do từ ách cai trị thực dân của Pháp và phát động một cuộc cách mạng xã hội. Khi ở Trung Quốc, ông còn tham gia giảng dạy tại Học viện Chính trị đặc biệt dành cho cách mạng

Việt Nam và thực tế cho thấy những tài năng đặc biệt trong việc truyền thụ kiến thức cho các học viên mà ông đã hướng dẫn trước đó ở Việt Nam.

Thông điệp của Lenin do Nguyễn Ái Quốc dịch là lực hấp dẫn mạnh mẽ đối với hầu hết những thanh niên đến với Hội.

Trong tác phẩm *"Lenin và phương Đông"*, Nguyễn Ái Quốc ca ngợi vị lãnh tụ mới qua đời là "người đầu tiên cương quyết phản đối những định kiến chống lại các dân tộc thuộc địa", và "là người đầu tiên nhận ra và nhấn mạnh đến toàn bộ tầm quan trọng của giải pháp đúng đắn cho vấn đề thuộc địa như một phần đóng góp cho cách mạng thế giới". Và có lẽ quan trọng hơn với Quốc và các học viên của ông, luận cương của Lenin về việc tiến hành cách mạng phù hợp với chính mục đích của họ đối với Việt Nam: "Bằng sự thông tuệ thiên bẩm của mình", Nguyễn Ái Quốc viết: *"Lenin đã nhận ra rằng để tiến hành hoạt động có kết quả tại các thuộc địa thì cần phải biết cách nắm bắt toàn bộ lợi thế của phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển có kết quả ở những quốc gia này. Người nhận ra rằng, với sự giúp đỡ của vô sản trên toàn thế giới dành cho phong trào của Người, chúng ta sẽ có những đồng minh mới hùng mạnh trong cuộc đấu tranh vì cách mạng xã hội chủ nghĩa"*.

Được khích lệ bởi tài hùng biện đầy tính thuyết phục tại Học viện Chính trị đặc biệt, hầu hết học trò của Nguyễn Ái Quốc nô nức ra nhập Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, đến năm 1929 đã có hơn 1700 thành viên của tổ chức này hoạt động tại Đông Dương.

Tuy nhiên, thành công của Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội cũng phải trả giá. Những hoạt động cấp tiến của Nguyễn Ái Quốc đã thu hút sự chú ý của nhà cầm quyền Trung Quốc và ông thường xuyên bị theo dõi. Bị buộc phải rời khỏi miền Nam Trung Quốc, ông bí mật đến Hồng Kông.

Được tổng hành dinh Quốc tế Cộng sản chỉ thị trở lại Pháp nhưng ông nhận thấy không thể hoạt động tại đó bởi vẫn bị cơ quan mật vụ theo dõi với hy vọng dẹp yên những chỉ trích chính sách cai trị của Pháp. Đang nóng lòng quay về hoạt động ở châu Á thì Nguyễn Ái Quốc được cử đến Xiêm.

Tháng 7 năm 1928 ông bắt đầu hoạt động trong những cộng đồng người Việt có tổ chức rất tốt ở đó. Mặc dù Nguyễn Ái Quốc và tư tưởng của ông nhìn chung được tiếp nhận tốt, nhưng đến lúc này Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội nảy sinh hai vấn đề nghiêm trọng. Vấn đề thứ nhất là một chính đảng mới - Việt Nam Quốc dân Đảng (dập theo mô hình Quốc dân Đảng ở Trung Quốc) - ráo riết cạnh tranh thu hút thành viên với Hội. Vấn đề thứ hai là bất đồng trong hàng ngũ lãnh đạo Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội về mục tiêu hàng đầu cách mạng xã hội hay độc lập dân tộc - đe dọa sự tiếp tục tồn tại của tổ chức này.

Trong một nỗ lực giải quyết bất đồng, năm 1930, một tổ chức mới có tên Đảng Cộng sản Việt Nam (VCP) được thành lập trên cơ sở hợp nhất những phần còn lại của Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội cũng như các thành viên của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn vốn bất đồng quan điểm. Dầu vậy, vai trò đấu tranh giành độc lập dân tộc trong VCP tiếp tục có vấn đề. Quốc tế Cộng sản nhất định đòi Đảng Cộng sản Việt Nam phải trở thành Đảng Cộng sản Đông Dương vì "việc bỏ qua những gì liên quan đến Việt

Nam đã chuyển sự chú ý ra khỏi sự nghiệp độc lập dân tộc - lúc này được Moskva xem là mối quan tâm tiểu tư sản - đến cuộc đấu tranh giai cấp".

Dù chính sách mới của Quốc tế Cộng sản không thừa nhận những gì Nguyễn Ái Quốc đã hoàn thành xuất sắc - tập hợp các cá nhân thuộc các thành phần xã hội rộng rãi cho sự nghiệp độc lập và sau đó là cho những tư tưởng Leninist - nhưng ông vẫn tiến về phía trước cùng với chỉ thị mới và thông báo việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương (ICP).

Trong những nhận xét có tính kết luận của mình, ông nhấn mạnh đến đường lối của Đảng khi tuyên bố ICP mới là "chính đảng của giai cấp lao động". "Đảng sẽ", ông công khai tuyên bố, "giúp giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng đấu tranh vì những người dân bị áp bức và bóc lột". Ông chỉ thị cho các đồng chí của mình tuân thủ mười nguyên tắc giúp Đảng, trong đó nguyên tắc thứ hai, chỉ kém nguyên tắc "đánh bại đế quốc Pháp, phong kiến, giai cấp tư bản Việt Nam phản động", là "làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập". Nguyễn Ái Quốc vẫn ở lại Hồng Kông nhưng ông bị vô hiệu hoá và không thể làm đại sự từ nơi đó; những tranh cãi vẫn tiếp diễn với những thành viên trẻ hơn trong Đảng vốn khẳng định rằng họ có hiểu biết đúng đắn hơn những chính sách cộng sản trong tình hình hiện tại. Năm 1931, trong khi vẫn đề nghị Quốc tế Cộng sản cử mình đến một nơi nào đó hoạt động thì ông bị cảnh sát Anh bắt vì tội lật đổ và chịu cảnh giam cầm (cả trong trại giam và bệnh viện) gần 18 tháng trước khi các đồng minh can thiệp trả tự do cho ông với điều kiện ông phải rời khỏi thuộc địa.

Sau một số khởi đầu không suôn sẻ, ông đến Trung Quốc và sau đó là Liên Xô, tại đây sức khoẻ phục hồi, ông đi dự giờ và giảng bài, truyền đạt kinh nghiệm cho những thanh niên Việt Nam đang theo học tại Moskva. Tuy

nhiên, thành tích trong công tác của ông tại Moskva dường như, theo hầu hết các tiêu chuẩn, lại nổi bật và cạnh tranh với các lãnh đạo ICP - những người tiếp tục phê phán quan điểm của ông. Nhưng đến đầu quý tư năm 1934, Quốc tế Cộng sản thay đổi quan điểm chính thức để một lần nữa ủng hộ sự hợp tác rộng rãi và sử dụng những khẩu hiệu độc lập dân tộc các những mục đích xa hơn của đảng. Bấy giờ Nguyễn Ái Quốc một nhà cách mạng dày dạn trong sử dụng chiến thuật này, vẫn ở lại Liên Xô trong suốt những năm 1930 và khép mình kín đáo. Trong khi đó, tình hình ở Việt Nam dường như rất cần đến sự có mặt của ông. Sự khởi sắc của nền kinh tế những năm 1920 đã chấm dứt và đến đầu những năm 1930, Đông Dương thuộc Pháp chao đảo dưới ảnh hưởng của cuộc Đại suy thoái toàn cầu. *"Khi giá cả trên thị trường quốc tế xuống thậm chí thấp hơn chi phí thấp nhất của các nhà sản xuất (bất chấp mức trợ giá ồ ạt của nhà nước, đặc biệt là trong sản xuất cao su xuất khẩu của phương đông hầu như chững lại"*. Thảm bại của hệ thống kinh tế Pháp nhấn mạnh những thất bại khác của sứ mạng khai hoá. Bất chấp tất cả những điều này, ICP ở Việt Nam vẫn gặp khó khăn trong việc tăng cường sức kéo.

Tình trạng kinh tế xấu đi do suy thoái đã làm tăng bất bình và chán nản trong công nhân và nông dân. Trong khi nhiều người lo ngại rằng những khó khăn tiếp theo sẽ là hậu quả của việc họ liên kết với những người cộng sản thì những nông dân bị đẩy vào tình cảnh khốn cùng ở Nghệ Tĩnh được hỗ trợ bởi cơ sở đảng địa phương đã nổi dậy. Cho dù đã lật đổ chính quyền địa phương và thành lập ra các xô viết, nhưng thành công của họ chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn và nhanh chóng bị Pháp đàn áp. Trong một thời gian dài, một thành quả còn đáng sợ hơn việc huỷ diệt các xô viết Nghệ Tĩnh là nỗ lực được tăng cường của người Pháp nhằm diệt trừ tận gốc những cán bộ cộng sản cao cấp.

Tại Sài Gòn - nơi lúc đầu ICP đặt đại bản doanh - ban lãnh đạo bị tổn thất một phần mười trong các cuộc bố ráp của mật thám trong mùa hè năm 1931 và không khôi phục được cho đến khi xuất hiện người cộng sản trẻ tuổi Trần Văn Giàu năm 1933. Với cả Nam Kỳ và Trung Kỳ tạm thời yên tĩnh và với việc ICP không có hoạt động đáng kể nào ở Bắc Kỳ cho đến năm 1934, Đông Dương dường như một lần nữa lại yên bình đối với những ông chủ thực dân. Thậm chí những thay đổi hệ trọng - nhưng ngắn ngủi - trong chính sách của Pháp được mở đầu bởi cuộc Đại suy thoái còn quan trọng hơn những cuộc nổi dậy chóng vánh do cuộc khủng hoảng kinh tế đầu những năm 1930 gây ra. Đến năm 1936, kinh tế bắt đầu hồi phục và Chính phủ Mặt trận Bình dân mới trúng cử ở Pháp cho phép giới trí thức, cả ở chính quốc và với mức độ hạn chế hơn ở Đông Dương, được chỉ trích tình hình thuộc địa một cách công khai hơn. Văn ản danh tại Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc thúc giục các đồng chí của mình trong ICP nắm lấy cơ hội do tán Chính phủ xã hội của Leon Blum(2) tạo ra. "Thắng lợi của Mặt trận Bình dân tại Pháp là một cơ hội hiếm hoi và chúng ta không được bỏ qua", ông đưa ra lời khuyên. "Vấn đề cốt yếu hiện nay là đảm bảo sự thống nhất hoàn toàn trong Đảng, đặc biệt là giữa các Đảng bộ trong và ngoài nước". Tinh thần lạc quan của ông về cơ hội mà việc lên nắm quyền của những người theo chủ nghĩa xã hội ở Pháp mang lại bị tác động bởi sự trỗi dậy của chủ nghĩa Quốc xã ở nước Đức. "Phải hết sức nỗ lực thành lập một mặt trận dân chủ chống phát xít và chiến tranh". Ông kết luận và bổ sung thêm rằng "mặt trận này phải tập hợp tất cả các lực lượng yêu nước, tất cả những ai muốn chiến đấu bảo vệ tổ quốc". Trong "Đường lối của Đảng giai đoạn Mặt trận Dân chủ (1936 - 1939)", Nguyễn Ái Quốc một lần nữa làm rõ niềm tin của ông vào sự cần thiết phải có một thành phần ủng hộ rộng rãi.

Trong báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản ông viết:

"Mặt trận này không chỉ bao gồm người dân Đông Dương mà còn cả những người Pháp tiến bộ sống tại Đông Dương, không chỉ những người lao động mà còn cả thành phần tư sản dân tộc, phải cố gắng thu hút họ vào Mặt trận, phải giành được những yếu tố có thể giành được và trung lập hoá những ai có thể trung lập. Chúng ta phải bằng mọi cách không để họ đứng ngoài Mặt trận, e rằng họ có thể ngả về phía kẻ thù của cách mạng và làm tăng sức mạnh của những thế lực phản động ".

Trong khi ICP tại Việt Nam lớn mạnh trong kỷ nguyên Mặt trận Bình dân thì còn bao tổ báo hiệu một cuộc chiến tranh thế giới nữa, như Nguyễn Ái Quốc đã viết, có thể nghe thấy từ rất xa. Khi lực lượng xã hội bị truất quyền vào năm 1939, người Việt Nam nhanh chóng mất những quyền tự do mới mà họ giành được trước đó, nhưng Chiến tranh thế giới 2 bất ngờ nổ ra đã mang đến một loạt cơ hội và thách thức mới. Một trong số đó là Nguyễn Ái Quốc trở về châu Á. Sau khi nhắc lại yêu cầu tích cực công tác, năm 1938 Nguyễn Ái Quốc lại được cử trở lại Trung Quốc để hoạt động cùng Đảng Cộng sản Trung Quốc (CCP) đang lớn mạnh. Lúc này CCP gặp rất nhiều khó khăn. Họ phải đối mặt với hai kẻ thù hùng mạnh là Tưởng Giới Thạch và lực lượng Quốc dân Đảng của ông ta (những kẻ tiếp tục quấy nhiễu những người cộng sản mà không đếm xỉa đến thoả ước ngừng bắn tạm thời) và quân đội Nhật Hoàng. Họ có quá ít đồng minh.

Nhưng Nguyễn Ái Quốc được đón nhận chu đáo như một nhà cách mạng quan trọng và được bố trí làm nhà báo viết về tình hình Trung Quốc. Có lẽ quan trọng hơn cả là lúc này ông có thể liên lạc trực tiếp với các nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động tại miền Nam Trung Hoa và có thể trở về với trọng tâm sự nghiệp của đời ông: giải phóng Việt Nam khỏi ách cai trị của Pháp. Cuối cùng thì việc này cũng trở nên dễ dàng khi ông liên lạc được với "Chi nhánh Đảng Hải ngoại" của ICP ở Côn Minh năm 1940.

Chiến tranh thế giới 2 nổ ra, cả sự quyết định địa điểm và thời điểm lịch sử đều ủng hộ ông. Mọi thứ dường như đang ủng hộ Nguyễn Ái Quốc.

Cuối mùa xuân, Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng, hai đảng viên cựu trào trước đó đã đến Trung Quốc để "tập huấn thêm hoạt động cách mạng", đã gặp ông. Một nhóm hạt nhân vững mạnh của ICP đang lộ diện, nhưng tình hình ở miền Nam Trung Quốc vẫn chưa thuận lợi cho những người cộng sản của bất kỳ quốc gia nào. Nhằm tăng cường cơ hội thành công và giảm thiểu nghi ngờ của những nhà lãnh đạo chống cộng, Nguyễn Ái Quốc đã "đề nghị thành lập một tổ chức rộng rãi có khả năng tập hợp tất cả các lực lượng yêu nước trong cuộc đấu tranh chung đánh đuổi thực dân Pháp". Mặt trận thống nhất mới, được biết đến với tên gọi Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội hay Việt Minh, đã được thành lập một cách thận trọng để "dễ dàng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ và sự chỉ đạo của ICP". Tuy vậy, "vai trò của Đảng sẽ phải được che giấu một cách thận trọng để làm dịu lo ngại của những thành phần không phải là cộng sản ở Đông Dương và nước ngoài về khuynh hướng chính trị của mặt trận". Tổ chức mới được chính thức công nhận tại Trung Quốc, và Nguyễn Ái Quốc cùng những đồng chí khác bắt đầu gắn Việt Minh vào mối quan tâm đang hiện hữu.

Đến tháng Giêng năm 1941, Nguyễn Ái Quốc một lần nữa lại huấn luyện học viên và tuyển mộ hội viên - lần này là theo "Chương trình huấn luyện của Đảng" tại Tỉnh Tây, Trung Quốc, và chuẩn bị cho hội nghị Ban chấp hành Trung ương ICP sắp diễn ra được triệu tập vào giữa tháng 5, hội nghị này được tổ chức trong một hang đá gần làng Pác Bó ở Bắc Kỳ, cách biên giới Trung Quốc không xa. Mặc dù xung quanh là những nhà cách mạng nhiệt thành khác, nhưng Nguyễn Ái Quốc vẫn nổi bật như một nhà lãnh đạo của tổ chức đang trở thành phong trào chính trị quan trọng nhất Việt Nam tại thời điểm hiển nhiên thích hợp đó. Quốc và các đồng chí của ông nhanh

chống hành động để mở rộng và củng cố cả ICP và Việt Minh. Nhà sử học Huỳnh Kim Khánh lưu ý rằng hội nghị đã "công bố một sự tái minh định cấp tiến về bản chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam", đòi hỏi phải tiến hành "cách mạng giải phóng dân tộc" và "tạm hoãn đấu tranh giai cấp".

Sau khi hội nghị bế mạc, Nguyễn Ái Quốc ở lại Pác Bó viết cho báo của Việt Minh, biên soạn một cuốn sách hướng dẫn ngắn gọn về tiến hành chiến tranh du kích, bảo trợ những chương trình xoá nạn mù chữ và dạy học. Trong "những lá thư từ hải ngoại" được ông viết sau hội nghị Trung ương, ông kêu gọi mọi người dân tham gia vào cuộc đấu tranh: *"Cứu nguy dân tộc là sự nghiệp chung đối với mọi người dân chúng ta. Mỗi người Việt Nam phải tham xía vào sự nghiệp này. Ai có tiền thì góp tiền, ai có sức thì góp sức ai có tài năng thì góp tài năng. Tôi nguyện sử dụng toàn bộ khả năng có hạn của mình để đi theo các bạn và tôi sẵn sàng hy sinh chính bản thân mình"*.

Nguyễn Ái Quốc ở lại Bắc Kỳ, ông làm việc tại Pác Bó và sau đó là tại căn cứ mới của Việt Minh ở Lam Sơn, phía bắc Cao Bằng, cho đến mùa hè năm 1942. Công tác của ông và của những cán bộ khác hoạt động tại khu vực này là đẩy mạnh cả tuyên truyền và chiến thuật chiến tranh du kích có ý nghĩa quyết định đối với thành công cuối cùng của phong trào. Từ những nghiên cứu của mình về việc thành lập những cơ sở du kích đầu tiên tại Việt Nam, Greg Lockhart đã viết một cách đầy thuyết phục: "Với chiến thuật du kích và tuyên truyền vũ trang hướng tới một mô hình lý tưởng về sức mạnh và một cuộc sống tốt đẹp hơn trong thế giới hiện đại, Việt Minh đã bắt đầu động viên sức mạnh của toàn dân tộc". Đến tháng Tám, cảm thấy tin tưởng rằng tình hình tại Việt Bắc, vùng giải phóng ở miền núi Bắc Việt Nam, đang tiến triển thuận lợi, Nguyễn Ái Quốc lên đường sang Trung Quốc tìm kiếm hậu thuẫn từ bên ngoài cho sự nghiệp của mình. Được cung

cấp giấy tờ giả, ông khởi hành dưới vỏ bọc là một phóng viên Trung Hoa ở hải ngoại với bí danh mới: Hồ Chí Minh.

Không may, làn khói mỏng phủ trên những giấy tờ giả đã làm cho chính quyền địa phương Trung Quốc tin rằng Hồ Chí Minh *"không những chỉ là người nguy hiểm mà còn là một nhân vật chính trị quan trọng"*. Sau khi bị đưa ra xét xử tại toà án Quốc dân Đảng (KMT) ngày 29 tháng 8, ông bị giam giữ cho đến năm sau. Trong khi nỗ lực tìm cách giải thoát ông, bạn bè và đồng chí của ông vẫn tiếp tục hoạt động cả trong và ngoài Việt Nam, vì sự nghiệp chung xây dựng cơ sở của Việt Minh.

Đến năm 1942, nhiều người trong số họ nhận ra thời điểm lịch sử trọng đại và hy vọng vào những cơ hội mà chiến tranh mang lại, cho dù thành viên quan trọng nhất của họ vẫn còn bị giam giữ chưa biết đến bao giờ tại Trung Quốc.

Lúc đầu có vẻ như Chiến tranh thế giới 2 không ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam, mặc dù cuộc tấn công xâm lược của Nhật Bản chống Trung Quốc năm 1937 và mỹ từ Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á (GEACPS) đã khiến nhiều người cảnh giác trước sức mạnh đang gia tăng chưa từng thấy và khát vọng uy quyền hung bạo của xứ Mặt trời mọc. Tuy nhiên, sang năm 1939, Nhật Bản đã thất bại trong việc đè bẹp cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Quốc và càng sa lầy hơn trong nỗ lực đánh bại Chính phủ của Tưởng Giới Thạch. Tại châu Âu, nước Đức của Aldolf Hitler bắt đầu tìm kiếm "Không gian sinh tồn" của mình ở Rhineland, Áo, và Sudetenland. Mùa thu năm 1939, Hitler xâm lược Ba Lan, lôi Anh, Pháp vào vòng chiến. Tuy nước Anh thành công trong việc chống lại những đợt không kích của Đức, nhưng Pháp thì nhanh chóng thất thủ trước sức mạnh

của lực lượng không quân và bộ binh Đức. Tháng 6 năm 1940 Pháp đầu hàng và gần hai phần ba đất nước nằm dưới ách chiếm đóng của chủ nghĩa Quốc xã. Khu vực lãnh thổ còn chưa bị chiếm đóng do Chính phủ bù nhìn Vichy đứng đầu là thống chế Pétain cai quản. Charles de Gaulle tuyên bố về sự tồn tại của "Nước Pháp tự do" do chính ông lãnh đạo và thành lập Chính phủ Pháp lưu vong tại Lon don. Giữa năm 1940, cả hai chính phủ Pháp về cơ bản đều sao nhãng thuộc địa Đông Dương của mình. Ngay cả trước khi bị Đức xâm chiếm, nước Pháp đã gặp những khó khăn trong xử lý các vấn đề của nó tại Đông Dương. Nhật Bản liên tục phàn nàn với Pháp về các nguồn tiếp tế tiếp tục được chuyển đến cho lực lượng KMT của Tưởng Giới Thạch qua tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam.

Tuyến đường này đã trở thành con đường huyết mạch đối với Tưởng Giới Thạch, riêng đoạn Hải Phòng - Côn Minh đã vận chuyển 48% những nhu yếu phẩm quan trọng nhất cho lực lượng Quốc dân Đảng. Năm 1939, khi Nhật Bản một lần nữa yêu cầu chính quyền thực dân Pháp tại Việt Nam phải chấm dứt vận chuyển hàng hoá cho Tưởng Giới Thạch, thì "mẫu quốc, chỉ còn rất ít khả năng bảo vệ thuộc địa này.

Giới lãnh đạo quân đội Nhật tin rằng, cắt đứt đường tiếp tế cho Tưởng Giới Thạch có thể đẩy nhanh chiến thắng của Nhật Bản, và họ vô cùng tức giận khi toàn quyền Georges Catroux đã không làm điều đó. Nhận ra sự bất lực của chính phủ không do dân bầu ở Pháp trong việc bảo vệ đế chế Đông Nam Á của mình, Catroux trong nỗ lực ngăn cản triệt để sự chiếm đóng của quân đội Thiên Hoàng vốn mạnh hơn, đã nhượng bộ một số yêu cầu của Nhật. Trong vòng vài tháng, việc vận chuyển vũ khí đến Trùng Khánh gần như chấm dứt, nhưng nguồn cung ứng lương thực và thuốc men quan trọng vẫn tiếp tục đến Trung Hoa Dân Quốc. Nhằm cắt đứt tuyến đường tiếp tế này, Nhật đã ném bom đường sắt, song không mấy tác dụng. Suốt những

tháng còn lại của năm 1939, Nhật tiếp tục yêu cầu đóng cửa tuyến đường sắt đến miền Nam Trung Quốc còn Catroux tiếp tục né tránh những yêu cầu của Nhật.

Tuy nhiên, sau khi Pháp thất thủ tháng 6 năm 1940, Catroux thấy mình đang phụng sự Chính phủ Vichy nên quyết định rằng những nhượng bộ thêm có giới hạn đối với Nhật Bản là lựa chọn tốt hơn rất nhiều so với bị mất toàn bộ thuộc địa này. Tin rằng nếu mặc cả một cách sáng suốt thì ông ta có thể giữ Đông Dương như thành lũy cuối cùng của vùng lãnh thổ độc lập của Pháp, Catroux đã cho phép các thanh sát viên Nhật Bản giám sát việc vận chuyển nguyên vật liệu vào Trung Quốc. Đến ngày 29 tháng 6, chỉ bảy ngày sau khi Pháp thất thủ, các trạm kiểm soát của Nhật đã được thiết lập tại Hải Phòng, Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn và Fort Bayard (Một địa danh nằm trên bờ biển phía nam Quảng Đông, Trung Quốc). Tuy đây dường như là nhượng bộ tương đối nhỏ đối với Nhật, nhưng Chính phủ Vichy không hài lòng bởi Catroux đã thất bại trong việc giành được phê chuẩn chính thức trước khi hành động. Ngày 25 tháng 6, Tổng thống Vichy, Albert Lebrun đã thay thế Catroux bằng phó đô đốc Jean Decoux, chỉ huy lực lượng Hải quân Pháp ở châu Á.

Trong khi chờ Decoux tới nhận nhiệm sở tại đại bản doanh của mình ở Sài Gòn, Catroux tiếp tục đàm phán với phái đoàn Nhật do thiếu tướng Nishihara Issaku dẫn đầu. Từ lập trường của hai bên, những cuộc hội đàm có vẻ hữu ích. Pháp kiên quyết duy trì quyền kiểm soát của mình tại Đông Dương. Nhật cuối cùng cũng tạm thời thoả mãn với vị trí của họ. Nhà sử học Miami Yoshizawa viết: *"Bởi Đông Dương thuộc Pháp cho phép phái đoàn của Nishihara tham gia vào những hoạt động vượt quá chức năng giám sát, nên đương nhiên giới chức Tokyo đánh giá toàn quyền Catroux và chính quyền thuộc địa có tinh thần hợp tác và hoà giải. Một văn kiện*

của Bộ ngoại giao Nhật Bản thậm chí còn mô tả chính quyền thuộc địa là "chủ tâm thể hiện càng nhiều thiện chí càng tốt". Họ không biết có thể trông chờ những gì từ Decoux. Ngày 20 tháng 7, phó đô đốc Decoux sang tiếp nhận chức vụ toàn quyền. Nhưng vị trí Decoux đảm nhiệm không hề dễ dàng, và nhiệm kỳ của ông ta trên cương vị toàn quyền sẽ mãi mãi làm hoen ố thanh danh ông ta vì cương vị do Vichy bổ nhiệm và sự hợp tác của ông ta với Nhật Bản dù sao đôi lúc cũng thiếu quyết đoán.

Cuối mùa hè năm 1940, Chính phủ Vichy thoả thuận "Công nhận những quyền lợi tối cao của Nhật Bản trong các lĩnh vực kinh tế và chính trị ở Viễn Đông" với hy vọng sự chiếm đóng của Nhật sẽ chỉ là tạm thời và giới hạn ở Bắc Kỳ.

Và Nhật Bản tiếp tục trấn an Chính phủ Vichy về chủ quyền của Pháp trên toàn Đông Dương. Cuối tháng 8 năm 1940, Bộ trưởng ngoại giao Nhật Bản Matsuoka Yosuke đã viết cho Charles Arsene-Henry, đại sứ của Vichy tại Nhật, thông báo với ông này rằng: "Chính phủ Nhật Bản luôn có chủ đích tôn trọng quyền lợi của Pháp tại Viễn Đông, đặc biệt là sự toàn vẹn lãnh thổ của Đông Dương và chủ quyền của Pháp trên toàn Liên bang Đông Dương". Nhật Bản đã sớm xác định rằng, phương pháp hiệu quả nhất mà lại ít nhàm chán nhất của việc cai quản miền đất mới "giành được" của mình là cho phép chính quyền Decoux tiếp tục chức năng điều hành. Vì vậy chỉ cần một ít lính tráng để kiểm soát Việt Nam là quân đội Nhật được rảnh tay để theo đuổi những mục tiêu lãnh thổ khác ở châu Á. Thậm chí đến cuối năm 1944, chỉ có 40.000 quân Nhật đồn trú trên khắp Đông Dương. Các nhà quản lý Pháp, cảnh sát và giới thương gia trên thực tế phải chịu trách nhiệm duy trì trật tự và điều hành Việt Nam như một cơ sở tiếp tế và hậu cần hiệu quả cho quân đội Thiên triều.

Tuy nhiên, sau khi ký Hiệp ước tay ba với Đức và Italia tháng 9 năm 1940, Nhật Bản đã ở vào vị thế mạnh hơn để đòi hỏi Pháp. Ngày 22 tháng 9, Chính phủ Vichy đã chấp thuận yêu sách của Nhật đối với bốn căn cứ không quân ở miền Bắc Việt Nam. Để bảo vệ những sân bay mới giành được, khoảng 5000 đến 6000 quân Nhật đã được điều động tới đồn trú tại Bắc Kỳ. Ngoài ra, quân Nhật gần như giành được độc quyền quá cảnh trên hệ thống đường sắt Bắc Kỳ, vì thế ngăn chặn được nguồn tiếp tế cho quân Tưởng qua cảng Hải Phòng và đồng thời bảo đảm (chỉ ít là bước đầu) tiếp nhận các nguyên vật liệu chiến tranh cho quân Nhật đang chiến đấu tại miền Nam Trung Quốc.

Khi các cuộc đàm phán của Decoux đang hoàn tất những điều khoản cho sự tiến vào không phải bàn cãi của các lực lượng vũ trang thật, thì quân Nhật từ miền lam Trung Quốc tiến vào Việt Nam. Ngày 22 tháng 9, cùng ngày Pháp và Nhật đạt được thoả thuận, quân Nhật tấn công các đồn binh Pháp ở Bắc Kỳ. Quá thất vọng trước sự lưỡng lự của Pháp cho họ tự do đi qua thuộc địa, những chỉ huy địa phương của Nhật đã nhanh chóng xua quân tràn vào hai đồn binh ở Lạng Sơn và Đồng Đăng đánh bại lực lượng hỗn hợp Pháp - Việt trong vài trận đánh ác liệt nhất mà quân Nhật tham gia tại Việt Nam.

Lạng Sơn và Đồng Đăng thất thủ đã cho chính quyền Pháp cả ở thuộc địa và mẫu quốc thấy rằng, bất chấp những tuyên bố mạnh mẽ, họ vẫn không thể chống lại sức mạnh của quân Nhật. Cộng tác và thoả hiệp vẫn là lựa chọn thực tế duy nhất nếu Pháp muốn duy trì quyền kiểm soát Đông Dương. Những tác động kết hợp giữa thất bại của các tiền đồn Pháp, vụ ném bom Hải Phòng ngày 26 tháng 9 và chấp nhận cuối cùng của Decoux

đối với tất cả những yêu cầu của Nhật đã nhấn chìm sự kháng cự hiệu quả của Pháp chống lại những kẻ cai trị mới của Đông Dương.

Về mặt chiến lược, Việt Nam là vị trí lý tưởng đối với sự tiến quân của Nhật. Đến tháng 7 năm 1941, quân Nhật đã tiến vào Nam Việt Nam mà không gặp phải kháng cự, giành quyền kiểm soát các sân bay và hải cảng, bao gồm khu vực xung quanh vịnh Cam Ranh và các sân bay quanh Sài Gòn. Nhật sử dụng các căn cứ ở Đông Dương để hậu thuẫn cho cuộc tấn công mở rộng Đế chế Mặt trời mọc xuống Đông Nam Á. Trên thực tế, máy bay Nhật được bố trí ở miền Nam Việt Nam đã đóng vai trò cốt tử trong cuộc đánh chiếm thành công Malaysia thuộc Anh. Đến đầu năm 1942, quân đội của Nhật Hoàng Hirohito đã chinh phục không chỉ những vùng đất do Anh kiểm soát, mà còn cả thuộc địa của Mỹ ở Philippines và Đông Ấn thuộc Hà Lan. Đến lúc đó, Singapore cũng đã thất thủ và Đội quân số 15 của Nhật đã thọc vào Burma(3), đe dọa Ấn Độ, niềm kiêu hãnh của Đế quốc Anh. Phải chi tiêu bởi chiến tranh và quyết định tránh bố trí quá nhiều quân giữ đế chế đang được mở rộng của mình, Nhật tiếp tục cho phép Pháp duy trì mức tự trị cao trong quản lý Việt Nam. Trong thời gian chiến tranh, các sĩ quan Nhật và Pháp thường tiếp xúc với nhau như những đồng nghiệp, thường mời nhau chè chén. Trong một nỗ lực nhằm đạt được vẻ hài hòa trong công việc, Ủy ban hỗn hợp Pháp - Nhật đã được thành lập để giải quyết "nhiều khó khăn được tạo ra bởi cuộc chung sống không xuôi chèo mát mái của hai đế quốc".

Sự thân mật hời hợt này không tạo ra tình hữu nghị đích thực, cũng như không giấu được tình hình thực tế: thật là kẻ ra lệnh, và khi cần thiết, Pháp phải nghe lời. Ngược lại, Pháp được bảo đảm tiếp tục cai trị người Việt - những người vẫn ở nấc thấp nhất của chiếc thang thuộc địa. Có lẽ Hồ Chí Minh đã giải thích tình hình tốt nhất: "Người Nhật trở thành chủ nhân đích

thực. Người Pháp trở thành một dạng nô lệ được tôn trọng. Người dân Đông Dương phải chịu cảnh một cổ hai tròng - làm nô lệ không chỉ cho người Nhật mà còn là nô lệ của nô lệ - người Pháp".

Song tình hình này còn tùy thuộc vào những cách hiểu khác nhau. Tuy nhiên, Pháp tiếp tục coi người Việt không hơn những thần dân thuộc địa. Mặt khác, chí ít là về mặt lý thuyết, Nhật cũng đem lại cho người Việt đôi chút hy vọng.

Có thể nêu ra vài ví dụ trong đó thật thể hiện sự đối xử ưu đãi đối với những đồng bào châu Á của mình. Thật thú vị, những người lính Việt Nam chiến đấu trong hàng ngũ Pháp bị bắt tại Lạng Sơn và Đồng Đăng đã ngạc nhiên với cách người thật phân biệt đối xử họ và các cấp chỉ huy người Pháp của họ. Trong một báo cáo năm 1945 của nhóm Cộng sản An Nam (được biết đến nhiều hơn là Việt Minh) gửi cho OSS, tác giả bình luận rằng "Trong vụ Lạng Sơn, lính Nhật đối xử tử tế với các tù binh Đông Dương, trong khi đó lại bắt binh lính và sĩ quan Pháp bỏ giày để làm những công việc nặng nhọc. Tất nhiên, tình hình đó chỉ diễn ra một thời gian ngắn; trong vòng một tháng tất cả tù binh đều được phóng thích và các đồn binh đều được trả lại cho Pháp. Nhưng thật vẫn tiếp tục quảng bá ý tưởng cùng chung "giống nòi" Á châu. Mô hình "toàn Á" bề ngoài muốn nói đến sự tham gia của Việt Nam vào GEACPS dưới khẩu hiệu "châu Á vì người châu Á". Hầu hết người Việt, và thực ra là hầu hết cộng đồng quốc tế, xem cả GEACPS và khái niệm "châu Á vì người châu Á" với thái độ hoài nghi và ngờ vực. GEACPS, có lẽ gọi là Khối Thịnh vượng Đại Nhật Bản thì thích hợp hơn bởi mục đích của nó là hợp tác kinh tế giữa các nước châu Á vì những lợi ích hàng đầu của Nhật.

Trong một mối quan hệ thuộc địa cổ điển, Trung Quốc, Mãn Châu, Đông Ấn thuộc Hà Lan và Đông Dương thuộc Pháp sẽ cung cấp nguyên liệu thô cho guồng máy công nghiệp Nhật Bản. Tại đây, chúng được chế tạo thành hàng hoá rồi bán lại cho các nước châu Á. Nhật Bản còn nhập lương thực, thực phẩm của Đông Dương và Đông Nam Á để thoả mãn nhu cầu trong nước. Nhật Bản tuyên bố rằng trong GEACPS, tất cả người dân châu Á đều có lợi, cả về mặt tài chính và tư sự dòi dặt của Nhật. Mĩa mai thay, Bộ trưởng ngoại giao Nhật Matsuoka là người đầu tiên công bố thuật ngữ "Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á" thì cũng ngay trong tháng đó lại hứa hẹn "tôn trọng quyền lợi" của Pháp, đặc biệt là ở Đông Dương.

Đề án GEACPS là mối quan hệ thực dân cơ bản được che giấu bằng mỹ từ toàn Á, và - có thể có ý nghĩa nhất đối với người Việt Nam - nó khác chút ít với tính vụ lợi của Pháp. Mặc dù một số nhóm người Việt như giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và tuỳ tùng của Hoàng thân Cường Để (một thành viên có tư tưởng chống đối trong hoàng tộc và khao khát ngai vàng), ít ra lúc đầu cũng ủng hộ Nhật, một khối liên minh theo hướng "châu Á vì người châu Á" không bao giờ xuất hiện. Có những thành viên của Chính phủ thật như Magata Yasukichi ở Bộ ngoại giao, kẻ "tán thành tập hợp những người yêu nước ủng hộ độc lập, khuyến khích phong trào độc lập và đưa nước Việt Nam độc lập vào Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á". Nhưng mục đích cuối cùng, thậm chí đối với những người như Nagata - từng là tổng lãnh sự tại Hà Nội từ năm 1930 đến 1933, và tương đối thông thạo đất nước này - không phải là giải phóng Việt Nam vì chính lợi ích của họ mà là "cổ vũ cho phong trào độc lập thân Nhật, và vì vậy phải lái phong trào dân tộc bản xứ vào mục đích của Nhật". Quan điểm chủ đạo đó của Nhật được hình thành bởi sứ mạng lớn lao hơn của họ: giành thắng lợi trong cuộc chiến Thái Bình Dương. Biên bản cuộc họp tháng 11 năm 1941 của Hội đồng Chiến tranh Tối cao Nhật Bản đã kết luận quan điểm của Nhật về quản lý các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng như sau:

"Thứ nhất, giành được các nguồn nguyên liệu thô, thứ hai, đảm bảo tự do vận chuyển nguyên liệu thô và binh lính; thứ ba, trong việc hoàn tất hai mục tiêu này chúng ta không được phép do dự đàn áp người bản xứ như ở Trung Quốc. Mặt khác chúng ta sẽ không can thiệp vào những vấn đề chi tiết của chính phủ như chúng ta đã làm ở Trung Quốc, nhưng sẽ tranh thủ những tổ chức hiện hành và tôn trọng các phong tục của địa phương".

Nhật Bản theo đuổi hai mục tiêu đầu quyết liệt nhất vì Việt Nam có nhiều thứ đóng góp cho kế hoạch kinh tế tổng thể của Nhật. Đặc biệt, Việt Nam là nguồn nông sản, nhất là gạo và cao su, có ý nghĩa sống còn đối với nền kinh tế chiến tranh của Nhật. Gạo của Việt Nam được sử dụng để nuôi quân Nhật và xuất khẩu sang đảo quốc này. Gạo và ngô còn được dùng để chưng cất thành cồn bù vào sự thiếu hụt xăng dầu. Tuy vậy, sẽ đến lúc gạo và ngô bị những nông sản hàng đầu thay thế, nông dân bị bắt phải trồng đay và những cây cho dầu như lạc với số lượng không ngừng gia tăng để giúp bù đắp nạn thiếu vải, dầu và dầu nhớt dành cho xe cộ và máy móc.

Hai năm đầu Nhật cai trị Việt Nam diễn ra tương đối yên tĩnh, và gánh nặng áp bức của Nhật tương đối nhẹ, nhất là khi làm phép so sánh với tình hình Philippines, nơi cuộc kháng chiến chống Nhật đã làm tăng sự đàn áp man rợ và tàn bạo.

Tuy nhiên, vì chiến tranh tiếp diễn, nên Nhật gặp phải nhiều khó khăn trên con đường giành chiến thắng. Đến cuối năm 1942, khi nhu cầu về cao su, gạo và khoáng sản tăng, giá cả đã bắt đầu đột ngột phi mã. Năm 1943, dòng

hàng hoá đổ vào Nhật Bản bị hãm lại vì tàu ngầm Mỹ tiến hành đánh phá đội thương thuyền quốc gia xứ này. Ngoài ra, những cuộc ném bom của Đồng Minh vào tuyến đường sắt Nam - Bắc, tuyến hàng hải ven biển và đường bộ đã phá huỷ phần lớn hệ thống giao thông của Đông Dương.

Cùng lúc đó, những cuộc ném bom của Anh - Mỹ cũng phá huỷ nhiều trung tâm công nghiệp và thương mại vốn ít ỏi của Việt Nam. Mặc dù phần lớn người Pháp và người Việt hờ hững với thực trạng nguồn tiếp tế đến Nhật Bản bị ngưng trệ, nhưng họ lại rất lo lắng về sự gián đoạn vận chuyển gạo từ vùng châu thổ sông Mê Kông giàu có ra miền Bắc.

Châu thổ sông Mê Kông và sông Hồng có vị trí đặc biệt quan trọng vì là những vùng trồng lúa nước chủ yếu của Việt Nam. Đây còn là hai trung tâm dân cư và chính trị chính. Điều này đặc biệt đúng đối với châu thổ sông Hồng, nơi có mật độ dân cư cao nhất và nhu cầu lúa gạo lớn nhất. Vì vậy những loại thuế của Nhật đánh vào lúa gạo mà chính quyền Pháp phải thi hành và những tổn thất giáng xuống tuyến đường sắt và đường biển gần bờ kết hợp lại làm tăng cảnh nghèo khổ của người nông dân. Ở miền Bắc, nơi phần lớn nông dân ngay cả lúc thuận lợi cũng sống dựa vào sinh kế bấp bênh, mùa mưa gây ra những trận lũ lụt có sức tàn phá lớn, và nạn đói là phổ biến. Thêm vào đó, những yêu cầu của Nhật bắt nông dân ở Bắc Kỳ phải trồng những cây cho hạt lấy dầu, bông, lạc và đay đã làm giảm hơn nữa diện tích trồng lúa nước truyền thống, khiến người dân miền Bắc phụ thuộc vào nguồn gạo từ Nam Kỳ cho bữa ăn hàng ngày của họ. Đến mùa thu năm 1943, nhiều vùng ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ đã trải qua nạn đói. Đầu năm 1944, tình hình càng trở nên tồi tệ hơn khi Nam Kỳ cũng phải chịu những yêu cầu trồng trọt mới, lượng lúa gạo lại bị giảm thêm. Ở miền Nam thổ nhưỡng phì nhiêu hơn, phần lớn các gia đình có thể tồn tại. Người Việt ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ lâm vào cảnh cực kỳ khó khăn cuối năm

1944 và đầu 1945, khi những trận bão hung dữ khiến mùa màng thất bát ở hầu khắp khu vực phía Bắc. Những đánh giá chính thức về số nạn nhân rất khác nhau, tuy nhiên nhìn chung đều nhất trí rằng có từ 1 đến 2 triệu người Việt Nam chết trong nạn đói 1944 - 1945. Đối với người Việt Nam, đây có lẽ là minh chứng rõ ràng nhất về cái giá quá đắt phải trả cho đòi hỏi của hai ông chủ - những kẻ quan tâm quá ít đến nhu cầu của họ. Nạn đói này được quy cho sự kết hợp các chính sách của Nhật và Pháp, mùa màng thất bát và những trận dội bom của Đồng Minh. Nhưng đại bộ phận người Việt đã quy trách nhiệm cho Pháp. Trong cuốn *"Ai gây ra tội ác này?"* tác giả Trần Văn Mai viết: "Nhằm đảm bảo rằng nhân dân sẽ không nổi dậy những kẻ thực dân đã sử dụng những biện pháp cực kỳ "khoa học" để tạo ra nạn đói kéo dài và khốc liệt". Ngô Vĩnh Long bổ sung thêm, "May mắn lắm người ta mới có thể phát hiện ra rằng người Pháp rất hồ nghi về tương lai của chính mình và đang tích trữ lúa gạo và áp dụng những biện pháp "phòng ngừa" - những cái cùng với các nhân tố khác đã gây ra nạn đói".

Bất chấp tác động của chiến dịch ném bom do Đồng Minh tiến hành nhằm vào mạng lưới giao thông có ý nghĩa sống còn đối với việc vận chuyển lúa gạo từ miền Nam ra Bắc Kỳ, một số người Pháp và người Việt đã đổ lỗi cho Đồng Minh gây ra nạn đói. Còn trên thực tế, phần lớn người Việt - những người nhớ đến tình hình lúc đó - đã kiên quyết quy trách nhiệm cho Pháp, và, một mức độ nào đó, cả Nhật Bản, họ xem Đồng Minh như những người bạn chiến đấu. Không nghi ngờ gì nữa, Hồ Chí Minh và Việt Minh là một phần trong cuộc tranh đấu rộng lớn hơn chống Nhật, cho dù quan điểm của ICP về chiến thắng trong cách mạng thế giới đương nhiên không phù hợp với nhìn nhận của hầu hết các nước Đồng Minh. Nhưng để khuyến khích đồng bào mình đoàn kết trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh lưu ý rằng:

"Một mặt Nhật đang sa lầy tại Trung quốc, mặt khác chúng bị lực lượng Anh - Mỹ làm tê liệt nên nhất định không thể sử dụng toàn bộ lực lượng để đối phó với chúng ta".

Tuy nhiên, phần lớn năm 1943 Hồ Chí Minh vẫn bị giam giữ và Việt Minh, dấu đang lớn mạnh, nhưng không vũ trang và huấn luyện được cho chiến sĩ.

Nhưng may mắn sắp đổi chiều đến với Hồ Chí Minh. Tháng 9 năm 1943, ông được giải thoát khỏi lao tù theo chỉ thị của tướng Quốc dân Đảng Trương Phát Khuê, kẻ hy vọng lợi dụng được ông và danh tiếng của ông để quy tụ những người theo chủ nghĩa dân tộc ở miền Nam Trung Quốc vào một tổ chức bị chi phối bởi những mối quan tâm của ông ta ngõ hầu có thể sử dụng chống lại quân luật ở Đông Dương. Những tháng sau đó, tổ chức của Trương, Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội, về cơ bản đã hoạt động dưới sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh. Sử dụng các phẩm chất làm việc gian khổ, khả năng thuyết phục và thận trọng đưa ra lý lẽ, Hồ Chí Minh đã thuyết phục được nhiều người Việt Nam gia nhập Hội.

Tháng 8 năm 1944, ông đề nghị được cung cấp giấy tờ và nguồn giúp đỡ cần thiết cho phép ông trở về Việt Nam thành lập căn cứ du kích. Trương đồng ý và cung cấp cho ông thuốc men và tài chính nhưng không thể, có lẽ là không muốn, cung cấp cho ông vũ khí để trang bị cho các chiến sĩ của ông. Cuối mùa hè năm 1944 Hồ Chí Minh trở về Bắc Kỳ khi mà ở đó tình hình kinh tế mỗi lúc một thêm khó khăn chông chát. Mặc dù cuối năm 1944 Nhật rõ ràng đang thua trận, nhưng Việt Minh vẫn còn xa chiến thắng thật và Pháp như mong đợi. Sự thực thì Pháp và Nhật dường như đã dàn xếp êm ái mối quan hệ thời chiến ở thuộc địa này. Nhật cho phép chế độ Vichy giữ

lại quyền sở hữu về mặt lý thuyết và quản lý viên ngọc thuộc địa của đế quốc Pháp. Và hầu hết người Pháp đều kìm hãm người Việt, biến họ thành những kẻ dễ sai khiến, quỵ lụy và được việc như các thế lực đế quốc mong muốn. Các mối quan hệ giữa Pháp và Nhật có lẽ tốt nhất được mô tả như một mô hình lịch thiệp của điệu nhảy cổ điển mousquet mà mỗi bên bước theo nhịp điệu của chính mình khi bản nhạc tiếp tục ngân nga.

Nhưng lúc này hầu hết những kẻ thực dân đã rõ rằng Nhật cuối cùng sẽ bại trận và dư luận trong số những người Pháp ở Đông Dương có thể thấy đã thay đổi có lợi cho Đồng Minh. Tuy thế, một nhà quan sát người Mỹ, thiếu tá Justin Glass, người đã sống ba thập kỷ ở Đông Dương, đã lưu ý rằng "Dư luận Pháp vốn thất thường và có thể thay đổi chỉ trong một đêm từ thái cực này sang thái cực khác". Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến dư luận trong những kẻ thực dân, bao gồm chiều hướng thuận lợi trong cuộc chiến của Đồng Minh chống Đức, Nhật Bản bại trận ở Thái Bình Dương, nỗi oán hận chất chứa lâu ngày đối với quân Nhật ở Đông Dương và sự vượt trội của chúng - cái không khi nào ngưng làm giới tinh hoa thực dân tức giận. Nhưng ngay cả lúc lý lẽ đáng như mách bảo rằng thực dân ủng hộ Đồng Minh thì nhiều kẻ vẫn kín đáo trung thành với sự nghiệp đó dù không rõ lập trường của Đồng Minh về tình trạng pháp lý của các thuộc địa thời hậu chiến. Đặc biệt, những mỹ từ của Tổng thống Roosevelt liên quan đến chủ nghĩa đế quốc châu Âu đã làm nhiều người Pháp bối rối. Nhưng chính mỹ từ chống đế quốc đó đã thu hút sự chú ý của những người Việt Nam có óc quan sát như Hồ Chí Minh và ông tự hỏi liệu sự nghiệp của Đồng Minh có liên kết với sự nghiệp của chính mình hay không.

Chú thích:

(1) Cầu Long Biên

(2) Leon Blum (1872 - 1950) 3 lần làm thủ tướng Pháp: 1936 - 1937, 1 tháng của năm 1938, và 1946 - 1947.

(3) Myanmar ngày nay.

(4) Colons trong nguyên bản.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 2

Tình hình nước Mỹ

Như hầu hết người Mỹ, Franklin D. Roosevelt ít quan tâm hoặc biết đến Đông Dương thuộc Pháp trước khi Chiến tranh thế giới 2 bùng nổ. Đầu thế kỷ mới, ngay cả những người Mỹ có học vấn cao, dạn dày kinh nghiệm quốc tế như Roosevelt vẫn dành mỗi quan tâm hàng đầu cho châu Âu - nơi vẫn được nhiều người xem như trung tâm đích thực của tầng lớp quyền quý - hay khu vực Mỹ Latin kế bên. Mỗi quan tâm đến những vấn đề quốc tế của Roosevelt sớm được thấm nhuần nhờ cha mẹ ông, "những nhà quý tộc

của thung lũng sông Hudsson". Và trong thời gian theo học ở Groton, nơi thầy hiệu trưởng dạy các trò rằng người Mỹ có đặc quyền cần phải tham gia làm giảm những tai ương của quốc gia và quốc tế những bài học của thầy hiệu trưởng đã ăn sâu vào thế giới quan của chàng trai Franklin, người được nuôi dưỡng trong một gia đình nổi tiếng vì ý thức bẩm sinh giữ trọng trách càng cao trách nhiệm càng nặng nề; đặc biệt là người anh họ Theodore Roosevelt của Franklin luôn bảo vệ chính nghĩa trong suốt sự nghiệp của mình.

Cho dù kinh nghiệm của Franklin Roosevelt ở nước ngoài chủ yếu chỉ giới hạn trong tầng lớp tinh hoa Tây Âu, nhưng ông đã tham gia tranh luận tại Groton tập trung vào vấn đề "thôn tính Hawaii, trách nhiệm của Anh và Mỹ về sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc, độc lập của Philippines và chiến tranh của người Boer". Roosevelt và những người cùng thời với ông dĩ nhiên hiểu được những tranh cãi về chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc phụ thuộc từng lan rộng trong thời thanh niên của mình. Các ý kiến thay đổi từ quan điểm của Mark Twain rằng chủ nghĩa đế quốc sẽ để lại nước Mỹ "tâm hồn tràn đầy sự hèn kém, túi căng phồng những đồng tiền bẩn thỉu và cái miệng đầy đạo đức giả", đến tuyên bố của Thượng nghị sĩ tiểu bang Indiana Albert Beveridge rằng người Mỹ là "dân tộc được lựa chọn" từ trước bởi thượng đế "để lãnh đạo trong cuộc hồi sinh thế giới"; và những tranh cãi xuyên qua xã hội Mỹ lúc chuyển giao thế kỷ đã đưa Roosevelt đến hai khía cạnh của một vấn đề mà ông sẽ phải giải quyết trong nhiệm kỳ tổng thống của mình.

Sau khi tốt nghiệp trường Groton, Franklin đến Harvard và trường Luật Columbia. Năm 1907, ông thực hành nghề luật tại phố Wall và mơ ước được làm chính trị theo gương người anh họ Theodore. Khát vọng của ông nhanh chóng trở thành hiện thực: ông được bầu vào Thượng viện tiểu bang

New York năm 1910, và sau đó được bổ nhiệm làm trợ lý hải quân trong chính quyền của Woodrow Wilson. Là một người khát khao hải quân, Roosevelt ủng hộ chi tiêu nhiều cho hạm đội và thúc giục tân tổng thống khẳng định sức mạnh Mỹ với cả Nhật Bản và Mexico. Sử gia của tổng thống, Robert Dallek viết:

"Tính chiến đấu của Roosevelt là sản phẩm không chỉ của khát vọng giành được danh tiếng và thần tiên trong sự nghiệp chính trị của ông, mà còn là cam kết ngay thẳng của ông đối với những ý tưởng mà ông đã học được trong những năm trước đó, và bây giờ chia sẻ với giới ngoại giao, (quân sự và chính trị mà ông cùng cộng tác ở Washington. Giống như họ, ông tin rằng vai trò to lớn của nước Mỹ trong các vấn đề quốc tế sẽ phục vụ cả hạnh phúc dân tộc lẫn nhu cầu của những dân tộc chậm tiến trên toàn thế giới" .

Sự khởi đầu của Chiến tranh thế giới 2 chỉ làm tăng khát vọng dính líu tích cực vào lĩnh vực quốc tế của Roosevelt. Mặc dù lúc đầu ông hy vọng tham gia vào cuộc chiến, nhưng hoàn cảnh đã ngăn cản ông đến với quân đội, và do đó những bài học mà ông rút ra từ kỷ nguyên mới, từ những nỗ lực chấm dứt chiến tranh nhiều hơn là bản thân cuộc chiến. Theo dõi và lắng nghe tổng thống và phản ứng của công chúng khi Wilson kêu gọi chủ nghĩa lý tưởng Mỹ bằng Chương trình 14 điểm, Roosevelt trở thành người ủng hộ chủ nghĩa thực dụng của Wilson. Được hoàn cảnh thuyết phục, Roosevelt hiểu rằng "một chính khách có tham vọng cùng những cam kết theo chủ nghĩa quốc tế lúc này không thể tiến lên cùng thành tích quân sự và các mỹ từ, mà người anh họ của ông trước đó đã sử dụng rất hiệu quả "Khẩu hiệu" dành cho công chúng thời hậu Chiến tranh thế giới I là "Giải trừ quân bị và hoà bình". Mười năm sau đó, Roosevelt tiếp tục xây dựng danh tiếng chính trị của mình: đặt cơ quan cao nhất của đất nước vào tầm ngắm của ông. Là

một chính khách tốt, ông theo dõi sát sao tâm trạng của công chúng và đưa ý kiến của nhân dân vào những mục tiêu của chính sách đối ngoại của chính ông. Bằng cách đó, khi xuất hiện những vấn đề quốc tế trong quá trình vận động tranh cử của Roosevelt, ông tập trung vào chủ nghĩa hoà bình - cái "Chế ngự suy nghĩ của công chúng ở bất cứ đâu", và ông tin đó là "chủ nghĩa hiện thực chính trị đơn giản hậu thuẫn cho nỗ lực quốc tế vì hoà bình". Roosevelt hiểu toàn bộ khát vọng của người dân Mỹ là không muốn vướng vào những cuộc chiến của châu Âu vốn được cho là một phần của toà nhà đế quốc. Ông viết: *"Toàn bộ xu thế của thời đại đều chống chiến tranh mở rộng thuộc địa"*.

Khi cuộc Đại suy thoái ập đến, Roosevelt tập trung vào những yếu kém của nền kinh tế Mỹ, và trong khi thừa nhận tình cảm của công chúng đối với việc tránh những dính líu quốc tế hao tiền tốn của, ông vẫn giữ thái độ im lặng đối với các vấn đề chính sách đối ngoại. Cái im lặng này trong nhiều trường hợp khiến mọi người lầm tưởng cảm giác thực của ông về sự phụ thuộc lẫn nhau cơ bản của các dân tộc, và làm xa lánh một số người có cảm tưởng rằng ông đã từ bỏ những quan điểm theo chủ nghĩa quốc tế của mình.

Những chiến lược vận động tranh cử tập trung vào những rủi ro của quốc gia thay cho quốc tế của ông đã phát huy tác dụng và ông được bầu làm tổng thống năm 1932. Theo quy luật tất yếu, nhiệm kỳ đầu tiên ông tập trung vào chế ngự những vấn đề quốc nội khốc liệt của thời đại. Mặc dù có lẽ đã tiên liệu tình trạng rối loạn toàn cầu sắp đến, nhưng Roosevelt không thể hành động dựa vào những nghi ngờ của ông ngay cả khi chúng hiện hữu.

Trong số những dấu hiệu cảnh báo sớm về việc chiến tranh sắp nổ ra là

cuộc xâm lăng của Nhật vào miền Bắc Trung Quốc. Bất kỳ ai tìm kiếm phát súng cảnh báo của Chiến tranh thế giới 2 đều không cần để ý xa hơn việc Nhật Bản chiếm Mãn Châu bằng vũ lực năm 1931. Dù Roosevelt, giống như hầu hết các chính khách trên thế giới, chỉ trích Nhật Bản xâm lược và sau đó sát nhập Mãn Châu, được người Nhật đổi tên thành Mãn Châu quốc, nhưng ông không có ý định can dự vào cuộc tranh chấp xa xôi này. Tuy nhiên ở đầu nhiệm kỳ thứ hai của ông (1936 - 1940), những hoạt động của Nhật Bản một lần nữa gây ra lo lắng. Năm 1937, khi chiến tranh Trung - Nhật nổ ra, Roosevelt một lần nữa lên án những hoạt động quân sự của Nhật Bản nhưng không cố gắng ngăn chặn sức mạnh quân sự của Thiên Hoàng lúc này đã sẵn sàng giày xéo hầu hết những khu vực đông dân và sản xuất của Trung Quốc. Sự bất hành động của Roosevelt có thể thấy phổ biến trong tính thực dụng chính trị được điều khiển bởi những mối quan tâm trong nước vì đương nhiên công chúng Mỹ không ủng hộ những hành động quân sự của Mỹ nhằm bảo vệ Trung Quốc - dẫu rằng hầu hết người Mỹ thông hiểu tình hình đều muốn Nhật bại trận. Thiện cảm của Roosevelt rõ ràng còn dành cho người Trung Quốc. Nền tảng giáo dục mà ông sớm có được, ở nhà và tại trường, (nền tảng ấy nhấn mạnh nhu cầu tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc cũng như lợi ích thương mại của Mỹ trong khu vực) khát vọng thúc đẩy hoà bình quốc tế, và tất nhiên, mức độ lo lắng về những gì Nhật Bản có thể làm tiếp theo - tất cả đã thuyết phục ông giúp Trung Quốc nếu có thể, nhưng bằng những cách không gây đối kháng với cả Nhật Bản lẫn những người theo chủ nghĩa biệt lập Mỹ.

Số đông các quốc gia khác cũng theo dõi cuộc xung đột Trung - Nhật, nhưng các nước Tây Âu có những tài sản thuộc địa ở châu Á thì đặc biệt lo lắng. Cả Anh và Pháp đều có lý do xác đáng để quan ngại. Đến đầu năm 1938, Hồng Kông thuộc Anh và Đông Dương thuộc Pháp là hai trong số những điểm còn lại mà từ đó các phương tiện chiến tranh có thể được chuyển vào Trung Quốc. Những nguồn tiếp tế này đặc biệt cần cho sự tồn

tại của chính quyền Tưởng Giới Thạch, và Nhật Bản nhận thức rõ thực tế đó. Người Pháp đặc biệt lo ngại Nhật Bản có thể tấn công Bắc Kỳ, nơi những trang thiết bị có tầm quan trọng sống còn được vận chuyển bằng đường thủy đến Hải Phòng và từ đó theo đường sắt đến Vân Nam hoặc Lạng Sơn rồi theo đường bộ vào trung tâm Trung Quốc.

Vì lý do đó, Toàn quyền Catroux đã "miễn cưỡng" cho phép vận chuyển đạn được cho Tưởng Giới Thạch qua ngả Hải phòng "vì sợ Nhật trả đũa". Đặc biệt, ông ta lo rằng Nhật Bản có thể ném bom đường sắt bằng những máy bay xuất phát từ các hàng không mẫu hạm đậu ngoài khơi đảo Hải Nam. Như đã lưu ý từ trước, Catroux nhận ra rằng mình đang "đơn thương độc mã", rằng rất khó xoay sở nên ông ta đã có một số nhượng bộ đối với Nhật Bản nhưng vẫn cho phép một ít hàng viện trợ đến Trung Quốc.

Trong khi theo dõi tình hình châu Á, Roosevelt đã thúc giục các cố vấn của ông tìm kiếm những biện pháp hoà bình giúp tiếp tục mở những tuyến tiếp tế đến trung tâm Trung Quốc, nhưng ông không thể - về mặt chính trị và quân sự - gửi quân tới bảo vệ Đông Dương hay bất kỳ thuộc địa nào khác của châu Âu.

Những lo ngại về khả năng bành trướng của Nhật tiếp tục kéo dài sang năm 1939 và được bổ sung thêm bằng những tranh chấp giữa Pháp và Nhật về quyền sở hữu quần đảo Trường Sa (nằm giữa Việt Nam và Philippines trên biển Đông). Lúc đó chính quyền Roosevelt đã tạo ra một sự khác biệt ôn hoà giữa những yêu sách của Pháp đối với Đông Dương và quần đảo Trường Sa.

Trong một cuộc đàm luận với đại sứ Pháp Ren Doynel de Saint-Quétin về mối đe dọa của Nhật, Maxwell Hamilton, một nhân viên ngoại giao Mỹ, đã nói rõ: "Những suy xét tương tự có khả năng tác động đến Chính phủ về sự chiếm đoạt lãnh thổ bằng sức mạnh ở châu Âu cũng có thể áp dụng đối với việc Nhật Bản giành lãnh thổ bằng sức mạnh như trường hợp Hồng Kông hay Đông Dương thuộc Pháp". Khi được vị đại sứ hỏi liệu những suy xét tương tự có được áp dụng đối với trường hợp Nhật xâm chiếm quần đảo Trường Sa hay không, Hamilton đã phác ra quan điểm của Mỹ: *"Có thể có sự chiếm đoạt không đặt thành vấn đề như trường hợp Anh sở hữu Hồng Kông hay Pháp sở hữu Đông Dương, trái lại có tới hai yêu sách một của Pháp và một của Nhật, đòi chủ quyền quần đảo Trường Sa. Rõ ràng, Đông Dương thuộc Pháp đã đi vào khung câu trúc tinh thần của tổng thống và nhân viên trong Bộ Ngoại giao, nhưng như một khu vực địa lý không thể phủ nhận dưới sự kiểm soát của Pháp, và quan trọng đối với chính phủ kiên gan của Tưởng Giới Thạch, chứ không như một vùng đất của người bản xứ có những quyền và khát vọng của riêng mình"*.

Tình hình trở nên phức tạp hơn đáng kể trong năm 1940. Khi Roosevelt phát động chiến dịch tranh cử tổng thống nhiệm kỳ ba, ông phải hành động trong một hoàn cảnh cực kỳ khó khăn: trung hoà yêu cầu đòi đứng ngoài cả tình trạng hỗn độn ở Trung Quốc lẫn chiến tranh đang ngày một khốc liệt ở châu Âu của những người ủng hộ chính sách biệt lập và niềm tin của chính ông rằng, Mỹ sẽ phải vào cuộc để bảo vệ nền dân chủ và tự do thương mại cực kỳ quý giá đối với Mỹ và bị chỉ trích trong thiết lập cũng như duy trì hoà bình thế giới. Được an ủi phần nào rằng niềm tin của chính Roosevelt cuối cùng có thể có ảnh hưởng lớn nhưng khi nhận ra những khó khăn của ông với công luận Mỹ, thì cả Anh và Pháp đều sợ rằng sự can thiệp của Mỹ đơn giản là sẽ không xảy ra. Ngày 16 tháng 6 năm 1940, tại một trong

những yêu cầu cuối cùng của mình nhờ Mỹ trợ giúp khi quân Đức đang tràn qua nước Pháp, Thủ tướng Pháp Paul Reynaud đã công khai tuyên bố: "Tôi phải nói với ngài... Nếu ngài không bảo đảm với nước Pháp trong những giờ tới rằng Mỹ sẽ tham chiến ngay lập tức thì bộ mặt của thế giới sẽ thay đổi. Rồi ngài sẽ thấy nước Pháp chìm ngìm như một kẻ đang chết đuối và biến mất sau khi đã mở mắt nhìn về xứ sở của tự do mà từ đó nó tìm kiếm sự bảo vệ". Mặc dù Roosevelt đã cung cấp nhiều nguyên vật liệu bằng tất cả khả năng của ông trong những giới hạn của pháp luật Mỹ và sự phê chuẩn của nghị viện, nhưng ông không thể đề nghị can thiệp quân sự và ông không thể ngăn chặn việc nước Pháp đầu hàng.

Với sự sụp đổ của Pháp trước Đức Quốc xã, việc Đông Dương cuối cùng sẽ rơi vào tay một thành viên trong phe Trục xem ra không thể tránh được. Nhật Bản tiếp tục gây sức ép lên Chính phủ Vichy đòi thêm nhượng bộ và Mỹ tiếp tục phản đối những hành động của Nhật. Tuy nhiên không phải mãi đến khi Nhật bắt đầu chiếm đóng miền Bắc Việt Nam vào tháng Chín thì áp lực của nền kinh tế Mỹ mới được đem ra để áp đặt một lệnh cấm vận đầy đủ về sắt và thép rời. Nhưng, bất chấp những cố gắng lớn nhất của chính quyền Roosevelt, không một trừng phạt kinh tế và tài ngoại giao nào có vẻ có tác dụng trong năm 1940 và chắc chắn cả trong năm 1941, hai chính phủ Nhật Bản và Mỹ đang nhảy nhót theo những điệu nhạc khác nhau.

Roosevelt cố ngăn chặn sự bành trướng của quân Nhật vào phần còn lại của Việt Nam và sự lan rộng hơn nữa của chiến tranh Thái Bình Dương bằng đề nghị trung lập hoá Đông Dương thuộc Pháp như một nước giống Thụy Sĩ cùng với mở rộng cửa tiếp cận thương mại. Nhật Bản bác bỏ đề nghị đó.

Đến cuối mùa hè năm 1941, quân Nhật tiến vào miền Nam Việt Nam. Đáp lại, Mỹ đóng băng các tài sản của Nhật. Tuy nhiên, việc này không cho thấy dự định đáng tin cậy nhằm "bảo vệ" Việt Nam, hay thậm chí Trung Quốc trước Nhật Bản. Các nhà ngoại giao Mỹ tiếp tục các cuộc thảo luận với Tokyo hy vọng trì hoãn, thậm chí có thể cả tránh, một cuộc chiến tranh trên Thái Bình Dương dựa trên "những lo ngại vẫn tiếp diễn" của Roosevelt rằng "những nguồn tài nguyên khan hiếm phải được huy động chống Hitler". Nhưng khi hè chuyển sang thu, "Báo chí, công chúng và ý kiến chính thức đều đồng loạt phản đối bất kỳ chính sách nhượng bộ nào đối với Nhật Bản". Và với thất bại ngoại giao của cả hai phía, cuộc tấn công Trân Châu Cảng tháng Mười hai đã đưa nước Mỹ vào vòng xoáy của chiến tranh thế giới chống lại cả ba cường quốc trong phe Trục và kéo căng các nguồn lực của nước Mỹ giữa hai mặt trận.

Khi Mỹ trở thành nước tham chiến chính thức trong Chiến tranh thế giới 2, thì quan điểm của Roosevelt về Pháp và Đông Dương thuộc Pháp cũng dần thay đổi. Cuối cùng tổng thống và các phụ tá của ông tiếp tục cam kết với người Pháp rằng vị thế quốc tế của họ, cả ở châu Âu và như một cường quốc thuộc thực dân, sẽ được bảo đảm trong thời hậu chiến.

Chẳng hạn, tháng 1 năm 1942, trong một nỗ lực ngăn chặn hợp tác của Vichy với phe Trục, Roosevelt đã chuyển một bức thông điệp năm điểm cho đại sứ Mỹ ở Pháp, đô đốc William Leahy, để sử dụng nếu điều kiện cho phép - hoặc là với thống chế Pétain hoặc với tướng Weygand". Điểm số hai đề cập trực tiếp đến các thuộc địa của nước Pháp khẳng định rằng: "*Từ Pháp* trong tâm trí tổng thống bao gồm Đế chế thực dân Pháp". Cũng trong thông điệp đó, tổng thống đã bảo Vichy coi chừng bất kỳ sự quy phục khả dĩ nào nếu Đức tấn công hoặc nước Pháp hoặc bất cứ thuộc địa nào của

Pháp. Ông khuyến cáo rằng: "Việc sẵn sàng chấp nhận một cuộc tấn công như vậy" của họ chỉ có thể được xem như "chơi trò chơi của Đức".

Tuy chính phủ Vichy rõ ràng muốn tránh xung đột thêm hoặc với những kẻ chiếm đóng Đức hoặc người Mỹ, nhưng họ không hoàn toàn hợp tác với bất kỳ bên nào. Cũng tháng đó, đại sứ Leahy chuyển đi những nội dung trao đổi giữa ông với đô đốc Jean François Darlan và toàn bộ những ấn tượng của ông khi xem Vichy như đồng minh. Về Đông Dương thuộc Pháp, Leahy viết: *"Tôi tham khảo những bản tin trên báo về một cuộc tấn công của Đồng Minh vào một sân bay bị Nhật chiếm đóng tại Hà Nội và bày tỏ ý kiến rằng ở nước Pháp chúng tôi phải được chuẩn bị cho hoạt động quân sự của Đồng Minh chống Đông Dương bị Nhật chiếm đóng, đặc biệt là các căn cứ và hải cảng bị Nhật sử dụng. Darlan đáp lại rằng không có các căn cứ ở Đông Dương và các hải cảng không hữu ích. Khẳng định của Darlan, tất nhiên, chẳng hơn gì một lời nói dối trơ trẽn không làm gì để giảm bớt những nghi ngờ của người Mỹ. Ấn tượng chung của tôi như kết quả của cuộc trao đổi này", Leahy kết luận, "Mỹ không thể hy vọng vào bất kỳ sự hợp tác nào của Vichy".*

Trong những cuộc trao đổi với người Anh vào tháng 1 năm 1942 Roosevelt đã có quan điểm hơi khác về thuộc địa. Mặc dù mục đích tối thượng của ông là thiết lập một quan hệ đối tác thời chiến vững vàng giữa hai nước, nhưng Roosevelt cố gắng làm cho nhà lãnh đạo Anh Winston Churchill nhận thức rõ một số quan điểm của công luận Mỹ đối với chủ nghĩa đế quốc và nhu cầu "đồng cảm với những mục tiêu phi vật chất thời hậu chiến" đối với Anh. Cụ thể, Ấn Độ là điểm bất đồng.

Với việc quân Nhật tiến về hòn ngọc trên vương miện của đế quốc Anh,

"tiếng nói phản đối gia tăng tại Mỹ đòi Anh phải thay đổi chính sách đế quốc của nước này". Về phần mình, người Anh không khóc mà cũng chẳng cười trước sự can thiệp của Mỹ vào công việc của nước họ.

Trong một phát biểu gây ấn tượng mạnh, Roosevelt than với phu nhân của tác giả Louis Adamic(1) rằng Churchill "không hiểu phần lớn người dân chúng tôi có cảm giác ra sao về nước Anh và vai trò của nó trong đời sống của các dân tộc khác... Tất nhiên có nhiều loại người Mỹ, nhưng là một dân tộc là một quốc gia, chúng tôi phản đối chủ nghĩa đế quốc - chúng tôi không thể chịu đựng được nó". Mặc dù cảm tưởng của Roosevelt về quan điểm của công chúng Mỹ có thể chứa đựng nhiều sự thật, nhưng dĩ nhiên ở đó không hề có quyết tâm lớn nhằm cáo chung chủ nghĩa đế quốc trên phạm vi toàn cầu. Ví dụ, sự đồng cảm, tuy đôi khi kiêu ngạo, biểu lộ đối với người Ấn Độ và khát vọng độc lập của họ hiển nhiên không mở rộng đến Burma, cũng là một thuộc địa của Anh có những nhà ái quốc đầy khao khát. Như một phần giác thư gửi Churchill năm 1942 đề cập đến những cộng tác viên Burma, Roosevelt đã thể hiện rõ sự thiếu bằng chứng xác thực với những người bị chủ nghĩa thực dân áp bức:

"Tôi chưa từng thích Burma và người Burma! Và người dân nước ngoài hẳn là đã có khoảng thời gian khủng khiếp với họ từ 50 năm qua. Ông Chúa là các ngài khoá chặt NÓ - THẤY CHÚNG TA - THẤY CÁC BẠN - THẤY (ám chỉ chính khách Burma gây nhiều tranh cãi U Saw)(2). Tôi ước chi ngài tống chúng vào một chiếc chảo rán có tường bao quanh và mặc xác chúng trong món nước sốt của chính chúng" .

Để giữ công luận Mỹ ủng hộ Anh, Roosevelt đã tể nhị thúc giục Churchill thay đổi một số biện pháp ở Ấn Độ, ngoại trừ Burma không được mấy quan

tâm. Các thuộc địa của Pháp về cơ bản rơi vào cùng một hạng như Burma. Đặc biệt vì ít người Mỹ biết rõ về những nước này huống hồ là về những khát vọng dân tộc chủ nghĩa của họ, nên Roosevelt có thể đề cập đến người Pháp và đế chế của họ như những nhu cầu quân sự và ngoại giao thời chiến phù hợp nhất không theo tình cảm ngạo mạn của những người chống đế quốc hay khát vọng của các dân tộc thuộc địa. Ví dụ, khi Mỹ mưu toan thiết lập lãnh sự quán của mình tại Brazzaville, Equatorial Africa thuộc Pháp (nay là Congo), thứ trưởng Bộ ngoại giao Sumner Welles một lần nữa cố xoa dịu lo ngại của người Pháp về thế giới thời hậu chiến: như đã vài lần thông báo với chính phủ các ngài, chính phủ Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ công nhận quyền hạn tối thượng của người Pháp đối với lãnh thổ Pháp và các thuộc địa của Pháp ở hải ngoại. Chính phủ Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ thiết tha hy vọng có thể thấy sự tái thiết độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Pháp".

Những tuyên bố có tính an ủi này được lặp lại ít thường xuyên hơn trong năm sau khi Roosevelt trở nên tình ngộ hơn với cách điều hành của cả nước Pháp Vichy và nước Pháp Tự do dưới sự lãnh đạo của De Gaulle, người mà ông không tin tưởng và thân thiện. Nhằm tạo dựng một thế giới hoà bình sau chiến tranh, khai thác chủ nghĩa lý tưởng, giành được sự đồng thuận của công chúng Mỹ, và tạo ra cảm giác tin tưởng đối với Đồng Minh trong người dân Mỹ, Roosevelt bắt đầu nói về trong số nhiều vấn đề khác, khả năng uỷ trị quốc tế thời hậu chiến.

Trong cuộc đàm đạo với Bộ trưởng ngoại giao Nga Vyacheslav Molotov giữa năm 1942, Roosevelt "đã bày tỏ niềm tin tưởng của ông rằng sự cáo chung của các thuộc địa sẽ đáp ứng hoà bình thế giới bằng ngăn chặn những cuộc đấu tranh thời hậu chiến đòi độc lập và rằng sự uỷ trị quốc tế cần được thiết lập đại diện cho các thuộc địa cũ cho đến khi chúng sẵn sàng

cho một chính phủ tự trị". Trong ảo tưởng của Roosevelt về thế giới sau chiến tranh, Mỹ, Liên Xô, Anh và có khả năng cả Trung Quốc sẽ là các "sen đầm" thế giới chịu trách nhiệm về an ninh quốc tế, kể cả giám sát những quốc gia được uỷ trị. Mặc dù kế hoạch uỷ trị nếu được thực hiện có thể gặp phải sự phản đối dữ dội trong những người Mỹ không ủng hộ chủ nghĩa thực dân, nhưng nó cũng mang nhiều nỗi kinh hoàng đến cho những kẻ nắm giữ các đế quốc - nhất là Anh và Pháp. Như sẽ thấy, Roosevelt có khuynh hướng làm dịu những vấn đề với nước Anh, ông nhấn mạnh rằng những thuộc địa trong tình trạng tranh chấp như Triều Tiên sẽ là vùng lãnh thổ đầu tiên được đặt dưới sự uỷ trị, nhưng ông trở nên cực kỳ căm ghét đế quốc Pháp.

Suốt năm 1943 Roosevelt đưa ra nhiều tuyên bố về kế hoạch uỷ trị đã được thiết lập một cách lỏng lẻo của ông và về tình hình thuộc địa nói chung, nhấn mạnh đến mối liên kết giữa chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh. Trong một cuộc trao đổi với con trai Elliott, Roosevelt nói rõ học thuyết của ông rằng nếu không có thay đổi trong hệ thống thuộc địa trước chiến tranh thì thế giới sẽ còn lâm vào một cuộc chiến tranh nữa ngay khi kết thúc cuộc chiến này. Tất nhiên ông không xa rời mục đích. "Vấn đề là", ông tuyên bố, "hệ thống thuộc địa có nghĩa là chiến tranh. Cứ bóc lột các nguồn tài nguyên của Ấn Độ, Burma, Java; cứ lấy đi của cải của những nước này nhưng không đem lại cho họ thứ gì như giáo dục, mức sống tử tế, những nhu cầu tối thiểu về y tế - tất cả những gì người ta đang làm là tích trữ rắc rối dẫn đến chiến tranh".

Thật thú vị, đến năm 1943, Burma, nước mà ông đã đề cập đến một cách mỉa mai trong giác thư gửi Churchill chỉ một năm trước, lại trở thành một trong những ví dụ về một dân tộc bị áp bức xứng đáng được thay đổi. Nhưng tuyên bố này và những tuyên bố tương tự khác liên quan đến các

thuộc địa của Anh và Hà Lan có vẻ quá ôn hoà khi so sánh với những chỉ trích người Pháp của Roosevelt. Đặc biệt, ông đã nhấn mạnh một cách khác thường đến Đông Dương thuộc Pháp - khác thường bởi mặc dù sự thống trị của đế quốc Pháp đã mang đến cho người nông dân Việt Nam cảnh bần hàn, nhưng đây dĩ nhiên không phải là hoàn cảnh đặc thù trong thế giới thuộc địa. Trong một cuộc trao đổi với Elliott, ông đã lên án sự cai trị của Pháp:

"Người Nhật lúc này kiểm soát thuộc địa đó. Tại sao Nhật lại quá dễ dàng xâm chiếm vùng đất ấy? Người dân Đông Dương đã bị áp bức trắng trợn đến mức họ tự nhủ: Bất kỳ cái gì cũng hẳn tốt hơn phải sống dưới ách thống trị của Pháp! Một miền đất có nên thuộc về Pháp hay không? Theo logic nào, theo tục lệ hay theo quy luật lịch sử nào? ... Cha đang nói về một cuộc chiến khác, Elliott ạ... Cha đang nói về những gì sẽ xảy ra với thế giới của chúng ta nếu sau cuộc chiến tranh này chúng ta lại bỏ mặc hàng triệu người trở lại tình trạng bán nô lệ như cũ" .

Một lựa chọn đối với quyền lực thuộc địa của Pháp, tổng thống đề nghị người Anh rằng Đông Dương thuộc Pháp cũng như Triều Tiên, nên trở thành những quốc gia được Mỹ, Liên Xô và có thể cả Trung Quốc uỷ trị. Chính phủ Anh không ủng hộ ý tưởng này và nêu rõ, trong số những vấn đề khác, rằng Trung Quốc không phải và không thể được xếp loại như một cường quốc thế giới bên cạnh Anh, Mỹ và Liên Xô. Tuy nhiên theo Roosevelt, đề nghị này có một ý nghĩa hoàn hảo. Với nhiều người Mỹ, Trung Quốc là "đồng minh được mền chuộng nhất" bởi nước này "chưa bị đổi màu bởi chủ nghĩa cộng sản hay chủ nghĩa đế quốc, là nạn nhân hơn là kẻ thực hành quan điểm chính trị dựa trên sức mạnh. Trung Quốc trên tất cả, được xem như một đồng minh dân chủ tự nhiên của Mỹ". Và có vẻ logic là, chia sẻ sự gần gũi về địa lý với cả hai quốc gia, Trung Quốc nên có

chân trong việc dẫn dắt hai thuộc địa theo hướng chế độ tự trị dân chủ. Trung Quốc bị tác động bởi nạn tham nhũng và tranh chấp nội bộ, vì vậy chỉ là một lựa chọn không đáng kể với tư cách quốc gia trông coi một lãnh thổ được uỷ thác quốc tế. Song nếu một chính phủ vững chắc về mặt chính trị thân thiện với Mỹ xuất hiện tại đó thì kế hoạch uỷ trị trọn vẹn của Roosevelt đã có tiềm năng.

Giả dụ rằng tình trạng của các thuộc địa là chiếc chìa khoá đích thực cho nền hoà bình bền vững sau chiến tranh và góp phần xây dựng sức mạnh quân sự và kinh tế Mỹ, thì Roosevelt "đã hy vọng hệ thống uỷ trị sẽ cho phép Mỹ thiết lập các căn cứ hải quân và không quân dài hạn tại những vị trí chiến lược trên Thái Bình Dương và bất kỳ nơi nào không phải đương đầu với mối ác cảm Mỹ truyền thống đối với quan điểm chính trị dựa vào sức mạnh". Trong ý kiến của Roosevelt, "một hệ thống quyền lực tập thể vì lợi ích của các nước đang nổi lên sẽ làm giảm quyền năng quân sự của Mỹ" và "có thể cung cấp tài chính cả trợ giúp những dân tộc bị bóc lột lẫn một hệ thống an ninh khả thi khu vực Thái Bình Dương cho tối thiểu hai mươi năm". Roosevelt nhìn nhận Đông Dương như một yếu tố quan trọng đảm bảo an ninh châu Á sau chiến tranh, vì thế điều duy nhất phù hợp là ông cần trao cho thuộc địa đó vai trò chính trong kế hoạch uỷ trị. Trung Quốc và Liên Xô, cả hai có vấn đề của riêng mình, hầu như chỉ biết phục tùng kế hoạch của Mỹ.

Trên thực tế, những chỉ trích người Pháp của Joseph Stalin rõ ràng cũng tương tự của Roosevelt. Tóm lại là "toàn bộ giai cấp thống trị Pháp đã mục ruỗng đến lõi", và "đang tích cực tiếp tay cho kẻ thù của chúng ta". Stalin đã xác định rằng "giao vào tay Pháp bất kỳ vị trí chiến lược nào sau chiến tranh sẽ chẳng những không đúng đắn mà còn nguy hiểm nữa", và Đông Dương thuộc Pháp rơi vào loại đó. Những nghi ngờ về ý định và mục đích

của kế hoạch uỷ trị chỉ làm tăng sự phản đối của Anh đối với các cuộc tranh luận về vị thế của Đông Dương sau chiến tranh. Những phản đối nóng nảy của Churchill tại Hội nghị Teheran năm 1943 đã bị Roosevelt đáp trả gay gắt: "Xem đây, thưa ngài Winston", ông vặn lại, "về vấn đề Đông Dương thuộc Pháp ngài đã thua với tỷ số phiếu".

Thậm chí sau những hội nghị năm 1943 tổ chức ở Cairo và Teheran, Roosevelt tiếp tục nói về vấn đề chấm dứt ách thực dân của Pháp, đặc biệt là ở Đông Dương và thuộc địa châu Phi Dakar, cả hai được xem là cần thiết cho các căn cứ quân sự Mỹ nhằm bảo đảm an ninh thời hậu chiến. Và nước Anh tiếp tục phản đối kế hoạch này một phần vì những ẩn ý về số phận của Đế quốc Anh. Mặc dù Churchill nhất quyết là sự tan rã của đế quốc không xảy ra trong nhiệm kỳ của ông, bằng việc ký kết *Tuyên bố Đại Tây Dương* bên cạnh Roosevelt tháng 8 năm 1941, ông đã mở toang cửa tranh luận về ý nghĩa của sự giải phóng, tự quyết và những thuật ngữ này có thể ứng với ai. Thực vậy, điểm Ba của Tuyên bố đã gây ra nhiều bất ổn trong người Pháp và đem lại hy vọng cho những người theo phong trào đòi độc lập trên toàn thế giới, trong đó có người Việt Nam. Điểm này ghi rõ: "*Các bên tôn trọng quyền của tất cả các dân tộc lựa chọn hình thái chính phủ tương lai của mình, và hy vọng chứng kiến các quyền tối thượng và tự quản được khôi phục cho tất cả những ai đã bị tước đoạt các quyền đó bằng vũ lực*".

Trong bối cảnh Chiến tranh thế giới 2, tuyên bố này có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Một mặt, cách diễn đạt bảo thủ ám chỉ khát vọng chỉ đối với sự giải phóng các lãnh thổ bị Đức Quốc xã và Nhật Bản chiếm đóng. Mặt khác, cách diễn đạt thoáng hơn ám chỉ một cam kết cáo chung toàn bộ chủ nghĩa thực dân, bênh vực cho những dân tộc phụ thuộc đã thực sự bị tước đoạt các quyền của mình. Cả Roosevelt và Churchill đều hy vọng rằng những mục tiêu khái quát được thể hiện trong *Tuyên bố Đại Tây*

Dương, bao gồm cả điểm Ba, sẽ giúp gắn công luận Mỹ vào nỗ lực chiến tranh của Anh và đặt nền tảng cho tăng cường viện trợ của Mỹ trong cuộc chiến chống chủ nghĩa Quốc xã. Sau khi Mỹ chính thức tham chiến, *Tuyên bố Đại Tây Dương* còn trở nên quan trọng hơn, như một trong những mối liên kết chủ yếu gắn cuộc chiến tranh này với một thế giới lý tưởng hơn thời hậu chiến.

Đến cuối năm 1944, những tuyên bố của Franklin Roosevelt cho thấy, chí ít trong những trường hợp đã được lựa chọn, ông đã quy cho lỗi giải thích gây tranh cãi hơn của điểm Ba. Với chủ trương thay đổi hệ thống thuộc địa, Roosevelt tiếp tục đưa Pháp ra chỉ trích đồng thời đặc biệt nhấn mạnh đến tình hình Đông Dương. Theo quan điểm của ông, trong suốt thời kỳ chiếm đóng Việt Nam, Pháp đã thất bại trong cải thiện mức sống của người dân và, vì những thất bại của họ, đã từ bỏ quyền cai trị. Ngoài ra, Bộ trưởng ngoại giao Cordell Hull tin rằng một trong những nguyên nhân Roosevelt quá quan tâm đến Đông Dương là vùng đất này đã là "bàn đạp cho cuộc tấn công của Nhật vào Philippines, Malaysia và Đông Ấn thuộc Hà Lan". Vào tháng Giêng, Roosevelt gửi một giác thư cho Hull, nêu rõ:

Dù mối quan tâm của Roosevelt về Đông Dương thuộc Pháp bắt nguồn từ khát vọng trừng phạt Pháp chủ yếu là vì những nhà thực dân "tồi" hay chủ yếu vì thất bại của họ trong việc "đương đầu" với Đức và thật thì vẫn rõ ràng Đông Dương đã trở thành một yếu tố quan trọng trong suy nghĩ của Roosevelt về chủ nghĩa thực dân. Ngoài xem xét những gì pháp đã và không làm được, Roosevelt còn tập trung vào vấn đề tình hình thuộc địa có ý nghĩa gì đối với Mỹ "trong bối cảnh ông lo ngại thất bại trong trợ giúp những khát vọng đòi độc lập ở châu Á sẽ làm mất thể diện của Mỹ trong mắt một tỷ con người". Một kế hoạch uỷ trị quốc tế "có thể giúp nâng cao sự nghiệp chính nghĩa của Đồng Minh trong các dân tộc thuộc địa bởi nó

có thể cho thấy rằng mục đích của chiến tranh không phải là tái thiết các đế quốc châu Âu". Kế hoạch này có ý nghĩa đa quốc gia hơn là quên lãng các cựu thuộc địa của Mỹ và "sự gài bó bên ngoài của nó với chế độ tự quản quốc gia" có thể giúp tạo ra dư luận trong nước "kiên quyết hậu thuẫn việc Mỹ tiếp tục can dự vào những vấn đề hải ngoại".

Tình cảm chống thực dân của Roosevelt hầu như là sự bày tỏ ý kiến của công chúng có học thức, nhưng không phải lúc nào chúng cũng được chia sẻ bởi những nhân vật quân sự chủ chốt - những kẻ chắc chắn phải chịu trách nhiệm về xử lý tình trạng tách rời các thuộc địa cũ của châu Âu. Tuy nhiên, tại Trung Quốc, tướng Joseph Stilwell và Albert Wedemeyer là những người chống thực dân và "nói chung kiên quyết phản đối việc châu Âu chiếm giữ lãnh thổ châu Á như những thuộc địa chính thức. Họ tin tưởng một cách đơn giản rằng chủ nghĩa thực dân sai, hơn nữa còn nghĩ rằng các cường quốc thực dân như Anh, Pháp, Hà Lan và Trung Hoa Dân Quốc quá yếu ở châu Á để có thể làm được nhiều trong cuộc chiến thực sự chống Nhật Bản". Theo dõi kế hoạch của các cường quốc thực dân, năm 1944 Wedemeyer báo cáo rằng Anh, Hà Lan và Pháp đã có mọi dự định giữ lại các thuộc địa của họ, và ông cảm thấy, như nhà sử học Bradley Smith đã tổng kết, "không nghi ngờ gì nữa, chính phủ ba nước đó dứt khoát đã đạt được một thoả thuận riêng rẽ về những vấn đề này". Để minh chứng, Wedemeyer dẫn ra việc Pháp huấn luyện lính dù, những người sau đó sẽ được tha xuống Đông Dương, ở Ấn Độ.

Ông được thuyết phục rằng, những nước đế quốc dự định đòi lại quyền thống trị thuộc địa của mình sau khi đánh bại Nhật với sự giúp đỡ của Mỹ, và ông cương quyết đề nghị Mỹ phải xem xét "một cách thận trọng tất cả những yêu cầu về nguyên vật liệu để đảm bảo chắc chắn rằng người ta có thể "đẩy mạnh nỗ lực chiến tranh hơn là những mục đích thời hậu chiến".

Có lẽ John Davies, cố vấn chính trị của Stilwell, đã tổng kết khúc triết nhất những gì nằm trong ý nghĩ của nhiều người Mỹ - những người, theo lời Roosevelt, "không tiêu hoá được" chủ nghĩa đế quốc: "Tại sao thanh niên Mỹ lại cần phải chết để tái tạo các đế chế thực dân của Anh cùng các chư hầu Hà Lan và Pháp của họ chứ?".

Tất nhiên, có những người ở cả trong giới quân sự và chính quyền không chống đế quốc và vẫn duy trì mối quan hệ tương đối hữu hảo với những đối tác châu Âu của họ, trong đó có người Pháp. Giám đốc OSS, William J. Donovan là một trong số những người này. Mặc dù cả Roosevelt và Donovan đều là người New York và muốn nổi danh trong nước cũng như quốc tế, nhưng thành phần của hai ông hoàn toàn khác nhau. Trong khi Roosevelt nhẩy cờn lên với giới tinh hoa châu Âu thì Donovan giao du với đám trẻ cần lao trong cộng đồng Ai-len ở Buffalo và giành được biệt danh "Bill liều"(3), biệt danh này theo ông suốt sự nghiệp của mình.

Sinh năm 1883 trong một gia đình Công giáo Ai-len công nhân đường sắt thuộc thế hệ đầu tiên, William Joseph Donovan thành thạo công việc nặng nhọc và hiểu rõ những hy sinh mà ông bà gốc Ai-len di cư của mình đã phải trả để đến Mỹ. Ông đã phải làm việc vào ban đêm và mùa hè để kiếm tiền trang trải học phí đại học và giúp việc với tư cách là quản lý trụ sở nam sinh viên để đổi lấy chỗ ở và cơm tháng.

Donovan nổi trội trên sân bóng nhưng lại trình diễn rất tồi trong lớp học, tuy nhiên nhân cách và cố gắng của ông đã mang lại cho ông kết quả cuối cùng ở cả hai lĩnh vực. Ông tiếp tục theo học tại Đại học Luật Columbia như Franklin Roosevelt, cho dù cả hai ông thuộc về những giới xã hội khác nhau khi ở đó.

Sau khi tốt nghiệp Donovan bắt đầu hành nghề luật, sau đó gia nhập một nhóm những người trẻ tuổi mưu toan thành lập đơn vị Bảo vệ Quốc gia địa phương. Tháng 5 năm 1912, ông trở thành thành viên danh dự của Phân đội I thuộc Binh đoàn Kỵ binh New York thứ nhất, và đến tháng 10 được thăng hàm đại úy. Con đường thăng tiến của Donovan tiếp tục với việc ông làm rể một gia đình giàu có ở Buffalo và lời mời năm 1916 của John D. Rockefeller đi châu Âu lúc đó đang điêu đứng vì Chiến tranh thế giới lần thứ I nhằm giành được sự chuẩn y từ những nước tham chiến cung cấp đồ cứu trợ chiến tranh cho Ba Lan - lúc đó đang bị giày xéo bởi ý định tiêu diệt nước Nga Sa hoàng của quân Đức.

Khi Donovan đã quen với London và châu Âu như một phần sứ mạng của ông thì nghĩa vụ quân sự đòi hỏi ông quay về Mỹ. Năm 1916, Donovan và Binh đoàn Kỵ binh New York thứ nhất nhanh chóng được điều tới Texas giúp dàn xếp những rắc rối với nhà cách mạng người Mexico, Pancho Villa, người đã thao túng thị trấn nhỏ Columbus ở New Mexico.

Donovan đã dành ra sáu tháng cưỡi ngựa theo sau Villa và huấn luyện người của ông ta thành những chiến binh cứng rắn. Vì ông, cũng giống như Roosevelt và nhiều người khác, tin rằng nước Mỹ sẽ không thể tránh khỏi việc tham gia vào cuộc chiến tranh thế giới vẫn chưa có hồi kết.

Ngày 15 tháng 3 năm 1917, chỉ ba ngày sau khi Donovan từ Mexico trở về, ông lại ra trình diện, lần này trở thành chỉ huy Tiểu đoàn 1 thuộc Trung đoàn bộ binh 69, được biết đến với tên gọi *Người Ai-len chiến đấu* và được

phiên chế vào đơn vị bộ binh 165, Sư đoàn Cầu vồng 42, sau đó lên đường đến những chiến hào đẫm máu của nước Pháp. Ở đó, Donovan và binh lính của ông thu được nhiều kinh nghiệm quân sự - cái mà Roosevelt bị từ chối. Donovan, lúc này là thiếu tá, và người của ông chiến đấu dũng cảm và tiếng tăm của ông nổi như cồn. Dầu khét tiếng vì quy định nghiêm ngặt về uống rượu và huấn luyện không ngừng, nhưng viên thiếu tá vẫn được binh sĩ ngưỡng mộ. Một trong số những người cổ vũ nồng nhiệt cho ông, cha tuyên úy của trung đoàn Patrick Duffy, đã viết: "Kết quả của việc theo dõi Donovan qua 6 ngày chiến đấu - sự bình tĩnh, thái độ sẵn sàng, tài xoay sở của ông cho thấy lúc này lòng ngưỡng mộ (của binh lính) đối với ông là không có giới hạn". Không bao giờ chấp nhận ngồi ở nơi an toàn trong khi binh sĩ của mình đang trong vòng nguy hiểm, Donovan chiến đấu sát cánh cùng những chiến binh người Ai-len chiến đấu, định hàng loạt vết thương và được tặng Huân chương Trái tim màu Tía có hai bó sợi. Ông nhận Huân chương Chữ thập vì thành tích trong trận đánh thứ hai tại Marne và được thăng chức trung tá. Tinh thần "thường bất chấp hiểm nguy và thành tích trong chiến thắng quân thù tại Landres-et- St. George đã đem lại cho ông Huân chương Danh dự và quân hàm đại tá".

William Donovan trở lại New York như một người con nổi tiếng, được tôn kính và có nhiều cơ hội. Sự trung thành triệt để của ông đối với triết lý lời nói đi đôi với việc làm, nhanh chóng đưa danh tiếng nổi như cồn của ông vốn gắn với chủ nghĩa anh hùng trên chiến trường đến chỗ bị xã hội ruồng bỏ.

Nhờ tiếng tăm trận mạc, ông đã được mời tham gia một trong những câu lạc bộ nam có chọn lọc nhất Buffalo, nơi những nhà lãnh đạo quan trọng và có ảnh hưởng lớn nhất thành phố được hưởng đều đặn nguồn cung ứng tiền lãi rượu Whiskey - sau này mới bị cấm bởi Luật cấm nấu và bán rượu(4).

Nhưng ngôi sao chiếu mệnh của Donovan cũng đã mọc, và đến năm 1922 ông trở thành công tố viên. Trên cương vị này ông đã hậu thuẫn cho những sửa đổi không được lòng người. Những cuộc bố ráp bất ngờ theo lệnh Donovan vào chính câu lạc bộ của ông và việc bắt bớ nhiều thành viên của nó là nguyên nhân khiến ông bị tẩy chay khỏi giới thượng lưu Buffalo một thời gian và gây ra khó khăn nghiêm trọng cho sự nghiệp từng có lúc đầy hứa hẹn của ông. Nỗ lực tranh chức thống đốc New York vào năm 1932 của ông thất bại, nhưng sự nghiệp pháp lý của ông tiếp tục tiến triển tốt trong suốt những năm 1920 và 1930, và ông vẫn duy trì quan hệ với nhiều chính khách, đáng chú ý nhất là Herbert Hoover(5) trong thời gian ứng cử tổng thống khá thành công của ông năm 1928.

Song song với việc để mắt đến tình hình trong nước, Donovan còn thường xuyên đi công cán nước ngoài, và giống Roosevelt, ông cho rằng tình trạng hỗn loạn đang gia tăng ở cả châu Âu và châu Á chắc chắn sẽ dẫn đến một cuộc chiến mà nước Mỹ không thể tránh được. Donovan, nhà viết tiểu sử Richard Dunlap giải thích, sẽ "đi đến đóng vai trò chủ đạo trong cộng đồng người Mỹ, những người vì lý do yêu nước đã theo kịp những diễn biến quan trọng ở nước ngoài. Cùng lúc đó ông tỏ ra thích thú với những sự kiện lý thú và nguy hiểm tiêu biểu cho diện mạo sát chiến tranh". Tự quảng cáo mình là một luật sư giàu có đại diện cho một số tổ hợp lớn nhất nước Mỹ và lợi dụng danh tiếng quân sự của mình, Donovan đã thuyết phục nhà độc tài Italia Benito Mussolini cho phép ông đi thăm và đánh giá tình hình quân đội nước này ở châu Phi.

Donovan đến Ethiopia tháng 12 năm 1935, với tư cách là đại diện của Mussolini ông được phép tiếp cận tất cả những gì ông mong ước đánh giá - vũ khí, triển khai quân, tinh thần và sức khỏe của binh lính, tình trạng

đường sá - và để lại châu lục này dự báo về một chiến thắng nhanh chóng của Italia, và tiếp theo là bước thiết lập thuộc địa của Rome.

Donovan, người có báo cáo trái ngược với những thông tin của Hội Quốc Liên và những tổ chức khác ở cả châu Âu và Mỹ - những người mong muốn Italia thất bại, được triệu tập về gặp Mussolini và sau đó là đại diện Hội Quốc Liên của Mỹ ở Geneva. Trở về Mỹ, ông chuyển những đánh giá tình hình Italia lên Hội đồng Chiến tranh và viết một báo cáo riêng gửi Tổng thống Roosevelt. Trong vòng vài tuần, đúng như Donovan dự đoán, Ethiopia rơi vào tay Italia. Dầu vậy, nghề nghiệp mới của Donovan - theo dõi và đánh giá tình trạng hỗn loạn đang gia tăng ở nước ngoài - vẫn chưa thực sự bắt đầu.

Trong khi theo đuổi nghề luật đầy hứa hẹn, Donovan vẫn tiếp tục những chuyến đi dài hơi đến châu Âu với tư cách cá nhân. Mùa xuân năm 1937 ông tới Đức, Czechoslovakia, Balkans, Tây Ban Nha và luôn luôn đánh giá tình hình chính trị, kinh tế, quân sự một cách cẩn trọng như thể ông đang lên kế hoạch chiến tranh. Phát biểu của ông tại Học viện Chiến tranh quân sự sau khi ông trở về có thể lấy ra từ một bài viết sau chiến tranh: "Chúng ta đang đối mặt với một loại hình chiến tranh mới", ông tuyên bố, "không có nhiều trong quan điểm tiến hành chiến tranh, bởi vì trong chiến tranh những nguyên lý cơ bản vẫn giữ nguyên, nhưng cuộc chiến mới liên quan tới máy móc và vũ khí. Hơn thế nữa, cuộc chiến tranh này diễn ra với tốc độ mới... Đặc trưng thứ hai của cuộc chiến mới là sự kết hợp hoàn hảo hán giữa không quân và bộ binh". Nhưng dù cho có là một "cựu" anh hùng và ông biết chính xác những gì mình nói, lúc đó nhiều người đã không thêm đếm xỉa đến và thậm chí còn phẫn nộ với việc ngài uỷ viên công tố giàu có xâm phạm lãnh địa của chính quyền Đảng Cộng hoà của Roosevelt - nơi ông chưa thuộc về cho đến thời điểm đó. Tuy nhiên, tổng thống đã lắng

nghe báo cáo của Donovan - và phần lớn những gì ông nói đều phù hợp với những lo ngại về tình hình quốc tế của chính Roosevelt.

Tháng 10 đó, khi Roosevelt đọc bài diễn văn được gọi là "Cách ly"(6) tại Chicago thì Donovan là một trong số ít đảng viên Dân chủ tầm cỡ vừa tán thành vừa lên tiếng ủng hộ cảnh báo của tổng thống:

"Nếu chúng ta có một thế giới mà ở đó chúng ta có thể tự do hít thở và sống trong tình bằng hữu, thì các dân tộc yêu chuộng hoà bình phải có những nỗ lực cụ thể để giữ gìn pháp luật và Các nguyên tắc bảo đảm hoà bình. Chiến tranh là một căn bệnh truyền nhiễm cho dù có được tuyên chiến hay không. Chiến tranh có thể nhấn chìm các quốc gia và các dân tộc cách xa khu vực chiến sự. Chúng ta cương quyết tránh chiến tranh, nhưng chúng ta không thể bảo đảm sinh mạng mình trước những tác động thảm khốc của chiến tranh và những nguy hiểm liên quan. Chúng ta sẽ áp dụng những biện pháp giảm thiểu tối đa rủi ro liên quan, nhưng chúng ta không thể hoàn toàn yên ổn trong một thế giới hỗn loạn, nơi lòng tin và an ninh đã bị sụp đổ".

Những chiến thắng chớp nhoáng của quân đội Hitler tại châu Âu năm 1939 và 1940 đã đưa Donovan và Roosevelt lại gần nhau hơn. Lo ngại về vai trò của lực lượng phá hoại thứ năm trong sự sụp đổ nhanh chóng của các nước Tây Âu và tâm lý bị quan về khả năng người Anh chống trả các cuộc tấn công của quân Đức, mùa hè năm 1940, Roosevelt cử Donovan đến London để cùng phóng viên Nhật báo Chicago Edgar Mowrer đánh giá tình hình. Sứ mạng này hoàn toàn không chính thức, với Donovan đây được coi là chuyển công cán cá nhân. Tuy nhiên, những nhân vật quan trọng, trong đó có vua và nữ hoàng, Churchill và đại tá Steward Menzies - "trùm mật vụ

Anh" - đã được thông báo tình hình thực tế và mở cửa tiếp kiến ông. Ngay sau khi trở về Mỹ, Donovan đã được Roosevelt mời cùng đi nghỉ một kỳ nghỉ ngắn tại New England, và trong hai ngày tháng 8 đó ông đã có "cái tai của tổng thống", ông tiếp tục nói những gì tổng thống muốn nghe - những điều hoàn toàn trái ngược với những dự báo u ám và khắc nghiệt của đại sứ Mỹ tại Anh Joseph Kennedy. Lượng "bầu bổi" ông đặt lên bàn rất phong phú: nhiều mối quan hệ của ông, cả trong và ngoài nước; khả năng thận trọng tiếp cận tình hình quốc tế dựa trên những suy xét về quân sự, kinh tế chính trị và xã hội; và thực tế là thông điệp của ông phù hợp với chương trình nghị sự đang tiến triển của Roosevelt.

Tất cả những cái đó, kết hợp với một ít giúp đỡ của người bạn "danh giá" Frank Knox, đã đem lại cho Donovan một vị trí trong chính quyền Roosevelt.

Knox trở thành trợ lý hải quân của Roosevelt vào tháng 6 năm 1940. Là một đảng viên Đảng Cộng hoà thân Đồng Minh, Knox mang lại cả trạng thái lưỡng viện cho nội các của Roosevelt và vô số ý tưởng được trù tính ủng hộ nỗ lực chiến đấu của Anh. Một trong những ý tưởng của Knox là đưa người bạn thân và là thành viên Đảng Cộng hoà, Bill Donovan, vào chính quyền Roosevelt. Mặc dù dự định ban đầu của ông thất bại nhưng chính nhờ gợi ý của Knox cho Roosevelt mà Donovan có sứ mạng "bí mật" ra nước ngoài. Tháng 12 năm 1940, Donovan rời nước Mỹ cùng William Stephenson, chỉ huy tác chiến của Cơ quan Tình báo Anh (MI6) tại Mỹ. Cả hai ông đều đã quen biết nhau. Trên thực tế, chính Stephenson là người đã mở đường cho Donovan tới thăm Menzies(7) trong "sứ mạng" đầu tiên của ông, và họ nhanh chóng trở nên thân thiết, tin tưởng lẫn nhau trên cương vị đứng đầu ngành tình báo. Donovan đã dành hơn hai tháng công du. Từ Anh ông đến Tây Ban Nha, Bắc Phi, Đông Âu và Trung Đông, lắng nghe lãnh

đạo các địa phương, quân đội, hải quân, đảng phái và bắt chước những điệu bộ đánh giá của họ cùng cuộc chiến đang diễn ra.

Danh tiếng của Donovan cũng tăng lên cùng chuyến đi này. Trong cuộc tiếp xúc báo giới nhân chuyến trở về, các phóng viên nhận thấy Donovan "không có gì để nói" sau khi đã đi 30.000 dặm trong vòng 14 tuần. Những ký giả hoài nghi đã đứng khi gán cho ông biệt danh "Người đàn ông bí ẩn, "Thầy tế im lặng". Donovan rõ ràng khoái những biệt danh này cùng địa vị của người nổi tiếng. Ông đã sử dụng "danh tiếng" của mình để gửi thông điệp cho người dân Mỹ. Tin rằng Mỹ sẽ phải tham chiến bên cạnh Anh, biết rõ sức mạnh và hiểu được mục đích của chế độ Quốc xã, vào tháng Sáu, Donovan đã đọc diễn văn gửi đến thánh giả của Hệ thống Truyền thông Columbia. Ông đã cảnh báo họ không được để mình bị phỉnh phờ bởi tuyên truyền của chế độ Quốc xã và tình cảm biệt lập tại quê nhà - cái khuyến khích người Mỹ tin rằng nước Mỹ an toàn trước cuộc chiến ở châu Âu. Donovan khuyến cáo:

Nếu dân chủ Cơ đốc giáo có thể không thích chiến tranh, nhưng chúng ta không được bỏ qua thực tế là chúng ta có thể buộc phải chấp nhận chiến tranh để sinh tồn. Nếu Hitler thắng, những quyền lợi cốt tử của chúng ta sẽ bị ảnh hưởng.

Chúng ta sẽ phải phác thảo lại các kế hoạch cho tương lai nền mậu dịch của chúng ta, mức sống của chúng ta, quan niệm của chúng ta về cuộc sống con người, tất cả sẽ có nguy cơ bị tổn hại. Chúng ta sẽ phải đổi chọi lại quân đội và hải quân Đức chỉ đơn thuần và để tồn tại. Vì cuộc xung đột giữa hai hệ thống và một mất một còn và không thể tránh được...

Hitler tấn công bất cứ thứ gì, điều đó ảnh hưởng đến nguyện vọng của chúng ta, của các bạn và của tôi. Hẳn cố đặt đội quân thứ năm vào trái tim của mỗi chúng ta - đội quân thứ năm của nghi ngờ và chia rẽ. Nếu những vũ khí đó phát huy tác dụng và đẩy chúng ta ra khỏi Đại Tây Dương, hay nếu hẳn ngăn chặn được chúng ta gửi những chuyển hàng viện trợ thiết yếu, thì thất bại trong cuộc chiến Đại Tây Dương sẽ thuộc về người Anh và chúng ta. Với thất bại đó, trở ngại cuối cùng của nước Đức trên con đường thống trị châu Âu được dỡ bỏ. Tấm lá chắn bảo vệ phía sau mà chúng ta có thể chuẩn bị và trở nên mạnh mẽ bị đập tan. Chủ nghĩa Quốc xã và chủ nghĩa Mỹ quắc sẽ mặt đối mặt. Một nước Đức hùng cường và tự tin cảm nhận sự thôi thúc mạnh mẽ cho một cuộc chinh phạt mới và một nước Mỹ không có đồng minh, chưa sẵn sàng một mình đối mặt với một kẻ thù mạnh đến nhường ấy... Không ai có thể phủ nhận một cách tương đối rằng nguy hiểm đang đe dọa nền cộng hoà của chúng ta. Chúng ta sẽ đối đầu với nguy hiểm bằng tinh thần của các thế hệ ấy, những người đã đi trước chúng ta, hay chúng ta sẽ chờ đợi cho đến khi hiểm hoạ vượt qua ngưỡng cửa nhà chúng ta và chạm đến gia đình và bàn thờ của chúng ta?

Trở về, Donovan cũng phải đến gặp tổng thống, nhưng chỉ đạt kết quả tối thiểu. Mặc dù Roosevelt bắt đầu nghĩ tới giải pháp thay thế "tình trạng lộn xộn của tình báo Mỹ", song ông không đi đến kết luận mà Donovan là một phần câu trả lời. Nhưng những người khác thì có. Knox, người đã khích lệ Donovan viết ra những ý kiến của mình về việc thành lập một cơ quan tình báo trung ương, và những nhân vật có quan hệ gần gũi với Stephenson cũng như Cơ quan Tình báo Anh tin rằng Donovan là người cứu chữa những thiếu sót của tình báo Mỹ.

Trong một sứ mệnh khám phá sự thật được phác thảo một cách cơ bản nhất nhằm "lôi kéo Mỹ vào mạng lưới tình báo Anh", đô đốc John Godfrey, giám đốc Cơ quan Tình báo Hải quân Anh, sĩ quan Ian Fleming (sau này lừng danh với nhân vật James Bond) đã họp bàn với các nhân viên tình báo đại diện cho Quân đội, Hải quân, Bộ ngoại giao và Cục Điều tra Liên Bang Mỹ (FBI). Mặc dù Godfrey và Fleming nhận thấy nhiều ban bộ rõ ràng có hợp tác, nhưng họ lấy làm ngạc nhiên trước cả sự thiếu cộng tác liên ngành và mức cạnh tranh cao độ trong các cơ quan này.

Ngài đô đốc đã rút ra kết luận:

Không có Cục Mật vụ của Mỹ. Người Mỹ có xu hướng trông cậy vào "S.I.S"(8) của họ, nhưng qua đó họ muốn nói tới lực lượng "đặc nhiệm" nhỏ bé và không có khả năng phối hợp, những người lên đường ra nước ngoài thay mặt cho cơ quan này hay cơ quan khác của chính phủ. Những "đặc vụ" này thường là nghiệp dư có những phẩm chất đặc biệt và không được huấn luyện tại lò quan sát. Họ không có các phương tiện liên lạc đặc biệt hay các trang thiết bị khác và ít khi có chỉ dẫn rõ ràng hơn là "đi và nhìn" .

Kế hoạch tình báo của Donovan dĩ nhiên nhằm chữa trị tình hình đó. Những theo hệ thống tình báo Anh và trên diện rộng là sản phẩm của nhiều cuộc trao đổi đầy kết quả của ông với Stephenson, Donovan đề xuất một cơ quan "duy nhất thực thi nhiệm vụ tình báo ở nước ngoài" mà giám đốc phải là người đứng trên các đảng phái chính trị và chỉ chịu trách nhiệm trước tổng thống. Mặc dù cố vấn hải quân hài lòng với phác thảo của bạn ông ta, nhưng những người khác trong nội các của Roosevelt thì không. Chẳng hạn, hồi đáp của Bộ Chiến tranh rằng đề xuất "siêu cơ quan kiểm soát toàn

bộ tin tức tình báo" và "rất có thể dưới trướng đại tá Donovan" có thể "trở nên cực kỳ bất lợi, nếu không nói là tai hoạ", phản ánh quan điểm của FBI và những nhân vật khác, những kẻ không muốn thấy quyền kiểm soát thông tin của mình bị thu nhỏ. Vì mặc dù sự phối hợp thông tin có thể có lợi cho tất cả, nhưng "đổ kỵ và cạnh tranh, người Mỹ đã thử nghiệm giả thuyết kiến thức là sức mạnh, song khi kiến thức bị chia sẻ thì quyền lực cũng giảm bớt". Tuy thế, nhận thức được nhu cầu sửa chữa sự thiếu phối hợp thông tin của mình, ngày 17 tháng 1 năm 1941 Roosevelt đã chỉ thị thành lập Cơ quan phối hợp Tin tức tình báo nhằm thông báo một cách hiệu quả cho ông "về những sự kiện quốc tế có thể đe dọa an ninh, hay chí ít là những mối quan tâm của nước ngoài" về Mỹ.

Trước sự kinh ngạc của Bộ Chiến tranh và những kẻ lo sợ quyền lực của mình sẽ giảm bớt, Roosevelt chỉ định Donovan làm người điều phối thông tin.

Khi mới được thành lập, cơ quan của Donovan, được biết đến với tên gọi chung là COI(9), tập hợp tám đơn vị tình báo riêng biệt trong chính phủ Mỹ: Quân đội G-2, Cơ quan Tình báo Hải quân (ONI), FBI trong Bộ Tư pháp, Tình báo Đối nội thuộc Bộ ngoại giao, Thanh tra Hải quan Bộ Thương mại, Cơ quan Tình báo Bộ Tài chính, Thanh tra Di dân và nhập tịch, Bộ Lao động và Tình báo của Ủy ban Thông tin Quốc gia. Những vấn đề nảy sinh với một hệ thống như vậy là hiển nhiên: cho dù một số lượng lớn tài liệu thô có thể được tập trung, nhưng đó là chủ đề cho ít nhất tám cách diễn giải khác nhau. Thậm chí ngay cả khi xét đến những ý định tốt nhất, thì thời gian và nỗ lực cần thiết để phân loại, danh giá và chuyển thông tin cũng thường cản trở việc chia sẻ thông tin được phát hiện giữa các đơn vị với nhau. Trong trường hợp tồi tệ nhất, việc bảo vệ mối quan tâm của riêng từng đơn vị thường ngăn chặn liên ngành chia sẻ và mặc cho

tất cả mọi người bị điếc tai bởi tiếng ồn màu trắng(10) của thông tin và thông tin sai lệch. Còn có nhiều vấn đề khác nữa.

Cho đến khi mở rộng COI, ở đây không có lãnh đạo tập trung, không có phòng xử lý thông tin và không có mối liên kết trực tiếp đến người ra quyết định cuối cùng - Roosevelt. Trong kịch bản tối ưu, những đặc vụ làm việc cho COI sẽ "tổng hợp và truyền bá thông tin tình báo" thu được từ cả tám đơn vị và chuyển nó cho những người có trách nhiệm bảo vệ đất nước.

Donovan sẽ hành động như mối liên lạc trực tiếp với tổng thống. Nhiệm vụ của COI về lý thuyết là bí mật, nhưng COI và Donovan đã được công luận chú ý không lâu sau khi thành lập cơ quan này. Tháng Giêng năm 1942, bài báo của ký giả Walter Karig có tựa đề "Cơ quan bí mật nhất ở Washington" xuất hiện trên tờ Tự do không úp mở ca ngợi cả Donovan và COI. "COI", Karig viết, "là cơ quan siêu gián điệp và phản gián của chính phủ. Biên chế của nó là tập hợp lớn nhất những bộ não đồ sộ và trí tuệ nhanh nhạy mà một chính phủ từng huy động được từ các giảng đường đại học, cơ sở quân sự các đoàn ngoại giao và cơ quan báo chí". Những bộ não đồ sộ của COI liên quan tới "thông tin mật thu thập được bởi tất cả các cơ quan mật vụ liên bang khác" và đặt "rắc rối lên bàn tổng thống" chuẩn bị tuyên truyền và phản tuyên truyền thông qua Ban Thông tin Đối ngoại, và bố trí nhân viên cho Vụ nghiên cứu và Phân tích, trung tâm trí tuệ của COI.

Song, ngay từ đầu COI đã có kẻ thù. Giám đốc FBI J. Edgar Hoover đã mô tả COI là "sự điên rồ của Roosevelt", và cố ý làm phá sản ít nhất một sứ mạng của COI nhằm bảo vệ thể lực của chính mình. Trong khi đó ONI và G-2 rất ít ngỏ lời hợp tác và, trong một vài trường hợp, đã cố tình giữ lại thông tin đối với nhóm của Donovan. Ngay trong COI cũng có bất đồng -

về thủ tục, cách diễn giải và vai trò của Donovan. Những vấn đề của COI đã thúc đẩy Roosevelt bãi bỏ cơ quan này ngày 13 tháng 6 năm 1942.

Vì nhiều nguyên nhân, COI đã thất bại, nhưng khái niệm cơ quan mật vụ tập trung được Donovan đỡ đầu đã có chỗ đứng vững chắc. Cùng ngày COI sụp đổ, Donovan trở thành giám đốc kế kế vị của nó, Cơ quan Tình báo Chiến lược (OSS) được thành lập bởi mệnh lệnh quân sự theo thẩm quyền của Ban Cố vấn Quân sự Liên quân (JCS). Sắp xếp mới dưới quyền JCS không diễn ra một cách dễ dàng. Ngay từ đầu quân đội đã chống đối Donovan; ông là dân thường tham gia vào lĩnh vực quân sự theo kiểu tài tử hoặc đề xuất các chiến dịch mà họ phê phán. Trong cả hai trường hợp ông đều là kẻ chen ngang thiếu kinh nghiệm có những kế hoạch đe dọa an ninh, hiệu quả, và thành công quân sự". Tuy thế, JCS cũng đành miễn cưỡng đồng ý tiếp nhận Donovan và OSS với hy vọng kiểm soát được cả ông và tổ chức này.

Bất chấp những lo ngại của JCS, OSS nhanh chóng phát triển các chi nhánh chủ yếu của nó và thuê nhân viên. Một trong năm chi nhánh quan trọng là Chi nhánh nghiên cứu và phân tích (R&A) khá giống với COI; nó tuyển dụng một số người xuất chúng nhất nước Mỹ; chẳng hạn Ralph Bunche⁽¹¹⁾ được thuê để "xử lý những vấn đề về chính sách và chính quyền thuộc địa, vấn đề của người bản xứ và các quan hệ chủng tộc trong Đế quốc Anh". Các chuyên gia R&A lựa chọn và phân tích dữ liệu rồi chuẩn bị các báo cáo tình báo cho cơ quan và tổng thống. Các chi nhánh khác, bao gồm Chi nhánh Tình báo (SI) tham gia thu thập bí mật tin tức tình báo; Chi nhánh Phản gián (X-2) chủ yếu đối phó với những hoạt động gián điệp, Chi nhánh Công tác Đặc biệt (SO) hoạt động sau phòng tuyến địch, huấn luyện và giúp các nhóm kháng chiến trên khắp châu Âu và châu Á, cung cấp tin tức về mục tiêu, giúp các phi công bị bắn rơi; và Chi nhánh Công tác Tinh thần

(MO) có nhiệm vụ tạo ra và phân phát sản phẩm tuyên truyền "đen", tức là loại hình tuyên truyền được làm giả một cách tinh vi. Đến khi OSS bị bãi bỏ ngày 1 tháng 10 năm 1945, cơ quan này đã phát triển được *"hơn 40 chi nhánh và đơn vị với một đội ngũ nhân viên được tuyển chọn kỹ lưỡng lên đến gần 13.000 người"*.

Suốt chiến tranh thế giới 2, những nam nữ thành viên OSS có nhiều phương thức hoạt động - từ chiến đấu cùng Kháng chiến Pháp phía sau phòng tuyến dịch đến chuẩn bị những báo cáo thống kê về dân số Burma - ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Các sĩ quan được OSS lựa chọn và những ai không được Donovan hay nhân viên của ông tuyển mộ thì phải xin được phục vụ. "Hầu hết những bổ nhiệm vào chức vụ cao nhất trong OSS nghiêng về phía các ứng viên Wasp(12), đặc biệt là những người tốt nghiệp nhóm các trường đại học nổi tiếng ở miền Đông nước Mỹ", nhà sử học Lawrence McDonald viết, "kích thích những người chỉ trích giễu cợt rằng những chữ viết tắt tên của cơ quan này là "Ồi, xã hội quá ta"(13) và "Ồi, trường giả học làm sang"(14). Giành được một vị trí trong OSS - đặc biệt là tại Chi nhánh Nghiên cứu và Phân tích - đối với một số người là ngon lành để phục vụ đất nước mà không phải dấn thân vào nguy hiểm chết người. Barry Katz viết:

Chi nhánh Nghiên cứu và Phân tích đã huy động một tiểu đoàn đáng nể toàn những học giả tiên tiến - những người có thiên hướng sử dụng tưởng tượng, hiểu chiến tranh trong các thuật ngữ chính trị và muốn góp sức. Washington thời chiến không phải là dưới thời Pericles, Florence dưới thời Medici hay Weimar của Goethe, nhưng ở đây vẫn còn cái gì đó truyền cảm hứng về nó, cho dù động cơ của những cá nhân riêng biệt thường thực dụng hơn: chuyển đến OSS, nơi được biết đến trong quân đội như những uỷ

ban trong suốt" - người ta có thể nhìn xuyên qua nhưng không thể phác thảo chúng .

R&A không phải là nơi duy nhất bị chỉ trích. Robert Sherwood, đã từng là sếp của Ban Thông tin Đối ngoại thuộc COI và là người viết diễn văn cho Roosevelt, một tác giả kịch bản (ông đã nhận 4 Giải thưởng Báo chí Pulitzer từ năm 1936 đến 1949), không mặn mà với MO và không đồng tình với sự ưa thích sử dụng biện pháp tuyên truyền đen của Donovan.

Sherwood và những người khác nêu ý kiến rằng tuyên truyền bắt nguồn từ nước Mỹ nên chủ yếu dựa vào sự thật chứ không phải những điều giả dối. Cho dù một số người tin rằng đầu công tác rất cơ bản của MO trái đạo đức, nhưng tầm quan trọng của việc sử dụng những nhân viên đặc vụ mật, những người loan truyền tin đồn và thông tin sai lạc nhằm gây ra và làm trầm trọng hơn các mối bất hoà trong nội bộ đã được biết đến từ nhiều thế kỷ, và quan điểm của Donovan rõ ràng đã thắng những ý kiến không đồng tình. Trong OSS, MO trở thành bộ phận quan trọng của các chiến dịch diễn ra trên toàn thế giới.

Không kể những người phản đối sử dụng tuyên truyền đen, ở đây còn có những người chỉ trích đích thân Donovan.

Để chống Donovan, một vài người trong số họ còn sử dụng biệt danh cũ "Bill liều", mô tả cả Donovan và cơ quan của ông là hiếu chiến và vô trách nhiệm. Nhớ về OSS và Donovan, cựu Giám đốc CIA Ray S. Cline viết:

"Bill liêu" xứng là biệt hiệu của ông ta vì hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, ông ta cho phép phát triển một dạng hỗn loạn hành chính và thủ tục liêu lĩnh nhất, cầu thả nhất, trong khi tập trung vào tuyển mộ nhân tài ở bất kỳ nơi nào ông ta tìm được - tại các trường đại học, các cơ sở kinh doanh văn phòng luật sư, trong các đơn vị quân đội, tại các bữa tiệc đứng ở Georgetown, mà thực ra là ở bất cứ đâu ông ta tình cờ gặp hay nghe thấy có những chàng trai, cô gái trẻ thông minh và đầy nhiệt huyết muốn góp sức mình. Những trung uý thân cận của ông ta và trợ lý của họ đều làm cùng một công việc tại cơ quan, và điều đó diễn ra trong một thời gian dài trước khi các phương pháp hệ thống cơ cấu nhân sự nhiều thứ tiếng bổ sung được soạn thảo. Donovan thực ra cũng chẳng quan tâm. Ông ta tin tưởng một số người trẻ tuổi có năng lực đến từ hăng luật của mình ở New York có thể giải quyết ổn thoả những bữa bộn hành chính tồi tệ nhất với lý lẽ rằng thành tích, nếu tốt, sẽ bào chữa cho cơ quan của ông ta và châm trước cho tất cả những bất hợp lý và lộn xộn .

Donovan và thuộc cấp hầu như rất may mắn trong việc tuyển mộ những thanh niên Mỹ có năng lực về làm cho OSS.

Thực vậy, chính uy tín và huyền thoại cá nhân của Donovan đã lôi cuốn một số người đến với tổ chức này. Ký giả và là điệp viên của OSS Edmond Taylor nhớ lại sự thất vọng đôi lúc xảy ra đối với chính sách của OSS và quan hệ của ông với Donovan.

Tôi phục vụ trong OSS - Taylor hồi tưởng - Mặc dù đôi khi gán bó với nó chẳng vì điều gì rõ ràng hơn sự hiện diện vô hình của Donovan trong tâm

trí tối... Donovan là người đặc biệt tin vào học tập bằng làm việc, và chất tài tử đầy cảm hứng của ông vốn đã giúp tạo dựng bầu không khí trong OSS đôi khi gọi lại những tác phẩm trữ tình của Compton Mackenzie hay Evelyn Waugh. Mặt khác, thực tế là nhiều người còn chưa qua huấn luyện hay huấn luyện chưa đến nơi đến chốn, nhiều người Mỹ trẻ tuổi thoát chết trong những nhiệm vụ dựng tóc gáy của OSS và giành được những thành tích vẻ vang, thậm chí gây ấn tượng sâu sắc. Tất cả nói lên tầm triết lý của Donovan không hoàn toàn bất ổn .

Dĩ nhiên là có nhiều điệp viên, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động mà OSS không đạt được các mục tiêu đã dự định của nó. Trong bài báo "Sự ra đời của các chiến dịch đặc biệt", Noel Poirier giải thích rằng "thiếu sót của OSS là kết quả của những nguyên nhân thiếu kinh nghiệm và kém hiệu quả", và nhà sử học Gian Sutherland nói rõ, "các chiến dịch của OSS ở Bắc Phi không có giá trị chiến lược". Nhưng đặc biệt ở châu Âu, đóng góp của OSS là rất lớn. Đơn cử chiến dịch Italia, "nhiều sư đoàn OSS, từ từng cá nhân trên chiến trường đến những nhà hoạch định chính sách ở Toà Bạch Ốc" đều góp phần vào thắng lợi cuối cùng của Đồng Minh. Ngoài ra, các nhóm Jedburgh (những đơn vị đặc nhiệm 3 người nhảy dù xuống hậu phương địch để giúp các nhóm kháng chiến) ở Pháp đã phá hoại cơ sở hạ tầng then chốt địch đang sử dụng và được xem là đã làm chậm phản ứng của Đức 48 tiếng đồng hồ trước cuộc đổ bộ ngày D.

Hoạt động của OSS tại châu Á khó khăn hơn nhiều so với ở châu Âu vì nhiều nguyên nhân, trong đó có đặc trưng chủng tộc lớn hơn, vấn đề ngôn ngữ và những khác biệt văn hoá mà các điệp viên phải giải quyết trên thực địa. Tuy nhiên, ở đó cũng có những vấn đề về triết lý liên quan đến việc tái lập các thuộc địa của châu Âu.

Là người gần gũi với Roosevelt, không nghi ngờ gì nữa, Donovan đã nghe được tình trạng bất bình nhưng không nói ra liên quan đến sự tham gia của Mỹ hay sự phản đối trao trả các thuộc địa ở châu Á cho các chủ cũ châu Âu, nhất là pháp. Dầu vậy, vị trí cá nhân của Donovan trong vấn đề này không được rõ ràng. Hiển nhiên, Donovan là (và đã từng là trong suốt sự nghiệp của ông) người ủng hộ mạnh mẽ cho Anh và những nỗ lực chiến đấu của nước này. Nhưng Donovan có lẽ cũng phê phán chính sách thuộc địa của Anh. Tác giả Anthony Cave Brown, người được tiếp cận nhiều hồ sơ giấy tờ về đời tư của cả Donovan và người bạn đồng thời là đồng nghiệp của ông - Otto C. Doering, đã viết: "Hồ sơ của ông Donovan cho thấy ông đã lấy làm tiếc về những khía cạnh nào đó của chủ nghĩa tư bản và đế quốc Anh sau Chiến tranh Thế giới thứ 1, đặc biệt là về ách thống trị của Anh tại Ấn Độ".

Nhà sử học Stein Tonnesson đã đi đến những kết luận khác, đặc biệt liên quan đến chủ nghĩa thực dân Pháp: "Vị giám đốc OSS không chia sẻ về mặt cá nhân với thái độ chống Pháp và chủ nghĩa thực dân của Roosevelt, Tonnesson viết, "nên ông có lẽ chỉ là lựa chọn bất đắc dĩ cho việc thực thi tham vọng chống Pháp của tổng thống". Mặc dù bản chất chính xác trong quan điểm về chủ nghĩa thực dân của Donovan còn chưa rõ ràng, nhưng có thể thấy Donovan duy trì thành công các mối quan hệ hữu hảo với rất nhiều người châu Âu. Tác giả Brown, giống như những người khác, khâm phục tình bạn khăng khít giữa Donovan và Stephenson ở MI6 và quan hệ công tác tốt đẹp với ngài Louis Mountbatten - cả hai đều chứng minh rõ ràng rằng Donovan có thái độ làm việc thân ái với người Anh trong cố gắng chung của họ vì chiến thắng của Đồng Minh. Donovan cũng có "tình yêu sâu sắc nước Pháp", và ông duy trì mối quan hệ thân thành với de Gaulle và với giám đốc tình báo, đại tá Andre Dewavrin cũng như với nhiều người

Pháp khác. Dầu Tonnesson nhất trí rằng Donovan có thái độ thân Pháp, nhưng ông cũng chống chế rằng về Đông Dương thuộc Pháp, "lòng trung thành đối với Roosevelt của Donovan hầu như nặng ký hơn tình cảm thân Pháp của ông".

Không nghi ngờ gì nữa, Donovan trung thành với Roosevelt và làm theo những chỉ thị chính thức được gửi đến cho ông. Nhưng Donovan rõ ràng còn là một nhà tư tưởng độc lập và là một người hành động như biệt danh "Bill liều" của ông biểu thị. Lòng trung thành của ông đối với Roosevelt trong bối cảnh này hàm ý rằng Donovan có thể tránh ủng hộ người Pháp trong nỗ lực cuối cùng giành lại thuộc địa của họ. Nhưng Donovan là một người say mê sâu sắc vai trò của tình báo và quan niệm thắng cuộc chiến. Thiếu những chính sách rõ ràng về vị trí của Mỹ trên các đế chế của châu Âu, Donovan và OSS hầu như tự do theo đuổi công tác tình báo ở những nơi và với những ai mà họ thấy phù hợp - trong đó có Pháp, những kẻ khát khao giành lại thuộc địa như đã khát khao chiến thắng kẻ thù.

Dù sao chăng nữa, như đã bàn đến trong chương I, hầu như trong Chiến tranh thế giới thứ II, Đông Dương thuộc Pháp là một trong những khu vực yên tĩnh hơn của mặt trận Thái Bình Dương. Đến năm 1944, bất chấp cuộc tấn công quyết liệt nhằm giành lại vùng lãnh thổ bị thật chiếm đang diễn ra, không có một chiến dịch lớn nào của Đồng Minh được tiến hành tại Đông Dương và nơi này cũng không nằm trong danh sách có vị trí chiến lược hàng đầu để phát động tấn công. Nhưng Đông Dương cũng không hẳn là không quan trọng. Đã có cân nhắc tấn công Indonesia để mở mặt trận phía nam chống quân Nhật tại Trung Quốc. Những thông báo về thời tiết cũng như sự chuyển quân và đồ tiếp tế cũng có ý nghĩa quan trọng đối với lực lượng Mỹ ở Trung Quốc, đặc biệt là Không đoàn 14 của tướng Claire Chennault. Donovan đã biết bao nhiêu, đặc biệt là về tình hình Đông

Dương thuộc Pháp, thật "khó mà xác định", nhưng đối với ông nó không quan trọng bằng Trung Quốc và Philippines trên mặt trận Thái Bình Dương và dĩ nhiên không bì kịp tầm quan trọng của chiến trường châu Âu.

Tướng Claire Lee Chennault, chỉ huy phi đội Hồ Bay của Mỹ (ảnh tư liệu của Nguyễn Học)

Tuy nhiên, trong trường hợp Đồng Minh có thể tấn công Đông Dương thuộc Pháp thì năm 1944, Kháng chiến Pháp dường như là nguồn cung cấp thông tin tốt nhất cho Mỹ.

Trong một giác thư gửi Tổng thống Roosevelt vào tháng 7, Donovan báo cáo rằng cả de Gaulle và tướng Antoine Bethouart đã nói với ông về phong trào kháng chiến ở Đông Dương. Lúc đó OSS đang cộng tác với tướng Zinovi Petchkoff (người mà Tưởng Giới Thạch gọi là "đại sứ" Pháp tại Trung Quốc) về "vấn đề khoảng 500 lính Pháp", những người được "huấn luyện cho các chiến dịch đặc biệt và sẽ, vào thời gian thích hợp, nhảy dù xuống Đông Dương". Nếu điều đó được thực hiện thì các đặc vụ Pháp có thể đem lại sự giúp đỡ quý giá cho nỗ lực chiến tranh của Đồng Minh. Ngoài ra họ có thể tập trung chuẩn bị cho việc Pháp đòi lại Đông Dương sau chiến tranh. Tuy quan ngại của Donovan trong sử dụng lính dù Pháp đã khép lại vấn đề thực thi quyền hạn mặt trận (liệu chiến dịch này vào tay tướng Anh Mountbatten ở Ấn Độ hay tướng Mỹ Stilwell ở Trung Quốc) nhưng lại không chấm dứt những ý kiến chỉ trích triết lý về bản chất đế quốc có thể chấp nhận được của chiến dịch đặc biệt này.

Mùa hè năm 1944 nhiệm vụ quan trọng nhất của Donovan là cung cấp cho tổng thống, JCS và các chỉ huy quân đội thông tin tình báo cần thiết để giành chiến thắng. Lập trường của Donovan là đứng ngoài vấn đề đế quốc, nhiều giới chức trong OSS biết rõ quan điểm của Roosevelt về chủ nghĩa thực dân Pháp và đồng tình với ông. Nhờ có họ, và có thể nhờ Donovan, "OSS đã trở thành công cụ chính đối với thái độ và chính sách của Roosevelt". Bradley Smith viết: "Các quan chức cấp cao Mỹ còn khó chịu và lúng túng rằng "một nước Mỹ dân chủ lại liên minh với những đế quốc bóc lột nhưng yếu đuối ở châu Á". Nhưng ngay cả "những người của Donovan thực sự nản lòng bởi viễn cảnh đứng cùng các đế quốc châu Âu" cũng cộng tác tốt với nhau, nhất là với người Anh, vì một sự nghiệp lớn lao hơn. Các điệp viên OSS có khả năng bị lộ diện trước chủ nghĩa thực dân nhất nằm bên ngoài tôn ty của tổ chức và chắc là đã tự tập hợp vào trong công chúng Mỹ - những người Roosevelt tin là "không thể tiêu hoá" chủ nghĩa đế quốc. Nhưng những thanh niên nam nữ này cũng được tập trung vào mục đích chính của họ - giành chiến thắng. Và việc đạt được mục tiêu thực tế đó để lại rất ít cơ hội cho tranh luận tư tưởng về khả năng tạo ra một "thế giới tự do" không có những dấu hiệu tồi tệ hơn của chủ nghĩa đế quốc mà Roosevelt ngưỡng tượng trong những thời điểm thích hợp hơn của mình.

Tại Đông Dương, cố gắng cung cấp viện trợ cho Pháp trong cuộc chiến chống Nhật Bản đồng thời ngăn cản nỗ lực giành lại thuộc địa của nước này đã chứng thực một nhiệm vụ khó khăn cho tất cả các bên liên quan - từ những kẻ đưa ra quyết định cấp cao nhất đến những người có mặt trên thực địa tại Đông Dương. Dứt khoát không thể bảo đảm rằng viện trợ chống Nhật Bản sau đó sẽ (thậm chí còn cùng một lúc) được sử dụng chống lại người Việt Nam. Lúc đó Mỹ đã yêu cầu thông tin về tình hình dân chúng

tại Đông Dương và cần ai đó thu thập tin tức cho họ. Trong khi OSS đang vật lộn để tìm chỗ đứng của mình ở Đông Dương thuộc Pháp thì những người khác đã tìm ra phương pháp thu thập tin tức tình báo trong khu vực này, và OSS sau đó sẽ cố gắng lợi dụng thành công của họ, đặc biệt là kinh nghiệm của đại úy Milton Miles của Hải quân Mỹ, và nhóm 3 người có hiệu quả cao trên phạm vi quốc tế còn được biết đến với cái tên GBT.

Chú thích:

(1) Louis Adamic (1899 - 1951) sinh tại Áo - Hung, năm 1913 di cư sang Mỹ. Có nhiều tác phẩm nổi tiếng như "Tiếng cười trong rừng rậm", "Cái nôi của cuộc sống", "Nước Mỹ của tôi".

(2) U Saw: Nhại sang tiếng Anh "you saw" nghĩa là "các bạn thấy".

(3) Wild Bill trong nguyên bản

(4) Prohibition: Luật cấm sản xuất, vận chuyển và buôn bán rượu có hiệu lực từ 1920-1933 tại Mỹ.

(5) Herbert Hoover (1874-1964): Tổng thống thứ 31 của nước Mỹ từ năm 1929 đến năm 1933.

(6) Roosevelt đọc Diễn văn Cách ly (Quarantine Speech) ngày 5/10/1937 kêu gọi cộng đồng quốc tế cách ly các quốc gia xâm lược.

(7) Robert Gordon Menzies (1894-1978), chính trị gia người Australia, giữ chức thủ tướng nước này hơn 18 năm.

(8) Secret Intelligence Service: Cục Tình báo.

(9) Central Office of Information: Cơ quan Thông tin Trung ương

(10) White noise: Thông ồn ngẫu nhiên có cùng một mức năng lượng âm trong các tần số.

(11) Ralph Johnson Bunche (1904 - 1971): Nhà khoa học và ngoại giao Mỹ, nhận giải Nobel Hoà bình năm 1950.

(12) White Anglo-Saxon Protestant: Người Allglo-Saxon da trắng theo đạo Tin lành.

(13) "Oh So Social" trong nguyên bản.

(14) "Oh Such Snobs" trong nguyên bản.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 2

Tình hình nước Mỹ

Như hầu hết người Mỹ, Franklin D. Roosevelt ít quan tâm hoặc biết đến Đông Dương thuộc Pháp trước khi Chiến tranh thế giới 2 bùng nổ. Đầu thế kỷ mới, ngay cả những người Mỹ có học vấn cao, dạn dày kinh nghiệm quốc tế như Roosevelt vẫn dành mỗi quan tâm hàng đầu cho châu Âu - nơi vẫn được nhiều người xem như trung tâm đích thực của tầng lớp quyền quý - hay khu vực Mỹ Latin kể bên. Mỗi quan tâm đến những vấn đề quốc tế của Roosevelt sớm được thấm nhuần nhờ cha mẹ ông, "những nhà quý tộc của thung lũng sông Hudsson". Và trong thời gian theo học ở Groton, nơi thầy hiệu trưởng dạy các trò rằng người Mỹ có đặc quyền cần phải tham gia làm giảm những tai ương của quốc gia và quốc tế những bài học của thầy hiệu trưởng đã ăn sâu vào thế giới quan của chàng trai Franklin, người được nuôi dưỡng trong một gia đình nổi tiếng vì ý thức bẩm sinh giữ trọng trách càng cao trách nhiệm càng nặng nề; đặc biệt là người anh họ Theodore Roosevelt của Franklin luôn bảo vệ chính nghĩa trong suốt sự nghiệp của mình.

Cho dù kinh nghiệm của Franklin Roosevelt ở nước ngoài chủ yếu chỉ giới hạn trong tầng lớp tinh hoa Tây Âu, nhưng ông đã tham gia tranh luận tại Groton tập trung vào vấn đề "thôn tính Hawaii, trách nhiệm của Anh và Mỹ về sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc, độc lập của Philippines và chiến

tranh của người Boer". Roosevelt và những người cùng thời với ông dĩ nhiên hiểu được những tranh cãi về chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc phụ thuộc từng lan rộng trong thời thanh niên của mình. Các ý kiến thay đổi từ quan điểm của Mark Twain rằng chủ nghĩa đế quốc sẽ để lại nước Mỹ "tâm hồn tràn đầy sự hèn kém, túi căng phồng những đồng tiền bẩn thỉu và cái miệng đầy đạo đức giả", đến tuyên bố của Thượng nghị sĩ tiểu bang Indiana Albert Beveridge rằng người Mỹ là "dân tộc được lựa chọn" từ trước bởi thượng đế "để lãnh đạo trong cuộc hồi sinh thế giới"; và những tranh cãi xuyên qua xã hội Mỹ lúc chuyển giao thế kỷ đã đưa Roosevelt đến hai khía cạnh của một vấn đề mà ông sẽ phải giải quyết trong nhiệm kỳ tổng thống của mình.

Sau khi tốt nghiệp trường Groton, Franklin đến Harvard và trường Luật Columbia. Năm 1907, ông thực hành nghề luật tại phố Wall và mơ ước được làm chính trị theo gương người anh họ Theodore. Khát vọng của ông nhanh chóng trở thành hiện thực: ông được bầu vào Thượng viện tiểu bang New York năm 1910, và sau đó được bổ nhiệm làm trợ lý hải quân trong chính quyền của Woodrow Wilson. Là một người khát khao hải quân, Roosevelt ủng hộ chi tiêu nhiều cho hạm đội và thúc giục tân tổng thống khẳng định sức mạnh Mỹ với cả Nhật Bản và Mexico. Sử gia của tổng thống, Robert Dallek viết:

"Tính chiến đấu của Roosevelt là sản phẩm không chỉ của khát vọng giành được danh tiếng và thần tiên trong sự nghiệp chính trị của ông, mà còn là cam kết ngay thẳng của ông đối với những ý tưởng mà ông đã học được trong những năm trước đó, và bây giờ chia sẻ với giới ngoại giao, (quân sự và chính trị mà ông cùng cộng tác ở Washington. Giống như họ, ông tin rằng vai trò to lớn của nước Mỹ trong các vấn đề quốc tế sẽ phục vụ cả

hạnh phúc dân tộc lẫn nhu cầu của những dân tộc chậm tiến trên toàn thế giới" .

Sự khởi đầu của Chiến tranh thế giới 2 chỉ làm tăng khát vọng dính líu tích cực vào lĩnh vực quốc tế của Roosevelt. Mặc dù lúc đầu ông hy vọng tham gia vào cuộc chiến, nhưng hoàn cảnh đã ngăn cản ông đến với quân đội, và do đó những bài học mà ông rút ra từ kỷ nguyên mới, từ những nỗ lực chấm dứt chiến tranh nhiều hơn là bản thân cuộc chiến. Theo dõi và lắng nghe tổng thống và phản ứng của công chúng khi Wilson kêu gọi chủ nghĩa lý tưởng Mỹ bằng Chương trình 14 điểm, Roosevelt trở thành người ủng hộ chủ nghĩa thực dụng của Wilson. Được hoàn cảnh thuyết phục, Roosevelt hiểu rằng "một chính khách có tham vọng cùng những cam kết theo chủ nghĩa quốc tế lúc này không thể tiến lên cùng thành tích quân sự và các mỹ từ, mà người anh họ của ông trước đó đã sử dụng rất hiệu quả "Khẩu hiệu" dành cho công chúng thời hậu Chiến tranh thế giới I là "Giải trừ quân bị và hoà bình". Mười năm sau đó, Roosevelt tiếp tục xây dựng danh tiếng chính trị của mình: đặt cơ quan cao nhất của đất nước vào tầm ngắm của ông. Là một chính khách tốt, ông theo dõi sát sao tâm trạng của công chúng và đưa ý kiến của nhân dân vào những mục tiêu của chính sách đối ngoại của chính ông. Bằng cách đó, khi xuất hiện những vấn đề quốc tế trong quá trình vận động tranh cử của Roosevelt, ông tập trung vào chủ nghĩa hoà bình - cái "Chế ngự suy nghĩ của công chúng ở bất cứ đâu", và ông tin đó là "chủ nghĩa hiện thực chính trị đơn giản hậu thuẫn cho nỗ lực quốc tế vì hoà bình". Roosevelt hiểu toàn bộ khát vọng của người dân Mỹ là không muốn vướng vào những cuộc chiến của châu Âu vốn được cho là một phần của toà nhà đế quốc. Ông viết: *"Toàn bộ xu thế của thời đại đều chống chiến tranh mở rộng thuộc địa"*.

Khi cuộc Đại suy thoái ập đến, Roosevelt tập trung vào những yếu kém của

nền kinh tế Mỹ, và trong khi thừa nhận tình cảm của công chúng đối với việc tránh những dính líu quốc tế hao tiền tốn của, ông vẫn giữ thái độ im lặng đối với các vấn đề chính sách đối ngoại. Cái im lặng này trong nhiều trường hợp khiến mọi người lầm tưởng cảm giác thực của ông về sự phụ thuộc lẫn nhau cơ bản của các dân tộc, và làm xa lánh một số người có cảm tưởng rằng ông đã từ bỏ những quan điểm theo chủ nghĩa quốc tế của mình.

Những chiến lược vận động tranh cử tập trung vào những rủi ro của quốc gia thay cho quốc tế của ông đã phát huy tác dụng và ông được bầu làm tổng thống năm 1932. Theo quy luật tất yếu, nhiệm kỳ đầu tiên ông tập trung vào chế ngự những vấn đề quốc nội khốc liệt của thời đại. Mặc dù có lẽ đã tiên liệu tình trạng rối loạn toàn cầu sắp đến, nhưng Roosevelt không thể hành động dựa vào những nghi ngờ của ông ngay cả khi chúng hiện hữu.

Trong số những dấu hiệu cảnh báo sớm về việc chiến tranh sắp nổ ra là cuộc xâm lăng của Nhật vào miền Bắc Trung Quốc. Bất kỳ ai tìm kiếm phát súng cảnh báo của Chiến tranh thế giới 2 đều không cần để ý xa hơn việc Nhật Bản chiếm Mãn Châu bằng vũ lực năm 1931. Dù Roosevelt, giống như hầu hết các chính khách trên thế giới, chỉ trích Nhật Bản xâm lược và sau đó sát nhập Mãn Châu, được người Nhật đổi tên thành Mãn Châu quốc, nhưng ông không có ý định can dự vào cuộc tranh chấp xa xôi này. Tuy nhiên ở đầu nhiệm kỳ thứ hai của ông (1936 - 1940), những hoạt động của Nhật Bản một lần nữa gây ra lo lắng. Năm 1937, khi chiến tranh Trung - Nhật nổ ra, Roosevelt một lần nữa lên án những hoạt động quân sự của Nhật Bản nhưng không cố gắng ngăn chặn sức mạnh quân sự của Thiên Hoàng lúc này đã sẵn sàng giày xéo hầu hết những khu vực đông dân và sản xuất của Trung Quốc. Sự bất hành động của Roosevelt có thể thấy phổ biến trong tính thực dụng chính trị được điều khiển bởi những mối quan

tâm trong nước vì đương nhiên công chúng Mỹ không ủng hộ những hành động quân sự của Mỹ nhằm bảo vệ Trung Quốc - dẫu rằng hầu hết người Mỹ thông hiểu tình hình đều muốn Nhật bại trận. Thiện cảm của Roosevelt rõ ràng còn dành cho người Trung Quốc. Nền tảng giáo dục mà ông sớm có được, ở nhà và tại trường, (nền tảng ấy nhấn mạnh nhu cầu tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc cũng như lợi ích thương mại của Mỹ trong khu vực) khát vọng thúc đẩy hoà bình quốc tế, và tất nhiên, mức độ lo lắng về những gì Nhật Bản có thể làm tiếp theo - tất cả đã thuyết phục ông giúp Trung Quốc nếu có thể, nhưng bằng những cách không gây đối kháng với cả Nhật Bản lẫn những người theo chủ nghĩa biệt lập Mỹ.

Số đông các quốc gia khác cũng theo dõi cuộc xung đột Trung - Nhật, nhưng các nước Tây Âu có những tài sản thuộc địa ở châu Á thì đặc biệt lo lắng. Cả Anh và Pháp đều có lý do xác đáng để quan ngại. Đến đầu năm 1938, Hồng Kông thuộc Anh và Đông Dương thuộc Pháp là hai trong số những điểm còn lại mà từ đó các phương tiện chiến tranh có thể được chuyển vào Trung Quốc. Những nguồn tiếp tế này đặc biệt cần cho sự tồn tại của chính quyền Tưởng Giới Thạch, và Nhật Bản nhận thức rõ thực tế đó. Người Pháp đặc biệt lo ngại Nhật Bản có thể tấn công Bắc Kỳ, nơi những trang thiết bị có tầm quan trọng sống còn được vận chuyển bằng đường thủy đến Hải Phòng và từ đó theo đường sắt đến Vân Nam hoặc Lạng Sơn rồi theo đường bộ vào trung tâm Trung Quốc.

Vì lý do đó, Toàn quyền Catroux đã "miễn cưỡng" cho phép vận chuyển đạn dược cho Tưởng Giới Thạch qua ngã Hải phòng "vì sợ Nhật trả đũa". Đặc biệt, ông ta lo rằng Nhật Bản có thể ném bom đường sắt bằng những máy bay xuất phát từ các hàng không mẫu hạm đậu ngoài khơi đảo Hải Nam. Như đã lưu ý từ trước, Catroux nhận ra rằng mình đang "đơn thương

độc mã", rằng rất khó xoay sở nên ông ta đã có một số nhượng bộ đối với Nhật Bản nhưng vẫn cho phép một ít hàng viện trợ đến Trung Quốc.

Trong khi theo dõi tình hình châu Á, Roosevelt đã thúc giục các cố vấn của ông tìm kiếm những biện pháp hoà bình giúp tiếp tục mở những tuyến tiếp tế đến trung tâm Trung Quốc, nhưng ông không thể - về mặt chính trị và quân sự - gửi quân tới bảo vệ Đông Dương hay bất kỳ thuộc địa nào khác của châu Âu.

Những lo ngại về khả năng bành trướng của Nhật tiếp tục kéo dài sang năm 1939 và được bổ sung thêm bằng những tranh chấp giữa Pháp và Nhật về quyền sở hữu quần đảo Trường Sa (nằm giữa Việt Nam và Philippines trên biển Đông). Lúc đó chính quyền Roosevelt đã tạo ra một sự khác biệt ôn hoà giữa những yêu sách của Pháp đối với Đông Dương và quần đảo Trường Sa.

Trong một cuộc đàm luận với đại sứ Pháp Ren Doynel de Saint-Quétin về mối đe dọa của Nhật, Maxwell Hamilton, một nhân viên ngoại giao Mỹ, đã nói rõ: "Những suy xét tương tự có khả năng tác động đến Chính phủ về sự chiếm đoạt lãnh thổ bằng sức mạnh ở châu Âu cũng có thể áp dụng đối với việc Nhật Bản giành lãnh thổ bằng sức mạnh như trường hợp Hồng Kông hay Đông Dương thuộc Pháp". Khi được vị đại sứ hỏi liệu những suy xét tương tự có được áp dụng đối với trường hợp Nhật xâm chiếm quần đảo Trường Sa hay không, Hamilton đã phác ra quan điểm của Mỹ: *"Có thể có sự chiếm đoạt không đặt thành vấn đề như trường hợp Anh sở hữu Hồng Kông hay Pháp sở hữu Đông Dương, trái lại có tới hai yêu sách một của Pháp và một của Nhật, đòi chủ quyền quần đảo Trường Sa. Rõ ràng, Đông Dương thuộc Pháp đã đi vào khung câu trúc tinh thần của tổng thống và*

nhân viên trong Bộ Ngoại giao, nhưng như một khu vực địa lý không thể phủ nhận dưới sự kiểm soát của Pháp, và quan trọng đối với chính phủ kiên gan của Tưởng Giới Thạch, chứ không như một vùng đất của người bản xứ có những quyền và khát vọng của riêng mình".

Tình hình trở nên phức tạp hơn đáng kể trong năm 1940. Khi Roosevelt phát động chiến dịch tranh cử tổng thống nhiệm kỳ ba, ông phải hành động trong một hoàn cảnh cực kỳ khó khăn: trung hoà yêu cầu đòi đứng ngoài cả tình trạng hỗn độn ở Trung Quốc lẫn chiến tranh đang ngày một khốc liệt ở châu Âu của những người ủng hộ chính sách biệt lập và niềm tin của chính ông rằng, Mỹ sẽ phải vào cuộc để bảo vệ nền dân chủ và tự do thương mại cực kỳ quý giá đối với Mỹ và bị chỉ trích trong thiết lập cũng như duy trì hoà bình thế giới. Được an ủi phần nào rằng niềm tin của chính Roosevelt cuối cùng có thể có ảnh hưởng lớn nhưng khi nhận ra những khó khăn của ông với công luận Mỹ, thì cả Anh và Pháp đều sợ rằng sự can thiệp của Mỹ đơn giản là sẽ không xảy ra. Ngày 16 tháng 6 năm 1940, tại một trong những yêu cầu cuối cùng của mình nhờ Mỹ trợ giúp khi quân Đức đang tràn qua nước Pháp, Thủ tướng Pháp Paul Reynaud đã công khai tuyên bố: "Tôi phải nói với ngài... Nếu ngài không bảo đảm với nước Pháp trong những giờ tới rằng Mỹ sẽ tham chiến ngay lập tức thì bộ mặt của thế giới sẽ thay đổi. Rồi ngài sẽ thấy nước Pháp chìm ngìm như một kẻ đang chết đuối và biến mất sau khi đã mỏi mắt nhìn về xứ sở của tự do mà từ đó nó tìm kiếm sự bảo vệ". Mặc dù Roosevelt đã cung cấp nhiều nguyên vật liệu bằng tất cả khả năng của ông trong những giới hạn của pháp luật Mỹ và sự phê chuẩn của nghị viện, nhưng ông không thể đề nghị can thiệp quân sự và ông không thể ngăn chặn việc nước Pháp đầu hàng.

Với sự sụp đổ của Pháp trước Đức Quốc xã, việc Đông Dương cuối cùng sẽ rơi vào tay một thành viên trong phe Trục xem ra không thể tránh được.

Nhật Bản tiếp tục gây sức ép lên Chính phủ Vichy đòi thêm nhượng bộ và Mỹ tiếp tục phản đối những hành động của Nhật. Tuy nhiên không phải mãi đến khi Nhật bắt đầu chiếm đóng miền Bắc Việt Nam vào tháng Chín thì áp lực của nền kinh tế Mỹ mới được đem ra để áp đặt một lệnh cấm vận đầy đủ về sắt và thép rời. Nhưng, bất chấp những cố gắng lớn nhất của chính quyền Roosevelt, không một trừng phạt kinh tế và tài ngoại giao nào có vẻ có tác dụng trong năm 1940 và chắc chắn cả trong năm 1941, hai chính phủ Nhật Bản và Mỹ đang nhảy nhót theo những điệu nhạc khác nhau.

Roosevelt cố ngăn chặn sự bành trướng của quân Nhật vào phần còn lại của Việt Nam và sự lan rộng hơn nữa của chiến tranh Thái Bình Dương bằng đề nghị trung lập hoá Đông Dương thuộc Pháp như một nước giống Thụy Sĩ cùng với mở rộng cửa tiếp cận thương mại. Nhật Bản bác bỏ đề nghị đó.

Đến cuối mùa hè năm 1941, quân Nhật tiến vào miền Nam Việt Nam. Đáp lại, Mỹ đóng băng các tài sản của Nhật. Tuy nhiên, việc này không cho thấy dự định đáng tin cậy nhằm "bảo vệ" Việt Nam, hay thậm chí Trung Quốc trước Nhật Bản. Các nhà ngoại giao Mỹ tiếp tục các cuộc thảo luận với Tokyo hy vọng trì hoãn, thậm chí có thể cả tránh, một cuộc chiến tranh trên Thái Bình Dương dựa trên "những lo ngại vẫn tiếp diễn" của Roosevelt rằng "những nguồn tài nguyên khan hiếm phải được huy động chống Hitler". Nhưng khi hè chuyển sang thu, "Báo chí, công chúng và ý kiến chính thức đều đồng loạt phản đối bất kỳ chính sách nhượng bộ nào đối với Nhật Bản". Và với thất bại ngoại giao của cả hai phía, cuộc tấn công Trân Châu Cảng tháng Mười hai đã đưa nước Mỹ vào vòng xoáy của chiến tranh thế giới chống lại cả ba cường quốc trong phe Trục và kéo căng các nguồn lực của nước Mỹ giữa hai mặt trận.

Khi Mỹ trở thành nước tham chiến chính thức trong Chiến tranh thế giới 2, thì quan điểm của Roosevelt về Pháp và Đông Dương thuộc Pháp cũng dần thay đổi. Cuối cùng tổng thống và các phụ tá của ông tiếp tục cam kết với người Pháp rằng vị thế quốc tế của họ, cả ở châu Âu và như một cường quốc thuộc thực dân, sẽ được bảo đảm trong thời hậu chiến.

Chẳng hạn, tháng 1 năm 1942, trong một nỗ lực ngăn chặn hợp tác của Vichy với phe Trục, Roosevelt đã chuyển một bức thông điệp năm điểm cho đại sứ Mỹ ở Pháp, đô đốc William Leahy, để sử dụng nếu điều kiện cho phép - hoặc là với thống chế Pétain hoặc với tướng Weygand". Điểm số hai đề cập trực tiếp đến các thuộc địa của nước Pháp khẳng định rằng: "*Từ Pháp trong tâm trí tổng thống bao gồm Đế chế thực dân Pháp*". Cũng trong thông điệp đó, tổng thống đã bảo Vichy coi chừng bất kỳ sự quy phục khả dĩ nào nếu Đức tấn công hoặc nước Pháp hoặc bất cứ thuộc địa nào của Pháp. Ông khuyến cáo rằng: "*Việc sẵn sàng chấp nhận một cuộc tấn công như vậy*" của họ chỉ có thể được xem như "*chơi trò chơi của Đức*".

Tuy chính phủ Vichy rõ ràng muốn tránh xung đột thêm hoặc với những kẻ chiếm đóng Đức hoặc người Mỹ, nhưng họ không hoàn toàn hợp tác với bất kỳ bên nào. Cũng tháng đó, đại sứ Leahy chuyển đi những nội dung trao đổi giữa ông với đô đốc Jean François Darlan và toàn bộ những ấn tượng của ông khi xem Vichy như đồng minh. Về Đông Dương thuộc Pháp, Leahy viết: "*Tôi tham khảo những bản tin trên báo về một cuộc tấn công của Đồng Minh vào một sân bay bị Nhật chiếm đóng tại Hà Nội và bày tỏ ý kiến rằng ở nước Pháp chúng tôi phải được chuẩn bị cho hoạt động quân sự của Đồng Minh chống Đông Dương bị Nhật chiếm đóng, đặc biệt là các căn cứ và hải cảng bị Nhật sử dụng*". Darlan đáp lại rằng không có các căn

cứ ở Đông Dương và các hải cảng không hữu ích. Khẳng định của Darlan, tất nhiên, chẳng hơn gì một lời nói dối trơ trẽn không làm gì để giảm bớt những nghi ngờ của người Mỹ. "Ấn tượng chung của tôi như kết quả của cuộc trao đổi này", Leahy kết luận, "Mỹ không thể hy vọng vào bất kỳ sự hợp tác nào của Vichy".

Trong những cuộc trao đổi với người Anh vào tháng 1 năm 1942 Roosevelt đã có quan điểm hơi khác về thuộc địa. Mặc dù mục đích tối thượng của ông là thiết lập một quan hệ đối tác thời chiến vững vàng giữa hai nước, nhưng Roosevelt cố gắng làm cho nhà lãnh đạo Anh Winston Churchill nhận thức rõ một số quan điểm của công luận Mỹ đối với chủ nghĩa đế quốc và nhu cầu "đồng cảm với những mục tiêu phi vật chất thời hậu chiến" đối với Anh. Cụ thể, Ấn Độ là điểm bất đồng.

Với việc quân Nhật tiến về hòn ngọc trên vương miện của đế quốc Anh, "tiếng nói phản đối gia tăng tại Mỹ đòi Anh phải thay đổi chính sách đế quốc của nước này". Về phần mình, người Anh không khóc mà cũng chẳng cười trước sự can thiệp của Mỹ vào công việc của nước họ.

Trong một phát biểu gây ấn tượng mạnh, Roosevelt than với phu nhân của tác giả Louis Adamic(1) rằng Churchill "không hiểu phần lớn người dân chúng tôi có cảm giác ra sao về nước Anh và vai trò của nó trong đời sống của các dân tộc khác... Tất nhiên có nhiều loại người Mỹ, nhưng là một dân tộc là một quốc gia, chúng tôi phản đối chủ nghĩa đế quốc - chúng tôi không thể chịu đựng được nó". Mặc dù cảm tưởng của Roosevelt về quan điểm của công chúng Mỹ có thể chứa đựng nhiều sự thật, nhưng dĩ nhiên ở đó không hề có quyết tâm lớn nhằm cáo chung chủ nghĩa đế quốc trên phạm vi toàn cầu. Ví dụ, sự đồng cảm, tuy đôi khi kiêu ngạo, biểu lộ đối

với người Ấn Độ và khát vọng độc lập của họ hiển nhiên không mở rộng đến Burma, cũng là một thuộc địa của Anh có những nhà ái quốc đầy khao khát. Như một phần giác thư gửi Churchill năm 1942 đề cập đến những cộng tác viên Burma, Roosevelt đã thể hiện rõ sự thiếu bằng chứng xác thực với những người bị chủ nghĩa thực dân áp bức:

"Tôi chưa từng thích Burma và người Burma! Và người dân nước ngoài hẳn là đã có khoảng thời gian khủng khiếp với họ từ 50 năm qua. Ông Chúa là các ngài khoá chặt NÓ - THẤY CHÚNG TA - THẤY CÁC BẠN - THẤY (ám chỉ chính khách Burma gây nhiều tranh cãi U Saw)(2). Tôi ước chi ngài tống chúng vào một chiếc chảo rán có tường bao quanh và mặc xác chúng trong món nước sốt của chính chúng" .

Để giữ công luận Mỹ ủng hộ Anh, Roosevelt đã tể nhị thúc giục Churchill thay đổi một số biện pháp ở Ấn Độ, ngoại trừ Burma không được mấy quan tâm. Các thuộc địa của Pháp về cơ bản rơi vào cùng một hạng như Burma. Đặc biệt vì ít người Mỹ biết rõ về những nước này huống hồ là về những khát vọng dân tộc chủ nghĩa của họ, nên Roosevelt có thể đề cập đến người Pháp và đế chế của họ như những nhu cầu quân sự và ngoại giao thời chiến phù hợp nhất không theo tình cảm ngạo mạn của những người chống đế quốc hay khát vọng của các dân tộc thuộc địa. Ví dụ, khi Mỹ mưu toan thiết lập lãnh sự quán của mình tại Brazzaville, Equatorial Africa thuộc Pháp (nay là Congo), thứ trưởng Bộ ngoại giao Sumner Welles một lần nữa cố xoa dịu lo ngại của người Pháp về thế giới thời hậu chiến: như đã vài lần thông báo với chính phủ các ngài, chính phủ Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ công nhận quyền hạn tối thượng của người Pháp đối với lãnh thổ Pháp và các thuộc địa của Pháp ở hải ngoại. Chính phủ Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ thiết tha hy vọng có thể thấy sự tái thiết độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Pháp".

Những tuyên bố có tính an ủi này được lặp lại ít thường xuyên hơn trong năm sau khi Roosevelt trở nên tình ngộ hơn với cách điều hành của cả nước Pháp Vichy và nước Pháp Tự do dưới sự lãnh đạo của De Gaulle, người mà ông không tin tưởng và thân thiện. Nhằm tạo dựng một thế giới hoà bình sau chiến tranh, khai thác chủ nghĩa lý tưởng, giành được sự đồng thuận của công chúng Mỹ, và tạo ra cảm giác tin tưởng đối với Đồng Minh trong người dân Mỹ, Roosevelt bắt đầu nói về trong số nhiều vấn đề khác, khả năng uỷ trị quốc tế thời hậu chiến.

Trong cuộc đàm đạo với Bộ trưởng ngoại giao Nga Vyacheslav Molotov giữa năm 1942, Roosevelt "đã bày tỏ niềm tin tưởng của ông rằng sự cáo chung của các thuộc địa sẽ đáp ứng hoà bình thế giới bằng ngăn chặn những cuộc đấu tranh thời hậu chiến đòi độc lập và rằng sự uỷ trị quốc tế cần được thiết lập đại diện cho các thuộc địa cũ cho đến khi chúng sẵn sàng cho một chính phủ tự trị". Trong ảo tưởng của Roosevelt về thế giới sau chiến tranh, Mỹ, Liên Xô, Anh và có khả năng cả Trung Quốc sẽ là các "sen đầm" thế giới chịu trách nhiệm về an ninh quốc tế, kể cả giám sát những quốc gia được uỷ trị. Mặc dù kế hoạch uỷ trị nếu được thực hiện có thể gặp phải sự phản đối dữ dội trong những người Mỹ không ủng hộ chủ nghĩa thực dân, nhưng nó cũng mang nhiều nỗi kinh hoàng đến cho những kẻ nắm giữ các đế quốc - nhất là Anh và Pháp. Như sẽ thấy, Roosevelt có khuynh hướng làm dịu những vấn đề với nước Anh, ông nhấn mạnh rằng những thuộc địa trong tình trạng tranh chấp như Triều Tiên sẽ là vùng lãnh thổ đầu tiên được đặt dưới sự uỷ trị, nhưng ông trở nên cực kỳ căm ghét đế quốc Pháp.

Suốt năm 1943 Roosevelt đưa ra nhiều tuyên bố về kế hoạch uỷ trị đã được

thiết lập một cách lỏng lẻo của ông và về tình hình thuộc địa nói chung, nhấn mạnh đến mối liên kết giữa chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh. Trong một cuộc trao đổi với con trai Elliott, Roosevelt nói rõ học thuyết của ông rằng nếu không có thay đổi trong hệ thống thuộc địa trước chiến tranh thì thế giới sẽ còn lâm vào một cuộc chiến tranh nữa ngay khi kết thúc cuộc chiến này. Tất nhiên ông không xa rời mục đích. "Vấn đề là", ông tuyên bố, "hệ thống thuộc địa có nghĩa là chiến tranh. Cứ bóc lột các nguồn tài nguyên của Ấn Độ, Burma, Java; cứ lấy đi của cải của những nước này nhưng không đem lại cho họ thứ gì như giáo dục, mức sống tử tế, những nhu cầu tối thiểu về y tế - tất cả những gì người ta đang làm là tích trữ rắc rối dẫn đến chiến tranh".

Thật thú vị, đến năm 1943, Burma, nước mà ông đã đề cập đến một cách mỉa mai trong giác thư gửi Churchill chỉ một năm trước, lại trở thành một trong những ví dụ về một dân tộc bị áp bức xứng đáng được thay đổi. Nhưng tuyên bố này và những tuyên bố tương tự khác liên quan đến các thuộc địa của Anh và Hà Lan có vẻ quá ôn hoà khi so sánh với những chỉ trích người Pháp của Roosevelt. Đặc biệt, ông đã nhấn mạnh một cách khác thường đến Đông Dương thuộc Pháp - khác thường bởi mặc dù sự thống trị của đế quốc Pháp đã mang đến cho người nông dân Việt Nam cảnh bần hàn, nhưng đây dĩ nhiên không phải là hoàn cảnh đặc thù trong thế giới thuộc địa. Trong một cuộc trao đổi với Elliott, ông đã lên án sự cai trị của Pháp:

"Người Nhật lúc này kiểm soát thuộc địa đó. Tại sao Nhật lại quá dễ dàng xâm chiếm vùng đất ấy? Người dân Đông Dương đã bị áp bức trắng trợn đến mức họ tự nhủ: Bất kỳ cái gì cũng hẳn tốt hơn phải sống dưới ách thống trị của Pháp! Một miền đất có nên thuộc về Pháp hay không? Theo logic nào, theo tục lệ hay theo quy luật lịch sử nào? ... Cha đang nói về

một cuộc chiến khác, Elliott ạ... Cha đang nói về những gì sẽ xảy ra với thế giới của chúng ta nếu sau cuộc chiến tranh này chúng ta lại bỏ mặc hàng triệu người trở lại tình trạng bán nô lệ như cũ" .

Một lựa chọn đối với quyền lực thuộc địa của Pháp, tổng thống đề nghị người Anh rằng Đông Dương thuộc Pháp cũng như Triều Tiên, nên trở thành những quốc gia được Mỹ, Liên Xô và có thể cả Trung Quốc uỷ trị. Chính phủ Anh không ủng hộ ý tưởng này và nêu rõ, trong số những vấn đề khác, rằng Trung Quốc không phải và không thể được xếp loại như một cường quốc thế giới bên cạnh Anh, Mỹ và Liên Xô. Tuy nhiên theo Roosevelt, đề nghị này có một ý nghĩa hoàn hảo. Với nhiều người Mỹ, Trung Quốc là "đồng minh được mền chuộng nhất" bởi nước này "chưa bị đổi màu bởi chủ nghĩa cộng sản hay chủ nghĩa đế quốc, là nạn nhân hơn là kẻ thực hành quan điểm chính trị dựa trên sức mạnh. Trung Quốc trên tất cả, được xem như một đồng minh dân chủ tự nhiên của Mỹ". Và có vẻ logic là, chia sẻ sự gần gũi về địa lý với cả hai quốc gia, Trung Quốc nên có chân trong việc dẫn dắt hai thuộc địa theo hướng chế độ tự trị dân chủ. Trung Quốc bị tác động bởi nạn tham nhũng và tranh chấp nội bộ, vì vậy chỉ là một lựa chọn không đáng kể với tư cách quốc gia trông coi một lãnh thổ được uỷ thác quốc tế. Song nếu một chính phủ vững chắc về mặt chính trị thân thiện với Mỹ xuất hiện tại đó thì kế hoạch uỷ trị trọn vẹn của Roosevelt đã có tiềm năng.

Giả dụ rằng tình trạng của các thuộc địa là chiếc chìa khoá đích thực cho nền hoà bình bền vững sau chiến tranh và góp phần xây dựng sức mạnh quân sự và kinh tế Mỹ, thì Roosevelt "đã hy vọng hệ thống uỷ trị sẽ cho phép Mỹ thiết lập các căn cứ hải quân và không quân dài hạn tại những vị trí chiến lược trên Thái Bình Dương và bất kỳ nơi nào không phải đương đầu với mối ác cảm Mỹ truyền thống đối với quan điểm chính trị dựa vào

sức mạnh". Trong ý kiến của Roosevelt, "một hệ thống quyền lực tập thể vì lợi ích của các nước đang nổi lên sẽ làm giảm quyền năng quân sự của Mỹ" và "có thể cung cấp tài chính cả trợ giúp những dân tộc bị bóc lột lẫn một hệ thống an ninh khả thi khu vực Thái Bình Dương cho tối thiểu hai mươi năm". Roosevelt nhìn nhận Đông Dương như một yếu tố quan trọng đảm bảo an ninh châu Á sau chiến tranh, vì thế điều duy nhất phù hợp là ông cần trao cho thuộc địa đó vai trò chính trong kế hoạch uỷ trị. Trung Quốc và Liên Xô, cả hai có vấn đề của riêng mình, hầu như chỉ biết phục tùng kế hoạch của Mỹ.

Trên thực tế, những chỉ trích người Pháp của Joseph Stalin rõ ràng cũng tương tự của Roosevelt. Tóm lại là "toàn bộ giai cấp thống trị Pháp đã mục ruỗng đến lõi", và "đang tích cực tiếp tay cho kẻ thù của chúng ta". Stalin đã xác định rằng "giao vào tay Pháp bất kỳ vị trí chiến lược nào sau chiến tranh sẽ chẳng những không đúng đắn mà còn nguy hiểm nữa", và Đông Dương thuộc Pháp rơi vào loại đó. Những nghi ngờ về ý định và mục đích của kế hoạch uỷ trị chỉ làm tăng sự phản đối của Anh đối với các cuộc tranh luận về vị thế của Đông Dương sau chiến tranh. Những phản đối nóng nảy của Churchill tại Hội nghị Teheran năm 1943 đã bị Roosevelt đáp trả gay gắt: "Xem đây, thưa ngài Winston", ông vặn lại, "về vấn đề Đông Dương thuộc Pháp ngài đã thua với tỷ số phiếu".

Thậm chí sau những hội nghị năm 1943 tổ chức ở Cairo và Teheran, Roosevelt tiếp tục nói về vấn đề chấm dứt ách thực dân của Pháp, đặc biệt là ở Đông Dương và thuộc địa châu Phi Dakar, cả hai được xem là cần thiết cho các căn cứ quân sự Mỹ nhằm bảo đảm an ninh thời hậu chiến. Và nước Anh tiếp tục phản đối kế hoạch này một phần vì những ấn ý về số phận của Đế quốc Anh. Mặc dù Churchill nhất quyết là sự tan rã của đế quốc không xảy ra trong nhiệm kỳ của ông, bằng việc ký kết *Tuyên bố Đại Tây Dương*

bên cạnh Roosevelt tháng 8 năm 1941, ông đã mở toang cửa tranh luận về ý nghĩa của sự giải phóng, tự quyết và những thuật ngữ này có thể ứng với ai. Thực vậy, điểm Ba của Tuyên bố đã gây ra nhiều bất ổn trong người Pháp và đem lại hy vọng cho những người theo phong trào đòi độc lập trên toàn thế giới, trong đó có người Việt Nam. Điểm này ghi rõ: *"Các bên tôn trọng quyền của tất cả các dân tộc lựa chọn hình thái chính phủ tương lai của mình, và hy vọng chứng kiến các quyền tối thượng và tự quản được khôi phục cho tất cả những ai đã bị tước đoạt các quyền đó bằng vũ lực"*.

Trong bối cảnh Chiến tranh thế giới 2, tuyên bố này có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Một mặt, cách diễn đạt bảo thủ ám chỉ khát vọng chỉ đối với sự giải phóng các lãnh thổ bị Đức Quốc xã và Nhật Bản chiếm đóng. Mặt khác, cách diễn đạt thoáng hơn ám chỉ một cam kết cáo chung toàn bộ chủ nghĩa thực dân, bênh vực cho những dân tộc phụ thuộc đã thực sự bị tước đoạt các quyền của mình. Cả Roosevelt và Churchill đều hy vọng rằng những mục tiêu khái quát được thể hiện trong *Tuyên bố Đại Tây Dương*, bao gồm cả điểm Ba, sẽ giúp gắn công luận Mỹ vào nỗ lực chiến tranh của Anh và đặt nền tảng cho tăng cường viện trợ của Mỹ trong cuộc chiến chống chủ nghĩa Quốc xã. Sau khi Mỹ chính thức tham chiến, *Tuyên bố Đại Tây Dương* còn trở nên quan trọng hơn, như một trong những mối liên kết chủ yếu gắn cuộc chiến tranh này với một thế giới lý tưởng hơn thời hậu chiến.

Đến cuối năm 1944, những tuyên bố của Franklin Roosevelt cho thấy, chỉ ít trong những trường hợp đã được lựa chọn, ông đã quy cho lỗi giải thích gây tranh cãi hơn của điểm Ba. Với chủ trương thay đổi hệ thống thuộc địa, Roosevelt tiếp tục đưa Pháp ra chỉ trích đồng thời đặc biệt nhấn mạnh đến tình hình Đông Dương. Theo quan điểm của ông, trong suốt thời kỳ chiếm đóng Việt Nam, Pháp đã thất bại trong cải thiện mức sống của người dân

và, vì những thất bại của họ, đã từ bỏ quyền cai trị. Ngoài ra, Bộ trưởng ngoại giao Cordell Hull tin rằng một trong những nguyên nhân Roosevelt quá quan tâm đến Đông Dương là vùng đất này đã là "bàn đạp cho cuộc tấn công của Nhật vào Philippines, Malaysia và Đông Ấn thuộc Hà Lan". Vào tháng Giêng, Roosevelt gửi một giác thư cho Hull, nêu rõ:

Dù mối quan tâm của Roosevelt về Đông Dương thuộc Pháp bắt nguồn từ khát vọng trừng phạt Pháp chủ yếu là vì những nhà thực dân "tồi" hay chủ yếu vì thất bại của họ trong việc "đương đầu" với Đức và thật thì vẫn rõ ràng Đông Dương đã trở thành một yếu tố quan trọng trong suy nghĩ của Roosevelt về chủ nghĩa thực dân. Ngoài xem xét những gì pháp đã và không làm được, Roosevelt còn tập trung vào vấn đề tình hình thuộc địa có ý nghĩa gì đối với Mỹ "trong bối cảnh ông lo ngại thất bại trong trợ giúp những khát vọng đòi độc lập ở châu Á sẽ làm mất thể diện của Mỹ trong mắt một tỷ con người". Một kế hoạch uỷ trị quốc tế "có thể giúp nâng cao sự nghiệp chính nghĩa của Đồng Minh trong các dân tộc thuộc địa bởi nó có thể cho thấy rằng mục đích của chiến tranh không phải là tái thiết các đế quốc châu Âu". Kế hoạch này có ý nghĩa đa quốc gia hơn là quên lãng các cựu thuộc địa của Mỹ và "sự gắn bó bên ngoài của nó với chế độ tự quản quốc gia" có thể giúp tạo ra dư luận trong nước "kiên quyết hậu thuẫn việc Mỹ tiếp tục can dự vào những vấn đề hải ngoại".

Tình cảm chống thực dân của Roosevelt hầu như là sự bày tỏ ý kiến của công chúng có học thức, nhưng không phải lúc nào chúng cũng được chia sẻ bởi những nhân vật quân sự chủ chốt - những kẻ chắc chắn phải chịu trách nhiệm về xử lý tình trạng tách rời các thuộc địa cũ của châu Âu. Tuy nhiên, tại Trung Quốc, tướng Joseph Stilwell và Albert Wedemeyer là những người chống thực dân và "nói chung kiên quyết phản đối việc châu Âu chiếm giữ lãnh thổ châu Á như những thuộc địa chính thức. Họ tin

tưởng một cách đơn giản rằng chủ nghĩa thực dân sai, hơn nữa còn nghĩ rằng các cường quốc thực dân như Anh, Pháp, Hà Lan và Trung Hoa Dân Quốc quá yếu ở châu Á để có thể làm được nhiều trong cuộc chiến thực sự chống Nhật Bản". Theo dõi kế hoạch của các cường quốc thực dân, năm 1944 Wedemeyer báo cáo rằng Anh, Hà Lan và Pháp đã có mọi dự định giữ lại các thuộc địa của họ, và ông cảm thấy, như nhà sử học Bradley Smith đã tổng kết, "không nghi ngờ gì nữa, chính phủ ba nước đó dứt khoát đã đạt được một thoả thuận riêng rẽ về những vấn đề này". Để minh chứng, Wedemeyer dẫn ra việc Pháp huấn luyện lính dù, những người sau đó sẽ được tha xuống Đông Dương, ở Ấn Độ.

Ông được thuyết phục rằng, những nước đế quốc dự định đòi lại quyền thống trị thuộc địa của mình sau khi đánh bại Nhật với sự giúp đỡ của Mỹ, và ông cương quyết đề nghị Mỹ phải xem xét "một cách thận trọng tất cả những yêu cầu về nguyên vật liệu để đảm bảo chắc chắn rằng người ta có thể "đẩy mạnh nỗ lực chiến tranh hơn là những mục đích thời hậu chiến". Có lẽ John Davies, cố vấn chính trị của Stilwell, đã tổng kết khúc triết nhất những gì nằm trong ý nghĩ của nhiều người Mỹ - những người, theo lời Roosevelt, "không tiêu hoá được" chủ nghĩa đế quốc: "Tại sao thanh niên Mỹ lại cần phải chết để tái tạo các đế chế thực dân của Anh cùng các chư hầu Hà Lan và Pháp của họ chứ?".

Tất nhiên, có những người ở cả trong giới quân sự và chính quyền không chống đế quốc và vẫn duy trì mối quan hệ tương đối hữu hảo với những đối tác châu Âu của họ, trong đó có người Pháp. Giám đốc OSS, William J. Donovan là một trong số những người này. Mặc dù cả Roosevelt và Donovan đều là người New York và muốn nổi danh trong nước cũng như quốc tế, nhưng thành phần của hai ông hoàn toàn khác nhau. Trong khi Roosevelt nhẩy cõn lên với giới tinh hoa châu Âu thì Donovan giao du với

đám trẻ cần lao trong cộng đồng Ai-len ở Buffalo và giành được biệt danh "Bill liêu"(3), biệt danh này theo ông suốt sự nghiệp của mình.

Sinh năm 1883 trong một gia đình Công giáo Ai-len công nhân đường sắt thuộc thế hệ đầu tiên, William Joseph Donovan thành thạo công việc nặng nhọc và hiểu rõ những hy sinh mà ông bà gốc Ai-len di cư của mình đã phải trả để đến Mỹ. Ông đã phải làm việc vào ban đêm và mùa hè để kiếm tiền trang trải học phí đại học và giúp việc với tư cách là quản lý trụ sở nam sinh viên để đổi lấy chỗ ở và cơm tháng.

Donovan nổi trội trên sân bóng nhưng lại trình diễn rất tồi trong lớp học, tuy nhiên nhân cách và cố gắng của ông đã mang lại cho ông kết quả cuối cùng ở cả hai lĩnh vực. Ông tiếp tục theo học tại Đại học Luật Columbia như Franklin Roosevelt, cho dù cả hai ông thuộc về những giới xã hội khác nhau khi ở đó.

Sau khi tốt nghiệp Donovan bắt đầu hành nghề luật, sau đó gia nhập một nhóm những người trẻ tuổi mưu toan thành lập đơn vị Bảo vệ Quốc gia địa phương. Tháng 5 năm 1912, ông trở thành thành viên danh dự của Phân đội I thuộc Binh đoàn Kỵ binh New York thứ nhất, và đến tháng 10 được thăng hàm đại úy. Con đường thăng tiến của Donovan tiếp tục với việc ông làm rể một gia đình giàu có ở Buffalo và lời mời năm 1916 của John D. Rockefeller đi châu Âu lúc đó đang điêu đứng vì Chiến tranh thế giới lần thứ I nhằm giành được sự chuẩn y từ những nước tham chiến cung cấp đồ cứu trợ chiến tranh cho Ba Lan - lúc đó đang bị giày xéo bởi ý định tiêu diệt nước Nga Sa hoàng của quân Đức.

Khi Donovan đã quen với London và châu Âu như một phần sứ mạng của ông thì nghĩa vụ quân sự đòi hỏi ông quay về Mỹ. Năm 1916, Donovan và Binh đoàn Kỵ binh New York thứ nhất nhanh chóng được điều tới Texas giúp dàn xếp những rắc rối với nhà cách mạng người Mexico, Pancho Villa, người đã thao túng thị trấn nhỏ Columbus ở New Mexico.

Donovan đã dành ra sáu tháng cưỡi ngựa theo sau Villa và huấn luyện người của ông ta thành những chiến binh cứng rắn. Vì ông, cũng giống như Roosevelt và nhiều người khác, tin rằng nước Mỹ sẽ không thể tránh khỏi việc tham gia vào cuộc chiến tranh thế giới vẫn chưa có hồi kết.

Ngày 15 tháng 3 năm 1917, chỉ ba ngày sau khi Donovan từ Mexico trở về, ông lại ra trình diện, lần này trở thành chỉ huy Tiểu đoàn 1 thuộc Trung đoàn bộ binh 69, được biết đến với tên gọi *Người Ai-len chiến đấu* và được phiên chế vào đơn vị bộ binh 165, Sư đoàn Cầu vồng 42, sau đó lên đường đến những chiến hào đẫm máu của nước Pháp. Ở đó, Donovan và binh lính của ông thu được nhiều kinh nghiệm quân sự - cái mà Roosevelt bị từ chối. Donovan, lúc này là thiếu tá, và người của ông chiến đấu dũng cảm và tiếng tăm của ông nổi như cồn. Dẫu khét tiếng vì quy định nghiêm ngặt về uống rượu và huấn luyện không ngừng, nhưng viên thiếu tá vẫn được binh sĩ ngưỡng mộ. Một trong số những người cổ vũ nồng nhiệt cho ông, cha tuyên úy của trung đoàn Patrick Duffy, đã viết: "Kết quả của việc theo dõi Donovan qua 6 ngày chiến đấu - sự bình tĩnh, thái độ sẵn sàng, tài xoay sở của ông cho thấy lúc này lòng ngưỡng mộ (của binh lính) đối với ông là không có giới hạn". Không bao giờ chấp nhận ngồi ở nơi an toàn trong khi binh sĩ của mình đang trong vòng nguy hiểm, Donovan chiến đấu sát cánh cùng những chiến binh người Ai-len chiến đấu, định hàng loạt vết thương

và được tặng Huân chương Trái tim màu Tía có hai bó sồi. Ông nhận Huân chương Chữ thập vì thành tích trong trận đánh thứ hai tại Marne và được thăng chức trung tá. Tinh thần "thường bất chấp hiểm nguy và thành tích trong chiến thắng quân thù tại Landres-et- St. George đã đem lại cho ông Huân chương Danh dự và quân hàm đại tá".

William Donovan trở lại New York như một người con nổi tiếng, được tôn kính và có nhiều cơ hội. Sự trung thành triệt để của ông đối với triết lý lời nói đi đôi với việc làm, nhanh chóng đưa danh tiếng nổi như cồn của ông vốn gắn với chủ nghĩa anh hùng trên chiến trường đến chỗ bị xã hội ruồng bỏ.

Nhờ tiếng tăm trận mạc, ông đã được mời tham gia một trong những câu lạc bộ nam có chọn lọc nhất Buffalo, nơi những nhà lãnh đạo quan trọng và có ảnh hưởng lớn nhất thành phố được hưởng đều đặn nguồn cung ứng tiền lãi rượu Whiskey - sau này mới bị cấm bởi Luật cấm nấu và bán rượu(4). Nhưng ngôi sao chiếu mệnh của Donovan cũng đã mọc, và đến năm 1922 ông trở thành công tố viên. Trên cương vị này ông đã hậu thuẫn cho những sửa đổi không được lòng người. Những cuộc bố ráp bất ngờ theo lệnh Donovan vào chính câu lạc bộ của ông và việc bắt bớ nhiều thành viên của nó là nguyên nhân khiến ông bị tẩy chay khỏi giới thượng lưu Buffalo một thời gian và gây ra khó khăn nghiêm trọng cho sự nghiệp từng có lúc đầy hứa hẹn của ông. Nỗ lực tranh chức thống đốc New York vào năm 1932 của ông thất bại, nhưng sự nghiệp pháp lý của ông tiếp tục tiến triển tốt trong suốt những năm 1920 và 1930, và ông vẫn duy trì quan hệ với nhiều chính khách, đáng chú ý nhất là Herbert Hoover(5) trong thời gian ứng cử tổng thống khá thành công của ông này năm 1928.

Song song với việc để mắt đến tình hình trong nước, Donovan còn thường xuyên đi công cán nước ngoài, và giống Roosevelt, ông cho rằng tình trạng hỗn loạn đang gia tăng ở cả châu Âu và châu Á chắc chắn sẽ dẫn đến một cuộc chiến mà nước Mỹ không thể tránh được. Donovan, nhà viết tiểu sử Richard Dunlap giải thích, sẽ "đi đến đóng vai trò chủ đạo trong cộng đồng người Mỹ, những người vì lý do yêu nước đã theo kịp những diễn biến quan trọng ở nước ngoài. Cùng lúc đó ông tỏ ra thích thú với những sự kiện lý thú và nguy hiểm tiêu biểu cho diện mạo sát chiến tranh". Tự quảng cáo mình là một luật sư giàu có đại diện cho một số tổ hợp lớn nhất nước Mỹ và lợi dụng danh tiếng quân sự của mình, Donovan đã thuyết phục nhà độc tài Italia Benito Mussolini cho phép ông đi thăm và đánh giá tình hình quân đội nước này ở châu Phi.

Donovan đến Ethiopia tháng 12 năm 1935, với tư cách là đại diện của Mussolini ông được phép tiếp cận tất cả những gì ông mong ước đánh giá - vũ khí, triển khai quân, tinh thần và sức khoẻ của binh lính, tình trạng đường sá - và để lại châu lục này dự báo về một chiến thắng nhanh chóng của Italia, và tiếp theo là bước thiết lập thuộc địa của Rome.

Donovan, người có báo cáo trái ngược với những thông tin của Hội Quốc Liên và những tổ chức khác ở cả châu Âu và Mỹ - những người mong muốn Italia thất bại, được triệu tập về gặp Mussolini và sau đó là đại diện Hội Quốc Liên của Mỹ ở Geneva. Trở về Mỹ, ông chuyển những đánh giá tình hình Italia lên Hội đồng Chiến tranh và viết một báo cáo riêng gửi Tổng thống Roosevelt. Trong vòng vài tuần, đúng như Donovan dự đoán, Ethiopia rơi vào tay Italia. Dẫu vậy, nghề nghiệp mới của Donovan - theo dõi và đánh giá tình trạng hỗn loạn đang gia tăng ở nước ngoài - vẫn chưa thực sự bắt đầu.

Trong khi theo đuổi nghề luật đầy hứa hẹn, Donovan vẫn tiếp tục những chuyến đi dài hơi đến châu Âu với tư cách cá nhân. Mùa xuân năm 1937 ông tới Đức, Czechoslovakia, Balkans, Tây Ban Nha và luôn luôn đánh giá tình hình chính trị, kinh tế, quân sự một cách cẩn trọng như thể ông đang lên kế hoạch chiến tranh. Phát biểu của ông tại Học viện Chiến tranh quân sự sau khi ông trở về có thể lấy ra từ một bài viết sau chiến tranh: "Chúng ta đang đối mặt với một loại hình chiến tranh mới", ông tuyên bố, "không có nhiều trong quan điểm tiến hành chiến tranh, bởi vì trong chiến tranh những nguyên lý cơ bản vẫn giữ nguyên, nhưng cuộc chiến mới liên quan tới máy móc và vũ khí. Hơn thế nữa, cuộc chiến tranh này diễn ra với tốc độ mới... Đặc trưng thứ hai của cuộc chiến mới là sự kết hợp hoàn hảo hán giữa không quân và bộ binh". Nhưng dù cho có là một "cựu" anh hùng và ông biết chính xác những gì mình nói, lúc đó nhiều người đã không thêm đếm xỉa đến và thậm chí còn phẫn nộ với việc ngài uỷ viên công tố giàu có xâm phạm lãnh địa của chính quyền Đảng Cộng hoà của Roosevelt - nơi ông chưa thuộc về cho đến thời điểm đó. Tuy nhiên, tổng thống đã lắng nghe báo cáo của Donovan - và phần lớn những gì ông nói đều phù hợp với những lo ngại về tình hình quốc tế của chính Roosevelt.

Tháng 10 đó, khi Roosevelt đọc bài diễn văn được gọi là "Cách ly"(6) tại Chicago thì Donovan là một trong số ít đảng viên Dân chủ tầm cỡ vừa tán thành vừa lên tiếng ủng hộ cảnh báo của tổng thống:

"Nếu chúng ta có một thế giới mà ở đó chúng ta có thể tự do hít thở và sống trong tình bằng hữu, thì các dân tộc yêu chuộng hoà bình phải có những nỗ lực cụ thể để giữ gìn pháp luật và Các nguyên tắc bảo đảm hoà bình. Chiến tranh là một căn bệnh truyền nhiễm cho dù có được tuyên

chiến hay không. Chiến tranh có thể nhấn chìm các quốc gia và các dân tộc cách xa khu vực chiến sự. Chúng ta cương quyết tránh chiến tranh, nhưng chúng ta không thể bảo đảm sinh mạng mình trước những tác động thảm khốc của chiến tranh và những nguy hiểm liên quan. Chúng ta sẽ áp dụng những biện pháp giảm thiểu tối đa rủi ro liên quan, nhưng chúng ta không thể hoàn toàn yên ổn trong một thế giới hỗn loạn, nơi lòng tin và an ninh đã bị sụp đổ".

Những chiến thắng chớp nhoáng của quân đội Hitler tại châu Âu năm 1939 và 1940 đã đưa Donovan và Roosevelt lại gần nhau hơn. Lo ngại về vai trò của lực lượng phá hoại thứ năm trong sự sụp đổ nhanh chóng của các nước Tây Âu và tâm lý bị quan về khả năng người Anh chống trả các cuộc tấn công của quân Đức, mùa hè năm 1940, Roosevelt cử Donovan đến London để cùng phóng viên Nhật báo Chicago Edgar Mowrer đánh giá tình hình. Sứ mạng này hoàn toàn không chính thức, với Donovan đây được coi là chuyển công cán cá nhân. Tuy nhiên, những nhân vật quan trọng, trong đó có vua và nữ hoàng, Churchill và đại tá Steward Menzies - "trùm mật vụ Anh" - đã được thông báo tình hình thực tế và mở cửa tiếp kiến ông. Ngay sau khi trở về Mỹ, Donovan đã được Roosevelt mời cùng đi nghỉ một kỳ nghỉ ngắn tại New England, và trong hai ngày tháng 8 đó ông đã có "cái tai của tổng thống", ông tiếp tục nói những gì tổng thống muốn nghe - những điều hoàn toàn trái ngược với những dự báo u ám và khắc nghiệt của đại sứ Mỹ tại Anh Joseph Kenedy. Lượng "bầu bổi" ông đặt lên bàn rất phong phú: nhiều mối quan hệ của ông, cả trong và ngoài nước; khả năng thận trọng tiếp cận tình hình quốc tế dựa trên những suy xét về quân sự, kinh tế chính trị và xã hội; và thực tế là thông điệp của ông phù hợp với chương trình nghị sự đang tiến triển của Roosevelt.

Tất cả những cái đó, kết hợp với một ít giúp đỡ của người bạn "danh giá"

Frank Knox, đã đem lại cho Donovan một vị trí trong chính quyền Roosevelt.

Knox trở thành trợ lý hải quân của Roosevelt vào tháng 6 năm 1940. Là một đảng viên Đảng Cộng hoà thân Đồng Minh, Knox mang lại cả trạng thái lưỡng viện cho nội các của Roosevelt và vô số ý tưởng được trù tính ủng hộ nỗ lực chiến đấu của Anh. Một trong những ý tưởng của Knox là đưa người bạn thân và là thành viên Đảng Cộng hoà, Bill Donovan, vào chính quyền Roosevelt. Mặc dù dự định ban đầu của ông thất bại nhưng chính nhờ gợi ý của Knox cho Roosevelt mà Donovan có sứ mạng "bí mật" ra nước ngoài. Tháng 12 năm 1940, Donovan rời nước Mỹ cùng William Stephenson, chỉ huy tác chiến của Cơ quan Tình báo Anh (MI6) tại Mỹ. Cả hai ông đều đã quen biết nhau. Trên thực tế, chính Stephenson là người đã mở đường cho Donovan tới thăm Menzies(7) trong "sứ mạng" đầu tiên của ông, và họ nhanh chóng trở nên thân thiết, tin tưởng lẫn nhau trên cương vị đứng đầu ngành tình báo. Donovan đã dành hơn hai tháng công du. Từ Anh ông đến Tây Ban Nha, Bắc Phi, Đông Âu và Trung Đông, lắng nghe lãnh đạo các địa phương, quân đội, hải quân, đảng phái và bắt chước những điệu bộ đánh giá của họ cùng cuộc chiến đang diễn ra.

Danh tiếng của Donovan cũng tăng lên cùng chuyến đi này. Trong cuộc tiếp xúc báo giới nhân chuyến trở về, các phóng viên nhận thấy Donovan "không có gì để nói" sau khi đã đi 30.000 dặm trong vòng 14 tuần. Những ký giả hoài nghi đã đúng khi gán cho ông biệt danh "Người đàn ông bí ẩn, "Thầy tế im lặng". Donovan rõ ràng khoái những biệt danh này cùng địa vị của người nổi tiếng. Ông đã sử dụng "danh tiếng" của mình để gửi thông điệp cho người dân Mỹ. Tin rằng Mỹ sẽ phải tham chiến bên cạnh Anh, biết rõ sức mạnh và hiểu được mục đích của chế độ Quốc xã, vào tháng Sáu, Donovan đã đọc diễn văn gửi đến thánh giá của Hệ thống Truyền thông

Columbia. Ông đã cảnh báo họ không được để mình bị phỉnh phờ bởi tuyên truyền của chế độ Quốc xã và tình cảm biệt lập tại quê nhà - cái khuyến khích người Mỹ tin rằng nước Mỹ an toàn trước cuộc chiến ở châu Âu. Donovan khuyến cáo:

Nếu dân chủ Cơ đốc giáo có thể không thích chiến tranh, nhưng chúng ta không được bỏ qua thực tế là chúng ta có thể buộc phải chấp nhận chiến tranh để sinh tồn. Nếu Hitler thắng, những quyền lợi cốt tử của chúng ta sẽ bị ảnh hưởng.

Chúng ta sẽ phải phác thảo lại các kế hoạch cho tương lai nền mậu dịch của chúng ta, mức sống của chúng ta, quan niệm của chúng ta về cuộc sống con người, tất cả sẽ có nguy cơ bị tổn hại. Chúng ta sẽ phải đổi chọi lại quân đội và hải quân Đức chỉ đơn thuần và để tồn tại. Vì cuộc xung đột giữa hai hệ thống và một mất một còn và không thể tránh được...

Hitler tấn công bất cứ thứ gì, điều đó ảnh hưởng đến nguyện vọng của chúng ta, của các bạn và của tôi. Hẳn cố đặt đội quân thứ năm vào trái tim của mỗi chúng ta - đội quân thứ năm của nghi ngờ và chia rẽ. Nếu những vũ khí đó phát huy tác dụng và đẩy chúng ta ra khỏi Đại Tây Dương, hay nếu hẳn ngăn chặn được chúng ta gửi những chuyển hàng viện trợ thiết yếu, thì thất bại trong cuộc chiến Đại Tây Dương sẽ thuộc về người Anh và chúng ta. Với thất bại đó, trở ngại cuối cùng của nước Đức trên con đường thống trị châu Âu được dỡ bỏ. Tấm lá chắn bảo vệ phía sau mà chúng ta có thể chuẩn bị và trở nên mạnh mẽ bị đập tan. Chủ nghĩa Quốc xã và chủ nghĩa Mỹ quốc sẽ mất đối mặt. Một nước Đức hùng cường và tự tin cảm nhận sự thôi thúc mạnh mẽ cho một cuộc chinh phạt mới và một nước Mỹ không có đồng minh, chưa sẵn sàng một mình đối mặt với một kẻ thù mạnh

đến nhường ấy... Không ai có thể phủ nhận một cách tương đối rằng nguy hiểm đang đe dọa nền cộng hoà của chúng ta. Chúng ta sẽ đối đầu với nguy hiểm bằng tinh thần của các thế hệ ấy, những người đã đi trước chúng ta, hay chúng ta sẽ chờ đợi cho đến khi hiểm hoạ vượt qua ngưỡng cửa nhà chúng ta và chạm đến gia đình và bàn thờ của chúng ta?

Trở về, Donovan cũng phải đến gặp tổng thống, nhưng chỉ đạt kết quả tối thiểu. Mặc dù Roosevelt bắt đầu nghĩ tới giải pháp thay thế "tình trạng lộn xộn của tình báo Mỹ", song ông không đi đến kết luận mà Donovan là một phần câu trả lời. Nhưng những người khác thì có. Knox, người đã khích lệ Donovan viết ra những ý kiến của mình về việc thành lập một cơ quan tình báo trung ương, và những nhân vật có quan hệ gần gũi với Stephenson cũng như Cơ quan Tình báo Anh tin rằng Donovan là người cứu chữa những thiếu sót của tình báo Mỹ.

Trong một sứ mệnh khám phá sự thật được phác thảo một cách cơ bản nhất nhằm "lôi kéo Mỹ vào mạng lưới tình báo Anh", đô đốc John Godfrey, giám đốc Cơ quan Tình báo Hải quân Anh, sĩ quan Ian Fleming (sau này lừng danh với nhân vật James Borg) đã họp bàn với các nhân viên tình báo đại diện cho Quân đội, Hải quân, Bộ ngoại giao và Cục Điều tra Liên Bang Mỹ (FBI). Mặc dù Godfrey và Fleming nhận thấy nhiều ban bộ rõ ràng có hợp tác, nhưng họ lấy làm ngạc nhiên trước cả sự thiếu cộng tác liên ngành và mức cạnh tranh cao độ trong các cơ quan này.

Ngài đô đốc đã rút ra kết luận:

Không có Cục Mật vụ của Mỹ. Người Mỹ có xu hướng trông cậy vào "S.I.S"(8) của họ, nhưng qua đó họ muốn nói tới lực lượng "đặc nhiệm" nhỏ bé và không có khả năng phối hợp, những người lên đường ra nước ngoài thay mặt cho cơ quan này hay cơ quan khác của chính phủ. Những "đặc vụ" này thường là nghiệp dư có những phẩm chất đặc biệt và không được huấn luyện tại lò quan sát. Họ không có các phương tiện liên lạc đặc biệt hay các trang thiết bị khác và ít khi có chỉ dẫn rõ ràng hơn là "đi và nhìn" .

Kế hoạch tình báo của Donovan dĩ nhiên nhằm chữa trị tình hình đó. Những theo hệ thống tình báo Anh và trên diện rộng là sản phẩm của nhiều cuộc trao đổi đầy kết quả của ông với Stephenson, Donovan đề xuất một cơ quan "duy nhất thực thi nhiệm vụ tình báo ở nước ngoài" mà giám đốc phải là người đứng trên các đảng phái chính trị và chỉ chịu trách nhiệm trước tổng thống. Mặc dù cố vấn hải quân hài lòng với phác thảo của bạn ông ta, nhưng những người khác trong nội các của Roosevelt thì không. Chẳng hạn, hồi đáp của Bộ Chiến tranh rằng đề xuất "siêu cơ quan kiểm soát toàn bộ tin tức tình báo" và "rất có thể dưới trướng đại tá Donovan" có thể "trở nên cực kỳ bất lợi, nếu không nói là tai hoạ", phản ánh quan điểm của FBI và những nhân vật khác, những kẻ không muốn thấy quyền kiểm soát thông tin của mình bị thu nhỏ. Vì mặc dù sự phối hợp thông tin có thể có lợi cho tất cả, nhưng "đố kỵ và cạnh tranh, người Mỹ đã thử nghiệm giả thuyết kiến thức là sức mạnh, song khi kiến thức bị chia sẻ thì quyền lực cũng giảm bớt". Tuy thế, nhận thức được nhu cầu sửa chữa sự thiếu phối hợp thông tin của mình, ngày 17 tháng 1 năm 1941 Roosevelt đã chỉ thị thành lập Cơ quan phối hợp Tin tức tình báo nhằm thông báo một cách hiệu quả cho ông "về những sự kiện quốc tế có thể đe dọa an ninh, hay chí ít là những mối quan tâm của nước ngoài" về Mỹ.

Trước sự kinh ngạc của Bộ Chiến tranh và những kẻ lo sợ quyền lực của mình sẽ giảm bớt, Roosevelt chỉ định Donovan làm người điều phối thông tin.

Khi mới được thành lập, cơ quan của Donovan, được biết đến với tên gọi chung là COI(9), tập hợp tám đơn vị tình báo riêng biệt trong chính phủ Mỹ: Quân đội G-2, Cơ quan Tình báo Hải quân (ONI), FBI trong Bộ Tư pháp, Tình báo Đối nội thuộc Bộ ngoại giao, Thanh tra Hải quan Bộ Thương mại, Cơ quan Tình báo Bộ Tài chính, Thanh tra Di dân và nhập tịch, Bộ Lao động và Tình báo của Ủy ban Thông tin Quốc gia. Những vấn đề nảy sinh với một hệ thống như vậy là hiển nhiên: cho dù một số lượng lớn tài liệu thô có thể được tập trung, nhưng đó là chủ đề cho ít nhất tám cách diễn giải khác nhau. Thậm chí ngay cả khi xét đến những ý định tốt nhất, thì thời gian và nỗ lực cần thiết để phân loại, đánh giá và chuyển thông tin cũng thường cản trở việc chia sẻ thông tin được phát hiện giữa các đơn vị với nhau. Trong trường hợp tồi tệ nhất, việc bảo vệ mối quan tâm của riêng từng đơn vị thường ngăn chặn liên ngành chia sẻ và mặc cho tất cả mọi người bị điếc tai bởi tiếng ồn màu trắng(10) của thông tin và thông tin sai lệch. Còn có nhiều vấn đề khác nữa.

Cho đến khi mở rộng COI, ở đây không có lãnh đạo tập trung, không có phòng xử lý thông tin và không có mối liên kết trực tiếp đến người ra quyết định cuối cùng - Roosevelt. Trong kịch bản tối ưu, những đặc vụ làm việc cho COI sẽ "tổng hợp và truyền bá thông tin tình báo" thu được từ cả tám đơn vị và chuyển nó cho những người có trách nhiệm bảo vệ đất nước.

Donovan sẽ hành động như mối liên lạc trực tiếp với tổng thống. Nhiệm vụ của COI về lý thuyết là bí mật, nhưng COI và Donovan đã được công luận

chú ý không lâu sau khi thành lập cơ quan này. Tháng Giêng năm 1942, bài báo của ký giả Walter Karig có tựa đề "Cơ quan bí mật nhất ở Washington" xuất hiện trên tờ Tự do không úp mở ca ngợi cả Donovan và COI. "COI", Karig viết, "là cơ quan siêu gián điệp và phản gián của chính phủ. Biên chế của nó là tập hợp lớn nhất những bộ não đồ sộ và trí tuệ nhanh nhạy mà một chính phủ từng huy động được từ các giảng đường đại học, cơ sở quân sự các đoàn ngoại giao và cơ quan báo chí". Những bộ não đồ sộ của COI liên quan tới "thông tin mật thu thập được bởi tất cả các cơ quan mật vụ liên bang khác" và đặt "rắc rối lên bàn tổng thống" chuẩn bị tuyên truyền và phản tuyên truyền thông qua Ban Thông tin Đối ngoại, và bố trí nhân viên cho Vụ nghiên cứu và Phân tích, trung tâm trí tuệ của COI.

Song, ngay từ đầu COI đã có kẻ thù. Giám đốc FBI J. Edgar Hoover đã mô tả COI là "sự điên rồ của Roosevelt", và cố ý làm phá sản ít nhất một sứ mạng của COI nhằm bảo vệ thế lực của chính mình. Trong khi đó ONI và G-2 rất ít ngỏ lời hợp tác và, trong một vài trường hợp, đã cố tình giữ lại thông tin đối với nhóm của Donovan. Ngay trong COI cũng có bất đồng - về thủ tục, cách diễn giải và vai trò của Donovan. Những vấn đề của COI đã thúc đẩy Roosevelt bãi bỏ cơ quan này ngày 13 tháng 6 năm 1942.

Vì nhiều nguyên nhân, COI đã thất bại, nhưng khái niệm cơ quan mật vụ tập trung được Donovan đỡ đầu đã có chỗ đứng vững chắc. Cùng ngày COI sụp đổ, Donovan trở thành giám đốc kế kế vị của nó, Cơ quan Tình báo Chiến lược (OSS) được thành lập bởi mệnh lệnh quân sự theo thẩm quyền của Ban Cố vấn Quân sự Liên quân (JCS). Sắp xếp mới dưới quyền JCS không diễn ra một cách dễ dàng. Ngay từ đầu quân đội đã chống đối Donovan; ông là dân thường tham gia vào lĩnh vực quân sự theo kiểu tài tử hoặc đề xuất các chiến dịch mà họ phê phán. Trong cả hai trường hợp ông đều là kẻ chen ngang thiếu kinh nghiệm có những kế hoạch đe dọa an ninh,

hiệu quả, và thành công quân sự". Tuy thế, JCS cũng đành miễn cưỡng đồng ý tiếp nhận Donovan và OSS với hy vọng kiểm soát được cả ông và tổ chức này.

Bất chấp những lo ngại của JCS, OSS nhanh chóng phát triển các chi nhánh chủ yếu của nó và thuê nhân viên. Một trong năm chi nhánh quan trọng là Chi nhánh nghiên cứu và phân tích (R&A) khá giống với COI; nó tuyển dụng một số người xuất chúng nhất nước Mỹ; chẳng hạn Ralph Bunche⁽¹¹⁾ được thuê để "xử lý những vấn đề về chính sách và chính quyền thuộc địa, vấn đề của người bản xứ và các quan hệ chủng tộc trong Đế quốc Anh". Các chuyên gia R&A lựa chọn và phân tích dữ liệu rồi chuẩn bị các báo cáo tình báo cho cơ quan và tổng thống. Các chi nhánh khác, bao gồm Chi nhánh Tình báo (SI) tham gia thu thập bí mật tin tức tình báo; Chi nhánh Phản gián (X-2) chủ yếu đối phó với những hoạt động gián điệp, Chi nhánh Công tác Đặc biệt (SO) hoạt động sau phòng tuyến địch, huấn luyện và giúp các nhóm kháng chiến trên khắp châu Âu và châu Á, cung cấp tin tức về mục tiêu, giúp các phi công bị bắn rơi; và Chi nhánh Công tác Tinh thần (MO) có nhiệm vụ tạo ra và phân phát sản phẩm tuyên truyền "đen", tức là loại hình tuyên truyền được làm giả một cách tinh vi. Đến khi OSS bị bãi bỏ ngày 1 tháng 10 năm 1945, cơ quan này đã phát triển được *"hơn 40 chi nhánh và đơn vị với một đội ngũ nhân viên được tuyển chọn kỹ lưỡng lên đến gần 13.000 người"*.

Suốt chiến tranh thế giới 2, những nam nữ thành viên OSS có nhiều phương thức hoạt động - từ chiến đấu cùng Kháng chiến Pháp phía sau phòng tuyến địch đến chuẩn bị những báo cáo thống kê về dân số Burma - ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Các sĩ quan được OSS lựa chọn và những ai không được Donovan hay nhân viên của ông tuyển mộ thì phải xin được phục vụ. "Hầu hết những bổ nhiệm vào chức vụ cao nhất trong

OSS nghiêng về phía các ứng viên Wasp(12), đặc biệt là những người tốt nghiệp nhóm các trường đại học nổi tiếng ở miền Đông nước Mỹ", nhà sử học Lawrence McDonald viết, "kích thích những người chỉ trích giễu cợt rằng những chữ viết tắt tên của cơ quan này là "Ôi, xã hội quá ta"(13) và "Ôi, trường giả học làm sang"(14). Giành được một vị trí trong OSS - đặc biệt là tại Chi nhánh Nghiên cứu và Phân tích - đối với một số người là ngon lành để phục vụ đất nước mà không phải dấn thân vào nguy hiểm chết người. Barry Katz viết:

Chi nhánh Nghiên cứu và Phân tích đã huy động một tiểu đoàn đáng nể toàn những học giả tiên tiến - những người có thiên hướng sử dụng tưởng tượng, hiểu chiến tranh trong các thuật ngữ chính trị và muốn góp sức. Washington thời chiến không phải là dưới thời Pericles, Florence dưới thời Medici hay Weimar của Goethe, nhưng ở đây vẫn còn cái gì đó truyền cảm hứng về nó, cho dù động cơ của những cá nhân riêng biệt thường thực dụng hơn: chuyển đến OSS, nơi được biết đến trong quân đội như những ủy ban trong suốt" - người ta có thể nhìn xuyên qua nhưng không thể phác thảo chúng .

R&A không phải là nơi duy nhất bị chỉ trích. Robert Sherwood, đã từng là sếp của Ban Thông tin Đối ngoại thuộc COI và là người viết diễn văn cho Roosevelt, một tác giả kịch bản (ông đã nhận 4 Giải thưởng Báo chí Pulitzer từ năm 1936 đến 1949), không mặn mà với MO và không đồng tình với sự ưa thích sử dụng biện pháp tuyên truyền đen của Donovan.

Sherwood và những người khác nêu ý kiến rằng tuyên truyền bắt nguồn từ nước Mỹ nên chủ yếu dựa vào sự thật chứ không phải những điều giả dối. Cho dù một số người tin rằng dấu công tác rất cơ bản của MO trái đạo đức,

nhưng tầm quan trọng của việc sử dụng những nhân viên đặc vụ mật, những người loan truyền tin đồn và thông tin sai lạc nhằm gây ra và làm trầm trọng hơn các mối bất hoà trong nội bộ đã được biết đến từ nhiều thế kỷ, và quan điểm của Donovan rõ ràng đã thắng những ý kiến không đồng tình. Trong OSS, MO trở thành bộ phận quan trọng của các chiến dịch diễn ra trên toàn thế giới.

Không kể những người phản đối sử dụng tuyên truyền đen, ở đây còn có những người chỉ trích đích thân Donovan.

Để chống Donovan, một vài người trong số họ còn sử dụng biệt danh cũ "Bill liêu", mô tả cả Donovan và cơ quan của ông là hiệu chiến và vô trách nhiệm. Nhớ về OSS và Donovan, cựu Giám đốc CIA Ray S. Cline viết:

"Bill liêu" xứng là biệt hiệu của ông ta vì hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, ông ta cho phép phát triển một dạng hỗn loạn hành chính và thủ tục liêu lĩnh nhất, cầu thả nhất, trong khi tập trung vào tuyển mộ nhân tài ở bất kỳ nơi nào ông ta tìm được - tại các trường đại học, các cơ sở kinh doanh văn phòng luật sư, trong các đơn vị quân đội, tại các bữa tiệc đứng ở Georgetown, mà thực ra là ở bất cứ đâu ông ta tình cờ gặp hay nghe thấy có những chàng trai, cô gái trẻ thông minh và đầy nhiệt huyết muốn góp sức mình. Những trung uý thân cận của ông ta và trợ lý của họ đều làm cùng một công việc tại cơ quan, và điều đó diễn ra trong một thời gian dài trước khi các phương pháp hệ thống cơ cấu nhân sự nhiều thứ tiếng bổ sung được soạn thảo. Donovan thực ra cũng chẳng quan tâm. Ông ta tin tưởng một số người trẻ tuổi có năng lực đến từ hăng luật của mình ở New York có thể giải quyết ổn thoả những bữa bộn hành chính tồi tệ nhất với lý

lẽ rằng thành tích, nếu tốt, sẽ bào chữa cho cơ quan của ông ta và chằm trước cho tất cả những bất hợp lý và lộn xộn .

Donovan và thuộc cấp hầu như rất may mắn trong việc tuyển mộ những thanh niên Mỹ có năng lực về làm cho OSS.

Thực vậy, chính uy tín và huyền thoại cá nhân của Donovan đã lôi cuốn một số người đến với tổ chức này. Ký giả và là điệp viên của OSS Edmond Taylor nhớ lại sự thất vọng đôi lúc xảy ra đối với chính sách của OSS và quan hệ của ông với Donovan.

Tôi phục vụ trong OSS - Taylor hồi tưởng - Mặc dù đôi khi gẫn bó với nó chẳng vì điều gì rõ ràng hơn sự hiện diện vô hình của Donovan trong tâm trí tôi... Donovan là người đặc biệt tin vào học tập bằng làm việc, và chất tài tử đầy cảm hứng của ông vốn đã giúp tạo dựng bầu không khí trong OSS đôi khi gọi lại những tác phẩm trữ tình của Compton Mackenzie hay Evelyn Waugh. Mặt khác, thực tế là nhiều người còn chưa qua huấn luyện hay huấn luyện chưa đến nơi đến chốn, nhiều người Mỹ trẻ tuổi thoát chết trong những nhiệm vụ dựng tóc gáy của OSS và giành được những thành tích vẻ vang, thậm chí gây ấn tượng sâu sắc. Tất cả nói lên tầng triết lý của Donovan không hoàn toàn bất ổn .

Dĩ nhiên là có nhiều điệp viên, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động mà OSS không đạt được các mục tiêu đã dự định của nó. Trong bài báo "*Sự ra đời của các chiến dịch đặc biệt*", Noel Poirier giải thích rằng "thiếu sót của OSS là kết quả của những nguyên nhân thiếu kinh nghiệm và kém hiệu

quả", và nhà sử học Gian Sutherland nói rõ, "các chiến dịch của OSS ở Bắc Phi không có giá trị chiến lược". Nhưng đặc biệt ở châu Âu, đóng góp của OSS là rất lớn. Đơn cử chiến dịch Italia, "nhiều sư đoàn OSS, từ từng cá nhân trên chiến trường đến những nhà hoạch định chính sách ở Toà Bạch Ốc" đều góp phần vào thắng lợi cuối cùng của Đồng Minh. Ngoài ra, các nhóm Jedburgh (những đơn vị đặc nhiệm 3 người nhảy dù xuống hậu phương địch để giúp các nhóm kháng chiến) ở Pháp đã phá hoại cơ sở hạ tầng then chốt địch đang sử dụng và được xem là đã làm chậm phản ứng của Đức 48 tiếng đồng hồ trước cuộc đổ bộ ngày D.

Hoạt động của OSS tại châu Á khó khăn hơn nhiều so với ở châu Âu vì nhiều nguyên nhân, trong đó có đặc trưng chủng tộc lớn hơn, vấn đề ngôn ngữ và những khác biệt văn hoá mà các điệp viên phải giải quyết trên thực địa. Tuy nhiên, ở đó cũng có những vấn đề về triết lý liên quan đến việc tái lập các thuộc địa của châu Âu.

Là người gần gũi với Roosevelt, không nghi ngờ gì nữa, Donovan đã nghe được tình trạng bất bình nhưng không nói ra liên quan đến sự tham gia của Mỹ hay sự phản đối trao trả các thuộc địa ở châu Á cho các chủ cũ châu Âu, nhất là pháp. Dẫu vậy, vị trí cá nhân của Donovan trong vấn đề này không được rõ ràng. Hiên nhiên, Donovan là (và đã từng là trong suốt sự nghiệp của ông) người ủng hộ mạnh mẽ cho Anh và những nỗ lực chiến đấu của nước này. Nhưng Donovan có lẽ cũng phê phán chính sách thuộc địa của Anh. Tác giả Anthony Cave Brown, người được tiếp cận nhiều hồ sơ giấy tờ về đời tư của cả Donovan và người bạn đồng thời là đồng nghiệp của ông - Otto C. Doering, đã viết: "Hồ sơ của ông Donovan cho thấy ông đã lấy làm tiếc về những khía cạnh nào đó của chủ nghĩa tư bản và đế quốc Anh sau Chiến tranh Thế giới thứ 1, đặc biệt là về ách thống trị của Anh tại Ấn Độ".

Nhà sử học Stein Tønnesson đã đi đến những kết luận khác, đặc biệt liên quan đến chủ nghĩa thực dân Pháp: "Vị giám đốc OSS không chia sẻ về mặt cá nhân với thái độ chống Pháp và chủ nghĩa thực dân của Roosevelt, Tønnesson viết, "nên ông có lẽ chỉ là lựa chọn bất đắc dĩ cho việc thực thi tham vọng chống Pháp của tổng thống". Mặc dù bản chất chính xác trong quan điểm về chủ nghĩa thực dân của Donovan còn chưa rõ ràng, nhưng có thể thấy Donovan duy trì thành công các mối quan hệ hữu hảo với rất nhiều người châu Âu. Tác giả Brown, giống như những người khác, khâm phục tình bạn khăng khít giữa Donovan và Stephenson ở MI6 và quan hệ công tác tốt đẹp với ngài Louis Mountbatten - cả hai đều chứng minh rõ ràng rằng Donovan có thái độ làm việc thân ái với người Anh trong cố gắng chung của họ vì chiến thắng của Đồng Minh. Donovan cũng có "tình yêu sâu sắc nước Pháp", và ông duy trì mối quan hệ thân thành với de Gaulle và với giám đốc tình báo, đại tá Andre Dewavrin cũng như với nhiều người Pháp khác. Dầu Tønnesson nhất trí rằng Donovan có thái độ thân Pháp, nhưng ông cũng chống chế rằng về Đông Dương thuộc Pháp, "lòng trung thành đối với Roosevelt của Donovan hầu như nặng ký hơn tình cảm thân Pháp của ông".

Không nghi ngờ gì nữa, Donovan trung thành với Roosevelt và làm theo những chỉ thị chính thức được gửi đến cho ông. Nhưng Donovan rõ ràng còn là một nhà tư tưởng độc lập và là một người hành động như biệt danh "Bill liều" của ông biểu thị. Lòng trung thành của ông đối với Roosevelt trong bối cảnh này hàm ý rằng Donovan có thể tránh ủng hộ người Pháp trong nỗ lực cuối cùng giành lại thuộc địa của họ. Nhưng Donovan là một người say mê sâu sắc vai trò của tình báo và quan niệm thắng cuộc chiến. Thiếu những chính sách rõ ràng về vị trí của Mỹ trên các đế chế của châu Âu, Donovan và OSS hầu như tự do theo đuổi công tác tình báo ở những

nơi và với những ai mà họ thấy phù hợp - trong đó có Pháp, những kẻ khát khao giành lại thuộc địa như đã khát khao chiến thắng kẻ thù.

Dù sao chăng nữa, như đã bàn đến trong chương I, hầu như trong Chiến tranh thế giới thứ II, Đông Dương thuộc Pháp là một trong những khu vực yên tĩnh hơn của mặt trận Thái Bình Dương. Đến năm 1944, bất chấp cuộc tấn công quyết liệt nhằm giành lại vùng lãnh thổ bị thật chiếm đang diễn ra, không có một chiến dịch lớn nào của Đồng Minh được tiến hành tại Đông Dương và nơi này cũng không nằm trong danh sách có vị trí chiến lược hàng đầu để phát động tấn công. Nhưng Đông Dương cũng không hẳn là không quan trọng. Đã có cân nhắc tấn công Indonesia để mở mặt trận phía nam chống quân Nhật tại Trung Quốc. Những thông báo về thời tiết cũng như sự chuyển quân và đồ tiếp tế cũng có ý nghĩa quan trọng đối với lực lượng Mỹ ở Trung Quốc, đặc biệt là Không đoàn 14 của tướng Claire Chennault. Donovan đã biết bao nhiêu, đặc biệt là về tình hình Đông Dương thuộc Pháp, thật "khó mà xác định", nhưng đối với ông nó không quan trọng bằng Trung Quốc và Philippines trên mặt trận Thái Bình Dương và dĩ nhiên không bì kịp tầm quan trọng của chiến trường châu Âu.



Tướng Claire Lee Chennault, chỉ huy phi đội Hồ Bay của Mỹ (ảnh tư liệu của Nguyễn Học)

Tuy nhiên, trong trường hợp Đồng Minh có thể tấn công Đông Dương thuộc Pháp thì năm 1944, Kháng chiến Pháp dường như là nguồn cung cấp thông tin tốt nhất cho Mỹ.

Trong một giác thư gửi Tổng thống Roosevelt vào tháng 7, Donovan báo cáo rằng cả de Gaulle và tướng Antoine Bethouart đã nói với ông về phong

trào kháng chiến ở Đông Dương. Lúc đó OSS đang cộng tác với tướng Zinovi Petchkoff (người mà Tưởng Giới Thạch gọi là "đại sứ" Pháp tại Trung Quốc) về "vấn đề khoảng 500 lính Pháp", những người được "huấn luyện cho các chiến dịch đặc biệt và sẽ, vào thời gian thích hợp, nhảy dù xuống Đông Dương". Nếu điều đó được thực hiện thì các đặc vụ Pháp có thể đem lại sự giúp đỡ quý giá cho nỗ lực chiến tranh của Đồng Minh. Ngoài ra họ có thể tập trung chuẩn bị cho việc Pháp đòi lại Đông Dương sau chiến tranh. Tuy quan ngại của Donovan trong sử dụng lính dù Pháp đã khép lại vấn đề thực thi quyền hạn mặt trận (liệu chiến dịch này vào tay tướng Anh Mountbatten ở Ấn Độ hay tướng Mỹ Stilwell ở Trung Quốc) nhưng lại không chấm dứt những ý kiến chỉ trích triết lý về bản chất đế quốc có thể chấp nhận được của chiến dịch đặc biệt này.

Mùa hè năm 1944 nhiệm vụ quan trọng nhất của Donovan là cung cấp cho tổng thống, JCS và các chỉ huy quân đội thông tin tình báo cần thiết để giành chiến thắng. Lập trường của Donovan là đứng ngoài vấn đề đế quốc, nhiều giới chức trong OSS biết rõ quan điểm của Roosevelt về chủ nghĩa thực dân Pháp và đồng tình với ông. Nhờ có họ, và có thể nhờ Donovan, "OSS đã trở thành công cụ chính đối với thái độ và chính sách của Roosevelt". Bradley Smith viết: "Các quan chức cấp cao Mỹ còn khó chịu và lúng túng rằng "một nước Mỹ dân chủ lại liên minh với những đế quốc bóc lột nhưng yếu đuối ở châu Á". Nhưng ngay cả "những người của Donovan thực sự nản lòng bởi viễn cảnh đứng cùng các đế quốc châu Âu" cũng cộng tác tốt với nhau, nhất là với người Anh, vì một sự nghiệp lớn lao hơn. Các điệp viên OSS có khả năng bị lộ diện trước chủ nghĩa thực dân nhất nằm bên ngoài tôn ty của tổ chức và chắc là đã tự tập hợp vào trong công chúng Mỹ - những người Roosevelt tin là "không thể tiêu hoá" chủ nghĩa đế quốc. Nhưng những thanh niên nam nữ này cũng được tập trung vào mục đích chính của họ - giành chiến thắng. Và việc đạt được mục tiêu thực tế đó để lại rất ít cơ hội cho tranh luận tư tưởng về khả năng tạo ra một

"thế giới tự do" không có những dấu hiệu tồi tệ hơn của chủ nghĩa đế quốc mà Roosevelt mừng tượng trong những thời điểm thích hợp hơn của mình.

Tại Đông Dương, cố gắng cung cấp viện trợ cho Pháp trong cuộc chiến chống Nhật Bản đồng thời ngăn cản nỗ lực giành lại thuộc địa của nước này đã chứng thực một nhiệm vụ khó khăn cho tất cả các bên liên quan - từ những kẻ đưa ra quyết định cấp cao nhất đến những người có mặt trên thực địa tại Đông Dương. Dứt khoát không thể bảo đảm rằng viện trợ chống Nhật Bản sau đó sẽ (thậm chí còn cùng một lúc) được sử dụng chống lại người Việt Nam. Lúc đó Mỹ đã yêu cầu thông tin về tình hình dân chúng tại Đông Dương và cần ai đó thu thập tin tức cho họ. Trong khi OSS đang vật lộn để tìm chỗ đứng của mình ở Đông Dương thuộc Pháp thì những người khác đã tìm ra phương pháp thu thập tin tức tình báo trong khu vực này, và OSS sau đó sẽ cố gắng lợi dụng thành công của họ, đặc biệt là kinh nghiệm của đại úy Milton Miles của Hải quân Mỹ, và nhóm 3 người có hiệu quả cao trên phạm vi quốc tế còn được biết đến với cái tên GBT.

Chú thích:

(1) Louis Adamic (1899 - 1951) sinh tại Áo - Hung, năm 1913 di cư sang Mỹ. Có nhiều tác phẩm nổi tiếng như "Tiếng cười trong rừng rậm", "Cái nôi của cuộc sống", "Nước Mỹ của tôi".

(2) U Saw: Nhại sang tiếng Anh "you saw" nghĩa là "các bạn thấy".

(3) Wild Bill trong nguyên bản

(4) Prohibition: Luật cấm sản xuất, vận chuyển và buôn bán rượu có hiệu lực từ 1920-1933 tại Mỹ.

(5) Herbert Hoover (1874-1964): Tổng thống thứ 31 của nước Mỹ từ năm 1929 đến năm 1933.

(6) Roosevelt đọc Diễn văn Cách ly (Quarantine Speech) ngày 5/10/1937 kêu gọi cộng đồng quốc tế cách ly các quốc gia xâm lược.

(7) Robert Gordon Menzies (1894-1978), chính trị gia người Australia, giữ chức thủ tướng nước này hơn 18 năm.

(8) Secret Intelligence Service: Cục Tình báo.

(9) Central Office of Information: Cơ quan Thông tin Trung ương

(10) White noise: Thông ồn ngẫu nhiên có cùng một mức năng lượng âm trong các tần số.

(11) Ralph Johnson Bunche (1904 - 1971): Nhà khoa học và ngoại giao Mỹ, nhận giải Nobel Hoà bình năm 1950.

(12) White Anglo-Saxon Protestant: Người Allglo-Saxon da trắng theo đạo Tin lành.

(13) "Oh So Social" trong nguyên bản.

(14) "Oh Such Snobs" trong nguyên bản.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 3

Miles, Meynier và GBT

Mỹ không phải là quốc gia duy nhất quan tâm đến việc thu thập tin tức tình báo về Đông Dương thuộc Pháp. Anh, Nước Pháp tự do và Trung Quốc cũng tìm kiếm thông tin liên quan đến sức mạnh và di chuyển của quân đội Nhật với hy vọng lấy được những đầu mối cho kế hoạch tương lai của họ. Người Anh theo dõi rất chặt chẽ vì sợ thất thành công trong việc đưa Ấn Độ vào GEACPS. Nước Pháp tự do dưới sự lãnh đạo của de Gaulle cố xác nhận vị thế như một chính phủ hợp hiến của Pháp nhưng không gây nguy

hại cho yêu sách đòi chủ quyền của người dân trên khắp Đông Dương. Người Trung Quốc, sợ rằng một cuộc tấn công vào sườn phía nam của họ có thể buộc Tưởng Giới Thạch và các bộ trưởng của ông ta phải rút lui, thậm chí sâu hơn vào nội địa. Cả bốn nước này là kẻ thù của Nhật và nước Pháp của chế độ Vichy do hoàn cảnh, nhưng không nước nào ở tư thế thích hợp để nhận được thông tin trực tiếp từ Việt Nam. Vì vậy, câu hỏi then chốt dành cho họ là làm sao có thể thu được thông tin tình báo cần thiết. Câu trả lời đến dưới dạng nhóm 3 điệp viên duy nhất còn được gọi là GBT.

"GBT" được tạo thành từ những chữ cái đầu của họ của ba cá nhân đặc biệt: Laurence "Laurie" Gordon, Harry Bernard và Frank "Frankie" Tan. Nhiều năm trước khi mạng lưới GBT sụp đổ, Gordon đã cung cấp thông tin cho người Anh, Bernard cho người Mỹ và Tan cho người Trung Quốc trong cái mà một cựu quân nhân của OSS mô tả là "một ví dụ thực sự sáng ngời của hợp tác quốc tế". Gordon được chấp nhận là lãnh đạo nhóm, nhiều người nói một cách đơn giản là bộ ba và mạng lưới thông tin mà GBT thiết lập là nhóm Gordon. Gordon là người có mối quan hệ rộng rãi. Sinh tại Canada, ông là công dân Anh, có tư gia tại California, nhưng nhiều dự án kinh doanh đã đưa ông đi khắp thế giới. Sau khi bán đồn điền cà phê của mình ở Kenya, ông thử kinh doanh dầu sinh lời cao, quản lý những hoạt động khoan phá ở Ai Cập, Trung Quốc và Madagascar. Năm 1938 ông đến Hải Phòng, Đông Dương thuộc Pháp, quản lý các công ty kinh doanh dầu cho Tổ hợp Cal-Texaco có trụ sở tại Beaumont, Texas. Mùa thu năm 1940, khi quân Nhật kéo vào khu vực này, ông đã rời miền Bắc Việt Nam để về Mỹ.

Sau khi ổn định bản thân và gia đình tại California đầu năm 1941, ông báo cho chủ về việc thay đổi chỗ ở của mình, nhưng Cal - Texaco muốn thuê ông trở lại Đông Nam Á để "trông nom những lợi ích của hãng". Gordon

đồng ý và bắt đầu thu xếp cho chuyển đi, nhưng những sự kiện tháng 12 năm 1941 đã thay đổi đáng kể kế hoạch của ông. Với việc Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng và hai bên tuyên chiến, đi tới Đông Dương đòi hỏi phải qua một nước bị kẻ thù chiếm đóng - một kỳ công không dễ dàng từ bên kia đại dương. Vì vậy Cal - Texaco đã nghĩ ra một kế hoạch cài Gordon vào Đông Dương dưới "vỏ bọc bán chính thức".

Thật là một sự trùng khớp ngẫu nhiên, chính người bạn đồng liêu của Bill Donovan, ngài William Stephenson, lại cung cấp vỏ bọc cho Gordon. Stephenson - "người có tên Dữ cảm" của Winston Churchill - đã giúp Gordon gia nhập Cơ quan Tình báo Anh, và Gordon được "bí mật bổ nhiệm làm đại úy tình báo quân đội". Nhiệm vụ của ông là thiết lập một mạng lưới tình báo ở Đông Dương phối hợp với Phái bộ quân sự của Nước Pháp tự do (FMM) đóng cùng chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh, nhưng nhiệm vụ của Gordon nói dễ hơn làm nhiều.

Bất luận là quốc tịch nước nào, thu thập tin tức tình báo ở mặt trận Trung Quốc đều rất khó khăn. Tướng Tai Li, giám đốc tổ chức tình báo của Tưởng Giới Thạch, cố gắng kiểm soát tất cả mọi việc và mọi người ở Trung Quốc, nhất là về việc mua thông tin. Khi Tai Li còn tại vị ông ta đã làm như vậy với một bàn tay sắt dưới điều khoản bảo vệ cá nhân chính ông ta. Danh tiếng của Tai Li lan xa: ông ta được biết đến trên khắp Trung Quốc và trong cộng đồng tình báo Mỹ, Anh và Pháp. Tại Washington ông ta được biết đến như một kẻ ám sát (Tai Li được cho là đã hạ sát ngay cả mẹ đẻ của mình) đã lập ra các trại tập trung để giam hãm những kẻ thù chính trị của ông ta. Ông ta không thích và không tin cả người Pháp lẫn người Anh, và họ thấy rất khó làm việc với ông ta ngay trong những hoàn cảnh tốt nhất. Đi lại bên trong Trung Quốc rất khó khăn nếu không được tổ chức của Tai Li cho phép, và gần như không làm được bất kỳ việc gì nếu không có "những quan

hệ" cực kỳ quan trọng. Có được giấy thông hành và những giới thiệu cần thiết đòi hỏi những thủ tục rắc rối chỉ ít người biết đến. Vì thế, tháng 6 năm 1942 khi Gordon bước ra khỏi máy bay xuất phát từ New Delhi với hai chiếc radio xách tay mà ông đã kiếm được từ một người bạn tại đó ông đã bước vào một thế giới phức tạp của các thế lực chính trị cả Trung Hoa và Pháp.

Gordon nhanh chóng phát hiện ra những khó khăn khi cố gắng làm việc theo nguyên tắc chỉ đạo của Tai Li và những rào cản ghê gớm hơn liên quan đến hoạt động với FMM ở Trùng Khánh. Năm 1942, de Gaulle không phải là nhà lãnh đạo tuyệt đối của Nước Pháp tự do. Dù đương nhiên ông có những người ủng hộ, song nhiều người vẫn trông cậy vào vai trò lãnh đạo của tướng Henri Giraud, một nhân vật kháng chiến có tên tuổi. Còn có những kình địch trong các sĩ quan của FMM, và mưu toan làm việc với một nhóm bất kỳ nào cũng tạo ra sự chống đối từ nhóm khác. Gordon thấy mình không thể hoạt động dễ dàng trong FMM và bắt đầu tìm kiếm hậu thuẫn ở nơi khác. Tùy viên quân sự Mỹ, đại tá Morris B. Depass Jr. đã giới thiệu ông với đô đốc Trung Quốc Yang Hsuan-cheng, một người có uy tín "đã uỷ quyền cho Gordon kinh doanh tại tỉnh Quảng Tây với điều kiện là ông không được cộng tác với tình báo Pháp".

Nằm ở biên giới đông bắc Bắc Kỳ, Quảng Tây là địa bàn tuyệt vời cho hoạt động kinh doanh. Để bảo vệ lợi ích của công ty, Gordon bắt đầu bằng việc lặn lội liên kết với các nhân viên của Cal-Texaco còn ở lại trong khu vực, nhưng công việc của ông sau đó thể hiện một thiên hướng khác. Đại úy Archimedes Patti, một điệp viên của OSS từng điều tra GBT như một phần trọng trách của ông ở Đông Dương tháng 2 năm 1945, phát hiện ra rằng:

Sau đó, dưới vỏ bọc một nhân viên làm nghề tự do, ông ta (Gordon) đã qua Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ để nối lại những mối liên hệ cũ, tập hợp lại những người Pháp và Việt Nam trung thành, mua những lượng lớn xăng dầu và các mặt hàng khác cung ứng cho thị trường chợ đen Trung Quốc, cùng lúc đó tổ chức một mạng lưới chỉ điểm vì lợi ích của việc thu hồi tài sản của công ty. Những gì lúc đầu có lẽ là sự sắp đặt tình cờ sau đó bắt đầu mang dáng dấp của một tổ chức tình báo nghiệp dư .

Trong năm hoạt động đầu tiên của mình, để đền đáp lại việc cung cấp thông tin, Gordon đã xoay được quỹ, trang thiết bị từ người Anh và nhân sự từ người Trung Quốc. Quan trọng hơn, ông kiếm được hai bạn hàng người. Đây ỹ là Harry Bernard và Frank "Frankie" Tan. Bernard là một viên chức của hãng British-owned Asian Tobacco Monopoly và là cựu nhân viên của Cal-Texaco. Được mô tả là "nói ít và biết nhiều", ông là một nhân vật bí ẩn và thú vị. Cái đầu lạnh, cảm giác mạnh về năng lực và sẵn sàng cư xử kín đáo đã khiến ông trở thành một viên chức mẫu mực trong thời bình và bây giờ làm ông trở thành tài sản vô giá đối với Gordon. Trong những năm đầu của GBT, vai trò của ông thường bị che khuất bởi một Gordon tràn đầy nghị lực. Tuy nhiên sự hiện diện của Bernard bảo đảm cho bộ ba rằng những nhiệm vụ kém phần hấp dẫn của mạng lưới sẽ được hoàn thành mỹ mãn. Cho đến đầu năm 1945 các báo cáo của OSS và người Pháp có xu hướng xếp Bernard và Tan như hai thành viên phụ của GBT. Dù vậy, vào thời gian đó Tan đã tạo dựng cho mình tiếng tăm đủ để dẹt nên thiên sử hấp dẫn nhất của mình.

Là thành viên trẻ nhất trong nhóm, Tan mang trong mình hai dòng máu Trung Quốc và Mỹ. Sinh ra tại Mỹ và học tại trường Boston Latin, Tan xuất thân trong một gia đình am hiểu cách mạng: người cha đã dính líu đến cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 lật đổ nhà Thanh. Sau khi di cư sang Mỹ,

cha Tan trở thành một bác sĩ thành đạt nhưng vẫn cảm thấy một hàng rào ngăn cách giữa ông và những người đồng tuế và "bị phân biệt đối xử với người da trắng". Vì vậy, với những cơ hội có vẻ đang mở ra trên đất nước Trung Quốc đầu những năm 1930, gia đình Tan chọn con đường hồi hương giúp Trung Hoa Dân Quốc xây dựng một đất nước ổn định và thịnh vượng. Sau khi tốt nghiệp đại học ngành cơ khí, Frank Tan đi làm cho General Small tại trụ sở riêng của Tướng Giới Thạch, qua đó tạo được nhiều đầu mối trong cộng đồng người Hoa.

Thông thạo cả tiếng Anh và tiếng Trung, ông có thể hoạt động hiệu quả trong nhiều môi trường và với nhiều dân tộc khác nhau. Tan cũng liên hệ với người Anh. Dù chuyên môn kỹ sư của ông tỏ ra có ích trong công việc với General Small, nhưng nó không chuẩn bị cho ông đến với vô số vai ông sẽ đóng với tư cách một thành viên của nhóm Gordon. Giống như Gordon, Tan nhận trợ giúp của người Anh - Cơ quan Tình báo Anh (MI5) đã huấn luyện Tan một số kỹ năng hoạt động bí mật. Ông cũng được huấn luyện cùng Đơn vị kỵ binh Rajputana 10. Năm 1938, Tan đến Đông Dương thuộc Pháp, nơi ông sẽ trực tiếp liên quan trong 7 năm sau đó.

Tan chỉ mới 26 tuổi khi gặp Gordon tại Hà Nội năm 1938. Mặc dù ông và Gordon sớm trở thành những người bạn tốt, nhưng hai người vẫn không cùng định đến hoạt động tình báo cho đến chuyến trở lại Đông Dương bí mật của Gordon năm 1942. Tuy vậy Tan không nhàn rỗi chút nào trong những năm tháng đó. Thành tích ban đầu của Tan đã cung cấp cho ông vô số kỹ năng làm nên thành công của GBT, và sau cuộc đảo chính của Nhật vào tháng 3 năm 1945 chính điều này đã làm Tan có tư thế hoàn hảo được trở thành người Mỹ đầu tiên đến Đông Dương cùng Hồ Chí Minh.

Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến Nhật - Trung, Tan chuyển lậu hàng quân sự Mỹ vào Trung Quốc, một nhiệm vụ không chỉ đòi hỏi những kỹ năng che đậy mà còn cả lòng can đảm và sự từng trải. Tất cả những đặc tính đó đã sớm được thử thách khi ông bị Nhật bắt năm 1941 sau khi lên một con tàu dự định khởi hành đi Hồng Kông. Tan đã sử dụng nhiều mối quan hệ của ông trên khắp Việt Nam để làm cho việc đi lại của ông với tư cách là liên lạc viên bí mật giữa Trung Quốc và Đông Dương trở nên dễ dàng. Nghi ngờ những hoạt động của Tan, một tàu tuần tra Nhật đã kéo con tàu kia vào bến và bắt Tan để thẩm vấn. Ý thức được hoàn cảnh ngàn cân treo sợi tóc của mình, Tan nhìn quanh căn phòng thẩm vấn bé nhỏ hầu tìm ra biện pháp trốn thoát khả thi nhưng vô vọng.

Bất chợt Tan than với lính Nhật rằng ông bị bệnh lý nặng và cần đi vệ sinh. Cho đây chỉ là trò bịp bợm, quân Nhật từ chối đề nghị của ông. Tuy nhiên Tan đâu dễ chịu buông tay. Ông lại than vãn và bắt đầu kéo quần xuống như thể để giải quyết "nỗi buồn". Đến nước này các sĩ quan Nhật buộc phải cho ông vào nhà vệ sinh, khoá cửa và cử người gác bên ngoài.

Tan nhảy qua cửa sổ và trốn thoát vào Hãng Texaco của Mỹ. Vì thật và Mỹ lúc đó còn chưa tuyên chiến nên quân Nhật không thể dùng vũ lực bắt một công dân Mỹ. Nửa đêm Tan được ấn lên thùng một chiếc xe và đưa ra cảng. Tại đây thuyền trưởng một con tàu của Na Uy chuẩn bị đi Hồng Kông đã cho ông lên boong. Quân Nhật tiếp tục truy đuổi, nhưng khi tàu của một nước trung lập đang trên hành trình chúng không thể bắt nó dừng lại. Thất bại ê chề, chiếc tàu tuần tra Nhật kè sát con tàu chở Tân với hy vọng được phép lên boong bắt Tan. May thay, chúng không nhận được cái chúng cần và Tan đến được Hồng Kông an toàn. Từ đây những thành tích chói lọi của ông tiếp tục gắn với sứ mạng quân sự của người Anh đến Burma Road(1).

Cuộc đào thoát của Tan lên tàu Na Uy, một nước trung lập không phải là cuối cùng vì sau cuộc ném bom Trân Châu Cảng những tàu Na Uy và thuyền trưởng của chúng còn trở nên hữu dụng hơn đối với Tan và GBT. Mạng lưới đã thuê những con tàu trung lập để vận chuyển hàng quân sự từ các kho hàng ở Đông Dương thuộc Pháp sang Thượng Hải. Hàng được chuyển qua trước mũi quân Nhật khi GBT đưa chúng ra khỏi cảng Hải Phòng để lên đường tới Rangoon và Burma Road. Trong một sứ mạng như thế Tan lại bị quân Nhật bắt.

Ông vừa hoàn thành một hợp đồng bán xăng máy bay cho người Pháp để ngăn không cho rơi vào tay Nhật và đang chuẩn bị khởi hành về Việt Nam thì bị Nhật bắt lần thứ hai.

Chứng cứ về những hoạt động của ông thời gian đó, một tấm séc nhận từ người Pháp có mệnh giá 40.000 đô la nằm trong ví của ông. quân Nhật đã thẩm vấn và khám xét ông nhưng chúng lại quên kiểm tra những thứ đựng trong chiếc ví. Ông được thả và nhanh chóng lên một chiếc tàu Na Uy. Một lần nữa, lần này còn có cả nguồn tiền bạc đáng kể, Tan lại về được lãnh thổ của Đồng Minh bình an vô sự.

Tan cho thành công của mình và GBT là do khả năng "bắt đầu từ dưới đáy". Mỗi thành viên trong nhóm bắt đầu với những nhiệm vụ bí mật đơn giản nhất và rồi phát triển năng lực của mình qua thời gian. Hầu như ngay lập tức cả ba người có thể cung cấp cho Đồng Minh cái mà Tan gọi là "phần đại cương của công tác tình báo", hay kiến thức chung như thông tin về vùng quê và "cách đi từ A đến B sao cho không ai thấy bạn". "Kiến thức

chung", Tan chỉ rõ, "không thể có được một sớm một chiều. Nó được hiểu là một việc làm hợp pháp đưa bạn đến một xứ sở để bạn hiểu xứ đó và người dân ở đó. Bạn biết ai có thể tin tưởng". Cả ba ông đều có việc làm hợp pháp trong nước. Vì điều hành kinh doanh chính thức tại Việt Nam trước khi chiến tranh bùng phát nên họ có thể tiếp tục sinh hoạt trong những nhóm xã hội có cùng nghề nghiệp chính thức và đưa những người bạn và đồng nghiệp gần gũi nhất từ trước Chiến tranh thế giới 2 vào mạng lưới của mình.

Những mối quan hệ không đếm xuể này đã cung cấp cho họ cơ sở hỗ trợ rộng lớn. Gordon báo cáo rằng ông "có thể ghé thăm nhóm những người bạn Pháp trung thành - những người biết và tin tôi". Điệp viên "số 2" của Gordon trong mạng lưới người Pháp là Helen Tong, thư ký của ông, một người Hoa tỵ nạn đến từ Việt Nam. Chị gái của Helen là Janet cũng làm việc tại văn phòng của GBT và mẹ họ, bà Tong, điều hành "hộ gia đình" GBT. Cả ba là những nhân viên quý giá - như khả năng phiên dịch từ tiếng Trung sang cả tiếng Anh và tiếng Pháp, kỹ năng văn phòng và tổ chức của họ. "Số 1" của Gordon hay điệp viên quan trọng nhất là Andre Lan, được biết đến dưới mã số "nhân viên số 22", một người quốc tịch Pháp đã có nhiều năm sống ở Đông Dương và đã chỉ đạo đưa nhiều người Pháp vào mạng lưới. Sau này Lan đã được tặng thưởng Huân chương Bắc đẩu Bội tinh vì những thành tích của mình.

Bernard hoạt động tương đối dễ dàng trong giai đoạn trước khi Nhật đảo chính. Thực vậy, những thường dân Mỹ từ Việt Nam trở về đầu năm 1943 báo cáo với các nhân viên OSS ở Trung Quốc rằng họ được đi lại "tự do" trong thành phố và còn có thể kiếm được cả giấy phép ra ngoài thành phố nữa. Những đầu mối liên lạc người Hoa của Tan cũng hết sức cần thiết. Khi nhóm cần vào Sài Gòn một cách bí mật, họ đến gặp một nhân viên Texaco

người Hoa, một trong những đầu mối của Tan, để nhờ giúp đỡ và được đáp ứng. Nói chung, mạng lưới của GBT được tạo dựng bởi "gia đình của những người tình nguyện" gồm nhiều quốc tịch: Canada, Mỹ, Pháp; Trung Quốc, Việt Nam và Na Uy.

Không ai trong số ba thành viên kiếm tiền cho những nỗ lực của mình mặc dù chi phí của họ thường được các cá nhân và tổ chức khác đài thọ. Cuối cùng GBT đại diện cho quyền lợi và nhận nguồn tài chính từ những người Hoa, đặc biệt là đô đốc Yang - người đứng đầu cơ quan tình báo của Hội đồng Quân sự Trung Hoa Dân Quốc (dưới tướng Tai Li) và tướng Trương Phát Khuê - chỉ huy quân đội Quốc Dân Đảng ở các tỉnh miền nam Quảng Tây và Quảng Đông; cơ quan tình báo MI5 của Anh, Nước Pháp Tự do và nhiều người Mỹ, trong đó có các tướng Stilwell và Wedemayer, tướng Chennault - chỉ huy Không đoàn 14 đóng tại Trung Quốc. Gordon, Bernard và Lan tự xem mình là đại diện cá nhân của Chennault và có giấy phép hoạt động thay mặt cho ông ở bất kỳ nơi nào có cơ sở của Không đoàn 14. Bởi tầm quan trọng của các thông tin tình báo từ Việt Nam nên tất cả các nhóm này đều muốn kiểm soát các hoạt động của GBT và tiếp cận nhân viên trong mạng lưới của họ. Tuy nhiên, đến giữa năm 1942 thành công của họ có thể được cho là nhờ họ sẵn sàng làm việc với bất kỳ ai trong khi vẫn không phụ thuộc người nào. Dù nhiều người trông cậy nhóm Gordon cung cấp tin tình báo về Đông Dương, nhưng GBT không phải là tổ chức duy nhất vật lộn nhằm phát triển một mạng lưới hiệu quả.

OSS đã hoạt động không mệt mỏi từ khi nổ ra khi chiến tranh Thái Bình Dương để tạo dựng sự hiện diện tại mặt trận đó nhưng không mấy thành công. Tướng Douglas MacArthur có cơ quan tình báo riêng và thấy không cần đến OSS trong khu vực tác chiến của mình. Nhưng như nhà sử học R. Harris Smith đã giải thích: "Việc ngăn chặn hoàn toàn OSS khỏi Nam Thái

Bình Dương có một tác dụng phụ quan trọng về mặt tổ chức - Donovan bị buộc phải duy trì một căn cứ Trung Quốc cho các chiến dịch ở châu Á". Việc thành lập "căn cứ Trung Quốc" sau đó cũng đẩy OSS vào các vấn đề của Đông Dương. Tuy nhiên, như với bất kỳ vấn đề nào ở Trung Quốc trong những năm 1940, việc thành lập một căn cứ tác chiến là nhiệm vụ không dễ dàng. Vì thế Donovan buộc phải tìm một người hiểu biết về Trung Quốc và có thể đạt được một số thành công khi làm việc trong và xung quanh những ranh giới do Tai Li và Tưởng Giới Thạch tạo ra. Người được lựa chọn cho việc này là đại úy Hải quân Mỹ Milton "Mary" Miles.

Tổng thống Roosevelt đã trao trách nhiệm quan trọng thu thập tin tình báo ở Trung Quốc cho hải quân ngay từ đầu chiến tranh, và tháng 3 năm 1942 Miles được cử đến Trùng Khánh để lãnh đạo Nhóm Hải quân Trung Quốc. Nhiệm vụ chính của ông là phát triển các trạm khí tượng và một hệ thống cảnh giới bờ biển để hỗ trợ cho Hạm đội Thái Bình Dương. Trong nhiều lý do, Miles là lựa chọn hoàn hảo cho vị trí này. Sau khi tốt nghiệp Học viện Hải quân năm 1922, ông bắt đầu chuyển công tác kéo dài 5 năm tại Hương Cảng. Kết quả là Miles trở nên thông thuộc một số lượng lớn các hải cảng dọc miền duyên hải Trung Quốc cũng như những con sông chảy ra ngoài lãnh thổ nước này. Ông say mê văn hoá và lịch sử Trung Hoa và học được tiếng Quảng Đông và Quan thoại. Sự sành sỏi các món ăn và ngôn ngữ Trung Hoa của ông đã gây được thiện cảm của nhân vật quan trọng nhất - Tai Li. Miles và Tai Li nhanh chóng phát triển mối quan hệ công tác tốt và Tai Li đồng ý giúp Miles theo đuổi mục đích tình báo của mình. Bởi nhóm Hải quân Trung Quốc hoạt động nhằm làm vui lòng chính phủ Trung Quốc nên Miles rút ra kết luận, cách tốt nhất để thực hiện nhiệm vụ của mình là tạo dựng một "kế hoạch hữu nghị" nhằm kết hợp một mạng lưới tình báo của Mỹ và Trung Quốc. Dường như có những chữ ký dịch thực từ các chính phủ đáng kính của họ, kế hoạch hữu nghị đã tiến triển, với Hải quân Mỹ đi đầu trong việc thu thập tin tức tình báo ở Trung Quốc và Đông

Dương láng giềng. Mùa thu năm 1942, Donovan "hăm hở thực hiện một cách liêu lĩnh nhiều hoạt động quy mô của OSS ở một nơi nào đó", hy vọng mối quan hệ của Miles với người Trung Quốc cũng là cơ hội đối với OSS. Điệp viên Donovan cử đi đánh giá mối quan hệ Miles - Tai Li đã báo cáo về rằng Miles "đã giải quyết được toàn cảnh lực đực nguy hại, và OSS có thể hoặc chấp nhận đề nghị của ông ta và được đặt vào tư thế hành động, hoặc từ chối nó và có ít cơ hội phát triển căn cứ tác chiến ở đó", Chấp nhận độc quyền của hải quân về tin tình báo trong khu vực, ít nhất cũng là tạm thời, tháng 12, Donovan chỉ định Miles làm giám đốc OSS khu vực Viễn Đông.

Kế hoạch hữu nghị được chính thức hoá và tháng 4 năm 1943 được chính phủ phê chuẩn như Tổ chức Hợp tác Hán - Mỹ (SACO) với Tai Li làm giám đốc và Miles làm phó giám đốc SACO sẽ tham gia huấn luyện du kích, gián điệp, hoạt động phá hoại và ngăn chặn điện đài. Phía Trung Quốc cung cấp nhân lực và Mỹ chịu trách nhiệm huấn luyện, cung cấp vũ khí, cơ sở vật chất và các trang thiết bị khác. Miles đã dày công tạo ra những mối quan hệ cần thiết khiến SACO làm việc cho Hải quân Mỹ và Trung Quốc, và ông không mấy vui khi được bổ nhiệm tại OSS. Một điệp viên được Donovan cử đi thăm định Miles và kế hoạch hữu nghị đã báo về rằng Miles "100 phần trăm là Hải Quân, và 0 phần trăm OSS". Hơn nữa, Miles cũng nói rõ với điệp viên này là ông sẽ không tha thứ cho bất kỳ "sự can thiệp" nào từ phía OSS và sẽ không chấp nhận "bất kỳ nhân viên nào không do ông chọn lựa", và cũng không hành động dựa vào bất kỳ "chỉ thị nào mà ông không cho là sáng suốt". Thậm chí Miles còn dọa "gửi tất cả các đường dây cho OSS nếu các điều kiện của ông không được chấp nhận". Quan hệ của Miles với OSS căng thẳng thậm chí trước khi SACO mở đầu suôn sẻ. Đầu năm 1943 tại Washington Miles hội kiến Donovan và Ủy ban Kế hoạch của OSS và lo ngại trước những gì tai nghe mắt thấy. Với Miles, vốn tự cho mình là người bạn gần gũi của Trung Quốc, thái độ của những người

có mặt là không thể tha thứ. Ông viết: "Cái làm tôi khó chịu nhất là trong những người có mặt có một số thương gia châu Á trước chiến tranh vẫn bám chặt vào đường lối *"uy quyền tối cao của người da trắng"* cũng như một vài kẻ khác *"theo đuôi đường lối Đế quốc Anh"*, thậm chí còn có một hoặc hai quý ông *"hãy thay đổi Trung Quốc già cỗi và nghèo đói.. Về những văn phòng OSS ở Washington thì tại đó có vài kẻ chẳng mấy quan tâm đến chủ quyền của Trung Quốc và không ưa gì chính phủ của Tưởng Giới Thạch"*.

Bởi vậy, ngay từ đầu việc Miles liên kết với OSS đã diễn ra không xuôi chèo mát mái. Bradley Smith, tác giả cuốn *"Những chiến binh bóng tối: OSS và nguồn gốc của CIA"*, đã kết luận rằng: "Vì cả Tai Li và Miles đều không muốn thấy OSS phát triển và thành công nên thoả thuận của SACO là một trở ngại, một thời gian dài đã hạn chế và kìm hãm các hoạt động của OSS ở Viễn Đông". Nhóm tình báo của Miles đã góp phần vào những thành công tại Trung Quốc. Tướng Chennault đã ra lệnh cho một "nhóm khá lớn sĩ quan Hải quân của Miles", những người đã cung cấp cho Không đoàn 14 "tin tình báo về tàu bè, phải giải thích bằng hình ảnh và giữ cho chúng tôi liên lạc thường xuyên với Hạm đội Thái Bình Dương". "Mỗi liên lạc hiệu quả này", Chennault tuyên bố, "mang lại nhiều lợi ích cho những cuộc tấn công tàu thuyền địch". Lời ca ngợi của ông có ảnh hưởng lớn trên mặt trận Trung Quốc, và trong trường hợp của GBT cũng vậy, sự chấp thuận của ông đã cho phép SACO nhiều tự do hành động. Khi SACO đang được chính thức hoá tại Washington và Trùng Khánh, Miles vỡ lẽ ra là Đông Dương cũng rơi vào tầm hoạt động của ông.

Trong nghiên cứu ban đầu về tình hình miền Bắc Việt Nam, Miles nhận thấy trong những thuật ngữ tình báo, "Không có những hoạt động như vậy" diễn ra, và hơn nữa "tướng Tai Li hầu như không thể làm gì liên quan đến

Đông Dương". Vì vậy Miles đã phải trông chờ một nơi nào đó để thực hiện bốn phận của mình. Trở ngại đầu tiên của Miles trong mở rộng thành phần cảnh giới bờ biển dọc theo miền duyên hải Bắc Kỳ liên quan đến quyết định cộng tác với ai ở Việt Nam. Tướng Tai giải thích với ông rằng ở đó có "các nhóm người Pháp, người Anh và người Hoa cũng như một vài nhóm người bản xứ khác, mỗi nhóm có những mục đích và tư tưởng riêng" và rằng trong cộng đồng người Pháp có rất nhiều nhóm đang tranh giành quyền lực. Mùa xuân năm 1943, Miles yêu cầu Donovan giúp giải quyết tình hình này. Donovan cử ông trở lại Trung Quốc nhưng ra lệnh cho ông trên đường đi dừng lại ở Bắc Phi.

Cũng vào mùa xuân năm 1943, tướng Henry Honoré Giraud đảm đương quyền kiểm soát Bắc Phi thuộc Pháp, lúc này đã giành lại tự do từ tay chính phủ Vichy và Đức, và rất vui được tiếp kiến Miles theo thỉnh cầu của Donovan. Giraud đề nghị Miles liên lạc với một anh hùng trẻ tuổi của Hải quân Pháp, sĩ quan Robert Meynier, người tạm thời chưa được bố trí sau khi nhận Huân chương Chữ thập chiến(2) vì đã dũng cảm tấn công tàu ngầm Đức và Italia. Miles và Meynier có thiện cảm với nhau ngay lập tức, và Miles đi đến kết luận rằng ông đã tìm được người giúp đỡ mình. Tuy nhiên ở đây lại nảy sinh bất ổn: Nếu Miles muốn thuê Meynier thì ông phải chấp nhận vợ Meynier như một phần của hợp đồng. Đã được nghe về người phụ nữ trẻ, người sẽ được biết đến như "công nương của SACO", Miles hăm hở cho bà tham gia hoạt động.

Katiou Meynier, một phụ nữ khả ái mang hai dòng máu Âu và Á xuất thân trong một gia đình Việt Nam danh tiếng. Theo các nguồn tin của Miles thì bác của bà, Hoàng Trọng Phu, là tổng trấn Bắc Kỳ và là một thành viên của Ủy ban Bí mật của Quốc vương Bảo Đại. Ảnh hưởng của ông, như đã được báo cáo, bao trùm khắp đất nước, trong đó có cả khả năng kiểm soát nhóm

chính trị được lựa chọn lớn nhất Đông Dương. Cha bà, Đỗ Hữu Thịnh, là một người có quyền lực thực tế. Theo tường trình thì ông kiểm soát những nhóm chính trị lớn ở Nam Kỳ. Trong nhật ký của mình Miles đã viết những dòng sau đây về Meynier và cha bà:

Cha bà là lãnh đạo nhóm quốc dân cách mạng lớn nhất Nam Kỳ. Tự chung họ được gọi là những người Cộng sản, Đỏ, Cách mạng và Bônseвич. Trên thực tế, phần lớn bọn họ là đáng lo ngại không phải vì muốn lật đổ chính phủ mà vì họ trở thành đại diện lớn hơn cho thành phần dân tộc trong chính phủ do Pháp điều hành. Bất luận thế nào họ cũng không xem mình hoàn toàn có khả năng đánh đuổi Pháp cũng như điều hành chính phủ nếu như Pháp bị đánh đuổi. Tôi không tin từ tất cả những gì nghe được rằng nhìn chung họ muốn người Pháp ra đi cho dù ở đây có một số hành động xúi giục theo hướng đó. Vai trò nổi bật nhất mà họ đóng là đại diện lớn hơn cho người bản xứ trong nghị viện. Vài năm trước, khi nhóm có quy mô lớn mà cha bà Meynier là lãnh đạo được chính phủ Pháp nhượng bộ, thì họ đã tách ra khỏi thành phần Đỏ tả khuynh hơn và trở thành cái được biết là cánh Dân chủ hay Đảng Dân chủ Đông Dương. Cha bà Meynier là lãnh đạo của nhóm này và đem theo hầu hết môn đệ của mình. Họ dường như đổi tên nhóm của mình một cách hú hoạ cho phù hợp với tình hình. Một số người tin rằng họ chống Pháp. Đã sống với họ suốt cả đời mình, bà Meynier có thể được xem là một chuyên gia về vấn đề này .

Bà Meynier, Miles kết luận, "đặc biệt khao khát được bảo vệ người dân nước mình trước cả Pháp và Nhật Bản cũng như trước tất cả những thế lực nước ngoài khác", một tình cảm phù hợp với yêu cầu của Miles cũng như của chính bà. Do đó Miles kết luận, có nhiều cái lợi thu được từ bà Meynier và ảnh hưởng của gia đình bà. Tuy nhiên, tướng Giraud thông báo cho ông

rằng đưa người nhà Meynier vào nhóm có thể đặt ra, như ông trình bày, "chút ít khó khăn".

"Khó khăn" là Katiou Meynier bị giam trong một trại giam Đức trên đất Pháp. Miles đồng ý với điều kiện giải thoát bà và để OSS thu xếp cho bà đào thoát. OSS yêu cầu Lực lượng Đặc nhiệm Anh (SOE) cả tướng Giraud và de Gaulle cũng giúp lên kế hoạch giải thoát bà. Mặc dù một "đơn vị biệt kích" Pháp đã dàn dựng thành công một vụ "vượt ngục" nhưng ba điệp viên Anh và bảy điệp viên Pháp đã thiệt mạng để giải thoát người phụ nữ sẽ có lúc được gọi là Nữ hoàng của SACO. Dù đau lòng về cái chết của những người Pháp, nhưng tướng Giraud liên tục cho là cuộc tập kích "xứng với tổn thất vì danh tiếng của bà (Katiou Meynier) ở Đông Dương".

Rõ ràng là người An Nam sùng bái cái nền tảng mà ở đó bà hiện diện vì bà vừa là một nữ hoàng lại vừa là một Nữ tu.

Theo Katiou Meynier, sau khi được tự do bà đã đi khắp nước Pháp giống như một "lá thư có dán tem" cho đến khi được bay sang London, nơi bà được tiến sĩ Wellington Ku, đại sứ Trung Quốc tại Anh, đón tiếp. Không may cho Katiou Meynier, khi bà đến, chính quyền Anh có một số nghi ngờ đối với bà. SOE đã bị làm cho có ấn tượng sai về bản chất đích thực của chiến dịch giải cứu bà Meynier. Một lần nữa bất đồng trong quan điểm chính trị của người Pháp lại phát huy tác dụng: SOE hậu thuẫn de Gaulle và kế hoạch đưa Miles và Meynier lại với nhau được hậu thuẫn chủ yếu bởi Giraud. Tuy nhiên, Miles đã thu xếp giữ Katiou Meynier trong vòng bí mật tại London. Chỉ huy OSS Dunius Morgan đã né tránh người Anh và đăng ký cho bà vào khách sạn Ritz dưới tên Paula Martin, thành viên Quân đoàn nữ hỗ trợ Đồng Minh của quân đội Mỹ (USWAC). Bà được chỉ thị phải giả

vờ bị viêm họng không thể nói được và người bạn gái nói tiếng Anh của bà sẽ đối đáp thay bà khi cần thiết. Katiou vào vai rất tốt, và với nét mặt cùng phong cách tao nhã, bà đã yên ổn trải qua khoảng thời gian lưu lại London. Vài ngày sau bà được bay đến Calcutta, nơi bà được đoàn tụ với người chồng đang cháy bỏng niềm mong mỏi của bà.

Dẫu vậy vẫn còn một khó khăn khác liên quan đến thiết lập sứ mạng của Meynier tại Đông Dương. Để đơn giản hoá việc tạo ra mạng lưới ở Đông Dương, Robert Meynier đã xoay xoả cho một nhóm người An Nam trẻ tuổi, sĩ quan Pháp và các tu sĩ "được thả" khỏi trại tù binh chiến tranh của Đức ở Bắc Phi. Người Anh cũng có một số nghi ngờ với nhóm này.

Để lẫn tránh nhà đương cục, nhóm đã khoác tấm bình phong "Quân đội Tự do Philippines" và đáp máy bay vận tải của Anh đến Bombay. Họ đến nơi mà không gặp bất kỳ sự cố nào bởi, theo Miles, "không ai trong số những người họ tiếp xúc biết về sự khác biệt giữa ngôn ngữ và ngoại hình của người Philippines và An Nam". Cả nhóm, bao gồm cả vợ chồng Meynier, giấu mình tại Calcutta trong một ngôi nhà do USWAC và "người Philippines" thuê cho đến khi Miles có thể thu xếp cho họ đến Trùng Khánh.

Với những nhiệm vụ phải triển khai, Miles và Meynier có thể tập trung lên kế hoạch cho sứ mạng của họ: phát triển một mạng lưới tình báo tại Đông Dương. Ngày 15 tháng 10 năm 1943 Miles báo cáo rằng "hơn một năm qua tôi đã điều tra các hoạt động chính trị ở Đông Dương, đã trao đổi với nhiều người theo phong trào đòi độc lập về vấn đề này và bây giờ tôi có dưới quyền mình một đến vị người Pháp và An Nam hoàn toàn nhận thức được những điều kiện tại quê hương họ cả trong quá khứ cũng như hiện tại".

Nhưng dù Miles có lạc quan thì hoàn cảnh vẫn không diễn ra như ông mong đợi. Vợ chồng Meynier và những người "Philippines" gặp rắc rối ngay từ khi đến Trung Quốc.

Giấy tờ của Robert Meynier, do cả Giraud và de Gaulle ký, cho thấy ông sẽ trình diện tướng Zinovi Petchkoff và đại tá tham mưu trưởng Emblanc của FMM ở Trùng Khánh. Cả Petchkoff và Emblanc đều bất bình vì không được tham gia chuẩn bị cho nhóm Meynier và không "hoàn toàn kiểm soát" nhóm này. Những cuộc họp đầu tiên với cả hai ông là một thảm họa. Trong cơn nóng giận, đại tá Emblanc nói rằng ông sẽ không cho họ vào Đông Dương. Tướng Petchkoff dọa bỏ đi Bắc Phi ngay lập tức và "đưa những chiến sĩ Pháp của ông đi cùng". Sử dụng sự lôi cuốn cuốn của mình, Meynier cố tái cam đoan với vị tướng rằng sứ mệnh của Meynier không hề đe dọa vị trí của Petchkoff cũng như FMM nói chung. Dầu vậy Petchkoff một lần nữa lại trở nên "cực kỳ bức mình khi ông nghe nói bà Meynier cũng có mặt trong nhóm" bởi vì, ông cho rằng, "vì bà ta là một người An Nam, điều đó sẽ giúp tăng cường sức mạnh chống Pháp của người An Nam ở Đông Dương". May thay, Meynier tìm ra cách xoa dịu FMM, chí ít cũng trong một thời gian ngắn. Meynier phát hiện ra rằng FMM không hề nhận được bất kỳ nguồn tài chính nào từ người Anh (những người mà họ phụ thuộc) trong vài tháng và ông "có thể làm dịu tình hình chút ít bằng chuyển giao hơn 2 hoặc 3 ngàn đô la của quỹ OSS để "ngăn không cho họ chết đói".

Kết quả là FMM cho phép Miles và OSS chia sẻ một số tin tức tình báo của họ đến từ Đông Dương. Petchkoff đồng ý phái Meynier đi làm nhiệm vụ tạm thời với SACO, và ông cùng những "người Philippines" bắt đầu kế hoạch một cách nghiêm chỉnh. Lạc quan về thành công của cuộc phiêu lưu mới này, Miles báo cáo Donovan, người vào tháng 3 đã trở thành thiếu

tướng, rằng "trong vòng vài tháng chúng tôi có thể có từ 200 đến 300 điệp viên làm việc cho chúng tôi tại Đông Dương nếu chúng tôi cần đến họ".

Nếu sứ mạng của Meynier hoàn toàn thành công thì OSS sẽ có một mạng lưới bí mật tuyệt vời tại Việt Nam. Meynier lên kế hoạch phát triển một hệ thống chỉ điểm và đặc vụ, những người sẽ "tuyên truyền cho người bản xứ và cổ vũ cuộc không chiến chống Nhật của họ"; "phá huỷ" và "quấy phá" tàu Nhật; buôn lậu nguyên vật liệu vào Trung Quốc; và "thuyết phục các sĩ quan hải quân Pháp và binh lính đánh đắm tàu của họ vào thời điểm thích hợp nếu không thể đưa chúng ra chiến đấu cùng chúng ta". Và đến giữa tháng 10 Miles đã xác định được phần lớn nhiệm vụ của mình ở Đông Dương. Trong một chuẩn y yêu cầu ghi nhớ rải truyền đơn tại Việt Nam, Miles lưu ý rằng có những nhóm cách mạng nào đó với nhiều thành viên tồn tại ở phía tây thành phố Sài Gòn. "Những nhóm cách mạng này", Miles bổ sung, "không thân thật, nhìn chung, họ ủng hộ người bản xứ". Miles tin truyền đơn, do cả người Việt và Pháp chuẩn bị, sẽ rất có tác dụng trong việc thuyết phục không chỉ những nhóm này mà cả những nhóm khác ở Nam Kỳ ủng hộ sự nghiệp của Đồng Minh. Một nguyên nhân khiến ông lạc quan là ông tin tưởng Katiou Meynier sẽ thành công rực rỡ trong việc thay mặt nước Mỹ tuyên truyền cho người Việt Nam. Trong nhật ký của mình, ông khoắc lác rằng "bà rất kính trọng người Mỹ và đã nhận thức được thực tế là trong tất cả các nước liên quan đến Đông Dương, duy chỉ có người Mỹ là không có tham vọng về lãnh thổ". Hơn nữa, ông xem bà là "người lý tưởng" trong quan hệ với người bản xứ", một phần vì Katiou Meynier có sự phê chuẩn chính thức và vì "bà là công nương theo tiêu chuẩn của mình cũng như công nương của người An Nam". Ngoài phả hệ ra, Katiou Meynier còn học rất nhanh tiếng Anh và tiếng Trung và được ghi vào danh sách dưới bí danh Paula Martin với tư cách là tác giả kế hoạch tuyên truyền cho Đông Dương của Miles. Kế hoạch này nhằm vào Đảng Dân chủ Đông Dương, trong số nhiều chính đảng khác, không nghi ngờ gì nữa bởi sự tham

gia của cha bà vào đó. Đảng này được mô tả là "bao gồm tất cả những người có quốc tịch Đông Dương hoặc gốc Pháp", nhưng bà Meynier khẳng định, phân loại thành "chống Pháp" là sai lầm bởi đây chỉ là cái mác, các thành viên của nó chỉ mong muốn Việt Nam độc lập. Trong khi viết báo cáo, bà hết sức thận trọng khiến mọi người chấp nhận "Đảng Dân chủ Đông Dương" và "7 hoặc 8 nhóm được gọi là *"những nhà cách mạng dân tộc"* vừa thiên về chủ nghĩa quốc gia vừa chống Nhật. Mục C của kế hoạch nêu rõ: "Không được quên rằng đối với người Nam Kỳ, không chỉ có "các nhà cách mạng dân tộc" được hưởng sự bảo vệ vũ trang của Nhật mà còn cả chính quyền, thường dân và quân Pháp. Như toàn quyền Decoux vẫn thường nói, người Nhật đang giúp chúng ta bảo vệ Đông Dương và duy trì chủ quyền của Pháp ở nơi này".

Katiou Meynierl được mô tả là "người nhỏ bé, xinh đẹp, tròn trịa và đã từng chiến thắng trong một cuộc thi hoa hậu", rõ ràng đã gây ấn tượng và bỏ bùa mê cho Miles cũng như nhiều người khác quanh bà, nhưng bà cũng không tránh được nhiều người gièm pha. Trung úy hải quân Robert Larson tuyên bố rằng ông "không muốn tập thói quen đi cùng một người đàn bà hư hỏng". Khi đến Nam kinh cùng nhóm của Meynier, Larson đã viết cho Miles về chuyến đi và địa điểm mới của họ và không thể tránh đưa vào báo cáo của mình một đoạn chỉ trích bà Meynier. Thái độ bức dọc của ông thể hiện cả ở việc bà được nuôi dạy như một "công nương", và thực tế là Larson đang tiến hành một sứ mạng quân sự với công việc phải làm và dĩ nhiên không trông đợi mua vui cho "công nương" trên đường. Bức công văn của ông về bà Meynier đã bổ sung không cố ý một mức độ hài hước vào báo cáo hàng ngày. Ông giận dữ:

Nếu muốn đi tiểu vào lúc nửa đêm thì bà ta đánh thức chồng (Meynier) dậy, cho nên cả tôi cũng phải dậy luôn, cốt để ông ấy có thể đi cùng bà ta.

Một trong số những con mèo của bà ta bị mất thế là tất cả mọi việc đều phải dừng lại lúc 5 giờ 30 sáng để tìm con vật. Còn về mua sắm, tôi ngạc nhiên là ngài chỉ huy có bao nhiêu là tiền và nếu muốn cái gì là bà ta bám riết cho đến khi có được mới thôi .

Chắc chắn nhận thức được thiện cảm ngày một lớn của Miles dành cho gia đình Meynier nên Larson xuống giọng và bổ sung, "Tôi vẫn nghĩ bà Meynier rất hấp dẫn, rất đáng yêu và hội đủ mọi tố chất mà một người đàn bà cần có".

Khi đã an toạ tại Nam Kinh, nhóm của Meynier, gồm cả Katiou, nhanh chóng bắt đầu công việc kinh doanh, siết chặt an ninh nơi ở cho mình và những người Việt Nam làm việc cùng họ, thiết lập một trạm điện đài ở vùng nông thôn bên ngoài thành phố. Tuy nhiên, nhiều vấn đề đối với nhóm đang gia tăng. Các điệp viên OSS đang dùng mánh lới để giành được nhiều hơn quyền kiểm soát sản xuất và sử dụng tuyên truyền, sử dụng "chiến tranh tâm lý". OSS cử thiếu tá Jack de Sibour làm lãnh đạo nhóm "Sứ mạng Đông Dương" dưới quyền Miles. Meynier theo dự tính sẽ làm việc trực tiếp với de Sibour mặc dù về mặt kỹ thuật vẫn dưới quyền Miles và SACO đồng thời liên kết chính thức với FMM. Điện tín gửi cho Miles thông báo việc bổ sung de Sibour rõ ràng đã chia rẽ những người được OSS huấn luyện với những người được huấn luyện từ nơi khác. Những "Chiến dịch tinh thần" (Tuyên truyền lật đổ), viết tắt là MO, hoàn toàn là trách nhiệm của OSS, bức điện viết: "Những kế hoạch tổng thể phải được hợp tác cẩn thận bởi đó là lĩnh vực phải được kéo dài và điều hành cẩn thận bởi những người được đào tạo". De Sibour là, bức điện lưu ý, một trong số những người đó. Bản ghi nhớ thông báo bổ nhiệm de Sibour còn nêu rõ chỗ nào có thể được hiểu như lời chỉ trích chống sứ mạng của Meynier mà

người Trung Quốc có thể "có nhìn nhận không thiện ý về mối quan hệ gần gũi giữa quyền lợi của Mỹ và Pháp ở mức độ ảnh hưởng tới Đông Dương".

Về phần mình, de Sibour cũng đã sẵn sàng lập những kế hoạch đáng tin cậy về công tác MO tại Việt Nam. Ông đã bày tỏ sự tin tưởng chắc chắn rằng vì phía MO không làm bất cứ điều gì "ngoài Sứ mạng SO của Pháp", nên một bộ phận MO của Mỹ cần được thiết lập càng nhanh càng tốt. Và mặc dù rõ ràng liên kết với Miles và SACO, nhưng nhóm của Meynier được xem như một đội của Pháp với những khó khăn hiện hữu. Ví dụ, dù kế hoạch MO thừa nhận rằng Katiou Meynier chính thức hoạt động với nhóm, nhưng những mối quan hệ của gia đình bà được mô tả là từng "có thời gian chống Pháp" nhưng sau "đã ngả theo cách nghĩ của người Pháp" và "hợp tác với họ". Thêm vào đó, de Sibour chỉ ra vô số vấn đề liên quan đến cuộc giằng co chính trị về vai trò lãnh đạo FMM và nhóm của Meynier mà Giraud và de Gaulle dường như đang thực hiện. Nhưng gạt tất cả những chuyện này sang bên, de Sibour kết luận, những phẩm chất quý giá của nhóm Meynier "hiểu biết hoàn hảo của họ về đất nước", kỹ năng ngôn ngữ, và "sự khan hiếm những điệp viên đáng tin cậy" khi so sánh với "những gì đã có dưới sự quản lý của họ" - đã làm cho họ trở thành lựa chọn tốt nhất của người Mỹ cho việc thâm nhập thành công vào Việt Nam thông qua "những lời đồn, tin tức và giấy tờ giả, mua chuộc và chương trình phát thanh "đen".

Tuy nhiên, dù de Sibour và OSS có kết luận những gì đi chăng nữa thì tình thế của Pháp ở Trùng Khánh thời gian đó cũng ngăn cản Miles, Meynier và de Sibour thiết lập những mục đích của họ ở Việt Nam. Sự chia rẽ giữa những người ủng hộ de Gaulle và Giraud làm cho quan điểm của Meynier không được bảo vệ: Meynier càng ngày càng được xem là người được Giraud bổ nhiệm, trong khi FMM ở Trùng Khánh lại được de Gaulle hậu thuẫn. Thực tế là việc Tai Li (cũng như Miles) hậu thuẫn cho nhóm của

Meynier chẳng giúp được gì nhiều cho vị thế của họ. Tai Li buộc tội FMM ở Trùng Khánh do thám chính phủ Trung Quốc, và người Pháp phản công bằng cáo buộc Tai Li ám sát công dân Pháp "để đảm bảo hoạt động phá hoại người Việt ở Bắc Kỳ của Trung Quốc không bị cản trở".

Kết quả của sự tranh giành quyền lực đang diễn ra là gia đình Meynier không được phép vào Đông Dương. Dù sao thì một nhóm người "Philippines" cũng đã được tiếp nhận. Đặc biệt, một tu sĩ người Việt, cha Bec, đã liên lạc với giới tu sĩ Thiên Chúa giáo khác ở Đông Dương và, cùng với những người trong nhóm Meynier, đã chuyển tin tức ra khỏi Việt Nam. Cha Bec đặc biệt quan tâm đến những phi công Mỹ bị bắn rơi. Ông đã trả lại tên của những phi công Mỹ có máy bay bị bắn hạ và thông tin về số phận của họ. Ông còn phân phát truyền đơn kêu gọi người dân Đông Dương biết đồng cảm và giúp đỡ những phi công Mỹ bị bắn rơi. Miles báo cáo rằng Chennault và người của ông ta "rất hăng hái" và rằng họ "thậm chí còn đề nghị giúp đưa đại diện của nhóm Meynier vào nước này bằng nhảy dù". Song, theo Miles, "càng hoàn hảo bao nhiêu thì nhóm của Meynier càng gặp phải thái độ thù địch từ nhóm của người Pháp ở Trùng Khánh bấy nhiêu".

Cha Bec đã phải è lưng công gánh nặng chủ yếu này một thời gian dài vì ông là "một người làm việc quá nổi tiếng". Những đánh giá về khả năng của nhóm Meynier không giống nhau. Nhà sử học Ronald Spector nói rõ rằng Meynier đã thiết lập thành công một mạng lưới điệp viên ở Đông Dương, nhiều người trong số họ "đã hoạt động trong các cơ quan chính quyền Pháp và thậm chí trong cả cơ quan tình báo Pháp". "Họ gửi về", ông tiếp tục, "những dòng thông tin đều đặn về bố phòng, chuyển quân, các mục tiêu ném bom, những diễn biến chính trị tại địa phương". Miles thì cho rằng cho đến hết chiến tranh ông "đã liên tục nhận được thông tin về thời

tiết, tù binh, tình trạng của thương binh, tin tình báo về tàu thuyền, các báo cáo về không quân Nhật - và một lượng đáng kinh ngạc tin tức về hải cảng và hàng hải". Đương nhiên công tác chuẩn bị đã đạt kết quả tốt đẹp vào tháng 10 năm 1943 khi các trạm quan sát bờ biển báo tin một đoàn từ 9 đến 10 tàu Nhật đang trên đường đến Hải Phòng. Thông tin đáng giá này được chuyển tiếp cho Chennault, người đã thành công trong việc thả thủy lôi ở cảng Hải Phòng trong khi những máy bay khác danh lặc hướng bằng phi vụ ném bom quân Nhật tại sân bay Hải Phòng. Miles báo cáo, nhiệm vụ đã thành công tốt đẹp: "Khi máy bay xuất hiện, tàu địch trên cảng hoảng sợ. Chiếc tàu vận tải ba ngàn tấn trong khi vội vã tháo chạy đã hút phải thủy lôi mới thả và nổ tung ngay tại chỗ, bít kín lối ra vào. Đường vào cảng Hải Phòng không bao giờ được khai thông trọn vẹn một lần nữa cho đến hết chiến tranh". Ngoài ra, đô đốc William F. Halsey Jr. cũng nhận thấy mạng lưới của Meynier rất hiệu quả. Như Miles đã viết:

Ngày 11 tháng Giêng năm 1945, các trạm quan sát bờ biển Đông Dương mà đại úy Meynier và người vợ công nương của ông đưa vào hoạt động thành công đã đền đáp đầy đủ cho những hy sinh và nỗ lực cộng tác với họ của chúng tôi. Điều đó xảy ra bởi khi đang chuẩn bị một cuộc tấn công mà chúng tôi không biết gì về nó, đô đốc William F. Halsey Jr đã hỏi chúng tôi những mục tiêu trên hải phận Đông Dương.

Trước câu hỏi này chúng tôi nhanh chóng báo động cho các nhân viên cảng vụ như người gác đèn hải đăng, nhân viên hải quan và những người khác. Họ được lệnh phát điện khẩn theo lệnh của đại úy Miles. Mặc dù bản thân Meynier đã ra đi nhiều tháng nhưng mạng lưới mà ông và vợ ông thiết lập đã đáp lại ngay lập tức. Trong vòng vài tiếng đồng hồ, ngồi tại Trùng Khánh chúng tôi đã có trong tay một bản danh sách đầy đủ về tàu thuyền ở vịnh Cam Ranh, Sài Gòn và những hải cảng khác do Nhật kiểm soát. Thậm

chí chúng tôi còn biết rõ cả kích cỡ, tốc độ và hàng hoá của chúng. Một người gác hải đăng báo tin một đoàn tàu 26 chiếc đã đi qua sáng hôm đó, người này cung cấp cả hướng đi và tốc độ của đoàn tàu. Điện báo cung cấp thông tin để chúng tôi chuyển cho đô đốc Halsey nhiều đến mức sau đó ông cho tôi biết là trong chừng mực nào đó cứ rồi như canh hẹ. Với lượng thông tin phải xử lý lớn như thế, ông đã buộc phải thay đổi nhiều quyết định của mình. Dường như ông đã điều vừa đủ số máy bay cho mỗi mục tiêu và kết quả là ông có thể "kiểm soát được khu vực bên cạnh. " Trên thực tế, các phi công của ông thành công đến mức chỉ trong nội ngày hôm đó đã đánh đắm 40 tàu với tổng trọng tải lên đến 120. 000 tấn, trong số chúng có một hàng không mẫu hạm và 11 máy bay của hải quân Nhật .

Sĩ quan OSS Archimedes Patti lại có cái nhìn khác. Nhóm của Meynier, vốn đảm nhận quá nhiều trọng trách trong việc chia rẽ người Pháp, là một thất bại ê chề đối với OSS, ông viết. "Nó đạt được rất ít tiến bộ trong thâm nhập vào Đông Dương, và OSS không nhận được thông tin quân sự mà Donovan đã tiên liệu và Miles từng hứa hẹn". Đánh giá thực tế nhất về cố gắng của họ, chao ôi, lại còn tụt pí lù hơn. Không nghi ngờ gì nữa, mạng lưới của Meynier chưa từng đem về những tin tình báo đắt giá mà Donovan đã hy vọng. Nhưng như cả Chennault và Halsey đã chỉ rõ, nhóm của Meynier đã cung cấp được những tin tức có giá trị về các mục tiêu ném bom và tàu thuyền.

Ngoài mạng lưới của Meynier, Miles còn có một kế hoạch khác liên quan đến Việt Nam. Ông đã có kế hoạch lợi dụng "những sắc tộc miền núi" ở cao nguyên để "tiến hành chiến tranh du kích và gián điệp chống Nhật". "Kế hoạch quân sự đặc biệt cho Đông Dương" này được đề xuất bởi một thành viên trong bộ máy nhân sự của Miles, trung úy George Devereaux - người trước chiến tranh đã nghiên cứu dân tộc H mông. Theo kế hoạch, những

điệp viên được huấn luyện đặc biệt sẽ nhảy dù và thiết lập những mối quan hệ thân thiện với các sắc tộc miền núi. Tiếp đó sẽ thành lập và huấn luyện họ cho chiến tranh du kích, vũ khí, thuốc men và các trang bị khác sẽ được thả dù xuống căn cứ của họ. Kế hoạch được OSS, Hải quân Mỹ, Không đoàn 14 chấp thuận, và Chennault thậm chí còn "hứa phát động một cuộc oanh tạc đánh lạc hướng nhằm yểm hộ cho việc thả dù". Cho dù được nhiều phía hậu thuẫn nhưng Kế hoạch quân sự đặc biệt cho Đông Dương của Miles vẫn chẳng nên cơm cháo gì.

Trên thực tế, nhiệm vụ của Miles tại khu vực này nhanh chóng bị gác lại. Cam kết về sứ mạng của Meynier mới chỉ thực hiện được một phần bởi những khó khăn liên tiếp và từ hai phía với OSS đã làm tăng nỗi thất vọng của ông. Donovan và những người khác thường phàn nàn, mặc dù trên danh nghĩa là một sĩ quan OSS, nhưng Miles đã tỏ rõ thái độ không trung thành với tổ chức này và cung cấp toàn bộ những tin tình báo loại một cho hải quân trước. Về phần mình, Miles liên tục bị làm cho bức mình bởi những gì ông quan niệm là nỗ lực giành quyền kiểm soát mọi thứ liên quan đến tin tức tình báo ở Trung Quốc của OSS. Ngoài ra, trong khi OSS vẫn tự nhận là thân thiện và cởi mở với Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc, thì Miles lại bị số lượng vượt trội của "những kiều dân hoài cổ ở Trung Quốc" trong OSS làm cho phẫn nộ; theo ý kiến ông, họ không có khả năng làm việc với người Trung Quốc. Thái độ không hài lòng lẫn nhau đã dẫn đến việc Miles rời vị trí giám đốc OSS khu vực Viễn Đông và Donovan chỉ trích ông kịch liệt trong một cuộc trao đổi đáng thất vọng nhất diễn ra vào tháng 12 năm 1943. Tuy nhiên, ngay cả sau khi Miles không còn làm việc cho OSS ở Viễn Đông thì nhóm Meynier vẫn tiếp tục hoạt động suốt cả năm 1944. Trung úy Larson trở thành sĩ quan phụ trách liên lạc với Robert Meynier ở Nam Ninh.

Các báo cáo của trung úy Larson giải thích cho nghiên cứu và hiểu biết ngày càng tăng của ông về Việt Nam. "Câu châm ngôn "nhập gia tùy tục" không nơi nào có ý nghĩa quan trọng hơn ở Đông Dương lúc này", Larson viết. "Sự chiếm đóng khu vực này của người Nhật được tiến hành theo một phong cách hấp dẫn. Chính phủ hầu như đã được trao vào tay nhân dân - hay ít nhất cũng là các "công bộc" và quan lại những kẻ có quyền thế trước chiến tranh". Tiếc là Larson đã nói quá nhiều điều tốt về hiệu quả cai trị của người Nhật hơn là về sự hữu hiệu của những nỗ lực tuyên truyền của OSS mà ông mô tả là "không thoả đáng một cách đáng buồn" và "gây tác hại nhiều hơn bất kỳ hoạt động nào khác". Nỗ lực tuyên truyền của người Mỹ, Larson quả quyết, thể hiện "sự thiếu hiểu biết về đất nước này. Đây không phải là một dân tộc thời nguyên thủy. Thật vậy, khi xâm chiếm nước này năm 1858, người Pháp đã thấy ở đây có một tổ chức chính trị và xã hội và nó tiếp tục làm cơ sở cho chính quyền của họ". những trang tiếp theo, Larson nói về những sĩ quan pháp như đại úy hải quân H. Rieunier, người đã ca ngợi "trí thông minh của chủng tộc" trong tiên đoán sự lãnh đạo "toàn vương quốc" của người Việt trong những năm tới - để chứng minh cho ý kiến trước đó của ông là người Việt Nam cần phải được tiếp cận như một xã hội phát triển. Larson cũng chỉ ra những yếu kém của ách thống trị thực dân và thói quen của người Pháp vừa khen ngợi lại vừa đè nén tàn nhẫn dân chúng Đông Dương, những người đã chính đáng yêu cầu có được tiếng nói ở đất nước của chính họ. Mặc dù rõ ràng Larson đã chuẩn bị cho tình huống này, nhưng vẫn có thể nhận ra ảnh hưởng của Katiou Meynier:

Nếu nhiều người An Nam đòi có tiếng nói lớn hơn trong chính phủ của họ thì đó không phải là một bước phát triển mới, và không phải là chiêu bài hàm ý theo nghĩa đen của bốn tiếng "Cách mạng dân tộc" mà họ hướng tới". Hiển nhiên họ khao khát độc lập cho đất nước mình nhưng họ thừa nhận rằng đây không phải là khả năng tức thời. Phương diện quan trọng của tuyên truyền nhằm vào Đông Dương cần phải nhấn mạnh đến thiện chí

của Liên Hợp Quốc dần chuẩn bị cho tự do của đất nước... Ví dụ của Philippines đã làm cho chúng ta có được thiện ý của người An Nam bởi vì họ muốn và xứng đáng được hưởng một chính sách tương tự trên đất nước mình. Họ cũng xem sự đối xử với Cuba của chúng ta như bằng chứng chúng ta không có tham vọng thuộc địa và chúng ta tin vào quyền tự trị .

Những báo cáo của Larson từ tháng 2 đến tháng 9 đã thể hiện sự thất vọng đang tăng lên của cả ông và Robert Meynier đối với tình hình. Larson quy những nỗ lực bất thành của nhóm cho người kế vị tổ chức OSS của Miles, trung tá John Coughlin, và người Pháp. Tháng 3 năm 1944, Larson cam đoan rằng "OSS có ít nhất 20 bộ điện đài xách tay nhưng đôi khi không sử dụng được. Có lúc tôi cứ phải hét lên mà chẳng được tích sự gì và tôi hết sức bất mãn khi thấy Coughlin không chỉ kêu ca về việc thiếu kết quả từ nơi đây, mà còn đứng về phía Emblanc và không gửi cho chúng tôi tài liệu chúng tôi cần". Ông nói tiếp, "Cái làm tôi bức mình hơn cả là mưu toan (của OSS) xếp nhóm của Meynier vào loại gián điệp (những kẻ xúi giục) và làm họ sợ. Sẽ không có ai trong chúng tôi sợ hãi". Khi điệp viên OSS Austin Glass, người được giao trách nhiệm phát triển mạng lưới SI cho Đông Dương, tới thăm, cơn giận của Larson lại càng dữ dội bởi cái mà ông cho là sự công kích cực kỳ tiểu nhân. Larson viết cho chỉ huy Hải quân D.D. Wight như sau:

Trong những vấn đề khác Glass thừa nhận rằng Coughlin đã ra lệnh cho ông ấy thẩm tra lời đồn tôi đã ngủ với bà Meynier. Hầu như chắc chắn những lời đồn đại loại như vậy là chuyện thuận tình trong một công tác như thế này, và tôi có thể bỏ qua khi chúng đến từ những người ngoài cuộc. Tuy nhiên, khi một người như Coughlin xía vào chuyện này mà không thêm đếm xỉa đến tôi thì tôi cực kỳ ghê tởm .

Kết thúc chuyến thăm của Glass, Larson cảm thấy tương đối tin tưởng con người này và những báo cáo ông sẽ viết cho OSS và ông càng hy vọng sẽ nhận được điện đài cùng những trang bị khác mà ông đã yêu cầu nhưng ông vẫn rất căm ghét Coughlin. Trong một bức thư mật gửi cho Wight ông giải thích:

Tin tưởng vào giá trị tiềm tàng của tổ chức của Meynier và với niềm tôn kính cá nhân cao cả dành cho chúng tôi. Glass hết sức ngạc nhiên với những gì đã diễn ra trong quá khứ. Tôi cho là ông ấy sẽ cố, nhưng với Coughlin tôi không nghĩ ông ấy sẽ gặt hái nhiều thành công. Coughlin chỉ hơn tôi khoảng 7 tuổi, vậy mà nhiều lần tôi đã nghĩ ông ta hành xử thậm chí còn trẻ con hơn tôi và ít kinh nghiệm hơn tôi .

Thật ra, Larson dường như bị xúc phạm bởi suy đoán rằng ông là một phần của OSS. "Coughlin báo cho Glass rằng tôi là một sĩ quan OSS", Larson nổi nóng: "Tôi không được tham khảo ý kiến về vấn đề này và tôi không được thông báo sự việc đúng là như vậy. Tôi không mảy may ao ước được trở thành một trong những sĩ quan của ông ta hay trở thành một thành viên của tổ chức OSS". Larson tiếp tục nói rằng ông xem mình là "một sĩ quan Hải quân và dưới quyền của đại tá Miles" và không phục tùng Coughlin. Ông hứa làm "mọi việc trong thẩm quyền của mình" để tạo ra sự hợp tác giữa OSS và nhóm của Meynier, nhưng ông tranh cãi kịch liệt với cả Glass và Wight rằng ông "cần nhiều hơn chút đỉnh so với bị chèn hống từ phía khác" để làm cho điều đó xảy ra. Meynier, Larson nói rõ, chán OSS chẳng kém gì FMM và liên tục dọa "rũ áo ra đi".

Mặc dù thông cảm với những phàn nàn của Larson và thất vọng của Meynier, nhưng Wight vẫn động viên cả hai tiếp tục công việc của mình. Trong phúc đáp lá thư của Larson ngày 26 tháng 3, Wight viết: "Tôi hy vọng ngài sẽ làm hết sức mình để ngăn ngài chỉ huy (Meynier) phản kháng. Cho dù điều đó có thể không giống như nhìn nhận từ Nam Ninh, tôi cho rằng ở đây đã có một số tiến bộ và tiến bộ này có thể bị mất tác dụng hoàn toàn nếu Meynier chịu thua". Có lẽ, những mối quan hệ của OSS với Emblanc và FMM đã tô hồng quan điểm của Larson và Meynier về OSS và ngược lại; dầu vậy, bất kể nguyên nhân có là gì đi chăng nữa thì những mối quan hệ giữa các phe nhóm thường là không được cải thiện. Những phản đối của Larson tiếp tục kéo dài trong vài tháng nữa và đến tháng 6 thì kèm theo sự bất mãn của cả một tổ chức khác mà Larson tin là chịu ảnh hưởng của OSS.

Đại úy Mullens của cái mà Larson gọi là "Lực lượng không quân giải cứu trên bộ" có căn cứ ở Côn Minh còn cắt giảm thêm các hoạt động của Meynier và Larson. Mullens yêu cầu Larson và Meynier "không được mớ tay" vào các chiến dịch giải cứu ở Đông Dương. Cả hai ông đều tin đây là một yêu cầu khá kỳ lạ bởi "(người Mỹ) chẳng làm quái gì ở Đông Dương (cho những phi công bị bắn rơi)" "một ấn tượng được nhấn mạnh hết lần này đến lần khác bởi chính những phi công thực hiện những phi vụ trên đất nước này". Larson nhắc lại những gì ông tin là hàng núi khả năng dành cho các chiến dịch giải cứu và đề nghị Mullens phải có lời giải thích. Mullens báo cho ông, vấn đề đó đơn giản là "thiếu sự tin tưởng" giữa tổ chức của ông ta và nhóm của Meynier. Mặc dù Larson đã trình bày lại lai lịch và quá trình huấn luyện (hầu hết do người Mỹ thực hiện) của các thành viên của tổ chức, nhưng kết quả chẳng được bao lắm. Hình như cả người Mỹ và người Pháp đều không tin tưởng nhóm của Meynier. Larson tin rằng tiếng xấu của họ xuất phát từ những mưu mẹo của Gordon và người Pháp. Trong báo cáo

năm 1944 của mình Larson đã trình bày cuộc trao đổi giữa ông và Mullens rồi nói rõ: "Tôi đã lại thấy những hoạt động của Gordon ở đó".

Dựa vào khung thời gian, Larson hầu như chắc chắn sẽ có phản ứng đối với nguồn dự trữ sẵn có dành cho GBT và sự khen ngợi GBT không tiếc lời của các tổ chức và cá nhân đã giúp nhóm của chính ông ít hơn là chỉ trích. Về người Pháp, Larson tổng kết hai điểm chính. Thứ nhất, "thái độ ngờ vực Mỹ của chính quyền Pháp" rõ ràng không có gì đáng ngạc nhiên. Tuy vậy, điểm thứ hai còn đáng lo ngại hơn. Larson tin rằng người Pháp đang cố "chơi trò OSS chống lại Hải quân" để cản trở bất kỳ sự hợp tác nào giữa hai quân chủng, nhất là trong các quan hệ với người Trung Quốc. Sự phối hợp giữa Tai Li với Miles và nhóm của Meynier đã làm trầm trọng thêm mối quan hệ vốn đã căng thẳng giữa Mỹ và Pháp. Có lẽ chỉ là bình thường đối với người Pháp nếu thừa nhận rạn nứt trong các quan hệ Hán - Mỹ sẽ giúp cho sự nghiệp của chính họ. Song Larson cam đoan "nếu người Pháp cảm thấy họ có thể sử dụng người Mỹ để chơi xỏ người Trung Quốc thì quả là bé cái nhằm và sẽ gặp rắc rối". Khi sự chống đối hoạt động của Miles - Meynier leo thang thì thái độ thù địch giữa Tai Li, bạn bè của Miles với cấp lãnh đạo trong SACO và FMM cũng gia tăng. Kết quả là, Tai Li ra lệnh cho FMM đóng cửa các cơ sở liên lạc với Đông Dương trên đất Trung Quốc. Patti rút ra kết luận là việc này "làm tê liệt hoạt động của lực lượng thân de Gaulle cho đến hết chiến tranh". Hậu quả của sự nghi ngờ lẫn nhau thật nhãn tiền, mùa hè năm 1944 Robert Meynier bị rút khỏi vị trí công tác và gia đình Meynier rời Trung Quốc. Nhìn chung, Miles rất thất vọng về sự sụp đổ của nhóm Meynier, về OSS, và cuối cùng, về vai trò của Mỹ trong lịch sử Việt Nam. Liên quan đến vấn đề thứ nhất, ông nói rõ: "Với sự ra đi của gia đình Meynier, chúng tôi cũng rời Đông Dương, để lại một khoảng

trống cho Nhật trám vào". Nhìn lại tình hình năm 1943, ông thậm chí còn bị chính phủ của mình và lãnh đạo OSS làm đau lòng hơn:

Với áp lực nhiều hơn từ giới chóp bu trong chính quyền Mỹ phải giữ nguyên những cuộc cãi vã của người Pháp, chúng ta hẳn đã, trong vấn đề Đông Dương, tạo ra nhiều điều kỳ diệu. Nhưng bất chấp những nguyên tắc cao quý đã được nêu ra trong Tuyên bố Đại Tây Dương, chúng ta đã không theo đuổi được ngôi sao tự do của chúng ta. Thay vì đi đầu, chúng ta lại chơi trò lãnh đạo - theo - sau ở Viễn Đông. Vô tình hay cố ý - tôi không biết cái nào - chúng ta đã cho phép mình chịu quá nhiều tác động của Anh và Pháp, những nước mà quyền lợi và lịch sử gắn chặt với nô dịch - không phải là giải phóng - các dân tộc Viễn Đông. Thời đại đó đã kết thúc, như hầu hết các nhà quan sát đã biết, nhưng Donovan, vì những nguyên nhân tôi không bao giờ hiểu được, đã liên kết chặt chẽ với những kẻ mơ ước giữ nguyên tình trạng châu Á trước chiến tranh. Miles lặp lại những ý kiến thường thể hiện thái độ chống chủ nghĩa đế quốc của Roosevelt trong hai năm trước khi ông mất. Mặc dù Miles không hề cho thấy ông biết tường tận kế hoạch uỷ trị của Roosevelt, nhưng cố nhiên ông tin tưởng nước Mỹ nên đóng vai trò thực dụng trong việc ủng hộ "chủ nghĩa dân tộc" ở châu Á. Dù ông quan tâm nhất đến bảo vệ và củng cố chính quyền Tưởng Giới Thạch, nhưng chủ nghĩa thực dụng của ông vượt ra ngoài đất nước này. Kinh nghiệm của ông với Robert Meynier, Công nương của SAGO và "những người Philippines" thuyết phục ông rằng dĩ nhiên thành phần tinh hoa trong những người Việt Nam hoàn toàn có thể lãnh đạo đất nước mình. Việc Miles tán thành những ước mong có tiếng nói mạnh hơn trong chính phủ của người Việt Nam được thể hiện rõ ràng trong nhật ký của ông .

Như đã nói ở trên, Larson, cấp dưới của Miles, cũng đi đến kết luận này thông qua công tác của chính mình với nhóm của Meynier. Trong một

chừng mực nào đó, quan điểm làm sao để hoạt động hiệu quả ở Đông Dương thuộc Pháp của Larson còn sắc bén hơn. Mặc dù các mối quan hệ của Robert Meynier chủ yếu là người Pháp, nhưng ông đã sớm kết luận "sẽ không có bất kỳ hoạt động nào thành công ở Đông Dương nếu thiếu hỗ trợ tại chỗ". Larson tin tưởng chắc chắn rằng người Mỹ chiếm ưu thế trong việc giành được sự ủng hộ ở Đông Dương vì Mỹ được xem là "đỉnh cao của dân chủ và tự trị" lại "không có tham vọng về thuộc địa" ở châu Á. Tuy nhiên, Larson cho rằng người dân phải thường xuyên được bảo đảm mục đích chiến tranh của Mỹ không chỉ nhằm "loại bỏ những lời nói suông" và yêu cầu dân tộc này phải được nói tới như người Việt Nam. "Chúng ta nên nhìn xa [đủ] để không nói đến thuật ngữ "An Nam" mà đúng hơn phải là "Việt Nam", Larson viết. Theo nghĩa đen, "An Nam" có nghĩa là "phương nam bị bình định" và nhắc người An Nam nhớ đến lịch sử bị người Trung Quốc nô dịch, trong khi đó "Việt Nam" là cái tên mà họ, chính họ, đã đặt cho tổ quốc của mình".

Ngoài Miles và Larson, và có lẽ bổ sung thêm vào nỗi ngạc nhiên của họ, nhiều sĩ quan OSS trẻ tuổi cũng lên án chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Đông Nam Á và ủng hộ chủ nghĩa dân tộc của người Việt Nam. Những trải nghiệm về Chiến tranh thế giới 2 của những sĩ quan OSS này trùng với những trải nghiệm của Miles và Larson vì họ thường xuyên gặp gỡ và làm việc với những người Việt Nam tốt nhất và thông minh nhất, đây là chưa kể đến một số người thân Mỹ nhất. Họ cũng có thể gặp một số điều chán nản tương tự khi cố làm việc, và sử dụng âm mưu khi cần thiết, trong thế giới phức tạp của quan điểm chính trị Pháp. Bất chấp bình luận của Miles về chính sách của Mỹ, sự ra đi của gia đình Meynier không tạo ra "khoảng trống để Nhật trám vào". Dù mất những kiến thức đã được tích lũy và liên hệ với Miles, Larson, và toàn bộ tổ chức của Meynier chẳng khác gì một đại họa nhưng GBT, vẫn trụ vững trong năm 1944, lại hiệu quả hơn bao giờ hết.

Qua vài năm đầu của chiến tranh, GBT tiếp tục chuyển tin từ mạng lưới rộng lớn của mình ở Việt Nam cho Trung Quốc, Anh, Nước Pháp Tự do và một số nhóm khác nhau của Mỹ, đáng kể nhất là Không đoàn 14 của Chennault. Một điển hình về tin tức mà mạng lưới của GBT cung cấp cho tất cả các binh chủng là một loạt báo cáo đề cập đến sự chuyển quân đang diễn ra và có thể diễn ra trong hơn ba ngày vào tháng 11 năm 1944. Dù đơn giản nhưng sự truyền tin cho thấy mức độ chi tiết phi thường về những hoạt động của quân Nhật. Ngày 25 tháng 11, các điệp viên báo tin 800 quân đã "có kế hoạch rời Bắc Ninh về Lạng Sơn". Đêm hôm sau họ báo quân Nhật "rời Sept Pagodas(3) và Vĩnh Yên để đến Lạng Sơn bằng tàu hoả và xe tải", và ngày 27 là "chuyến tàu quân sự số 3048 của Nhật theo lịch trình sẽ đến Phủ Lạng Thương lúc 1:15 phút sáng, Lạng Sơn lúc 6:22 phút chiều và 9:44 phút tối đến Nacham. Những thông tin như vậy cho phép Không đoàn 14 phối hợp ném bom đường sắt đồng thời nâng cao hình ảnh của Đồng Minh trong mắt người dân Việt Nam. Một điệp viên chiến trường báo rằng "tất cả mọi người tin rằng vụ ném bom hai đoàn tàu chở đầy quân Nhật, vũ khí và ngựa đã đạt kết quả tốt và vui mừng về điều đó".

Không đoàn 14 liên tục nhận được những thông tin quý giá từ GBT và đánh giá cao mạng lưới của họ. Đại tá Jesse Williams thuộc đơn vị *Hổ bay* của Chennault báo cho Coughlin rằng GBT "đã gửi về những thông tin tốt nhất từ Đông Dương".

Williams nói rõ, nhiều phi vụ đã dựa vào tin tức của GBT, và so với tin tình báo do mạng lưới của FMM và Meynier cung cấp thì tin của GBT "tốt hơn tất cả những nguồn kia cộng lại". Giới thiệu tuyệt hảo của Williams có kết quả ngay lập tức: OSS đã cấp cho GBT "một số máy thu vô tuyến, một máy

phát, hai máy phát điện nhỏ và khoảng 1.000.000 đô la" quy ra tiền Trung Quốc. Mặc dù OSS đã biết rõ về GBT nhưng không phải đến khi Miles bị thải hồi khỏi OSS và tiếp đó là sự sụp đổ mọi niềm hy vọng về nhóm của Meynier thì nhóm của Donovan mới bắt đầu điều tra Gordon, Bernard, Tan và mạng lưới thông tin mà họ đã gây dựng.

Sử dụng điện đài do người Anh cung cấp, OSS, Chennault và GBT đã thiết lập một mạng lưới chỉ điểm và người đưa tin. Những người này chuyển thông tin đi và đến hàng loạt các trạm điện đài bí mật của GBT. Mạng lưới liên quan đến một lực lượng điệp viên đông đảo, bao gồm cả người Pháp và Việt Nam. Họ cung cấp nhân lực cho các trạm thu phát điện đài.

Khoản viện trợ bổ sung đến dưới các hình thức khác. Nhà sử học David Marr đã viết rằng một tu sĩ người Pháp là thành viên "cốt cán" của GBT đã giúp tài trợ cho những nỗ lực của họ bằng quyền góp "tài sản của hội truyền giáo ở Đông Dương".

Toàn bộ hoạt động tình báo này được phối hợp từ tổng hành dinh của Gordon ở Long Châu (tỉnh có tầm quan trọng chiến lược Quảng Tây) và được phân cho rất nhiều nhà bảo trợ. Sử dụng thông tin được cung cấp qua ngả Gordon làm ví dụ, nhà sử học Bernard Fall nhấn mạnh vai trò của người Pháp trong việc giúp đỡ cả người Anh và Mỹ. Trong cuốn *"Chính sách của Mỹ về Việt Nam"*, ông viết rằng: "Kháng chiến Pháp đã cung cấp những thông tin then chốt về sự di chuyển quân đội và hải quân Nhật cho Gordon, đến lượt mình Gordon lại chuyển tiếp cho Chennault". Fall khẳng định những thông tin này đã cho phép Không đoàn 14 "thực hiện những cuộc tấn công chính xác vào các mục tiêu quân sự của Nhật".

Các học giả khác thì nhấn mạnh đến vai trò của người Việt Nam trong GBT. Theo Cecil B. Currey, từ năm 1942 các cán bộ Việt Minh dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng... đã cung cấp những thông tin hữu ích cho hoạt động tình báo của Đồng Minh - nhóm GBT. Phóng viên Robert Shaplen có quan điểm hơi khác về sự hợp tác này. Ông nhấn mạnh hợp tác của GBT với Việt Minh nhiều hơn là ngược lại: "Đến với ông (Hồ Chí Minh) là đại diện của nhóm dân sự các cựu doanh nghiệp Mỹ ở Đông Dương đã có thời cộng tác với người của ông". Vì mạng lưới của Gordon - Tan rõ ràng đã có những mối liên lạc tốt nên OSS biết cơ quan này cần tìm hiểu nhiều hơn về họ cũng như về toàn bộ tình hình tại Đông Dương thuộc Pháp.

Được giao nhiệm vụ tháo gỡ những bí mật của GBT là thiếu tá Austin Glass - người cũng đã được Coughlin phái đi điều tra Larson và tổ chức của Meynier. Glass rời Washington đến mặt trận Trung Quốc tháng 1 năm 1944 và dành cả năm tiếp theo thực hiện công tác tình báo bí mật (SI) trong và ngoài Đông Dương. Trên phần lớn các phương diện, ông là lựa chọn tuyệt vời cho vị trí này. Sau khi học tập 4 năm tại Đại học Michigan, mới ngoài 20 tuổi Glass đã lên đường sang Việt Nam. Hai mươi năm năm tiếp theo ông làm cho Hãng Dầu lửa Standard, lập gia đình với một phụ nữ Việt Nam. Năm 1937 ông về hưu, sống cuộc sống tương đối nhàn nhã như "một người làm vườn và trồng lúa" gần Hải Phòng. Mùa xuân năm 1942 ông được hồi hương trong đợt trao đổi tù binh dân sự và ngoại giao lần thứ nhất với Nhật Bản. Ông trở về Mỹ trên tàu Gripsholm của Thụy Điển rồi ra nhập quân đội. Cuối năm đó ông vào OSS. Đã từng sống ở Đông Dương 30 năm, Glass thông thạo tiếng Pháp cũng như "các thứ tiếng bản xứ", ông được mô tả là "được cả người Pháp cũng như người bản xứ yêu mến một cách khác thường" và có hiểu biết sâu rộng "về đất nước và con người khu vực này"

mà "không một người Mỹ nào sánh kịp". Vì thế ông rất thích hợp với công tác tình báo bí mật - "đưa các điệp viên lọt vào Đông Dương và giữ liên lạc chặt chẽ với người Pháp và các tổ chức bí mật của người bản xứ".

Thời gian ở Trung Quốc Glass công tác gần gũi với FMM, một số người Việt Nam và nhiều đầu mối cá nhân khác, báo về mọi tin tức từ tình hình kinh tế đến số lượng máy bay Nhật tại sân bay Gia Lâm và Tân Sơn Nhất. Trong yêu cầu lấy được thông tin đáng tin cậy và chính xác của mình ông đã khám phá ra GBT. Báo cáo cho OSS, Glass nêu rõ ông đã có đủ cơ sở để "chứng minh một cách chắc chắn" rằng GBT "được trang bị tốt nhất cả ở trong lẫn bên ngoài FIC (Đông Dương thuộc Pháp) để thu thập tin tức từ khu vực quan trọng này".

Ông mô tả Gordon, Bernard và Tan như "những đường dây sống, những nhân viên mẫn cán và có năng lực". Ông tiếp tục:

Họ là những người thực dụng nhất trong việc lấy thông tin có giá trị chiến thuật cao cả về chính trị và kinh tế. Họ còn lấy được nhiều bản sao của tờ Hành động, nhật báo Hà Nội, Đông Dương - tờ tạp chí phát hành hàng tuần tại Hà Nội, và tờ báo chính thức của chính quyền Đông Dương thuộc Pháp. Phần lớn những thông tin hữu ích loại thông thường được lấy từ nguồn này. Thật ngạc nhiên là cả về số lượng và giá trị, tin tức nhận từ nhóm này lại vượt quá những gì thu được từ phái bộ quân sự Pháp .

Mặc dù ca ngợi GBT hết lời, nhưng Glass dĩ nhiên không đơn độc trong công tác điều tra nhóm này. Những thành viên OSS khác cũng bắt đầu biết

rõ GBT và có những báo cáo tương tự chỉ với đôi chút khác biệt về giọng điệu. Đại tá Robert B. Hall mô tả các mối liên kết của OSS với GBT là "quanh co". Ông hạ thấp tầm quan trọng của các đầu mối người Pháp của nhóm - cái rõ ràng là điểm mạnh của Gordon - có lợi cho các mối quan hệ của họ với Trung Quốc. Nhìn chung Hall xem đây là những biểu hiện tích cực:

Nhóm Bernard - Cordon không dám hợp tác với người Pháp vì họ có được sự trợ giúp (không phải về tài chính) mạnh mẽ của người Trung Quốc... Hậu thuẫn chủ yếu đến từ người Anh, nhưng Không đoàn 14 cũng giúp cho một thời gian dài. Họ đã làm một công việc vĩ đại và rất tự chủ. Các mối quan tâm của họ không phải lúc nào cũng trùng với của Đế chế Pháp. Bởi vậy, báo cáo của họ thường không có sự thiên lệch ngoại lệ này. FMM muốn loại họ ra khỏi đường đua hay ít ra là tiếp cận được các nguồn cung cấp thông tin của họ .

Bất chấp Hall đã mô tả quan hệ giữa OSS và GBT là "quanh co", nhưng hai tổ chức này vẫn có mối liên kết tương đối mạnh, dù không công khai: Hall báo cáo rằng "để có được sự giúp đỡ chắc chắn", GBT đã "cung cấp nguồn tài chính của mình cho AGFRTS". AGFRTS là viết tắt của Air and Ground Forces Resources Technical Staff (Ban Tham mưu Kỹ thuật cho Không quân và Lục quân) số 5329 được tướng Donovan đặt tên thánh vào tháng 4 năm 1944 như một nhóm bí mật của OSS. Đầu năm 1944, Donovan vẫn còn đấu tranh nhằm phá vỡ mạng lưới của người Trung Quốc, nhưng thoả thuận của Miles với Tai Li vẫn tiếp tục có hiệu lực và SACO về pháp lý là cơ quan thu thập tin tức tình báo tại mặt trận Trung Quốc. Nhóm bí mật AGFRTS được thiết lập để đảm đương "toàn bộ trách nhiệm tình báo cho Không đoàn 14 của Chennault" và vì thế thoát khỏi sự kiểm soát của SACO. Khỏi cần phải nói, dòng thông tin từ GBT chuyển đến AGFRTS vô

cùng quan trọng không chỉ với Không đoàn 14 mà còn với cả OSS nói chung.

Gordon đã vạch ra một loạt kế hoạch nhằm tăng cường thu thập thông tin ở Đông Dương, một trong số đó ông đã trình bày với Coughlin ngày 11 tháng 9 năm 1944. Trong cuộc gặp với Coughlin, Gordon đã phác thảo một kế hoạch toàn diện cho cuộc kháng chiến của thường dân Pháp tại Việt Nam. Gordon báo cho Coughlin rằng lực lượng bí mật Pháp đã liên lạc với ông và "người Pháp ở FIC cảm thấy thời cơ đã đến" với họ để "tham gia tích cực hơn vào cuộc chiến chống Nhật Bản". Gordon giải thích rằng ngoại trừ ở "một khu vực tách biệt, nhóm kháng chiến hoàn toàn là người Pháp; và có tổ chức cao nhất ở khu vực miền Bắc và miền Trung, có 17 nhóm kháng chiến với tổng số 412 thành viên ở Bắc Kỳ và 8 nhóm không chiến ở Trung Kỳ với 94 thành viên nữa". Theo Gordon, Kháng chiến Pháp không cần tiền nhưng dứt khoát cần quân nhu và trang thiết bị, nhất là vũ khí. Vì lý do đó ông đã thăm dò OSS. Coughlin đã nêu những nét chính, dẫn giải và đưa ra ý kiến về "Bản kế hoạch Gordon" rồi ngày 20 tháng 9 ông gửi nó cùng đánh giá của mình đi Washington.

Kế hoạch của Gordon trước tiên là cố gắng đưa ra đảm bảo cụ thể cho Kháng chiến Pháp mà chính phủ Mỹ có thể sẵn sàng trợ giúp và trang bị cũng như cấp cho họ "những chỉ thị phối hợp với chiến lược của Đồng Minh". Kháng chiến Pháp muốn người Mỹ đến gặp họ, đánh giá nhu cầu và khả năng của họ, giúp họ thiết lập thêm những trạm điện đài. Về phần mình, họ sẽ tiếp tục giúp các phi công Mỹ và tù binh chiến tranh, và Gordon thậm chí còn "cảm thấy chắc chắn" rằng các hoạt động phối hợp giữa OSS và Kháng chiến có thể "bảo đảm giải thoát toàn bộ trại giam (một trại giam tù binh chiến tranh lớn ở Sài Gòn) hay chỉ những thành viên mà những người lập kế hoạch cần đến". Kháng chiến đề nghị sử dụng điện đài

của họ "với tần số, mật mã và lịch liên lạc cần thiết" để liên lạc với các tàu ngầm ngoài khơi. Tàu ngầm có thể được sử dụng "cho các cá nhân đến và đi an toàn", thậm chí cho "việc bắt cóc những cá nhân nào đó rồi chuyển về cho Đồng Minh". Coughlin giải thích, các nhóm kháng chiến dân sự được "tổ chức nhằm mục đích phá hoại", và cho dù "đối với Gordon và người Pháp, kế hoạch này chủ yếu liên quan tới kháng chiến, thì sản phẩm phụ rất tự nhiên của một kế hoạch như thế sẽ là tình báo".

Mối quan tâm của Coughlin về những khả năng thu thập tin tình báo đã thúc giục ông ta tán thành xét duyệt kế hoạch Gordon. Ông ta đề nghị OSS "lợi dụng tổ chức này", kèm thêm huấn thị "việc này phải được chỉ đạo thông qua Gordon, ít nhất cũng là trong thời gian đầu". Coughlin nhấn mạnh mối quan hệ tích cực của Gordon với người Trung Quốc và thực tế họ đã cho phép GBT "hoạt động mà không gặp bất kỳ cản trở nào" trong mặt trận của họ như một lý do quá đủ để tiếp tục sử dụng Gordon làm liên lạc chính.

Để làm bằng chứng, từ ngày 1 tháng 9 năm 1944 ông ta đã gửi sơ đồ "Bố trí các nhóm chiến đấu và phá hoại" của Gordon đi khắp Bắc Kỳ và Trung Kỳ và còn gửi kèm cả bản đồ Đông Dương của GBT xác định những vị trí thích hợp cho nhảy dù hoặc hạ cánh máy bay cho quân Mỹ, những sân bay có thể "dùng được ngay", và các vị trí liên lạc điện đài. Coughlin kết luận vắn tắt về vị trí của GBT:

Chiến trường Đông Dương thuộc Pháp xuất hiện nhiều vấn đề khác xa với ở Trung Quốc. Vì lý do đó GBT không chuyên về bất cứ vấn đề nào. Họ đang quản lý tình báo, viện trợ đường không, phát hiện mục tiêu cho không quân, tấn công và phá hoại. Họ mong muốn duy trì mối quan tâm tích cực

nhưng muốn chắc chắn rằng từng mục phải được xử lý một cách đúng đắn và tất cả các hoạt động lớn sẽ diễn ra đồng bộ. Cuối cùng họ muốn nhận được chỉ thị và sự giúp đỡ đặc biệt, và được tham vấn để cho kinh nghiệm cũng như khả năng của họ có thể được khai thác triệt để.

Trong khi Gordon và GBT rõ ràng rất thận trọng tính đến toàn bộ nhân sự cần thiết sao cho không làm hại hoặc nhiệm vụ hoặc mạng lưới của mình thì họ cũng cần trọng không kém đối với vấn đề độc lập. Coughlin làm rõ, "Gordon không mời chúng tôi tham gia vào cơ quan tình báo [GBT] và tuyên bố ông ta không cần giúp đỡ để duy trì cơ quan đó. Ông ta không tiết lộ các điệp viên cũng như cơ cấu tổ chức của mình với người ngoài". Dẫu vậy Coughlin vẫn lạc quan về tương lai của sự hợp tác OSS - GBT. "Tôi tin rằng liên lạc và kết hợp với ông ta [Gordon] có thể cho phép chúng ta tìm hiểu đầy đủ về tổ chức của ông ta đồng thời cho phép chúng ta thiết lập một tổ chức của chính mình".

Tháng 11 năm 1944, nhóm GBT đề nghị thảo luận về "Bản báo cáo Đông Dương thuộc Pháp", trong số các chủ đề thảo luận có nhu cầu đối với cuộc kháng chiến của nhân dân và vị thế hiện tại của cuộc kháng chiến này. GBT chỉ ra rằng mặc dù "Quân đội Pháp ở Đông Dương là lực lượng khá nhất để chống lại Nhật", nhưng rõ ràng đội quân này có những hạn chế nghiêm trọng như mỗi lo thường trực sẽ bị Nhật giải giáp". Vì vậy, có vẻ hiển nhiên với Gordon là "một nhóm dân thường khỏe mạnh được phiên chế vào các đơn vị chiến đấu và phá hoại sẽ có giá trị lớn lao". GBT tin những thành viên đáng tin cậy nhất của Kháng chiến Pháp là những người như nhóm 22. Nhóm 22 được GBT bảo trợ và là tổ chức dân sự có tầm cỡ duy nhất tồn tại ở Việt Nam trước khi nước Pháp được giải phóng. Gordon đánh giá cao các thành viên của nhóm 22: "Được lựa chọn trong những ngày đầu khi bạn hữu như lá mùa thu và đã chứng minh được lòng trung thành, khả năng,

mục đích kiên định của mình", ông viết: "Họ, theo tôi, không chỉ là nhóm xuất sắc nhất mà đương nhiên là nhóm duy nhất đáng tin cậy ở nước này". Gordon bày tỏ sự quan ngại sâu sắc rằng nhóm 22 đang bị suy yếu bởi sự kết hợp giữa quan điểm chính trị Pháp và thất bại trong một bộ phận của Đồng Minh, đặc biệt là Mỹ, trong việc công nhận và hậu thuẫn họ. Ông cảnh cáo người Mỹ rằng từ tháng 8, khi Paris được giải phóng, các nhóm kháng chiến thân Đồng Minh "mọc lên như nấm trên khắp đất nước", hầu hết "cố chứng tỏ thiện ý trong mắt Đồng Minh".

Giờ đây Paris đã sạch bóng thù, mối quan tâm của Pháp tập trung vào giải phóng và duy trì đế chế. Trong một nỗ lực kiến lập một hình thức hợp pháp nào đó với Đồng Minh, tướng Pháp Gabriel Sabattier, chỉ huy Quân đội thuộc địa ở Bắc Kỳ, đã gửi điện cho Gordon qua nhóm 22, thuyết phục ông tạo lập quan hệ chính thức với Kháng chiến Pháp thông qua FMM ở Trùng Khánh. Với việc bổ nhiệm tướng Eugene Mordant làm tư lệnh Kháng chiến, việc này trở nên khó khăn hơn. Mordant bắt đầu chiến dịch vận động thành lập nhóm kháng chiến dân sự của chính ông ta ngay sau khi nhậm chức. Ông ta báo cho nhóm 22 rằng họ nên được sáp nhập vào cơ cấu của lực lượng kháng chiến rộng lớn hơn của ông ta và được đề nghị lực chọn "những nhiệm vụ nào đó". Nhóm 22 bày tỏ sự bất bình của họ với Gordon và nhấn mạnh mong muốn một nhà lãnh đạo có "kế hoạch rõ ràng và được Đồng Minh hậu thuẫn". Họ trình bày với ông chi tiết lý do phản đối Mordant và phe lũ của ông ta ở ba điểm chính:

- Họ đại diện cho thất bại về năng lực trong quá khứ.
- Họ không chỉ là những kẻ phản bội tìm kiếm an toàn cho riêng mình mà

còn vu cho nhóm 22 chống Pháp bởi nhóm này đã đòi hỏi có được chỉ thị và sự hợp tác của Đồng Minh.

- Hai ví dụ gần nhất về mệnh lệnh của Mordant được một nguồn tin đáng tin cậy báo cáo tự chúng đã nói lên, không cần giải thích:

Trong một tờ truyền đơn được chuẩn bị vào tháng 10 năm 1944, biểu tượng tuyển người vào Kháng chiến Dân sự không khác gì vũ khí chống "*Đế quốc Mỹ*". Việc làm ghê tởm đó hầu như chỉ nhằm mục đích gây cười, nhưng minh chứng một cách đầy đủ chính sách dao động trong nhóm người này.

Với tư cách là bước đầu tiên huấn luyện dân thường, mọi người bị dồn lên xe quân sự ở Hà Nội và giữa thanh thiên bạch nhật bị đưa ra khỏi thành phố vài dặm tới doanh trại Pháp để huấn luyện. Tất cả những người chứng kiến đều hiểu chuyện gì sẽ xảy ra. Việc làm này đã cho lính Nhật cơ hội kiểm tra những cá nhân được tuyển mộ và yếu tố bất ngờ của Phong trào Dân sự đang được điều chỉnh một cách vô vọng.

Tương lai sẽ chứng minh nhóm 22 đúng trên nhiều phương diện. Giải phóng nước Pháp đã cổ vũ nhiều người Pháp ở Đông Dương hy vọng vào chiến thắng của Đồng Minh trên mặt trận Thái Bình Dương trong một tương lai gần, còn Nhật thì theo dõi hoạt động ủng hộ Đồng Minh của thực dân đã gia tăng. Dĩ nhiên, sự khuyến khích kháng chiến chống Nhật của GBT đã làm họ thay đổi việc thu thập và phân tán thông tin liên quan đến cái mà nhà sử học David Marr mô tả là "đánh giá thái độ chính trị và cổ vũ lực lượng vũ trang bí mật chống Nhật". Đương nhiên, khả năng đánh giá

các nguồn thông tin và báo cáo về chúng của Gordon rõ như thanh thiên bạch nhật đối với nhiều người, trong đó có OSS và Không đoàn 14. Tuy thế OSS lại không hoàn toàn thích sử dụng GBT vì có những biểu hiện nào đó làm cả Coughlin và người tiền nhiệm của ông ta, Donovan, lo lắng.

Trong những lời chỉ trích "Kế hoạch Gordon", Coughlin tính đến quan sát của chính cá nhân ông ta về từng người trong số ba thành viên cơ bản của GBT. Coughlin thú nhận rằng ông ta vẫn chưa gặp Frank Tan, nhưng cho biết ông ta chấp nhận mô tả tính cách Tan "như một người Hoa hoàn toàn đáng tin cậy" của Gordon. Ông ta còn thêm rằng Tan "phụ thuộc vào Gordon vì vị trí của mình sau chiến tranh thế giới". Coughlin bình luận, so với Gordon, Harry Bernard "không sắc sảo bằng", và không có cùng "nghị lực". Tuy nhiên Coughlin nêu rõ "Bernard mong muốn tốt bụng được giúp người Mỹ bằng mọi cách có thể". Điều này trái ngược với Gordon - người được Coughlin mô tả là "cực kỳ thân Anh" và "suy nghĩ dưới dạng duy trì Đế quốc Anh". Ông ta bổ sung, "Tôi không hề nghĩ rằng chúng ta nhận được tất cả những tin tình báo mà ông ấy thu được, nhưng phần chúng ta nhận được cho đến lúc này cũng đã nhiều hơn những gì đã trả cho sự giúp đỡ mà chúng ta phải đáp lại"

Donovan cũng nghi ngờ các mối liên hệ của Gordon.

Trong các cuộc trao đổi với tướng Petchkoff tại Trùng Khánh, Donovan đổ lỗi cho GBT đã gây ra những hiểu lầm giữa Mỹ và Pháp. Trong các cuộc điều tra Gordon của mình, đại tá Paul Helliwell, sếp của SI tại tổng hành dinh OSS ở Côn Minh, lại tìm thấy những điều rất trái ngược. Helliwell báo cáo rằng Gordon mô tả người Anh gia nhập "FLC bằng nỗ lực của chính mình, không hề có sự phối hợp chiến trường", và người Pháp "hoàn toàn

không đáng tin cậy". Thậm chí nếu không có những hoài nghi liên quan đến các mối liên hệ của Gordon thì Donovan cũng khó mà chấm dứt kế hoạch của Gordon. Đề nghị viện trợ cho các nhóm của Kháng chiến Pháp của OSS đã gặp khó khăn tại Washington. Tổng thống Roosevelt đã đáp lại ý tưởng này trong một giác thư gửi ngoại trưởng Hull.

Ông viết: "Về vấn đề Đông Dương, ý kiến của tôi là lúc này chúng ta không nên làm bất kỳ điều gì liên quan đến các nhóm kháng chiến hay liên quan đến Đông Dương". Mặc dù Kế hoạch Gordon đã suy yếu, nhưng OSS vẫn nóng lòng tăng cường vai trò tình báo của nó tại Đông Dương thuộc Pháp, ở một giới hạn nào đó bằng cách giành được sự tiếp cận lớn hơn đến mạng lưới đang tồn tại của GBT. Để làm được việc này cũng như để cạnh tranh Gordon, OSS đã bổ nhiệm trung úy Charles Fenn làm liên lạc viên của nó cho GBT. Fenn, Coughlin tuyên bố, "là người duy nhất ông ta muốn tin tưởng giao phó nhiệm vụ này".

Trong ba tháng cuối cùng của năm 1944, Charles Fenn là sĩ quan OSS duy nhất làm việc cùng GBT và báo cáo về các hoạt động của nó, và khi năm 1945 đến gần, Fenn đã có đầy đủ lý do để hy vọng rằng mối quan hệ tốt đẹp của OSS với GBT sẽ tiếp tục. Tuy nhiên, quan hệ của OSS với GBT sẽ sớm thay đổi.

Tự trấn an mình về khả năng gần như vô hạn của nhóm, Donovan đã quyết định cố đưa nó vào vòng kiểm soát hoàn toàn của OSS. Cho dù nhiều thành công của GBT có thể được gán cho sự độc lập tương đối của nó đi chăng nữa thì cũng dễ phỏng đoán phản ứng của Gordon, Bernard và Tan trước bất kỳ nỗ lực nào muốn chiếm quyền kiểm soát nhóm này. Vì thế trong khi Gordon lên đường đi Washington để giải quyết khó khăn mới nảy sinh thì

Fenn liên hệ mật thiết hơn với hai thành viên khác của nhóm. Với sự có mặt của Bernard và Tan, Fenn đã gặp một thành viên mới người Việt được giới thiệu dưới bí danh Hồ Chí Minh.

Chú thích:

(1) Con đường nối Burma với Trung Quốc, tổng chiều dài 1.130 km, được xây dựng trong hai năm 1937 - 1938.

(2) Croix de Guerre trong nguyên bản

(3) Sept Pagodas: 7 chùa trên địa bàn tỉnh Nam Định gồm Đại Bi, Phố Minh, Phúc Lâm, Cổ Lễ, Chùa Đệ tứ Trần Nhật Duật, Keo và Vọng Cung.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 4

Charles Fenn

Trong lời tựa cuốn sách xuất bản năm 1973 của mình có tựa đề Hồ Chí Minh. Giới thiệu tiểu sử, cựu thành viên OSS Charles Fenn viết:

Dưới chế độ thực dân, kẻ thống trị và người bị trị dường như có số phận như nhau. Kẻ thống trị trở nên vụ lợi ngạo mạn, khinh người, cố chấp, và một số trở nên độc ác. Người bị trị trở nên hèn hạ, biếng nhác, xảo trá, bất tín, và một số trở nên bất trị. Điều đó xảy ra khi kẻ thống trị trở nên đặc biệt độc ác đến mức người bị trị trở nên đặc biệt bất trị. Trong chúng ta những người đủ lớn tuổi để nhìn lại kỷ nguyên thuộc địa vẫn nhớ với nỗi lo lắng khôn nguôi rằng hầu như chúng ta chấp nhận việc khoá miệng người Việt Nam, người Phi, Ấn Độ, Burma, Indonesia và các chủng tộc bị nô dịch khác như một phần mô hình chung của xã hội đã được thiết lập. Nếu ngẫu nhiên chúng ta là người Anh, người Pháp, người Đức, người Hà Lan, Bỉ hay Italia thì chúng ta cũng tự hào khoác lác về "tài sản" của chúng ta nhiều như chúng ta tự hào khoác lác về "tổng sản phẩm quốc dân" của chúng ta hôm nay". Chúng ta thoả mãn rằng người Phi, chẳng hạn, thấp hơn trong nấc thang tiến hoá; và rằng người châu Á, mặc dù có quyền được gọi là con người, cũng không thể được mô tả là giống người khôn ngoan, người ta chỉ phải nhớ những cái tên ứng với những kẻ thống trị (ông chủ, chủ nhân, ngài) tương phản với một từ miệt thị định cho những kẻ bị nô dịch (người bản xứ). Trước tiên là một thuật ngữ hữu ích để mô tả người bản xứ, cuối cùng nó phân loại kẻ đó với một thân phận chỉ cách loài chó trong gang tấc .

Những kết luận được Fenn đưa ra trong năm 1973 được thai nghén từ những trải nghiệm trong Chiến tranh thế giới 2 của ông, lúc đầu là phóng viên đưa tin năm đầu của cuộc chiến, sau đó là trung úy thủy quân lục chiến làm việc với OSS và GBT. Sự đa dạng trong các cuộc phiêu lưu của Fenn đã sớm thuyết phục ông rằng làm việc với một số trong những người Đông

Dương bất trị nhất - ít nhất cũng là trong mắt người Pháp - có thể dẫn đến những kết quả tình báo mà người Mỹ cần. Kết luận tiếp theo của Fenn có thể gây phiền toái cho lãnh đạo GBT, một số thành viên OSS và cuối cùng là cả hai chính phủ Anh, Mỹ. Bất kể điều đó có xảy ra, Fenn cũng tác động đến những sự kiện không cân xứng với vai trò bình thường không đáng kể của ông; cả người chỉ trích và người thán phục đều cho là Fenn đã ủng hộ Hồ Chí Minh trở thành nhà lãnh đạo tuyệt đối của Việt Minh năm 1945. Những kẻ gièm pha đổ lỗi cho ông, ít ra cũng ở một giới hạn nào đó, về sự mạnh lên của Việt Minh, thất bại sau đó của Đế chế Pháp trước những người cộng sản và thậm chí cả những khó khăn mà Mỹ gặp phải ở nước này. Phái ủng hộ thấy Fenn có đôi chút nhìn xa trông rộng, người đã nhận ra sức mạnh và ý chí của Hồ Chí Minh và phong trào Việt Minh của ông ngay từ đầu, người đã làm cho những lý lẽ của mình được chú ý lẽ ra đã có thể ngăn chặn những tổn thất to lớn về nhân mạng cho tất cả các bên từ năm 1946 đến 1975.

Charles Fenn sinh năm 1909 tại Vương quốc Anh. Năm 17 tuổi ông lên đường ra biển làm phụ trách tiếp viên hạng vé du lịch trên tàu *Aquitania* của Hãng R.M.S. Sau khi làm việc được 5 năm trên cương vị đó ông di cư tới Mỹ, định cư tại Philadelphia. Không lâu sau ông được nhập quốc tịch Mỹ và bắt đầu làm chân chào hàng dệt may. Dù thành đạt ở nghề này nhưng cuộc hôn nhân của ông với họa sĩ nổi tiếng Marion Greenwood đã khuyến khích ông khám phá thêm khía cạnh nghệ thuật của mình. Ông trở thành phóng viên ảnh cho tạp chí ảnh *Friday* và đến năm 1940 ông lên đường sang Trung Quốc chụp ảnh hậu quả của sự chiếm đóng của Nhật Bản.

Hình thức của tờ *Friday* cũng tương tự như tạp chí *Life*, nhưng tính đại chúng của *Life* và những quan điểm chính trị cánh tả của *Friday* đã ngăn

cán tạp chí này tăng thêm lượng phát hành vốn hạn chế của mình. Cho dù thích *Friday* ở nhiều khía cạnh nhưng sau đó Fenn lại tìm một công việc chắc chắn và có thu nhập cao hơn. Giữa năm 1941 ông trở thành phóng viên và nhiếp ảnh gia chiến trường cho hãng AP. Hơn 2 năm sau đó ông đưa tin chiến tranh ở Bắc Phi và châu Á, trong đó có chiến dịch quân sự của Nhật vào Burma. Đầu những năm 40 các phóng viên mới được trả lương theo sản phẩm chứ không phải lương công nhật và Fenn nhanh chóng nhận thấy nguồn sống của mình bị căng quá mỏng. Năm 1943 ông trở lại thành phố New York tìm việc làm. Tại một dạ tiệc ông gặp Buckminster Fuller, quyền cố vấn cho OSS, và được mời đến Washington phỏng vấn.

Fuller đã nhận ra tài năng của Fenn trên cương vị phóng viên và nhiếp ảnh gia cũng như những phẩm chất tiềm tàng đối với OSS nhưng kinh nghiệm của Fenn về Trung Quốc và khả năng nói tiếng Quan Thoại ở mức độ vừa phải mới làm ông ta quan tâm nhiều hơn. Vì thế Fenn trở thành một trong những "chuyên gia" của tổ chức. Thoạt đầu có vẻ như Fenn sẽ khó hội nhập. Các thành viên OSS rõ ràng là "tinh hoa, có chọn lọc, cánh hữu và tốt nghiệp đại học", ông nhớ lại, và rõ ràng *"những chuyên gia như tôi có lẽ không có tất cả những thuộc tính đáng mơ ước này"*. Quả thực, Fenn dường như không có một thuộc tính nào trong số đó. Là một kẻ di cư xuất thân từ một gia đình lao động Anh, ông không thể được xem là thành phần tinh hoa, và việc ông rời trường phổ thông trước khi tốt nghiệp khiến ông còn xa mới đạt tới trình độ đại học. Có lẽ, khó hiểu nhất là, trong một tổ chức "cánh hữu" riêng ông lại thuộc về cánh tả. Rõ ràng những khác biệt cơ bản này phần nào là nguyên nhân làm Fenn khác với hầu hết thượng cấp của ông và gây chia rẽ liên tục giữa ông với OSS trong năm 1945.

Sau khi tham gia OSS vào năm 1943, Fenn, người vẫn chưa thực hiện

nghĩa vụ quân dịch, gia nhập Quân đoàn Thủy quân Lục chiến và, hẳn là để có điều kiện giấu mình trong công tác của OSS, được bổ nhiệm trung úy nhất. Sau khoá huấn luyện cơ bản, ông vào học trường huấn luyện của OSS.

Tại đây ông quen với năm chi nhánh của OSS (Công tác đặc biệt (SO), Tình báo (SI), Nghiên cứu và Phân tích (R&A), Phản gián (CI), Công tác tinh thần (MO). Fenn nổi trội ở chi nhánh cuối cùng và được chỉ định vào MO khu vực Viễn Đông. Công việc của ông là "nghĩ ra mọi biện pháp có thể để đánh lừa kẻ địch về ý đồ, khả năng hay thời điểm" và "chép các bản tin, truyền đơn, tạp chí, báo và ảnh thành các bản sao chính xác nhưng với những thay đổi tinh vi làm hại kẻ thù". Mặc dù về nguyên tắc được phân công về MO, nhưng công việc của Fenn chẳng mấy chốc cũng đưa ông đến với SO và SI. Nhiệm vụ đầu tiên của Fenn là cùng trung tá Herbert Little phát triển một kế hoạch của MO nhằm hậu thuẫn các kế hoạch quân sự giành lại Burma. Sau khi hoạt động tại Burma ba tháng, ông được điều về Trung Quốc với chỉ thị từ Hải quân Mỹ cho phép ông đi "bất cứ đâu" trên mặt trận Trung Quốc - Burma - Ấn Độ mà "nhiệm vụ yêu cầu". Những chỉ thị này tạo điều kiện cho Fenn tự do đi lại. Tự do đi lại cho phép ông thực thi công vụ trọn vẹn nhất. Nó cũng đem lại ông đầy đủ cơ hội chuốc lấy oán hận từ các sĩ quan cấp trên, những người phản đối những "cuộc rong chơi" không bị hạn chế mà ông thực hiện không cần có sự chấp thuận của họ.

Trong lần đến Côn Minh năm 1944, cấp trên trong OSS của Fenn, John Coughlin, chỉ thị cho ông bắt đầu hoạt động dưới vỏ bọc AGFRTS với sự phê chuẩn của tướng Chennault tư lệnh Không đoàn 14.

Cuộc gặp của Fenn với Chennault diễn ra vui vẻ và có kết quả. Ông biết vị tướng "quá rõ" từ những lần đưa tin về đơn vị này khi còn làm cho hãng AP và Chennault dễ dàng chấp thuận kế hoạch MO của Fenn, bao gồm sử dụng một số bạn hữu người Hoa của Fenn làm điệp viên. Chennault muốn các điệp viên MO giúp đỡ ông triển khai phương án tác chiến tâm lý cho các phi công của mình. Ông tin những điệp viên này có thể huấn luyện phi công của ông chống lại "những tác động và phản ứng đối với các cuộc ném bom dân thường tại những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng". Chennault đặc biệt quan tâm đến những khu vực như Đông Dương thuộc Pháp, nơi ông biết là "có người định cư da trắng nhưng dưới quyền kiểm soát của Nhật". Dù Fenn đã được phép sử dụng các điệp viên người Hoa, nhưng còn ít thời gian để làm điều đó lúc khởi đầu. Với việc Nhật bắt đầu tấn công trên khắp miền Đông Nam Trung Quốc, từ Hán Khẩu đến Quảng Châu trong năm 1944, hoàn cảnh đã bắt Fenn phải hành động một mình. Nhiệm vụ của ông là loan truyền tin đồn nhằm "chống lại những tin tức bịa đặt và có tính chất gây rối mà quân Nhật ở mặt trận Hành Dương, Quế Lâm và những nơi khác đã reo rắc trước cuộc tấn công của chúng". Bởi đà tấn công nhanh chóng của Nhật nên ông "hoạt động đơn thương độc mã... loan truyền tin thất thiệt ít nhiều với tư cách cá nhân".

Fenn được khen ngợi vì thành tích hoạt động nhanh chóng và dũng cảm nhưng được thuyết phục mở rộng mạng lưới của mình ra ngoài giới hạn của MO và tham gia vào hoạt động của SI giúp Không quân. Không đoàn 14 cần thông tin về các mục tiêu, bố phòng và chuyển quân của Nhật, và hơn hết là điều kiện thời tiết. Vì vậy, ngay từ đầu nhiệm kỳ công tác của mình tại Trung Quốc ông đã biết rõ SI "quan trọng hơn hẳn" các hoạt động tinh thần. Mạng lưới phát triển rất nhanh và các điệp viên người Hoa của Fenn đã cung cấp những tin tình báo quý giá cho Chennault, OSS và GBT suốt chiến tranh.

Công tác của Fenn có bước ngoặt bất ngờ tại một nói bất ngờ vào mùa hè năm 1944. Trong lúc chờ chuyển bay đi Côn Minh tại Quế Lâm, Fenn vào phòng ăn của OSS uống một tách cà phê. Tại đây ông ngẫu nhiên trò chuyện với hai người lạ đó là "một cặp chẳng giống ai", ông nhớ lại, "một người miền Tây cao lớn, và một người Hoa lùn đến khác thường, cả hai đều mặc đồ ka ki dân sự". Hai người đó là Laurie Gordon và Frankie Tan. Mặc dù cuộc nói chuyện đầu tiên diễn ra thận trọng vì tính chất nghề nghiệp của họ, nhưng cuộc gặp gỡ bất ngờ thú vị này sau đó có ý nghĩa nhiều hơn mong đợi. Vào tháng Chín, một lần nữa Coughlin lại triệu tập Fenn đến văn phòng của ông ta để thảo luận về GBT.

Khi Coughlin đề cập đến ý kiến làm việc cùng nhóm Gordon thì phản ứng đầu tiên của Fenn là tích cực cho dù đã báo trước ông "chẳng biết mô tê gì về Đông Dương". Vì công tác của Fenn đến thời điểm đó, trước hết là ở MO, giới hạn ở Burma và Trung Quốc, nên ông có thể đã cảm thấy không đủ tư cách, tuy nhiên, căn cứ vào hiểu biết có phần hạn chế về Đông Dương trong toàn bộ OSS thì Fenn là người cừ nhất mà người ta có và ông đã chứng tỏ là một lựa chọn tuyệt vời.

Coughlin còn giải thích thêm rằng OSS muốn "tiếp quản toàn bộ hoạt động của GBT, chấm hết", nhưng Gordon "không chấp nhận điều đó" và nhất mực cho rằng hoạt động của ông ta thành công "phụ thuộc vào việc ông ta được độc lập". Sau một hồi tranh luận Coughlin nói rõ, cả OSS và Gordon đã đi đến thoả hiệp: OSS sẽ cung cấp tài chính nhưng Gordon phải "nhận một sĩ quan OSS vào nhóm". Điều đó hoá ra vô cùng thuận lợi vì Coughlin xem Fenn là "người duy nhất muốn được giao công việc này", bởi vì

Gordon cũng đưa ra một điều kiện: "Fenn là cái tên duy nhất ông ta đồng ý".

OSS ngạc nhiên với thành tích của GBT, nhưng sự kín đáo của Gordon đã khiến nhiều người trong tổ chức muốn tiếp cận mạng lưới của ông phải nản lòng và bức tức. Vai trò của Fenn là hoạt động với GBT nhưng đồng thời phải phát hiện cho OSS "Gordon thực sự có quan hệ ra sao với các tổ chức khác mà ông ta đã kết nối" và liệu ông ta có phải là "điệp viên Anh" hay làm việc cho FMM, thậm chí là cho Tai Li" hay không. Được chỉ thị như thế, Fenn lên đường cùng Gordon đến tổng hành dinh của GBT tại Long Châu, một điểm quan trọng trong mạng lưới kinh doanh giữa Trung Quốc và miền Bắc Việt Nam, khoảng 100 dặm về phía tây nam Nam kinh, gần biên giới Đông Dương. Fenn được báo trước rằng đến dinh thự của GBT sẽ hết một tuần đi bằng thuyền tam bản - kiếm được thông qua Fatty, một trong những doanh nghiệp Trung Quốc liên đới thời xưa của Gordon" - ngược dòng một con sông chảy xiết. Có cu li chống sào và vợ chủ thuyền lo việc ăn uống, Gordon và Fenn có nhiều tiếng đồng hồ trò chuyện và tìm hiểu lẫn nhau. Gordon dành thời gian giải thích cận kề về hoạt động của ông. Gordon khoe rằng đến lúc đó (mùa hè năm 1944) ông đã có "một chục người bạn (tất cả là người Pháp nhưng rất thân Đồng Minh) tại Đông Dương gửi báo cáo về: hai báo cáo được gửi bằng điện đài, số còn lại theo đường thư".

Dù Fenn và Gordon đã trở thành bạn bè thân thiết nhưng Fenn vẫn thường xuyên liên lạc với OSS thông qua đại tá Robert Hall, hai thiếu tá Glass và de Sibour. Khi ông và Gordon còn đang trên đường, Fenn ngay lập tức bắt đầu làm theo chỉ thị thăm dò nguồn gốc lòng trung thành của Gordon.

Fenn thấy Gordon "nhìn chung thân Pháp", nhưng làm việc cho FMM không nhiều hơn cho người Anh, Mỹ hay Trung Quốc. Fenn mô tả Gordon là "hoà hợp với người Anh và Mỹ", nhưng ông mô tả điều đó bằng phát biểu rằng nếu Gordon "thân thiện hơn với người Anh thì phần nhiều bởi họ thân thiện hơn đối với ông ấy".

Từ quan điểm của Gordon, trường hợp đó là tất nhiên. Người Anh, nhất là MI5, đã cung cấp tất cả những trợ giúp mà họ có thể chỉ với duy nhất một điều kiện kèm theo: GBT cung cấp cho họ tất cả những tin tình báo thích hợp. Người Mỹ yêu cầu nhiều hơn một chút. Rõ ràng Chennault và Lực lượng không quân giải cứu trên Bộ (AGAS) đánh giá cao mạng lưới của GBT và thường giúp đỡ những nỗ lực của họ.

Sau khi chứng kiến những cuộc trao đổi giữa Gordon và người của Chennault được cử đến để thảo luận về mục tiêu và những hoạt động khả thi tại Đông Dương", Fenn đã báo cáo về: "Không nghi ngờ gì nữa, Gordon có những mối quan hệ tuyệt hảo với những người này cũng như với Hsiu (Hsiu Kwang-yin), một trong số những tay chân của Tai Li phụ trách Nam Ninh. OSS ít hài lòng làm bên nhận thông tin bình thường của GBT, và ngay từ đầu nó đã cố nuốt chửng nhóm này, một bước đi mà Gordon vừa chống lại và vừa phản nộ.

Về phần mình, Gordon quá rõ căn nguyên của OSS và lý do Fenn được cử tới làm việc với GBT: "Với việc hạm đội Mỹ đang di chuyển tới Biển Đông, (sự dính líu của Mỹ vào Đông Dương) là không thể tránh khỏi. Khi các hàng không mẫu hạm tới gần bờ biển Đông Dương, người ta sẽ cần biết thời tiết các mục tiêu và bố phòng của Nhật. Đó là lý do Coughlin được lệnh tham gia chiến dịch này và không được chậm trễ. Cách duy nhất hiệu

quả mà ông ta có thể làm việc đó là thông qua cơ cấu của chúng tôi. Từ đây khát vọng của ông ta đưa chúng tôi lại với nhau".

Khi Gordon và Fenn tiếp tục ngược dòng, họ đã đón Frankie Tan. Fenn và Tan cũng tâm đầu ý hợp và hành trình đến Long Châu diễn ra vui vẻ. Đến tổng hành dinh GBT, "một ngôi nhà gạch đỏ sộ có khoảng mười phòng", Fenn gặp thành viên thứ ba của nhóm, Harry Bernard, cũng như nhân viên hành chính gần gũi của Gordon, bà Tong và hai con gái bà là Helen và Janet. Một lần nữa Fenn đánh giá cao tính cách và khả năng của Bernard và trở thành người bạn thân thiết của ông và thư ký của Gordon, Helen Tong.

Sau một thời gian ngắn, Long Châu đã chứng tỏ là môi trường làm việc lý tưởng đối với Fenn và GBT. Vì Mỹ và Anh đang hợp tác và giúp đỡ Trung Hoa Dân Quốc nên các thành viên GBT có thể hoạt động công khai mà không sợ bị trả thù.

Lúc này sự gần gũi của Long Châu với Đông Dương cho phép họ liên lạc với các điệp viên bên trong Việt Nam tương đối thường xuyên để lên kế hoạch và khởi xướng những hoạt động mới. Trong vài ngày Fenn thậm chí còn sử dụng những điệp viên người Hoa của chính mình trong một phần hoạt động của GBT. Càng dính sâu vào GBT ông càng đánh giá cao những nỗ lực của họ vì lợi ích của Đồng Minh. May thay những cảm giác đó là hai chiều và mối quan hệ của bộ ba với Fenn đã phát triển thành sự tin cậy lẫn nhau và tình bạn thân thiết. Chẳng hạn, Gordon đã cho phép Fenn đi cùng ông đến dự một cuộc họp ở vùng giáp ranh với André Lan, trưởng nhóm điệp viên của ông tại Việt Nam - một hành động tin tưởng đáng kể, nếu xét đến thái độ lưỡng lự để lộ những thành viên trong mạng lưới của mình với người ngoài của Gordon.

Trong các cuộc gặp sau đó với Lan, một kẻ thực dân có những mối quan hệ địa phương vững chắc, Fenn biết được nhiều hơn tình hình Đông Dương. Dù là người Pháp nhưng lòng trung thành của Lan đối với Đồng Minh và Gordon là không phải bàn cãi, và thời gian sẽ chứng minh, khách quan mà nói, những cố gắng của Lan thường có trọng lượng hơn thành kiến của y. Trong những báo cáo cho Fenn, Lan xác nhận hầu hết những thông tin OSS đã biết thời gian đó, đặc biệt y thể hiện lòng kính trọng đối với sự điều hành liên tục của người Pháp trong vùng, và y sơ ý biểu lộ đôi chút nguy hiểm rằng y đối đầu với chính mình bởi dính líu vào GBT.

Tranh luận về quan hệ Pháp - Nhật, Lan xác nhận rằng thật không "xía vào giữa người bản xứ và người Pháp, ngoại trừ phóng thích các tù chính trị", bởi "họ cần không gian nhà tù cho cái mà họ cho là những tội quan trọng hơn như thái độ chống Nhật hay gây rối, không hợp tác và hoạt động gián điệp ; y bổ sung, "gián điệp cộm cán" bị tử hình ngay lập tức.

Căn cứ vào vị trí điệp viên quan trọng nhất của Gordon ở Đông Dương, nếu bị bắt, Lan sẽ bị Nhật hành quyết. Mặc dù là kẻ nguy hiểm hơn những thành viên khác trong nhóm, nhưng Lan hoạt động không mệt mỏi để cung cấp cho Gordon những thông tin từ Hà Nội, và vô số trường hợp y đã hộ tống người Pháp chạy trốn khỏi Đông Dương đến Trung Quốc an toàn.

Lan còn cung cấp cho GBT những báo cáo trực tiếp về tác động của Nhật lên kinh tế Đông Dương và cách người Việt Nam nhìn nhận thật - từ bối cảnh của mình. Đối với nhận thức của người Việt Nam về Nhật Bản, Lan

báo cáo rằng một thứ tùy theo lợi ích của Nhật là thái độ của họ. Y nói với Fenn, quân Nhật xử sự "tốt hơn lính Tây, cho dù đó là lính Pháp, lính Anh hay lính Mỹ", và bổ sung thêm, "các sĩ quan Nhật luôn nghiêm khắc bắt tuân thủ kỷ luật". Theo y, "người An Nam có thiện cảm với Nhật hơn chỉ vì họ quá căm thù Pháp". Mặc dù tình hình có thể xảy ra theo cách đó đối với Lan, nhưng những người khác nhìn nhận thái độ của người Việt khác Lan. Một báo cáo đến từ Bộ Thông tin và Ban quản trị xung đột chính trị Anh Quốc trong khi thừa nhận Nhật "đã cư xử đúng mực đáng kể tại Đông Dương", đã đi đến kết luận trái ngược với Lan và còn lưu ý đến những tình cảm thân Đồng Minh trong nhân dân:

Trên thực tế kể cũng khá lạ, làm sao người bản xứ lại nhanh chóng phát hiện ra và hiểu sự pha trộn giữa tính ngạo mạn và "thân thiện" của người Nhật để ghê tởm chúng vì điều đó đến thế. Điều này phần nào giải thích cho lòng nhân hậu của những người bản xứ nghèo khổ dành cho các tù binh chiến tranh người Anh. Người An Nam và các cộng đồng dân tộc khác đã mạo hiểm chuyển tiền và lương thực v.v... cho các tù binh. Thái độ của người bản xứ đối với người Pháp có lẽ đã chuyển thành một dạng lãnh đạm. Sự căm ghét trước đây của người bản xứ đối với người Pháp bây giờ tập trung vào người Nhật, và nhờ đó người Pháp có lẽ được an ủi. Nhưng chắc chắn lần đầu tiên người bản xứ biết người Anh và Mỹ những dân tộc mà họ khâm phục vì đấu tranh chống Nhật.

Phần lớn các báo cáo của OSS trong năm 1944 về sự giúp đỡ Đồng Minh của nhân dân Đông Dương đều giống của Bộ Thông tin và Ban Quản trị Xung đột Chính trị Anh Quốc. Vào tháng 10, trong một chỉ thị hợp tác với FMM cho công tác tại Đông Dương, thiếu tá Harold Faxon của OSS đã lạc quan tuyên bố: "Trên thực tế toàn bộ người dân bản xứ đều chống Nhật và

sẽ hân hoan đón nhận cơ hội tham gia khoá huấn luyện được (Đồng Minh) đề ra và các hoạt động tiếp theo".

Lúc này những khác biệt dễ nhận thấy trong ý kiến về "bản chất tâm lý" của người Việt Nam và về khả năng sử dụng họ như một phần của các chiến dịch bắt đầu xuất hiện trong các thành viên OSS. Những báo cáo sớm từ năm 1944 đã quên lợi dụng thông tin đó. Milton Miles và Robert Larson (người đã tuyên bố rằng người Việt Nam không phải và cũng không thể coi là dân tộc hạ đẳng) lợm lặt được và chủ yếu tập trung thảo luận những thuật ngữ có tính miệt thị. Một báo cáo hồi trung tuần tháng 5 về "những biện pháp dự định tuyên truyền vào Đông Dương" nói rõ rằng "khả năng tiếp nhận tuyên truyền của người Việt Nam" cần phải dựa trên hai yếu tố: thứ nhất, người An Nam cơ bản không thể hành động hướng tới những mục đích dài hạn và chỉ quan tâm tới những mối lợi trước mắt", và thứ hai, "người An Nam là một chủng tộc bị nô dịch nhiều năm và họ dễ dàng đáp lại lời khuyên và chỉ dẫn của người ngoại quốc hơn những điều tương tự được tin là xuất phát từ chính cộng đồng của họ". Một báo cáo tương tự cũng mô tả người Việt là "quen chịu phục tùng" và "không có khả năng tổ chức hay óc sáng kiến". Trong lúc cơ quan MO tiếp tục tác động tới kế hoạch dành cho Đông Dương thuộc Pháp thì những bình luận về dân tộc này đạt tới độ "sâu sắc" hơn và trở nên xác xược hơn. Sĩ quan MO R.P. Leonard viết:

Thái độ phục tùng của người bản xứ và khuynh hướng vụ lợi của họ, xét đến người Việt đặc biệt vì họ trộm hơn hẳn các sắc tộc Đông Dương, có một ý nghĩa quan trọng để đối lấy các hoạt động của MO. Họ đúng là không có năng lực phát triển và tổ chức, dĩ nhiên là tổ chức bí mật. Nghi kỵ lẫn nhau và lừa đảo lẫn nhau, bất kỳ tổ chức nào mà họ dày công tạo lập cũng luôn bị sụp đổ vì các thành viên của nó thiếu khả năng hoà hợp với nhau... (bởi

họ) đã trở nên vụ lợi đến mức khác thường... họ sẽ làm bất cứ điều gì vì tiền, nhưng không thể hy vọng họ mạo hiểm từ những động cơ lý tưởng .

Mặc dù Leonard thừa nhận rằng có những ngoại lệ đối với "thực tế" này - vẫn có cá nhân "dũng cảm và lý tưởng" - ông ta kết luận rằng "một người An Nam như thế" không hữu dụng vì sẽ không giành được lòng tin của những người An Nam khác hưởng ứng lý tưởng". Theo quan điểm của Leonard, nỗ lực của OSS nên tập trung vào sử dụng những kiều dân Pháp bởi vì họ "bị lâm nguy hơn người bản xứ ở Đông Dương" và "có cơ sở tâm lý tưởng tự chúng ta".

Dẫu rằng những bình luận về báo cáo của Leonard nhìn chung là tích cực và không mâu thuẫn với những quan điểm không tán thành người Việt Nam, nhưng những tuyên bố có giá trị ít nhất cũng thừa nhận nhiều hơn một loại "người An Nam". Trong nhận định của mình, thiếu tá B.M. Turner đã mô tả sự đánh giá người Việt Nam như "phản ứng điển hình của kẻ mới đến" và chỉ ra rằng "Quốc dân Đảng và Cộng sản có những tổ chức mạnh tại Đông Dương"; ông đề nghị hành động thông qua họ sẽ là "cách làm hay để thu hút sự chú ý và niềm tin của những tầng lớp trí thức An Nam". Turner tán thành biện pháp kinh tế để giành được sự chú ý và lòng trung thành của người dân. Chính sách tuyên truyền liên quan đến tình hình kinh tế tại Đông Dương thuộc Pháp hy vọng sẽ ngăn người Việt và các dân tộc khác làm việc "giúp" thật. Chẳng hạn, một chủ đề được MO đề xuất: "Những con tàu gỗ chúng ta đóng cho Nhật sẽ chuyên chở lương thực của chúng ta đến Nhật và các khu vực miền Nam khi mà chúng ta bị đói" - hy vọng "giúp làm suy yếu Đông Dương với chức năng là cơ sở quân sự và kinh tế cho Nhật" bằng cách thuyết phục người Việt Nam ngừng làm việc trên những con tàu gỗ chở hàng do Nhật sử dụng. Trong khi tuyên truyền trù tính khơi dậy những tình cảm chống Nhật bằng cách cho thấy Nhật Bản

là "nguyên nhân của mọi thiếu thốn, vật giá leo thang và lạm phát" có nhiều khả năng thành công thì những nỗ lực thức tỉnh nhân dân "không làm việc tại các nhà máy, hầm mỏ và các tuyến đường sắt... lại giẫm chân tại chỗ - cái giá phải trả cho hành động như vậy đơn giản là quá cao. Để tăng cường các thông điệp của MO, Turner đề nghị làm "truyền đơn và sách bướm" để tuyên truyền trong nhân dân đồng thời lưu ý rằng OSS có "một cuốn sách bướm tuyệt vời do Hội người An Nam Độc lập ấn hành. Nó cho chúng ta một ví dụ gần như hoàn hảo để áp dụng trong việc tạo ra mọi loại truyền đơn và sách bướm, đồng thời đưa ra một nguyên tắc chung tuyệt hảo để làm theo trong viết sách bướm. Đặc vụ MO Turner không chỉ là người duy nhất thừa nhận sự tồn tại của các tổ chức hiệu quả của người Việt Nam. Các báo cáo được viết gần một năm trước đó cũng thể hiện nhiều ý kiến tương tự như của Leonard, nhưng lại cố thừa nhận sự tồn tại của nhiều hơn một "loại" người An Nam. Sau đó, trong chứng thực những chủ đề tin đồn, thiếu tá Herbert Little đã chọn cộng đồng Thiên Chúa giáo Việt Nam làm ưu tiên đặc biệt và lưu ý rằng họ có "một trong những tổ chức chính trị mạnh nhất nước". Một đề cương riêng biệt về các mục tiêu của MO được viết cuối năm 1943 không chỉ thừa nhận sự tồn tại của hai "nhóm kinh địch chống Nhật hoạt động tại Đông Dương" mà còn xem những tác nhân Việt Nam, so với cả tác nhân Pháp và Trung Quốc, "là những đầu mối liên lạc giá trị nhất" trong triển khai tuyên truyền thông một qua hệ thống liên lạc. Nói chung, tác giả của đề cương xem người Hoa là "những tác nhân đáng tin cậy và hữu dụng nhất", một phần bởi họ "ra vào Đông Dương không bị hạn chế", nhưng rất dè dặt sử dụng người Pháp bởi có sự kinh địch trong các phe nhóm chính trị người Pháp và bởi "những tuyên bố chống chủ nghĩa đế quốc của chúng ta". Cực kỳ đơn giản, "khát vọng giành lại toàn bộ Đông Dương sau chiến tranh của Pháp" được xem là "không tương hợp với chính sách của Mỹ". Vì vậy tác giả kết luận, cần phải có sự hợp tác và trao đổi thông tin tối thiểu (với các nhóm người Pháp ở Côn Minh), điều đó sẽ hoàn toàn ngăn ngừa xung đột và rối loạn... không làm tổn thương đến chính sách hậu chiến về Đông Dương của Mỹ".

Trong lúc các quan chức OSS thảo luận những vấn đề liệu và bằng cách nào có thể sử dụng các điệp viên Việt Nam và Pháp thì Fenn tiếp tục làm việc với GBT. Mỗi quan hệ của ông với vô số người Pháp trong mạng lưới Gordon đã được thiết lập. Tuy nhiên sau đó Fenn tiếp tục nghi ngờ khả năng làm việc với người Việt. Chính Frank Tan là người tình cờ đưa vấn đề này ra ánh sáng. Giống như Gordon, Tan giới thiệu Fenn với người đăng cai những cuộc tiếp xúc của GBT và thậm chí cho phép ông tham dự một số cuộc họp với các quan chức Trung Quốc nhằm vạch ra kế hoạch cho mạng lưới điện đài dọc miền duyên hải nổi Quảng Tây và Đông Dương thuộc Pháp. Các cuộc gặp với người Trung Quốc luôn luôn diễn ra trong không khí chân thành cho dù họ, giống như người Pháp, quan tâm đến hoạt động của GBT ở Đông Dương.

Thống chế Trương Phát Khuê của Vùng Chiến thuật 4 (bao gồm toàn bộ tỉnh Quảng Tây và phần phía tây của tỉnh Quảng Đông) đã cử một trong những tay chân thân tín nhất của ông ta, tướng Chen, đến hội kiến Gordon, Bernard, và Tan. Chính thức thì Chen đến để đánh giá tình hình chính trị và quân sự trong và ngoài Long Châu. Tuy nhiên mỗi quan tâm đặc biệt của ông ta tập trung vào việc liệu GBT có sử dụng điệp viên Việt Nam hay không. Vào mùa thu năm 1944 GBT đã thẳng thắn trả lời rằng họ không hoạt động với người Đông Dương, nhưng Fenn, người luôn nghiên cứu sâu hơn và khám phá tình hình nhiều hơn, đã chất vấn Chen về lý do đằng sau phản đối sử dụng các điệp viên Việt Nam của phía Trung Quốc. Trả lời của Chen đã cung cấp nhiều thông tin hữu ích, làm sáng tỏ thêm quan điểm của Trung Quốc về các vấn đề quốc tế:

Không thể kỳ vọng vào họ (người Việt Nam). Vấn đề là họ không thật quan

tâm đến cuộc chiến chống Nhật Bản. Đúng và họ chống Nhật, nhưng cũng bằng chống Pháp. Ở mức độ thấp hơn họ chống cả Trung Quốc. Vì thế khó mà biến họ thành đồng minh trung thành. Tôi cho rằng các ngài đã phát hiện ra họ tự nhận là thân Mỹ. Có chuyện đó bởi họ hy vọng các ngài sẽ giúp họ giành độc lập khi chiến tranh kết thúc và chúng ta đuổi cổ được quân Nhật. Các ngài có thể được thăm dò bởi một nhóm có tên gọi Việt Minh, nhóm này gần như là cộng sản mặc dù nguy tạo là những người hoàn toàn theo chủ nghĩa dân tộc. Họ đã đề nghị giúp Tưởng thống chế Chang chống Nhật nếu Trung Quốc giúp họ giành độc lập sau chiến tranh. Trong trường hợp này ngài thống chế đã tham vấn tổng tư lệnh, nhưng đức ngài kiến quyết phản đối.

Mặc dù lúc này Pháp thất bại, nhưng có khả năng chuẩn bị quay trở lại. Vì thế không đáng làm mếch lòng Pháp vì giúp một nhóm tầm thường như Việt Minh - những kẻ chắc chắn sẽ chẳng có may mắn gì. Nhưng nếu họ tiếp xúc để đặt vấn đề với các ngài - họ quả quyết cực kỳ thân Mỹ - thì đừng bị mắc lừa, tha lỗi cho tôi vì đã nói như vậy. Họ buôn nước bọt hơi nhiều nhưng lại chẳng có gì nhiều để bán.

Phản ứng của Gordon đối với cuộc đối thoại giữa Fenn và Chen báo hiệu phần lớn những gì phải xảy ra. Gordon quả quyết với Chen rằng GBT sẽ không cộng tác với bất kỳ người Việt Nam nào và không hề có ý định cộng tác với họ trong tương lai. Ông tuyên bố dứt khoát: "Tôi nhất trí với ngài tất cả họ đều chống Pháp và không đáng tin cậy". Trong vài tháng tiếp theo, vì tình hình thay đổi, việc Gordon từ chối cộng tác với người Việt Nam sẽ gây ra một loạt rạn nứt giữa Gordon và Fenn và ngay trong chính GBT.

Tuy nhiên, trong những tháng cuối cùng của năm 1944 Fenn đã trở thành

một thành viên tích cực trong mạng lưới của GBT. Thậm chí ông còn tham dự vào những kế hoạch tương lai cho nhóm, đóng góp ý kiến và tán thành trợ giúp tài chính cũng như hậu cần của OSS. Nhóm hy vọng lo liệu huấn luyện những hoạt động đặc biệt cho 1500 thường dân Pháp có liên hệ với GBT cũng như hướng dẫn "phổ biến chiến dịch MO". Căn cứ vào những hoạt động MO trước đó của Fenn tại mặt trận Trung Quốc - Burma - Ấn Độ, rõ ràng ông đã được chuẩn bị tốt cho công tác đào tạo điệp viên và sản xuất "truyền đơn đen" - những bản sao chép giả mạo ấn phẩm do thật sản xuất bề ngoài là thân thật nhưng trên thực tế lại chứa đựng tài liệu âm thầm chống Nhật tại Đông Dương. Những báo cáo cuối tháng của Fenn đã không ngần ngại ủng hộ GBT. Trong tháng Mười một Fenn đưa ra ý kiến về việc tăng cường toàn bộ những biện pháp phòng ngừa an ninh của GBT bởi Nhật đã theo dõi những hoạt động công khai ủng hộ Đồng Minh càng lúc càng tăng của nhiều người Pháp ở Việt Nam. Fenn nhận xét, với ba trạm điện đài quan sát hiệu quả cao ở Bắc Kỳ, "khoảng 20 bức điện đang được xử lý hàng ngày chuyển tải những thông tin về mục tiêu, báo cáo thời tiết Bộ Tư lệnh Tối cao Nhật và những tin tình báo đặc biệt cho các tổ chức khác nhau như AGAS. Thêm vào đó ông kết luận rằng việc này "dọn đường cho các cuộc tập kích trả đũa", rằng Không đoàn 14 "hầu như dựa vào toàn bộ thông tin về mục tiêu của GBT". Fenn bổ sung thêm một trạm ở Hà Nội hai trạm mới ở Sài Gòn và Tourane (Đà Nẵng) hoàn toàn có thể tăng công suất của mạng lưới trong một thời gian ngắn.

Đúng với chuyên môn cơ bản của mình, Fenn còn cung cấp một báo cáo tình báo về một Đông Dương "đặc biệt lôi cuốn đối với MO". Báo cáo của ông bao gồm những điều kiện sống và tinh thần của cả quân Nhật và Pháp cũng như khuynh hướng của người Việt Nam đối với Nhật và Đồng Minh. Fenn cũng cho biết rằng GBT sẽ đảm nhận tham gia nhiều hơn vào công tác cứu trợ và giải cứu. Đến cuối năm 1944, GBT đã có một hệ thống phát triển tốt tại chỗ nhằm giúp đỡ các phi công Đồng Minh bị bắn rơi trên toàn

Đông Dương và, trong một số trường hợp, đã giành được sự biết ơn của cả AGAS và Không đoàn 14. AGAS đã trả cho "sự giúp đỡ nồng hậu của Gordon" chủ yếu là thiết bị điện đài để đền đáp các hoạt động như giải thoát các tù binh Đồng Minh ra khỏi các trại tù binh chiến tranh và các phi công Mỹ bị bắn rơi" tại Đông Dương thuộc Pháp.

Lan, điệp viên của Gordon ở Việt Nam, đã báo cáo về những cố gắng giúp đỡ tù binh chiến tranh (POW) tại Bắc Kỳ như sau:

Trong các trại giam khác nhau có vài ngàn tù binh chiến tranh Australía, Anh, Hà Lan và Mỹ - số tù binh Mỹ không nhiều. Tôi luôn chở trên xe một ít đồ hộp, gói hàng và quần áo cũ và bất kỳ khi nào đi ngang qua một xe chở đầy tù binh, tôi lại ném cho họ thứ gì đó. Bây giờ các tù binh đã nhận ra xe của tôi vì thế họ huých đám bảo vệ sang bên và thường chộp được và giấu đi những gì tôi ném cho họ. Bằng cách sử dụng một chiếc xe tải nhỏ chở gạo đến các trại giam, một trong những liên lạc của tôi đã đưa lên được cả một khẩu súng máy và đạn được vào một trại và họ đã giữ khẩu súng này cho một cuộc vượt ngục có tổ chức. Thêm rồi một hôm trong khi lục tìm thư từ được báo là đã đưa lên vào trại, đám gác ngục Nhật đã phát hiện ra một số viên đạn. Nhưng những cái đầu bã đậu còn đang mải tập trung tìm kiếm thư nên chúng chỉ mang số đạn này đi mà không cật vấn gì .

Dù câu chuyện của y hầu như đã phóng đại những sự kiện có thật, nhưng không nghi ngờ gì nữa Lan và các liên lạc của y đã mạo hiểm đáng kể mạng sống của họ để giúp tù binh.

Nếu quả thực các tù binh nhận ra được xe của Lan thì lính gác cũng có thể làm điều đó. Có thể hiểu là việc Lan ném đồ ăn cho tù binh không làm cho lính gác quá bức mình, nhưng nếu khẩu súng trên thùng xe chở gạo bị phát hiện thì người vận chuyển sẽ bị hành quyết tại chỗ. Ngoài ra, như giải thích của câu chuyện, đến cuối năm 1944 mạng lưới của GBT đã phát triển rộng khắp và bất kỳ điệp viên nào bị bắt cũng có thể làm phương hại nghiêm trọng sự an toàn của hàng loạt bạn bè và đồng nghiệp của Gordon, Bernard và Tan. Tính chất bí mật của mạng lưới GBT và hoạt động thận trọng của nó đã đem lại cho họ mức bảo vệ cao, nhưng cũng có thể những cặp mắt soi mói của Nhật phần nào bị trệch hướng bởi hoạt động công khai ủng hộ Đồng Minh của Kháng chiến Pháp ngày một gia tăng tại Đông Dương. Như sẽ thấy, Nhật đang theo dõi chặt chẽ hoạt động công khai ủng hộ Đồng Minh trong cộng đồng người Pháp, điều đó dường như đã bảo vệ các điệp viên GBT không bị Nhật phát hiện.

Hệ thống của Gordon giúp giải thoát các phi công bị bắn rơi cũng cực kỳ phức tạp. Mạng lưới cung cấp cho các phi công một bản danh sách chỉ rõ "những khu vực an toàn" nơi các phi công có thể đáp xuống an toàn. Các phi công được chỉ dẫn rằng nếu buộc phải nhảy dù xuống một địa hình bất lợi thì họ cần phải di chuyển trong đêm đến những khu vực an toàn. Ngay sau khi GBT được báo một phi công đã nhảy dù, các điệp viên người Pháp ở địa phương sẽ đốt lửa làm hiệu trên các sườn đồi giúp phi công tìm đường đến những vị trí được bảo vệ. Gordon kiên quyết không sử dụng người Việt vì một phần hoạt động của GBT đã được giải thích trong cảnh báo của ông rằng các phi công nên "tránh dân bản xứ - những người đã được đề nghị trao thưởng cho việc giao nộp phi công dù còn sống hay đã chết". Vì đến lúc đó Đông Dương chưa phải là khu vực hoạt động chính nên có tương đối ít các phi vụ ném bom và chỉ có hai phi công bị bắn rơi được cứu thoát vào mùa hè năm 1944. Một trong số đó được GBT cứu, người kia được các điệp viên người Hoa của Fenn giải thoát.

Tuy nhiên, vì chiến tranh vẫn tiếp diễn nên sẽ có nhiều phi công bị bắn rơi hơn, và bất kỳ khi nào có thể, các thành viên của mạng lưới GBT đều giúp tìm kiếm và giải cứu. Vào tháng 10, chỉ vài tuần trước khi Fenn đến tổng hành dinh của GBT, họ được thông báo rằng một phi công tên là Ray Marshall đã bị bắn rơi gần Hải Phòng. Anh ta thoát chết, chỉ bị thương nhẹ và được một nông dân người Hoa cứu. Mất gần hai tuần và vài thảm họa suýt xảy ra, người nông dân (Marshall đặt tên là Pop) mới đưa được viên phi công từ Hải Phòng vượt biên giới đến căn cứ của GBT ở Long Châu. Một trong những khó khăn mà hai người phải đối mặt là kiếm lương thực vì cả Marshall và Pop đều có ít tiền mặt và những vật có giá trị; mặc dù đã bỏ chiếc đồng hồ để đổi lấy gạo nhưng Marshall vẫn giữ được khẩu súng ngắn. Trên đường đi, Pop đã dẫn viên phi công qua một số làng mạc ông có người quen và nơi khác ông phải thuyết phục những người nông dân giúp đỡ. Trong lời khai của mình, Marshall dẫn giải: "Tôi không thể hiểu làm sao Pop lại có bạn ở khắp mọi nơi và vì sao họ mạo hiểm cả cuộc sống của mình để giúp chúng tôi". Cả Fenn và thư ký của Gordon, Hellen Tong, đã ghi lại câu chuyện của Marshall cũng như những trình bày của Pop. Trong hồi ký của mình, Fenn đưa ra ý kiến của riêng ông về lý do những người bạn của Pop đã giúp viên phi công Mỹ. Ông đi đến kết luận rằng "một vài người trong số họ, không nghi ngờ gì nữa, đã phát hiện ra Nhật là những chủ nhân tồi tệ hơn cả Pháp".

Không phải tất cả dân làng đều sẵn lòng đón tiếp bộ đội này, nhất là khi Nhật đe dọa cả nông dân Việt Nam và người Pháp phải gánh những hậu quả tàn khốc nếu họ giúp phi công Đồng Minh. Hơn nữa, Pop báo cho Fenn và GBT rằng có trường hợp tại một làng, cách đón tiếp thù địch mà họ nhận được là do kinh nghiệm tiêu cực trước đó của dân làng với một phi công Mỹ hơn là do những đe dọa của Nhật. Khi đến gần biên giới Trung Quốc

hơn, Pop và Marshall đi men theo một làng duy nhất thực sự thù địch mà họ gặp trong chuyến đi. Marshall kể lại chi tiết chuyện này cho Fenn và GBT:

Khi Pop đi ra tìm họ, hai thanh niên đã nhận ít tiền còn lại của Marshall, thì tôi thiếp đi. Khi tôi thức dậy trời tối đen như mực. Bất ngờ tôi nhận ra rằng cả khu rừng xung quanh đang lung linh ánh đuốc của một đội tìm kiếm và họ đang chậm chạp đến gần tôi. Tôi nằm trong bụi cây với khẩu súng đã lên đạn và nghĩ thế là hết. Ánh lửa chụm lá rồi toả ra, một số chỉ cách tôi vài mét còn tôi thì nín thở. Tôi đã ấn định với Pop rằng tín hiệu giữa chúng tôi sẽ là tiếng đặng hăng của ông ta theo sau ba tiếng vỗ tay, và tôi sẽ đáp lại bằng ba tiếng vỗ tay. Vì thế trong bóng tối sau khi nghe thấy một tiếng đặng hăng tôi chờ đợi tiếng vỗ tay, nhưng chỉ có một tiếng đặng hăng khác. Thực tế là Pop không dám vỗ tay bởi những người tìm kiếm ở quá gần. Dù sao thì cái tiếp theo mà tôi nhận ra là Pop đang giật chân tôi và ra hiệu cho tôi tháo giày nên không dân làng có thể truy tìm tôi bởi những vết giày.

Sau đó chúng tôi trèo cao, cao mãi lên núi cho đến khi có thể nhìn thấy toàn bộ thung lũng bị loang lổ bởi những ánh lửa đang chuyển động. Bằng cách chạy thật lực, chúng tôi có chút lợi thế, nhưng tôi bị đau không chỉ từ đôi bàn chân trần, quả là gay go và tệ hơn là từ việc bị va vào cây và một trong số đó đã móc vào mặt tôi làm nó tím bầm. Thay vì làm mình mệt lả, tôi cố nài châm đuốc vì có cảm giác là thêm một ngọn đuốc trong số tất cả hững họ đuốc đã được đốt chắc chắn mà không có vấn đề gì. Nhưng để giữ an toàn, tôi cho Pop đi trước vài bước để nếu chúng tôi có đụng phải ai đó thì người chịu trận là Pop chứ không phải tôi .

Pop giải thích với Fenn và Helen rằng làng này đặc biệt thù địch bởi trước đây một phi công bị bắn rơi tên là Norton đã bắn một già làng. Vì vậy thái độ của dân làng đối với phi công Mỹ ít thiện chí hơn. Dù không thể kiểm tra câu chuyện của Pop, nhưng hiểu những nguy hiểm tiềm tàng trong việc giúp một phi công Mỹ đã xác nhận lòng dũng cảm của ông trong quyết định dẫn Marshall đến nơi an toàn. Pop tiếp tục giải thích lý do khiến ông chấp nhận những rủi ro cá nhân lớn như thế để cứu Marshall: ngay sau khi máy bay rơi, tin đồn lan rất nhanh và Nhật treo thưởng một khoản tiền lớn để bắt viên phi công. Vì thế tất cả mọi người - Nhật, Pháp và An Nam - đều tìm kiếm như điên. Nhưng thực tế là, nhiều người An Nam ủng hộ Mỹ và hầu hết những người gốc Hoa như tôi đều biết Mỹ giúp Trung Quốc chống Nhật, vì vậy tôi muốn giúp họ. À, khoảng một năm trước một số tờ truyền đơn viết bằng tiếng Trung được rải xuống nơi tôi sống, chúng nói rằng tất cả mọi người nên giúp phi công Mỹ nếu họ bị bắn rơi. Bởi thế tôi biết nghĩa vụ của tôi là làm điều đó dù chuyện gì xảy ra cũng mặc.

Gordon nhắc lại lời cảnh báo của mình rằng các phi công nên tránh dân làng Việt Nam bởi họ đã "được Nhật đề nghị trọng thưởng cho việc giao nộp phi công dù còn sống hay đã chết". Pop, theo quan điểm của ông, là một ngoại lệ chứ không phải thông lệ. Tất nhiên Đồng Minh cũng treo thưởng như vậy, Gordon nói rõ, nhưng "phần thưởng của Nhật được trao tại chỗ trong khi giải thưởng của Đồng Minh lại tít mù xa tới 500 dặm!". Vì hành động dũng cảm của mình, Pop đã được nhận phần thưởng cho dù thấp hơn nhiều so với giải thưởng Nhật đưa ra và thấp hơn đáng kể so với "giá trị" của Marshall. Nhật treo giải anh ta tới 100.000 đồng; trong tuyên truyền, Không đoàn 14 quảng cáo "giá" của một phi công là 50.000 đô la hay 1.250.000 đồng. Fenn báo cáo rằng Pop hình như vui vẻ nhận 5.000 đồng GBT chi trả; nhưng ông từ chối bức hình Fenn chụp ông với lý do nhận một tấm hình từ người Mỹ sẽ có thể lãnh đạn của Nhật".

Sau khi Marshall an toàn trở về căn cứ của Không đoàn 14 tại Nam minh, một trong những điệp viên của Gordon, Simon Yu, đã báo tin về hậu quả của hành động chính nghĩa của Pop. Yu là một nhân vật phức tạp hết sức phù hợp với tổ chức của Gordon. Chỉ riêng thành phần gia đình cũng đã cho phép anh ta thích ứng với nhiều tình huống khác nhau: mẹ là người Bỉ, cha nửa là người Hoa, nửa là người Việt. Sống gần Hà Nội, anh ta lưu loát tiếng Pháp, Trung, Việt và Anh. Ưu thế rõ ràng này làm anh ta trở thành một điệp viên gần như hoàn hảo. Yu được mô tả là có trí thông minh và hiểu biết khác thường cũng như tính khí hơi thất thường và quá nhạy cảm.

Anh ta đặt nhiều hy vọng vào người khác như vào chính mình và không chịu nổi những trò ngu xuẩn. Fenn nhớ cụm từ tiếng Anh nổi tiếng "người bong bóng" của Yu để chỉ "ai đó thốt ra những lời vô nghĩa". Trong những thoả thuận tương lai của anh ta với OSS, Yu sẽ phát hiện ra nhiều người bong bóng trong hệ thống ở Côn Minh. Tuy nhiên, trong lần gặp gỡ đầu tiên với Fenn, Yu đã cư xử thật khéo khi đem đến những tin tức về trao đổi mậu dịch Nhật - Trung dọc theo biên giới cũng như những hậu quả đáng tiếc do phản ứng của Nhật về vụ đào thoát của Marshall gây ra. Mặc dù Fenn đã cố "xoá đi dấu vết của người Hoa đã giúp Marshall" bằng cách yêu cầu MO đăng tin "nội bộ" trên một tờ báo Côn Minh về vụ giải cứu đầy kịch tính Marshall được thực hiện bởi "những người An Nam nào đó đã tới Côn Minh và được trọng thưởng", nhưng công tác tuyên truyền không hoàn thành đúng lúc. Sau khi Marshall trốn thoát, quân Nhật đã kết tội tất cả người Hoa sống ở khu vực phía bắc Hải phòng vì giúp Đồng Minh. Yu và tướng George Wou của Vùng Chiến thuật 4 báo cáo rằng sự quấy rối thường xuyên đang "đẩy (người tị nạn) vào Trung Quốc", ở đó họ trông chờ cả lương thực và chỗ ở. Hai người nhấn mạnh đến sự cần thiết phải chấm dứt dòng người tị nạn qua biên giới. Yu cho rằng phần lớn không phải là

người tị nạn tuyệt vọng mà là "những điệp viên chính cống và đội quân thứ năm chuẩn bị cho sự xâm lăng của Nhật". Wou bổ sung, ngăn chặn dòng người sẽ "rất nặng nề đối với họ (người tị nạn)", và câu này được dịch ra cho Fenn và Bernard thành "trong quá trình ngăn chặn, chúng ta sẽ phải bắn họ". Bernard cắt ngang: Nếu một số người tị nạn bị bắn thì sẽ ngăn cản cả tị nạn thật lẫn giả vượt biên. Và tôi hiểu các ngài thực ra cũng không muốn làm như vậy. Cả Yu và Wou đều đồng ý với kết luận của Bernard. Rõ ràng, thiếu sự đón tiếp nồng hậu của phía Trung Quốc, những nguy hiểm đến từ quân Nhật đang giận dữ và sự căm dỗ của số tiền thưởng trao ngay đã nêu bật phẩm chất hiểm có của những người như Pop, những người đã chọn con đường giúp Đồng Minh mà không đếm xỉa đến vô số hiểm nguy họ có thể dương đầu.

Thời gian sẽ trả lời, GBT cũng đánh giá thấp lòng tự nguyện giúp quân nhân Mỹ trong cảnh hiểm nghèo của người Việt Nam. Cuối năm 1944 một nhóm địa phương ít tiếng tăm đã cứu thoát trung úy Rudolph Shaw khi máy bay của anh ta bị bắn rơi gần Cao Bằng. Nhà lãnh đạo nhóm này, lịch sử lưu danh ông với cái tên Hồ Chí Minh, sau khi đưa Shaw đến căn cứ Mỹ ở Côn Minh đã từ chối đề nghị tặng thưởng và chỉ yêu cầu được gặp viên tướng lừng danh của Không đoàn *Hổ bay* Claire Chennault. Yêu cầu của ông lúc đó đã bị từ chối, Shaw lên tàu hồi hương và sự kiện này dường như đã chìm sâu vào lịch sử chiến tranh. Cuộc giải cứu dễ dàng bị gạt sang một bên vào cuối năm 1944 đã thu hút sự chú ý của Fenn đầu năm 1945. Trong thời gian đó Fenn mãi mê hơn trong các hoạt động của GBT, trên thực tế là đảm đương vị trí thành viên thứ tư cho Gordon, Bernard và Tan.

Tất cả bốn thành viên trong nhóm được hưởng nơi trú ẩn an toàn tại tổng hành dinh ở Long Châu cho dù có những tác động từ vụ giải cứu Marshall. Các điệp viên Pháp tại Việt Nam báo cáo với Fenn rằng quân Nhật "giận dữ

vì máy bay đã đón Marshall tại Long Châu". Fenn cảnh báo thượng cấp của ông "nếu quân Nhật quá nóng máu, chúng có thể kéo đến trong vòng có nửa ngày và quét sạch chúng tôi". May thay, Nhật không chọn giải pháp trả đũa trực tiếp. Đối với Fenn, Gordon, Bernard và Tan thời gian trôi qua rất nhanh. Công tác của họ đầy hứng khởi, nơi ăn ở của họ khá thoải mái và nhóm của họ thật thú vị. Tuy nhiên tất cả điều này kết thúc với những chiến dịch tháng 11 và 12 của Nhật. Nhật mở màn Chiến dịch LGHLGO trong tháng 4 trong nỗ lực đánh chiếm các căn cứ không quân của Không đoàn 14 ở miền Đông Nam Trung Quốc. Trong cuộc tấn công quyết liệt của Nhật ở phía bắc, từ biên giới Việt Nam đến căn cứ không quân của Mỹ ở Nam Ninh, Long Châu đã bị tàn phá.

GBT, giống như hầu hết lực lượng Đồng Minh trong khu vực, cho rằng quân Trung Quốc bảo vệ các căn cứ không quân cũng như quân Mỹ tại căn cứ, có đủ khả năng giữ vững vị trí của mình. Thực tế lại không phải vậy. Quân Trung Quốc bại trận, cơ sở của GBT bị buộc phải di dời, đầu tiên là khỏi tổng hành dinh bình dị của họ, sau đó là cơ sở tạm thời ở Tĩnh Tây.

Trong nỗ lực bám trụ gần Đông Dương, nhóm tiến về Quế Lâm, căn cứ chính của Không đoàn 14, nhưng Quế Lâm cũng bị đánh bại vào tháng Mười một. Nói chung, Chiến dịch IGHIGO đã chiếm được 6 căn cứ không quân Mỹ - Trung Quốc (Nam Ninh, Liễu Châu, Quế Lâm, Lingling, Hành Dương, Suichuan) và khiến cho các thành viên GBT khó khăn hơn nhiều trong việc thăm dò các điệp viên của mình trên biên giới Đông Dương.

Bởi muốn ở gần Không đoàn 14 và AGAS nên GBT đã quyết định đặt tổng hành dinh mới tại thành phố ồn ào Côn Minh. Từng là một thành phố Trung Hoa tương đối yên tĩnh, đến năm 1944 Côn Minh trở thành trạm cuối chủ

chốt cho nguồn tiếp tế tràn qua Himalaysia đến với Quốc Dân Đảng. Sau Chiến dịch IGHIGO, thành phố còn đón một số lượng lớn lính Mỹ, bao gồm các thành viên của Không đoàn 14, OSS, AGAS cũng như FMM và các tổ chức dân sự như Chữ Thập Đỏ. Giờ đây bị tước đi tổng hành dinh biệt lập và tự do mà tình trạng cách ly mang lại, Fenn và GBT thấy mình đi ngược chiều một cơn giông tố khác và nhận biết áp lực đang gia tăng không ngừng để chính thức đặt tổ chức của họ dưới sự chỉ huy của OSS.

Tâm trạng thất vọng của Gordon với OSS đã bắt đầu dâng cao ngay từ trước khi nhóm chuyển đến Côn Minh. Ông và Fenn nhất trí rằng nhiều người trong OSS về cơ bản là "chống Pháp"; tuy nhiên, Fenn, lúc này vẫn là một sĩ quan OSS, đã kiểm duyệt những bình luận của chính ông về tổ chức.

Gordon cảm thấy không cần che giấu nỗi oán hận đang tăng lên của ông như vậy. Với nguồn tài chính có sẵn từ AGAS, Chennault và người Anh, ông thẳng thừng tuyên bố rằng mặc dù đánh giá cao nguồn giúp đỡ của OSS, nhưng ông không cần chúng lắm. Theo ý kiến Gordon, OSS "chống lại mọi thứ ngoại trừ thu vén cá nhân". Ông tiếp tục phàn nàn với Fenn rằng cho đến lúc này OSS đã "lấy đi mọi thứ và hầu như chẳng đem lại cái gì trừ nói xấu sau lưng, với những người (như thiếu tá Austin Glass) được cử xuống để hoàn thành hay thậm chí do thám chúng ta và làm biến chất các điệp viên của chúng ta". "Thành thực mà nói", ông tiếp tục, "tôi có đủ trò lá mặt lá trái như thế này rồi. Nếu OSS không hợp tác thì tôi dự kiến quyết định chung số phận với AGAS - những người duy nhất quá nhiệt tình tuyển dụng chúng ta trong khi vẫn cho phép chúng ta hoàn toàn độc lập".

Phân tích tình hình của Gordon trên nhiều phương diện là cực kỳ chính xác.

AGAS đã nhiều lần giải thích sự đánh giá cao của mình đối với những nỗ lực giải cứu phi công và POW của mạng lưới GBT, và toàn thể thành viên của nhóm yêu thích mối quan hệ hữu hảo với các nhân viên AGAS. Trong khi đó OSS tiếp tục thể hiện nỗi thất vọng đối với thái độ miễn cưỡng của Gordon đưa nhóm của ông phục tùng sự chỉ huy của OSS hay tiết lộ danh tính các điệp viên của ông. Tuy nhiên, thay cho toàn bộ nỗi thất vọng của Gordon (và của Fenn cũng vậy) với Glass, các báo cáo của Glass cho cấp trên của ông ở OSS trước sau như một khen ngợi GBT. Dựa vào kinh nghiệm đáng kể của chính mình ở Đông Dương, có thể Glass đã biết nhiều liên lạc người Pháp của Gordon ở khu vực Hà Nội - Hải Phòng. Cũng hoàn toàn hợp lý nếu Glass cảm thấy thiên hướng ủng hộ Đồng Minh trong những bạn bè thân, sơ của đôi bên và cố tuyển những người này cho OSS mà không biết mối quan hệ của họ đối với GBT. Tuy nhiên, công tác điều tra GBT của Glass chỉ làm tăng sự khinh bỉ của Gordon đối với OSS, trong khi đó những báo cáo của ông cho OSS càng thôi thúc cơ quan này giành được quyền kiểm soát toàn bộ tổ chức GBT.

Trong nỗ lực duy trì độc lập cho mạng lưới của mình mà vẫn tranh thủ được những nguồn tiếp tế và tiền bạc sẵn có của nhiều nhà tài trợ, Gordon đến Trùng Khánh hội kiến với các đại diện Mỹ, Pháp, Anh và Trung Quốc. Nhưng những cuộc gặp này đã thất bại. Ông báo về cho Fenn rằng "người Mỹ và Pháp ganh đua quyết liệt với nhau trong việc lừa dối tôi người ta báo với Wedemeyer tôi là điệp viên của Anh và với người Pháp tôi là điệp viên của Mỹ, còn với người Anh tôi là điệp viên Tàu. Chỉ có người Anh là không tin vào những điều nhảm nhí đó". Không nghi ngờ gì nữa, việc ông đã gặp quá nhiều đại biểu chỉ làm tăng quyết tâm của OSS đưa ông vào vòng cai quản của nó. Gordon còn phàn nàn về tình hình Hãng Texaco House ở Trùng Khánh, đặc biệt là về viên đại tá "không thể chịu nổi" người Mỹ, kẻ ngày nào cũng tham dự vào những cuộc ẩu đả do say rượu. Phản ứng dữ dội của ông đối với tình hình đã thúc giục Fenn chất vấn Bernard về

thái độ đối đầu với người Mỹ của Gordon. Bernard, người mà tất cả các báo cáo đều cho là chắc chắn thân Mỹ, đã phản đối việc Fenn mô tả Gordon "chống Mỹ". Ông tuyên bố, Gordon không chống Mỹ khi đó là "người của AGAS hay Bộ ngoại giao như (John) Davies". Rõ ràng kết luận ở đây là Gordon hiển nhiên chống Mỹ trong trường hợp đây là OSS. Tuyên bố này có lẽ còn phản ánh thái độ của Bernard vì trong khi rõ ràng thân Mỹ, ông vẫn chống lại âm mưu lôi kéo GBT vào OSS

Đến cuối năm, Fenn báo cáo rằng ông đã hoàn thành trước thời hạn tất cả các mục tiêu như đã phác thảo cho đại tá Coughlin. Quan trọng hơn, ông khẳng định trong báo cáo của mình rằng ông đã đưa "OSS đến gần hơn thế giới của nhóm GBT" và thuyết phục họ về khả năng OSS "xử lý các vấn đề của mình". Ngược lại, ông cho biết đã "cung cấp toàn bộ các báo cáo về hoạt động và khả năng của nhóm GBT cho OSS, Fenn tuyên bố ông cũng đã "đưa được toàn bộ chương trình MO trong Đông Dương thuộc Pháp vào hoạt động".

Báo cáo của Fenn rõ ràng là quá lạc quan trong nhìn nhận vấn đề. Fenn dễ dàng khẳng định rằng ông đã làm "OSS hiểu rõ hơn nhóm GBT" vì ông là một sĩ quan OSS và tham gia nhóm với tư cách một thành viên chính thức như Gordon, Bernard và Tan. Tương tự, trong một số trường hợp như sau bản báo cáo sinh động của John Davies gửi Bộ ngoại giao, OSS đã sốt sắng với cả tiền bạc và hàng quân nhu. Tuy nhiên, các thành viên trong nhóm, bao gồm cả Fenn, đều hoàn toàn nhất trí không định đến những gì họ xem là những cặp mắt soi mói và kìm kẹp của OSS, và trong bất kỳ trung hợp nào GBT cũng có phương tiện trợ giúp khác. Cả người Anh và AGAS đều sẵn sàng cung cấp tài chính trong khả năng của họ mà không hề có ý định kiểm soát nhóm này.

Thật vậy, khi năm hết tết đến, Willis Bird, phó giám đốc OSS, đã khuyên Fenn bí mật "chuyển cơ quan GBT sang AGAS, kể cả ngài". Trong khi Fenn và các nhà lãnh đạo của GBT bằng lòng làm điều đó thì các thành viên khác của OSS lại không muốn thấy nhóm năng động này vượt khỏi vòng kiểm soát của OSS.

Khi năm 1944 kết thúc, để Fenn và Bernard quản lý nhóm, Gordon lên đường đến Washington D.C để gặp gỡ và hội kiến các đại diện OSS. Trong khi Bernard điều hành cơ sở GBT ở Côn Minh thì Fenn đón giao thừa tại Ấn Độ nhằm thắt chặt quan hệ của GBT với người Anh và quyên góp 3.000 đô la cho các chi phí hoạt động. Nhiệm vụ này đã đặt Fenn vào một vị trí tiềm ẩn hiểm nghèo. Dù là một sĩ quan Mỹ của OSS nhưng Fenn lại lên đường theo chỉ thị của Gordon và cố gắng - không có sự phê chuẩn chính thức của Mỹ - củng cố các mối quan hệ giữa Anh và GBT chứ không phải đưa GBT đến gần hơn với OSS. Tuy thế, Fenn không giữ bí mật sự hiện diện của ông tại Ấn Độ và gây ra những bình luận từ cả tình báo Anh lẫn OSS. MI5 tỏ ý lấy làm tiếc vì không thể cung cấp tài chính nhiều hơn cho Gordon trong khi phàn nàn về những gì nó cho là OSS sắp tiếp quản mạng lưới và ca ngợi những lợi ích về sự độc lập của Gordon. Cùng lúc đó các đồng nghiệp OSS công kích Fenn bằng những câu hỏi liên quan đến mục đích chuyển đi và lòng trung thành tổ chức của ông. Năm mới có thể mang đến nhiều thay đổi cho cả OSS và GBT.

Trong tháng Giêng, Tưởng Giới Thạch cho phép OSS thành lập mạng lưới riêng, thoát khỏi sự giám sát và kiểm soát của tướng Tai Li. Như vậy cơ hội của OSS đã tăng lên, khát vọng giành được mạng lưới GBT cũng tăng theo. Đầu tháng 2, thiếu tá Duncan Lee, phụ trách SI Ban Trung - Nhật Khu vực

Viễn Đông của OSS, báo cáo rằng tư lệnh lực lượng Mỹ tại mặt trận Trung Quốc Albert Wedemeyer đã quyết định "chuyển đơn vị Gordon - Bernard sang OSS", và rằng, OSS "dường như sẽ chịu trách nhiệm về mặt nguyên tắc đối với các hoạt động của SI". Nhưng động thái này đã gặp phải những trở ngại nghiêm trọng. Loại trừ các điệp viên người Hoa của Fenn, mạng lưới GBT hầu như do riêng những người Pháp thân Đồng Minh thành lập. Và, như đã đề cập đến từ trước, chỉ trước đó vài tháng Roosevelt đã cấm giúp đỡ và cộng tác với người Pháp ở Đông Dương. Trong lúc Lee và đại tá Richard Heppner, người giám sát các hoạt động của OSS cho Wedemeyer, thăm dò khả năng sử dụng mạng lưới GBT thì ở Côn Minh Donovan tán thành hợp tác chặt chẽ hơn giữa Pháp và OSS. Vì vậy, có vẻ như hai cơ hội thuận lợi nhất của OSS đối với thu thập tin tình báo ở Đông Dương liên quan đến cộng tác trực tiếp với người Pháp vi phạm các chỉ thị của Roosevelt. Nhà sử học Stein Tonnesson đã kết luận rằng "vì Donovan chắc chắn đã được báo về lệnh cấm mà ông không thể xem thường một cách đơn giản, nên cách giải thích hợp lý duy nhất là ông được miễn chỉ thị của tổng thống thông qua thoả thuận đặc biệt nào đó với Roosevelt".

Giả dụ điều này là có thật thì các mối quan hệ giữa Pháp và Mỹ ở Trung Quốc cũng vẫn căng thẳng. Pháp phản đối mọi ám chỉ rằng thuộc địa của họ cần phải được độc lập và vừa giận dữ vừa bối rối bởi tình trạng trì trệ của họ tại Trung Quốc, nhất là bởi họ không có được cả sự tôn trọng lẫn nguồn giúp đỡ. Có lẽ việc Pháp cộng tác với Gordon rồi cũng có ảnh hưởng tương tự là không thể tránh được. Trong tháng Giêng Bernard và Fenn nhận được một thông báo tuyệt vọng từ André Lan nói rằng y "đang bị chính quyền Pháp làm khó bởi bị bắt buộc làm việc cho người Mỹ!". Theo Lan, ngay cả những người Pháp Tự do cũng chống Mỹ vì Roosevelt sẽ không công nhận quyền lợi của Pháp đối với Đông Dương và kết quả là các điệp viên GBT "thấy khó khăn trong việc thu thập tin tức và duy trì lịch liên lạc điện đài thậm chí còn khó khăn hơn nhiều".

Sau khi thảo luận tình hình, Bernard và Fenn quyết định rằng một trong hai ông cần phải đến biên giới gặp nhóm nhân viên Pháp bất mãn của Lan để tháo gỡ vấn đề. Sau chuyến đi lạnh lẽo và khó khăn, Fenn đến biên giới Việt Nam cùng hàng tiếp tế trọng yếu cho các điệp viên Pháp, trong đó có điện đài xách tay. Mặc dù cả Fenn và Bernard đều không thể tin chắc rằng người Pháp đã được thuyết phục về sự ngay thật của GBT, nhưng những món quà, đặc biệt là điện đài, đã gây được ấn tượng tốt. Dầu rằng đã yếu đi đôi chút bởi rạn nứt trong quan hệ với những người Pháp Tự do, nhưng mạng lưới GBT vẫn báo cáo về một vụ ném bom của Đồng Minh vào Sài Gòn và về 9 phi công bị bắn rơi. Đáng buồn thay, họ báo cáo, 3 trong số đó đã bị Nhật bắt, dù Lan và các liên lạc của y trong Kháng chiến Pháp đã giải cứu thành công những người kia.

Frank Tan, người đã gặp các điệp viên mặt trận, báo cáo về sự trở về Trung Quốc an toàn của 2 trong số các phi công. Một trong hai phi công đó tên là Knight tương đối lành lặn đã kể cho GBT câu chuyện của mình. Knight khen ngợi cả Lan và người bản xứ vì đã giải thoát anh ta:

Vừa tỉnh lại tôi thình lình nhận ra toàn bộ vấn đề - máy bay của chúng tôi đang cháy, những đám đông tụ tập xung quanh và một chiếc xe tải của quân Nhật đang lao về phía tôi. Vì vậy ngay lập tức tôi quay ra định chôn dù, nhưng trước sự kinh ngạc của tôi, một vài người bản xứ đang làm việc đó!

Thế rồi tôi nhớ ra tôi phải phi tang mọi thứ trong các túi của tôi và khi tôi

bắt đầu lôi các thứ ra thì một người bản xứ chộp lấy tấm bản đồ bằng lụa của tôi rồi vùi nó xuống dưới bùn nhão chỉ bằng một động tác... Thế rồi những người khác đẩy vùi tôi ra và giấu tôi vào một túp lều gần đó. Khoảng 15 phút sau vài người Pháp xuất hiện cùng một năm tiên biểu những người bản xứ nhưng họ không nhận và cuối cùng họ quay ra chào tôi. Đoạn anh chàng André ấy đứng ra kiểm soát tình hình và sau này tôi được biết anh ta chỉ đạo giải quyết toàn bộ vấn đề .

Như vậy, dù có được thừa nhận là "đặc tình" hay không, người Việt Nam vẫn tham gia giải cứu phi công Mỹ. Ví dụ này đã làm tăng sức nặng cho khẳng định trước đó là nhiều người Việt Nam chí ít cũng chống Nhật, và thậm chí còn có thể ủng hộ Đồng Minh nữa.

Vào tháng 1 năm 1945 Fenn hầu như không biết sau đó ông buộc phải xem xét lại toàn bộ những gì ông đã nghe được về người Việt Nam. Tạm thời ông còn tập trung cố làm dịu đi cuộc tranh cãi mỗi ngày một thêm gay gắt giữa ông và OSS, giữa OSS và GBT. Từ viễn cảnh của OSS, quyền kiểm soát cơ bản GBT dường như đã nằm trong tầm tay. Một báo cáo của OSS viết vào tháng 2 đã tuyên bố một cách lạc quan rằng GBT đã được đặt dưới quyền OSS và Gordon, lúc đó đang ở Washington, sẽ hội kiến các đại diện của OSS để quyết định nhóm của ông sẽ được sử dụng ra sao. Với những khó khăn liên quan tới khát vọng độc lập của mạng lưới GBT dường như đã được giải quyết, báo cáo viết, vấn đề duy nhất là trách nhiệm của khu vực. Rõ ràng trong những nhận xét có tính kết luận của mình, tác giả đã ám chỉ đến lệnh của Tổng thống Roosevelt cấm cộng tác với các nhóm thuộc Kháng chiến Pháp: "Toàn bộ vấn đề Đông Dương thuộc Pháp (đã) bị làm cho phức tạp bởi một số quyết định chính sách cấp cao", vấn đề này vẫn cần được chú tâm.

Tính quả quyết của bản báo cáo này không hề có căn cứ. Các mối quan hệ của cả Washington và Côn Minh, của OSS và GBT đã thực sự xuống dốc. Đối với Gordon, các biện pháp của OSS là "chuyên quyền". Ông khẳng định rằng, mức độ kiểm soát mà OSS yêu cầu có thể huỷ hoại sự độc lập - cái đã làm cho nhóm của ông rất thành công và vì thế mà rất đáng ao ước. Ở Côn Minh, Bernard và Tan coi việc nhận đồ tiếp tế của OSS là một công việc triền miên buồn chán. Bộ phận ngân sách của OSS coi Tan và Bernard là kiêu ngạo và xem Fenn không đáng tin cậy. Chỉ có SI là giữ được mối quan hệ thân thành chủ yếu bởi GBT tiếp tục cung cấp cho SI nhưng thông tin quan trọng từ các điệp viên của mình ở miền Nam Trung Quốc và Đông Dương. Tuy nhiên, Wedemeyer nhất mực yêu cầu tất cả các nhóm tình báo trên mặt trận của ông phải được đặt dưới quyền chỉ huy của ông, nghĩa là GBT không thể tiếp tục hoạt động như một dẫn vị độc lập. Vào tháng Hai, Wedemeyer và GBT đạt được một thoả hiệp. Những nỗ lực chung của Gordon ở Washington và Fenn ở Côn Minh đã dẫn đến việc chuyển GBT và Fenn sang AGAS, mặc dù đúng nghĩa về mặt pháp lý Fenn đã trở thành liên lạc của OSS tại AGAS.

Dẫu OSS không giành được độc quyền kiểm soát GBT như mong muốn nhưng nó đã bảo toàn được quyền sử dụng mạng lưới thông tin của GBT. Từ lâu vẫn hưởng lợi từ các nguồn tài liệu và thông tin của GBT, AGAS sướng rơn khi giành được Fenn và nhóm này. Fenn, Bernard và Tan ổn định vị trí công tác mới của mình với AGAS trong khi Gordon vẫn ở lại Mỹ thêm một tháng nữa. Vài ngày đầu tháng 3 năm 1945 trôi qua không có gì hấp dẫn. Điện tín vẫn tiếp tục tới, Helen giải mã chúng, còn Fenn và Tan phân tích và phân tán chúng khi cần. Ngày 9 tháng 3, các đường dây im lặng lạ thường.

Bernard và Fenn bối rối trước việc không có tin tức nhưng vẫn tương đối bình thản. Ngày hôm sau, 10 tháng 3, một bức điện bí ẩn được một điệp viên GBT ở Mengkai gửi đến. Nội dung bức điện như sau: "*Quân Nhật đã chiếm tất cả các vị trí trên toàn Đông Dương*". Bernard và Fenn chờ đợi thêm nhưng chỉ nhận được sự im lặng từ các đường dây thường xuyên bận của họ. Không lâu sau đó họ phát hiện ra rằng mạng lưới mà họ đã phải dày công thiết lập và rất tự hào về nó gần như không còn tồn tại. Nhật đã mở màn Chiến dịch MEIGO (Chiến dịch Trăng sáng) và lúc này đã hoàn toàn kiểm soát Việt Nam. Mạng lưới GBT biến mất. Đông Dương thuộc Pháp không còn tồn tại.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 5

Kết thúc với khởi đầu

Fenn và Bernard chờ đợi bên chiếc điện đài câm lặng, cả hai vẫn chưa nhận ra ảnh hưởng của bức điện họ đã nhận trước đó trong ngày. Bức điện bí ẩn ngày 10 tháng 3 chỉ thông báo một cách đến gần: "*Quân Nhật đã chiếm tất cả các vị trí trên toàn Đông Dương*". Những con chữ báo hiệu điềm xấu nhưng không ai trong hai ông có thể hiểu được toàn bộ tác động của chúng - sự bất ngờ diệt vong của GBT với tư cách là một mạng lưới có tổ chức hay mạng lưới của tầng lớp thống trị người Pháp ở Việt Nam. Hai ông cùng nhiều người khác trên toàn thế giới ngay sau đó phát hiện ra rằng ngày 9 tháng 3 năm 1945, vào hồi 9 giờ tối giờ địa phương, Nhật đã mở màn cuộc đảo chính có mật danh Chiến dịch MEIGO.

Mặc dù Chiến dịch MEIGO làm cả hai người Mỹ ngạc nhiên, nhưng khả năng nổ ra một cuộc đảo chính đã tồn tại ngay từ khi thật bắt đầu chiếm đóng Việt Nam. Dựa vào công trình nghiên cứu của mình có tên *Lịch sử chính thức của Nhật Bản về Chiến tranh Thái Bình Dương*, nhà sử học Louis Allen đã kết luận rằng Bộ Tổng Tham mưu của Đế quốc Nhật đã bắt đầu dự tính khả năng đảo chính sau khi Anh Mỹ đổ bộ vào Bắc Phi đầu tháng 11 năm 1942. Mặc dù rõ ràng Nhật muốn giữ nguyên hiện trạng tại Đông Dương để quân đội rảnh tay tập trung vào giao chiến ở những nơi khác, nhưng khả năng thực dân Pháp đứng về phe Đồng Minh vẫn còn hiện hữu. Nếu điều đó xảy ra, quân Nhật sẽ buộc phải "ngăn chặn những hành động thù địch trong nước (Đông Dương)".

Từ tháng 11 năm 1942 đến mùa hè năm 1943 có rất ít thời gian được sử dụng để lên kế hoạch cho khả năng hất cẳng Pháp. Tuy thế, cuối mùa hè năm 1943 các sĩ quan Nhật thuộc Đạo quân Phương lam (có căn cứ tại Singapore) đã thảo luận sự cần thiết phải nghiên cứu những phương án khác nhau có thể sử dụng nếu nhu cầu phải có hành động quân sự xuất hiện. Đến tháng 11 việc lập kế hoạch Chiến dịch MA (sau đó đổi thành MEIGO) đang tiến triển. Ban Kế hoạch Tác chiến của Tổng hành dinh lưu ý một số trở ngại tiềm tàng - một trong số đó là khó khăn trong việc thuyết phục người Việt Nam ủng hộ Nhật. Chiến dịch MA đòi hỏi phải mở rộng lực lượng quân sự tại Việt Nam, trong đó có tăng cường số *kempeitai* (cảnh sát quân sự), triển khai một trung đoàn xe tăng, và điều động Lữ đoàn Hỗn hợp Độc lập 34 cùng Sư đoàn 53 đến Đông Dương. Với sự sụt giảm nhanh chóng cơ may của quân đội Nhật sau tháng 6 năm 1942 và khó khăn mỗi lúc một tăng trong năm 1943, không ai trong giới quân sự thật mong muốn làm đổi hướng nguồn cung cấp cần thiết nhất đến Việt Nam trừ khi tình hình xấu đi đột ngột. Trong hai năm 1942 - 1943 Nhật không mấy lo ngại

về Đông Dương. Lực lượng Đồng Minh còn cách xa Việt Nam, và mặc dù không hẳn thân mật nhưng quan hệ giữa Nhật - Pháp nhìn chung là hữu hảo.

Tuy nhiên động lực của mối quan hệ Pháp - Nhật bắt đầu thay đổi khi chiến thắng của Đồng Minh tại châu Âu tăng lên. Những trận ném bom liên tục vào các thành phố của nước Đức diễn ra trong suốt mùa xuân năm 1944, Rome được giải phóng, cuộc đổ bộ ngày D trong tháng 6 và cuối cùng Paris được giải phóng trong tháng 8 đã làm thay đổi thái độ của cả Nhật và Pháp. Trong khi người Pháp công khai ăn mừng sự diệt vong của chính phủ bù nhìn cho chủ nghĩa Quốc xã và thủ đô của họ sạch bóng thù thì người Nhật càng thêm cảnh giác với cách "niềm vui" này có thể hiện hình tại thuộc địa.

Theo hồi ức của một cựu cảnh sát thì "một loạt sự cố đáng tiếc đã làm tăng nghi ngờ của Nhật như: thể hiện sự coi thường cờ Nhật tại Hà Nội, phá hoại có chủ ý xe quân sự Nhật, phân biệt đối xử với các công ty thương mại Nhật, áp bức và bắt bớ những người Việt Nam thân Nhật". Đến tháng 8 năm 1944 Bộ ngoại giao Nhật Bản, các quan chức quân đội đóng tại Đông Dương đã ủng hộ việc nắm quyền của giới quân sự. Để chuẩn bị cho sự kiện có thể xảy ra này, một thoả thuận giữa quân đội và hải quân đã có hiệu lực từ tháng Giêng. Điều đó nhấn mạnh rằng cần phải duy trì sự ổn định "cùng lúc đánh bại hoàn toàn lực lượng quân đội và cảnh sát Pháp, bắt chúng phải đầu hàng bằng hành động mau lẹ và cương quyết, qua đó đập tan bất kỳ thái độ hiếu chiến nào mà chúng có thể thể hiện. Các trung tâm thông tin liên lạc, sân bay, tàu thuyền, tất cả phải được đánh chiếm và cơ cấu chính quyền hiện hành phải được duy trì. Kế hoạch này phải được giữ bí mật, tăng cường hoạt động gián điệp, huấn luyện và bố trí lại lực lượng vũ trang".

Tuy thế, vẫn còn một trở ngại lớn đối với đảo chính. Các giới chức Tokyo vẫn chưa bị thuyết phục rằng sự nắm quyền của quân đội là cần thiết hay khôn ngoan. Từ viễn cảnh của Nhật Bản, Đông Dương, nhất là Việt Nam, (từ năm 1940) đã trở thành một căn cứ hậu cần và tiếp tế quan trọng. Khi quân Mỹ đã tiến đến gần hơn sau khi tràn vào miền Nam Philippines tháng 10 năm 1944, giải phóng Manila và trung phần Luzon đầu năm 1945, bộ tư lệnh Nhật càng lo ngại về khả năng Đồng Minh đổ bộ lên miền duyên hải Đông Dương, nhất là vì quân Nhật tại đây "không cân xứng về số lượng".

Nhật không thể mạo hiểm có một kẻ thù ở sau lưng. Đề phòng Pháp có hành động như vậy là không thể tránh được. Pháp có lý do thoả đáng để trông chờ một cuộc đổ bộ của Đồng Minh vào Việt Nam. Chiến dịch BETA do Wedemeyer, tư lệnh quân Mỹ tại mặt trận Trung Quốc, triển khai đã tạo thành một cuộc tấn công hai gọng kìm với hướng chính nhằm vào Quảng Châu, Trung Quốc. Đồng Minh hy vọng mở được một cửa khẩu ở miền Nam Trung Quốc, từ đó thiết lập "tuyến tiếp tế ngắn và quy mô đến Trùng Khánh". Giai đoạn hai hay giai đoạn Đông Dương của Chiến dịch BETA đòi hỏi phải có một cuộc hành binh vu hồi vào Bắc Kỳ. Tháng 2 năm 1945

Wedemeyer tuyên bố rằng ông đã "triển khai kế hoạch tiến vào Đông Dương", kế hoạch này được giữ tuyệt mật và chỉ được thảo luận với một số ít người bên ngoài ban tham mưu của ông. Tuy nhiên, ông đã đề cập ý tưởng này với tùy viên quân sự Pháp, người đã "yêu cầu có càng nhiều lính Mỹ sát cánh với các đến vị tiên phong Trung Quốc thì càng tốt".

Cuộc tấn công đã không trở thành hiện thực vì chiến lược của Đồng Minh

"quyết định từ Philippines tiến thẳng đến Okinawa mà không đổ bộ lên lục địa châu Á", và một lần nữa Đông Dương lại chỉ có vị trí thứ yếu trong hoạch định kế hoạch thời chiến. Dầu vậy, nhà sử học Stein Tønnesson đã kết luận rằng cuộc đổ bộ đã được đề xuất có những kết quả dài hạn quan trọng: "bằng cách làm tăng hy vọng của Pháp và Nhật vào một cuộc tấn công của Mỹ, Roosevelt, Wedemeyer và OSS đã thúc đẩy một cuộc xung đột giữa Pháp và Nhật, qua đó mở đường cho cách mạng".

Tuy thế, khả năng nổ ra một cuộc cách mạng vẫn chưa xuất hiện trong đầu thực dân Pháp hồi đầu năm 1945. Được những thắng lợi của Đồng Minh cả ở châu Âu và khu vực Thái Bình Dương khích lệ, người Pháp ở Đông Dương đã dự đoán phe Trục sẽ thất bại trong vòng vài tháng nữa; và đến đầu năm 1945 Kháng chiến Pháp dần trở nên công khai hơn trong thái độ chống phe Trục. Nhà cầm quyền Nhật không mù về điều đó, và dù cho những hoạt động của Kháng chiến Pháp không gây ra đảo chính nhưng rõ ràng đã đổ thêm dầu vào lửa. Nhật đã thể hiện dứt khoát thái độ không hài lòng với người Pháp, không khác với các thành viên trong mạng lưới của Lan và các điệp viên GBT - những người đã "che giấu phi công Mỹ bị bắn rơi tại Đông Dương và từ chối trao họ cho Nhật trừ phi được bảo đảm chính thức rằng những tù binh này sẽ được đối xử theo Công ước Geneva. Nhật không đưa ra bảo đảm và Pháp không giao nộp những người Mỹ". Sự bức tức của Nhật leo thang khi Pháp đổ lỗi cho Nhật gây ra "nhiều thương vong" cho người Pháp sau vụ 30 máy bay B29 của Mỹ ném bom Sài Gòn. Ngày 2 tháng 2 quyết định tiến hành đảo chính và những kế hoạch liên quan được chuyển lên Hoàng đế Hirohito, nhưng thời gian chính xác cho việc nắm quyền vẫn chưa được ấn định. "Quân đội Nhật theo thông lệ bắt đầu những hoạt động vào những ngày lịch sử nào đó", Louis Allen viết, "ngày 8 tháng 3 là Lễ công bố Huấn lệnh của Nhật Hoàng, 10 tháng 3 là ngày kỷ niệm các chiến sĩ trận vong. Mùng 9 tháng 3 tránh được cả hai ngày lễ đó".

Ngày 9 tháng 3 Nhật bắt đầu Chiến dịch MEIGO vì muốn giữ bí mật xung quanh việc lập kế hoạch và thực hiện chiến dịch này. Sáu giờ chiều, toàn quyền Jean Decoux và đại sứ Nhật Matsumoto Shunichi gặp nhau tại văn phòng của Decoux ở Sài Gòn để chính thức ký thoả thuận cung cấp gạo thường niên. Cuộc gặp dường như diễn ra theo đúng thủ tục thông thường đối với Decoux mặc dù ông ta cảm thấy lo lắng trước phản ứng của Nhật về những hành động công khai diễn ra như cơm bữa của Kháng chiến Pháp. Vào tháng 2, khi rời Hà Nội để thực hiện chuyển công cán hàng năm đến Sài Gòn, Decoux không biết điều gì sẽ xảy ra trong ngày mùng 9. Với việc kết thúc Chiến tranh thế giới 2 đã ở trong tầm mắt, ông ta vẫn tự tin rằng tình trạng thuộc địa của Pháp ở Việt Nam sẽ không bị thách thức. Ông ta nhớ đã vui sướng ngắm nhìn quốc kỳ Pháp tung bay trong làn gió nhẹ ở Sài Gòn - một biểu tượng của niềm kiêu hãnh và quyền lực của Pháp trong kỷ nguyên ô nhục ở châu Âu đối với Pháp. Khi chuẩn bị cho cái mà ông ta tin là một cuộc gặp như thông lệ với viên đại sứ, Decoux không hề cảm thấy những thay đổi quan trọng trong tâm trạng người Nhật ở Sài Gòn trong mấy ngày đầu tháng 3 ấy. Ông ta nhớ trong ngày 7 tháng 3 không có gì có vẻ bất bình thường ngay cả khi quân Nhật chuẩn bị thực hiện "những hành động ghê tởm chống lại Đông Dương" của chúng.

Tuy nhiên, Decoux không mong chờ cuộc hội kiến với Matsumoto. Ông ta không thích viên đại sứ và nhận thấy đó là một kẻ thô lỗ và thiếu sự tinh tế của người tiền nhiệm, ngài đại sứ Yoshizawa Kenkichi. Tại cuộc gặp diễn ra vào ngày mùng 9, Decoux nhận thấy viên đại sứ liên tục nhìn đồng hồ, có vẻ lo lắng và căng thẳng khi hai bên thảo luận về thoả thuận cung cấp gạo.

Cùng với kết luận của bản thoả thuận, Matsumoto bắt đầu thăm dò Decoux về ý định của chính phủ Pháp đối với de Gaulle, Đồng Minh và Nhật Bản. Decoux cố lảng tránh câu hỏi mà không gây thêm mối cừu hận với Nhật, ông ta quá hiểu bút sa là gà chết. Không có câu trả lời nào thoả mãn câu hỏi của Nhật ở vấn đề này. Phía Nhật buộc tội chính quyền Decoux giúp quân Đồng Minh đổ bộ trên toàn Đông Dương, không công nhận chế độ bù nhìn do Nhật dựng lên ở Nam Kinh, không cung cấp đầy đủ lao động khổ sai và tài chính cho quân Nhật và khoan dung cho những phi vụ ném bom của Mỹ trên toàn Đông Dương thay vì phải có "phản kháng nghiêm túc". Nhà sử học F.C. Jones tuyên bố rằng "tất cả những lời buộc tội đó đủ chính xác và trao đổi giữa hai bên cho thấy Nhật không bị mắc lừa về thái độ của Decoux đối với họ". Không có gì ngoài toàn quyền nói ra vào thời điểm ấy có thể thay đổi tình hình: Tối hậu thư đã có trong tay và Matsumoto có thể đưa ra tùy thuộc vào trả lời của Decoux.

Đúng 7 giờ tối Matsumoto trao cho Decoux những yêu cầu mới nhất của chính phủ Nhật.

Văn kiện Matsumoto chuyển cho Decoux viết: Nhật không hài lòng với "tình hình hiện tại", đặc biệt lưu ý đến "những cuộc tấn công liên tục của Mỹ chống Đông Dương và khả năng nổ ra một cuộc tấn công của kẻ thù của chính phủ Nhật Bản". Nó thúc giục Decoux phải chứng minh ý định tham gia phòng thủ chung bảo vệ Đông Dương trong trường hợp Đồng Minh tấn công. Decoux có cả thảy 2 tiếng đồng hồ - đến 9 giờ tối - để đồng ý đặt toàn bộ lực lượng Pháp, đạn dược, các tuyến đường sắt và những tài sản khác cần cho các chiến dịch quân sự dưới sự kiểm soát của Nhật. Văn kiện này còn nói rõ toàn bộ bộ máy hành chính của chính quyền Đông Dương được yêu cầu phải tuân thủ ngay lập tức những đòi hỏi của Nhật

Bản. Ngài toàn quyền đã mất tinh thần trước cả nội dung của tối hậu thư và thời hạn hai giờ đồng hồ để ông ta phải đưa ra quyết định.

Sự nghiêm trọng của tình hình rõ ràng khiến tất cả lo lắng. Decoux không thể đồng ý với những yêu cầu của Nhật trừ phi mất sự tín nhiệm mà có lẽ ông ta có với chính phủ Pháp của de Gaulle. Nếu đầu hàng, ông ta dường như sẽ trở thành kẻ cộng tác và thậm chí có thể là phản bội trong mắt cả người Pháp ở thuộc địa và chính quốc. Nhưng nếu không đồng ý, ông ta sẽ để mất một mục tiêu từng mẫn cán theo đuổi kể từ khi thay Catroux năm 1940: duy trì Đông Dương thuộc Pháp. Decoux trả lời rằng ông ta cần phải bàn bạc với các chỉ huy quân đội Pháp trước khi đưa ra quyết định. Cả Decoux và Mitsumoto đều biết rằng ông ta đang cố kéo dài thời gian. Đến 8 giờ 15, Matsumoto, tương đối tự tin về cuộc đảo chính sắp xảy ra, cáo từ Decoux.

Ngày 9 tháng 3, khi mặt trời lặn, trong "sự im lặng chết người" theo sau sự ra đi của viên đại sứ, Jean Decoux quan sát nghi lễ hạ cờ Pháp hàng ngày và lo lắng không biết điều gì sẽ đến vào sáng hôm sau.

Căn cứ vào dự đoán của Decoux thì ông ta chẳng thể làm được gì nhiều. Ông ta nhanh chóng triệu tập các thành viên cao cấp trong ban tham mưu của mình, các quan chức dân sự và quân đội cấp cao có mặt tại Sài Gòn để phổ biến cho họ diễn biến của tình hình và tất cả đều cho rằng các yêu cầu của Nhật không thể chấp nhận được.

Tám giờ bốn năm, Decoux hoàn thành phúc đáp, theo đó không đồng ý cũng không phản đối bị vong lục của Nhật.

Decoux nhắc lại rằng ông ta không thể đồng ý với bị vong lục của Nhật nếu không tham khảo ý kiến các chỉ huy cấp cao quân đội Pháp tại Hà Nội, nhưng ông ta nói sẵn sàng đàm phán thêm với Nhật. Decoux đã kết luận rằng ông ta "sẽ không ký một thoả thuận đi ngược lại danh dự của cá nhân ông ta cũng như của quân đội Pháp". Tám giờ bốn năm, mặc dù thời hạn hai giờ đồng hồ vẫn chưa kết thúc, nhưng Decoux biết công dân Pháp đã "bị bắt và bị khiêu khích và quân Nhật đã cắt đứt những con đường giữa Sài Gòn và Chợ Lớn.

Đến 9 giờ, thông điệp của Pháp đang trên đường nhưng vẫn chưa đến tổng hành dinh quân đội Nhật, dù Nhật đã được thông báo về điều này. Trước đó, khi rời văn phòng toàn quyền, đại sứ Matsumoto đã để lại một sĩ quan Nhật tại Dinh Toàn quyền để đóng vai hướng dẫn viên và "vệ sĩ" cho sĩ quan Pháp, đại úy Robin, người chịu trách nhiệm chuyển phúc đáp của Decoux. Tuy nhiên, khi Robin chuẩn bị đi, anh ta phát hiện ra tay vệ sĩ người Nhật đã biến mất. Dẫu vậy Robin vẫn lên đường cùng trung úy D Aiguilhon. Về ngoài không giống với nơi tọa lạc chính xác của tổng hành dinh Nhật - nơi hầu như không bao giờ trưng một bảng yết thị đối với thẩm quyền Pháp - Robin và người hộ tống của anh ta bị lạc và do đó đã làm chậm việc chuyển phúc đáp. Phía Nhật chờ thêm 15 phút. 8 giờ 18, tướng Tsuchihashi Yuisu chỉ huy Đạo quân Thiên Hoàng 38 ở Sài Gòn, đã ra lệnh miêng cho 67.000 binh sĩ tại Việt Nam bắt đầu tiến hành đảo chính. 9 giờ 21, mật mã "777" đã báo hiệu cho các sĩ quan Nhật trên toàn Đông Dương. Với những người nhận, tín hiệu này có nghĩa là ngài toàn quyền đã cự tuyệt yêu cầu của Nhật và tất cả các đơn vị phải bắt đầu động binh ngay lập tức.

Sau đó không lâu đại úy Robin bước vào tổng hành dinh quân đội Nhật. Chỉ sau đó Robin và D Aiguilhon mới nhận ra một chiếc xe hơi để lộ một lá cờ Nhật ngoại cỡ mà người ta đưa đến. May cho Tsuchihashi, phúc đáp của phía Pháp có thể dễ dàng được hiểu như lời từ chối yêu cầu của Nhật. Nếu bởi một lý do vu vơ nào đó Decoux đồng ý với những yêu cầu mới của Nhật thì Tsuchihashi đã phạm phải sai lầm vì ra lệnh tấn công một đồng minh quý giá và sẵn sàng hợp tác ở Đông Dương.

Tuy nhiên, viên toàn quyền đã không chấp nhận những đòi hỏi của Nhật và thế là Dinh Toàn quyền đã bị quân Nhật chiếm mà không có đổ máu. Cũng vào khoảng thời gian đó quân Nhật chiếm được các cơ quan công quyền, các đài phát thanh, các trung tâm điện tín và điện thoại, ngân hàng và các xí nghiệp công nghiệp chính yếu. Chúng còn tấn công lực lượng cảnh sát, bắt giữ thường dân và quân nhân Pháp.

Sáng hôm sau, thiếu tướng Kawamura, tư lệnh ban tham mưu Đạo quân 38, đề nghị được trao đổi riêng với Decoux.

Kawamura lấy làm tiếc rằng sự thiếu hợp tác của Pháp đòi hỏi phải tiến hành đảo chính và cam đoan với Decoux về việc tiếp tục bảo vệ sinh mệnh và tài sản của người Pháp. Tuy nhiên sau đó chính bản thân toàn quyền Decoux đã trở thành tù binh của Nhật tại Lộc bình, cách Sài Gòn 80 dặm về phía bắc. Dù bị giam cầm nhưng Decoux và "các sĩ quan cao cấp Pháp" vẫn được, như phía Nhật bảo đảm, "tuỳ nghi" đối xử. Người Pháp không chấp nhận việc này. Ước tính có khoảng 500 thường dân Pháp "lúc đầu là bất kỳ ai bị nghi ngờ giúp Đồng Minh và sau đó là các quan chức Phòng nhì trước

đó đã từng trấn áp những người bản xứ có cảm tình với Nhật" đã bị bắt giam, và hơn 200 người đã bị giết hoặc mất tích.

Để bào chữa cho cuộc đảo chính, Nhật đã thông báo cho công chúng qua sóng phát thanh đổ lỗi cho những hoạt động của Kháng chiến Pháp hợp tác với Đồng Minh và sự thiếu hợp tác của Pháp là nguyên nhân cần phải làm đảo chính. Tại Nhật Bản, trong diễn văn đọc trước nghị viện, thủ tướng Nhật - tướng Koiso Kuniaki, buộc tội chính quyền Pháp đã có "những hành động phản bội" đòi hỏi phải làm đảo chính. Bộ trưởng ngoại giao Shigemitsu Mamoru làm rõ thêm vấn đề từ bối cảnh của Nhật:

Khi quân Đức rút khỏi Pháp, tân Chính phủ của de Gaulle đã ban hành lại quyết định gốc chống Nhật. Decoux (đúng nguyên văn) sau đó đã tuyên bố lòng trung thành và nói rõ rằng Đông Dương đang trong tình trạng chiến tranh với chúng ta. Đông Dương là căn cứ của lực lượng viễn chinh Nhật ở Malaysia, Burma, Java và Sumatra và phải được bảo đảm an ninh bằng mọi giá. Nhật không thể dễ dàng phục tùng một tuyên bố thù địch nhu vậy... Nhật không còn lựa chọn nào khác ngoài châm dứt tình trạng này .

Mặc dù những dấu hiệu đầu tiên của đảo chính xuất hiện ở Sài Gòn, nhưng ngày 9 tháng 3 đã chứng kiến Pháp chuyển giao quyền lực trên toàn thuộc địa. Cuộc tấn công đầu tiên và cuộc kháng cự mạnh mẽ nhất xảy ra tại Bắc Kỳ, nơi 32.000 quân Pháp đã chống lại Nhật. Có nhiều trường hợp các sĩ quan Pháp và quan chức cấp cao đã được mời dự bữa tối với các đối tác Nhật. Nhiều người đã nhận lời mời chỉ để bị bắt vào thời gian đã định. Một số người Pháp đã mất mạng trong các cuộc bắt bớ. Tại Lạng Sơn, nơi đã xảy ra một cuộc giao tranh nhỏ giữa Pháp và Nhật năm 1940, tướng Emile Lemonnier và công sứ Pháp Camille Auphelle cùng ba sĩ quan tham mưu

cao cấp đã bị chặt đầu sau khi từ chối ký biên bản đầu hàng. 100 lính lê dương tại đồn Brière de L Isle (Lạng Sơn) đã chống lại quân Nhật trong 24 giờ đồng hồ trong một trận chiến thê lương lại đánh giáp lá cà. Quân Nhật giết hầu hết lính đồn trú, nhiều người trong số họ theo tường trình đã hát vang bài "Marseillaise" trước khi chết. Các đồn binh ở Hà Giang và Hà Nội cũng bị đánh chiếm và hàng ngàn người bị bắt làm tù binh. Vị trí cuối cùng của Pháp đầu hàng là Đồng Đăng, nơi binh lính thuộc địa và các sĩ quan Pháp (chỉ có một người sống sót) bị bao vây đến ngày 12 tháng 3.

Nhà sử học David Marr đi đến kết luận rằng: *"2100 sĩ quan và quân nhân người Âu đã bị giết hoặc mất tích"* trong cuộc đảo chính và rằng tổn thất của người Việt Nam thậm chí còn lớn hơn. Ông ước tính *"khoảng 15.000 thành viên của lực lượng vũ trang Đông Dương bị Nhật giam giữ, trong đó có 12.000 người Âu"*.

Mặc dù hầu hết các đồn binh nhanh chóng đầu hàng, nhưng có hai viên chỉ huy là tướng Gabriel Sabattier và Marcel Alessandri đã chạy thoát khỏi Đông Dương cùng đám bộ hạ của mình.

Nhà sử học Pháp André Gaudel viết rằng cuối tháng 2 tướng Sabattier, tư lệnh sư đoàn Bắc Kỳ và lãnh đạo Kháng chiến miền Bắc đã chỉ thị rõ cho các lãnh đạo tỉnh kiên quyết chống lại bất kỳ hành động gây hấn nào sắp xảy ra của Nhật. Dựa vào thông tin của Phòng nhì, Sabattier đã cảnh báo các đồn binh ở Bắc Kỳ và Bắc Lào về khả năng xảy ra đảo chính và đã bí mật rời Hà Nội ngày 8 tháng 3 để đến với lực lượng của ông ta đóng tại phía bắc thành phố. Lực lượng lớn nhất trong vùng đóng ngay tại phía bắc sông Hồng là Trung đoàn Lê dương số 5. Khoảng 2000 lính lê dương được đặt dưới sự chỉ huy của tướng Alessandri. Còn giao chiến tại nơi khác nên

quân Nhật không tấn công vào tối 9 tháng 3, điều đó cho phép Alessandri và lính của ông ta có thời gian rút chạy về phía bắc. Tuy nhiên sự trì hoãn này kéo dài không lâu quân Nhật đuổi theo đám tàn binh Pháp đang tháo chạy, cắt đứt đường đến hai cửa khẩu biên giới quan trọng nhất tại Lào Cai và Hà Giang.

Địa hình và hoàn cảnh đã thử thách cả Sabattier và Alessandri. Sabattier nhanh chóng mất liên lạc với hầu hết các đơn vị của ông ta và buộc phải đi bộ dọc theo sông Đà về Lai Châu cùng một nhóm nhỏ tàn quân còn sống sót: 3 sĩ quan, 1 phiên dịch, tài xế của ông ta và 2 lính dân tộc Thái.

Trong khi đó, Alessandri thận trọng cân nhắc khả năng đào thoát thành công vào lãnh thổ Đông Minh. Tuổi trung bình của binh lính dưới quyền ông ta là 40 và không quen với gian khổ về thể chất, nghĩa là nhiều người trong số họ sẽ bỏ mạng trong chuyến đi nguy hiểm vượt qua nhiều khu rừng rậm rạp và núi non hiểm trở để đến biên giới Trung Quốc.

Alessandri còn có một số bạn bè cùng cấp bậc với ông ta trong quân đội Đông Dương. Trong khi suy tính bước đi tiếp theo sau cuộc đảo chính, ông ta quyết định tách khỏi quân đội Đông Dương. Động thái này được hiểu theo nhiều cách.

Nhà sử học J. Lee Ready nói rõ, lính Đông Dương đã được lệnh "cùng người Âu bỏ lại trang bị và đồng phục và cố thoát khỏi nhà" với hy vọng họ có thể sống sót bằng cánh "băng rừng". Tương tự, Gaudel viết rằng Alessandri "đã cho họ tự do". Điệp viên Pháp và học giả tôn giáo châu Á

Paul Mus nhớ lại, một số binh lính Việt đã khóc khi ra đi. Theo Mus, những người lính đó "trở về làng bản của họ vẫn trong bộ quân phục Pháp và vài người đã bị lính Nhật giết vì không chịu chào".

Tuy vậy, David Marr chỉ rõ rằng những người này đã phải "tự xoay sở lấy... một mình, không vũ khí, dễ bị tấn công". Ông nhận xét, bị cho giải ngũ có lẽ "làm một số người trong bọn họ dễ chịu, nhưng rõ ràng làm tổn thương sâu sắc những người khác, và điều đó sau này được những người Việt Nam theo phong trào đòi độc lập sử dụng để nêu bật bản chất xảo trá của chủ nghĩa thực dân Pháp".

Chúng ta có thể cho rằng cách đối xử "xảo trá" này đã có những tác động đáng kể trong một thời gian dài. Cùng năm đó khi người Mỹ đến Đông Dương, họ đã đối xử tốt và hoạt động sát cánh cùng Việt Minh. Một số người Việt đã đề cao thêm hình ảnh những người Mỹ và khơi sâu sự phẫn nộ của người Việt Nam đối với Alessandri và người Pháp. Hai tình tiết trên càng làm tăng thêm sự ghét bỏ người Pháp vì thái độ của họ và làm nghi ngờ tuyên bố tiếp nhận quyền cai trị Việt Nam của họ. Vì mặc dù binh lính của Alessandri đã gặp vô vàn nguy hiểm trong suốt 3 tháng trời sau đó, thì sau khi rũ bỏ quân phục và vũ khí, binh lính Đông Dương có quyền cảm thấy mình bị làm nhục và bỏ rơi. Ngày 10 tháng 3, đội hình hàng dọc gồm người, ngựa và la của Alessandri vượt sông Đà và trên đường tháo chạy bị quân Nhật liên tục tấn công. 75 lính của đơn vị Lê dương số 3 bỏ mạng trong một trận đánh tuyệt vọng và tiếp tục phải chống lại nhiều cuộc tấn công của Nhật vài tuần sau đó.

Trong một số trường hợp, họ còn bị người Đông Dương tấn công. Một báo cáo Ultra(1) từ ngày 27 tháng 4 năm 1945 viết, "một đơn vị Pháp 56 người

trong khi cố vào lãnh thổ Trung Quốc" đã bị "quần chúng tấn công suốt dọc đường đi khiến 30 người thiệt mạng". Một biệt đội Pháp khác đã bị "người An Nam phản lại và buộc phải bỏ trang bị để chạy thoát quân Nhật". Kinh nghiệm của Mus, tuy thế, lại không chứng minh được điều này. Ông nhớ rằng "trước cuộc đảo chính người Pháp được trọng vọng như những ông chủ, sau đảo chính họ trở thành những vị khách không mời với những danh tiếng tồi tệ nhất". Nhưng trong chuyến bay rời Hà Nội tháng 3 năm 1945, ông "đã được chính người Việt Nam giúp đỡ bằng mọi khả năng có thể". Theo Mus, cuộc đảo chính đơn giản là "món mì ăn liền, khi mắt người ta đã mở và cảm giác phụ thuộc không còn nữa".

Đây chính xác là sự mất kiểm soát mà Pháp vẫn cố sức ngăn cản. Ngày 28 tháng 3 tướng Alessandri thiết lập đại bản doanh của ông ta tại một thung lũng sau này sẽ trở thành nổi tiếng trong cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Việt Nam: Điện Biên Phủ. Ngày 29 tháng 3 tướng Sabattier nhập với ông ta. Cùng ngày một máy bay Anh hạ cánh đưa François de Langlade, sứ giả của de Gaulle, và đại tá Dewavrin (được biết đến nhiều hơn với bí danh Passy), giám đốc cơ quan tình báo của de Gaulle (DGER). De Langlade mang đến hai thông báo cho Sabattier. Thông báo thứ nhất cho Sabattier biết rằng de Gaulle đã bổ nhiệm ông ta làm phái viên toàn quyền, chức vụ này đem lại cho ông ta cả quyền hành dân sự và quân sự. Với tư cách là tư lệnh toàn bộ lực lượng Pháp tại Đông Dương, Sabattier lập "thủ đô" tạm thời của mình tại Điện Biên Phủ. Trong thông báo thứ hai, de Gaulle ra lệnh cho Sabattier duy trì vị trí của mình tại Đông Dương như biểu tượng hiển nhiên của chủ quyền không bị cắt rời của Pháp trên toàn thuộc địa.

Tuy nhiên, sau chưa đầy một tuần ở Điện Biên Phủ, Nhật đã buộc Pháp phải tháo chạy. Sabattier và Alessandri đã sớm tự trấn an với niềm tin rằng

Nhật sẽ bằng lòng chiếm giữ vùng đồng bằng màu mỡ và những binh sĩ Pháp đã trốn thoát sẽ được an toàn trên vùng cao. Nhưng sự dừng chân chóng vánh của họ tại Điện Biên Phủ đã bị đánh dấu bằng những cuộc tấn công hàng ngày của quân Nhật mạnh hơn. Không còn thời gian trì hoãn, Pháp mở đường máu rút khỏi Điện Biên phủ về hướng Lai Châu. Đến ngày cuối cùng của tháng, Nhật đã đánh bật Pháp ra khỏi Tuần Giáo. Quân đội Thiên Hoàng tiếp tục truy kích Pháp qua Luang Prabang đến Phong Saly và tiếp đó là Lai Châu - nơi quân Pháp kháng cự đến ngày 9 tháng 4. Đến cuối tháng 5 Nhật đã hoàn toàn đánh bật Pháp ra khỏi Đông Dương. Ngày 20 tháng 5 người Pháp vượt biên giới vào Trung Quốc. Trong 72 ngày họ đã phải tháo chạy qua những địa hình hiểm trở, trong điều kiện thời tiết bất thường và không có đủ đồ tiếp tế. Đến tháng 6, gần 5.700 người tụt hậu, trong đó có 2.469 người Âu, qua được biên giới Trung Quốc tại nhiều điểm khác nhau chỉ để bị tước vũ khí và đối xử với sự khinh miệt ra mặt của chủ nhà.

Sabattier đã thất bại trong việc duy trì vị trí chiến đấu của Pháp tại thuộc địa. Mặc dù ông ta - và nhiều người khác nữa - đã đổ lỗi cho sự "phản bội" của Nhật, họ cũng đổ lỗi cho cả người Mỹ vì đã từ chối họ những hỗ trợ cần thiết để chống lại cuộc tấn công dữ dội của Nhật. David Marr cũng như nhiều nhà sử học khác cho rằng "sự giúp đỡ thực chất của Mỹ và Trung Quốc có thể cho phép Sabattier bảo vệ một vài đồn lẻ ở miền núi". Người Pháp đã đặc biệt hy vọng vào tiếp tế đường không của Không đoàn 14 xuất phát từ những căn cứ tại Trung Quốc.

Liên quan đến cuộc đảo chính của Nhật, tư lệnh Không đoàn 14, tướng Claire Chennault, thấy mình rơi vào một tình thế khó khăn. Sau đảo chính, báo cáo về cuộc vây hãm Lạng Sơn tới tập được đặt lên bàn làm việc của Chennault. Người Pháp báo đã chịu những tổn thất nặng nề và yêu cầu

không quân Đồng Minh tấn công chống kẻ thù. Khi Chennault yêu cầu giấy phép của tổng hành dinh mặt trận Trung Quốc để tiến hành ném bom ngay lập tức nhằm giải nguy cho các đồn binh, câu trả lời khẳng định ngắn gọn và rõ ràng "Mặc quỷ tha ma bắt chúng!". Dù đã quá muộn để bảo vệ đồn Lạng Sơn, ý muốn giúp Pháp của Chennault là rõ ràng. Ngày 10 tháng 3, ông gặp Tưởng Giới Thạch để thảo luận về chính sách của Trung Quốc đối với những người Pháp chạy trốn.

Trí thức Trung Quốc khinh bỉ người Pháp, Chennault xoay câu hỏi của mình quanh khả năng liệu Pháp có kháng cự được những đợt tấn công của kẻ thù chung của họ hay không. Ông hỏi: Liệu người Pháp kháng cự ngoan cường chống Nhật thì cứ mặc họ cho số phận định đoạt hay lực lượng Đồng Minh, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc, sẽ gửi quân đến giúp? Nếu kháng cự không mấy ngoan cường, họ có bị tước vũ khí khi vào Trung Quốc hay không? Trả lời của Tưởng cho câu hỏi sau là không rõ ràng; ông ta cho rằng người Pháp có thể "được phép ở lại Trung Quốc trong những khu vực quy định". Trả lời của ông ta về việc giúp Pháp có vẻ rõ ràng hơn đôi chút. "Nếu kháng cự ngoan cường", Tưởng tuyên bố, "thì có thể được giúp đỡ". Căn cứ vào sự "cho phép" này, từ ngày 12 đến 28 tháng 3 Không đoàn 14 đã thực hiện 98 lần xuất kích trên bầu trời Đông Dương, trong đó có cả các phi vụ ném bom và trinh sát. 28 lần trong số đó là "trực tiếp đáp lại yêu cầu của Pháp". Chennault khẳng định, số lượng các lần xuất kích đã có thể nhiều hơn nếu không vì thời tiết xấu, không có sẵn đồ tiếp tế (và) trang bị thừa, và sự thay đổi bất thường của tình hình".

Trong hồi ký của mình, Chennault nhớ lại:

Ngay sau khi Nhật tấn công tôi đã cử các nhân viên tình báo của Không

đoàn 14 tới Đông Dương để bắt liên lạc với quân Pháp. Bay trên những chiếc máy bay hạng nhẹ, họ đáp xuống một dải đất rừng đã được phát quang rồi khi chuẩn bị thả dù đạn được thuốc men và lương thực cho lính Pháp đang rút lui thì nhận được chỉ thị từ Tổng hành dinh mặt trận: không cung cấp vũ khí và đạn được cho quân Pháp trong bất cứ hoàn cảnh nào. Không đoàn đã làm hết khả năng của mình để giảm nhẹ tình cảnh quần bách của người Pháp đang tháo chạy bằng cách oanh tạc và ném bom vào đội hình quân Nhật Cuối cùng chúng tôi cũng được phép đi tản phụ nữ và trẻ em Pháp bằng đường hàng không.

Như đã thảo luận trước, cho đến đầu năm 1945 sự mơ hồ trong chính sách của Mỹ về việc tiếp tục duy trì thuộc địa Đông Dương của Pháp vẫn chưa được giải quyết. Tuy nhiên, sự miễn cưỡng giúp người Pháp giữ Đông Dương dường như đã được thoả thuận từ trên xuống dưới thông qua một loạt mệnh lệnh. Tất nhiên đến cuối tháng 4 việc này đã trở nên rõ ràng vì mặc dù Roosevelt từ trần ngày 12, nhưng tư lệnh mặt trận Trung Quốc tiếp tục tuân thủ những chỉ thị của ông liên quan đến Đông Dương thuộc Pháp. Tướng Wedemeyer triệu tập một cuộc họp của ban tham mưu sáng ngày 25 tháng 4 năm 1945. Tới dự có đại tá Willis Bird, phó chỉ huy OSS tại mặt trận Trung Quốc. Trong báo cáo với thượng cấp của mình Bird lưu ý những chỉ thị rõ ràng từ Wedemeyer liên quan đến Đông Dương thuộc Pháp: "Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không trao trang thiết bị hay vũ khí cho FIC (Đông Dương thuộc Pháp). Lương thực và thuốc men có thể được cung cấp trên cơ sở nhân đạo nhưng điều đó không thể hiện rằng chúng ta nên tiếp tế cho họ. OSS có thể làm hết khả năng của mình tại FLC chỉ vì những mục đích tình báo và có thể chỉ đưa đến đó những trang thiết bị và vũ khí cần thiết để bảo vệ các đơn vị của nó, không tiến hành hoạt động phá hoại".

Ngày 7 tháng 3 năm 1945, tướng Wedemeyer nhận thông tin bổ sung về chính sách liên quan đến thuộc địa Pháp khi ông và Patrick Hurley, đại sứ Mỹ tại Trung Quốc, tiếp kiến Roosevelt. Cả hai ông ra về với "những chỉ thị rõ ràng về những gì họ không thể làm tại Đông Dương". Tuy nhiên những gì họ có thể làm lại vẫn mơ hồ. Nhà sử học Stein Tønnesson đã đặt ra một câu hỏi khó: "Có nên đổ chuyện này chỉ cho điều kiện sức khoẻ yếu của Roosevelt không, hay Tổng thống đã cố ý giành thế chủ động ở Đông Dương cho Nhật? Vì mục đích của Roosevelt là đặt Đông Dương dưới sự uỷ trị quốc tế nên phải cám dỗ để Nhật làm cái việc thủ tiêu chế độ thuộc địa".

Câu hỏi liệu Roosevelt có cố ý giành "thế chủ động" cho Nhật hay không sẽ vẫn còn để ngỏ cho các phỏng đoán. Nhưng bất chấp ý định của Roosevelt, trên thực tế, những hành động của ông đã bật đèn xanh cho Nhật loại bỏ quyền lực của Pháp. Dĩ nhiên việc Chennault hiểu chính sách về Đông Dương của tổng thống như đã chỉ thị cho ông qua các mệnh lệnh đến từ Wedemeyer đã đem đến cho ông một vài lựa chọn đối với người Pháp, cốt lõi là cứ để họ cuốn theo chiều gió. "Tôi đã thi hành triệt các mệnh lệnh", Chennault nhớ lại, "nhưng tôi không thích ý tưởng để mặc người Pháp bị tàn sát trong rừng khi tôi chính thức bị buộc phải làm ngơ trước hoàn cảnh khó khăn của họ". Ông kết luận, "Chính phủ Mỹ muốn thấy người Pháp bị tống cổ khỏi Đông Dương bằng vũ lực có thể vấn đề tách họ khỏi thuộc địa sau chiến tranh mới dễ dàng hơn". Tuy nhiên, cho dù người Pháp không nhận được viện trợ của Mỹ như hy vọng, nhưng không phải là họ không có lựa chọn. Tàu thủy và máy bay vận tải Mỹ tránh người Pháp, nhưng hàng viện trợ của Anh từ Calcutta đã đến tay một số lính Pháp chạy nạn. Các chuyển tiếp tế đường không đã thả xuống nào súng, nào lựu đạn và súng cối. Cho dù rõ ràng đây là hàng tâm lý, nhưng những chuyển thả dù hoá ra lại có rất ít giá trị đối với vài người sống sót, bởi sức lực đã giảm sút nên họ buộc phải bỏ bớt gánh nặng đang cộng trên lưng mình. Những người khác

có thể trong điều kiện chiến đấu tốt hơn lại phải từ bỏ lối đánh du kích vì thiếu trang bị.

Lúc đầu OSS đã lên kế hoạch viện trợ cho tàn quân Kháng chiến Pháp. Ngày 12 tháng 3 năm 1945, "Đội du kích" do thiếu tá John W. Summers đứng đầu đã được cảnh báo về nhiệm vụ gần Móng Cái, trên bờ biển phía bắc Việt Nam.

Trung úy Robert Ettinger của OSS được điều đến đội này để thực thi công tác đặc biệt của SI. Năm người (không bao gồm Ettinger) phải tổ chức và trang bị cho "bất kỳ lực lượng nào của Kháng chiến Pháp trong vùng" và thực hiện "hoạt động SO thông thường và công tác phá hoại". Mặc dù việc này bề ngoài có vẻ vi phạm chỉ thị trước đó của Wedemeyer, nhưng có thể giải thích nhiệm vụ của Summers là tuần tra theo chỉ thị ngày 20 tháng 3: cho phép OSS cung cấp viện trợ quân sự "dưới dạng hàng quân nhu và / hay các quân nhân do Mỹ kiểm soát cho bất kỳ hay tất cả các nhóm chống Nhật".

Sứ mạng đầu tiên đó của Summers kết thúc như một số sứ mạng "mới" được Đội du kích thực hiện tại Việt Nam từ 12 tháng 3 đến 23 tháng 4. Cuối cùng, ngày 24 tháng 4, những thành viên trong nhóm Summers đã lọt vào Đông Dương thuộc Pháp. Summers ghi lại một số quan ngại về những gì họ có thể phát hiện ra trên mặt đất: "Toàn bộ thời gian từ 12 tháng 3 quân Nhật đã và đang tiến vững chắc về phía Bắc và Tây Bắc và chúng tôi càng lúc càng thiếu tự tin về chính thực trạng tình hình lúc đó". Trong lúc đổ bộ và định vị đám tàn quân đang rút chạy, Đội du kích đã báo cáo về tình hình của người Pháp như sau:

Lực lượng Pháp mà chúng tôi thấy không muốn chiến đấu thêm và chúng tôi chỉ đang cố tiến về phía Trung Quốc bằng hết khả năng của mình. Họ chỉ mang theo những trang bị thiết yếu. Một số súng cacbin Mỹ mà họ nói được người Anh thả dù xuống. Họ cho biết đã nhận được khá nhiều vũ khí hạng nhẹ và đạn được từ người Anh nhưng đã phá huỷ chúng. Không ai trong chúng tôi nhớ đã thấy một người Pháp bị thương. Không một người Pháp nào chúng tôi gặp hay nói chuyện cùng có huy hiệu Nhật, trang bị hay quà lưu niệm... Ấn tượng của chúng tôi là trên thực tế người Pháp đã chiến đấu rất ít. Không người Pháp nào có thể nói cho chúng tôi về địa điểm họ đã quyết chiến. Chúng tôi cho rằng chiến đấu ở đây chủ yếu chỉ là giao tranh của quân cận hậu khi những đội tuần tra dẫn đầu của Nhật đuổi kịp những người Pháp đang chạy trốn... ý kiến của chúng tôi, đó chỉ là cảm giác chúng tôi nhận được khi nói chuyện với các sĩ quan Pháp, là họ chỉ muốn thoát khỏi FIC để đến Trung Quốc và cố lấy lòng chính phủ Pháp hiện hành... Từ những gì chúng tôi chứng kiến, các quan chức Mỹ đã đúng khi không gửi viện trợ cho Pháp vì hầu như họ sẽ chỉ phá huỷ chúng như đã làm với hầu hết những trang bị mà người Anh gửi đến .

Người Pháp tiếp tục kéo về biên giới Trung Quốc và để 5 người của nhóm Summers cận hậu cho họ. Sáng ngày 28 tháng 4, một nhóm lính Nhật ước chừng 65 người, đã tấn công. May thay, toàn bộ thành viên của Đội du kích đã thoát khỏi vòng vây, nhưng nhiệm vụ thu thập tin tức tình báo của họ tại Đông Dương đã bất ngờ kết thúc.

Kinh nghiệm của trung úy Ettinger rất khác với kinh nghiệm của Đội du kích. Mặc dù OSS lúc đầu đã phái Ettinger đến với nhóm của Summers, nhưng anh ta đã đi riêng đến Đông Dương thuộc Pháp, nhập vào lực lượng

của Sabattier tại Điện Biên Phủ ngày 28 tháng 3. Ettinger, một người Mỹ gốc Pháp, tham gia đội quân của Sabattier khi họ bắt đầu chuyển đi gian khổ qua Bắc Kỳ để đến Trung Quốc. Ngày 29 tháng 3, tổng hành dinh OSS tại Côn Minh nhận được những bức điện đầu tiên của Ettinger với nội dung người Pháp "vô cùng nguy khốn" và anh ta đã phải "đổi chỗ ba lần trong vòng 24 giờ để tránh bị bắt". Từ 29 tháng 3 đến 4 tháng 4 Ettinger đã gửi tin tình báo về sở chỉ huy mặt trận và Không đoàn 14 yêu cầu "thực hiện các phi vụ ném bom". Đáp lại yêu cầu của Ettinger, câu trả lời là tướng Chennault đã "được phép oanh tạc đội hình kẻ thù Nhật Bản dọc theo phòng tuyến Pháp".

Đúng như sẽ thấy, kinh nghiệm với đội quân của Sabattier là quan trọng nhất trong phương châm phối hợp thường gây tranh cãi giữa trung úy Ettinger và người Pháp đối với Đông Dương.

Tuy nhiên, cả công tác của Ettinger với Sabattier và sự lưu lại ngăn ngủ ở miền Bắc Việt Nam của Đội du kích đều không thoả mãn được nhu cầu tin tình báo của Mỹ về quân Nhật ở Đông Dương. Với tư cách là cơ quan thu thập tin tức chủ yếu trong khu vực cho Mỹ, bây giờ hơn lúc nào hết OSS cần những nguồn tin đáng tin cậy. Trước khi xảy ra đảo chính, OSS đã cố gắng giành được một vị trí trong mạng lưới thu thập tin tình báo trong vùng hay thậm chí còn tốt hơn, thiết lập mạng lưới của riêng mình. Nhưng OSS đã thất bại trong nỗ lực đưa GBT vào vòng kiểm soát của nó và không thành công trong tạo lập được mối quan hệ công tác vững bền với người Pháp tại khu vực này.

Trong khi OSS cố mở rộng những khả năng lựa chọn của nó thì giác thư ngày 1 tháng 3 của trung tá Paul Helliwell, người đứng đầu SI của OSS tại

mặt trận Trung Quốc, gửi Wedemeyer đã mở ra một khả năng khác. Helliwell viết:

Như ngài biết, bên cạnh người Pháp, những người hợp tác trong chừng mực nhiều hay ít khi tình hình đang tiên triển, còn có một số nhóm cách mạng bản xứ có những mối liên hệ và điểm mạnh khác nhau ở khắp nơi. Thực ra tất cả đều chống Pháp cũng như chống Nhật. Nhiều nhóm trong số đó đã cố liên lạc với tổ chức này để bán thông tin hay làm công tác MO để đền đáp lại số tiền ứng trước hay, trong một số trường hợp, vũ khí và đạn dược .

Helliwell tin rằng tính thời điểm cho các hoạt động của OSS có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Ông phát biểu: "Tôi có lý do để tin rằng Phái bộ Quân sự Pháp có phần bi quan về những hoạt động của GBT, và nếu họ bất ngờ kiểm soát chặt chẽ chúng thì chúng ta có thể thấy việc đưa tin còn hạn chế của chúng ta lúc này về FIC sẽ bị xóa sổ. Bởi vậy tôi cảm thấy việc chúng ta phải tác động trực tiếp đến những hoạt động của OSS tại nước này là rất quan trọng". Helliwell tin tưởng rõ ràng rằng OSS cần một mạng lưới do Mỹ chỉ đạo thay vì phải dựa vào những mạng lưới khác để chia sẻ thông tin. Để thực hiện điều đó, ông yêu cầu những chỉ thị đặc biệt từ Tổng hành dinh mặt trận về việc sử dụng các điệp viên bản xứ. Đặc biệt ông muốn biết: "Chúng tôi có thể quan hệ với người bản xứ hay các nhóm cách mạng đến mức nào để có được thông tin và nơi ẩn nấp cho các điệp viên của chúng ta?" Và ngoài ra, "Trong trường hợp chúng tôi có quan hệ với những nhóm bản xứ này thì chúng tôi có được phép cung cấp cho họ vũ khí và các đồ quân nhu khác hay không, hay chỉ giới hạn trong việc trả tiền cho họ?". Ông nhấn mạnh rằng OSS đang "lưỡng lự" với "các nhóm bản xứ" và không thể tiến lên nếu thiếu chỉ thị từ tổng hành dinh mặt trận.

Sự cấp bách mà Helliwell ám chỉ trong thư báo cáo của mình đã bị làm cho trầm trọng hơn 8 ngày sau đó bởi cuộc đảo chính của Nhật. Những sự kiện ngày 9 tháng 3 đã làm thay đổi tình hình đối với tất cả những người liên quan, tất nhiên cả với những cường quốc liên quan đến chiến tranh thế giới: Mỹ, Pháp và Nhật. Người Mỹ, chỉ ít là tạm thời, đã ném mùi thiếu thông tin về những vấn đề như thời tiết, quân Nhật và sự di chuyển của tàu bè. Pháp mất không chỉ thuộc địa mà còn cả vị thế trong mắt những thần dân thuộc địa của mình. Sau ngày 9 tháng 3 Nhật tăng thêm trách nhiệm trong quản lý - hay ít ra là trong giám sát chính quyền Đông Dương. Tuy nhiên, thay đổi quan trọng nhất đến sau Chiến dịch MEIGO không làm liên lụy đến mối quan hệ Pháp - Nhật hay ảnh hưởng nghiêm trọng đến nỗ lực chiến tranh. Với đảo chính, Việt Nam và Nhật bước vào một giai đoạn mới trong quan hệ của họ, một giai đoạn sẽ hoàn toàn thay đổi động lực của tình hình.

Trong lúc lên kế hoạch đảo chính, giới quân sự Nhật và chính quyền dân sự thường xuyên bất đồng - về thời gian, về quan hệ của họ với Pháp, và quan trọng hơn cả là về chính sách phải được theo đuổi liên quan đến "vương quốc" Đông Dương. Các thành viên Bộ ngoại giao Nhật, đặc biệt là Bộ trưởng Bộ ngoại giao Shigemitsu, muốn tuyên bố vương quốc độc lập trước bất kỳ hành động quân sự nào chống lại Pháp. Những bức điện được Ultra giải mã trong tháng 2 năm 1945 cho thấy rằng Shigemitsu đã "bảo vệ" vấn đề chủ quyền đối với Đông Dương và rằng "ý kiến của Bộ Ngoại giao về vấn đề độc lập ít ra một phần cũng được quy cho nỗi lo sợ chọc giận nước Nga Xô Viết". Một bức điện khác được Ultra giải mã đã cho thấy chính xác hơn thực chất những quan tâm của Nhật. Trong 4 điểm của nó, bức điện đã trình bày một lý lẽ có cơ sở cho phép Đông Dương độc lập càng sớm càng tốt:

Nước Nga đã gọi Nhật là kẻ xâm lược;

Thời gian khai mạc Hội nghị San Francisco là 25 tháng 4 tại đây các nước Đồng Minh được cho là tiếp tục tác động tới một đặc trưng dành cho Liên Hợp Quốc và trình bày chính sách về Đông Dương.

De Gaulle đã chuẩn bị công nhận chính phủ tự trị Đông Dương.

Đảng Cộng sản địa phương đang gia tăng thanh thế tại Đông Dương phản đối Nhật hất cẳng Pháp và chủ trương độc lập dân tộc thực sự.

Tuy nhiên, quân đội Nhật không đồng ý với đánh giá của Bộ Ngoại giao và cho là "hoàn toàn cần thiết phải xử lý lực lượng Đông Dương thuộc Pháp trước khi tiến hành thêm bất kỳ hành động nào". Ngoài ra, đòi hỏi của Shigemitsu rằng một trong những mục tiêu của đảo chính cần phải là *minzoku kaihoo* (giải phóng con người) cũng gặp phải phản đối dữ dội trong các giới chức cao cấp của quân đội và chính phủ. Tại Hội nghị Ban chỉ huy Chiến tranh Tối cao, Shigemitsu nhấn mạnh rằng *minzoku kaihoo* có vẻ hợp với người Liên Xô hơn là "lý do tự vệ của Nhật" để lấy cớ tiến hành Chiến dịch MEIGO và chắc chắn sẽ làm "hài lòng" Liên Xô. Các thành viên khác của hội nghị đã bày tỏ sự dè dặt nghiêm trọng vì lo ngại rằng tư tưởng *minzoku kaihoo* sẽ có nguy cơ chuyển cuộc đảo chính sang "chiến tranh sắc tộc". Mĩa mai thay, theo Stein Tonnesson, ở đây có "sự tương đồng rõ rệt" giữa thái độ của Bộ trưởng ngoại giao Shigemitsu và

Roosevelt. Cả hai ông đều cực lực chỉ trích chế độ thực dân Pháp và lời Roosevelt kết án sự thống trị của Pháp nghe rất giống với của Shigemitsu - mặc dù không ai trong hai ông đánh giá cao việc so sánh. Roosevelt mô tả ách thống trị của Pháp là "bòn rút" người dân Đông Dương, và ông tuyên bố nhân dân Đông Dương "có quyền được hưởng những gì tốt đẹp hơn thế", trong khi đó Shigemitsu gọi chính sách của thực dân Pháp là "cực kỳ phản động". Cả Roosevelt và Shigemitsu đều "cảm thấy rằng thời của chủ nghĩa thực dân châu Âu đã hết và muốn giành được sự mến mộ trong các dân tộc châu Á bằng cách góp phần vào công cuộc giải phóng họ. Cả hai đều đã hết sức nỗ lực thuyết phục các chỉ huy quân đội của đất nước mình rằng nên làm gì đó nhằm chấm dứt ách thống trị phản động của Pháp". Roosevelt qua đời trước khi chiến tranh kết thúc và không có gì từ kế hoạch uỷ trị của ông đến được với Đông Dương thuộc Pháp. Có lẽ Shigemitsu là người may mắn hơn. Mặc dù ngài Bộ trưởng ngoại giao thua trong cuộc tranh luận và độc lập không đến trước Chiến dịch MEIGO, nhưng Nhật Bản có thể ban cho Đông Dương "độc lập" trước khi kết thúc chiến tranh Thái Bình Dương. Shigemitsu nhớ rằng "đó là phần cơ bản trong chính sách G.E.A mới (Đại Đông Á) của Nhật", rằng nếu quân đội Nhật, vì an ninh của chính mình, lật đổ được chính quyền Pháp thì khát vọng chủng tộc phải được công nhận và một chính phủ độc lập phải được thành lập". Thật vậy, nhà sử học Kiyoko Kurusu Nitz đã thấy rằng "những sĩ quan và chỉ huy cao cấp ở Đông Dương dường như đã thuyết phục chính mình rằng họ đang hành động vì lợi ích của nhân dân Đông Dương cũng như Nhật Bản. Họ nóng lòng chờ đợi ngày có thể hoàn toàn hiến thân mình cho đại nghĩa và giúp đỡ người dân Đông Dương". Thật ra, trong tuần cuối cùng trước đảo chính Nhật tiếp tục xác nhận mối quan tâm của họ về hạnh phúc của nhân dân Đông Dương. Ngài Bộ trưởng ngoại giao đã phát hành tuyên cáo của mình cho đại sứ Nhật tại Sài Gòn, nêu rõ:

Hiển nhiên là đế quốc của chúng ta không có mưu đồ lãnh thổ hay bất cứ

thứ gì về Đông Dương, và do đó có thể tuyên bố rằng nó sẽ không khước từ bất kỳ khoản trợ giúp nào cho nhân dân Đông Dương, những người đang cố bảo vệ giang sơn của mình trước những thế lực hung bạo ở Đông Á và rằng nó mong muốn người dân Đông Dương, những người từ bao đời nay bị áp bức biến ước mơ độc lập thành hiện thực và để đạt được mục đích đó nó sẽ báo đáp mọi sự giúp đỡ có thể trên cơ sở Khối Thịnh Vượng Chung Đại Đông Á .

Trong khi tán thành đề nghị giúp đỡ nhân dân Đông Dương, Nhật vẫn duy trì quan điểm thực tế - độc lập cho từng khu vực của Đông Dương sẽ được quyết định trên cơ sở "riêng rẽ" và chỉ "tới mức chúng không cản trở các chiến dịch quân sự".

Tại Huế, Yasutai, một cơ quan bí mật nhỏ kiểm soát công tác tình báo cho Nhật, chịu trách nhiệm về Chiến dịch MEIGO và "giải cứu" Hoàng đế Bảo Đại cùng vợ ông ta khỏi tay chính quyền Pháp. Vợ chồng ông hoàng bị nhận diện và cầm giữ trên đường về nhà từ một chuyến đi săn và được đưa "trở lại hoàng cung an toàn". Người Nhật "dường như lo ngại rằng Bảo Đại có thể bị đưa đi bởi các nhóm khác và sau đó sẽ lập ra một tổ chức hùng mạnh chống Nhật với ông ta là nhà lãnh đạo tượng trưng của quốc gia". Tất nhiên Nhật không hề muốn điều đó xảy ra. Với việc hoàng đế "an toàn" ngoài tầm tay người Pháp, họ cố vũ ông ta tuyên bố "độc lập cho An Nam", bao gồm cả Bắc và Trung Kỳ, nhưng không có thuộc địa sinh lợi cao ở miền Nam, Nam Kỳ. Việc này làm ngạc nhiên nhiều người Việt chống Nhật. Họ hy vọng chú của Bảo Đại hoàng thân Cường Đế, sẽ được mời lên ngai vàng. Những người Việt Nam theo phong trào đòi độc lập liên minh với Nhật phản đối việc chọn Bảo Đại và buộc tội ông ta phục vụ cho Pháp. Tuy đòi hỏi này có thể đúng, nhưng những người ủng hộ Bảo Đại cũng có

thể chống lại bằng cách kết tội Cường Để phục vụ cho những ông chủ Nhật của mình.

Ông hoàng Cường Để, "người dẫn đầu cuộc đua không chính đáng giành ngôi báu", đã di cư sang Nhật từ đầu những năm 1900. Quan hệ của ông ta với Nhật trên thực tế là độc nhất vô nhị. Khi ở Tokyo, ông ta được cho là đã nhận một cậu bé Việt Nam sinh tại Nhật làm con nuôi. Gã con nuôi này sau đó đã "trở thành đại tá Sibata trong quân đội Nhật" và là một trong số những nhà lãnh đạo cuộc xâm lược Đông Dương của Nhật. Tại xứ Mặt trời mọc, Cường Để đảm đương cương vị lãnh đạo Việt Nam Quang Phục Hội theo lời mời của nhà ái quốc Việt Nam Phan Bội Châu. Quang phục Hội do Phan Bội Châu thành lập năm 1912 với tư cách là một "phong trào dân tộc ủng hộ chế độ quân chủ" và trở thành "tổ chức cơ bản thân Nhật của người Việt Nam" trong Chiến tranh thế giới thứ II. Năm 1943 *kempeitai* sử dụng Quang phục Hội để mộ lính cho lực lượng quân đội bù nhìn của họ. Nếu thực sự con nuôi của Cường Để là đại tá trong quân đội Nhật, thì nhiệm vụ này có thể rất dễ dàng. Vào giữa năm 1944 tình báo OSS báo cáo rằng Cường Để có 7 thuộc hạ cùng ông ta ở Nhật và hơn 50 thuộc hạ khác ở Đài Loan.

Bên cạnh tiềm lực, Cường Để cũng có những bất lợi dễ nhận thấy: ông ta đã già và sống xa tổ quốc hầu hết thời trai trẻ. Hy vọng giành được sự ủng hộ của nhân dân và sự ổn định cho tân chính quyền "độc lập" của Bảo Đại, Nhật quyết định không đưa Cường Để từ Tokyo về An Nam trong tháng 3 năm 1945 vì cảm thấy "nguy cơ bùng nổ tình trạng bất ổn ở địa phương".

Trong khi đó tại Việt Nam, những nhân vật cầm quyền khác cũng được

"khích lệ" tuyên bố "độc lập" cho vương quốc của họ. Những kẻ được gọi là cố vấn Nhật đã đề nghị "hướng dẫn bí mật" cho quốc vương Lào và Campuchia như họ đã làm với Hoàng đế Bảo Đại. Trong mỗi trường hợp, cố vấn Nhật đến thăm nhà lãnh đạo và tặng ông ta "bản tuyên ngôn độc lập" kèm theo tuyên bố sau: "Chúng tôi không hề ép buộc trong vấn đề này (tuyên bố độc lập) nhưng chấp thuận sẽ giảm tối đa đau rơi máu chảy". Chẳng có gì ngạc nhiên, không lâu sau những chuyến viếng thăm của các "cố vấn", tất cả các vùng lãnh thổ đều ra tuyên bố. Ngày 13 tháng 3 năm 1945, Quốc vương Norodom Sihanouk tuyên bố Campuchia độc lập. Ba tuần sau, Vua Sisavang Vong tuyên bố Lào thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Sau hai tuyên bố này, ngày 11 tháng 3 đến lượt tuyên bố của Bảo Đại, chấm dứt hơn 70 năm thống trị của thực dân Pháp.

Tại Việt Nam, mặc dù chính quyền Bảo Đại bị phi nhõ ở khắp nơi không hơn gì một chế độ bù nhìn, nhưng vài tháng tồn tại của nó dưới cái ô của Nhật lại khá quan trọng. Với việc thành lập chính quyền địa phương, cái tên "Việt Nam" đã quay trở lại. Trong tuyên bố độc lập, Bảo Đại đã bãi bỏ hiệp ước bảo hộ Pháp - An Nam và tuyên bố rằng Chính phủ Việt Nam "giành lại quyền độc lập của mình". Từ nay về sau, những thuật ngữ của người Pháp như "An Nam" sẽ được thay bằng "Việt Nam" và "người Việt Nam" sẽ thay cho người An Nam", cái tên trong một thời gian dài được xem như một điều xúc phạm. Hành động đơn giản này, một trong số rất ít thành tích của Bảo Đại, báo hiệu cảm giác đã được thức tỉnh của ông ta về tư thế của dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, phải thừa nhận là mặc dù Bảo Đại từ chối phụ thuộc vào Pháp, nhưng ông ta lại chấp nhận phụ thuộc vào Nhật. Cách nhận thức này đã làm suy yếu nghiêm trọng uy tín của triều đình. Thông điệp độc lập của Bảo Đại không cải thiện được tình hình. Ông ta tuyên bố:

Đông Dương sẽ cố phát triển mình để xứng đáng với vị thế là một quốc gia độc Lập. Theo tuyên bố của Khối Đại Đông Á, Đông Dương là một bộ phận của khối này, bởi vậy nó phải tập hợp sức mạnh của mình để giúp cho sự thịnh vượng chung. Hoàn toàn tin tưởng vào sự chân thành của đế quốc Nhật Bản, Chính phủ Đông Dương đã quyết định hợp tác với Nhật và nguyện hiến dâng tất cả của cải của quốc gia để phân đấu cho mục đích chung .

Trong nghiên cứu chính quyền Bảo Đại, học giả Bùi Minh Dung đã đi đến kết luận rằng đối với Bảo Đại, "ngay cả một nền độc lập trên danh nghĩa cũng có thể tận dụng được nhiều hơn là không có độc lập". Trong cuốn hồi ký xuất bản năm 1980, Bảo Đại quả quyết rằng ông ta "chấp nhận độc lập" mà không hề tin tưởng vào mỹ từ của GEACPS.

Có lẽ không ai nhận ra thực tế của tình hình hơn chính người Nhật. Mặc dù họ dự định sử dụng tân chính phủ cho tình trạng tài chính của Đế quốc Mặt trời mọc, nhưng cố vấn cấp cao Yokoyama Masayuki và những người khác đã kết luận rằng họ phải phục hồi hình ảnh của Bảo Đại để làm cho ông ta có vẻ là một nhà lãnh đạo Việt Nam hơn là một con rối của Nhật Bản.

Người Nhật, ở một giới hạn nào đó, đang chuẩn bị cho khả năng xâm lược của Đồng Minh. Ngày 12 tháng 3, các nhà ngoại giao và quan chức quân sự Nhật nhóm họp tại Băng Cốc đã thông báo "Chính sách khẩn cấp cho Burma, Thái Lan và Đông Dương" cho Tokyo bằng điện tín. "Để đối phó với những tình huống xấu nhất", bức điện viết, "chúng tôi lên kế hoạch cố

vũ càng nhiều càng tốt những cuộc nổi dậy của các sắc tộc địa phương khác nhau và biến khu vực này thành cơ sở chiến đấu vòng ngoài ở mức độ tối đa, qua đó làm giảm đi gánh nặng phòng thủ của chính chúng ta. Đến lúc đó, chúng ta phải tăng cường nỗ lực để kiểm soát thái độ tinh thần của các sắc dân địa phương và khơi dậy tình cảm thân Nhật". Mặc dù Bảo Đại bấy giờ là người đứng đầu không bị tranh chấp của triều đình trong một "quốc gia" mới, nhưng Nhật đã khuyến khích ông ta lập ra một tân nội các với Trần Trọng Kim được họ chọn cho vị trí thủ tướng. Dù Trần Trọng Kim được "khấp nới tôn trọng vì sự uyên bác của ông ta và cách thức mà ông ta quản lý các trường công ở Hà Nội", nhưng Kim vẫn còn quá ít kinh nghiệm chính trường. Nổi tiếng vì ý thức dân tộc, nếu ở vào thời kỳ khác và một nơi khác có lẽ ông ta trưởng thành được trong vị trí của mình, tuy nhiên, tháng 3 năm 1945 Trần Trọng Kim đã phải đối mặt với tình thế cực kỳ khó khăn. Người ta nói, Hoàng đế Bảo Đại đã bảo Kim, "trước đây chúng ta bị phụ thuộc. Bây giờ chúng ta đang có cơ hội, dầu rằng chưa được độc lập hoàn toàn. Nhưng chúng ta cần chứng tỏ mình có đủ tư cách được hưởng độc lập. Nếu chúng ta thất bại trong việc thành lập nội các thì người Nhật sẽ nói rằng chúng ta không có năng lực và chắc chắn họ sẽ thiết lập sự cai trị bằng quân sự, điều đó sẽ rất bất lợi cho đất nước chúng ta".

Dù chỉ duy trì độc lập trên danh nghĩa nhưng chính phủ của Trần Trọng Kim đã có bước đi quan trọng đầu tiên hướng về một nước Việt Nam độc lập, trong đó có Việt Nam hoá một phần chính quyền thuộc địa Pháp, đàm phán chính thức hợp nhất lãnh thổ đất nước bao gồm Nam Kỳ là một bộ phận của Việt Nam, khuyến khích sự tham gia của các đảng phái chính trị, tiến hành cải cách giáo dục và nâng tiếng Việt lên thành ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong nhà trường và công sở. Trong thời gian tồn tại của chính phủ Trần Trọng Kim, sự tham gia của quần chúng vào tất cả các loại hình hội họp, dù là chính trị, văn hoá hay tôn giáo, đều được khuyến khích - đây là một thay đổi lớn lao xét về việc hạn chế hà khắc những cuộc tụ họp

dưới thời Pháp thuộc. Mặc dù Nhật đã cho phép những cải cách tương đối có mức độ nhưng dĩ nhiên Trần Trọng Kim hiểu rõ hàm ý trong sự giúp đỡ của Nhật đối với chế độ của ông ta và chấp nhận rằng chính phủ của ông ta sẽ sụp đổ bởi chiến thắng của Đồng Minh. Năm 1949, nhìn lại nhiệm kỳ ngắn ngủi chỉ vỏn vẹn 5 tháng của Kim, đánh giá của ông ta về Nhật trong Chiến tranh thế giới 2 đã không còn tích cực như trước:

Từng là một nước có cùng văn hoá Đông Á nhưng sau đó đã cho phép Âu hoá, Nhật Bản sử dụng những biện pháp hiểm độc để mở rộng sự thống trị của Thiên Hoàng. Trước đó Nhật đã thôn tính lãnh thổ Triều Tiên và Mãn Châu, và sau này lại muốn xâm lược Trung Quốc và các nước châu Á khác bị người châu Âu chiếm đóng. Mặc dù sử dụng các khẩu hiệu như "liên minh và cùng chủng tộc" và nhân danh "giải phóng các dân tộc bị áp bức", mưu đồ đen tối của Nhật và kéo tất cả lợi ích về cho mình. Vì vậy quan điểm chính trị của họ đầy mâu thuẫn. Lời nói của họ không đi đôi với việc làm. Họ sử dụng những mỹ từ nhân đạo để nhử mọi người vào bẫy làm cho họ dễ bề cai trị hơn. Những gì họ làm, trên thực tế chỉ phục vụ lợi ích của chính họ chứ không mấy may vì công lý.

Đối với hầu hết người dân Việt Nam, cuộc sống dưới triều đại mới Bảo Đại - Trần Trọng Kim chẳng khá lên được bao nhiêu. Đại bộ phận viên chức cấp thấp người Pháp và người Việt đã quay lại làm việc sau Chiến dịch MEIGO. Các cơ sở kinh doanh và công sở nơi thành thị mở cửa trở lại và cuộc sống ở cả thành thị lẫn nông thôn tiếp tục trôi đi. Mặc dù đã được "giải phóng", nhưng nhiều người Việt Nam vẫn không có thiện cảm và e ngại Nhật, những kẻ rốt cuộc lại là thế lực áp bức khác. Trên thực tế, Hoàng Xuân Hãn, Bộ trưởng Giáo dục Quốc dân trong chính phủ Trần Trọng Kim, nhớ đã nói với tướng Mordant vào giữa năm 1944 rằng "nhân

dân Việt Nam thà được Pháp ban cho độc lập còn hơn là để Nhật làm việc đó".

Tuy nhiên, khi tình hình xảy ra, Nhật đã cơ bản thay đổi thái độ và nhiều người Việt Nam đã nhìn nhận Pháp trên những phương diện mới. Trong tác phẩm viết về gia đình mình có tựa đề *Cây liễu kinh thiên: Bốn thế hệ trong đời một gia đình Việt Nam*, Dương Văn Mai Elliott đã gọi lại những trải nghiệm của cha bà vào ngày sau đảo chính. Cha của Elliott, Dương Thiệu Chi, là một viên quan thành đạt làm việc cho chính quyền thực dân Pháp, "chưa bao giờ nghĩ sẽ có lúc một dân tộc châu Á lại có thể đánh đổ người Pháp và thoát khỏi ách thống trị của họ". Dương Thiệu Chi đang dự họp cùng ngài thủ hiến thì công sứ Pháp "ào vào phòng" cho biết quân Nhật đang đuổi theo ông ta và cầu xin được giúp đỡ. Elliott viết rằng trước khi cha bà "có thể bình tĩnh lại do bị sốc khi phải chứng kiến một người Pháp quá khiếp đảm cầu xin cứu giúp", thì một viên đại úy Nhật xuất hiện. Người Nhật cúi chào họ rất lịch sự đoạn tiến thẳng về phía người Pháp". Hai quan chức người Việt "không dám can thiệp" khi viên đại úy "dùng đốc kiếm của y đánh tới tấp vào đầu ngài công sứ pháp".

Cho dù nhiều người rõ ràng đã vui mừng trước cảnh người Pháp bị Nhật làm nhục, nhưng một số như Dương Thiệu Chi cảm thấy rằng vị thế của họ trở nên khó khăn hơn. "Với việc không còn Pháp làm tấm bình phong nữa", Elliott diễn tả, "cha tôi bị đẩy ra mặt đối mặt với họ (người Nhật) ông nhận thấy các viên chức mà ông tiếp xúc đều có giáo dục và nhã nhặn, nhưng cũng rất tàn nhẫn khi cưỡng bức thi hành những yêu sách của họ về lương thực và lao động, đồng thời cũng nhẫn tâm trước những tác động mà những yêu sách đó gây ra cho người Việt Nam".

Lệnh trưng thu liên tục thóc gạo của Nhật tại Việt Nam, kết hợp với những yếu tố khác, đã gây ra nạn đói tồi tệ nhất trong lịch sử Việt Nam hiện đại. Những đòi hỏi quá lớn về gạo của Nhật, sự phá huỷ các tuyến đường sắt và vận tải ven biển do những đợt ném bom của Đồng Minh gây ra, thêm vào đó là nạn lụt dữ dội và những cơn bão có sức tàn phá mạnh đã đẩy nông dân vào cảnh khốn cùng. Bắt đầu từ năm 1941, nạn đói tiếp tục trở nên tồi tệ hơn sau đảo chính. Mặc dù các quan chức Nhật tại Việt Nam đã báo cho Tokyo rằng "tựu chung giá cả không tăng đáng kể và đời sống kinh tế của người dân hầu như không thay đổi", nhưng họ đã không dả động gì đến thực tế đáng sợ của tình hình. Với sự thiếu gạo nghiêm trọng, giá cả đã tăng chóng mặt. Vào thời gian xảy ra đảo chính, giá cả ở Hà Nội đã tăng gấp 5 lần so với 5 năm trước khi Nhật đến Việt Nam. Vì vậy nói rằng "đời sống kinh tế của người dân hầu như không thay đổi" chính xác một cách đau lòng: người Việt vẫn chết hàng ngày vì đói và thiếu dinh dưỡng. Vậy mà, như Elliott mô tả, "hàng ngày các quan chức Nhật vẫn đến để đốc thúc các yêu cầu của họ. Chúng muốn nhiều gạo hơn ngay khi người dân đang chết đói".







Ảnh: Nạn đói năm 1945 cướp đi hàng triệu sinh mạng người Việt Nam (Ảnh do Võ An Ninh chụp), nguồn: (Nguyễn Học)

Khi người Việt khảo sát cuộc sống của họ đầu mùa xuân năm 1945, cuộc sống dường như không tốt hơn dưới thời Pháp thuộc. Người nghèo vẫn hoàn nghèo, nhiều người đã trở nên cơ cực bởi ảnh hưởng của nạn đói vẫn tiếp tục cướp đi mạng sống của những thành viên yếu nhất trong xã hội.

lòng dân vẫn tiếp tục phải ề cổ nộp thuế thóc gạo - cái giờ đây đã trở nên quý hơn vàng. Họ tiếp tục phải tuân lệnh một tên chủ ngạo mạn và thường tàn bạo. Chỉ có khuôn mặt chủ nhân là thay đổi. Rất ít người trong giai cấp trung lưu hoặc tinh hoa thấy số phận của mình được cải thiện sau đảo chính. Giống như Dương Thiệu Chi, phần lớn quan lại thi hành những chức năng như dưới thời Pháp thuộc. Có rất ít người Việt Nam thân Nhật như vài thành viên của Quang phục Hội - những kẻ kiểm soát được. Thậm chí còn có thể biện luận rằng chính quyền Bảo Đại - Trần Trọng Kim cũng chẳng được lợi lộc gì. Cùng với thất bại của Nhật, những người này được gọi là những kẻ cộng tác và ít người có được một sự nghiệp tiếng tăm tại Việt Nam.

Tất nhiên có những quan điểm khác nhau về đóng góp của chính phủ Trần Trọng Kim và tầm quan trọng của "nền độc lập dưới ách cai trị của Nhật. Vũ Ngự Chiêu kết luận rằng sau đảo chính đã "bùng phát cơn sốt độc lập", khi hai tiếng "độc lập" có một hiệu quả nhiệm màu làm thay đổi thái độ của tất cả mọi người. Với tư cách là một nhân chứng, ông viện dẫn một tờ báo xuất bản bằng tiếng Việt tại Hà Nội, chủ bút báo này viết: *"Chúng ta đang bước vào một giai đoạn lịch sử mới. Việc quân Nhật nổ súng tại đây đêm 9 tháng 3 năm 1945 đã cáo chung cuộc sống nô dịch hoá kéo dài gần một thế kỷ dưới ách thống trị bạo ngược của Pháp. Từ nay trở đi, chúng ta được phép định đoạt cuộc sống đích thực của chính mình"*. Nhà sử học David Marr kết luận rằng từ tháng 3 đến tháng 9 năm 1945 "nhiệt huyết ái quốc và lòng tận tụy tăng cao chưa từng thấy trong lịch sử Việt Nam như thế từng cá nhân và cả dân tộc đã tái sinh". Các báo cáo tình báo năm 1945 xác nhận một quan điểm bi quan hơn: "Hầu hết mọi người", một báo cáo viết, vẫn "hoàn toàn thờ ơ với sự giải phóng mới mẻ của họ, (và) đeo đuổi cùng một loại cuộc sống đã từng được ban cho họ dưới ách thống trị của Pháp. Nhưng những người khác (phần lớn là người An Nam) đã vỡ mộng về mức độ độc lập mà Nhật đưa ra". Có lẽ nhà sử học Bùi Minh Dung đã tổng kết

tình hình tốt nhất. "Tại Việt Nam", ông viết, "một chế độ chấp nhận, nhượng bộ hay có được sự tồn tại của nó nhờ sự hiện diện trong nước của quân đội nước ngoài gần như không được đa số người dân xem là độc lập thực sự".

Trong những ngày sau đảo chính, Nhật dàn xếp một cấp độ kiểm soát mới. Người Pháp ở Đông Dương phẫn uất vì sự đối xử của Nhật và thái độ của người Việt mà lâu nay họ vẫn coi không hơn gì đầy tớ. Kháng chiến Pháp, đặc biệt là những kẻ đã tái tập hợp tại Trung Quốc, tìm cách trở lại Việt Nam dưới cờ Đồng Minh và sức mạnh của vũ khí. Người Việt Nam tìm cách thoát khỏi tình trạng cùng khổ, và ở miền Bắc, một vị cứu tinh hợp lý, Việt Minh, dường như đang giành được động lực thúc đẩy tiến trình phát triển. Cuối cùng, người Mỹ tiếp tục tiến hành chiến tranh trên Thái Bình Dương. Nhằm mục đích đó, OSS tại mặt trận Trung Quốc đã tìm một biện pháp mới, hiệu quả để thu thập tin tình báo và hỗ trợ nỗ lực chiến tranh. Harry Bernard và điệp viên OSS Charles Fenn cố tìm những gì còn tồn tại của mạng lưới tình báo GBT và sử dụng mọi biện pháp cần thiết để xây dựng lại mạng lưới này.

Kết quả của cuộc đảo chính do Nhật tiến hành đã buộc cả ba lực lượng cuối cùng - Việt Minh, OSS và GBT sát cánh bên nhau để đánh bại kẻ thù chung và tổng cổ chúng ra khỏi Đông Dương. Tuy nhiên, câu hỏi liệu họ có được phép làm thế hay không vẫn còn để ngỏ.

Chú thích:

(1) Đôi khi viết là ULTRA: Tin tức tình báo cấp độ cao từ các nguồn được giải mã.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 6

Sau đảo chính: Tháng 3 và 4 năm 1945

Sau cuộc đảo chính của Nhật, OSS và GBT phải vật lộn tìm kiếm những cách thức mới để thu thập tin tức tình báo tại Đông Dương. Dù OSS và GBT có mối quan hệ căng thẳng ngay từ thời điểm biết nhau nhưng sự tham gia của Charles Fenn vào GBT đã tạo ra một kết nối quan trọng giữa hai tổ chức này, nếu không phải là những kết quả mà một trong hai bên lường trước được.

OSS vẫn nản lòng vì khó tiếp cận được với người của GBT và việc nó không thể kiểm soát được nhóm này. Đặc biệt, Lawrence Gordon và Harry Bernard tiếp tục bị chọc tức bởi những nỗ lực không ngừng của OSS nhằm kiểm soát họ và bằng những khoản trợ cấp ít ỏi mà tổ chức của Bill Donovan "phân phối". Dù OSS và GBT đều khó chịu nhưng cả hai bên cảm thấy sự cấp bách rõ rệt của công tác tìm kiếm những nguồn thông tin mới khi mà tác động của Chiến dịch MEIGO trở nên rõ ràng hơn. Trong những

ngày sau đảo chính, cả hai tổ chức này nhanh chóng rà soát lại những lựa chọn của họ. Trái ngược với vẻ bề ngoài, mạng lưới của GBT không hoàn toàn sụp đổ, mặc dù Bernard và Fenn phải bắt đầu thiết lập lại nó với rất ít thông tin về tình hình của các điệp viên của họ tại Việt Nam. Còn với OSS, các điệp viên người Pháp dường như vẫn là lựa chọn khả thi. Đội Gorrilla đã nhảy dù vào vị trí quân Pháp rút lui, và Trung úy Ettinger đã có quan hệ với lực lượng của Sabattier. Nhưng với thực tế người Pháp rõ ràng đã bị đẩy xa hơn khỏi cuộc chơi, OSS buộc phải tìm những nguồn thông tin khác từ bên trong Việt Nam.

Trong tiểu sử Hồ Chí Minh và trong chính hồi ký của mình, Charles Fenn đã nhớ lại "những lời yêu cầu" khẩn thiết của cả Wedemeyer và Hải quân Mỹ vào ngày sau đảo chính.

Cả Wedemeyer lẫn Hải quân Mỹ đều lập lại rằng họ cần các báo cáo thời tiết và thông tin về các mục tiêu, lực lượng phòng không và hoạt động chuyển quân của Nhật. Fenn sau đó được chỉ thị phải khởi động mạng lưới tình báo mới, sử dụng "người bản xứ nếu cần thiết!". Fenn đã suy tính về lựa chọn này, nhưng với ông điều khó xử không phải là liệu có nên sử dụng "những người bản xứ" hay không, mà là sử dụng những người bản xứ nào: "Trời mới biết có thể tin ai đó", ông tuyên bố.

Chắc chắn GBT không phải nhóm đầu tiên và cũng không phải nhóm cuối cùng quả quyết rằng không thể tin được người Đông Dương. Nhưng Fenn đã đi tới kết luận này dựa trên kinh nghiệm tập hợp thông tin tình báo trước đó của mình. Tháng 11 năm 1944, Fenn công bố một tài liệu cho OSS có tên *"Đông Dương thuộc Pháp - Tin tức tình báo về quyền lợi đặc biệt đối với MO"*. Trong báo cáo này Fenn tập trung chủ yếu vào người Nhật, người

Pháp và tình hình tổng thể tại khu vực, nhưng ông cũng bình luận về người Việt Nam nữa. Theo ông, vào thời điểm đó, "người bản xứ" không "đặc biệt chống Nhật". Nhưng họ cũng nhận ra rằng người Nhật phải "chịu trách nhiệm về nạn khan hiếm hàng hoá, thuế má cao và các cuộc tấn công của quân Đồng Minh, bất chấp những luận điệu khôn ngoan của Nhật nhằm gắp lửa vào tay Pháp". Hơn nữa, Fenn báo cáo rằng "không thể bỏ qua nhận xét của người Pháp và người An Nam rằng về mọi mặt Nhật Bản đều thua kém Mỹ, cả về nguyên liệu và sản xuất thành phẩm. Điều này làm dấy lên thái độ "Làm sao người Nhật có thể chiến thắng với năng lực kém hơn như vậy?" Mặc dù điều này có thể lý giải cho tỷ lệ thành công thấp của người Nhật trong nỗ lực lôi kéo người Đông Dương vào sự nghiệp của họ nhưng Fenn đã đi đến một kết luận khác. Ông phát biểu một cách đơn giản rằng người Nhật thất bại vì "Người An Nam không muốn làm gì liên quan đến chiến tranh". Dựa trên giả định này, không khó để hiểu được sự dè dặt của Fenn trong sử dụng các điệp viên người Đông Dương.

Không có dấu hiệu nào cho thấy quan điểm của Fenn thay đổi trong hai tháng tiếp đó. Tuy nhiên, theo đề xướng của OSS tại Côn Minh, Fenn đã chất vấn "Jo-Jo", một điệp viên người Hoa của GBT, về khả năng sử dụng người Việt Nam "thâm nhập vào Đông Dương cùng điện đài". Không hề ngạc nhiên, Jo-Jo đáp rằng có lẽ họ nên tìm một số người Hoa làm việc này. "Thậm chí nếu có người An Nam sử dụng được điện đài thì chúng ta cũng không nên dùng họ", Jo-Jo nói. "Trước đây chúng ta đã thử làm việc này vì lợi ích của chính mình, thậm chí còn trang bị vũ khí cho họ. Nhưng khi chúng ta một lần nữa đồng ý công nhận Pháp là một cường quốc với nhà lãnh đạo là de Gaulle, thì chúng ta cũng phải chấp nhận không trợ giúp người An Nam".

Khi Fenn cân nhắc vấn đề tìm kiếm những điệp viên thích hợp trong những

ngày sau cuộc đảo chính của Nhật, trong óc ông chọt loé lên câu chuyện mà Frank Tan đã kể cho ông vài tháng trước đó. Theo lời Tan, một phi công Mỹ - trung úy Rudolph Shaw, đã được "một số người An Nam" giải cứu khi máy bay của anh này rơi xuống Bắc Kỳ. Rõ ràng, Shaw đã được một người tên Hồ và cộng sự trẻ hơn của ông hộ tống tới Côn Minh. Fenn đã đặc biệt ấn tượng khi được kể lại rằng ông Hồ từ chối tiền thưởng và mong muốn của ông được gặp Chennault "chỉ vì lòng tôn kính". Nhưng Fenn không có may mắn nghe tiếp câu chuyện về ông Hồ bí ẩn đó. Rồi ông được biết Shaw sau đó đã hồi hương trong khi ông Hồ và cộng sự cũng ra đi. Dù hơi thất vọng, nhưng khi nghe câu chuyện này vào tháng Giêng năm 1945, Fenn cũng không cần quá bận tâm tới việc tiếp cận người Việt Nam: Vào tháng Giêng cuộc đảo chính của Nhật chưa xảy ra và mạng lưới của GBT vẫn còn mạnh. Tuy nhiên, sau đảo chính, câu chuyện về người đàn ông tên Hồ luôn ám ảnh tâm trí Fenn.

Trong khi đó, vì mất liên lạc với người Pháp ở Đông Dương, OSS tại Côn Minh cũng bắt đầu tìm kiếm những con đường mới để tiếp cận thông tin trong khu vực này. Dù bị hạn chế hơn GBT bởi các quy định quan liêu cấm không cho dính líu tới Đông Dương, nhưng OSS đã từng làm việc với các điệp viên Việt Nam một cách hạn chế sáu tháng trước cuộc đảo chính. Chịu trách nhiệm trước tiên về những mối liên hệ này là thiếu tá Austin Glass. Như sẽ được nhắc lại, mối quan hệ của Glass với Fenn và GBT có phần căng thẳng, vì cho dù Glass không ngớt lời ca ngợi GBT, nhưng Fenn và Gordon vẫn tin rằng ông đang ngầm phá hoại mạng lưới của họ. Mía mai thay, mặc dù Glass không có vẻ như đang cố gắng làm điều đó nhưng chính sự cộng tác của ông với các điệp viên người Việt hơn là bất cứ nỗ lực nào nhằm phá các điệp viên người Pháp của GBT, đã mang lại cho OSS một lợi thế tình báo hơn hẳn GBT. Ba mươi năm lẫn lộn tại Đông Dương và thông thạo cả tiếng Pháp và Việt của Glass đã khiến ông trở thành đại diện lý tưởng để tìm kiếm các điệp viên người Việt. Trên thực tế trong nhật ký

công tác tại OSS của ông đề ngày mùng 2 tháng 9 năm 1943, Glass được giao nhiệm vụ "tìm kiếm các điệp viên chiến trường để tung vào Đông Dương và duy trì mối quan hệ mật thiết với các tổ chức ngầm của Pháp và *của người bản xứ*".

Hè - thu năm 1944, Glass đã tìm được 35 điệp viên người Việt. Một điệp viên có tên là "George", một thành viên xuất chúng của cộng đồng người Việt tại Côn Minh, cùng hai người khác được đưa tới Tsingtsi, cách Cao Bằng không xa. George được coi là có giá trị đặc biệt bởi mạng lưới bạn hữu rộng khắp của anh tại Bắc Kỳ. Glass quả quyết rằng George đã tổ chức một cuộc họp tại Đông Dương với một số "người bạn" và hướng dẫn họ nhiệm vụ và loại thông tin phải thu thập.

Glass cũng lưu ý những khó khăn mà các điệp viên tham gia vào mạng lưới này, như George, có thể gặp phải. Chẳng hạn, các điệp viên "buộc phải di chuyển bằng đường bộ, từ cơ sở bí mật này tới cơ sở bí mật khác".

Glass thậm chí còn ấn tượng hơn với "Jimmy", được mô tả như một người Bắc Kỳ "không biết sợ" xuất thân từ một gia đình giàu có. Được đào tạo tại Pháp, Jimmy đã đi khắp châu Á và, theo lời Glass, là "một người kháng Nhật kịch liệt và theo chủ nghĩa dân tộc An Nam mạnh mẽ". Hiển nhiên Jimmy khá nổi tiếng ở Bắc Kỳ và có thể liêu lĩnh đi lại trong vùng. Glass công nhận rằng Jimmy đã "hoàn thành một số nhiệm vụ nguy hiểm", trong đó có việc anh đưa hai nữ nhân viên điện đài từ Nam Ninh tới Long Châu và qua biên giới vào Bắc Kỳ để vận hành "trạm điện đài" TR - I của chúng ta (OSS) tại vùng ven Hà Nội". Hai phụ nữ này được sĩ quan huấn luyện OSS mô tả là "cực kỳ thành thạo - nhanh nhẹn và chính xác". Khi ở Hà Nội, Jimmy có thể "thu thập các mẫu giấy tờ cá nhân, sách báo tiếng Pháp

và tiếng Việt". Với sự giúp đỡ của Jimmy, 12 điệp viên mới người Việt đã được đưa tới Đông Dương trong tháng 7 năm 1944. Một nhóm 12 điệp viên nữa được đưa vào Bắc Việt Nam trong tháng 10. Cũng qua Jimmy, liên lạc với một điệp viên mới có mật danh là "Jean" được thiết lập. Người này theo Glass mô tả, có "mối quan hệ mật thiết với các du kích bản xứ tại hai tỉnh miền núi phía bắc Bắc Kỳ là Hà Giang và Yên Bái".

Tháng 10 năm 1944 Glass viết cho cấp trên của mình, đại tá Hall, để hỏi thêm thông tin về việc huấn luyện thêm hai nhân viên điện đài người Việt, và lưu ý đại tá rằng hai người này đã chờ đợi từ tháng 8 để bắt tay vào "sự nghiệp của chúng ta". Ông báo cáo, các điệp viên đang làm việc cho ông ở ngoại ô Kweihsien phía Nam Trung Quốc đã bắt đầu gửi tin về từ ngày 13 tháng 10, và bổ sung, "những kết quả ban đầu có vẻ rất thú vị". Từ lá thư ngắn gọn của Glass, không thể biết rõ ông đã biết chính xác những gì về định hướng chính trị của các điệp viên của mình. Trong thư gửi Hall, Glass chỉ viết rằng dù ông không biết tên hai người đang chờ huấn luyện nhưng có thể liên lạc với họ thông qua "Ông Phạm Việt Tú hay Phạm Minh Sinh". Mặc dù Glass hầu như không hoàn toàn coi trọng mối quan hệ với Phạm Việt Tú (bí danh Phạm Tuân) vào thời điểm đó, nhưng Tú không phải là một điệp viên bình thường. Ông là phái viên của Việt Minh cử tới phái đoàn Mỹ và Pháp tại Côn Minh.

Cho dù những mối liên hệ đầu tiên giữa Việt Minh và người Mỹ chỉ bắt đầu từ đầu tháng 12 năm 1942, khi Việt Minh tới Đại sứ quán Mỹ nhờ giúp giải thoát Hồ Chí Minh ra khỏi nhà tù Trung Quốc, nhưng kết quả chẳng đáng là bao.

Tuy nhiên, điều này không làm tiệt tan những hy vọng của Việt Minh. Với

niềm hy vọng tìm được một luật sư đồng cảm tại Mỹ Phạm Việt Tú rõ ràng đã theo dõi sát sao các phương tiện truyền thông và tiến trình chính trị của Mỹ. Ngày 29 tháng 8 năm 1944, ông viết thư cho Thượng nghị sĩ bang Kansas Arthur Capper cảm ơn ông ta vì "đã quan tâm" tới Đông Dương. Trong thư Phạm Việt Tú nhắc đến một "thông điệp truyền cảm" của Capper mới được xuất bản, "kêu gọi thế giới chú ý tới cuộc kháng chiến dũng cảm của nhân dân Đông Dương chống lại quân xâm lược Nhật". Dù chỉ là một nhóm ít tiếng tăm trong chiến tranh, nhưng Việt Minh quan tâm đặc biệt đến các sự kiện thế giới bởi chúng có thể liên quan tới Đông Dương ở điểm nào đó trong tương lai gần.

Phạm Việt Tú đã thể hiện hiểu biết của mình đối với các sự kiện thế giới khi viết cho Thượng nghị sĩ: "Vì ngài đã quan tâm đến đất nước chúng tôi, nên chúng tôi cảm thấy rằng ngài muốn biết thông tin về các sự kiện ở Đông Dương và đặc biệt là những phong trào trong một đất nước đang đấu tranh vì các nguyên tắc tự do mà Liên Hiệp Quốc đã theo đuổi trong cuộc chiến chống lại chính thể bạo ngược". Dù Tú đã hứa rằng Việt Minh sẽ "tăng gấp đôi những nỗ lực (của họ)" chống lại quân Nhật bởi vì họ "được khích lệ mạnh mẽ bởi ý nghĩ rằng những nỗ lực mà trong đó tổ chức (của họ) tham gia đã được ghi nhận trong ấn phẩm của Capper", nhưng Việt Minh không thấy kết quả xác thực từ trao đổi thư từ của ông.

Sự kiện tháng 10 năm 1944 không khác những gì đã xảy ra năm 1942: Phạm Việt Tú có rất ít cơ may giao thiệp với cả người Mỹ và người Pháp Tự do tại Côn Minh - những kẻ thấy ông và tổ chức của ông khá tầm thường. Tuy vậy, ông đã giới thiệu cho Glass những điệp viên có thể cho rằng cũng là người của Việt Minh. Glass đã đích thân gặp một vài người trong số điệp viên này, cuộc gặp đã dẫn tới một trong những tuyên bố đáng quan tâm nhất của ông: "Đêm nay (14-10-1944)", ông viết, "tôi đang gặp

thành viên nổi tiếng nhất của dân tộc này tại Trung Quốc". Các nhà sử học hiện đại có thể nghĩ ngay rằng đó là Hồ Chí Minh. Tuy nhiên cuối tháng 9 năm 1944 Hồ Chí Minh đã quay trở lại Việt Bắc, khu giải phóng của Việt Minh ở phía bắc Bắc kỳ. Dù Glass có vẻ như đã gặp người mà ông gọi là "người An Nam thân thiện" thì người ta vẫn chưa rõ cuộc gặp đó diễn ra ở đâu, khi nào và chính xác ai là người mà Glass đã gặp vào đêm 14-10-1944 đó.

Việc lập kế hoạch và công tác của Glass với người Việt Nam hầu như thuận lợi hơn bởi một giác thư của OSS viết vào tháng 10 năm 1943, chỉ một tháng sau bản nhật ký công tác của chính ông, chỉ thị cho ông "tìm kiếm" các điệp viên người Đông Dương cũng như người Pháp. Chủ đề đầu tiên của "Đề cương một kế hoạch cho Đông Dương" là tận dụng triệt để người Việt. Mục II của tài liệu này có tiêu đề "Chúng ta phải hoạt động bằng gì tại Đông Dương", nêu rõ:

May mắn thay, ở đó tồn tại một thứ vũ khí sẵn có dưới dạng Phong trào đòi độc lập của người An Nam, một trong những tổ chức mạnh mẽ và dữ dội nhất trên khắp châu Á. Phong trào này được biết đến trong quá khứ với hàng loạt các cuộc khởi nghĩa đẫm máu, sử dụng khủng bố như một vũ khí chính trị và một chương trình phá hoại và kháng cự thụ động được thực thi một cách chu đáo và được tổ chức tốt... Người An Nam là những chiến binh dùng cảm, và năm 1918 hơn 50.000 lính An Nam ở mặt trận Tây Âu đã chứng tỏ những phẩm chất của mình như mô tả của một nhà quan sát là "dùng cảm, thông minh, bền bỉ, kỷ luật, nhẫn nại, tham vọng và một quyết tâm giành chiến thắng" .

Với những đặc trưng này, mục III của giác thư có tên "Người An Nam có

thể làm gì cho chúng ta" bàn về giá trị riêng biệt của người Đông Dương đối với sự nghiệp của Đồng Minh. Dù tác giả OSS của giác thư đã thêm thắt một số khía cạnh nhất định vào tài liệu này, nhưng cũng dễ hiểu tại sao Glass, và sau đó là những người khác, cảm thấy sử dụng người Việt Nam hiển nhiên là một lợi thế so với người Mỹ. Mục III biện luận:

Họ có thể làm tê liệt hàng loạt đội quân Nhật bằng cách tiến hành chiến tranh du kích có hệ thống trong vùng rừng rậm hiểm trở tại Nam Kỳ và vô số đồn điền cao su trên khắp Đông Dương. Mảnh đất màu mỡ nhất để tuyển mộ du kích là đồng bằng châu thổ sông Hồng, nơi mà thiên tai cùng với nạn nhân mãn đã khiến người dân trở nên cay đắng và bất an... Cuộc khởi nghĩa (Yên Bái) năm 1930, cũng như các cuộc khởi nghĩa khác, có đặc điểm là đánh bom và chiến tranh du kích. Những người yêu nước An Nam không lạ gì các chiến thuật phá vỡ đường dây liên lạc, phục kích các biệt đội nhỏ và mưu sát những lãnh đạo quan trọng .

Những mục còn lại của tài liệu đều mang tính chất cung cấp thông tin tưởng tượng; chúng bàn luận nhiều biện pháp khiến người Việt Nam quay lại chống Nhật và các loại tuyên truyền cả công khai lẫn phá hoại có thể sử dụng tại Đông Dương. Trong số những quan tâm đặc biệt là tuyên bố "Cách thức tuyên truyền hiệu quả nhất mà chúng ta có thể sử dụng là thuyết phục người An Nam rằng cuộc chiến tranh này, nếu Đồng Minh thắng, sẽ là phương tiện mà qua đó họ có thể giành được độc lập". Nhưng tác giả đã che giấu quan điểm chính trị và ngoại giao của mình với lời cảnh báo: "*Bất chấp quan điểm của chúng ta về vấn đề liệu có nên tồn tại một nước An Nam độc lập và tự do hay không, thì đây vẫn là phương pháp nhanh nhất để khiến sức mạnh của Phong trào giành độc lập của người An Nam hướng tới mục đích của chúng ta*". Kế hoạch này khuyến khích người Việt Nam giết càng nhiều lính Nhật càng tốt sao cho "không phải giết chúng ở nơi khác",

nhằm đẩy nhanh chiến thắng của Đồng Minh và "tự do của người An Nam", mà điều này được lần lượt thực hiện dựa trên "số lượng quân Nhật họ có thể ám sát". Dù đã nêu rõ những lợi ích tiềm tàng của việc tận dụng người Đông Dương trong nỗ lực chiến tranh, nhưng tác giả cũng lưu ý rằng họ cần phải được huấn luyện "về nghệ thuật phá hoại".

Thêm nữa, "Kế hoạch cho Đông Dương" đưa ra ba gợi ý về việc làm thế nào có thể liên lạc với người Việt để bắt đầu trọng trách nhân danh Đồng Minh này. OSS có thể gửi thông tin tuyên truyền qua các đài phát thanh, sử dụng dịch vụ tình báo đối ngoại của Quốc Dân Đảng hay thuê những người cộng sản Trung Quốc. OSS đã tạo nhiều mối quan hệ, thường là gây tranh cãi, với những người cộng sản Trung Quốc trong cuộc chiến chung chống Nhật. Sẽ không khó khăn cho họ để một lần nữa tiếp cận Đảng Cộng sản Trung Quốc (CCP) như một trung gian nhằm hướng tới những người cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên, trong số những quan tâm đặc biệt lâu dài lại là những thông tin được cung cấp cho OSS về những người cộng sản "An Nam".

Những người cộng sản Trung Quốc có nhiều mối quan hệ hữu hảo với người An Nam. Năm 1931, khi giai đoạn cao trào, Đảng cộng sản (Việt Nam) có 1500 đảng viên trên 100.000 nông dân dù các con số không chính thức hiện nay có thể gấp năm lần như thế. Lãnh đạo của phong trào cộng sản An Nam này được huấn luyện tại Quảng Châu dưới quyền điệp viên của Quốc tế Cộng sản Mikhail Borodin, ngoài ra ông còn được học hành đến nơi đến chốn tại Moskva và nhiều nước châu Âu. Ông được tất cả người dân An Nam biết tới với cái tên Nguyễn Ái Quốc. Chu Ân Lai, "đại sứ" đảng cộng sản tại Trùng Khánh chính là đầu mối liên lạc tốt nhất trong mối quan hệ đó.

Mặc dù OSS không biết gì trong một thời gian khá dài nhưng Nguyễn Ái Quốc, người mà họ cho rằng đang theo đuổi sự nghiệp chống Nhật năm 1943, lại chính là người có một bí danh mới mà Fenn bắt đầu xem xét liên hệ một cách nghiêm túc cả trên cương vị điệp viên vào tháng 3 năm 1945. Nếu Fenn nhận ra điều này vào thời điểm đó thì mối quan hệ của ông với Hồ Chí Minh có thể đã khác.

Lần đầu tiên Fenn đề cập tới Hồ Chí Minh là tại một trong các báo cáo của ông vào tháng 10 năm 1944. Cùng những thứ khác, Fenn đã cung cấp hồ sơ cuộc đối thoại với tướng Chen, cố vấn quân sự cho George Wou tại Vùng Chiến thuật 4 Trung Quốc, trong đó ông đã khám phá ra ý tưởng làm việc với "những người An Nam". Chen đã từng bác bỏ ý kiến sử dụng người Việt bởi vì, "không một người An Nam nào giúp chúng ta chống Nhật mà không hy vọng chúng ta sẽ giúp họ chống lại Pháp, kể cả bây giờ hoặc sau này". Dù có vẻ kiên quyết phản đối, nhưng Chen cũng nói rõ tuyên bố trước đây của mình: "Một số người cộng sản trẻ tuổi có thể giúp chúng ta việc này. Hành động của họ trong FIC, như các điệp viên người Hoa đã báo cáo, cho thấy một hiệu quả nhất định và chủ yếu chống lại Nhật hơn là chống Pháp". Nhưng Chen lại một lần nữa nhấn mạnh ý kiến của ông ta: "Những người cộng sản này có thể có liên hệ với Diên An (căn cứ của những người cộng sản Trung Quốc) và do đó một vấn đề chính trị sẽ nảy sinh giữa Mỹ và Trung Quốc nếu chúng ta giúp họ".

"Có một", Fenn nói thêm trong báo cáo của ông về cuộc đối thoại đó, "người An Nam tên là Hu Tze-ming (nguyên văn) đứng đầu nhóm Chống xâm lược Quốc tế (Chống phát xít là người mà chúng ta có thể sử dụng được". Không rõ rằng liệu tướng Chen hoặc Charles Fenn có liên tưởng rõ

ràng nhóm "những người cộng sản trẻ tuổi" với nhóm Chống xâm lược Quốc tế và Hồ Chí Minh hay không.

Trước tháng 11 năm 1944, Fenn đã hình thành quan điểm thăm dò của mình về những người cộng sản Việt Nam. Ông báo cho OSS rằng dù "Nhóm cộng sản dường như là xương sống của Đảng Cách mạng nhưng họ thiếu những vị lãnh đạo giỏi và không có đường lối về vai trò mà họ nắm giữ. Hình như họ nghĩ họ nên để người Nga dẫn dắt và rằng người Nga không muốn họ chống Nhật. Họ có liên lạc nhưng không quá phụ thuộc vào tham vấn của những người cộng sản Trung Quốc". Việc Fenn đánh giá tương đối thấp những người cộng sản và khả năng chống Nhật của họ có thể đã ngăn cản ông tìm kiếm người đã hộ tống viên phi công Mỹ về lãnh thổ của Đồng Minh. Quả thực, chính sự trở về an toàn của trung úy Shaw dường như là cầu nối cho cuộc gặp gỡ sau này của Hồ Chí Minh với những thành viên chủ chốt của cộng đồng Mỹ tại Côn Minh. Fenn sau đó đã gọi cuộc giải cứu Shaw là "chiếc chìa khoá thần kỳ mở toang những cánh cửa kiên cố".

Cuộc giải cứu cực kỳ quan trọng đó đã có kết quả khi, trong một chuyến trình sát, Shaw - một phi công Mỹ thuộc phi đội 51 - buộc phải đáp xuống vùng ven Cao Bằng vào ngày 2 tháng 11 năm 1944. Trong "Từ Côn Minh về Pác Bó", Vũ Anh (bí danh Trịnh Đông Hải), một nhà tổ chức của ICP tại Côn Minh và Việt Bắc, đã nhớ lại:

Một hôm, tại Cao Bằng, một tổ chức cứu quốc (đơn vị) đã cứu sống một viên phi công Mỹ đáp xuống lãnh thổ của chúng ta do trục trặc động cơ. Anh là trung úy Shaw. Pháp và Nhật đang truy tìm anh, những các nhà cách mạng đã bảo vệ anh, đưa anh tới phòng làm việc của ông Phạm Văn

Đồng tại vùng Nước Hai. Phạm Văn Đồng đưa anh tới gặp Bác. Shaw được đón tiếp chu đáo và rất vui khi gặp Bác. Anh nói rằng anh đã nghe những lời tuyên truyền bị bóp méo liên quan đến Việt Minh, và chỉ đến lúc đó anh mới nhận ra sự thật .

Ghi chép của Vũ Anh được viết năm 1962 có thể đã hơi cường điệu. Dù Shaw có thể rất vui khi được gặp Hồ Chí Minh nhưng vì người Việt nói tiếng Anh ở vùng rừng núi Bắc Việt Nam rất hiếm nên lúc đó anh không thấy có gì đặc biệt quan trọng trong cái tên hay người đàn ông đó. Shaw lại càng không thể biết được bất cứ điều gì về tổ chức Việt Minh. Có lẽ anh đã được dặn dò, như hầu hết các phi công, là nên đề phòng những người Việt Nam vì họ có thể mang anh đến nộp cho chính quyền Pháp hoặc Nhật để lấy tiền thưởng mà Nhật rêu rao. Vì vậy, người ta có thể nói rằng việc được các cán bộ Việt Minh đối xử tử tế đã khiến Shaw "nhận ra sự thật" về Việt Nam nói chung. Sau này anh mới khám phá ra nhiều điều khác về Việt Minh.

Khi còn ở Côn Minh Shaw đã công bố một số thông tin, trong đó có một quyển sách nhỏ dạng nhật ký có tựa đề "Một Đông Dương thực sự dưới con mắt trung uý Shaw" và một lá thư không đề ngày gửi một đại tá vô danh. Dù người ta cho rằng quyển sách đó là do Shaw viết nhưng cấp trên của anh lập tức đặt dấu hỏi về tác giả thực sự của nó. Lời chú thích kèm theo từ cơ quan của Chennault cho biết thêm rằng Shaw không thể nào viết quyển sách đó và thậm chí "những suy nghĩ, ý tưởng và sự cải biên cũng không phải của anh ta".

"Trên thực tế", lời chú thích tiếp tục, "khó mà tin được chúng là của anh ta. Nhưng dù gì họ cũng làm được việc, và điều mà cuốn sách muốn bộc lộ

nhất là... chúng ta (nên) liên lạc với những người này và làm những gì có thể". Các sĩ quan của Không đoàn 14 kết luận rằng người của Việt Minh đã viết hộ và để Shaw đứng tên quyển sách này - mà có lẽ tác giả chính là Hồ Chí Minh - nhưng bất luận tác giả là ai thì nhật ký của Shaw đã đem lại nhiều thông tin bổ ích. Nó cung cấp những chi tiết gây ấn tượng mạnh về việc Shaw hạ cánh và lưu lại với Việt Minh và về sự kiểm soát tình hình khôn khéo của họ, đồng thời cũng nêu rõ lịch sử cơ bản chính xác về Đông Dương thuộc Pháp.

Với thể văn xuôi rõ ràng và bản viết tay không một tỳ vết, cuốn nhật ký đã đan quện những suy ngẫm với thực tế, mà một vài trong số đó có thể đúng là của Shaw, với những thông tin chắc chắn không phải của anh. Chẳng hạn, những đoạn đầu tiên trong nhật ký của Shaw giải thích việc hạ cánh của anh nhưng cũng thêm vào những thông tin quan trọng:

Ngay từ đầu cuộc chiến chống phát xít Nhật, tôi có lẽ là phi công đầu tiên của Đồng Minh tới Đông Dương để sống ở đó cả một tháng trời, để biết đôi chút về dân nước này và sau đó trở về căn cứ an toàn và lành lặn... Trước khi nhảy dù, tôi đã chỉnh máy bay của tôi sao cho nó sẽ hoàn toàn vô dụng nếu rơi vào tay kẻ thù. Ngay khi tôi chạm đất, một người Đông Dương trẻ tuổi bước tới mỉm cười, thân mật bắt cả hai tay tôi và ra hiệu tôi đi theo anh ta. Tôi đưa cho anh ta 600 đô la Đông Dương. Anh ta nhất quyết không nhận tiền và trông có vẻ bị xúc phạm. Tôi rất ngạc nhiên với thái độ của anh ta và nghĩ có lẽ anh ta cho rằng ngần ấy tiền chưa đủ. Đó là một sai lầm lớn của tôi. Lúc đầu tôi nghĩ họ là những kẻ tham lam, nhưng trên thực tế hầu hết những người yêu nước Đông Dương lại rất đức độ. Họ giúp chúng tôi không phải vì tiền của chúng tôi, mà vì tình yêu thương và tình bằng hữu. Họ biết rằng chúng tôi đang chiến đấu không chỉ vì nước Mỹ mà còn vì tự do và dân chủ của thế giới, và cũng vì đất nước

của họ nữa. Vì lý do đó mà họ coi bốn phận yêu nước của mình là giúp đỡ chúng tôi - những đồng minh của họ .

Cán bộ Việt Minh đầu tiên mà Shaw gặp không biết tiếng Anh, tuy nhiên bằng cử chỉ người ấy đã dẫn Shaw đến nơi ẩn nấp gần đây. Tại đó Shaw gặp một nhóm thanh niên, và một cung cách đối xử với người Mỹ chân thành nhưng có khuynh hướng chính trị xuất hiện. Dù cả Shaw lẫn những thanh niên này đều không dùng ngôn ngữ của nhau nhưng họ bắt đầu giao tiếp. Shaw mô tả quang cảnh: Các cán bộ nói với anh, "Việt Minh, Hoa Kỳ! Việt Minh, Hoa Kỳ!". Và Shaw, làm theo họ, đáp lại "Việt Minh! Việt Minh?". Nhật ký của anh ghi lại rằng Việt Minh "rất hài lòng" với phản ứng của anh. Shaw dần học được cách lặp lại khẩu hiệu này trước mỗi lần được giới thiệu, và mỗi lần như thế, Việt Minh đều "rất hài lòng".

Trong khi ẩn náu cùng các chiến sĩ du kích Việt Minh, Shaw chờ đợi đầu tiên là lính Pháp sau đó là lính Nhật tới lấy đi máy bay của anh và lùng sục dấu vết của anh trong khu rừng và những ngôi làng gần đó. Shaw thuật lại những gì anh đã trải qua:

Trong 30 ngày chơi trò trốn tìm với quân Pháp và Nhật, những người yêu nước đã đưa tôi từ nơi ẩn náu này đến nơi ẩn náu khác. Họ cố gắng hết sức để tôi cảm thấy thoải mái. Bất cứ khi nào và bất cứ nơi đâu nếu có thể, dân làng, cả nam, phụ, lão, ấu đều tổ chức những buổi gặp mặt bí mật để chào đón tôi. Khi người chủ tọa dứt lời, tôi luôn luôn đáp lại với một câu ngắn gọn và đơn giản: " Việt Minh! Việt Minh!". Sau đó họ đứng dậy và đồng thanh nói. "Hoa Kỳ! Roosevelt! Hoa Kỳ!Roosevelt!". Các buổi gặp mặt kết thúc với những cái bắt tay thân thiện .

Mười ngày sau, Shaw nhận được lá thư từ Ủy ban Trung ương Việt Minh chào mừng anh và thông báo "chúng tôi đã ra lệnh cho Căn cứ địa của chúng tôi tại Cao Bằng tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết để bảo vệ tính mạng ngài và hộ tống ngài ra biên giới Bắc Kỳ - Trung Quốc". Ủy ban Trung ương đề nghị Shaw giúp xây dựng tình hữu nghị vững mạnh giữa Mỹ và Việt Nam. Nhiệm vụ này sẽ sớm được thực hiện dễ dàng hơn. Trong vòng vài ngày Shaw báo cáo, anh gặp một "nhà ái quốc" nói tiếng Anh. Ông đã mô tả tổ chức của mình và giải thích rằng con đường an toàn nhất tới lãnh thổ Đồng Minh thật không may lại là dài nhất. Vì rất ít người Việt Nam biết tiếng Anh vào thời điểm đó và căn cứ vào lời xác nhận của Vũ Anh rằng Shaw đã được đưa đến gặp Hồ Chí Minh ngay sau khi anh tới, có thể cho rằng người Việt Nam yêu nước mà Shaw đã gặp chính là Hồ Chí Minh. Ông cố gắng làm vơi đi nỗi sợ hãi của Shaw, đảm bảo rằng anh "tuyệt đối an toàn khi ở với chúng tôi (Việt Minh)". Có thể tưởng tượng được Shaw hẳn là đã cảm thấy bất căng thẳng phần nào khi được nghe những lời dễ chịu này bằng chính ngôn ngữ của anh, nhất là sau chuyến hạ cánh khẩn cấp vào khu vực kẻ thù kiểm soát và sau những ngày chỉ biết giao tiếp bằng cử chỉ và khẩu hiệu. Trong nhật ký, Shaw đã thể hiện sự nhẹ nhõm của mình và sau đó chuyển sang những trải nghiệm hàng ngày. "Từ người bạn ấy", anh viết, "tôi bắt đầu biết được đôi điều về Đông Dương". Mười sáu trang tiếp theo trong cuốn *"Đông Dương đích thực"* thuật lại chi tiết lịch sử cai trị xấu xa của Pháp với một trình tự chính xác cuộc đấu tranh của người Việt Nam chống Pháp. Nó cũng thuật lại sự sụp đổ của Pháp năm 1940 và cuộc sống dưới thời Nhật, bao gồm cả việc chúng sử dụng đảng thân Nhật của Hoàng thân Cường Để. Cuốn sách kết luận:

Tóm lại, Đông Dương là một mảnh đất kinh hoàng. Nơi này không được hưởng tự do, hạnh phúc và các quyền lợi khác. Người dân bị vắt kiệt bởi sự

áp bức bóc lột đã man và phi nhân tính. Họ sống trong khổ cực và ngu dốt... Bị đè nén dưới hai gọng kìm phát xít, người Đông Dương biết rằng họ hoặc phải đấu tranh cho cuộc sống và tự do của mình hoặc sẽ chết mòn trong kiếp nô lệ. Và họ chọn cách thứ nhất.

Ngoài ra, cuốn sách cũng tiết lộ nguồn gốc và mục đích của Việt Minh cũng như vị trí của họ trong mối quan hệ với Đồng Minh:

Việt Minh hùng mạnh thế nào, tôi không biết. Nhưng như những gì tôi đã chứng kiến thì tổ chức này rất được nhân dân ủng hộ. Đi đến đâu tôi cũng được dân lành chào với hai tiếng "Việt Minh! Việt Minh!" và họ làm tất cả để giúp những người yêu nước, cho dù có bị ngăn cấm và đàn áp.

Tháng 12, những người bạn Đông Dương đưa tôi trở về Trung Quốc. Trước khi chia tay, họ dặn đi dặn lại tôi phải gửi Lời chào tốt đẹp nhất của họ tới quân đội và nhân dân Mỹ. Lần bắt tay cuối cùng họ hô to. "Hoa Kỳ muôn năm! Roosevelt muôn năm! Tướng Chennault muôn năm!", và tôi hô to đáp lại. "Đông Dương muôn năm! Việt Minh muôn năm!". Tôi rất vui khi được quay trở lại và kể với đất nước tôi và những đồng minh của nó về tình hình thức tế tại Đông Dương...

Tôi khiêm nhường nghĩ rằng, vì nhiệm vụ dân chủ cũng như vì lợi ích chiến lược, chúng ta phải giúp đỡ phong trào chống Nhật, chống phát xít của Đông Dương một cách có hiệu quả.

(Đã ký) J. R. Shaw

Ngay sau khi quay lại Trung Quốc, Shaw bay thẳng về Mỹ.

Không nghi ngờ gì nữa, câu chuyện của anh dường như không thể tin nổi với rất nhiều người tại tổng hành dinh, nhưng sự thật về chuyến hạ cánh miễn cưỡng của Shaw và việc anh trở về an toàn đã minh chứng cho tất cả. Khi được hỏi ai đã cứu mang anh trong một tháng trên lãnh thổ bị Nhật chiếm đóng, lời đầu tiên thốt ra trên môi anh chắc chắn là "Việt Minh! Việt Minh!". Vị tướng chỉ huy của anh, Claire Chennault, viết trong báo cáo gửi Wedemeyer rằng "sự an toàn tức khắc và vụ tàu thoát sau cùng" của Shaw là nhờ "một tổ chức bản xứ tên là Đông Dương độc lập Hội". Chennault viết tiếp: "Tôi nhiệt liệt ủng hộ việc duy trì mối quan hệ tốt đẹp với bất kỳ tổ chức nào tại Đông Dương thuộc Pháp giúp đỡ một cách hiệu quả việc giải thoát lính Mỹ, có thể yêu cầu sự trợ giúp tại nước đó bất chấp thái độ chính trị của họ". Kết luận của ông trong tuyên bố cuối cùng khá rõ ràng: "Điều đáng chú ý là", ông viết "trong số ba vụ giải cứu tại Đông Dương thuộc Pháp thì người Pháp chỉ liên quan trực tiếp đến một vụ, mà trong đó người Trung Quốc cũng tự nhận là có công lớn". Vụ giải cứu Shaw chẳng liên quan đến người Pháp cũng như người Trung Quốc - mà chỉ là một nhóm Đông Dương có vẻ như cực kỳ thân Mỹ. Đối với Việt Minh, cuộc giải cứu Shaw thực sự là chiếc "chìa khoá thần kỳ".



Lán Nà Lừa (Tân Trào) nơi Hồ Chí Minh sống trong năm 1945 (Ảnh tư liệu của Nguyễn Học)

Khi cả nhóm đến Tân Trào, Hồ Chí Minh đưa cho Tan một "bản báo cáo cuộc hành quân được đánh máy với nhiều chi tiết về địa thế hiểm trở, những mối nguy hiểm khi hành quân ban đêm, hệ thống quân thám và phu khuân vác phức tạp dọc đường, những động vật hoang dã gặp phải...". David Marr viết rằng "rõ ràng Hồ Chí Minh muốn gây ấn tượng cho Tan về

chuyển đi gian khổ từ biên giới, hy vọng những báo cáo điện đài Tan gửi về Côn Minh sẽ giành được thiện cảm và khiến Đồng Minh tăng viện trợ cho Việt Minh".

Báo cáo được cung cấp cho Tan chứa đựng những điều tương tự như nhật ký của trung úy Shaw; cả hai đều đặt Việt Minh vào giai đoạn trung tâm trong cuộc chiến đấu đang tiếp diễn chống lại cả Nhật và Pháp. Nhờ sự giúp đỡ của Hồ Chí Minh, công tác tổ chức một mạng lưới người đưa tin tình báo được tiến hành trong khi đó Mac Shin huấn luyện các học viên điều khiển điện đài, cả "truyền và nhận tin và làm thế nào để sử dụng ánh sáng làm dấu hiệu thu hút sự chú ý của máy bay", Tan đã truyền đạt rất nhiều chi tiết về căn cứ của Việt Minh và các chiến sĩ du kích cho Fenn:

Mọi người chào tôi và làm tất cả những gì có thể để giúp chúng tôi, và họ lo rằng chúng tôi không ăn được thức ăn nghèo dinh dưỡng của họ. Mac đang dạy họ kỹ thuật điện đài và nói họ đều yên mến anh. Họ đều có ý thức quân sự và luyện quân hàng ngày. Việc chúng tôi mang tới đây một khối lượng lớn súng (được báo cáo là có 2 khẩu súng trường 3 khẩu cachbín, một khẩu Bren, vài khẩu súng lục) và đạn được thực sự có ích. Họ nói vũ khí của chúng tôi tốt hơn của Pháp và của Nhật nhiều. Ở đất nước này mỗi người đều có một loại súng nào đó. Tôi thấy một khẩu súng trường loại 1904 Remington ở đây, một khẩu súng kíp phải đánh lửa và một khẩu khác phải châm ngòi để khởi động ngòi nổ sau đó súng mới khai hoả. Một số lại giống như súng săn, nhưng phải nạp đạn từ phía trước - lắp đạn và nhồi thuốc súng vào. Sau đó đặt một đầu que diêm vào ngòi nổ và bóp cò: trông giống như súng mà những người hành hương sử dụng để bắn gà tây!

Những người đưa tin đầu tiên từ Pác Bó mang về rất nhiều thông tin từ bên

trong Đông Dương, bao gồm "thư, bản đồ, tài liệu truyền đơn của Nhật và những tài liệu MO khác". Tan báo cáo rằng sau đảo chính người dân trở nên chống Nhật hơn là chống Pháp. Trong một lá thư cùng thời điểm, Hồ Chí Minh cảm ơn Fenn vì đã cứu mang một nhóm Việt Minh mà ông đưa tới Côn Minh, vì đã huấn luyện và dạy họ "những điều cần thiết khác trong cuộc đấu tranh chung chống Nhật của chúng ta". Ông kết thúc bức thư ngắn của mình bằng cách một lần nữa gửi lời mời Fenn tới thăm căn cứ của Việt Minh và đề nghị Fenn gửi "lời thăm hỏi của mình tới tướng Chennault". Một lần nữa ông chứng tỏ sự chân thành của mình. Có thể nếu những lời thăm hỏi vô hại này đến tai vị tướng, cái tên Hồ Chí Minh sẽ sống mãi trong trí nhớ của Chennault, hay ít nhất Chennault cũng gắn tên Hồ Chí Minh với một ý nghĩa tích cực mỗi khi nhớ đến trong những hoàn cảnh khác.

Sau khi Tan và Shin tới Tân Trào, số lượng và chất lượng của các báo cáo tình báo bắt đầu tăng. "Sau một thời gian", Nguyễn Kim Hùng nhớ lại, *"trong số hàng trăm dù tiếp tế có một vài máy điện đài kỹ thuật số. Với những thứ này, Hồ Chí Minh quyết định thiết lập ba trạm điện đài nữa. Một ở Hà Giang, do ông Quý phụ trách. Một ở Lạng Sơn, do ông Liễu Minh phụ trách. Trạm còn lại ở Cao Bằng do ông Bắc chịu trách nhiệm. Và tôi nhớ rằng nhiệm vụ được giao cho các trạm này là thu thập thông tin thời tiết hai lần một ngày cho lực lượng Đồng Minh, cung cấp thông tin tình báo và thông tin về vị trí đóng quân của Nhật để lực lượng Đồng Minh tấn công đồng thời tìm kiếm những địa điểm thích hợp để thả hàng tiếp tế và hạ cánh"*.

Việc Hồ Chí Minh có phải là người ra quyết định chính về địa điểm thiết lập các trạm điện đài do GBT/AGAS/OSS tài trợ hay không vẫn còn chưa được xác nhận. Tuy nhiên, mối quan hệ của ông với người Mỹ và nỗ lực

chiến tranh của Đồng Minh dường như đã tiếp thêm sức mạnh cho những thành viên trẻ của Việt Minh và giúp củng cố khả năng kiểm soát của ông. Nhưng thậm chí trước khi thiết lập mạng lưới này tại Bắc Kỳ, điệp viên Lucius đã bắt đầu gửi báo cáo cho Fenn. Ngày 29 tháng 3, "Hoo" gửi đi một bản báo cáo gay gắt về tình hình tại Đông Dương thuộc Pháp. Trong đó, cũng như cuốn sách của Shaw, là trình tự thời gian chính xác và lịch sử Việt Nam từ khi Pháp xâm lược. Như một phần nền tảng mô tả hoạt động chống Pháp của Việt Nam, Hồ Chí Minh nhận xét: "Bên cạnh quyền tự do hút thuốc phiện, uống rượu và nộp thuế, người Đông Dương không có quyền tự do nào khác". Thêm vào đó, ông đã cung cấp vô số thông tin về việc sử dụng tuyên truyền của Nhật và về thái độ của Việt Nam đối với cả Nhật và Đồng Minh. Chú ý đặc biệt được dành cho những hoạt động của Việt Minh: sự ủng hộ mà giai cấp nông dân dành cho họ, những hoạt động chống Nhật của họ, và sự ngược đãi của Pháp đối với họ.

"Bên cạnh tuyên truyền và công tác tổ chức", Hồ Chí Minh nói, "Việt Minh rất chú ý đến vấn đề giáo dục. Dù còn vô vàn khó khăn nhưng họ vẫn tổ chức những lớp học bí mật buổi tối để dạy người nông dân, cả nam lẫn nữ, đọc và viết. Tại những nơi Việt Minh hoạt động mạnh, nạn mù chữ gần như được xóa sổ". Tuy nhiên, ông cũng thành thật chỉ ra rằng công tác của họ vượt quá khả năng tự lực. Ban đêm, thanh niên Việt Minh luyện tập chiến tranh du kích với vũ khí tự tạo - thường là súng gỗ và gậy tre. Một phần vì thiếu vũ khí nên sự kháng Nhật hiếm khi mang tính bạo lực. Hầu hết các hoạt động kháng cự đều mang tính thụ động. Chẳng hạn, ông giải thích "đôi khi các cán bộ giấu thực phẩm của Nhật, chỉ để húng lấy sự trả đũa của Pháp. Khi tìm thấy nơi cất giấu, người Pháp sẽ tịch thu hết gạo và trừng phạt cả làng cộng sản". Khi xây dựng hình ảnh Việt Minh trong con mắt những người cuối cùng sẽ đọc báo cáo của mình, Hồ Chí Minh đồng thời cũng lên án Pháp:

Pháp bắn chết người của Việt Minh, sau đó cắt cổ họ và treo lên một cái sào tại ngã tư làng. Người của Việt Minh thường bị chúng đốt nhà, tịch thu tài sản, bắt bố người thân và đầu họ được Pháp treo giá cao. Nơi nào bị nghi ngờ có Việt Minh hoạt động, nơi đó cả làng sẽ bị tàn phá còn người dân bị bắt giữ... Các gián điệp Nhật và Pháp, những kẻ phản bội người Đông Dương và người Hoa đã hình thành một mạng lưới chỉ điểm được tổ chức hoàn hảo. Liên lạc ngầm thường bị cắt đứt và người của Việt Minh thường phải mất tới vài tuần để di chuyển trong một quãng đường ngắn. Các cán bộ Việt Minh thường phải chịu đói, rét và bệnh tật. Dù còn có khó khăn này khác, nhưng người của Việt Minh vẫn tiếp tục hoạt động và lớn mạnh, bởi họ có lý tưởng yêu nước sâu sắc. Họ có lòng dũng cảm, sự kiên nhẫn và tinh thần hy sinh quên mình. Họ biết mình đang đấu tranh vì cái gì, chịu đựng cái gì và khi cần, hy sinh vì cái gì.

Mọi dấu hiệu đều cho thấy Hồ Chí Minh vô cùng tin tưởng vào kết quả cuối cùng của cuộc chiến: thất bại của Nhật và chiến thắng của Mỹ. Khi Hồ Chí Minh nói về chiến thắng sắp tới ông cũng đặt một câu hỏi tu từ cho độc giả người Mỹ của mình: "Liệu Đồng Minh có thực sự chiến đấu vì tự do và dân chủ của thế giới như họ vẫn trịnh trọng phát biểu trong các tuyên bố chính thức của họ hay không? Hay họ chiến đấu đơn giản vì cứu rỗi quyền lợi thực dân ích kỷ của Pháp?". Fenn rất xúc động trước lời văn của Hồ Chí Minh. Và, giống như Shaw, Tan cũng bị chinh phục khi trò chuyện tới khuya với con người có sức lôi cuốn quần chúng này qua rất nhiều đêm ở bên nhau trong những khu rừng đại ngàn Bắc Việt Nam.

Cả Frank Tan và Mac Shin đều ở Tân Trào gần 4 tháng. Dù mới đầu Hồ Chí Minh hoài nghi việc đưa Tan và Shin vào Việt Nam, nhưng trong một

trong những lá thư đầu tiên gửi Fenn ông nhận xét rằng cả hai đều thích nghi khá tốt. Công việc của Tan tại Bắc Kỳ nhanh chóng trở nên cực kỳ quan trọng. Khi ở đó, Tan đã tham gia "thu thập tin tình báo về Nhật đồng thời (hợp tác với AGAS) mở rộng mạng lưới lẩn tránh và trốn thoát. Ông cũng tìm kiếm những người Mỹ nào đó đang lẩn trốn tại tam giác Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn - tất cả đều nằm trong trọng tâm hoạt động chống Nhật của Hồ Chí Minh".

Trong những tháng làm việc bên nhau, Hồ Chí Minh và Tan đã có một tình bạn đặc biệt thân thiết. Với học vấn uyên bác và cá tính Mỹ, Tan nhìn bề ngoài có vẻ rất khác so với người bạn chiến đấu Việt Nam nhiều tuổi hơn. Nhưng họ sớm nhận ra rằng họ có nhiều điểm chung. Cả hai đều đã trải qua sự phân biệt đối xử tại quê nhà - Hồ Chí Minh dưới ách thống trị của Pháp và Tan là người Hoa lớn lên trong khu vực toàn "người da trắng" tại Boston. Tan nhớ lại những ngày đầu tại Boston: "Tôi sớm cảm nhận được rằng luôn luôn có một rào cản, luôn luôn có cảm giác rằng chúng tôi bị phân biệt đối xử so với người da trắng". Và cả hai đều phải trải qua tình trạng thiếu thốn tình cảm. Không lâu trước khi rời Trung Quốc tới Việt Bắc, Tan đã bị cô thư ký trẻ đẹp của Gordon hắt hủi.

Thất vọng và tổn thương, Tan giải bày với Hồ Chí Minh, người về phần mình đã kể cho Tan về nỗi luyến tiếc của chính ông vì phải chia tay một thiếu nữ mà ông rất mến khi rời Việt Nam đi tìm đường cứu nước. "Trong suốt 4 tháng Mac Shin và tôi ở trong rừng rậm với ông Hồ, ông Giáp và đội quân của họ", Tan nhớ lại, "một tình bạn đã nảy nở giữa tất cả chúng tôi".

Tan cũng phản ánh tình cảm nảy sinh giữa Shin và Hồ Chí Minh. "Đối với một người trẻ và trông trẻ hơn như Mac, Hồ Chí Minh coi anh như con trai

mình. Ông nói rằng nếu Mac muốn quay trở lại Việt Nam sau chiến tranh thì ông sẽ giúp anh định cư trên một mảnh đất đẹp, nhưng để Mac tự tìm cho mình một cô vợ hiền". Cả Tan và Shin đều cảm nhận được thái độ dễ mến và ân cần - cái khiến ông được mọi người quý trọng suốt đời, như cái tên "Bác Hồ" hiền hậu và tốt bụng.

Tan hồi tưởng:

Khi quan hệ của tôi với Hồ Chí Minh trở nên thân mật hơn, tôi bắt đầu hiểu rõ con người ông - một người hiến dâng cả cuộc đời để giành đại tự do cho nhân dân mình. Tôi có cảm giác ông là một người cô đơn, đã hy sinh và từ chối tất cả những tiện nghi và hạnh phúc thông thường của cuộc sống. Một sự hy sinh như thế khiến ông chẳng làm gì khác ngoài nghĩ và hành động cho một mục tiêu duy nhất. Do đó, chính tính không nhất quán này khiến cho một số người mô tả ông như một người cộng sản, hay ngược lại như một người yêu nước.

Trần Trọng Trung, một trong những học viên của Việt Minh học điều khiển điện đài tại Tân Trào, nhận xét về tình bạn đang lớn mạnh từ bối cảnh Việt Nam:

Tôi cũng nhận thấy rằng ông Mac Shin và ông Frank Tan rất quý Bác Hồ. Chính ông Mac Shin trong lúc lúc hướng dẫn, giảng bài về điện đài cũng nói. "Hồ Chí Minh của chúng ta là một người vĩ đại. Thật là một niềm vinh dự khi các anh được ở đây với ông, vì vậy các anh phải cố gắng nắm bắt những công nghệ này sao cho có thể phụng sự ông tốt nhất".

Nhìn nhận lại, Trần Trọng Trung ví tình bạn bền vững giữa họ như một "mối tình đầu", anh kết luận, "tắm ngầm tắm ngầm mà đắm chết voi".

Sự xuất hiện của Hồ Chí Minh và nhất là mối quan hệ rõ ràng của ông với Tan đã gây ra những khuấy động trong các đồng nghiệp của ông, vài người đã thậm chí tin vào những lời đồn đại rằng ông đã chết. Bất ngờ từ sự trở về của ông hoà lẫn với niềm cảm phục của họ trước những thiết bị mà Tan và Shin mang theo. Một trong những người đưa tin của Việt Minh được giao nhiệm vụ chuyển thư cho Fenn đã cung cấp nhiều chi tiết: "Họ mang theo mọi loại vũ khí, tốt hơn những thứ mà Pháp hay Nhật có". Những giải toả từ sự trở về của Hồ Chí Minh đã không được trọn vẹn bởi nỗi lo về tình trạng sức khoẻ đang suy yếu trầm trọng của ông. Chuyển đi gian khổ từng khiến một người trẻ tuổi như Tan muốn bỏ cuộc đã đẩy người đàn ông ngũ tuần tới giới hạn của sức chịu đựng. Khi bắt đầu hồi phục, ông thực hiện một bước củng cố niềm tin cho người của mình bằng cách khôn khéo sử dụng những vật lưu niệm tưởng chừng như không quan trọng trong thời gian ông ở Côn Minh: tấm ảnh có bút tích của Chennault và các khẩu Colt 45 mới cứng của Mỹ. Fenn ghi lại câu chuyện của người đưa tin trong nhật ký của mình:

Khi đã bình phục ông mời tất cả những nhà lãnh đạo cao nhất đến dự một cuộc họp, không chỉ có riêng người của ông, mà cả đối thủ ở các nhóm khác những kẻ đã lợi dụng sự vắng mặt của ông để tự đề cao mình. Ông nói với họ hiện ông đã dành được sự giúp đỡ của người Mỹ, trong đó có Chennault. Lúc đầu không ai thực sự tin ông. Rồi ông đưa ra bức ảnh của Chennault với dòng chữ "Thân ái". Sau đó ông đem tới vài khẩu súng lục tự động và tặng cho mỗi thủ lĩnh một khẩu. Họ cho rằng đích thân

Chennault tặng những món quà này. Sau cuộc họp, vấn đề ai là người lãnh đạo tối cao không bao giờ còn được bàn cãi.

Tan nói thêm, chuyến bay tới biên giới trên một chuyên cơ Mỹ, khả năng của Shin giúp Hồ Chí Minh giữ liên lạc với người Mỹ qua điện đài và sự trở về của chính ông mang theo "vũ khí hạng nặng Mỹ" dường như "chứng minh tình bằng hữu với người Mỹ" đối với nhiều người có mặt hôm đó. Ngay sau cuộc họp, Tan đánh điện về Côn Minh rằng "uy tín của Hồ Chí Minh đã tăng thêm 10 điểm nữa", khi GBT thả vào một loạt đồ tiếp tế - "máy điện đài, thuốc men, dụng cụ nhỏ, vũ khí".

Khỏi phải nói, người đưa tin đã đánh giá sức mạnh của Hồ Chí Minh rất cao cả trước mắt và lâu dài. Nhưng dù chân thành trong hầu hết những quan hệ trước đây của mình với Mỹ khả năng tác động đến tình hình khó tin của Hồ Chí Minh và vai trò của Mỹ trong đó nên được đánh giá một cách khách quan. Nhìn lại những tháng trọng yếu sau cuộc đảo chính, Fenn kết luận rằng Hồ Chí Minh đã trở thành "nhà lãnh đạo khỏi bàn cãi của một đảng cách mạng có sức mạnh áp đảo". Vào thời điểm cuộc đảo chính xảy ra, Hồ Chí Minh "đã là lãnh đạo của một trong số nhiều chính đảng", Fenn nói tiếp. Ông "không được Mỹ thừa nhận, bị Pháp chống đối, bị Trung Quốc lãng tránh; lại không có vũ khí và thiết bị. Vào lúc đó, ông cũng bị chia cắt khỏi nhóm của mình tới 600 dặm cách trở và không có cơ hội đi bằng máy bay suốt quãng đường đó. Tất cả những điều này đã thay đổi, ông tin rằng, "phần lớn là nhờ vào GBT".

Đầu tháng năm, Tan đều đặn gửi tin tình báo từ căn cứ của Việt Minh, đặc biệt là những tài liệu MO như "báo, truyền đơn, sổ ghi chép của Nhật và vài viên thuốc của Nhật được phát cho người An Nam". Tại Côn Minh, các

cán bộ Việt Minh được GBT huấn luyện để sau này thực hiện liên lạc điện đài tại Đông Dương. Và dù Fenn báo cáo rằng ông thường xuyên gửi thông tin MO mà ông nhận được tới tổng hành dinh của OSS, nhưng mọi dấu hiệu đều cho thấy ông muốn giữ điệp viên Lucius, và các cán bộ Việt Minh khác như Phạm Văn Đồng, cho GBT và AGAS hơn. Nghi ngờ lòng trung thành với tổ chức của Fenn, các điệp viên của OSS tại Côn Minh, đặc biệt là Archimedes Patti, người rất nóng lòng muốn tiếp kiến và dùng điệp viên Lucius cho chính họ, sẽ phải tìm cách khác để gặp được người làm chủ tình hình lúc này - Hồ Chí Minh.

Chú thích:

(1) Charles Pierre Baudelclire (1821 - 1867) là một trong những nhà thơ có ảnh hưởng lớn nhất ở Pháp trong thế kỷ 19

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 7

Quan hệ sâu sắc hơn: Hồ Chí Minh và người Mỹ

Khi Frank Tan và Mac Shin thực hiện chuyến đi tới căn cứ Việt Minh,

mạng lưới tình báo GBT lại một lần nữa lại hình thành. Charles Fenn và Harry Bernard nhận được những báo cáo tại Côn Minh và chuyển chúng qua Không đoàn *Hổ bay* đến AGAS. Fenn giữ liên lạc với OSS và cũng chuyển thông tin chi tiết cho MO. Nhưng mối quan hệ giữa OSS và GBT không hề cải thiện, và Fenn vẫn không cung cấp cho OSS những điều họ cần nhất: quyền sử dụng nhân viên GBT. Tuy nhiên, những con đường tiếp cận mới đang mở ra cho OSS.

Trong chuyến đi vài ngày đến Côn Minh vào ngày 13 tháng 4, câu hỏi của Archimedes Patti về những người Việt Nam lưu vong đã thu hút sự chú ý của Việt Minh.

Vương Minh Phương, một cán bộ Việt Minh đang sống tại Côn Minh, đã gọi điện cho Patti vào giữa tháng 4. Patti mô tả Vương Minh Phương là một thanh niên có giáo dục tốt ở độ tuổi ba mươi. Vương Minh Phương nói về mối quan hệ trước kia với Austin Glass và thông báo cho Patti những người anh biết tại Côn Minh, gồm các nhân viên tại OWI và một cố vấn người Mỹ. Hai người đã nói chuyện gần cả ngày, và Patti nhanh chóng đi đến kết luận Vương Minh Phương nắm rõ về OSS và AGAS hơn những gì Patti biết về Việt Minh. Vì thế, dù đã quen với cái tên Vương Minh Phương qua những báo cáo nhưng Patti cũng phải thừa nhận rằng Phương biết nhiều về ông hơn ông biết về Phương. Trong cái đang trở thành phong cách đặc thù của Việt Minh, Phương nói rõ sự thật về mối tương tác giữa Việt Minh với Chennault, AGAS, và OSS. Patti nhận xét: "Với một cảm giác tự hào, Vương Minh Phương đã kể lại chi tiết việc các đồng chí của anh ta tại Đông Dương và Trung Quốc đã làm việc gần gũi như thế nào với nhiều người Mỹ của OSS và tướng Chennault, cung cấp mệnh lệnh tác chiến của Nhật và các thông tin quan trọng khác. Phương nói bóng gió về các chiến

dịch của OSS - AGAS trong đó Việt Minh góp phần giúp nhiều phi công Quân đội và Hải quân tìm nơi ẩn náu và chỉ dẫn họ đến nơi an toàn".

Rõ ràng, việc tô hồng sự thật đôi chút trở nên có ích thực sự đối với Việt Minh. Giống như Hồ Chí Minh đã nói về bản chất mối tương tác với Chennault nhằm củng cố quyền lực trước những đối thủ chọn lọc, lúc này Vương Minh Phương đề cao mối quan hệ giữa Việt Minh với cả OSS lẫn AGAS, hy vọng khuyến khích Patti cộng tác và có lẽ để đem lại cho họ những gì họ mong muốn: được nước Mỹ thừa nhận là một "tổ chức có quyền lực và hợp pháp duy nhất đại diện cho nhân dân Việt Nam" trong cuộc chiến chống Nhật. Mặc dù Vương Minh Phương và Hồ Chí Minh có cường điệu về thực chất mối quan hệ với người Mỹ, nhưng họ không hề nói dối về điều đó; những gì họ tuyên bố đều có thực. Cả hai biết rất rõ nếu bị phát hiện nói dối, họ và những bức thông điệp của họ sẽ bị gạt bỏ và họ sẽ có rất ít cơ hội để lấy lại lòng tin. Mặc dù yêu cầu của Phương - được thừa nhận là "tổ chức có quyền lực và hợp pháp duy nhất" ở Việt Nam - biểu thị một mức độ hợp pháp mà OSS chưa sẵn sàng và cũng không thể đưa ra vào thời điểm đó, nhưng OSS đã biết nhiều về vấn đề này. Trong khoảng thời gian ngắn từ đầu tháng 4, OSS đã tuyên bố rằng "quân đội" Việt Minh là "cốt lõi của tất cả các lực lượng chống Nhật ở Đông Dương có các nhóm quân tại nhiều vùng: Bắc Cạn, Thái Nguyên và Cao Bằng". Mặc dù đánh giá này - giống như những tuyên bố của Việt Minh - rõ ràng đã được cường điệu, nhưng nó dường như trở thành một lời giới thiệu đúng đắn về những gì OSS tin tưởng.

Trong cuộc nói chuyện với Patti, Vương Minh Phương mô tả Việt Minh là một mặt trận chính trị và cũng là một "lực lượng vũ trang, được tổ chức thành các đơn vị du kích và tích cực hoạt động trong cuộc kháng chiến

chống Nhật". Phương cam đoan với Patti rằng Việt Minh sẵn sàng chiến đấu sát cánh bên người Mỹ chống lại kẻ thù chung.

Trên thực tế, vào năm 1941, trong Kỳ họp mở rộng lần thứ VIII của Ban Chấp hành Trung ương, ICP đã tuyên bố "khẩu hiệu của Đảng trước tiên là *giải phóng nhân dân Đông Dương thoát khỏi ách thống trị của Nhật và Pháp*". Tuy nhiên, trong ba năm sau, hoạt động của Việt Minh giành được ít kết quả hơn so với mong đợi. Năm 1944 Việt Minh thành lập lực lượng Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng Quân đầu tiên để bắt đầu cuộc chiến đấu vũ trang giành tự do cho Việt Nam. Những chỉ thị của Hồ Chí Minh cho Võ Nguyên Giáp, trước kia là thầy giáo lịch sử và hiện là cán bộ cấp cao của Việt Minh, nhấn mạnh tầm quan trọng của chiến tranh du kích trong cuộc chiến này. Hồ Chí Minh khuyên Võ Nguyên Giáp cần phải "áp dụng chiến tranh du kích; giữ vững bí mật, khẩn trương hành động và giành thế chủ động (lúc ở đông lúc ở tây, đến không ai biết, đi không ai hay)". Tại lễ thành lập Việt Nam Tuyên truyền Giải Phóng Quân ngày 22 tháng 12, Võ Nguyên Giáp đã kêu gọi mọi người cùng chung sức gánh vác nhiệm vụ khó khăn trong cuộc chiến chống hai kẻ thù mạnh hơn rất nhiều, Nhật và Pháp. Những câu nói rõ ràng đã thôi thúc rất nhiều thính giả:

Chúng ta nêu cao tinh thần dũng cảm và hy sinh, không bao giờ sợ hãi dù gặp khó khăn, không rời hàng ngũ dù phải chịu đau khổ. Đầu có thể rơi, máu có thể đổ, nhưng chúng ta sẽ vẫn không chịu lùi bước. Lòng hờn căm của dân tộc là quá lớn, nhiều hành động tàn bạo bí thảm chờ được thanh toán. Chúng ta sẽ nói rõ cho cả dân tộc rằng con đường sống chính là con đường thống nhất nhau để chuẩn bị nổi dậy vũ trang. quân Giải phóng sẽ chứng tỏ là lực lượng vũ trang của nhân dân, của đất nước, đi tiên phong trên con đường giải phóng dân tộc .

Võ Nguyên Giáp liên kết cuộc chiến sắp xảy ra với lịch sử và truyền thống Việt Nam, kêu gọi những người lính Giải phóng thề danh dự dưới cờ với lời thề "hy sinh tất cả cho Đất mẹ Việt Nam, chiến đấu tới giọt máu cuối cùng để tiêu diệt phát xít Nhật, Pháp và bè lũ Việt gian, làm cho Việt Nam trở thành một quốc gia độc lập, dân chủ sánh vai với các nước dân chủ khác trên thế giới". Trong hai tháng sau đó, "sử dụng một ít vũ khí có thể nhận được từ nhân dân hoặc từ những cuộc tấn công bất ngờ vào các đồn bốt Pháp, các đội tuyên truyền vũ trang bắt đầu liên tục tấn công nhật và Pháp tại các vùng núi thuộc miền Bắc Việt Nam". Tuy nhiên, những cuộc giao tranh chống Nhật của họ không nhiều. Khi Nhật đảo chính hất cẳng Pháp, Việt Minh trở nên tích cực hơn trong cuộc chiến đấu chống Nhật. "Lời hiệu triệu chiến đấu chống Nhật của Việt Minh" vào tháng 3 năm 1945 công khai nhìn nhận tình hình:

Máu chúng ta đã sôi

Bụng chúng ta trống rỗng

Tài sản của chúng ta bị cướp bóc

Gia đình của chúng ta nát tan

Chính quân Nhật phải chịu trách nhiệm cho tất cả những thảm họa này.

Chỉ có một con đường duy nhất để chúng ta cứu lấy cuộc sống của mình: toàn thể đồng bào ta phải chuẩn bị đánh đuổi loài chim săn mồi Nhật .

"Những lời hiệu triệu" kêu gọi nhân dân "không than van vô ích" và thôi thúc họ tự trang bị vũ khí với "gậy gộc, giáo mác, dao, đánh đuổi giặc Nhật và giành lại kho thóc và nhà cửa của các bạn". Năm 1946 Trường Chinh đã tuyên bố rằng sau đảo chính, quân du kích (Việt Minh) liên tục tấn công nhiều đồn bốt tại các vùng cao và trung du thuộc miền Bắc Việt Nam, tước vũ khí của nhiều lính Pháp và các đến vị Bảo an để ngăn chặn vũ khí của chúng rơi vào tay Nhật; tấn công quân đội Nhật đang di chuyển dọc theo các tuyến đường bộ thuộc Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn và Cao Bằng, quấy rối quân địch thậm chí ngay tại thủ phủ của tỉnh Bắc Cạn, và tấn công bất ngờ vào căn cứ của chúng tại Chợ Chu. Mặc dù mô tả của Trường Chinh có thể là cường điệu, nhưng Việt Minh liên tục quấy rối Nhật sau cuộc đảo chính tháng Ba. Nhiều năm sau, Trần Thị Minh Châu hồi tưởng về kết quả các cuộc tấn công trước đây:

Qua các cuộc tấn công, chúng tôi đã tiêu diệt được kẻ thù thu nhiều vũ khí và hàng tiếp tế. Đôi khi chúng tôi còn thu được đủ vũ khí để trang bị cho cả một trung đội. Tại Cao Bằng, Võ Nguyên Giáp đã phát động tấn công vào các bốt gác của kẻ thù tại Nà Ngần và Phay Khắt. Ở đó, chúng tôi đã thu được toàn bộ vũ khí. Vào lúc đó, theo chính sách của Việt Minh, có thể tiến hành tấn công kẻ thù tại mỗi địa phương có điều kiện thuận lợi .

Ngoài ra, Frank Tan gửi điện về sở chỉ huy GBT tường thuật lại vài trận đánh thành công tương tự của Việt Minh như Trường Chinh đã đề cập đến, gồm cuộc tấn công tại Bắc Cạn và cuộc phục kích đoàn hộ tống Nhật gần Chợ Chu. Ít ra nguồn tin của Nhật cũng chứng minh hoạt động du kích của

Việt Minh. Trong "Báo cáo về những biện pháp do Đạo quân Nhật thứ 8 tại FIC thực hiện suốt năm 1945" được viết sau khi Nhật đầu hàng, tác giả người Nhật xác nhận "các hoạt động của Đảng Việt Nam tại Bắc Đông Dương ngày càng trở nên mạnh mẽ, đặc biệt là quấy rối an ninh công cộng, nhằm đánh đuổi Nhật để thiết lập nền độc lập hoàn toàn cho nhân dân...", bản báo cáo tiếp tục, Nhật buộc phải tiếp tục sử dụng sức mạnh đáng kể trong việc đàn áp khá vất vả những người ủng hộ Việt Minh cho tới tận ngày đình chiến 15 tháng 8". Mặc dù yếu hèn khi so sánh với các phong trào bí mật của châu Âu trong chiến tranh, nhưng Việt Minh đã được tổ chức và có một lịch sử vững chắc trong việc kêu gọi nhân dân đứng lên chống Nhật. Đến tháng 6, Nhật bắt đầu khó chịu với những cuộc quấy rối của Việt Minh nên đã ra lệnh cho Sư đoàn 21 (Nhật) đàn áp Việt Minh. Dựa trên các nguồn tin của Nhật và Việt Minh, nhà sử học Stein Tonnesson đã mô tả quyết định đó như sau:

Sau vụ một trung úy Nhật bị giết trong cuộc phục kích của Việt Minh, quân đội Nhật đã bắt bốn người có cảm tình với Việt Minh trong ngôi làng gần nhất và tra vấn họ. Sau đó họ được tha và mang về trao cho các chỉ huy của họ vái lá thư nội dung nói về thái độ đồng cảm nói chung đối với cuộc chiến giành độc lập của Việt Minh nhưng lại thuyết phục Việt Minh hợp tác với Nhật chống lại Anh và Mỹ. Nhật không có ý định chiếm đóng những khu vực Việt Minh đang hoạt động, nhưng nếu Việt Minh vẫn tiếp tục tấn công thì Nhật sẽ điều tới một đại đội để tiêu diệt bằng hết. Việt Minh đáp trả bằng việc cho xuất bản một bản tóm tắt nội dung những bức thư trên tờ báo bí mật. Chẳng bao lâu vấn đề Việt Minh được trình lên cấp cao nhất tại Hà Nội...

Rõ ràng, sở chỉ huy của Nhật tại Hà Nội kết luận, ít nhất là trong lúc này

không thể đạt một được thỏa thuận sơ bộ với Việt Minh vì vậy vào tháng 6 năm 1945 Sư đoàn 21 của Nhật đã được lệnh tiến đánh quân du kích .

Tuy nhiên, khi hành động này còn chưa xảy ra, Chi nhánh R&A của OSS đã thông báo cho Patti rằng nó có "những báo cáo về sự chống đối quân Nhật tích cực của Việt Minh tại khu vực Tuyên Quang - Thái Nguyên - Lạng Sơn - Bắc Cạn và các hoạt động của họ có vẻ là chiến thuật bán quân sự". Với thông tin này, sau khi đã nghe Vương Minh Phương kể nhiều về quá trình lịch sử của Việt Minh và tin tưởng vào năng lực tiềm tàng của Việt Minh, Patti hứa sẽ bàn bạc về khả năng sử dụng Việt Minh với các đồng nghiệp. Nhưng Patti cũng có một yêu cầu: ông muốn gặp Hồ Chí Minh.

Khi Patti báo cáo với Helliwell, Heppner và thiếu tá Robert E. Wampler, chỉ huy chi nhánh SO của OSS tại Côn Minh về nội dung cuộc nói chuyện với Vương Minh Phương, tất cả đều bày tỏ sự lo lắng là bất cứ loại vũ khí nào được cung cấp cho Việt Minh đánh Nhật sẽ nhanh chóng trở thành công cụ chống lại Pháp. Tuy nhiên, bản chất tương đối bất hợp tác của người Pháp và người Hoa địa phương lại làm cho Việt Minh trở thành lựa chọn hàng đầu trong nhiều giải pháp tốt nhất của OSS nhằm kiểm soát các đặc vụ cần thiết để thiết lập mạng lưới tình báo quân sự tại FIC đã được định hình trong Dự án QUALL. Hơn nữa, thông tin của Patti cho rằng cuộc gặp với Hồ Chí Minh là con đường tốt nhất nhằm kiểm soát những đặc vụ mà ông cần. Khi Patti và Vương Minh Phương gặp nhau lần thứ hai, Phương nói với Patti anh đã gửi thông điệp tới Hồ Chí Minh và đã bố trí một cuộc gặp tại thị xã biên giới Tĩnh Tây.

Cuối tháng 4, Patti rời Côn Minh, kết hợp chuyển đi đến các đơn vị của

OSS đóng quân dọc theo biên giới Trung Quốc với chuyến thăm Tỉnh Tây. Sau khi làm các thủ tục với một người trung gian là một đảng viên cộng sản Trung Quốc, Patti và Hồ Chí Minh cuối cùng đã gặp nhau tại một hiệu ăn Tàu nhỏ bên đường vào ngày 27 tháng 4 năm 1945. Ngay từ đầu hai người đã có thiện cảm với nhau. Mặc dù từ những nền tảng hoàn toàn khác nhau nhưng hai ông đều có chung nhiều đặc điểm: cả hai đều có, theo đánh giá của nhiều người, một trí tuệ sắc bén, và cả hai đều biết làm chủ tình thế. Patti vô tình nói ra những câu mà theo bản năng ông biết rõ sẽ thu hút sự chú ý của Hồ Chí Minh: "Tôi rất hài lòng khi được gặp một người có nhiều bạn bè Mỹ tại Côn Minh". Hồ Chí Minh kể vắn tắt một danh sách dài những mối bất bình đối với chủ nghĩa thực dân Pháp và cho Patti xem một loạt ảnh các nạn nhân nạn đói năm 1945 vốn đã bị những hành động của cả Nhật và Pháp làm cho trầm trọng hơn. Tuy nhiên, bắt tay vào công việc, ông đề xuất những gì phía ông có thể thực hiện cho người Mỹ, nhưng bản thân ông không đề nghị gì trực tiếp vì có lẽ ông biết những đòi hỏi không ngừng của cả Pháp và Trung Quốc đã khiến Mỹ khó chịu. Trong quá trình mô tả tổ chức và công tác hiện nay của Việt Minh, ông kể cho Patti rằng AGAS và Việt Minh hiện đang cùng cộng tác để tổ chức hoạt động bí mật trong vùng nội địa nhằm giúp đỡ các phi công bị bắn rơi, *nhưng ông coi đó là vấn đề khác*.

Nhiệm vụ của AGAS mà ông ám chỉ rõ ràng là sứ mạng của GBT đã đưa Frank Tan và Mac Shin tới Việt Bắc. Tuy nhiên, theo như báo cáo của Patti, ông không đề cập gì tới GBT, Tan hay mối quan hệ với GBT của ông và cả thông tin viên ở Côn Minh, Charles Fenn. Dường như đây có vẻ là sự bỏ sót có tính toán của ông. Mỗi nhân viên OSS, những người đã kể hoặc viết về những cuộc đấu trí giữa họ và Hồ Chí Minh, đều bình luận rằng ông biết về bản thân họ nói riêng và người Mỹ nói chung nhiều hơn những gì họ biết về ông hay Việt Minh. Nếu Hồ Chí Minh biết tình trạng đối đầu giữa OSS và GBT/ Fenn thì rõ ràng tốt nhất là thay đổi lời khen đối với thông

tin Tan gửi cho AGAS (xét cho cùng thì cả Fenn và GBT đều làm việc với AGAS), bỏ qua mối quan hệ giữa ông với Fenn "gây rối", và lôi kéo tân đại diện của OSS vào những gì Việt Minh có thể làm cho ông ta.

Đối với Patti, khả năng sử dụng Việt Minh dường như đầy hứa hẹn. Ông kết luận, giống như Tan và Fenn trước đây, Hồ Chí Minh có thể tin cậy được. "Mặc dù tính khách quan cần trọng và nhận thức có mục đích của tôi không cho phép bản thân mình định vào các lĩnh vực chính trị thuộc vấn đề Đông Dương", Patti nhớ lại, "nhưng sự chân thành, hành động thực tế và tài hùng biện của Hồ Chí Minh đã gây cho tôi một ấn tượng sâu sắc". Tại cuộc gặp đó và cả những cuộc gặp sau này, Patti đi đến một kết luận khiến ông xử sự theo những cách nhìn lại có vẻ đáng ngờ vào cuối mùa hè năm 1945, nếu không phải rõ ràng là thời gian đó. "Tôi biết", Patti viết, "mục đích cuối cùng của ông (Hồ Chí Minh) là giành được sự ủng hộ của Mỹ đối với sự nghiệp của nước Việt Nam tự do và tôi cảm thấy niềm khao khát đó không trái ngược với chính sách của Mỹ". Ngược dòng thời gian, cuối tháng 4 năm 1945, Patti bị thúc giục phải thu thập được thông tin từ Đông Dương: G-2 (chi nhánh tình báo quân sự của quân đội Mỹ) muốn các hoạt động của OSS ở cả Hà Nội và Sài Gòn, tổng hành dinh mặt trận cần tin tình báo về tình hình chuyển quân của các đơn vị chiến đấu Nhật và việc xây dựng các căn cứ quân sự mới, còn cơ quan MO muốn có một chiến dịch tuyên truyền mới. "Họ muốn mọi thứ và muốn ngay lập tức", Patti viết. "Từ một quan điểm thực tế, Hồ Chí Minh và Việt Minh hình như là câu trả lời cho vấn đề trước mắt của tôi trong việc thiết lập các hoạt động tại Đông Dương". Nếu kế hoạch của Patti thành công, các nhân viên điện đài và các đặc vụ đã được huấn luyện của Việt Minh có thể bố trí cho Dự án QUALL. Tại đây, việc lên kế hoạch những yêu cầu đối với Chiến dịch CARBONADO khiến Patti quan tâm, nó đặt ra mức độ cao hơn về những tin tình báo chính xác lấy từ Việt Nam và do đó cả về mối quan hệ của ông với Việt Minh. CARBONADO là tên mật mã của một cuộc tấn công đã

được lập kế hoạch của Đồng Minh tại miền Nam Trung Quốc bao gồm "tấn công trên bộ, dọc theo tuyến Quế Lâm - Liễu Châu - Nam Ninh để bảo vệ khu vực Quảng Châu - Hồng Kông và thông ra các hải cảng chính tại miền Nam Trung Quốc để tiếp nhận quân từ châu Âu và Philippines".

Trên thực tế, CARBONADO là một kế hoạch nghi binh nhằm kéo quân đội Nhật ra khỏi những mục tiêu tấn công thực sự của Mỹ. Tất nhiên bí mật này được giới hạn trong những chỉ huy cao cấp, và OSS được yêu cầu thu thập thông tin tình báo cho CARBONADO với sự gấp rút như đối với một chiến dịch thật. Quả thực, Stein Tonnesson tin rằng QUALL "có thể đã đóng một vai trò quan trọng nếu như CARBONADO được thực hiện", và với tư cách là các đặc vụ, "du kích Việt Minh đã có thể đem lại sự giúp đỡ quý báu cho OSS bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho kế hoạch thâm nhập Bắc Kỳ của quân Trung Quốc theo chiến dịch CARBONADO.

Khó khăn trong tiếp tế cho quân đội suốt chiến dịch CARBOLÍADO đòi hỏi trước tiên phải giành được một cảng nhỏ tại Fort Bayard. Cảng biển này đủ để đưa vào bờ "những đợt hàng tiếp tế O ạt - ít nhất một chuyến tàu Liberty mỗi ngày", nhưng một khi nằm sâu trong lãnh thổ, những vấn đề tiếp tế mới sẽ có thể nảy sinh do chất lượng kém của phần lớn các tuyến đường trong khu vực. OSS chịu trách nhiệm quấy nhiễu kẻ thù bằng cách thực hiện các hoạt động du kích, phá hoại và tuyên truyền. Các đặc vụ của QOAIL sẽ cung cấp thông tin tình báo quyết định về bố trí và di chuyển của quân đội Nhật ở Đông Dương để dễ dàng ngăn chặn chúng tăng viện cho các khu vực đang bị tấn công. Để chuẩn bị cho hoạt động này, OSS đã được chỉ thị sử dụng các đội du kích phá vỡ hành lang của Nhật giữa Hà Nội và lam minh.

Với một chiến dịch quá lớn như CARBONADO, nhu cầu thông tin tình báo chính xác tại Đông Dương là yếu tố quyết định. Vào tháng 5, khi được nghe Heppker tóm tắt về chiến dịch CARBONADO, Patti không có nhiều lựa chọn tìm kiếm đặc vụ trong khu vực: Patti vừa quý trọng vừa tin tưởng Hồ Chí Minh và mối quan hệ của ông với người Pháp đang dần xấu đi. Đến cuối năm 1945, nhiều người Pháp và một số người Mỹ sẽ buộc tội Archimedes Patti chống Pháp. Nói chung, Patti bác bỏ lời buộc tội này và tuyên bố chắc chắn tình hình sẽ không như thế khi ông đến Côn Minh vào tháng Tư. Ngay từ đầu nhiệm kỳ tại Trung Quốc, Patti đã bị người Pháp đòi hỏi quá nhiều về tiếp tế và thông tin. Patti thừa nhận là các đặc vụ Pháp có thể liên quan tới công tác thu thập thông tin tình báo trong thuộc địa và ông có thể làm việc cùng họ. Vì tính cấp bách trong thu thập tin tình báo về quân Nhật tại Việt Nam càng ngày càng tăng nên vấn đề làm việc với Pháp được đặt lên hàng đầu. Patti đã tới gặp tướng Sabattier tại Swemao và tận mắt chứng kiến "cảnh tượng khốn khổ" của đội quân Pháp bại trận. Patti và các nhân viên nói được tiếng Pháp đi cùng đã dừng chân tại một thị trấn miền nam Trung Quốc trong mười ngày để phỏng vấn những người tị nạn Pháp - các sĩ quan, sĩ quan dự bị, các nhân viên cấp thấp, nhân viên dân sự và thương gia. Nhìn chung, Patti không hề có ấn tượng về khả năng của họ trong việc tiến hành thành công các chiến dịch cấp bách. Patti cảm thấy thương cho điều kiện thể chất của những con người ốm yếu nhưng toàn bộ ấn tượng của ông về những người Pháp bị trục xuất là ác cảm. Patti mô tả cuộc nói chuyện với những người Pháp đó là "một bức tranh không hấp dẫn về thái độ lãnh đạm, đầy thù hận và quyền lợi ích kỷ". Qua nhiều cuộc tiếp xúc hơn nữa với các nhân vật khác, cách nhìn của Patti về người Pháp tại Trung Quốc thậm chí còn tệ hơn. Giống Milton Miles trước đây, các nỗ lực làm việc với quân đội và cá nhân pháp chọn lọc của Patti liên tục gặp nhiều trở ngại bởi các cuộc tranh cãi nội bộ giữa họ với nhau. Thậm chí ngay cả Sabattier và Alessandri, hai viên tướng Pháp đã từng kết hợp với nhau tại Điện Biên Phủ trong cuộc tháo chạy thành công thoát khỏi cuộc đảo chính của Nhật, cũng không thể vui vẻ với nhau. Alessandri không chấp thuận kế hoạch của Sabattier trong việc đặt một phần đội quân của ông ta dưới

quyền chỉ huy của Wedemeyer, và ông ta tranh cãi về vai trò giả của Sabattier trong hệ thống cấp bậc quân sự của Pháp tại Trung Quốc. Thêm vào đó, quan hệ của Patti và chỉ huy mới của đến vị tình báo Pháp tại Côn Minh (M.5), thiếu tá Jean Sainteny, nhanh chóng xấu đi.

Lúc này, một người tạo ra một viễn cảnh hoàn toàn khác về các sự kiện và các nhân vật đang được nói đến xuất hiện: sĩ quan của OSS, trung úy Ren Défourneaux, được chỉ định làm việc với người Pháp. Có lẽ do lai lịch mà Défourneaux ít bị người Pháp chỉ trích hơn; ngoài ra, thực chất công việc của Défourneaux không đặt anh vào vị trí đối phó với hệ thống cấp bậc của Pháp. Sinh ra và được nuôi dưỡng tại Pháp, Défourneaux đi dân tới Mỹ vào năm 1939 khi mười tám tuổi. Tháng 12 năm 1942, Défourneaux tình nguyện nhập ngũ và khả năng nói tiếng Pháp của anh thu hút sự chú ý của OSS. Sau khi hoàn thành khoá huấn luyện, Défourneaux lên tàu tới châu Âu vào năm 1944. Ở đó Défourneaux đã được tặng thưởng ngôi sao Bạc vì đã chiến đấu dũng cảm sau phòng tuyến địch trên đất Pháp. Chẳng bao lâu sau chuyển trở về từ châu Âu, Défourneaux lại tiếp tục lên tàu, lần này là tới châu Á. Sau khoá huấn luyện thêm tại Ấn Độ, Défourneaux đến Côn Minh. Đến tháng năm, Défourneaux được giao giải quyết một loạt công việc thường ngày và rõ ràng nhằm chán. Vì thế, nhiệm vụ phỏng vấn lính Pháp trên biên giới Đông Dương đáng như là một sự thay đổi dễ chịu.

Défourneaux dễ dàng tiếp xúc với với những người trở về từ cõi chết như "một người bạn Pháp" và nhanh chóng được họ tin cậy. Défourneaux và cộng sự của mình, Burley Fuselier, một chuyên gia tình báo thuộc Không đoàn 14, lắng xằng trong những người Pháp để nhận biết "thông tin tốt nhất". Sau đó họ hỏi tổng những người này tới tổng hành dinh của Chennault để thẩm vấn kỹ hơn. Công việc của Défourneaux tiếp tục trong

vài tuần cho đến khi tin tức lan truyền. Défourneaux nhớ lại, "hai gã tộc mạch không còn được họ tin tưởng nữa và tất cả cũng nên rõ ràng".

Défourneaux nhấn mạnh đến hoàn cảnh khó khăn của người Pháp. Anh kết luận: "Thực chất vấn đề là những con người bất hạnh này đã phải đối phó với những điều tồi tệ do các sự kiện trong vài tháng qua gây ra và không có nhiều lựa chọn".

Cuối tháng 5, một trong những dự án chung đầu tiên giữa OSS và Pháp bắt đầu. Liên quan đến Dự án PAKHOI có trung úy Robert Ettinger (người đã gặp lực lượng của Sabattier hồi tháng 3), trung úy James Jordan và một số đặc vụ của M.5. Mục đích kế hoạch này là báo cáo về cách bố phòng của quân đội Nhật và các hoạt động của hải quân giữa Fort Bayard và Hải Phòng. Một thoả thuận bổ sung do Sabattier và Wedemeyer ký kết ngày 1 tháng 6 điều 100 lính Việt và 10 tới 12 sĩ quan người Âu về làm việc dưới quyền chỉ huy của OSS. Những người này được chia làm hai đội, Đội Nai và Đội Mèo, dưới quyền chỉ huy trực tiếp của thiếu tá Allison Thomas và đại úy Mike Holland. Họ sẽ được huấn luyện tại Tỉnh Tây cho nhiệm vụ phá hoại tại Đông Dương.

Cả Alessandri và Sainteny đều không đồng tình với thoả thuận giữa Sabattier và Wedemeyer, họ phẫn nộ về việc thiếu sự chỉ huy và sáng suốt của Pháp trong các kế hoạch của Đồng Minh. Sabattier không có thái độ hoài nghi tương tự.

Stein Tonnesson kết luận rằng Sabattier "có thể đúng" khi giữ vững lập

trường rằng tính nhỏ nhen thường được thể hiện bởi nhiều người trong ngành tình báo Pháp "đã góp phần đẩy OSS vào tay Việt Minh". "Theo quan điểm của Sabattier", Tonnesson viết, "không có gì nguy hiểm trong việc hợp nhất và làm cho các cơ quan tình báo Pháp phụ thuộc vào cơ cấu chỉ huy của OSS". Quả thực, Sabattier tin rằng "*người Mỹ giống như trẻ con khi hoạt động tình báo, và sẽ rất dễ đoạt được ưu thế hoạt động thầm lặng của OSS từ bên trong*".

Sabattier có thể đã đánh giá thấp khả năng duy trì quyền kiểm soát của OSS, nhưng giả thuyết của ông ta không bao giờ được kiểm tra. Mặc dù nhóm quân Pháp mà Sabattier cam kết đã đến mà không gặp rắc rối gì, nhưng vấn đề nhanh chóng nảy sinh khi viên sĩ quan cao cấp của họ yêu cầu OSS phải trả tiền và trang bị cho thuộc hạ. OSS không có dự định trao các nguồn viện trợ của Mỹ để chinh đồn lại lính Pháp. Trên thực tế, vào giữa tháng năm, trong khi trao đổi thư từ với Helliwell, đại tá John Whitaker, chỉ huy SI tại Trung Quốc, tuyên bố rằng ông ta và thiếu tá Quentin Roosevelt đã "làm sáng tỏ" với hai viên chỉ huy Pháp, những người đã báo cho sở chỉ huy của OSS tại Trùng Khánh rằng "OSS chỉ quan tâm tới thông tin tình báo tại FIC, và rằng không có viện trợ cho quân Pháp, ngoại trừ các loại vũ khí chúng ta cần để bảo vệ người Mỹ hay các sứ mạng tình báo hỗn hợp". Thấy rằng những đòi hỏi của Pháp rõ ràng vượt quá khả năng của mình, OSS đã từ chối. Lính Pháp đáp trả bằng một "cuộc đình công ngồi". Cùng lúc đó, Sainteny bắt đầu đề nghị được báo cáo toàn bộ những kế hoạch bí mật của Đồng Minh đối với khu vực và những mệnh được phổ biến cho các nhân viên Mỹ. Để làm phức tạp thêm vấn đề, Sainteny và người Pháp ở cả Tỉnh Tây và Côn Minh dường như nhận được mệnh lệnh từ các sở chỉ huy khác nhau. "Câu hỏi đối với chúng tôi là", Patti nhớ lại, "chúng tôi sẽ làm việc với ai trong số những người Pháp?". Patti mô tả tâm trạng người Mỹ là "cực kỳ điên tiết", nhưng thực tế thì sự tức giận dường như còn cao hơn thế.

Thái độ ghê tởm mỗi lúc một tăng của Patti với người Pháp có thể là kết quả của sự mệt mỏi và nỗi thất vọng về những nỗ lực bất thành trong việc kết hợp thu thập tin tình báo. Có lẽ bài học lịch sử về vai trò của Pháp tại Đông Dương mà cả Vương Minh Phương và Hồ Chí Minh đã bổ túc cho ông đã có ảnh hưởng đến thái độ của ông. Chắc đó là kết quả của cả hai, vì Patti rõ ràng đã tình nguyện với người Pháp và mỗi lúc một trở nên thân thiết với ông (Hồ Chí Minh) bí ẩn. Trong những lời nhận xét gây ấn tượng mạnh nhất về người Pháp, Patti viết:

Chúng tôi, những người Mỹ ở Thái Bình Dương và châu Á có một mục tiêu quan trọng - đánh bại quân Nhật - cho dù chúng tôi có phải làm việc đó một mình đi chăng nữa bởi biết rằng trong các Đồng Minh của chúng ta, có những kẻ sẽ sẵn sàng để cho người khác chiến thắng còn họ chuẩn bị hưởng thành quả của chiến thắng... Đặc biệt là người Pháp, với niềm khát khao sớm chiếm lại thuộc địa trước kia, họ đã giấu những tin tình báo quân sự và chính trị quan trọng. Họ muốn chiếm đoạt cho mình vũ khí và nguồn tiếp tế được dành cho các chiến dịch của Đồng Minh và bất cứ nơi đâu họ cũng có thể gây trở ngại cho những nỗ lực hoạt động của Mỹ ở Đông Dương. Trong những tháng cuối cùng của chiến tranh, và tiếp tục cho tới thời điểm hiện tại, một vài người Pháp liên quan sâu nhất vào việc ngăn cản nỗ lực chiến đấu chống Nhật đã lớn tiếng tuyên bố rằng bản thân họ bị ngược đãi bị lạm dụng, bị bỏ mặc và là nạn nhân của "âm mưu" - khá phù hợp với chính sách có chủ tâm về sự ngay thẳng đạo đức bị tổn thương của họ" .

Sự đồng cảm của Patti đối với người Việt Nam và thái độ coi thường đối với người Pháp tăng lên. Ông không biết mình đã phản ánh phần lớn tình

cảm của hai người Mỹ đầu tiên đã từng có mối giao thiệp rộng rãi với Hồ Chí Minh, Frank Tan và Charles Fenn. Chẳng bao lâu sau sẽ có nhiều người Mỹ khác gia nhập hàng ngũ những người khâm phục Hồ Chí Minh.

Cuối tháng năm, khi Patti nổi đoá với người Pháp, thì những báo cáo tình báo đầu tiên của Hồ Chí Minh được gửi đến. Mặc dù như thông lệ kèm theo những tiểu luận chính trị của Việt Minh, nhưng báo cáo của ông cũng cung cấp "những thông tin hữu ích giúp xác định một số đơn vị của Sư đoàn 37 Nhật, địa điểm đóng quân của chúng vài ngày trước đó và tên của một số sĩ quan cao cấp". Vài ngày sau báo cáo thứ hai cung cấp "những thông tin chi tiết về việc Nhật xây dựng mới và nâng cấp những tuyến phòng thủ do Pháp lập nên tại Cao Bằng và trên đường đi Hà Nội". Patti nhớ lại rằng "lần đầu xác định được các đơn vị của Đạo quân 38 và đặc biệt là những thành phần của Sư đoàn 22 của Nhật trên biên giới Cao Bằng đã làm tăng đáng kể sự quan tâm đến đơn vị trinh sát của chúng tôi trên cấp độ Mặt trận".

Khi khả năng của OSS, thông qua Việt Minh, thu thập thông tin chiến lược về quân Nhật tại Đông Dương tăng lên, thì rắc rối đang âm ỷ trong GBT. Mặc dù cả Frank Tan lẫn Mac Shin cảm thấy mình được chào đón tại Việt Bắc và vẫn tiếp tục đào tạo đặc vụ cũng như gửi báo cáo về, nhưng một loạt các sự kiện đã khiến Charles Fenn, lúc đó ở lại văn phòng chính tại Côn Minh, mỗi lúc một thêm bối rối. Những sự kiện này chỉ liên quan một cách gián tiếp, tuy nhiên kết hợp lại với nhau cuối cùng chúng đã đẩy Fenn, người quan trọng nhất có liên hệ với Hồ Chí Minh và Việt Minh cho đến lúc này, ra rìa. Những vấn đề của Fenn bắt đầu với AGAS. Các mối quan hệ của Fenn và GBT với AGAS luôn luôn tích cực GBT cung cấp thông tin giá trị cho cơ quan này, và AGAS cung cấp những hỗ trợ và tài chính có thể. Trên thực tế tháng 2 năm 1945, khi khó khăn nảy sinh giữa OSS và GBT thì GBT chuyển các công tác của nó, bao gồm cả của Fenn, sang

AGAS với sự chấp thuận đầy mâu thuẫn của OSS. Tuy vậy chức năng chính thức của Fenn vẫn là liên lạc của OSS cho AGAS và tất nhiên cả cho GBT.

Công việc thường ngày ở Côn Minh trở nên nhàm chán đối với một người mạnh mẽ như Fenn. Với một niềm khát khao cháy bỏng được thoát khỏi bàn giấy, Fenn dự định cùng Tan và Shin đến đại bản doanh của Việt Minh, như đã thoả thuận trước đó giữa ông với Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, khi Fenn đề xuất với cấp trên của AGAS, thiếu tá A.R.Wichtrich, là mình sẽ nhảy dù "khẩn cấp" thì đề nghị của ông bị từ chối. Theo lời Fenn, Wichtrich giải thích rằng Fenn "quá cần thiết" tại tổng hành dinh và "không cần cho một nhiệm vụ như vậy". Fenn cũng biết rằng một đặc vụ khác của AGAS, trung úy Dan Phelan, đã được chỉ định làm nhiệm vụ này. Phelan không chỉ là người đến Đông Dương, Wichtrich thông báo, mà anh ta sẽ "ở tại doanh trại của ngài (GBT) trong vòng một tuần" để "nắm bắt tất cả thông tin tình báo chung về Đông Dương". Tuy nhiên, Wichtrich cam đoan với Fenn, Phelan "đã khá am tường vì đã nghiên cứu tình hình khá kỹ".

Vì vậy AGAS đã làm Fenn thất vọng và bức mình đến ba lần về vụ này:

1. Fenn bị giam hãm vào công việc bàn giấy thay cho nhiệm vụ thú vị hơn nhiều là nhảy dù xuống làm việc cùng Hồ Chí Minh;
2. Fenn bị giao trách nhiệm với công việc mà ông ghét cay ghét đắng, những kẻ ngoài cuộc liên tục rình mò quanh trụ sở và hoạt động của GBT; và

3. Fenn không thích Dan Phelan. Fenn đã phản ứng với "việc nghiên cứu khá kỹ lưỡng" của Phelan như sau:

Nghiên cứu là một chuyện, nhưng thái độ lại là chuyện khác. Phelan có quan điểm chính trị cực hữu đến mức anh ta thậm chí đã thú nhận là thích làm liên lạc cho Pháp còn hơn cho Việt Minh. Hồ Chí Minh sẽ nghĩ gì về việc có một vị sĩ quan phản động như vậy được áp đặt cho mình. Một hạn chế khác trong tính cách của Phelan là căn bệnh trường giả học làm sang vốn có trong nhiều nhân viên của cả OSS lẫn AGAS - những người thường được tuyển chọn dựa vào nền tảng gia đình, tài sản, sự giáo dục hay vị trí xã hội .

Fenn vừa đúng vừa sai trong phân tích trường hợp của Phelan. Phelan xuất thân từ tầng lớp xã hội thượng lưu; trước Chiến tranh thế giới lần thứ II, anh ta là một nhân viên Ngân hàng Chase Manhattan, sống và làm việc trong giàu sang tại New York. Tuy nhiên, không có bằng chứng cho thấy Phelan được lựa chọn đưa vào mối quan hệ riêng. Phelan "đã có mặt hầu như ở mọi nơi trên thế giới khi chiến tranh nổ ra. Anh ta đã chứng kiến những chiến sĩ du kích Italia bị Mussolini treo cổ đã đổ bộ lên miền Bắc nước Pháp, và cũng tham gia vào cuộc chiến lớn hơn ở Philippines", Tan nhớ lại. Thậm chí Fenn còn mô tả thêm tính cách của Phelan là "nhanh nhẹn, thông minh, hăm hở, khá hài hước và sẵn sàng học hỏi".

Fenn cho rằng những tính cách đó tạo cho Phelan "điểm trên trung bình" toàn diện. Mặc dù Phelan miễn cưỡng đảm nhận nhiệm vụ đến Bắc Kỳ và

bắt đầu phần việc của mình tại doanh trại GBT bằng "cầu nhàu với chúng tôi (Fenn và Bernard) rằng Hồ Chí Minh là cộng sản" nhưng anh ta đã chuẩn bị cho nhiệm vụ này như đã được phân công.

Lòng trung thành của Fenn lại lần nữa được đem ra thử thách khi Phạm Văn Đồng đến gặp ông tại Côn Minh để hỏi về chính sách của OSS. Ông phàn nàn với Fenn rằng nghe tin OSS đang gửi tới Đông Dương những nhân viên cộng tác chặt chẽ với Pháp và "chống người An Nam hơn là chống Nhật". Mặc dù điều này là chắc chắn, ít nhất là với trung úy Ettinger, nhưng Fenn không tiếp cận được thông tin này. Tuy nhiên, khi Phạm Văn Đồng hỏi về "chính sách thực sự" của OSS, Fenn đã trả lời rằng "nếu các hoạt động do Tan, Bernard hoặc chính tôi sắp xếp, Hồ Chí Minh có thể tin cậy vào lòng trung thành của họ đối với ông. Nhưng chúng tôi không thể chịu trách nhiệm đối với những gì OSS có thể làm. AGAS đáng tin cậy hơn; nhưng về cơ bản họ thậm chí là những kẻ chống Cộng". Fenn cũng thông báo cho Phạm Văn Đồng là trung úy Phelan, chứ không phải ông, sẽ là người Mỹ đến đại bản doanh của Hồ Chí Minh. Phelan "không phải là sự lựa chọn của tôi", Fenn nói rõ, "và tôi muốn cảnh báo Hồ Chí Minh là anh ta có thiện cảm với người Pháp. Mặt khác, anh ta về cơ bản là kẻ thực dụng và tôi cảm thấy anh ta có thể thích nghi khi đã học được hoàn cảnh thực tế". Phạm Văn Đồng đảm bảo với Fenn Việt Minh sẽ hoan nghênh Phelan và tỏ ý tiếc rằng Fenn không được cùng Tan đến Bắc Kỳ. Rõ ràng sự thất vọng của ông là chân thực.

Việt Minh chắc chắn muốn có một người Mỹ ủng hộ Hồ Chí Minh hơn là một người vừa tự xưng là chống cộng vừa miễn cưỡng đến với họ.

Giữa tháng 6, Phelan nhảy dù xuống khu căn cứ của Việt Minh nơi anh ta

sẽ ở lại trong vài tháng. Sau khi hạ cánh Phelan được Tan đón rồi đưa tới Tân Trào giới thiệu với Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp và các chiến sĩ Việt Minh quanh căn cứ. Phelan khá ăn ý với Tan và những người khác.

Không lâu sau khi Phelan đến, Tan đánh điện về sở chỉ huy:

"Phelan có vẻ là một anh chàng khá". Trong suốt thời gian ở cùng Việt Minh, Phelan say mê những cuộc nói chuyện dài với Hồ Chí Minh. Theo những tài liệu được dịch và trao cho Tan, Hồ Chí Minh và Việt Minh rất quan tâm tới Phelan, mô tả anh ta "lanh lợi như quý, nhưng lại tốt như Đức Phật". một thời gian sau, Phelan, cũng như Fenn, Tan và Patti bắt đầu nhìn Việt Minh bằng ánh mắt mới. Một tuần sau khi đến căn cứ của Việt Minh, Phelan gửi một bức điện với giọng điệu rõ ràng đã khác về đại bản doanh GBT: "Các ngài đang hiểu lầm quan điểm của Việt Minh. Họ không chống Pháp mà chỉ là những người yêu nước, những người xứng đáng được tin tưởng và ủng hộ hoàn toàn". Mặc dù Fenn thấy vui là sự hoà hợp chiếm ưu thế đối với những người Mỹ làm việc trực tiếp cùng Hồ Chí Minh tại Việt Nam và hài lòng với sự thay đổi tình cảm của Phelan, nhưng ông vẫn thất vọng là mình bị bỏ lại đằng sau ở Côn Minh, nơi công việc bàn giấy ngày càng trở nên khó chịu. Hai nhân tố góp vào những khó khăn của Fenn và cuộc sống đầy ải bên lề là những rắc rối liên tục giữa ông với OSS và sự trở lại của Laurie Gordon.. Mặc dù nhiệm vụ làm việc với GBT của Fenn nhằm mục đích cải thiện mối quan hệ căng thẳng giữa OSS và GBT và đưa nhóm này về dưới quyền kiểm soát của OSS, nhưng mối quan hệ giữa hai nhóm này không hề được cải thiện. Quả thực, OSS đã phải phái các sĩ quan tới tổng hành dinh GBT để "thăm tra toàn diện" bằng việc xem xét những hồ sơ của GBT. Một trong số những sĩ quan như thế là người được chỉ định chỉ huy Đội Nai, thiếu tá Allison Thomas. Căn cứ vào những thừa nhận của

chính Fenn sau chiến tranh thì có vẻ như OSS có lý do chính đáng để nghi ngờ cả Fenn lẫn GBT.

Fenn thú nhận là trong khi ông và Thomas "đang uống một tách cà phê khai vị" thì thư ký của Gordon (và là thư ký của Fenn trong thời gian Gordon vắng mặt), Helen Tong, "nhanh chóng loại bỏ mọi thứ trong hồ sơ mà họ không muốn Thomas thấy". Như mọi khi, Fenn và GBT kiên quyết giữ những vật có giá trị nhất, ví dụ như danh sách điệp viên, cho chính họ. Vài ngày sau chuyến thăm vào cuối tháng năm của Thomas, một người đưa thư mang đến bức thư của Helliwell trong đó viết rằng OSS sẽ cắt đứt với chúng ta (GBT) trừ phi chúng ta đáp ứng yêu cầu của họ: GBT có ba ngày để suy nghĩ". Nếu chúng tôi để lại mọi thứ trong các hồ sơ", Fenn nói thêm, "chúng tôi có thể đã không có thời gian dù chỉ để nghe xưng tội!".

OSS đã mất hết kiên nhẫn với GBT. Ngày 22 tháng 5, Helliwell trình lên Heppner bản phân tích của mình về GBT. Ông thấy thất vọng về GBT và rõ ràng nghi ngờ Fenn:

Tôi tin là vấn đề về số phận cuối cùng của GBT đã tới lúc cần phải có một hành động dứt khoát. Tôi đã cố gắng trong nhiều cuộc đối thoại với cả Fenn và Bernard nhằm buộc họ phải có cam kết dứt khoát liệu họ có sẵn sàng chịu sự chỉ huy của OSS hay không cũng như khi nào họ quyết định dứt khoát sẽ theo cách này hay cách khác... Theo thú nhận của Fenn, họ vẫn đang cung cấp thông tin cho người Trung Quốc. Fenn tuyên bố rằng hiện giờ họ không cung cấp thông tin cho người Pháp và người Anh như đã làm trong quá khứ, mặc dù theo ý kiến tôi, lời tuyên bố này có thể công khai chất vấn. Theo quan điểm của chi nhánh này thì tình hình liên quan

tới các hoạt động động tình báo tại Đông Dương hiện đã phát triển tới mức chúng ta có thể nắm được lợi thế chắc chắn hơn so với GBT.

Helliwell chủ yếu bị thúc đẩy bởi sự tìm kiếm tin tức tình báo tốt hơn hay bởi mong muốn loại bỏ một tổ chức cạnh tranh, câu hỏi đó còn để ngỏ. Bất luận thế nào, khoảng cuối cuối tháng Năm, vị thế của OSS liên quan tới Đông Dương cũng đã có nền tảng vững chắc: Patti đã có một cuộc tiếp xúc đáng tin cậy và thuận lợi với Hồ Chí Minh, cả Đội Nai và Đội Mèo cũng đang chuẩn bị cho sứ mạng của họ. Vì thế những đề xuất của Helliwell liên quan đến GBT thích hợp hơn so với một tháng trước đó. Ông đề nghị cho GBT thời hạn cuối cùng vào ngày 1 tháng 6 để quyết định xem lòng trung thành của họ sẽ đặt vào đâu. Nếu đồng ý đặt "riêng" mình dưới sự chỉ huy của OSS, họ sẽ được yêu cầu chỉ sử dụng mật mã và các phương tiện thông tin liên lạc của OSS, phát tin tình báo và thông tin tác chiến "cho OSS và chỉ mình OSS để được phân phối khi OSS thấy thích hợp, và OSS sẽ đảm đương toàn bộ "quyền điều khiển, giám sát và phê chuẩn tất cả các hoạt động của GBT". Nếu GBT từ chối, theo ý kiến của Helliwell, "tất cả các trang thiết bị và nhân viên của OSS sẽ ngay lập tức được rút khỏi GBT và hướng sang các kênh thông tin thuận lợi hơn, và... tiếp tế và ủng hộ cho GBT dưới bất kỳ hình thức nào cũng sẽ bị huỷ bỏ".

Ngày 28 tháng 5, Helliwell lại một lần nữa cảnh báo GBT:

"Cơ quan này đã nhận được chỉ thị từ cấp thẩm quyền cao hơn rằng lệnh trưng dụng về quân nhu và đảm bảo tài chính cho GBT có thể được phê chuẩn... Rất tiếc là bước đi này hiện đã trở thành cần thiết, nhưng có cảm giác là thời gian cần thiết để các ngài đi đến quyết định liệu có thể chấp nhận từ bỏ vị thế (thu hút OSS) của mình hay không đã trôi qua" .

Căn cứ vào sự coi trọng khả năng hoạt động độc lập của tất cả các thành viên GBT thì việc họ từ chối trao quyền kiểm soát mạng lưới của mình cho OSS không có gì đáng ngạc nhiên đối với Helliwell cũng như bất kỳ ai ở tổng hành dinh OSS.

Phản ứng của OSS trước lời từ chối chắc chắn cũng không làm cho Fenn ngạc nhiên, mặc dù điều đó hẳn khiến ông phát cáu. Fenn viết: "Sau tối hậu thư của Helliwell, chúng tôi không nhận được thêm tài chính hoặc bất kỳ trợ cấp nào nữa từ OSS. Tiền bạc chúng tôi có chỉ đủ cho chúng tôi trong hơn hai tuần nữa; và chúng tôi có tới bảy nhóm đang hoạt động ngoài chiến trường và trung bình mỗi tuần vẫn gửi cho OSS chín trang tin tình báo - có lẽ nhiều bằng thu thập từ tất cả những nguồn tin khác". Tóm lại, theo đánh giá của Fenn, Helliwell và OSS quan tâm tới việc bảo đảm mảnh đất quan liêu của họ hơn là xử lý thông tin tình báo.

Tuy nhiên, việc mất đi sự ủng hộ của OSS chỉ là một phần trong những rắc rối của Fenn. Cuối cùng vào giữa tháng 5, Gordon từ Washington đã trở về. Trước tiên ông tới Trùng Khánh, ở đó đối mặt với tối hậu thư của OSS, ông đã quyết định từ chối lời đề nghị vì biết rằng ông vẫn có thể làm việc với AGAS và Không đoàn 14. Sau đó Gordon quay trở về tổng hành dinh của GBT tại Côn Minh. Ông không hài lòng với những gì đã thấy. Fenn viết về cuộc gặp gỡ như sau:

Hiện tôi đang chủ yếu điều hành căn cứ. Hoạt động của Hồ Chí Minh và bảy nhóm của chúng tôi tại miền Nam Trung Quốc đều do tôi tổ chức. Vì

vậy, sau khi Gordon nắm bắt được tất cả những việc chúng tôi đã làm mà đa phần ông phản đối, ông nhận thấy mình không có gì để làm nữa; và ông không thể chịu được cảnh ăn không ngồi rồi. Vì thế tâm trạng thất vọng chắc chắn sẽ gây ra sự bùng nổ. "Charles, hãy nhìn vấn đề theo cách này! Tôi đã đưa anh vào nhóm và làm cho anh ít hay nhiều trở thành một cộng sự. Sau đó tôi đi để bàn thẳng mọi chuyện với OSS và khi quay trở lại tôi nhận thấy mọi thứ rồi tung! Anh đã liên kết chúng ta với một nhóm người An Nam mà mỗi quan tâm thực sự của họ là hất cẳng Pháp, những người bạn của tôi đến ngày nào đó họ sẽ giết vài người bạn ấy và anh chính là người tôi sẽ phải cảm ơn vì chuyện đó".

Căn cứ vào hoàn cảnh, Fenn đã bảo vệ hành động của mình. Ông đáp lại rằng sau cuộc đảo chính hồi tháng 3 của Nhật, ông có quá ít lựa chọn đối với Việt Nam. Tiện thể ông trút một ít trách nhiệm lên OSS. Fenn nói với Gordon: "Ngài là một đặc vụ tự do, vì vậy ngài có thể nghĩ đến Đông Dương sau chiến tranh để có hành động phù hợp. Dù nhiều hay ít, tôi cần phải làm những gì được mách bảo. Vì đó chính là con đường tôi buộc phải theo". Mặc dù các ý kiến của Fenn quả thực bị hạn chế sau Chiến dịch MEIGO và mặc dù ông có thể hợp lý hoá việc tiếp cận Hồ Chí Minh nhưng những lời phàn nàn của Gordon về hành động của Fenn là hợp lý. Gordon là người thành lập và chỉ huy được thừa nhận của GBT. Ngay cả Bernard, Tan, đội ngũ nhân viên đại bản doanh, và các quan chức đối ngoại đều coi ông như vậy. Ông đã tiếp nhận Fenn vào nhóm và cho Fenn phạm vi quyền lực đáng kể, nhưng ông cũng phản đối thẳng thừng việc Fenn sử dụng các đặc vụ Việt Nam. Mặc dù Bernard về mặt pháp lý là nhân vật số hai của nhóm, nhưng quá trình đào tạo và nhân cách vượt trội của Fenn dẫn đến kết quả là ông nắm quyền chỉ huy GBT trong suốt thời gian Gordon vắng mặt. Bây giờ hai người đối mặt với nhau, hai tính cách mạnh mẽ chống lại nhau vì lòng trung thành và quyền kiểm soát. Dựa vào bản chất tình thế, Gordon có vé chiếm ưu thế. Gordon ngay lập tức điện cho Tan yêu cầu ông trở về

Côn Minh. Mặc dù Fenn kháng nghị nhưng Gordon thẳng thừng tuyên bố: "Tôi cảm thấy có trách nhiệm quan tâm tới anh ta. Tan sẽ bị bắn nếu anh ta ở nơi nguy hiểm đó. Ngoài ra, khi làm việc với những người An Nam chống Pháp, anh ta sẽ làm hỏng tiền đồ của mình trong Hãng Texaco".

Vin vào lý do ở quá xa, Tan có thể cưỡng lại lệnh triệu tập của Gordon. Tuy nhiên, Fenn gặp bất lợi vì ở gần, và những cuộc tranh cãi giữa hai người lại tiếp tục với Bernard và đội ngũ nhân viên đứng giữa. Gordon kiên quyết cho rằng làm việc với Việt Minh là một sai lầm nghiêm trọng và phần nộ trước một thực tế nhân tiền mất quyền kiểm soát. Tình hình không được cải thiện, và chẳng mấy chốc Gordon lại cũng va chạm với Wichtrich về quyền chỉ huy AGAS. Có lẽ Wichtrich đã tìm ra giải pháp duy nhất đối với tình hình này.

Theo hồi ức của Fenn về bữa tối với cả Gordon và Wichtrich, Wichtrich đã khuyên Gordon:

Wedemeyer khẳng định rằng tất cả các hoạt động diễn ra tại mặt trận của ông ta đều nằm dưới quyền chỉ huy của ông ta, tức là quyền chỉ huy quân sự đối với tất cả các đơn vị. Ngài được đề nghị thăng cấp nhưng lại từ chối vì lý do không muốn tổ chức của ngài bị can thiệp từ bên ngoài. Ngài cũng từ chối sử dụng những người của chúng tôi như Hồ Chí Minh vì ngài nghĩ rằng ông ấy chống Pháp - cũng có thể ông ấy là người như vậy. Nhưng Wedemeyer lại tán thành việc ngài sử dụng Hồ Chí Minh. Và tôi cũng vậy... Nếu ngài không điều hành công việc dưới sự kiểm soát toàn diện của chúng ta thì còn nói gì đến cương vị cố vấn dân sự và điều hành các hoạt động không liên quan tới người Việt?

Giải pháp này phù hợp với tất cả các bên. AGAS đặt GBT dưới quyền chỉ huy của nó, Fenn vẫn là liên lạc của OSS cho AGAS và làm việc với GBT, và Gordon vẫn giữ được tiếng nói mạnh mẽ trong các lĩnh vực của GBT - những lĩnh vực ông không cần chấp thuận hoạt động với người Việt Nam hay gánh lấy gánh nặng tài chính khi không được OSS tài trợ.

Với thoả thuận mới này, Gordon và Fenn sớm giải quyết những bất đồng của họ. Gordon bắt đầu ngập đầu vào những kế hoạch gai đặc vụ Pháp dọc theo miền duyên hải Đông Dương bằng tàu ngầm và kết thúc bằng những công việc hàng ngày của mạng lưới. Ngay sau khi Gordon thay đổi vị thế thành cố vấn dân sự, Bernard đã từ chức. Mặc dù ông thích và đã làm việc ăn ý cùng Fenn và AGAS nhưng lòng trung thành của ông đã dành cho GBT. Gordon, ít hay nhiều, đã thoát khỏi cảnh ngộ và Tan vẫn làm việc tại Việt Nam, chỉ còn lại một mình Bernard mệt mỏi rã rời. Hơn 3 năm không về thăm gia đình và phải đóng vai trung gian trong những cuộc tranh cãi giữa Fenn và Gordon đã khiến Bernard suy sụp. Sự ra đi của Bernard và những thay đổi do Gordon gây ra về căn bản cũng làm thay đổi vai trò của Fenn. Với sự ra đi của Bernard, Fenn còn lại quá ít người có cùng chí hướng để cùng chung lưng đấu cật. Thành công của Fenn cho đến thời điểm này phần lớn là nhờ những người có khả năng cùng làm việc với ông, đặc biệt là Bernard. Bây giờ Fenn không còn là người chủ thực sự trong lãnh địa GBT nữa. Không còn vị trí này và việc Phelan chiếm chỗ tại căn cứ Việt Minh, Fenn trở thành chỉ một trong số vô vàn điệp viên của OSS.

Lúc nào cũng là người thực tế, Hồ Chí Minh vẫn tiếp tục viết thư cho Fenn. Tuy nhiên, ông chủ yếu tập trung vào những người ông đã tiếp xúc trực tiếp tại Đông Dương. Những người lính trên chiến trường. Mặc dù ban đầu Tan

và Phelan là những người Mỹ duy nhất sát cánh cùng Việt Minh, nhưng sẽ có thay đổi đáng kể vào mùa hè năm 1945 bởi sự có mặt của Đội Nai. Ngày 16 tháng 5, Allison Thomas nhận được "Chỉ thị" bắt đầu hoạt động với tư cách là Đội SO số 13, mật danh là "Nai". Nhiệm vụ hàng đầu của Thomas là ngăn chặn các tuyến liên lạc của Nhật, đặc biệt là đường sắt và hệ thống đường bộ của thực dân Pháp trong khu vực Hà Nội - Nam Ninh. Nhiệm vụ thứ yếu là "hoạt động với du kích quân" và "báo hiệu mục tiêu cho lực lượng không quân". Ngoài ra, Thomas còn phải cung cấp những báo cáo cơ bản về thời tiết cho những đợt thả dù và hoạt động của không quân. Thiếu tá Geral W. Davis đóng tại Bách Sắc (một thành phố của Quảng Tây, Trung Quốc) được chỉ định là người liên lạc đầu tiên cho Đội Nai. Ban đầu cả hai Đội Nai và Mèo dự định huấn luyện binh sĩ người Việt và các sĩ quan châu Âu theo thoả thuận giữa Sabattier và Wedemeyer, mặc dù Patti cũng đang cân nhắc gửi một biệt đội OSS tới khu vực Việt Minh kiểm soát để huấn luyện cho các cán bộ của Hồ Chí Minh. Ngày 27 tháng 5, thiếu tá Wampler gửi điện cho Davis trình bày rõ hơn về công tác của Thomas. Wampler quyết định không điều Thomas hay Holland (chỉ huy Đội Mèo) vào Đông Dương thuộc Pháp nữa mà giữ họ làm việc riêng với các binh sĩ người Việt của Sabattier. Vẫn hy vọng về khả năng hợp tác với Pháp, tổng hành dinh mặt trận đã chấp thuận sử dụng một trăm binh sĩ "An Nam" và mười sĩ quan Pháp cho công tác SO tại Đông Dương. Thomas và Holland mỗi người có trách nhiệm huấn luyện năm mươi binh sĩ.

Wampler và Davis hoàn toàn tin tưởng vào khả năng làm việc với người Pháp của Thomas. Là một thanh niên gốc Michigan ngoài hai mươi tuổi, Thomas đăng lính năm 1941. Sau khi được huấn luyện tại căn cứ quân sự Fort Benning, tiểu bang Georgia, anh được tuyển vào OSS. Thomas đã được vinh dự phục vụ tại mặt trận châu Âu, và năm 1944 tướng Dwight D. Eisenhower đã tặng anh bằng khen vì thành tích trong công tác phản gián

tại nước Pháp bị chiếm đóng. Nội dung tuyên dương công trạng của Thomas như sau:

Là một sĩ quan phản gián thuộc Lực lượng Đặc biệt, bộ phận G-3, quân đoàn 3 Mỹ, từ ngày 1 tháng 8 năm 1944 đến ngày 1 tháng 10 năm 1944, Thiếu tá Thomas, nhờ nỗ lực và kiến thức điều luyện đã phát hiện ra ra những điệp viên chìm và các nhóm kháng chiến bí mật, xác định rõ liệu các nhân viên mật vụ đã bị kẻ địch phát hiện hay chưa. Thành tích của những nỗ lực của anh đã mở ra khả năng sử dụng lực lượng Pháp hỗ trợ trực tiếp các chiến dịch của quân đoàn 3 Hợp chủng Quốc Hoa Kỳ .

Mùa xuân năm 1945, OSS điều Thomas tới Trung Quốc. Ở đó anh nhận thấy rằng thành công với kháng chiến Pháp tại chính quốc không nhất thiết dẫn đến thành công tương tự của người Pháp tại Đông Dương. Các kênh liên lạc khác nhau trong mớ bòng bong những cơ quan và sở chỉ huy của người Pháp tại Trung Quốc cùng với tình trạng lúng túng do không phải một mà là hai thất bại thảm hại trước Nhật Bản (cuộc xâm lược đầu tiên năm 1940 và Chiến dịch MEIGO năm 1945) đã tạo ra một nhóm binh lính dễ bị kích động và dễ bị tổn thương quyết tâm quay trở lại thuộc địa cùng với sự phô trương lực lượng. Tuy nhiên, tháng Năm Thomas đã tới Bách Sắc để gặp các thành viên Mỹ trong đội của mình và bắt đầu huấn luyện cho các nhân viên Pháp, về mặt lý thuyết, sẽ tham gia vào công tác SO của Đội Nai.

Cấp phó của Thomas là trung uý Ren Défourneaux. Défourneaux tiếp cận với nhiệm vụ sắp diễn ra của Đội Nai với một tâm trạng vừa phấn khích vừa sợ hãi. Défourneaux sốt sắng đoán trước những gì được mô tả với anh như là một "nhiệm vụ rất quan trọng" nhưng anh cảm thấy đôi chút lo lắng

khi làm việc cùng chỉ huy của đội. Những chuyện ngồi lê đôi mách tại đây đã vẽ nên một bức tranh có phần tâng bốc về Thomas và Défourneaux thấy mình đang tự hỏi sẽ tham gia vào "đội nào". Trong lúc Thomas đi trước từ Côn Minh thì Défourneaux và chỉ huy Đội Mèo, đại úy Holland, bắt đầu xuất phát bằng đường bộ cùng các trang thiết bị. Trên đường hành quân, những thành viên khác của Đội Nai nhập cùng với họ. Ngoài Thomas và Défourneaux, Đội Nai gồm có binh nhất Henry Prunier, thông dịch viên thông thạo tiếng Pháp và chút ít tiếng Việt; trung sĩ Lan Squires, nhiếp ảnh gia của đội; binh nhất Paul Hoagland, lính cứu thương; trung sĩ William Zielski, nhân viên điện đài; và trung sĩ Lawrence Vogt, chuyên viên vũ khí. Đội Mèo còn ít hơn, chỉ có Holland, trung sĩ John Stoyka và John Burrowes.

Trong khi Đội Nai chậm chạp cuốc bộ về phía biên giới Đông Dương thì những cuộc đàm phán với tàn quân Pháp tại Côn Minh vẫn diễn ra ỉ ạch và cuộc đình công ngồi vẫn chưa chấm dứt. Patti ngày càng nản với cảnh ăn không ngồi rồi. ông đề nghị Davis, chỉ huy chung của Đội Nai và Mèo, khuyên Thomas và Holland cân nhắc kế hoạch sử dụng quân Pháp cho những sứ mạng của họ và nghĩ tới những chọn lựa khác. Mặc dù vẫn tham gia đàm phán với tàn quân Pháp nhưng Patti không dành năng lực làm việc của mình chỉ cho những yêu cầu của họ. Kể từ cuộc gặp Hồ Chí Minh hồi cuối tháng Tư, Patti vẫn giữ liên lạc với các đặc vụ của Việt Minh tại Côn Minh, Bách Sắc và Tĩnh Tây. Qua những người này ông biết được rất nhiều về "những thành tích chói lọi của Việt Minh" và "sự uyên bác" của Hồ Chí Minh. "Khoảng giữa tháng Sáu", Patti nhớ lại, "Tôi đã mở rộng phần nào mối quan hệ với các thành viên chọn lọc trong cộng đồng người Việt tại Côn Minh". Patti báo cáo với cấp trên của ông trong OSS, tổng hành dinh mặt trận và sứ quán Mỹ về tổ chức của Việt Minh và những nỗ lực chống Nhật của họ. Mặc dù cả tổng hành dinh mặt trận và đại sứ quán đều không hài lòng về việc Patti cộng tác với các đặc vụ Đông Dương, điều khiến

người Pháp hết sức tức giận, nhưng OSS cũng không thể phớt lờ tình hình thực tế. Nhận ra khuynh hướng về bằng chứng xác thực của người Mỹ, Patti đã trình lên Heppner một bộ hồ sơ về những thành tích của Việt Minh kể từ cuộc đảo chính của Nhật. Patti cảm thấy tự tin trong việc đưa ra các chứng cứ của mình - cái mà ông mô tả là một "bàn thắng đáng kể":

"Việt Minh đã đặt sáu tỉnh ở phía bắc Bắc Kỳ dưới sự quản lý quân sự và hành chính của mình, đã thành lập Giải phóng quân cùng các đơn vị du kích và tự vệ, một tổ chức tuyên truyền hiệu quả với hạn chế về báo chí và truyền thanh, một chương trình chính trị xã hội và quân sự, và đây là thành phần quan trọng nhất, được ủng hộ rộng rãi nhất từ nhân dân Việt Nam".

Heppner quyết định chuyển các tài liệu của Patti trực tiếp cho tướng Wedemeyer và Gross, hoàn toàn bỏ qua sứ quán Mỹ. Từ Trùng Khánh, thông tin được chuyển thẳng cho Donovan ở Washington. "Sau đó", Patti bốc đồng nói, "các hoạt động và quan hệ của tôi với người Việt Nam không còn bị nghi ngờ trong thời gian tôi phục vụ tại Mặt trận Trung Quốc.

Thượng tuần tháng 6, Hồ Chí Minh thông báo cho Patti rằng hiện ông có khoảng 1000 chiến sĩ du kích "được huấn luyện tốt" sẵn sàng để Patti sử dụng cho "bất cứ kế hoạch nào" để chống Nhật. Patti không chấp nhận ngay đề nghị đó vì trong hai tuần đầu tháng 6, Đội Nai dường như đang đạt được tiến bộ với người Pháp. Như một phần của nhiệm vụ, 25 lính Pháp chuẩn bị lên đường cùng Thomas với tư cách là nhóm tiên phong. Mới thoát khỏi sự truy đuổi của Nhật, những người lính này ăn mặc rách rưới và trang bị nghèo nàn. Thomas quyết định cấp cho họ thêm quân phục, giày, và trang thiết bị mà anh có thể tìm được. Ngoài ra, anh yêu cầu họ cạo những bộ râu đã mọc rậm rì trong cuộc đào thoát khỏi Đông Dương để họ

có thể "được chấp nhận như những người Mỹ giúp đỡ nhân dân địa phương". Défourneaux nhớ là anh đã đổi trang bị của binh lính Pháp cho FMM ở Tĩnh Tây trong bóng tối bao phủ vì "không muốn người Trung Quốc biết rằng chúng tôi trang bị cho lính Pháp". Trong lúc đó, Thomas đề nghị Trung Quốc cho phép họ thành lập một khu vực huấn luyện. Cuộc tìm kiếm nơi tập trung binh lính và quân trang gần biên giới đã làm nản lòng Défourneaux và những người Mỹ khác. Họ cuốc bộ từ nơi này đến nơi khác, thường là trong mưa, dường như không có kế hoạch và thường không có mặt thiếu tá Thomas.

Khoảng giữa tháng tình hình thậm chí còn ít ý nghĩa hơn đối với binh lính. Ngày 17 tháng 6 Défourneaux nhận được một bức điện vô tuyến, anh giao cho tùy phái viên chuyển tiếp cho Thomas. Bức điện yêu cầu họ ngừng phát tài liệu cho người Pháp. Không biết gì về những cuộc tranh cãi dữ dội tại Côn Minh, các sĩ quan tiếp tục huấn luyện cho binh lính Pháp trong khi vẫn mù mờ về nhiệm vụ của họ. Cuối cùng, vào thượng tuần tháng 7, những mệnh lệnh mới được gửi đến, nhưng chỉ sau một loạt các bức điện đầy mâu thuẫn yêu cầu toàn đội hành quân tới Bách Sắc trước và sau đó tới Tĩnh Tây. Défourneaux, trung úy Langlois (một sĩ quan Pháp), và 24 "cá nhân" được biết đến với tên gọi chung là nhóm Tersac, phải đi bằng đường bộ tới Đông Dương. Nhưng quân nhân Mỹ và Pháp còn lại phải đến Bách Sắc để huấn luyện nhảy dù đổ bộ xuống sau phòng tuyến của Nhật tại Đông Dương. Sau đó Thomas ra đi, để sĩ quan cấp phó của mình lo liệu vấn đề hậu cần của cuộc hành quân. Ngày 8 tháng 7, Défourneaux hội kiến sĩ quan Pháp cao cấp nhất tại Tĩnh Tây, thiếu tá Revole. Được mô tả là một "sĩ quan thực dân lão làng", Revole gây ấn tượng cho cả Thomas lẫn Défourneaux bằng hiểu biết sâu rộng. Revole bóng gió với Défourneaux rằng tình hình Việt Nam có thể phức tạp hơn những gì người Mỹ biết. Ông ta bình luận: "Vấn đề Việt Minh là một nhân tố phải được xem xét kỹ lưỡng".

Revole khuyên Thomas "chờ đợi chút ít" trước khi đến Bắc Kỳ và nói thêm rằng một phái đoàn hỗn hợp Mỹ - Pháp "không việc gì phải quay lại đó trừ phi chúng ta biết Việt Minh sắp sửa hợp tác với chúng ta". Thomas ngạc nhiên vì những lời bình luận của Revole. Vào thời điểm đó, anh khá mù mờ về Đông Dương thuộc Pháp. "Tất cả những gì tôi biết", Thomas viết, "là nó được gọi là Đông Dương thuộc Pháp. Tôi ngờ ngợ rằng đó là một thuộc địa của Pháp và những nhà truyền giáo đã đến đó trước tiên, theo chân họ là lính Pháp. Tôi biết người Pháp có các đồn điền cao su và họ chuyển lợi nhuận về cho nước Pháp. Đó là tất cả". Thomas nhớ là trong cuộc trao đổi với Revole lần đầu tiên anh nghe thấy từ "Việt Minh". Khi Thomas hỏi Revole Việt Minh là ai, ông ta trả lời: "Đó là một lực lượng du kích được tổ chức tại Bắc Kỳ trong vòng vài tháng gần đây". Thông tin này khiến Thomas ngạc nhiên. Hai tháng đầu trong nhiệm kỳ của mình tại Trung Quốc, Thomas cho rằng mình sẽ làm việc với người Pháp, hoặc người Việt do Pháp chỉ huy. "Không ai nghĩ đến việc bắt đầu tiếp xúc với du kích Việt Nam". Thomas thú thực, "Chúng tôi không hề biết là họ ở đó".

Mặc dù vừa mới chỉ "phát hiện" ra Việt Minh vào đầu tháng Bảy nhưng Thomas và Défourneaux vẫn tin rằng họ sẽ làm việc với binh lính Pháp chứ không phải là du kích Việt Nam. Tuy nhiên, đến lúc đó sự kiên nhẫn của Patti đối với người Pháp đã tới mức giới hạn. Ông đi đến kết luận rằng sử dụng quân du kích của Hồ Chí Minh thực tế hơn chờ đợi người Pháp đạt được thoả hiệp chung nào đó với Mỹ. Khi Patti thăm dò ý kiến Helliwell về kế hoạch sử dụng người của Hồ Chí Minh thì Helliwell, do lo lắng về "những hậu quả chính trị" nên vẫn tiếp tục nói nước đôi. Song Patti đã chuẩn bị và cãi lý rằng thuận lợi thực tế đơn giản là nặng ký hơn bất lợi. Ông chỉ rõ:

Nếu chúng ta sử dụng người của Hồ Chí Minh tại Chợ Chu chúng ta sẽ loại trừ được vấn đề khó khăn trong hành quân hoặc chuyên chở người Pháp đi 25 dặm đến biên giới, cộng với thêm 150 dặm đến Hà Nội. Trên những con đường mòn xuyên rừng rậm hiện nay thì khoảng cách thực tế sẽ lên tới 250 dặm và thời gian di chuyển phải mất mười tới mười lăm ngày. Những lý do quan trọng khác ủng hộ việc sử dụng căn cứ và người của Việt Minh cho hoạt động của chúng ta là chúng ta sẽ nhận được sự ủng hộ địa phương và địa thế ẩn nấp tuyệt vời.

Do đó, với sự chấp thuận của Helliwell, Patti đề nghị cho một nhóm nhỏ do một sĩ quan cao cấp của Mỹ chỉ huy nhảy dù xuống lãnh thổ của Việt Minh. Đề nghị này được Hồ Chí Minh đồng ý. Khi phổ biến kế hoạch cho Đội Nai, Patti nói rõ về khuynh hướng chính trị của Việt Minh, thú thực họ là "người theo chủ nghĩa Mác" nhưng thêm rằng "mỗi quan tâm trực tiếp của họ là đánh đuổi Nhật". Mặc dù cuối tháng 6 trận đánh đẫm máu tại Okinawa đã kết thúc bằng chiến thắng của Mỹ, nhưng nỗi sợ hãi ám ảnh về sự xâm chiếm của Nhật vẫn hiện ra lù lù phía chân trời.

Chiến tranh thế giới thứ 2 còn lâu mới kết thúc. Cuộc tấn công chống Nhật tại miền Nam Trung Quốc, CARBONADO, vẫn trong giai đoạn lập kế hoạch, và như vậy cuộc chiến đấu chống Nhật tại Đông Dương, hay ít nhất là ngăn chặn chúng tăng cường lực lượng tại miền Nam Trung Quốc trong suốt thời kỳ CARBONADO dường như là bắt buộc. Vì thế, cho dù khuynh hướng lúc đầu là làm việc với người Pháp, nhưng Thomas cũng đồng ý với kế hoạch của Patti trong việc sử dụng người của Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều nghi ngờ, "Thomas quyết định tiến hành một cuộc thăm dò

cá nhân về tình hình trước khi đưa đội của mình đến với người Việt Nam hay người Pháp".

Trong vài ngày cuối cùng trước khi Thomas thâm nhập vào miền Bắc Việt Nam, Défourneaux đã trao đổi một loạt bức điện với sở chỉ huy tại Bách Sắc. Mặc dù mối quan hệ của Défourneaux trong cộng đồng người Pháp có thể chỉ đem lại thông tin hạn chế về Việt Minh, nhưng đến ngày 13 tháng 7, anh đã khám phá đủ để nhận ra sự quan trọng tiềm tàng của Việt Minh và anh thất vọng vì bản thân không biết gì về nhóm này. Défourneaux gửi điện về Bách Sắc: "Có khả năng tiếp xúc với lãnh đạo của Việt Minh... Tôi đang làm việc từ mọi góc độ để liên lạc với Việt Minh nhưng cần thêm thông tin. Bị bỏ lại trong bóng tối vì lợi ích của Pete hãy cho tôi biết điều gì đó". Bức điện trả lời làm giảm bớt đôi chút lo lắng của anh nhưng lại thể hiện tình trạng thiếu thông tin nghiêm trọng giữa các kênh của OSS: "Chúng tôi không có thông tin gì về Việt Minh. Anh không bị bỏ lại trong bóng tối. Chúng tôi đã cho anh tất cả thông tin mà chúng tôi có".

Trong bức điện ngày 15 tháng 7 gửi về Bách Sắc, Défourneaux yêu cầu "những ý kiến của anh ta về FIC" phải được gửi tới Côn Minh. Trong khi đó tại Tĩnh Tây, lãnh sự Pháp đã nói với Défourneaux rằng Hồ Chí Minh là cộng sản, "được Moskva đào tạo", "tàn nhẫn, thông minh và rất nguy hiểm". Mặc dù nhiều người khác nói về Việt Minh, nhưng không có dấu hiệu nào cho thấy bức điện của Défourneaux được chuyển tới cho Thomas, người dự định nhảy dù xuống Đông Dương vào ngày hôm sau.

Ngày 16 tháng 7, Thomas nhảy dù xuống khu vực lân cận làng Tân Trào (Kim Lũng) cùng hai thành viên người Mỹ trong đội của anh là Prunier và Zielski. Ngoài ra còn có thêm 3 phái viên Pháp - một sĩ quan, trung úy

Montfort, và hai "đại diện" của quân đội Pháp, trung sĩ Logos, một người Pháp lai Á và trung sĩ Phác, một người Việt. Trong số những người này, chỉ có Zielski đã từng nhảy dù trước đó; tuy nhiên, tất cả đã tiếp đất mà không bị thương. Trước sự thích thú của những người Việt Nam, Thomas, Zielski và Montfort cảm thấy hơi bị tổn thương lòng tự trọng: cả ba đều đáp lên cây. Cán bộ Việt Minh đến đón họ đã nói đùa: "Có lẽ ở Mỹ không có loại cây to như cây đa ở đây".

"Ủy ban đón tiếp" của Việt Minh đưa ba người xuống đất. "Mọi người thực sự hứng khởi", Thomas nhớ lại. "Chúng tôi vui mừng khi tất cả tiếp đất an toàn và lành lặn". Sau đó Thomas nhận được một "màn chào mừng" từ một đám đông anh ước đoán khoảng 200 người. Việt Minh được trang bị súng trường Pháp, vài khẩu Bren, vài khẩu tiểu liên Thompson, cạcbin và tiểu liên Ten. Theo đánh giá của Thomas đây là "một uỷ ban đón tiếp rất ấn tượng". Cựu chiến binh Việt Minh Vũ Đình Huỳnh nhớ lại là Thomas đã rất "sửng sốt" khi Việt Minh trả lại anh ta một năm đô la bị rơi ra khi nhảy dù.

"Đúng là họ rất sùng sờ", Vũ Đình Huỳnh viết, "tất cả bọn họ càng ngạc nhiên hơn khi biết sự hoàn trả này không phải của những người nguyên thuỷ cổ xưa không biết gì về giá trị tiền bạc, mà là từ lực lượng Kháng chiến biết nhiều ngoại ngữ và chắc chắn biết rõ giá trị của những gì đã rơi từ trên trời xuống". Sau đó Thomas được đề nghị đọc một bài "diễn văn chào mừng" ngắn chứa đựng ít "lời hoa mỹ". Anh nhớ nội dung là: "Tất cả chúng ta đang cùng nhau tiến hành cuộc đấu tranh chống Nhật". Thomas gặp Tan và Phelan và được họ đưa cả nhóm về "ngôi nhà mới", được chuẩn bị đặc biệt dành cho những người Mỹ. Thomas viết:

Đầu tiên chúng tôi đi dưới lối đi có mái vòm bằng tre bên trên có một biển hiệu "Chào mừng những người bạn Mỹ của chúng ta. " Sau đó chúng tôi gặp Mr. Ho (nguyên văn) nhà lãnh đạo Đảng. Ông đã đón tiếp chúng tôi rất thân mật. Người ta đã mổ một con bò để tỏ lòng trân trọng chúng tôi và tặng cho chúng tôi một thùng bia Hà Nội thu được sau cuộc tấn công bất ngờ vào một đoàn hộ tống Nhật. Chúng tôi đã đánh một giấc ngon lành trong căn lều tiện lợi bằng tre trung khu rừng trên một quả đồi .

Hơn hai tuần sau đó, Thomas đi thăm thú khu vực xung quanh trong khi chờ đợi những người còn lại của Đội Nai đến. Nhật ký của Thomas viết đầy những lời khen ngợi lòng hiếu khách của Việt Minh. Ở mỗi ngôi làng anh đều được đón tiếp với trà và đồ ăn, những bài phát biểu và văn nghệ. Mặc dù Thomas không biết gì về nạn đói đã xảy ra tại Bắc Kỳ năm 1945 nhưng tính hào phóng của dân làng trong việc cung cấp cho anh nhiều đồ ăn như vậy nói lên phần nào thái độ quý trọng của những người nông dân dành cho người Mỹ và khả năng của Việt Minh trong thuyết phục người dân chia sẻ phần lương thực quý giá của họ.

Trong khi người Mỹ được đối xử "một cách long trọng" thì những người Pháp đi cùng đoàn với Thomas lại không có may mắn đó. Mặc dù Thomas rõ ràng cảm thấy thoải mái với người Pháp, nhưng trước chuyến đi anh đã nhận được nhiều thư giới thiệu đầy mâu thuẫn về vai trò của những người Pháp tham gia Đội Nai. Patti đã khuyên Thomas không nên đưa họ đi cùng đến Đông Dương. Thực tế, Patti "đã cảnh báo" cả Davis lẫn Thomas "rằng khu vực đó thuộc quyền kiểm soát của Việt Minh và các nhân viên Pháp sẽ không được chào đón". Fenn và đặc vụ của GBT, Simon Yu, cũng cảnh báo về những nguy hiểm khi có người của Pháp trong một phái đoàn Mỹ đến Đông Dương. Trước khi rời khỏi Bách Sắc Thomas đã hỏi Yu về tình hình tại Đông Dương. Yu khuyên Thomas rằng đi tới Bắc Kỳ với bất kỳ người

Pháp nào "cũng sẽ là thảm họa, vì Việt Minh căm thù người Pháp, và điều này hoàn toàn không có lợi đối với họ". Sau đó Yu báo cáo cuộc trao đổi của mình với Thomas cho Fenn tại tổng hành dinh GBT. Yu nói thêm rằng "một người bạn Pháp của anh ta thậm chí đã lâm vào tình huống này". Tiếp đó, Fenn gửi điện báo tin này cho Tan, nói rõ rằng "mặc dù Thomas dường như vẫn ổn, nhưng đội của anh ta là những người thân Pháp và làm việc với người An Nam thân Pháp, nếu Hồ Chí Minh nhận ra chúng ta đang hợp tác với những người như vậy, ông sẽ cắt đứt quan hệ với GBT". Hơn nữa, Fenn cũng khuyên Tan rằng nếu Thomas đến cùng người Pháp, thì Tan nên "nắm chắc và nhờ bắt người Pháp vì sự an toàn của chính họ".

Tình huống này rõ ràng là khó hiểu đối với Thomas vốn đã trở nên thân thiết với nhiều người Pháp mà anh cùng cộng tác. Một người trong số đó, thư ký của Lãnh sự Pháp, đã báo cáo là Thomas "rất sùng sốt" với những gì anh nghe thấy. Thomas thổ lộ với viên thư ký rằng "các quan chức địa phương đã nhắc lại với anh nhiều lần rằng nếu anh cố thâm nhập vào Đông Dương cùng người Pháp, thì toàn bộ người dân Đông Dương sẽ đánh lại anh". Nhưng, dĩ nhiên, nhiều người bạn Pháp của Thomas lại có cách nhìn khác. Theo Patti, "Thomas đang bị những người Pháp trên chiến trường thuyết phục rằng chỉ có họ mới có thể được tin tưởng để cùng đánh Nhật, rằng "người An Nam" sẽ chỉ tàng trữ bất cứ loại vũ khí nào được cung cấp để đổi đầu với Pháp". Căn cứ vào những lời khuyên mâu thuẫn như vậy, Thomas có lẽ không đáng trách vì đã thu xếp đưa ít nhất một người Pháp - được cải trang giống như người Mỹ - người anh đã biết, tin tưởng và biết rõ khu vực này đi cùng anh tới những khu rừng vô danh ở Đông Dương. Thomas viết:

Tôi quyết định để một sĩ quan Pháp tên là Montfort cùng 2 người lính An Nam của anh ta nhảy dù cùng chúng tôi. Mục đích của việc đưa Montfort

đi lần này là để xem liệu người Pháp có được chào đón hay không. Người Pháp không tin là họ không thể đi. Họ rất muốn đến đó. Họ muốn lấy lại thuộc địa. Vì vậy họ muốn đi cùng chúng tôi. Người Pháp lo rằng Montfort và hai người kia có thể bị bắn khi nhảy dù nếu trông họ giống lính Pháp. Vì vậy họ đối mũ sắt của Mỹ... Nhưng chúng tôi không cố lừa dối Hồ Chí Minh... Điều duy nhất chúng tôi đang cố làm là ngăn không để Montfort, Phác và Logos bị giết khi họ xuống mặt đất từ chuyến bay này .

Khi Thomas cùng ba "người Pháp" vừa chạm đất, họ bị phát hiện tức thì. Như Thomas chỉ rõ, Phác và Logos là "lính An Nam" rõ ràng thuộc đội quân thuộc địa Pháp, còn Montfort không nói được câu tiếng Anh nào. Hơn nữa, đặc điểm nhận dạng thực sự của họ bị vạch trần "gần như tức khắc" sau khi tiếp đất. Montfort bị một cán bộ Việt Minh, người đã phục vụ dưới quyền anh ta trong quân đội thuộc địa Pháp, nhận ra, Phác bị nhận diện trước tiên như một người ủng hộ Pháp và sau đó là "thành viên của một đảng thân Tàu, Việt Nam Quốc dân Đảng". Do đó, khi Thomas, Prunier và Zielski được hộ tống qua lối đi có mái vòm bằng tre thì ba người kia bị Việt Minh "quây chặt". Tan bước tới để giúp tháo gỡ tình hình. Nghĩ lại chuyện này, Fenn suy luận rằng chỉ vì hành động "cải thiện tình thế của Tan" mà người Pháp được "đối xử thân tình".



Ảnh: Chỉ huy Đội Nai, Allison Thomas, đứng giữa. Bên trái là Võ Nguyên Giáp và bên phải là Hồ Chí Minh. Đứng bên phải Hồ Chí Minh là Ren Défourneaux, thành viên duy nhất của đội có những lo lắng thật sự về mối quan hệ chính trị của Việt Minh. Ngồi trước Ren Défourneaux là nhiếp ảnh gia của đội, Alan Squires. Henry Prunier đứng bên trái Võ Nguyên Giáp, và đứng xa nhất phía trái Võ Nguyên Giáp là Paul Hoagland, người đã cung cấp thuốc cho Hồ Chí Minh khi ông bị ốm. (Ảnh tư liệu của Nguyễn Học)



Ảnh: Thomas và thành viên Đội Nai chụp với Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp tại Tuyên Quang, 1945. (Ảnh tư liệu của Nguyễn Học)

Quay trở lại Côn Minh, Patti cũng phải giải quyết hậu quả của những người Pháp nhảy dù cùng Thomas. Sáng 17 tháng 7 một sĩ quan M.5 tới văn phòng của Patti thông báo rằng trung úy Montfort và thiếu tá Thomas đã bị Việt Minh bắt giữ.

Đã được thông báo về cuộc nhảy dù thành công, Patti cố cam đoan một lần nữa với viên sĩ quan M.5 rằng tất cả đều ổn. Sau đó viên sĩ quan Pháp mới tiết lộ "với thái độ hơi lúng túng" rằng Montfort, Logos và Phác thực ra là đặc vụ của M.5 có một "nhiệm vụ quan trọng" là liên lạc với Hồ Chí Minh.

Thêm vào đó, anh ta thừa nhận với Patti, Montfort "được nguy trang giống như một sĩ quan Mỹ". Lo lắng cho sự an toàn của họ, viên sĩ quan Pháp nói rõ với Patti rằng M.5 hy vọng OSS "đảm bảo cho họ an toàn và trở về khu vực do Pháp kiểm soát với ít trở ngại nhất".

Mặc dù không biết gì về cuộc đối thoại của Patti tại Côn Minh nhưng Thomas chắc sẽ đồng tình với giải pháp này.

Trong bức điện khẩn gửi Davis tại sở chỉ huy Bách Sắc ngày 17 tháng 7, Thomas nói rõ: "Có lẽ tôi phải "loại bỏ" người Pháp". Hôm sau anh nói thêm: "Sau khi hội kiến nhà lãnh đạo Đảng, Mr Hoe, (nguyên văn), điều tối cần thiết là phải "loại bỏ" tất cả (nhắc lại) tất cả người Pháp và người An Nam đến từ Bách Sắc. Tôi sẽ đưa Montfort, Phác và Logos quay lại sớm nhất bởi đường băng dành cho máy bay L-5 gần hoàn thành". Có lẽ Fenn đã tóm lược đúng tình hình. Ông kết luận: "Thomas sớm cân nhắc thời cơ và đã quyết định làm việc với Hồ Chí Minh hơn là với người Pháp". Thực tế của vấn đề hẳn là có vẻ đơn giản trong những khu rừng rậm của Bắc Kỳ: tất cả người Mỹ và Việt Minh được đối xử như những vị khách danh dự, và đương nhiên cán bộ Việt Minh có vẻ sẵn sàng, vui lòng và có thể tham gia vào bất cứ sứ mạng chống Nhật nào mà Đồng Minh muốn họ tham gia. Tuy nhiên, rõ ràng là người Pháp không được chào đón. Mặc dù quyết định đưa Montfort, Phác và Logos quay về là hoàn toàn sáng suốt đối với Thomas căn cứ vào bối cảnh Việt Nam, nhưng báo cáo hoả tốc của anh là nguyên nhân của một loạt bức điện qua lại giữa Davis ở Bách Sắc và Wampler ở Côn Minh. Davis rất lo lắng về khả năng Thomas loại bỏ người Pháp mặc dù thừa nhận rằng vì vị trí của mình Thomas có "đủ tư cách nhất" để quyết định phối hợp với Đội Nai. Davis chất vấn Thomas bằng hàng loạt câu hỏi về độ chân thực trong những báo cáo về các hoạt động chống Nhật của Việt Minh và những lời họ khẳng định muốn có vũ khí chỉ để chống Nhật. Davis

cũng tỏ rõ quan điểm khi thắng thường tuyên bố: "Tôi tin rằng những chiến binh đánh Nhật tốt nhất sẽ là người Pháp". Ông ta khuyên Thomas:

Hãy lưu ý rằng người Pháp sẽ vô cùng thất vọng nếu họ bị loại bỏ. Hãy lưu ý đến ý kiến và lời khuyên của Montfort. Người Pháp tin tưởng chắc chắn rằng chúng ta không thể đánh Nhật nếu sử dụng Việt Minh. Người Pháp tin nếu chúng ta nói với họ rằng chúng ta đến đây để đánh Nhật, rằng chúng ta sử dụng họ vì chúng ta đã huấn luyện họ và biết họ là những chiến binh giỏi, thì chúng ta sẽ nhận được sự hợp tác từ phía họ và ngài sẽ được đối xử như đại thủ lĩnh.

Davis còn thêm nghi ngờ sự chấp thuận tình hình của Thomas, ông ta đặt câu hỏi: "Có phải mọi người ở đó đang thôi phồng tầm quan trọng của mục tiêu cục bộ và khoảng thời gian để đi đến miền đất mới vì những lý do ích kỷ hay không?". Thomas đã khẳng định trong bức điện ngày 17 tháng 7 rằng:

Có khá nhiều người được huấn luyện tốt ở đây. Giới thiệu mục tiêu mới cụ thể là tuyến đường Thái Nguyên, Cao Bằng. Bây giờ quan trọng hơn. Phái những người Mỹ còn lại sớm nhất. Khi sẵn sàng báo cho chúng tôi và chúng tôi sẽ gửi tin thời tiết. Gửi toàn bộ vũ khí và 1/3 phá huỷ. Xây dựng khu huấn luyện tại đây và căn cứ cố định khu vực thả dù gần Chợ Chu. Tôi sẽ ở đây cho tới khi có tin tức của các ngài về những vấn đề trên. Sẽ mất hai mươi ngày đi bộ từ đây tới căn cứ tiền tiêu đầu tiên của chúng ta.

Trái với yêu cầu của Thomas, Davis nói với Wampler rằng thay vì cử đi

ngay những người còn lại của Đội Nai thì trên thực tế ông ta sẽ hoãn lại một thời gian nữa. Ngoài ra, Davis còn yêu cầu Thomas giữ thái độ không thiên vị với cả người Pháp và người Việt:

Tôi ra lệnh cho ngài tỉnh táo cho đến khi đạt được một quyết định. Ngài là chỉ huy cấp cao của Mỹ, khách quan, hoàn toàn chỉ quan tâm tới đánh Nhật. Nếu ngài muốn đánh Nhật và làm việc tốt thì có thể gửi một đội khác cho họ. Phương tiện vật chất sẵn có dành cho ngài là không giới hạn. Ngài là đại diện được lựa chọn của một quốc gia rộng lớn và hùng mạnh. Hãy cư xử tốt với các lãnh đạo địa phương nhưng không luôn cúi. Sau khi xem xét tất cả các góc độ hãy gửi cho tôi những ý kiến, phương án và lý do đã được cân nhắc kỹ nhằm loại bỏ người Pháp và thay đổi sứ mạng này.

Tin chắc rằng làm việc với người Pháp là lựa chọn tốt nhất, Davis khuyên Thomas di chuyển đi tới "căn cứ tiền tiêu đầu tiên" gần Lạng Sơn và lạc quan dự đoán rằng "hiểu biết về đất nước và con người ở đó, người Pháp sẽ được giúp đỡ và có lẽ điều đó sẽ chứng minh rằng tại khu vực Thomas sẽ tới toán quân chủ lực Pháp sẽ được hoan nghênh". Davis báo tin cho Wampler rằng "Yêu cầu của Thomas về vũ khí và người Mỹ là quyết định vội vàng để hoạt động hướng tới mục đích mới mà không có người Pháp". Tuy nhiên, Wampler lại cởi mở hơn đối với việc sử dụng Việt Minh thay cho người Pháp, ông gửi điện cho Davis: Nếu ngài và Thomas quyết định rằng Việt Minh là người tốt, thì tổng hành dinh cho phép các ngài tiến lên và sử dụng họ". Trên thực tế Wampler ám chỉ rằng Việt Minh có thể chứng minh thái độ sẵn sàng đánh Nhật của họ bằng cách tuân theo sự chỉ huy của Mỹ và tấn công mục tiêu chính: tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn. Mặc dù muốn cân nhắc lợi ích của việc tấn công tuyến đường bộ Thái Nguyên - Cao Bằng vào thời gian nào đó sau này, nhưng Wampler lặp lại rằng mục tiêu chính vẫn là ưu tiên hàng đầu vì "chỉ thị toàn Mặt trận". Tuy nhiên,

Wampler nhất trí với Thomas rằng Montfort, Logos và Phác nên được rút khỏi nhiệm vụ này. Wampler nói thêm ông mong nhận được "lý do chi tiết" của Thomas và một bản báo cáo đầy đủ về "những hội nghị mở rộng" với Hồ Chí Minh.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 7 (b)

Dẫu vấn đề của ba "người Pháp" đã được giải quyết nhưng họ sẽ vẫn ở lại Việt Bắc trong hai tuần sau chuyến nhảy dù. Rõ ràng ngay từ đầu Montfort phải ra đi, nhưng tình trạng của Phác và Logos thì mập mờ hơn. Thomas nhớ Hồ Chí Minh đã đề nghị cho phép hai người kia ở lại và gia nhập Việt Minh. Tuy nhiên, ông cũng biểu lộ thái độ nghi ngờ là người Pháp sẽ "giải thoát họ". "Sự thực là", Thomas kết luận, "người Pháp sẽ không làm vậy". Có lẽ thực tế là như thế. Cho rằng hai người lính kia là một phần trong "sứ mạng bí mật" của M.5 nên Montfort có thể miễn cưỡng miễn cho họ khỏi nhiệm vụ. Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình, dường như không thể hy vọng rằng một lệnh cấm người Pháp không phải là lý do khiến họ từ chối gia nhập Việt Minh. Montfort là người Pháp duy nhất trong khu vực thuộc quyền kiểm soát của Việt Minh, trong vùng lãnh thổ bị Nhật chiếm đóng, thế mà từ nơi đó anh sắp sửa bị lưu đầy không cố ý.

Nếu Phác và Logos chọn gia nhập Việt Minh và ở lại cùng họ, Montfort cũng khó có thể làm gì để ngăn cản được.

Patti báo cáo rằng Phác "đã nói với những cán bộ thẩm vấn người Việt là anh ta đi cùng Montfort với hy vọng Việt Minh sẽ cho anh ta ở lại và chiến đấu chống Nhật. Rõ ràng họ có cách giải thích khác nhau". Patti kết luận. "Và trung sĩ hay trung úy Phác đã bị giám sát chặt chẽ cho tới ngày ra đi". Phác chắc chắn không phải là lính bộ binh thuộc địa bình thường. Theo Sainteny, Phác là một trung úy trong quân đội Pháp đã rời Đông Dương cùng Alessandri sau cuộc đảo chính của Nhật. Sau khi đến Vân Nam, Phác đã liên lạc với vài thành viên của Việt Nam Quốc dân Đảng tại Côn Minh.

Ngay trước khi thực hiện nhiệm vụ cùng với Montfort, Phác đã thăm dò ý kiến Sainteny về ý định gặp Nguyễn Tường Tam, một văn sĩ Việt Nam và là thành viên của Quốc dân Đảng, trước kia đã tham gia giáo phái Cao Đài ngay từ khi mới thành lập năm 1939, nhưng năm 1945 lại là một thành viên quan trọng của Việt Nam Quốc dân Đảng. Mặc dù Sainteny không mấy chú tâm tới việc này nhưng ông ta cũng đồng ý về cuộc gặp và cho phép Phác tự do tiến hành nhưng thoả thuận cần thiết. Xét về quyết tâm giành được sự công nhận đối với VNQDD tại M.5 của Phác, lòng chân thành của anh ta thể hiện trong ước muốn gia nhập lực lượng của Hồ Chí Minh hẳn là phải bị nghi ngờ. Dựa vào nguồn tin của nhiều cán bộ Việt Minh hoạt động tại Côn Minh, Việt Minh có lẽ đã biết rõ thủ đoạn của Phác. Và vì thế họ cũng có thể không muốn có trong hàng ngũ mình một kẻ rõ ràng thân Pháp và thân Tàu như Phác.

Trung sĩ Logos ít bí ẩn hơn. Trong suốt hai tuần ở trong trại chờ ra đi, Logos kết bạn với Henry Prunier, một trong số những người Mỹ đã cùng nhảy dù xuống với anh ta. Sinh năm 1921 trong một gia đình người Mỹ gốc Pháp, Prunier lớn lên tại Massachusetts, trước tiên theo học trung học cơ sở

Thiên Chúa giáo và sau đó là trường cao đẳng Thiên Chúa giáo tại Worcester. Mặc dù gia nhập quân đội vào tháng 8 năm 1942 nhưng Prunier vẫn tiếp tục đi học cho tới khi được yêu cầu tị nạn vào tháng 6 năm 1943. Sau khi đào tạo cơ bản, Prunier được phân công vào Khu vực Hải ngoại (Viễn Đông) và chương trình học tiếng "An Nam" tại Đại học California, Berkeley. Anh tham gia chương trình đào tạo đặc biệt của quân đội từ tháng 12 năm 1943 cho tới tháng 9 năm 1944. Trong khi ở Berkeley, OSS đã tuyển mộ anh. Cuối năm 1944 Prunier được đưa tới Washington để dự kỳ sát hạch đặc biệt và sau đó là chương trình đào tạo thêm của OSS. Tháng 3 năm 1945 Prunier tới Côn Minh và tháng 5 được điều đến Đội Nai.

Mặc dù học tiếng Việt chỉ có chín tháng, nhưng đào tạo khá chuyên sâu nên Prunier có thể sử dụng những kỹ năng ngôn ngữ của mình cho những giao tiếp cơ bản với bộ đội Việt Nam. Vì thế, Prunier có hai thuận lợi tại Bắc Kỳ: Anh có thể nói và hiểu được tiếng Việt đơn giản, và vì đã lớn lên trong một gia đình nói tiếng Pháp, Prunier nói tiếng Pháp khá trôi chảy. Sau chuyển nhảy dù xuống Kim Lũng ngày 16 tháng 7, Prunier và Logos trở nên "khá thân thiết". Vốn hiểu biết tiếng Việt và tiếng Pháp của Prunier cho phép hai người có nhiều "cuộc nói chuyện thú vị" về Việt Nam, chiến tranh, và người Mỹ. Logos đã hỏi, Prunier nhớ lại, "tại sao người Mỹ chúng tôi lại dính líu với cái nhóm phiền loạn được gọi là Việt Minh này". Prunier đã quả quyết với Logos rằng sứ mạng của Đội Nai "không phải là chính trị vì chúng tôi chỉ là người lính và mục đích của chúng tôi cũng giống như Việt Minh là đuổi Nhật". Prunier cảm thấy buồn phải chứng kiến Logos ra đi, nhưng anh ít nói về vấn đề này. Hồ Chí Minh đã thể hiện thái độ rõ ràng đối với Montfort. Thomas đã đi đến quyết định rằng nhiệm vụ của anh sẽ được tạo điều kiện thuận lợi bởi sự ra đi của người Pháp, và vài ngày sau, chỉ huy của anh đã đồng tình. Để biểu thị sự hợp pháp và quyền kiểm soát khu vực của nhóm mình, Hồ Chí Minh đã nói với Thomas: "người Pháp nghĩ

chúng tôi là kẻ cướp. Nhưng để chứng tỏ với các ngài chúng tôi không phải loại người như vậy, chúng tôi sẽ đưa Montfort và hai người kia quay trở lại biên giới". Ngày 31 tháng 7, Montfort, Phác và Logos ra đi và gia nhập vào một nhóm hai mươi người Pháp tị nạn, "được tập trung lại dưới sự bảo trợ của AGAS" tại Tam Đảo, một khu nghỉ mát cách Thái Nguyên 16 dặm về phía tây nam và cách Hà Nội 28 dặm về phía tây bắc. Những người tị nạn đã chờ đợi AGAS đưa họ sang Trung Quốc kể từ cuộc tấn công của Việt Minh diễn ra ngày 16 tháng 7 năm 1945. Khi đó một nhóm Việt Minh đã tấn công một đồn binh Nhật tại Tam Đảo, một đồn nhỏ nằm trên đồi do 9 lính Nhật canh giữ. Bị áp đảo về quân số, Nhật bị đánh tan tác, bảy tên chết. Nguyễn Hữu Mùi, một thành viên của Việt Minh và cũng làm việc với Đội Nai, có trách nhiệm lớn trong quyết định tấn công Tam Đảo. Gần đây Nhật phát hiện ra hoạt động cách mạng của Nguyễn Hữu Mùi tại Vĩnh Yên nên anh phải chạy trốn về phía đồn binh Nhật, nơi anh tin rằng mình sẽ có "cơ hội đánh Nhật". Một lần, Mùi phát hiện ra rằng nhiều đồng chí mình có thái độ miễn cưỡng chiến đấu bởi vì Nhật "có tất cả các loại vũ khí hiện đại, mà chúng tôi chỉ có súng trường và mỗi khẩu chỉ có mười viên đạn". Nguyễn Hữu Mùi viện lý rằng vì bây giờ anh đã bị lộ và những người khác rồi sẽ cũng như vậy, và "nếu ta không chiến đấu chống lại chúng thì chúng sẽ giết ta". Đội quân nhỏ này đã kêu gọi trung đội Hoàng Văn Thái ở gần đây hỗ trợ, và lực lượng hỗn hợp này đã tổ chức chiến sĩ của họ, cắt đứt đường dây điện thoại, chặt cây để cản đường, và bao vây đồn địch. Mặc dù chỉ là một đóng góp nhỏ nhoi vào thất bại của Nhật, nhưng cuộc tấn công Tam Đảo chứng minh ý chí sẵn sàng đánh đuổi kẻ thù của Việt Minh khi cuộc chiến dường như có khả năng kết thúc có lợi cho họ - một trong những nguyên lý cơ bản của chiến tranh du kích. Donald Lancaster, một ký giả có mặt tại Việt Nam trong thời gian chiến tranh, viết rằng Việt Minh "đã bộc lộ sự miễn cưỡng gánh chịu tổn thất hay gây ra những hành động trả thù bởi tấn công quân Nhật và hạn chế đóng góp của mình vào thắng lợi của cuộc tấn công đồn Nhật ở Tam Đảo". Tuy nhiên, ngay cả Sainteny cũng phải thừa nhận những lợi ích tâm lý của chiến thắng nhỏ này đối với người Việt Nam, còn Nhật hết sức khó chịu, cay cú và chúng đã gửi điện về

Tokyo, "những hành động của Việt Minh hiện nay mỗi lúc một trở nên trắng trợn. Chỉ vài ngày trước đã xảy ra một cuộc tấn công bất ngờ quy mô lớn tại Tam Đảo do một nhóm người liên kết với phong trào này thực hiện".

Cuộc tấn công Tam Đảo cũng cho thấy nhận thức chính trị ngày càng tăng của Việt Minh và thực tế là họ không chống Pháp một cách bừa bãi. Sau khi hạ được đồn binh yếu này, Việt Minh giải phóng "trại tập trung dân sự" của Nhật tại Tam Đảo. Nguyễn Kim Hùng nhớ rằng mục đích tấn công Tam Đảo "chỉ là để đánh Nhật và thu vũ khí", nhưng khi làm như vậy họ cũng giải thoát nhiều tù nhân người Pháp. Việt Minh sẵn sàng giúp đỡ "những người Pháp tiến bộ", những người mà Trần Trọng Trung đề cập đến "đa phần là giáo viên và học sinh của một trường học tại Hà Nội". "Mặc dù điều kiện sống của người dân địa phương rất thấp, và chúng tôi trải qua nhiều vất vả khó khăn", Trần Trọng Trung nhớ lại, "nhưng Hồ Chí Minh đã chỉ đạo cho chúng tôi làm mọi cách có thể để cải thiện điều kiện sống cho những người Pháp này". Maurice và Yvonne Bernard, hai giáo sư người Pháp sống tại Tam Đảo và ở trong số những người được Việt Minh quan tâm, đã đưa ra một bản tường trình rất sống động về cuộc tấn công Tam Đảo và thời gian họ ở cùng Việt Minh. Trong một bức thư ngỏ gửi "những người bạn ở Hà Nội", họ đã cố gắng chữa lại những gì họ đã tin tưởng là những ấn tượng sai lầm nghiêm trọng về Việt Minh. Họ thẳng thắn tuyên bố: "Việt Minh không phải là những tên cướp biển và họ không căm thù người Pháp; họ chỉ căm ghét chủ nghĩa phát xít và mong muốn đưa đất nước họ thoát khỏi ách nô lệ của Nhật".

Căn cứ vào thái độ của Việt Minh đối với người Pháp thì sau thắng lợi đó họ có thể dễ dàng bỏ mặc những kẻ thực dân cho Nhật trả thù. Tuy nhiên, "Việt Minh đã giúp đàn ông, phụ nữ và trẻ em Pháp đến nơi an toàn, chăm

sóc họ cho tới khi máy bay Đồng Minh tới đón và đưa họ sang Trung Quốc", nhà sử học nổi tiếng Ellen Hammer kết luận.

Sự kiện Việt Minh "giải phóng" cho những dân thường Pháp thoát khỏi quân Nhật và giao họ cho người Mỹ chứng tỏ rằng vào đầu tháng 7 năm 1945, Việt Minh đã cố chứng minh rằng họ không đơn phương chống Pháp và nhận ra con đường đạt được sự chấp thuận của Mỹ là phải chiến đấu chống lại kẻ thù duy nhất của họ là Nhật trong khi đó phải đối xử nhân đạo với người Pháp. Mặc dù chính phủ Mỹ không hề biết gì về chiến thắng Tam Đảo, nhưng nó rất có ý nghĩa đối với những người lính trên bộ vào thời điểm đó, đặc biệt là Frank Tan, Dan Phelan và Allison Thomas. Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng với chiến thắng này Việt Minh cũng thành công trong việc đưa được nhiều hơn người Pháp ra khỏi Việt Nam. Mặc dù AGAS đã bố trí máy bay đưa phụ nữ và trẻ em Pháp đi tản, nhưng Trung úy Montfort được Phác và Logos hộ tống, đã dẫn những nhóm tị nạn còn lại từ Tam Đảo đến biên giới và vào Trung Quốc. Ngày họ xuất phát, Thomas ghi trong nhật ký: "Quá tệ là họ buộc phải rời đi nhưng những người này không thích Pháp cũng gần bằng không thích Nhật". Như chính Thomas thừa nhận, khi tới Kim Lũng anh biết rất ít về cả Đông Dương thuộc Pháp lẫn Việt Minh: Tuy nhiên, thật hiển nhiên, anh nhanh chóng phát hiện ra thái độ của họ đối với người Pháp. Lòng hiếu khách của Việt Minh và những cuộc nói chuyện với Tan và Phelan thuyết phục Thomas hơn nữa về khả năng tồn tại của các hoạt động liên minh giữa OSS và Việt Minh mà không có người Pháp. Trong suốt thời gian ở với Việt Minh, Thomas và Hồ Chí Minh thường xuyên nói chuyện với nhau - về chính trị, về sứ mạng quân sự của họ, và về "mối bất bình" của người Việt Nam đối với người Pháp. Hồ Chí Minh giải thích cho Thomas rằng ông "với tư cách cá nhân yêu mến nhiều người Pháp", nhưng "phần lớn những người lính của ông (nguyên văn) thì lại không". Cũng như với Shaw, Fenn, Tan và Phelan, Hồ Chí Minh mô tả cho Thomas những hành vi tồi tệ nhất của

người Pháp. Người Pháp giữ độc quyền về muối và rượu. Họ "bắt người dân phải mua thuốc phiện" và phải đóng các loại thuế cao; họ đã "bắt giết và xông hơi ngạt nhiều tù chính trị"; họ đã xây dựng nhiều "nhà tù hơn là trường học"; và họ đã tước đi của nhân dân Việt Nam những quyền tự do được xem là cơ bản trong đời sống của người Mỹ: quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp. Tuy nhiên, thậm chí rất lâu sau chiến tranh, Thomas cương quyết khẳng định rằng lúc đó anh không hề biết Hồ Chí Minh là cộng sản:

Rõ ràng ông là người. rất hiểu biết và rất có giáo dục. Nhưng tôi nhớ tôi không hề biết ông là Cộng sản. Tôi không biết ông nói được tiếng Nga, tôi cũng không biết ông đã từng đến nước Nga... Tôi cảm thấy ông rất chân thành... ông dường như là một người quả quyết... Tôi còn nhớ rằng lúc đó tôi có mặt trong một sứ mạng chính. Đó là một sứ mạng quân sự thuần túy. Tôi chỉ hơi nghi ngờ ông vì binh sĩ của ông sử dụng kiểu chào bắt tay. Nhưng khi tôi nói chuyện đó với Dan Phelan và Frankie Tan thì cả hai đều cảm thấy rõ ràng rằng Hồ Chí Minh không phải là một người Cộng sản giáo điều, rằng ông là một người yêu nước chân chính .

Dù mối quan hệ giữa OSS và GBT đã căng thẳng tới đỉnh điểm nhưng tại Việt Nam, Tan và Phelan, cũng như những người khác, vẫn ăn ý với nhau. Chỉ vài ngày sau khi Thomas đến, Tan đã gửi cho Fenn lúc đó đang ở Côn Minh một bức điện: "Thomas là một anh chàng tuyệt vời, rất có cảm tình với Việt Minh và đã gửi điện cho OSS đề nghị họ nên làm việc với Hồ Chí Minh chứ không phải với người Pháp". Trên thực tế, điều này là sự thật. Ngay sau khi có mặt, Thomas đã hỏi thẳng Hồ Chí Minh về định hướng chính trị của Việt Minh và ông đã quả quyết rằng thành phần của Việt Minh gồm rất nhiều các đảng phái chính trị khác nhau và Việt Minh "đang chiến đấu giành tự do và độc lập hoàn toàn cho Đông Dương từ tay tất cả các thế

lực nước ngoài". Thomas nhớ lại, và "sau khi đã giành được tự do họ mới lo đến vấn đề chính trị".

Hồ Chí Minh đề cập một cách thận trọng đến vấn đề này: không phải là nói dối nhưng cũng không đưa ra toàn bộ sự thật. Trong báo cáo chính thức đầu tiên của Đội Nai gửi về Côn Minh, được viết chỉ một ngày sau khi có mặt, Thomas tuyên bố dứt khoát: "Hãy quên đi bóng ma Cộng sản. Việt Minh không phải là Cộng sản. Họ ủng hộ tự do và những cải cách thoát khỏi ách thống trị sự hà khắc của Pháp".

Tin rằng Hồ Chí Minh và Việt Minh chắc chắn thân Mỹ - Hồ Chí Minh nói với Thomas ông sẽ "vui lòng chào đón 10 triệu người Mỹ" - Thomas chuẩn bị một loạt phương án hành động cho sứ mạng của Đội Nai. Anh báo cáo rằng Hồ Chí Minh được cho là có "ít nhất 3.000 người được vũ trang tại Bắc Kỳ", và rằng ông có thể cung cấp cho Thomas bao nhiêu trong số đó cũng được nếu anh cần. Tuy nhiên, Hồ Chí Minh đề nghị Thomas nên sử dụng "không quá 100 người". Ông nói thêm "nhiều người đã được huấn luyện đặc biệt dưới sự chỉ huy của một vị lãnh đạo từng được Hải quân huấn luyện đánh du kích tại Trung Quốc".

Thomas cũng gửi đi phương án của Hồ Chí Minh chuyển mục tiêu hoạt động của Đội Nai tới tuyến đường bộ Thái Nguyên - Cao Bằng và liệt kê những lý do thay đổi dưới đây:

- Không quân đã cắt đứt giao thông trên tuyến đường bộ Hà Nội - Lạng Sơn.

- Tuyến đường này đã mất tầm quan trọng kể từ khi Nam Ninh bị chiếm. quân Nhật có lực lượng mạnh hơn nhiều tại khu vực đó.

- Việt Minh chưa mạnh và chưa được vũ trang tại khu vực đó

- Quân Nhật liên tục sử dụng tuyến đường bộ Thái Nguyên - Bắc Cạn. Nhiều hơn so với tuyến Hà Nội - Lạng Sơn.

- Đây là khu vực tốt hơn cho công tác huấn luyện.

- Khu vực hiện nay hoàn toàn do Việt Minh kiểm soát. Không có sự xâm nhập của quân Nhật.

Khu vực này đang trở nên yên tĩnh và từ đây chúng ta có thể chuyển quân được huấn luyện về phía nam để hoạt động trên tuyến đường đi Lào Cai và cuối cùng là trên tuyến đường Hà Nội - Sài Gòn có ý nghĩa sống còn và quan trọng hơn nhiều, hoặc nếu cần thì đưa quân được huấn luyện của chúng ta hoạt động trên tuyến đường Hà Nội - Lạng Sơn.

Như đã trở thành phong cách của mình, trong một cơ sở hợp lý Hồ Chí Minh đã kết hợp chặt chẽ mọi yếu tố xác thực (Việt Minh hiển nhiên mạnh nhất trong căn cứ địa), những mối quan tâm đối với người Mỹ (khả năng

phá vỡ tuyến đường sắt then chốt Hà Nội - Sài Gòn tại Việt Nam), và những chi tiết lợi ích đặc biệt đối với ông (triển vọng về việc huấn luyện kỹ lưỡng và trang bị cho các chiến sĩ của ông tại Việt Bắc). Cách phân tích của Hồ Chí Minh có ý nghĩa đối với Thomas, người đã đề xuất với Bách Sắc và Côn Minh rằng việc thay đổi nhiệm vụ của Đội Nai phải được thực hiện, rằng một "căn cứ tương đối ổn định" dành cho huấn luyện sẽ đặt tại Kim Lũng, và mục tiêu ban đầu bị hoãn lại cho tới khi Đội Nai hoàn thành công tác huấn luyện. Tonnesson bình luận: "Đáng ngạc nhiên hơn, Thomas đã đồng ý - với sự chấp thuận của cấp trên - hoạt động tạm thời trên tuyến liên lạc ít quan trọng về mặt chiến lược được Hồ Chí Minh ủng hộ. Do đó Thomas đã trì hoãn nhiệm vụ được chỉ thị thi hành, nhiệm vụ này là một phần quan trọng trong CARBONADO".

Thomas có thể đã bị ảnh hưởng trong việc ra quyết định bởi một báo cáo tình báo đề ngày 8 tháng 7 về sức mạnh của quân Nhật. Báo cáo này đã đánh giá 700 lính tại Thái Nguyên và 2.000 tại Cao Bằng, thêm vào đó là 2.500 lính tại ngôi làng ở Bắc Cạn - những con số đầy ý nghĩa đối với những người đang hy vọng được đánh Nhật. Ngoài ra, Thomas yêu cầu những phần còn lại của Đội Nai và Đội Mèo, gồm nhân viên y tế, vũ khí và trang thiết bị, phải được thả dù càng sớm càng tốt. Thậm chí anh còn gửi một tấm bản đồ vẽ tay mô tả lộ trình chuyển bay tốt nhất và điểm thả dù để tránh "những khu vực do Nhật kiểm soát".

Thomas cũng đề nghị được cung cấp một số lượng lớn trang thiết bị hỗn hợp, gồm 10 khẩu M-3 có bộ giảm thanh ("tốt khi chiến đấu với lính gác và quân tiên phong Nhật"); 100 màn chống muỗi; 100 "bộ quần áo đã chiến xanh lá cây cỡ nhỏ, hay quần áo ngụy trang trong rừng và mũ" (không có quần áo ka ki); 5 bộ bản đồ toàn thể Đông Dương, được xem là "yếu tố cần thiết" đối với các nhóm tuần tra và là "món quà cho các lãnh đạo đảng và

quân sự rất cần đến bản đồ"; "nhiều tạp chí ảnh (Tạp chí *Life*), sách báo"; muối ("những người dân địa phương rất thiếu muối"); và 10 chiếc đồng hồ "để làm quà cho các lãnh đạo đảng và quân đội". Thomas đề nghị lấy những trang thiết bị cần thiết đó từ người Pháp.

Anh đề xuất, "Lấy lại trang thiết bị đã phát cho người Pháp, vì chúng tôi cần tất cả những thứ đó (cả khẩu M-45 của tôi đã đưa cho Langlois)".

Tuy nhiên Thomas không biết rằng các trang thiết bị của Mỹ phát cho người Pháp ngày 11 tháng 6 dự kiến cho Đội Nai sử dụng đã bị thu hồi. Trung úy Défourneaux không may lại là người chuyển tin này chỉ vài ngày trước khi Thomas đưa ra đề xuất. Không may cho Défourneaux, anh đã tạo ra nhiều kẻ thù trong những người Pháp ở miền nam Trung Quốc. Trong khi làm việc và trò chuyện với binh lính Pháp, anh phát hiện ra họ "đã có kế hoạch quay lại thuộc địa, không cần phải đánh nhau nhiều với Nhật mà vẫn tái lập quyền kiểm soát trên một thế giới mà họ xem là của họ".

Cho rằng đây là nhiệm vụ của mình, Défourneaux đã báo cáo lên cấp trên. Anh tin rằng thông tin sẽ dừng lại ở đó. Tuy nhiên, không lâu sau anh được lệnh hướng dẫn cho người Pháp để lấy lại trang thiết bị Mỹ đã phát cho họ.

Défourneaux nhớ lại tình huống hết sức khó chịu này:

Khi một nhóm sĩ quan quân đội Pháp từ từ vây quanh và đẩy tôi vào tường, tôi biết mình đang ở trong tình thế rất mong manh. Tôi cố nói với họ rằng

tôi không liên quan gì tới quyết định này, nhưng họ khó chịu bởi thực tế là trước đó tôi đã bội ước đối với họ. Họ thực sự tin rằng chỉ có tôi mới có thể báo cho Biệt đội Mỹ rằng mục đích chủ yếu của họ là giành lại thuộc địa... Thực tế là tôi là một sĩ quan Mỹ bình thường, nhưng với họ, tôi lại là người Pháp và là một kẻ phản bội.

Mặc dù quan hệ giữa Défourneaux với người Pháp rất căng thẳng, nhưng anh vẫn thất vọng khi nhận được tin của Thomas, theo đó người Pháp phải bị loại khỏi sứ mạng của Đội Nai. Mặc dù nghi ngờ động cơ của Pháp, anh vẫn cảm thấy động cơ của Việt Minh cũng không tốt gì hơn. Trên thực tế Défourneaux tin rằng không bên nào thực sự muốn dành Nhật. Qua những cuộc trò chuyện với người Pháp, và thậm chí với vài người Trung Quốc trong vùng, anh đã hình thành một ý kiến tiêu cực về Việt Minh và cảm thấy rằng làm việc với họ sẽ là một sai lầm. Tuy nhiên, là một sĩ quan cấp dưới nên anh quyết định giữ ý kiến đó cho riêng mình.

Défourneaux nhớ lại:

Tôi cảm thấy chúng tôi đang mắc phải một sai lầm lớn như sai lầm của người Pháp... Tôi có cảm giác rằng không có ai có thể giao thiệp thành công với Việt Minh. Họ sẽ không giữ lời hứa vì mục đích chính của họ không phải là đánh đuổi Nhật ra khỏi FIC, mà là đòi hỏi nhiều vũ khí trong khả năng của họ và cố gắng kiểm soát Bắc Kỳ. Họ biết rằng không sớm thì muộn Nhật sẽ rời khỏi Đông Dương, vậy thì tại sao họ phải mạo hiểm cuộc sống vì một kết quả nhãn tiền?

Không chú ý tới những cảm giác cá nhân, Défourneaux và các đồng đội quay trở lại Bách Sắc theo mệnh lệnh. Davis thông báo rằng Défourneaux cùng những người còn lại của Đội Nai, cũng như Đội Mèo, sẽ nhảy dù xuống Kim Lũng vào ngày 29 tháng 7. Davis đề nghị rằng căn cứ vào thái độ của Việt Minh đối với người Pháp, như được chứng minh bởi việc triệu hồi Montfort, anh nên cân nhắc đến một cái tên giả và nói rõ, với cái tên Pháp "Défourneaux" anh có thể vấp phải những khó khăn tương tự. Thế là Défourneaux trở thành Raymond Douglass. Đội dành cả ngày hôm sau để chuẩn bị những đồ dùng sẽ được thả dù cùng với họ. Sau những khó khăn trong việc tìm khu vực nhảy dù, Đội Nai và Đội Mèo nhảy xuống một nơi với họ là những khu rừng rậm xa lạ ở Bắc Việt Nam.

Hồ Chí Minh bị ốm nên không thể có mặt tại khu vực nhảy dù để chào đón họ, tuy nhiên ông vẫn cố gắng tranh thủ sự kiện họ đến nơi. Nằm trên giường bệnh, ông đề nghị nhân dân địa phương đến khoảng rừng thưa và chờ đợi những người Mỹ "rơi từ trên trời xuống". "Chúng tôi rất hồ nghi", một người dân địa phương nhớ lại, "nhưng vì rất tin tưởng vào Bác Hồ, vì thế chúng tôi đi. Chúng tôi chờ đợi gần hết ngày và không có chuyện gì xảy ra. Nhưng sau đó chúng tôi nhìn lên bầu trời và trên đó xuất hiện một chiếc máy bay, và rồi từ chiếc máy bay họ nhảy xuống. Mọi người phải nói rằng Bác Hồ quả là một bậc kỳ tài. Làm sao Bác có thể biết một việc như vậy sẽ xảy ra?". Dĩ nhiên Hồ Chí Minh biết rõ kế hoạch nhảy dù này. Thomas đã cho ông biết kế hoạch đồ bộ, và các cán bộ Việt Minh đã giúp bố trí khu vực nhảy dù với một dấu hiệu quan sát (hình chữ T màu trắng trên mặt đất) để hướng dẫn phi công. Tuy nhiên, sự sáng suốt là tất cả mọi thứ, và lại một lần nữa Hồ Chí Minh đã chứng minh ông làm chủ tình thế.

Khi các thành viên Đội Nai tiếp đất an toàn, họ được Tan, Phelan, Zielski và "Mr. Văn", bí danh của Võ Nguyên Giáp, chào đón. Không một ai bị

thương, và những người Mỹ một lần nữa lại được hộ tống đi trên lối đi dưới mái vòm tre có khẩu hiệu "Chào đón những người bạn Mỹ của chúng ta". Cả đội không được gặp Thomas và Prunier cho tới đêm hôm sau; hai người Mỹ này lúc đó đi trinh sát vị trí phòng thủ của Nhật tại Chợ Chu, nơi Thomas muốn lập kế hoạch tấn công nhưng chiến tranh đã kết thúc trước khi anh có cơ hội làm điều đó. Mặc dù lấy làm lạ về sự vắng mặt của chỉ huy, cả đội cũng thấy nhẹ nhõm là cuối cùng họ đã đổ bộ đúng địa điểm, và họ nghỉ ngơi qua đêm. Bây giờ thì Đội Nai "đã đến nơi theo kế hoạch, sẵn sàng và háo hức thực hiện nhiệm vụ". Défourneaux nhận thấy mình đang nghĩ về "những nỗ lực lãng phí của chúng ta, chúng ta thiếu chỉ thị và lãnh đạo.

Mặc dù Défourneaux và những thành viên khác trong đội đội che giấu nỗi oán giận về cái họ cho là thiếu sự lãnh đạo, nhưng Thomas vẫn khá dửng dưng trước mỗi bất động nội bộ này. Vài ngày sau họ chuẩn bị bắt đầu nhiệm vụ huấn luyện của mình, xếp gọn đồ quân nhu, chọn địa điểm huấn luyện, nơi ăn ở, và thăm chớp nhoáng những bản làng xung quanh, ở đó họ luôn được tiếp đón nồng hậu. Khi Đội Nai ổn định tại khu vực này thì một số người khác lại ra đi. Đội Mèo của đại úy Holland khởi hành vào ngày 31 tháng 7 để thiết lập căn cứ tại khu vực khác. Và Tan rời khỏi Đông Dương trên một chiếc L-5 được gửi tới để đón ông.



Máy bay L5 Mỹ (4 chỗ ngồi) từ Côn Minh xuống Lũng Cò, 8-1945



Sân bay Lũng Cò (xã Minh Thanh) July 1945

(Ảnh tư liệu của Nguyễn Học chụp lại từ bản gốc)

Tan đã trì hoãn ngày ra đi trong chừng mực có thể, phớt lờ vô số lệnh triệu tập về Côn Minh của Gordon. Tuy nhiên, khi Đội Nai đã đến, Đội Mèo bắt đầu nhiệm vụ của mình, và Phelan vẫn làm việc cho AGAS, Tan không còn lý do gì để ở lại Đông Dương. Ngoài ra, Tan và Hồ Chí Minh đã "thiết lập được một mạng lưới tình báo gồm các điệp viên người địa phương thay thế hoàn toàn mạng lưới của Pháp đã không còn tồn tại sau cuộc đảo chính của Nhật". Tan cũng cảm thấy buồn khi phải rời xa những con người mà ông đã coi như bạn bè tại Bắc Kỳ, đặc biệt là Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh cũng lấy làm tiếc vì sự ra đi của Tan. Tan nhớ lại câu nói cuối cùng của Hồ Chí Minh dành cho ông: "Ngài sẽ luôn có cơ hội để đến với thế giới và người Pháp cũng vậy. Nhưng bây giờ sự phối hợp của chúng ta đã kết thúc, tôi sẽ không có cơ hội đó". Tuy nhiên, lúc đó Tan đã không đánh giá hết những khó khăn mà Hồ Chí Minh sẽ sớm phải đối mặt. Mặc dù rất có thiện cảm với Hồ Chí Minh và Việt Minh, những người ông đã cùng làm việc, nhưng Tan cũng rất vui mừng khi được gặp lại bạn bè tại tổng hành dinh GBT.

Vui mừng vì không biết gì về căng thẳng giữa Gordon và Fenn, bất bình của Gordon với những cuộc gặp gỡ Việt Minh của mình, ngay lập tức Tan bắt đầu ca ngợi Hồ Chí Minh và Việt Minh. Gordon không có mặt tại trụ sở GBT khi Tan đến và Fenn cảnh báo anh "đừng khen ngợi (đối với Hồ Chí Minh) khi gặp nhau". Fenn mô tả thiện cảm của Tan đối với Hồ Chí Minh là "không thể kìm nén được", và Tan không hề có ý định ngăn những cảm xúc của mình chỉ vì Gordon. "Laurie sẽ phải đối mặt với sự thật", Tan tuyên

bố. "Người Pháp tại Đông Dương coi như đã kết thúc. Khi chiến tranh chấm dứt Việt Minh chắc chắn sẽ nắm được chính quyền. Và lúc đó Hồ Chí Minh có thể làm được nhiều việc để giúp chúng ta!". Nhiều tháng sau, Tan vẫn thường xuyên nói về Hồ Chí Minh cùng nỗi khát khao giành độc lập của người Việt Nam, và có lẽ đó chính xác là những gì Hồ Chí Minh mong đợi. Trong một bức thư gửi Fenn, được viết trước chuyến trở về Côn Minh của Tan, Hồ Chí Minh giải thích: *"Tôi muốn viết cho ngài một lá thư dài, thật dài để cảm ơn tình bạn của ngài. Không may tôi không thể viết được nhiều vì ngay lúc này tôi không được khỏe (không ốm nặng đâu, ngài đừng lo?). Nhưng gì tôi muốn nói thì ngài Tan sẽ nói giúp tôi"*.

Mặc dù Tan đã nói nhiều, nhưng vào tháng 8 năm 1945 vẫn còn có đôi điều để nghe.

Khi tháng cuối cùng của chiến tranh bắt đầu, những người Mỹ ở Việt Nam không hề biết rằng Nhật sắp thất bại, đã ổn định cuộc sống cùng Việt Minh. Ngày 1 tháng 8, họ chứng kiến lễ khai trương "hội trường" mới được xây dựng của Việt Minh, với các bài phát biểu và kịch ngắn trào phúng chính trị, gồm một vở mô tả "Quân Nhật đang tàn phá đất nước họ" ra sao và một vở khác khắc họa việc giải cứu thành công một phi công Mỹ. Trong những ngày đầu ở doanh trại, các thành viên của Đội Nai đã gặp gỡ nhiều Việt Minh và một vài người dân ở khu vực xung quanh. Tuy nhiên, một người đáng quan tâm lại vắng mặt: Hồ Chí Minh. Hôm cả đội đổ bộ, Võ Nguyên Giáp đã xin lỗi vì sự vắng mặt của Hồ Chí Minh, ông nói với những người Mỹ mới đến là "chỉ huy" của họ bị ốm. Đến ngày 3 tháng 8, Hồ Chí Minh vẫn không xuất hiện. Một vài thành viên trong đội, gồm Défourneaux và Paul Hoagland, quyết định đi vào ngôi làng gần đó để gặp Hồ Chí Minh và xem ông có cần giúp đỡ gì không. Đã được người Pháp cảnh báo về người đàn ông "tàn nhẫn" và "nguy hiểm" này, Défourneaux rất ngạc nhiên về

diện mạo của ông. Thay vì một con người gớm guốc, Défourneaux chỉ thấy dường như đây là một người ốm yếu đang lơ lửng gần cái chết:

Nằm trong góc tối của căn phòng là một bộ xương được bao phủ bởi làn da vàng khô. Một đôi mắt đờ đẫn nhìn chúng tôi chăm chăm. Người đó đang run nên giống như chiếc lá và rõ ràng đang bị sốt cao. Khi mắt đã bắt đầu quen với bóng tối tối nhận ra chòm râu dài lờm chờm đang xoắn xuồng từ một cái cằm nhọn... Hoagland nhìn qua nhanh và nói. "Người này không còn sống được bao lâu nữa".

Nhưng Hoagland đã sẵn sàng ứng phó.

Hoagland, sinh ra tại Romulus, New York, đã được đào tạo y sĩ tại Bệnh viện Willard trước Chiến tranh thế giới 2.

Anh cũng có vài năm kinh nghiệm làm lính cứu thương trên con tàu Thụy Điển Gripsholm. Hoagland được tuyển vào OSS năm 1942 và đến nhận công tác tại Đội Nai vào tháng 5 năm 1944. Sau khi khám qua cho bệnh nhân, Hoagland cho rằng ông đang bị bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, bệnh lý hay kết hợp của cả ba loại bệnh trên. Anh đưa cho ông thuốc ký ninh, sulfa và "những thuốc khác". Vài ngày sau Hoagland "điều trị cho ông theo định kỳ". Allison Thomas sau đó nhận xét rằng mặc dù trông Hồ Chí Minh "rất ốm yếu" nhưng anh vẫn không tin ông sẽ chết. Trong vòng mười ngày, ông đã hồi phục được ít nhiều, đã có thể đứng lên và đi lại. Ngoài chăm sóc cho Hồ Chí Minh, Hoagland, người nói tiếng Pháp trôi chảy, còn huấn luyện cho Triệu Đức Quang thành một lính cứu thương. Không những trở thành

"đội cứu thương cho nhóm binh sĩ Việt - Mỹ", Quang và Hoagland còn trở thành những người bạn tốt. Theo đề nghị của Hoagland về việc thử nấu vài món địa phương mà Hồ Chí Minh đã từng đề xuất với Thomas không nên cho những người Mỹ ăn, hai anh lính cứu thương "lén đi tới một ngôi làng dưới chân đồi để nấu nướng". "Lần đầu tiên chúng tôi trốn đi không có vấn đề gì Quang nhớ lại, "nhưng lần thứ hai vì quá vội và cơm nấu chưa được chín nên chúng tôi bị bệnh tiêu chảy".

Tình bạn nảy nở giữa Quang và Hoagland không phải là duy nhất. Trần Trọng Trung, 22 tuổi, và Henry (Hank) Prunier, 21 tuổi, cũng xây dựng được một tình bạn. Họ nói với nhau bằng tiếng Pháp và vốn tiếng Việt sơ đẳng của Prunier. Trung có rất nhiều câu hỏi cho Prunier, ví như Roosevelt là ai, và hai người đã dành nhiều thời gian để trò chuyện. Trung dạy cho Prunier "hát một khúc ballad quân hành", bài hát này sau đó trở thành quốc ca Việt Nam. Điều đó rõ ràng làm cho chàng trai Mỹ được nhiều người Việt Nam trong doanh trại quý trọng.

Trong sáu ngày đầu tháng 8, người Việt Nam và người Mỹ cùng nhau dựng trại huấn luyện. Trong khi người Việt tập trung dựng "những toà nhà" - thường không nhiều hơn bốn bức tường, một mái tranh và một cái nền - thì người Mỹ tập trung vào nội thất của ngôi nhà mới. Họ làm vội những chiếc giường ngủ, bàn ghế và vách ngăn. Trong vòng một tuần, trại huấn luyện gồm 3 doanh trại dành cho binh lính người Việt, một doanh trại dành cho lính OSS, một phòng họp, một nhà bếp, một kho hàng, một trạm xá và "trụ sở" liên lạc, một trường bắn rộng 150 thước Anh(1), và một khu vực huấn luyện ngoài trời. Cuối bãi huấn luyện có một cây cao được dùng làm cột treo cờ Việt Minh: một ngôi sao vàng ở giữa nền đỏ. Những tân binh trẻ người Việt tham gia huấn luyện quân sự (do người Mỹ huấn luyện) và huấn luyện chính trị (do Việt Minh huấn luyện) vui sướng được ở đó.

Défourneaux nhớ rằng dường như các tân binh có vẻ rất vui đơn giản là "được ở cùng nhau mà không bị gò bó, được đàm đạo và học hỏi lẫn nhau". Từ nhóm 110 tân binh, chỉ huy của họ Đàm Quang Trung và Đội Nai chọn ra 40 người lính trẻ "nhiều triển vọng nhất" để bắt đầu huấn luyện ngay. Những tân binh, háo hức được làm việc cùng Đội Nai, đã được Hồ Chí Minh đặt tên chính thức là "Bộ đội Việt - Mỹ". loại trừ William Zielski luôn bận liên lạc điện đài với Bách Sắc và Côn Minh, tất cả các thành viên của Đội Nai đều tham gia huấn luyện cho người Việt. Thomas đã mang theo những cuốn giáo trình huấn luyện của quân đội Mỹ hướng dẫn luyện tập và cách sử dụng vũ khí Mỹ và đợt huấn luyện bắt đầu ngày 9 tháng 8 - ba ngày sau vụ ném bom nguyên tử xuống Hiroshima. Không hề biết gì về những sự kiện đang gây chấn động địch cầu, Đội Nai tiếp tục huấn luyện nhóm tân binh được lựa chọn của Việt Minh để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh du kích chống Nhật. Những tân binh trẻ được huấn luyện cách sử dụng súng cacbin M-1, súng tiểu liên Thompson, súng trường, bazoca, súng máy hạng nhẹ và Bren. Chương trình huấn luyện gồm phép đặc tam giác, tập bắn và lau chùi vũ khí. Họ còn được hướng dẫn cách sử dụng súng cối và lựu đạn. Việc tập luyện tương đối căng thẳng từ ngày 9 cho đến 15 tháng 8, từ 5 giờ 30 sáng đến 5 giờ chiều. Ngày 10 tháng 8 họ nhận được một đợt thả đồ tiếp tế bổ sung vũ khí và đạn được để tiếp tục công tác huấn luyện tân binh. Chắc hẳn Võ Nguyên Giáp rất vui mừng với những khí tài bổ sung này.

Trang thiết bị được thả dù xuống Việt Bắc vào ba vị trí thả đồ tiếp tế của Đội Nai, kết hợp với "những loại vũ khí nhẹ do Việt Minh chế tạo tại những nhà máy quân khí đơn sơ của họ trong rừng" đã tạo thành một đội quân "được trang bị vũ khí đầy đủ gây ấn tượng cho những người dân nông thôn". Võ Nguyên Giáp nhớ lại: nhìn thấy nhóm quân mới đứng trong hàng ngũ chỉnh tề và được trang bị súng trường mới cùng lưới lê sáng loáng khiến chúng tôi phấn khởi và tin tưởng". Người viết tiểu sử của Võ Nguyên

Giáp, Cecil Currey, nói thêm: "Ông Giáp đã kiểm tra cho chắc rằng những đơn vị trang bị mới của ông được càng nhiều người trông thấy càng tốt". cả Thomas và Défourneaux cũng bị ấn tượng với những đơn vị mới này. Cả hai đã ghi lại trong nhật ký của mình tinh thần hăng hái và khả năng tiếp thu nhanh chóng hầu hết các kỹ năng quân sự của những người lính trẻ Việt Nam. Tuy nhiên, cả hai đều không nhìn thấy tận mắt toàn bộ giá trị của nhiệm vụ này. Trong khi Thomas đề nghị huấn luyện binh lính tại khu căn cứ và sau đó, "khi họ đã thành thạo" thì tấn công Nhật tại những khu vực nguy hiểm hơn gần Thái Nguyên và Lạng Sơn, thì trung úy Défourneaux không đồng ý với bản chất của cả huấn luyện lẫn giả thuyết huấn luyện Việt Minh tổng thể. Về bản chất huấn luyện anh viết:

Chúng tôi đang huấn luyện tân binh cho cuộc chiến tranh thông thường trong khi dự tính các hoạt động du kích. Nhân tố quan trọng nhất đối với một hoạt động du kích thành công là sự hiểu biết địa hình. Điều này chắc chắn không có trong phạm vi chuyên môn của chúng tôi. Những người mà chúng tôi đang huấn luyện có thể hoạt động khắp Đông Dương mà không sơ bị phát hiện như những người không phải là dân bản xứ. Là người phương Tây, chúng tôi không có cách nào thuyết phục người dân địa phương cầm lấy vũ khí và chống lại thế lực xâm lược... Tất cả những gì cần từ chúng ta là vũ khí, và huấn luyện cách sử dụng những loại vũ khí này.

Défourneaux thậm chí còn chỉ trích gay gắt hơn ý tưởng huấn luyện Việt Minh, những người anh tin là cộng sản khi so sánh cách chào kiểu nắm tay, bài hát ca ngợi và cách cư xử của họ với những gì tương tự của những người cộng sản Pháp mà anh đã thấy khi còn là một thanh niên lớn lên tại miền Đông nước Pháp:

Thật khó cho tôi khi làm theo ý tưởng huấn luyện quân sự cơ bản cho một nhóm người bản xứ, những người nhờ mưu mẹo đã thoát khỏi sự chú ý của những chủ thuộc địa người Nhật và sống sót được... Nếu những người này được tổ chức thành những trung đội, đại đội chính qui và những đơn vị cỡ tiểu đoàn thì dù có thể, chúng tôi cũng không "việc gì phải dính vào việc xây dựng một lực lượng vũ trang cho mục đích chiến đấu chống Nhật".

Mặc dù nghi ngờ động cơ của họ, nhưng Défourneaux vẫn thú nhận rằng Việt Minh là những học viên quân sự giỏi và thậm chí chính Hồ Chí Minh cũng là một "người tài ăn nói, có phạm vi hiểu biết rộng". Với hầu hết những người khách Mỹ Hồ Chí Minh chỉ ít cũng dành một phần thời gian để bàn luận về sự vượt quá giới hạn của Pháp tại Việt Nam và khát vọng giành tự do của người Việt. Ông nói với Défourneaux, cũng như với Thomas và Phelan, rằng thậm chí ông sẽ chấp nhận một "thời kỳ quá độ, trong đó Pháp sẽ hướng dẫn và cuối cùng sẽ chuyển giao trách nhiệm điều hành cho những người Đông Dương được lựa chọn".

Thomas cũng nhớ là Hồ Chí Minh đã đề cập tới một thời kỳ quá độ từ năm tới mười năm dưới sự hướng dẫn của Pháp. Thậm chí nhiều năm sau khi rời Việt Nam, Thomas vẫn nhớ lại sự quan tâm đặc biệt đối với những bức điện mà anh đã thay mặt ông gửi cho người Pháp gần như ngay sau khi anh đặt chân tới Kim Lũng. Ngày 17 tháng 7, Hồ Chí Minh đề nghị Thomas báo cho người Mỹ tại Côn Minh biết rằng ông sẵn sàng nói chuyện với một sĩ quan cấp cao của Pháp, ví dụ như tướng Sabattier. Patti mô tả nỗ lực này là khả năng nắm bắt "thời điểm thích hợp" của Hồ Chí Minh với hy vọng người Pháp sẽ thực sự bị ấn tượng bởi sự hiện diện của người Mỹ tại căn cứ của ông, qua đó phải có thái độ tôn trọng ông. Bản kiến nghị gồm năm

điểm của Việt Minh yêu cầu người Pháp "tôn trọng tương lai chính trị của Đông Dương thuộc Pháp" với các điều khoản sau:

Một quốc hội sẽ được lựa chọn bằng phổ thông đầu phiếu. Đó sẽ là cơ quan lập pháp của đất nước. Một thống đốc người Pháp sẽ thực hiện trách nhiệm của tổng thống cho tới khi nền độc lập của chúng tôi được bảo đảm. Vị tổng thống này sẽ lựa chọn nội các hoặc một nhóm cố vấn được quốc hội chấp thuận. Quyền lực rõ ràng của tất cả những cơ quan này có thể được định rõ trong tương lai.

Độc lập sẽ được trao cho đất nước này trong thời gian tối thiểu là 5 năm và tối đa là 10 năm. Những nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước sẽ được trả lại cho nhân dân sau khi bồi thường sòng phẳng cho những người hiện đang sở hữu chúng. Nước Pháp sẽ có lợi từ đặc quyền kinh tế.

Tất cả những quyền do Liên Hợp Quốc đã công bố sẽ được bảo đảm tại Đông Dương.

Cấm buôn bán thuốc phiện.

Trong chừng mực những gì Patti có thể xác định được lúc đó, thông điệp của Hồ Chí Minh không được người Pháp đáp lại. David Marr viết: "Người Pháp đã chuẩn bị trả lời hoà giải, dù là lấp lửng, nhưng lại không chuyển nó qua các kênh của OSS rõ ràng là để Sainteny đích thân trao cho Hồ Chí Minh. Nhưng thời gian dành cho hoà giải thời chiến đang nhanh chóng kết

thức. Ngày 6 tháng 8, những suy đoán trên cơ sở đó các nguyên tắc của chúng ta đang phát huy tác dụng đã bị đổ vỡ bởi trái bom nguyên tử tàn phá Hiroshima".

Tại doanh trại Đội Nai, tin tức về khả năng đầu hàng được gửi đến qua Dan Phelan. Phản ứng trong binh lính khá mâu thuẫn. Mặc dù rất phấn khích trước viễn cảnh được trở về nhà, nhưng họ cũng thất vọng vì chiến tranh có thể kết thúc trước khi họ có cơ hội được đánh nhau trực tiếp với Nhật. Ngày 11 tháng 8, trung úy Défourneaux đã viết vào nhật ký: "Chúng tôi vẫn mong có trận đánh nào đó trước khi chiến tranh kết thúc?"

Défourneaux báo cáo rằng tất cả thành viên Đội Nai "đang làm việc khá tốt" trong mọi hoàn cảnh, ngoại trừ trung sĩ Vogt. Vogt không vui với nhiệm vụ huấn luyện của mình và nói rõ với viên trung úy rằng anh ta "đã tình nguyện đi giết lính Nhật chứ không phải làm một trung sĩ huấn luyện". Tuy nhiên, Thomas lại rất vui khi nhận tin này. Trong nhật ký ngày 15 tháng 8 anh viết: "Hôm nay là một ngày vui. 9 giờ sáng nghe qua radio rằng những cuộc đàm phán về đầu hàng cuối cùng đã gần kết thúc". Niềm vui của viên thiếu tá dường như càng làm tăng thêm nỗi thất vọng của cả đội. "Ba tháng trước", Défourneaux nói, "tất cả đều muốn được chiến đấu với quân Nhật, nhưng bây giờ họ cảm thấy rằng vị thiếu tá đã sai lầm vì không cho họ cơ hội". Khi tình cờ nghe được sự hoan hỷ của Thomas, binh lính "phẫn nộ về thái độ của anh khi những cơ hội chiến đấu của họ bị co lại". Khát vọng đánh nhau với Nhật này là một trong những đặc tính người Việt Nam ngưỡng mộ. David Marr kết luận: Người Việt Nam bị mê hoặc bởi những con người xa lạ này, những người rơi từ trên trời xuống với hàng tấn trang thiết bị của phương Tây, những người giữ được liên lạc đường dài với các nguồn quyền lực to lớn ở thế giới bên ngoài, thường khăng khăng đòi được cởi trăn (hoàn toàn không giống thực dân Pháp có ý thức về ăn

mặc) khi đi lại và cho thấy mọi biểu hiện về mong muốn được giết Nhật ngay khi chương trình huấn luyện vừa kết thúc". Mặc dù sự đầu hàng của Nhật dường như đã diễn ra vào ngày 10 tháng 8, nhưng cả người Mỹ lẫn người Việt tại Việt Bắc đều không thể chắc chắn là chiến tranh thực sự kết thúc, vì vậy công tác huấn luyện vẫn tiếp tục hơn bốn ngày sau. Nhưng ngay khi người Mỹ đang kết thúc cuộc chiến của họ, thì Việt Minh lại đang sắp đặt những kế hoạch mới. Từ ngày 13 tới ngày 15 tháng 8, ICP, đảng lãnh đạo chính trị của Việt Minh, tổ chức một "hội nghị chiến lược" tại một ngôi làng gần Tân Trào. Niềm phấn khởi lan truyền khắp nơi khi các phái đoàn từ xa như miền Nam, miền Trung, Lào và Thái Lan trên đường về Tân Trào, khi những cán bộ đã nhiều năm không gặp nhau tìm hiểu lại về nhau và khi tự do dường như sắp đến gần. Như một hoạt động bên lề hội nghị, các đại biểu được đưa tới những trại huấn luyện để chứng kiến công tác huấn luyện của Lực lượng Việt - Mỹ. Đối với hầu hết các đại biểu, các thành viên Đội Nai là những người Mỹ đầu tiên họ đã từng gặp. Mặc dù không xuất hiện vào lúc khai mạc hội nghị vì bị ốm, nhưng lại một lần nữa Hồ Chí Minh lặng lẽ thể hiện quyền lực và những mối quan hệ của ông với người Mỹ. Nhà sử học Stein Tonnesson đã nhắc nhở về sự nhấn mạnh thái quá ảnh hưởng của sự hiện diện của Đội Nai tại Tân Trào và chỉ ra các nhân tố đưa Hồ Chí Minh đến với quyền lực tại Việt Nam - gồm danh tiếng đáng kể của ông trong một số đại biểu với tư cách là nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc có nhiều tác phẩm, và cơ sở cách mạng - cái đã được Đảng gây dựng trong cả nước. Theo quan điểm của Tonnesson, sự hiện diện của người Mỹ chỉ có vai trò "làm tăng nhuệ khí" hơn là những thứ khác. Tuy nhiên, với tất cả các nhân tố hợp lại, và khi bế mạc hội nghị, ưu tiên của Hồ Chí Minh phát động "tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên toàn quốc" đã chiếm ưu thế.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH
Dịch giả: Lê Lương Giang
Chương 7 (c)



Đình Tân Trào, nơi diễn ra Đại Hội Quốc Dân ngày 16-8-1945(Ảnh tư liệu của Nguyễn Học)

Hôm sau, ngày 16 tháng 8, ban lãnh đạo Việt Minh "triệu tập Đại Hội Quốc Dân tại Tân Trào". Đại hội đã thông qua quốc kỳ mới có một ngôi sao vàng trên nền đỏ và quốc ca mới. Ngày 15 tháng 8, khi hội nghị lần thứ nhất bế mạc thì Thomas ăn mừng tin về sự đầu hàng "sắp diễn ra", anh và Võ Nguyên Giáp quyết định hạ trại, đến gặp Hồ Chí Minh và tiến về Thái Nguyên. Ngay khi Thomas và Giáp tới trụ sở chính của Hồ Chí Minh thì

ông đến trên một chiếc cáng. Ông báo tin Nhật đã "đầu hàng vô điều kiện" vào buổi chiều.

Thomas phát những vũ khí Đội Nai đã sử dụng trong huấn luyện cho bộ đội Việt Minh và thông báo với cả học viên và những người Mỹ rằng họ có thể sẽ "ra đi" ngày hôm sau.

Đêm hôm đó những người Mỹ và người Việt liên hoan đến khuya. "Chúng tôi bắn pháo hiệu và pháo hoa trước các binh sĩ của mình", Thomas ghi lại. "Tất cả mọi người cùng hét to "Hoan hô! Hoan hô!" Đêm nay chúng tôi là những chàng trai hạnh phúc. Chúng tôi sẽ có bộ dạng khá tệ khi lên đường sáng ngày mai. Trong lúc các binh sĩ ăn uống và hát hò, Triệu Đức Quang nói với những người Mỹ là anh đã coi họ như những người bạn. Những người bạn Mỹ của chúng ta giải thích rằng hoà bình đã đến và bây giờ tôi không phải đánh nhau nữa", anh nhớ lại. Nhưng", Triệu Đức Quang vội nói thêm, "quân Nhật vẫn còn có mặt trên đất nước tôi, và nước chúng tôi vẫn còn chiến tranh vì thế chúng tôi vẫn phải tiếp tục chiến đấu". Khi Đội Nai và Lực lượng Việt - Mỹ ăn mừng chiến thắng của Đồng Minh, không ai trong số họ nhận ra là chẳng bao lâu họ sẽ được tham gia đánh Nhật

Chú thích:

(1) một thước Anh bằng 0,914m.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 8

Tiến về Hà Nội

Mặc dù đã được Davis truyền đạt tại Bách Sắc là "Hãy bám trụ cho tới khi nhận thêm mệnh lệnh", nhưng vào ngày 16 tháng 8, Đội Nai và Lực lượng Mỹ - Việt rời Tân Trào sau một "cuộc tiến đưa trước các Đại biểu Quốc hội". Cả Thomas và Võ Nguyên Giáp đều nóng lòng lên đường về Thái Nguyên.

Võ Nguyên Giáp nhớ đến tình trạng náo động tràn ngập những ngôi làng khi tin tức về sự đầu hàng của Nhật được loan báo. "Tôi nhận lệnh chuẩn bị chiến đấu từ uỷ Ban Trung ương", ông giải thích. Ngày 16 tháng 8, cùng Quân Giải phóng tôi rời Tân Trào để tấn công quân Nhật tại Thái Nguyên, thị xã đầu tiên được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của quân thù trên đường chúng tôi tiến về Hà Nội". Ban đầu Võ Nguyên Giáp và Thomas chỉ huy các chiến sĩ trong thành phần một đơn vị vượt qua địa hình khó khăn giữa khu vực huấn luyện và đích đến. Tuy nhiên, sáng 17 tháng 8 và lần nữa vào ngày 18 tháng 8, đội quân chia ra thành hai nhóm cùng Võ Nguyên Giáp, Thomas và một trung đội Việt Minh đi một đường và Défourneaux cùng những người còn lại - cả Mỹ lẫn Việt (do Đàm Quang Trung chỉ huy) - đi đường khác thẳng hơn tới Thái Nguyên. Mặc dù hai nhóm nhập lại vào cuối mỗi ngày, nhưng quyết định của Thomas không đi cùng quân của

mình mà đi cùng Võ Nguyên Giáp càng làm tăng thêm thái độ chống đối của một vài thành viên trong Đội Nai.

Chuyến đi bốn ngày tới Thái Nguyên thật khó khăn; cả hai đội quân của Thomas và Défourneaux phải băng qua những con đường núi dốc đứng và lội qua những dòng nước lũ, thường xuyên đi trong bùn lầy và mưa. Tuy nhiên, hàng đêm họ được lo cho chỗ ngủ khô ráo, sạch sẽ và bữa ăn nóng sốt.

Défourneaux nhớ là dọc theo đường đi, những người Mỹ được nhiều dân làng tò mò chào đón, vài người trong số dân làng còn cho họ bia và hoa quả. Mặc dù tuyến đường của Thomas cũng vất vả, cựu chiến binh Việt Minh Nguyễn Chính hồi tưởng lại những cuộc trò chuyện vui vẻ bằng tiếng Pháp "như chỗ bạn bè" với Thomas, về nụ cười của viên thiếu tá và câu trả lời "không vấn đề gì" khi anh chịu đựng những cơn mưa rào và khi lội ra những con vắt xanh lè. Kinh nghiệm của Thomas khác một chút so với những người còn lại của Đội Nai, có lẽ vì lộ trình xen kẽ của anh. Chẳng những nhận được đồ tiếp tế từ những người nông dân, anh còn được chào đón bằng những nụ cười hân hoan, những tràng vỗ tay và tiếng hò reo "Hoan hô! Hoan hô!". Nhiều cán bộ địa phương đến chào mừng Thomas. Và Thomas theo tường trình đã đáp lại:

Đây và lần đầu tiên chúng tôi đến đất nước của các bạn, nhưng đến lúc này chúng tôi có rất nhiều tình cảm và ận tượng tốt đẹp về vẻ đẹp của cảnh vật và con người của vùng đất này. Tôi hy vọng là sau này chúng tôi sẽ có nhiều cơ hội hơn để đi thăm đất nước các bạn, Việt Nam, và đó hẳn là một niềm vui lớn. Nhưng bây giờ, cả các bạn và chúng tôi phải thực hiện nhiệm vụ chung trong cuộc chiến chống Nhật và chúng ta hãy cùng hợp tác để

hoàn thành nhiệm vụ và chúng tôi hy vọng mối quan hệ hữu nghị Việt - Mỹ sẽ tồn tại lâu dài .

Ngoài sự chào đón của người dân, Thomas còn nhớ đã nhìn thấy cờ Việt Minh trong những ngôi làng mà anh đi qua.

Anh kết luận rằng đây là một biểu hiện rõ ràng về sức mạnh của Việt Minh tại khu vực đó. Những lá cờ đó không chỉ vừa xuất hiện", Thomas suy luận. "Chúng phải được làm từ trước và cất giấu đi". Điều này dĩ nhiên là đúng. Dân làng đã được chuẩn bị rất tốt để đón những người Mỹ. "Một số cán bộ của chúng tôi đã nói chuyện với nhân dân", Trần Trọng Trung nói. "Nhiệm vụ của người dân địa phương là giữ bí mật và tổ chức các hoạt động an ninh, duy trì canh gác trong toàn bộ khu vực và tỏ ra thân thiện với người Mỹ".

Thomas bị ấn tượng bởi sự đón tiếp nồng ấm mà anh và Việt Minh đã nhận được trong chuyến đi. Cũng chính trong chuyến đi vất vả khó khăn tới Thái Nguyên này mà Thomas đã hiểu thêm về Võ Nguyên Giáp:

Chuyến đi bộ xuyên qua những vùng đồi núi là khoảng thời gian tôi gần gũi nhất với Võ Nguyên Giáp. Lúc đó tôi khoảng ba mươi tuổi, và ông có lẽ chỉ lớn hơn tôi ba tuổi. Có lúc ông kể cho tôi nghe rằng vợ và chị vợ của ông đã chết trong nhà tù của Pháp. Ông có tình cảm chống Pháp rất mạnh. Ông là người mạnh mẽ, không nghi ngờ gì nữa. Người Pháp gọi ông là núi lửa bị tuyết bao phủ. Ông luôn biết kiềm chế bản thân, và rõ ràng là rất thông minh và có giáo dục. Quân lính của ông tôn thờ ông. Tôi rất mến ông.

Khi tình bạn giữa Thomas với Võ Nguyên Giáp phát triển, quan hệ của anh với Đội Nai lại càng xấu hơn. Sự thiếu quan tâm rõ ràng của Thomas đối với cấp lãnh đạo tại tổng hành dinh càng làm cho các thành viên Đội Nai khó chịu. Ngày 19 tháng 8, sau gần hai ngày không liên lạc điện đài với Bách Sắc vì trời mưa, Thomas nhận được một loạt bức điện gửi từ ngày 16, 17 và 18 tháng 8 ra lệnh cho anh không được chấp nhận bất cứ sự đầu hàng nào của Nhật trong khu vực, hoãn lại chuyển đi vất vả tới Hà Nội cho đến khi có lệnh, giữ lại tất cả các trang thiết bị, để những người Mỹ đi riêng và chỉ cho phép những người Việt dẫn đường được đi cùng. Ngoài ra, Davis ra lệnh cho Thomas phải có "biên nhận chính xác" trang thiết bị đã phát trong suốt khoá huấn luyện. Ngày 18 tháng 8 Thomas được tham vấn là Đội Nai cũng như Đội Mèo nên tiến về Hà Nội với trang thiết bị của OSS, sau đó chúng sẽ được xe tải đưa trở lại một căn cứ của Mỹ tại Trung Quốc. Còn trang thiết bị hai đội không thể mang theo sẽ "được đi tản bằng đường hàng không" khi có thể.

Sáng 19 tháng 8, Thomas không tuân theo ba trong bốn mệnh lệnh đầu tiên: anh vẫn tiếp tục tiến về Hà Nội cùng một đội quân lớn của Việt Minh. Trước đó, ngày 15 tháng 8, sau khi nghe tin về sự đầu hàng của Nhật, Thomas đã chuyển giao phần lớn vũ khí của Mỹ được sử dụng trong khoá huấn luyện cho Lực lượng Việt - Mỹ. Điều khiến tình hình thậm chí trở nên xấu hơn là trước các đội viên Thomas tỏ ra không quan tâm đến việc anh không chấp hành mệnh lệnh của Bách Sắc.

Trong báo cáo về nhiệm vụ của Đội Nai, Thomas thú nhận là lệnh cấm chấp thuận bất cứ sự đầu hàng nào của Nhật "cực kỳ đáng thất vọng" đối với anh, "vì tất cả chúng tôi đều cảm nhận rằng chúng tôi đã mạo hiểm

cuộc sống của mình khi đến đây và bây giờ khi đã gần đến đích thì chúng tôi lại không được phép tham gia vào bữa tiệc thịnh soạn này.

Các thành viên Đội Nai cũng bắn khoăn là Thomas sau khi quyết định giúp Việt Minh nắm quyền kiểm soát thị xã Thái Nguyên, dường như quan tâm đến lợi ích của Việt Minh nhiều hơn là quyền lợi của chính đồng đội mình. Khi Đội Nai xuất phát từ trại quân ngoài trời vào ngày 19 tháng 8, Défourneaux không thể không để ý đến "lá cờ đỏ lớn dẫn đầu", ngoài ra, Défourneaux cũng rất bức tức vì thiếu tá Thomas "vẫn phụ trách du kích quân", nhưng anh thậm chí còn giận dữ hơn khi thấy Võ Nguyên Giáp "dường như có toàn quyền điều khiển cả vị chỉ huy của chúng tôi".

Défourneaux đã ghi lại những ấn tượng của mình trong nhật ký ngày 19 tháng 8:

Ông ta mặc kệ tất cả chúng tôi. Ông ta không thềm nói với tôi lời nào, chỉ luôn cặp kè với ông Văn (Võ Nguyên Giáp). Ông ta yêu cầu tôi chấp thuận chỉ sau khi đã quyết định làm việc gì đó. Ông ta kéo tôi sang một bên để giải thích cho tôi tình hình, thường là sai vì ông ta không hiểu tiếng Pháp. Ông ta cố tình không tuân mệnh lệnh và khiến đội của ông ta thắc mắc (nguyên văn) về phần mình liệu ông ta có (không) quan tâm tới điều gì. Tôi ở cùng những người lính và không thể không nghe những cuộc nói chuyện của họ. Họ ghét ông ta, chính cá nhân tôi mỗi lúc một ghét ông ta hơn. Tôi cảm thấy mình chỉ là một tay mơ, chẳng giống một sĩ quan chút nào .

Khoảng bảy giờ tối 19 tháng 8, Đội Nai dừng lại nghỉ đêm. Không nghỉ

được, Thomas đã rời trại vào lúc bảy giờ rưỡi và "nhập" cùng các lãnh đạo Việt Minh "để xem họ sẽ quyết định gì". Défourneaux và những người khác chăm chú lắng nghe cuộc tranh luận của viên thiếu tá với Việt Minh với sự lo âu ngày càng tăng. Défourneaux ghi lại những điều đã nghe thấy trong nhật ký của đội. Thomas đang, anh viết, "tổ chức cuộc tấn công vào Thái Nguyên". Ông ta "trao các trang thiết bị của đội", gồm "bộ đàm và ống nhòm" cho Việt Minh. Tôi nghe thấy ông ta ra lệnh cho các chỉ huy trung đội dự kiến lãnh đạo cuộc tấn công", Défourneaux viết. "Mọi người và cả tôi không thể ngủ và thư giãn nổi".

Cựu chiến binh Việt Minh Nguyễn Chính cũng cảm thấy Thomas đóng một vai trò quan trọng trong việc tổ chức tấn công. "Kế hoạch sẵn sàng hành động được tạo ra bởi những người bạn Mỹ", Chính phát biểu, "đặc biệt là bản thân ngài Thomas". Nhật ký của Thomas không thể hiện rõ ràng sự tham gia của anh trong việc vạch kế hoạch, mặc dù anh nói rõ trong báo cáo chính thức rằng một phần lý do rời Tân Trào tới Thái Nguyên là để "xem xét những gì có thể làm được trong chiến đấu". Thomas cũng nói đến kế hoạch cho ngày hôm sau: "Kế hoạch là để một đội đến Dinh Thống đốc và buộc lính bảo vệ địa phương phải đầu hàng, người Mỹ sẽ tới nhà an toàn(1), và những binh sĩ còn lại sẽ bao vây các đồn Nhật".

Sáng sớm ngày 20 tháng 8, Đội Nai lại tiếp tục xuất phát. Tất cả người Mỹ, ngoại trừ Thomas, đi cùng ba mươi du kích Việt Minh, và như đã trở thành hình mẫu, lá cờ đỏ sao vàng lớn của Việt Minh vẫn dẫn đường. Đó là chuyến đi tương đối ngắn và dễ dàng - cuộc hành quân tới Thái Nguyên mất chỉ một tiếng đồng hồ - nhưng tất cả vừa thấy khó hiểu vừa không vui về quyết định ra đi sớm như vậy. Thành viên Đội Nai, Henry Prunier, nhớ lại là mặc dù chiến tranh đã kết thúc, nhưng "chúng tôi đi bộ tới Thái Nguyên vào lúc bốn giờ sáng như thể vẫn còn đang có chiến sự". Khi đến

nơi, những người Mỹ đã rất ngạc nhiên khi thấy ánh đèn điện đường chiếu sáng trong một thị xã ở Việt Nam, họ cảm thấy bất căng thẳng hơn và nhanh chóng được đưa tới "ngôi nhà an toàn", nơi họ thu xếp ngủ đây giấc như vẫn hằng ao ước.

Thomas và Võ Nguyên Giáp xuất hành muộn hơn một tiếng so với Đội Nai và đến Thái Nguyên vào khoảng năm giờ sáng. Nơi họ dừng chân đầu tiên là toà thị chính thành phố.

Theo đúng quyết định chính sách của Đảng ngày 12 tháng 8 năm 1945, Võ Nguyên Giáp đã gửi một tối hậu thư yêu cầu đầu hàng tới quân Nhật. Nhưng Nguyễn Chính nhớ là đã đánh máy và gửi đi hai bức tối hậu thư vào ngày hôm đó: một bức của Võ Nguyên Giáp và một bức bằng tiếng Anh do Thomas ký. Những văn kiện này chắc chắn có ít tác dụng trong việc thuyết phục quân Nhật vốn đã ém quân rất kỹ giao nộp vũ khí cho Việt Minh. Tối hậu thư cho tất cả những thời điểm như vậy nhìn chung có nội dung như sau:

Hỡi các sĩ quan và binh lính Nhật.

Chính phủ Nhật đã đầu hàng Đồng Minh. Quân đội Nhật đang dần dần rút lui về phía Bắc. Trước khi quân Đồng Minh tiến đến Đông Dương, hãy giao nộp vũ khí cho Việt Minh và Quân đội Giải phóng Việt Nam. Bằng việc làm đó, các bạn sẽ không chỉ bảo vệ được mạng sống của mình mà còn góp phần vào sự nghiệp giải phóng của nhân dân Việt

Nam. Thời khắc cuối cùng quyết định số phận của các bạn đã đến! Không nên do dự.

Cuộc đầu hàng, dĩ nhiên, không hề đơn giản. Quân Nhật "đang ở trong vị trí phòng thủ cũ theo chuẩn mực của Pháp", Thomas nhớ lại, "và họ không định đầu hàng ngay lúc đó".

"Lời kêu gọi Khởi nghĩa" của Đảng ngày 12 tháng 8 đã tuyên bố đơn vị nào của quân Nhật không chịu đầu hàng thì "phải bị tiêu diệt", và cuối cùng sáng hôm đó cuộc chiến giành Thái Nguyên bắt đầu.

Từ 6 giờ đến 6 giờ rưỡi sáng, chiến sự nổ ra giữa quân Nhật và Việt Minh. Tại ngôi nhà an toàn, Défourneaux và những người khác đều căng thẳng: "Chúng tôi không biết thiếu tá ở đâu, và chúng tôi chỉ có một mình giữa hai địch thủ". Mặc dù những người lính không hài lòng vì không được làm những gì họ đã tình nguyện làm trong thời gian chiến tranh - đó là chiến đấu với quân Nhật - khi Chiến tranh thế giới 2 đã kết thúc, nhưng không một người Mỹ nào, có lẽ ngoài Thomas, muốn tham gia vào trận đánh này. Thomas gửi một bức điện về ngôi nhà an toàn, yêu cầu Défourneaux, Squires và Zielski cùng anh tham gia với Việt Minh. Mặc dù cả Squires và Zielski đều lên đường nhưng Défourneaux thì không. "Tôi không muốn dính dáng tới bất kỳ những gì ông ta đang làm", Défourneaux nhớ lại, "và vào tiến trình gây rối với tổng hành dinh".



Allison Thomas, đứng với những người lính thuộc quân đội của Võ Nguyên Giáp vào ngày 20 tháng Tám năm 1945 chỉ trước khi tấn công vào Thái nguyên, sau đó bị một vài thành viên trong Đội Nai không bằng lòng vì lựa chọn hành quân cùng với những người Việt Nam chứ không đi cùng binh lính của mình. Tuy nhiên, các cựu thành viên Việt Minh lại có những kỷ niệm đẹp về bản chất tốt của Thomas và tình bạn thú vị trong chuyến đi.



Ảnh: Những người lính của Lực lượng Việt-Mỹ, chủ yếu được trang bị với những vũ khí thu được của Pháp trong đội ngũ trước trận đánh ở Thái Nguyên

Cuộc đổ súng rời rạc diễn ra suốt cả ngày. Tối hôm đó, Squires trở về ngôi nhà an toàn. Anh ta kể cho mọi người Thomas đã "giúp một tay" trong các cuộc thảo luận đầu hàng giữa Nhật và Việt Minh. Nhưng quân Nhật tin Thomas là người Pháp nên đã từ chối đầu hàng. Theo lời Squires, Thomas có vẻ khá kích động và cố chứng minh quốc tịch của mình bằng cách đưa ra "thẻ căn cước, một viên đạn 38 ly, và một vài lá cờ Mỹ. Tuy nhiên, quân Nhật vẫn tiếp tục cho rằng Thomas là người Pháp - một kết luận hợp lý

đúng thời điểm và địa điểm. Quân Nhật đã quen nhìn thấy binh lính người Việt dưới quyền chỉ huy của sĩ quan Pháp và không có lý do gì lại nghĩ rằng người Mỹ cộng tác với Việt Minh. Lúc đó, Squires kể, Thomas đã thú nhận rằng "lẽ ra ông ta không nên có mặt ở đó. Đối với Squires, Défourneaux và những người khác, cách cư xử của Thomas dường như không thể giải thích nổi. "Dường như", Défourneaux viết, "Ông ta đang phát điên... Khi nói, ông ta bắt đầu cười chẳng vì lý do gì - một nụ cười tạo ra ấn tượng về sự điên dại của ông ta". Lo lắng và bức mình, Défourneaux gửi cho viên thiếu tá một mẫu giấy đề nghị hãy "từ bỏ" Việt Minh và hãy "quan tâm tới đội của mình".

Trong nhật ký, Thomas đã không hề ghi lại cuộc trao đổi giữa anh với quân Nhật. Nhưng anh đã nhận được lệnh là không được chấp thuận bất cứ sự đầu hàng nào của Nhật.

Trong những tình thế đó, sẽ là ngu ngốc nếu ghi chép những chi tiết này trong nhật ký chính thức. Thomas viết rằng "một sĩ quan liên lạc trong đội đã yêu cầu thông báo những gì đang xảy ra vào mọi thời điểm". Đầu giờ tối, 160 binh sĩ "Bảo an bản xứ" (quân đội Đông Dương dưới quyền chỉ huy của Nhật sau cuộc đảo chính tháng 3) đã đầu hàng Việt Minh. Tuy nhiên, quân Nhật vẫn không nhượng bộ. Lại lần nữa vào ngày 20 tháng 8, Défourneaux đặt câu hỏi về sự ổn định thần kinh của Thomas. Anh tình cờ nghe được Thomas "rõ ràng đang bàn bạc với Mr. Văn về việc tổ chức tấn công vào sáng hôm sau". Nhưng theo Défourneaux, Thomas không điều khiển cuộc họp lập kế hoạch "giống như việc một sĩ quan tình báo sẽ làm". Thay vì thế, Défourneaux nhớ là đã nghe thấy giọng Thomas giống giọng "một đứa trẻ" đang chơi trò chơi chiến tranh hơn. Tình thế này rõ ràng là duy nhất đối với Thomas. Mặc dù đã quen với việc chỉ huy lính trong thời kỳ chiến tranh, nhưng Thomas không quen chỉ huy những người lính Việt

Nam thời hậu chiến. Bất cứ sự tham dự nào, dù ít hay nhiều, vào cuộc tấn công tại Thái Nguyên, về thực chất là không tuân theo mệnh lệnh. Vì vậy, Thomas có mọi lý do để phô bày tiếng cười lo lắng.

Ngày 21 tháng 8, Đội Nai lại lần nữa tách đội hình và nhiệm vụ, Thomas đi một đường và những người còn lại đi một nẻo. Défourneaux và Zielski đi tìm một ngôi nhà phù hợp hơn cho cả đội. Mặc dù nơi ở hiện tại cũng khá tốt nhưng quá nhỏ. Họ tìm được một nơi rộng rãi và mất cả buổi sáng để chuyển chỗ. Đầu giờ chiều cuộc đấu súng lại tiếp tục. Vogt và Zielski bò ra ngoài nghe ngóng. Défourneaux và những người khác vẫn an toàn sau những bức tường. "Chiến tranh đang kết thúc", Défourneaux viết, "tại sao lúc này còn nằm lấy cơ hội chiến đấu nhỉ". Khi tiếng súng ngừng, Thomas quay trở về để kiểm tra binh lính. Thấy tất cả đều an toàn, theo tường trình, anh khiến họ thích thú với những chuyện kể về cuộc tấn công và những câu chuyện "cười" của anh, như Défourneaux giận dữ phân loại, thì "hết sức nhảm nhí".

Thomas trở lại với "bất cứ những gì" anh đang làm khiến Défourneaux và những người khác có ấn tượng rõ ràng là anh "vẫn đang hướng dẫn hoạt động của Việt Minh".

Vai trò của Thomas trong trận đánh có thể được giải thích hợp lý nhất bằng việc nghiên cứu lý do tấn công của Việt Minh. Stein Tonnesson viết, "Các cơ quan của Pháp tại Trung Quốc đã nhận được thông tin là Việt Minh dự định tiến hành tấn công vào một vị trí quan trọng của Nhật nhằm tạo cho nước Mỹ một lý do để giúp họ... Sau tất cả các khâu chuẩn bị, cả các chỉ huy Quân đội và cố vấn OSS có lẽ đã phải miễn cưỡng ra lệnh ngừng tấn công chỉ vì Nhật đã đầu hàng".

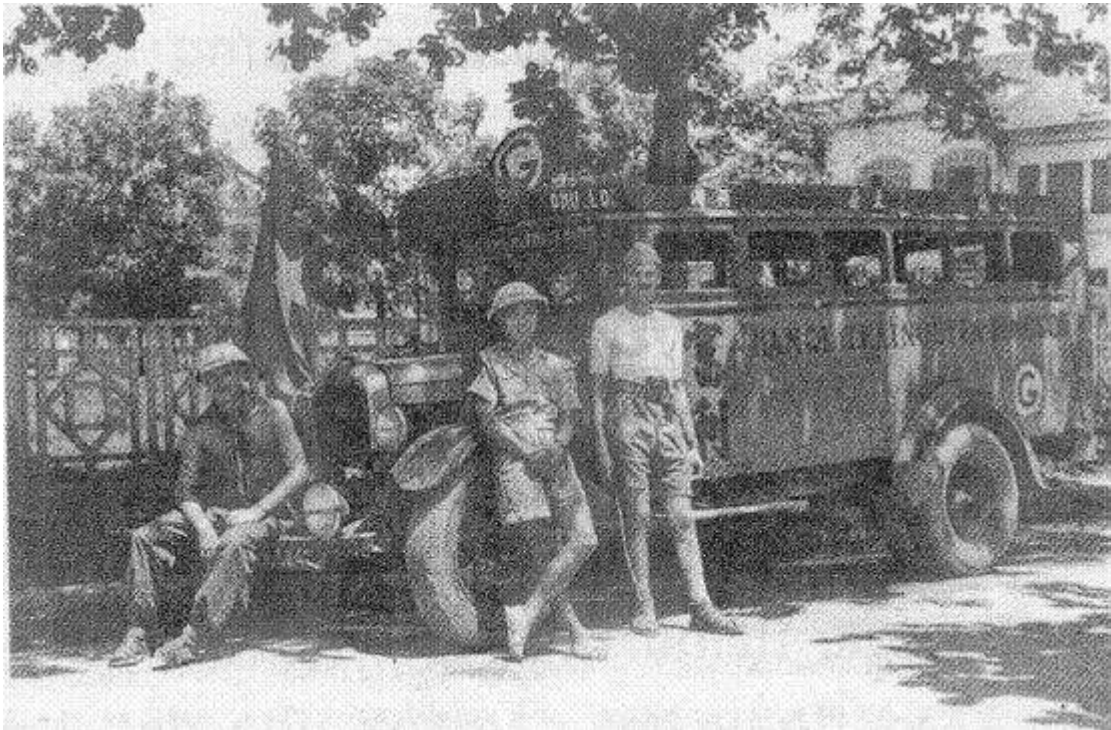
Dựa vào mối quan hệ bắt đầu nảy nở với Mr.Giáp cũng như với Hồ Chí Minh, Thomas có thể đã cảm thấy mất ít mà lợi nhiều nhờ việc giúp lập kế hoạch tấn công. Mặc dù có thể không có vai trò chính thức trong giai đoạn này, nhưng Thomas có thể cố vấn cho những người bạn mới, và hãnh diện về thành công của họ. Nhiều năm sau, khi bị chỉ trích về mối quan hệ với Võ Nguyên Giáp, Thomas tự vệ. "Tôi thân thiết với ông ấy, và tại sao tôi lại không nên làm như vậy? Hơn hết, cả hai chúng tôi ở đó vì có cùng mục đích: chiến đấu chống quân Nhật... Tôi việc gì phải tìm hiểu xem ông ấy có phải là đảng viên Cộng sản hay không. Chúng tôi cùng chống một kẻ thù chung". Mặc dù báo cáo chính thức của Thomas vào ngày 21 tháng 8 không nói đến sự tham gia của mình ở mức độ nào, nhưng nhiều năm sau, Thomas thú nhận sự thực là anh đã giúp "một chút trong việc lập kế hoạch ở Thái Nguyên". Báo cáo năm 1945 của Thomas nói về sự tương đối gần gũi với Việt Minh của anh trong suốt cuộc tấn công và cũng cung cấp một bản kê khai chi tiết các loại vũ khí họ sở hữu tại Thái Nguyên:

Việt Minh quyết định mở một cuộc tấn công nhỏ để cho Nhật thấy sức mạnh của họ. Khoảng ba giờ chiều bỗng ầm ỉ cả lên. Việt Minh nã đạn trong khoảng mười phút với những khẩu súng trường của Pháp, súng máy Pháp, súng máy Nhật (đã tịch thu được trong các cuộc tấn công trước đó) súng tiểu liên và súng Bren của Anh (do Anh thả dù xuống cho quân Pháp ở đây), lựu đạn và những vũ khí mà chúng tôi đã trao cho họ gồm bazoca, M-1 và tiểu liên chống tăng HE. Tuy nhiên, quân Nhật đã phòng thủ rất vững trong các công sự bê tông và không in có tên lính nào bị thương vào lúc đó hay không. Những người dân thành phố thực sự bị ấn tượng bởi cuộc tấn công.

Những trận đánh lẻ tẻ giữa Nhật và Việt Minh tiếp tục vào các ngày 22, 23, 24 tháng 8. Ngày 22, Défourneaux gửi điện về Bách Sắc: "Chúng tôi đang ở Thái Nguyên. Thiếu tá đang ở vùng ngoại ô. Các đội viên còn lại vẫn ở giữa trung tâm thị xã. Trận chiến giữa Việt Minh và Nhật bắt đầu từ thứ Hai, ngày 20 tháng 8, và vẫn còn tiếp tục. Trên khắp các đường phố, họ đánh nhau cả ngày lẫn đêm". Ngày 23 tháng 8, Võ Nguyên Giáp và "hai tiểu đội" hình như đã tiến về Hà Nội, nơi các sự kiện đang xảy ra rất nhanh. Dù vắng mặt ông, Việt Minh vẫn tấn công một số toà nhà, trong đó có các doanh trại Nhật. Mặc dù phần lớn các nguồn tin đều xác nhận là các sĩ quan quân đội Võ Nguyên Giáp chỉ huy cuộc tấn công, nhưng Défourneaux tin rằng Thomas "chỉ huy các hoạt động này".

Việc Thomas có chỉ huy các hoạt động này hay không rõ ràng chỉ là suy đoán. Tuy nhiên, trong cuộc tấn công cuối cùng ngày 25 tháng 8, Việt Minh đã thu được nguồn cung cấp thực phẩm và vũ khí đáng kể từ tay quân Nhật, và Thomas đã ghi thành từng khoản có đính kèm vào báo cáo chính thức. Cuối cùng, vào buổi chiều, Nhật chấp thuận lệnh ngừng bắn. Binh lính Nhật sẽ được phép giữ vũ khí; tuy nhiên, họ sẽ bị giam giữ tại vị trí đóng quân và Việt Minh sẽ tiếp tế đồ ăn tối cho họ. Nhà sử học Douglas Pike mô tả trận chiến đấu ngăn ngừa tại Thái Nguyên này là đặc biệt quan trọng. "Ông Giáp chỉ huy lực lượng vũ trang mới trong trận đánh đầu tiên diễn ra ngày 16 tháng 8 năm 1945, cuộc tấn công xuất phát từ Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang, đến thị xã Thái Nguyên", Pike viết, "đánh dấu sự nghiệp giải phóng của Việt Nam". Stein Tonnesson nhận xét tầm quan trọng của trận đánh tại Thái Nguyên trong lịch sử Việt Nam. Trận đánh được báo trước không gây ra thương vong gì. Tuy nhiên, cũng có vài tranh cãi về những tổn thất về người. Thomas chứng nhận là 6 lính Nhật "chắc chắn" bị thiệt mạng và số lượng bị thương thì nhiều hơn, nhưng con số chính xác "không được thẩm tra lại", ngoài ra, Thomas khẳng định có 3 bộ đội Việt Minh và

5 dân thường thiệt mạng, 11 bộ đội Việt Minh và 10 dân thường khác bị thương trong 6 ngày chiến sự.



Ren Défourneaux, đang ngồi trên cái cần sóc, và Allison Thomas đang đứng với một thành viên Việt Minh dựa vào một trong những chiếc xe "đốt than" chạy từ Hà Nội tới Thái Nguyên. Ren Défourneaux thường nghi ngờ những ủng hộ rõ ràng với Việt minh của Thomas.

Tuy nhiên, vào ngày 26 tháng 8 Thái Nguyên đã làm lễ kỷ niệm ngày giành được tự do từ tay Nhật. Có một cuộc diễu binh trong thị xã, và "hầu hết các toà nhà đều treo cờ Việt Minh". Thomas cũng ghi lại rằng "chính quyền thị xã mới thành lập đã lên nắm quyền" vào ngày hôm đó. Với chính quyền mới đi vào hoạt động, mạng điện bị cắt trong suốt thời gian chiến sự đã được khôi phục lại, làm cho tất cả người Mỹ đều vui mừng. Trong khi Thomas ở Thái Nguyên, Hồ Chí Minh đã ghé thăm một lát. Ông đề nghị Thomas và Đội Nai cùng đi về Hà Nội, nhưng rất thất vọng vì được lệnh từ sở chỉ huy là phải "nằm yên", nên Thomas đành miễn cưỡng từ chối lời đề nghị của ông. Hồ Chí Minh cũng trò chuyện với các binh lính Mỹ, ông kể cho Thomas rằng Dan Phelan mới bay đi trên một chuyến L-5 và rằng một phái đoàn của Mỹ đã đến Hà Nội. Thất vọng vì buộc phải nằm ngoài thủ đô, cả đội tổ chức một bữa liên hoan vào tối hôm đó. Khi ghé thăm Hội truyền giáo Thiên chúa trong thị xã, Prunier, Hoagland và Vogt đã gặp cha Pedro, một linh mục thuộc dòng đô-mi-ních đến từ Tây Ban Nha. Họ mời ông tham dự bữa ăn tối. Hôm đó, cha Pedro đã nói chuyện với Défourneaux suốt ba tiếng đồng hồ và thêm hai tiếng nữa vào hôm sau. Défourneaux thích thú khi được phỏng vấn vị linh mục và biết được nhiều hơn về Đông Dương. Cha Pedro, người đã sống ở Bắc Kỳ từ năm 1936, đã kể lại câu chuyện về sự đầu hàng của Pháp sau cuộc đảo chính của Nhật vào tháng 3, và Nhật sử dụng tuyên truyền với nhân dân Việt Nam. Mặc dù cha Pedro không nhận ra những sự kiện được ông kể lại đã chứng thực hầu hết những gì Việt Minh đã báo cho OSS.

Người Mỹ có thể dễ dàng thu thập thêm xác nhận về những gì cha Pedro đã kể. Trên thực tế, Đội Nai biết một ví dụ về tuyên truyền của Nhật. Khi Hồ Chí Minh gặp Thomas tại Thái Nguyên, ông đã đưa cho anh một bản sao hai lá thư đã dịch được cho là do quân Nhật từ các đồn ở Thái Nguyên và

Chợ Chu gửi cho Việt Minh. Lá thư của quân Nhật tại Thái Nguyên đề ngày 11 tháng 8 năm 1945, khiển trách Việt Minh vì đã "vi phạm thoả ước ngừng bắn", phá vỡ mối liên lạc giữa Thái Nguyên với Tuyên Quang, và gây ra nỗi sợ hãi trong công chúng. Lá thư nhắc lại cho Việt Minh rằng quân Nhật có trách nhiệm đối với việc giải phóng người Việt Nam thoát khỏi các lãnh chúa Pháp và khuyến khích họ nghĩ lại tình hình với nhận thức về các hậu quả không thể tránh được:

Ngay từ đầu, các bạn đã không hiểu được sự chân thành của chúng tôi, và các bạn luôn tổ chức ra phong trào chống Nhật. Các bạn cần phải xem xét cho thật kỹ. Chỉ có nước Nhật mới có thể giúp các bạn nhận ra niềm hy vọng của mình. Trông chờ Anh và Mỹ đến cứu Việt Nam khỏi tay người Pháp chẳng khác gì cứu nhân dân Việt Nam ra khỏi đám cháy bằng cách ném họ vào lửa. Để gìn giữ hoà bình và trật tự ở Tuyên Quang và Thái Nguyên, chúng tôi buộc phải sử dụng lực lượng vũ trang chống lại các hoạt động đại dột của các bạn. Nhưng trước khi điều thêm quân tới, chúng tôi gửi tới các bạn lá thư này, đề nghị các bạn ngay lập tức ngừng phá huỷ những con đường giữa hai tỉnh... Nếu các bạn không nghe theo lời khuyên của chúng tôi thì những việc đau lòng sẽ xảy ra: người Da vàng giết người Da vàng, và các bạn sẽ thấy chính mình trong tình thế khốn khổ.

Lá thư thứ hai viết sau đó một tháng, là lời tuyên bố công khai đối với người dân quanh Chợ Chu, khiển trách những người dân Việt địa phương vì đã không hiểu được ý định tốt đẹp của người Nhật và cảnh báo trước cho họ về Việt Minh:

Gần đây, Nhật đã đánh bật Pháp ra khỏi Đông Dương, và đã trả lại nền độc lập cho nhân dân Việt Nam. Nhưng nền độc lập đó dường như bí huỷ

hoại vì những người Cộng sản... Nhưng họ không hiểu gì về chủ nghĩa cộng sản do một người Nga tên là Lenin công bố. Đó là những người Cộng sản ở Đông Dương. Hãy làm cho họ thức tỉnh nhanh chóng!

Cha Pedro xác nhận những nỗ lực của Nhật trong việc lôi kéo Việt Minh tham gia vào cuộc chiến chống lại Đồng Minh của họ và Việt Minh đã từ chối. Ông cũng giải thích rằng Việt Minh tiếp tục tấn công Nhật bất chấp những lời đe dọa. Sau chuyến thăm của cha Pedro, những người Mỹ ở Thái Nguyên có ít trò tiêu khiển; thiếu tá chỉ huy thì lo viết các báo cáo, còn binh lính thì chơi bài và dạo quanh thị xã, chụp ảnh và thưởng thức các món ăn do Việt Minh cung cấp. Khi ngày tháng mỗi lúc một trở nên đơn điệu, những ý nghĩ của họ lại tập trung vào việc được tiến về Hà Nội và bắt đầu chuyển trở về cố hương. Người làm chậm trễ chuyển trở về đầy mong mỏi của họ chính là chỉ huy *Đội Mercy* của Mỹ tại Hà Nội, Đại úy Archimedes Patti. Một tháng trước ngày Nhật đầu hàng, OSS bắt đầu chuẩn bị cho cuộc giải cứu "khoảng 20.000 tù binh chiến tranh Mỹ và Đồng Minh cùng khoảng 15.000 tù binh dân sự trong tay Nhật". Các đơn vị "biệt kích" có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này được biết đến dưới cái tên những "*Đội Mercy*". Khi tin tức chiến tranh kết thúc được loan báo, OSS và Không đoàn 14 đã sẵn sàng, và ngày 15 tháng 8 những *Đội Mercy* đầu tiên đã đến nhiều vùng thuộc Trung Quốc. Trong suốt bảy ngày sau, các đội tiếp theo được thành lập, trong đó một đội do Patti chỉ huy, sẵn sàng lên đường đến Hà Nội. Vì thời tiết xấu, Patti không rời khỏi Côn Minh cho tới tận 21 tháng 8. Và hôm đó ông bay cùng các thành viên người Mỹ trong đội, và một nhóm người Pháp do Jean Sainteny chỉ huy.

Cuộc chiến của Sainteny để đáp được chuyến bay của Mỹ tới Hà Nội rất vất vả... Nói chung, người Pháp tại Trung Quốc không vui với số phận của họ. Chiến tranh kết thúc nhanh hơn họ đoán, và mặc dù vào khoảng giữa

tháng 8 có vài người Pháp tham gia vào tổ chức OSS dọc theo biên giới, nhưng người Pháp vẫn không thể trở lại Đông Dương với số lượng đáng kể. Hy vọng lập lại sự hiện diện của người Pháp vào thời khắc sớm nhất có thể, Sainteny đã đề nghị được gia nhập *Đội Mercy* để sẵn sàng tới Hà Nội. Ngày 18 tháng 8, OSS biết rằng chính phủ Pháp đã quyết định "chấp nhận một thái độ thụ động có tính chất ngoại giao đối với việc tái chiếm đóng Đông Dương"; Sainteny khẳng định là ông ta sẽ đại diện cho chính sách "tự do" mới của Pháp tại Hà Nội.

Lời đề nghị được tham gia vào *Đội Mercy* của Sainteny đã bị Wedemeyer, người thấy rõ "không có mục đích hữu ích nào trong việc người Pháp tới Hà Nội trên chuyến bay của *Đội Mercy*", từ chối. Ông nói thêm rằng "công tác chuẩn bị cho sự hiện diện của người Pháp tại Hà Nội vào một thời điểm thích hợp" đang được tiến hành. Vì mong muốn thiết lập sự hiện diện "khải hoàn" của Pháp tại Hà Nội, Sainteny như bị chọc tức và đã chửi người Mỹ như tát nước. Sainteny cho rằng Pháp "đã bị người Mỹ phản bội. Bản thân tướng Wedemeyer đang gây cản trở cho các hoạt động của Pháp trong khu vực này và đã không trung thực với quyền lợi của Pháp ngay từ khi bắt đầu cuộc đàm phán".

Ngoài thái độ lạnh nhạt rõ ràng của Wedemeyer, Sainteny cũng nhận được tin xấu là đội quân Pháp mà ông ta đã cố hết sức cho thâm nhập vào Hải phòng đã bị Nhật cầm chân. Chỉ huy của đội, đại úy Blanchard, đã liên lạc với trung tá Kamiya, nguyên sĩ quan liên lạc giữa sở chỉ huy quân sự Nhật ở Hà Nội với các văn phòng hành chính của đô đốc Decoux, nhưng kết quả đã làm y thất vọng. Chẳng những không được phép lấy lại các cơ quan then chốt, những người Pháp này còn bị hạn chế gửi những bức điện liên quan tới nghi lễ đầu hàng sắp xảy ra và số liệu khí tượng cho các cơ quan của Pháp tại Côn Minh. Rõ ràng, Sainteny còn mất bình tĩnh hơn nữa bởi thông

tin "các chỉ huy người An Nam" tại Côn Minh đã "bày tỏ mong muốn đưa Đông Dương thành một chế độ bảo hộ của Mỹ" và hy vọng nước Mỹ với tư cách là đại diện với Liên Hợp Quốc sẽ đứng ra can thiệp để ngăn cản Pháp "chiếm lại Đông Dương" và ngăn chặn Tàu Tưởng.

Để xoa dịu cơn giận dữ của Sainteny, Patti và Wedemeyer đồng ý cho ông ta và đám nhân viên đi cùng *Đội Mercy* của OSS nếu họ giới hạn hoạt động trong "các nhiệm vụ nhân đạo trong cộng đồng người Pháp". Sự xúc phạm khiến Sainteny bị tổn thương nhưng ông ta đành chịu ở dưới quyền chỉ huy "hoàn toàn" của Mỹ, và không được sử dụng cờ Pháp theo như thoả thuận.

Khi Patti, Sainteny và các nhân viên của họ gần tới sân bay Gia Lâm nằm ngoài Hà Nội, sự căng thẳng càng dâng cao. Không một ai biết chắc Nhật sẽ phản ứng thế nào đối với chuyến hạ cánh của họ. Quan sát những xe tăng nhỏ và súng phòng không trên sân bay, Patti quyết định thả xuống một nhóm trinh sát do đại úy Ray Grelecki, quê ở Baltimore, Maryland, chỉ huy.

Dù đã được huấn luyện tại căn cứ quân sự Fort Benning và có kinh nghiệm trong các cuộc nhảy dù, Grelecki biết rõ việc nhảy xuống nơi kẻ thù được trang bị kỹ lưỡng thật không dễ dàng. Mặc dù được trang bị tới tận răng và mặc áo giáp, Grelecki rõ ràng không mong muốn chạm trán xe tăng Nhật "có thể với một đội mười hay mười hai lính Nhật ngồi hai bên cùng những lưỡi lê to đùng" đang lăn bánh về phía mình.

Rất may mắn, nhóm của viên đại úy này không gặp sự kháng cự nào và ngay lập tức điện cho Patti rằng họ đã chạm đất an toàn. Patti nhớ rằng một

nhóm từ 50 đến 60 lính Nhật với đầy đủ vũ khí đã vây quanh máy bay khi ông hạ cánh.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

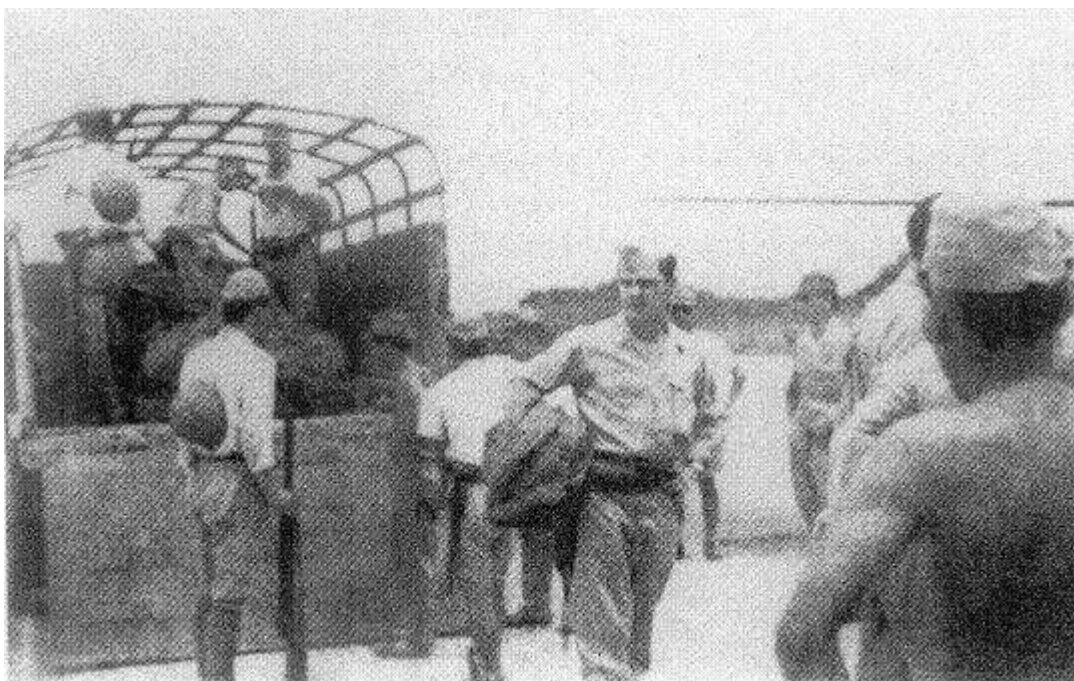
Chương 8 (b)

Tiến về Hà Nội

Cùng lúc đó, một nhóm tù binh chiến tranh người Ấn Độ (Anh) từ một nhà tù gần đó đã phá ngục và hò reo chào đón quân Đồng Minh. Quân Nhật chấp hành nghiêm chỉnh mệnh lệnh và kỷ luật đã ngăn không cho đám tù binh chiến tranh tiến lên nhưng không bắn vào họ và cũng không cản trở nhóm của Patti. Sau đó, Patti tiến hành công việc: kiểm tra tình trạng tù binh chiến tranh và sắp xếp phương tiện đi vào Hà Nội.



Khi đội của Patti hạ cánh xuống sân bay Gia Lâm, họ được chào đón với những tiếng hoan hô của một nhóm tù binh chiến tranh từ trại tù gần đây. Những người Mỹ cầm lá cờ đứng sau lưng bộ quân phục để giúp cả người Pháp lẫn người thật trong việc nhận dạng nhanh.



Năm mươi đến sáu mươi lính Nhật trang bị vũ khí đầy đủ bao quanh máy bay của Patti nhưng không chống đối chuyển hạ cánh của Patti và sau đó trong một thái độ phân vân, họ chất các trang thiết bị của họ lên xe tải và đi vào Hà Nội.

Trên đường vào thành phố, toàn đội đi trong rừng cờ Việt Minh và những biểu ngữ lớn được in bằng tiếng Anh, Pháp và Việt có nội dung "Đả đảo thực dân Pháp" và "Độc lập hay là chết!" Patti nhớ cũng nhìn thấy một đám đông trên đường tới Hà Nội. "Họ được biết", ông nhớ lại, "là người Pháp đến trên một phi cơ Mỹ dưới sự bảo vệ của người Mỹ". Khi đã tới Hà Nội, Patti đặt sở chỉ huy tại khách sạn Métropole và được chào đón bởi đủ nhóm người: nhóm người Pháp với tâm trạng vừa mừng vừa lo đến chào Sainteny

và những người Mỹ với "niềm vui và tâm trạng nhẹ nhõm". Một số kiều dân Pháp được báo là đã bị làm cho hoảng loạn bởi "một nhóm người" đã giết "ba hoặc bốn người Pháp" vào đêm hôm trước và họ đã tuyên bố sẽ quay trở lại. Patti nhờ Grelecki lo liệu việc này. Grelecki ghi lại, "Đây là trách nhiệm của tôi, một vấn đề thuộc về chiến trường chứ không phải là công tác bàn giấy. Tôi là lính chiến, đã từng 150 lần nạp đạn chỉ với một tay và tôi coi ngài Patti đường bộ này là một người ngồi bàn giấy, họ lúc nào chả mài đũng quần vào đó". Grelecki quyết định sửa soạn khách sạn để đối phó với bất kỳ cuộc tấn công có thể nào và bố trí súng cối 60mm trên mái nhà. Anh ta cũng di chuyển phụ nữ và trẻ em Pháp tới nơi khác. Không có chuyện gì xảy ra, và mọi đề phòng kết thúc chỉ như vậy, nhưng Grelecki phát biểu, "Thằng thằn mà nói chúng tôi không được chuẩn bị kỹ lưỡng để đến Hà Nội".

Với Patti và Grelecki, tối đầu tiên ở Hà Nội họ vỡ lẽ rằng đây là một thành phố ồn ào náo nhiệt. Patti đã tiếp nhiều khách đến thăm, trong đó có Lê Trung Nghĩa, "đại diện Ủy ban Thành phố Hà Nội", người đã chào đón Patti đến thành phố và cung cấp các dịch vụ thuộc ủy ban của ông nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phái đoàn Mỹ. Ông cũng hỏi thêm Patti về sự có mặt của người Pháp trong phái đoàn, quan điểm của người Mỹ, và hiểu biết của Patti về Hồ Chí Minh. "Khi trả lời câu hỏi của ông ấy", Patti nhớ lại, "tôi đã quả quyết là không, tôi không can dự vào sự có mặt của quân đội Pháp; đúng, rồi sẽ có thêm những người Mỹ nữa đến đây, cũng nhanh thôi; và đúng, sự thực là tôi đã từng gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh; và không, nước Mỹ không ủng hộ chủ nghĩa thực dân". Mặc dù ngắn gọn, một loạt câu hỏi - trả lời đã tạo ra những lời giải đáp mà Việt Minh có thể vận dụng thành công trong tương lai. Lê Trung Nghĩa và nhiều người Việt Nam khác, những người chưa sống hoặc chưa từng tới Việt Bắc, có thể đã không tin mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh với những người chiến thắng Chiến tranh thế giới 2 hùng mạnh này.

Tuy nhiên, viên sĩ quan cao cấp Mỹ hạ cánh tại Hà Nội đã thẳng thắn thừa nhận là ông biết và quả thực đã gặp Hồ Chí Minh. Hơn nữa, Patti đã nói cho Việt Minh chính xác những gì họ muốn nghe: Có thêm nhiều người Mỹ- chứ không phải người Pháp - đang trên đường đến. Mặc dù hầu hết người Việt ở Hà Nội vui mừng trước khả năng lực lượng vũ trang Pháp không quay lại, nhưng kiều dân Pháp lại hân hoan với viễn cảnh sớm có sự hiện diện của quân đội Pháp. Với phái đoàn của Sainteny ở khách sạn Métropole, quang cảnh ở hành lang chẳng mấy chốc cũng không có gì khác biệt, Patti nhận xét, "nhà ga Trung tâm vào giờ tan tầm".

Mỹ, Pháp, và Nhật đã nhanh chóng đạt được một thoả thuận là người Mỹ và người Pháp nên ở trong những khu riêng biệt. Vì vậy, Sainteny và đám nhân viên của mình được chuyển đến Phủ Toàn Quyền. Từ bối cảnh của Patti, việc di chuyển này nâng cao vị thế của ông. "Tôi chỉ thấy vui mừng", ông hồi tưởng, "là có thể tiếp tục nhiệm vụ mà không phải mạo hiểm với những vụ mất trật tự công cộng hay những vướng mắc chính trị". Mặc dù Patti tuyên bố rằng Sainteny "rõ ràng rất hài lòng" khi chuyển đi, nhưng sự thoả mãn của Sainteny chỉ tồn tại khá ngắn. Vài ngày sau đó, khu dinh thự sang trọng trở nên giống như nhà tù của Sainteny hơn. Ngày 23 tháng 8, trong lúc Sainteny đang đến Phủ Toàn Quyền thì Patti bận rộn tiếp nhiều đoàn khách tới thăm, trong đó có chủ tịch ngân hàng Đông Dương và viên sĩ quan cấp cao nhất của Nhật tại Hà Nội, tướng Tsuchihashi Yuitsu.

Trong cuộc gặp vào sáng sớm với Tsuchihashi, Patti đã nói rõ thực chất nhiệm vụ của mình và nhấn mạnh trách nhiệm duy trì trật tự công cộng của người Nhật. Trong các bức điện ngày hôm đó, Patti đã quả quyết với Côn

Minh rằng Nhật không gây trở ngại gì cho nhiệm vụ của *Đội Mercy* và quả thực đã phóng thích cho "287 tù binh chiến tranh Anh Ấn".

Tuy nhiên, Patti cũng lo lắng về việc rút 50 triệu tiền giấy gần đây của họ và đề nghị bổ sung thêm 20 triệu lấy từ ngân hàng Đông Dương để "chi trả cho những chi phí trong việc gìn giữ luật pháp và trật tự cộng cùng việc bảo vệ người Pháp".

Giám đốc ngân hàng cũng lặp lại sự lo lắng của Patti, e ngại Nhật sẽ làm phá sản cơ quan tài chính quan trọng nhất tại thuộc địa. Những hoạt động của người Việt cũng thúc đẩy Patti gửi một loạt điện tín về Côn Minh vào ngày 23 tháng 8. Trong ít nhất ba bức điện riêng biệt, Patti bày tỏ sự lo lắng về các nhân viên Pháp và phản ứng của Việt Minh. Patti nói rõ, "Tình thế chính trị đang nguy kịch. Việt Minh mạnh và kiên quyết đánh đuổi Pháp, yêu cầu không cho thêm người Pháp nào, đặc biệt có vũ trang, đến FIC". Cũng trong ngày, Patti nói thêm, "Tôi nhắc lại lần nữa rằng sẽ rất nguy hiểm cho quân đội Pháp khi đến Đông Dương. Các đơn vị chiến đấu đang được thành lập để đẩy lùi sự thâm nhập của lực lượng vũ trang". OSS tại Côn Minh đang muốn rút các đặc vụ của mình ra khỏi chiến trường, đã hỏi Patti về việc sử dụng tàu thuyền và thủy thủ đoàn của Pháp để đưa đội OSS ra khỏi Bắc Hải, nơi một căn cứ QUALL đã được thiết lập. Tôn trọng sự hiểu biết của Patti về tình hình thực tiễn, cơ quan tại Côn Minh cũng hỏi ý kiến ông về yêu cầu của đặc vụ OSS, Lucien Conein, được dùng 14 nhân viên Pháp có vũ trang để đưa anh ta tới Hà Nội. Câu trả lời của Patti là rõ ràng: "Trên quan điểm tình hình chính trị nhạy cảm, ý kiến gợi ý của tôi là nên ngăn người của chúng ta tới Hà Nội cùng nhân viên Pháp". Ông đối chiếu sự tự do của đoàn Mỹ với tình thế của Sainteny mà ông mô tả là "bị biệt giam tại Phủ Toàn Quyền" để thông báo tình hình Hà Nội. Patti còn cảnh báo rằng Nhật đang cố gắng khuấy động "hoạt động của tổ chức phá

hoại bí mật" sử dụng người Việt làm "đặc vụ". Ngoài ra, "những tin đồn đang lan truyền", ông ta tiếp tục cảnh báo, "rằng quân Pháp đến từ Lạng Sơn bằng tàu đã giết trẻ em và phụ nữ người An Nam. Việt Minh đang tuyển quân đội nhân dân để đánh đuổi Pháp".

Quan điểm của Patti về tình hình căng thẳng tại Hà Nội vào cái ngày tháng Tám nóng bỏng ấy thật chính xác. Trong hồi ký, Patti đã mô tả sinh động quang cảnh và vai trò của người Mỹ:

Thành phố dường như yên bình này đang sôi lên dưới bề mặt, và rõ ràng sắp sửa bùng nổ. Đội OSS của chúng tôi ngay lập tức trở thành một trung tâm quyền lực của Đồng Minh mà bất cứ ai có lý do gì đó hay ai có một ước vọng về thanh thiên đều muốn tranh thủ. Người Pháp đến để phân nân, đưa ra những đòi hỏi, và chơi những trò bí ẩn. Người Việt đến để được hiện diện với Đồng Minh và đạt được vị thế trong con mắt các đối thủ, tạo ra hình ảnh "là tay trong " với Phái đoàn Mỹ.

Cố tách mình ra khỏi người Pháp, một phần nhận ra quan điểm chống Pháp trong số người Việt và hình ảnh khách sạn Métropole là "nơi hẹn gặp cho nhiều người Pháp nổi tiếng ở Hà Nội", Patti quyết định chuyển phái đoàn Mỹ và các trang thiết bị tới Toà nhà Gautier rộng rãi vào ngày 24 tháng 8. Tại đó "cờ Mỹ được treo ngay trong phòng lễ tân... biểu thị cho tất cả thấy rằng sở chỉ huy này là một căn cứ của Mỹ, do các đại diện độc lập của nước Mỹ làm nhiệm vụ và không có bốn phận với bất kỳ bên nào". Mặc dù người Mỹ mong muốn được nhìn nhận là "hoàn toàn trung lập", nhưng thực tế hoàn toàn trái ngược. Cả người Pháp lẫn người Việt đều không đánh giá người Mỹ là công bằng. Tại Phủ Toàn Quyền, Sainteny ngày càng không vui trong cái mà ông ta gọi là "lầu son" của mình. Từ lâu Sainteny đã cho

rằng Patti và đa số nhân viên OSS tại Côn Minh là những người chống Pháp và có ác cảm với các tham vọng của Pháp. Ngay sau khi đến Hà Nội, Sainteny lại lần nữa phàn nàn với Patti, lần này là về hoạt động của một đặc vụ OSS trong danh sách những người Mỹ chống Pháp của ông ta: thiếu tá Allison Thomas. Vẫn nhớ vai trò của Thomas trong việc đuổi Montfort, Logos và Phác ra khỏi căn cứ của Việt Minh vào tháng 7, Sainteny đã cau tiết khi đọc thấy tên Thomas trên một tờ báo địa phương của Hà Nội trong bài viết có tên "Cuộc chiến của Việt Minh với sự cộng tác của quân đội Mỹ tại Bắc Kỳ sẽ sớm xảy ra để đánh đuổi Pháp, những kẻ áp bức đã làm hai triệu người chết đói vào năm ngoái".

Rất may, cả Patti và Sainteny đều không biết phạm vi hoạt động của Thomas tại Thái Nguyên. Họ chắc chắn không biết vào lúc đó Thomas đã nỗ lực giúp Võ Nguyên Giáp buộc quân Nhật tại Thái Nguyên phải đầu hàng.

Patti lắng nghe lời kêu ca của Sainteny và cố cải thiện tình hình bằng cách đề nghị Đội Nai sẽ rút khỏi Thái Nguyên và các đội OSS khác đang hoạt động dọc theo và bên trong biên giới Đông Dương sẽ được triệu tập về Côn Minh. Patti báo cho Côn Minh về bài báo và cảnh báo tổng hành dinh rằng người Việt đang nóng lòng chờ đợi sự xuất hiện của Thomas để "tổ chức một cuộc biểu tình chống Pháp". "Tôi hy vọng tách tất cả người Mỹ chúng ta ra khỏi cả phe Việt Minh lẫn Pháp", Patti viết. Nhưng các đội quân của chúng ta rất miễn cưỡng phục tùng. Mệnh lệnh và chính sách khu vực dường như ít có ý nghĩa đối với họ. Họ đang ở trong tâm trạng hăng hái và nhiều bức điện ra lệnh cho họ trở về Côn Minh ít có hiệu lực; họ muốn tiếp tục con đường đi đến chiến thắng của chính họ".

Vào tháng 8 năm 1945 không có ai làm việc cần mẫn và vất vả hơn Việt Minh để soi sáng con đường đến thắng lợi. Khi Patti đến Hà Nội, thái độ lạc quan dâng cao trong người Việt rằng cuối cùng họ có thể giành được tự do, cái mà họ đã phải đấu tranh quá lâu. Ba ngày trước khi Patti đến, Việt Minh đã tiếp quản thành phố mà không mất một giọt máu, khởi đầu cuộc Cách Mạng Tháng Tám nổi tiếng. Khi cách mạng nổ ra, Võ Nguyên Giáp vẫn chưa tới Hà Nội. Nhiều năm sau ông nhớ lại "Hiếu rõ những chỉ thị của Đảng, và lợi dụng tình trạng mất tinh thần cao độ của Nhật, sự khiếp đảm của chính quyền bù nhìn và sự dao động của lực lượng bảo an, các tổ chức Đảng địa phương và Việt Minh ngay lập tức nắm lấy thế chủ động để lãnh đạo quần chúng giành chính quyền".

Khi Võ Nguyên Giáp đang hành quân tới Thái Nguyên, thì thành phố Hà Nội đã bùng nổ. Vào sáng 19 tháng 8, "hàng chục ngàn người" mang theo "giáo mác, dao rựa, dao găm, và liềm" rầm rập kéo về thành phố trong "tiếng trống, chũm chọe và còi". Trong thành phố đã có gần "800 đội viên tự vệ" dưới sự chỉ huy trực tiếp của Việt Minh. Mặc dù chuẩn bị kém, chỉ với "khoảng 90 tay súng, thêm vào đó là dao rựa, gươm, giáo mác, dao găm", nhưng các cán bộ rất phấn khích về những gì ngày hôm đó có thể mang lại. Các đội tự vệ chiếm hàng loạt vị trí trong thành phố, trong khi đó nhóm đông nhất vào khoảng 200.000 người tràn ngập các đường phố và quảng trường Nhà hát Lớn. Vào 11 giờ sáng, Nguyễn Huy Khôi đã đọc một bài diễn văn ngắn về việc kết thúc chiến tranh và sự cần thiết thành lập một "chính phủ cách mạng của nhân dân" Việt Nam.

Sau bài diễn văn trình trọng tại Nhà hát Lớn, đoàn người tiếp tục diễu hành và chiếm Phủ Khâm Sai, toà thị chính thành phố, bệnh viện, bưu điện, và kho bạc. Ở một vài nơi, như tại Phủ Khâm Sai, họ thu được nhiều vũ khí của bảo an binh. Mặc dù ban đầu gặp nhiều khó khăn, nhưng quần chúng

đã giành được quyền kiểm soát các trại bảo an binh. "Ở khắp mọi nơi người ta đang ăn mừng chiến thắng, giành chính quyền mà không đổ máu", Vũ Đình Huỳnh tự hào nói. "Mọi người muốn đóng góp một cái gì đó cho sự nghiệp cách mạng. Chúng tôi thật sự có được một đội quân trí thức tuyệt vời và chúng tôi rất tự hào". Mặc dù không phải ai cũng hài lòng khi thấy Việt Minh giành được chính quyền, nhưng hầu hết người dân Việt đều hân hoan. David Marr viết:

Không khí trên các đường phố Hà Nội thật phấn khởi. Biển cổ cách mạng được biểu trưng đêm hôm đó bằng việc quần chúng tháo bỏ các chao đèn phòng không màu đen trên tất cả các ngọn đèn đường khiến lần đầu tiên trong nhiều năm cả thành phố tràn ngập ánh sáng rực rỡ. Cờ Việt Minh treo trên hàng trăm toà nhà. Hàng nghìn người dân đi dạo trên vỉa hè thuộc khu buôn bán, thường thức cảm giác mới mẻ của tự do. Họ dừng lại để nhìn ngắm những người tân binh vũ trang trước các công sở, đặc biệt là một anh lính gác kiêu hãnh trưng diện một băng đạn kéo thành dây ngang qua ngực trước Phủ Khâm Sai. Họ cũng kinh ngạc trước lá cờ lớn treo trên chiếc cột thu lôi đang bay phấp phới trên nóc phủ... Trong trí tưởng tượng điên rồ nhất của một người trẻ tuổi tham gia vào những sự kinh ngạc ấy cũng không thể mong đợi một thay đổi nhanh như vậy chỉ trong một ngày.

Khi nghe nói về các sự kiện xảy ra tại Hà Nội, Thủ tướng Trần Trọng Kim cảm thấy "lưỡng lự". Theo lời Bùi Diễm, cháu trai của ông ta, Trần Trọng Kim hẳn sẽ "phục tùng" một "sự chuyển giao quyền lực nhanh gọn, hợp pháp" và cảm thấy cuộc cách mạng này đẩy ông ta vào một tình thế khó khăn. Tuy nhiên, vị thủ tướng này cũng đã quyết định từ chức vào ngày 19 tháng 8 vì, ông ta đã thất vọng với cháu trai, "có vẻ như chính đảng mới này được sự hậu thuẫn của Mỹ". "Rõ ràng", Bùi Diễm nói thêm, "nước Mỹ sẽ

có tiếng nói mạnh mẽ trong việc xác định tương lai của Việt Nam, và không chỉ có chú tôi tin rằng bất cứ ai có được sự tin tưởng của Mỹ sẽ được trao cho vị trí tốt nhất để dẫn dắt đất nước trong thời kỳ hậu chiến".

Nhằm củng cố quyền lực trong thành phố, ít ngày sau Việt Minh bắt đầu tiến hành lập lại trật tự ở Hà Nội. Mặc dù thông báo phát động khởi nghĩa được truyền đi qua sóng điện đài do Mac Shin bỏ lại trước kia, nhưng chỉ các đài phát thanh tại Lạng Sơn, Cao Bằng và Hà Giang nhận được. Phần lớn các cuộc nổi dậy trên thực tế đều là phản ứng của các uỷ ban địa phương trước tình hình đang tiến triển. Tại những vùng xa xôi hẻo lánh ở miền Bắc, đại biểu Việt Minh "kéo tới các cơ quan chính quyền, giam giữ đám quan lại, lục soát tài liệu, treo cờ Việt Minh, thu gom mọi loại súng ống có thể dùng được và thành lập các uỷ ban cách mạng".

Tin tức về những sự kiện tại Hà Nội nhanh chóng lan đến miền Nam, miền Trung Việt Nam. Ngày 23 tháng 8, một đoàn nông dân khoảng 100.000 người tuần hành vào Huế cổ vũ thành lập uỷ ban giải phóng Việt Minh. Mặc dù chỉ huy đơn vị đồn trú Nhật tại Huế đã đề nghị bảo vệ nhà vua, nhưng Bảo Đại từ chối đề nghị này. Kinh ngạc trước "phép màu" xuất hiện nhanh đến khó tin, Bảo Đại buộc phải xin thoái vị và trao ngọc ấn cho Việt Minh. Theo đề nghị trong bức điện từ "Ủy ban ái quốc" tại Hà Nội, Bảo Đại, chỉ gần đây mới được Nhật "giải phóng", quyết định từ bỏ ngai vàng và trở thành một "công dân bình thường" có tên Vĩnh Thụy. Ngày 25 tháng 8, Bảo Đại thông báo ý định thoái vị cho các thành viên hoàng tộc đang sống sót và tuyên bố rằng ông ta "thà làm thường dân trong một quốc gia độc lập còn hơn làm vua của một đất nước bị nô dịch".

Khi Bảo Đại đang chuẩn bị đọc bài phát biểu cuối cùng với tư cách là một

hoàng đế, Patti đã hội kiến rất nhiều thành viên trong giới báo chí Việt Nam tại Hà Nội. Một nhà báo đến cùng một thông tin, lúc đó chỉ là một tin đồn, rằng hoàng đế có thể thoái vị. Các đại diện báo chí Việt Nam mang đến cho Patti một bức thông điệp: "Chúng tôi chào đón người Mỹ tới Việt Nam. Chúng tôi đánh giá cao việc đại úy Patti đã cho phép cử tọa nghe được những bất bình của chúng tôi". Sau khi lắng nghe những tố cáo về sự lạm dụng và vượt giới hạn của Pháp, Patti tuyên bố ngắn gọn, cố làm rõ lập trường của Mỹ:

Người Mỹ chúng tôi đánh giá cao sự đón tiếp nồng ấm của các bạn. Công việc của chúng tôi chỉ là thực thi quân lệnh và xin các bạn vui lòng hiểu rằng lập trường và thái độ của chúng tôi là trung lập. Chúng tôi đến đây với mục đích duy nhất là mở đường cho hội nghị hoà bình sắp diễn ra để chính thức chấm dứt xung đột. Chúng tôi vui mừng được gặp các bạn, cũng như bất cứ cá nhân thuộc bất kỳ đảng phái và quốc tịch nào và vào bất kỳ thời gian nào.

Mặc dù Patti tin rằng lời nói của ông rõ ràng tạo nên vai trò của Mỹ tại Hà Nội, nhưng hành động của ông lại dễ bị cả người Pháp lẫn người Việt hiểu lầm. Tin tức đăng tải trên báo chí Việt Nam ngày 25 tháng 8 về cuộc gặp nói trên căn bản không giống với "báo cáo hoạt động hàng ngày" của Patti gửi OSS nhấn mạnh thái độ trung lập của Mỹ. Trong báo cáo Việt Nam, Patti đã tuyên bố rằng:

Người Pháp không có vai trò gì trong các cuộc thảo luận giữa Đồng Minh và Nhật tại Đông Dương.

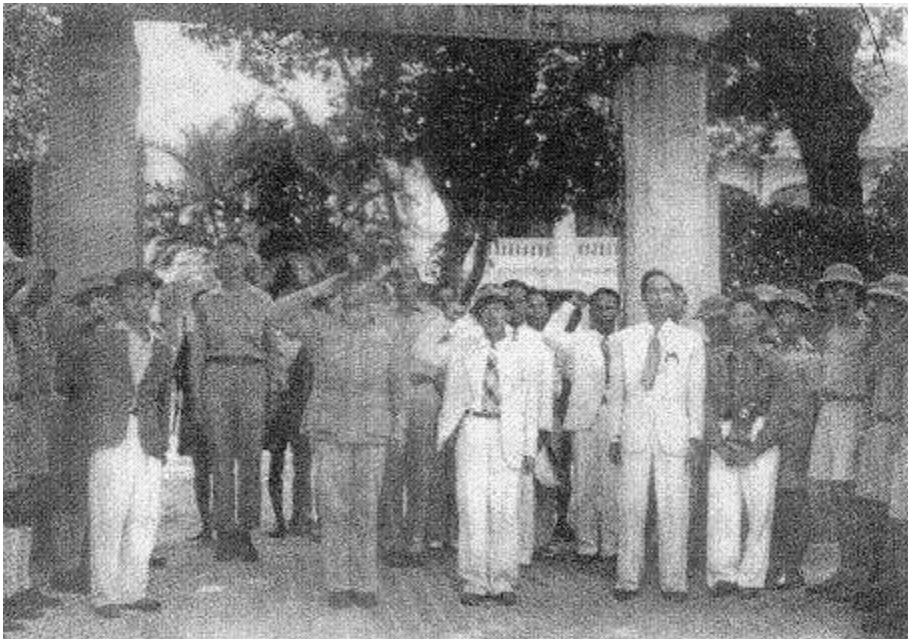
Đồng Minh không giúp đỡ hoặc cho phép quân đội Pháp quay trở lại.

Mỹ biết rõ Việt Nam là một đất nước văn minh, chứ "không phải mọi rợ như vài người vẫn nghĩ".

Khi phái đoàn chính thức của Đồng Minh đến tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật, các công dân Việt Nam nên tổ chức các cuộc biểu tình hoà bình đòi độc lập.

Các sự kiện ngày 26 tháng 8 còn làm nổi bật hơn nữa hình ảnh của Patti như một nhân vật được Việt Minh ngầm ủng hộ. Vào buổi sáng, trong một khoảng thời gian ngắn, Patti gặp gỡ bốn đại diện của Việt Minh, trong đó có Võ Nguyên Giáp. Sau cuộc gặp, ông Giáp mời Patti bước ra ngoài sở chỉ huy của Mỹ để nhân dân chào đón. Những người Mỹ quan sát thấy một cuộc diễu binh của dân quân và các đội tự vệ, theo sau là người dân với những áp phích yêu nước viết bằng tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Trung, tất cả được một tốp 50 binh sĩ hộ tống. Các khán giả người Mỹ và người Việt chào đón những lá cờ Mỹ, Liên Xô, Anh, Trung Quốc và Việt Nam đang bay phấp phới và lắng nghe khi quốc ca của mỗi nước vang lên. Mặc dù Patti bị ấn tượng bởi cuộc trình diễn này, nhưng đối với người Việt Nam nó còn có ý nghĩa sâu sắc hơn. Patty còn nhớ câu nói của Võ Nguyên Giáp khi ông chuẩn bị đi: "Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam quốc kỳ của chúng tôi xuất hiện trong một nghi lễ quốc tế và quốc ca của chúng tôi vang lên trước thái độ kính trọng của một vị khách nước ngoài. Tôi sẽ nhớ mãi thời khắc này". Như được thể hiện trong hồi ký của Patty, nhưng sự kiện đó rõ ràng cũng đại diện cho một thời khắc quan trọng đối với ông. Khi Patti

quay lại làm việc bên trong sở chỉ huy, Giáp đã nói với các nhà báo đang có mặt, ông truyền đạt lại nhận xét được báo cáo là của Patti "nền độc lập của Việt Nam đã khá rõ ràng, nhưng cần phải được củng cố".



Khi kết thúc "nghĩ lễ" chào đón phái đoàn của Patti, quốc ca của Mỹ và Việt Nam vang lên, những lá cờ của Quân Đồng minh tung bay sát cạnh quốc kỳ mới của Việt Nam. Võ Nguyên Giáp, đứng giữa trong bộ quần áo trắng, dẫn giải cho Patti đứng bên phải ông rằng ông sẽ nhớ mãi giây phút này vì lần đầu tiên lá cờ của Việt Nam được treo lên và bài quốc ca nổi lên trong một nghi lễ quốc tế.

Tuy nhiên, trong ngày hôm đó, các hành động của Patti chỉ mới đang bắt đầu. Khi quay lại trụ sở, Patti đã nhận được giấy mời dùng bữa với Hồ Chí Minh, người đã tới Hà Nội trong thời gian gần đây. Patti nhớ đã rất vui khi gặp Hồ Chí Minh, nhưng lo ngại cho tình trạng sức khỏe của ông. Sau bữa trưa cùng Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp và một vài người khác, chỉ còn lại Patti và Hồ Chí Minh ở lại nói chuyện với nhau suốt hai tiếng đồng hồ. Hai ông bàn đến hàng loạt chủ đề diễn ra trong ngày, bao gồm các cuộc nổi dậy tại Sài Gòn và Hà Nội mà Patti nhớ là đã rất vui mừng khi biết thêm được nhiều tình tiết hơn, và việc Trung Quốc và Anh sắp đến đây để tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật từ miền Bắc vào đến vĩ tuyến 16. Patti viện ra cái đã trở thành câu nói cửa miệng của ông: nào là ông "hết sức bị hạn chế" bởi chỉ thị, nào là ông không có "quyền liên quan tới các vấn đề chính trị giữa Pháp và Việt Nam". Hồ Chí Minh đáp lại là ông hiểu rõ điều đó, nhưng ông chỉ đề nghị Patti không báo cho cả người Pháp lẫn người Trung Quốc "nơi ở" của ông, đoạn mỉm cười nói thêm: "Hôm nay chúng ta nói chuyện như những người bạn, chứ không phải các nhà ngoại giao". Trước khi ra về, Patti đề xuất rằng có lẽ một cuộc gặp giữa Hồ Chí Minh và Sainteny có thể mang lại kết quả. Mặc dù biểu lộ thái độ nghi ngờ, nhưng Hồ Chí Minh cũng thừa nhận rằng Patti "có thể sử dụng óc phán đoán tốt nhất của mình trong vấn đề này".

Qua tuần sau, cả người Pháp và người Mỹ tại Côn Minh đều nghi ngờ đánh giá của Patti bởi đây mới chỉ là lần đầu tiên trong vài lần xuất hiện công khai và gây tranh cãi giữa ông với Hồ Chí Minh và những thành viên Việt Minh khác. Patti bị nói xấu nhiều vì đã không giữ vững thái độ trung lập, và giống như Fenn, Tan, Phelan và Thomas, mọi hành động của ông đều bị tất cả các bên hiểu sai. Như đã đề cập đến trong các báo cáo hoạt động hàng ngày và được nhắc lại trong hồi ký của mình, Patti đã tiếp kiến rất

nhiều khách thăm tại Hà Nội, đa số yêu cầu người Mỹ về chuyện này hay chuyện khác. Patti không có quan hệ cá nhân với các cá nhân luôn đòi hỏi, tuy nhiên ông lại có mối quan hệ đặc biệt với một người. Patti và Hồ Chí Minh đã phát triển một mối quan hệ thân thiết tại Côn Minh, và Hồ Chí Minh đã chứng tỏ là một người rất sẵn sàng hợp tác. Ông cung cấp những gì đã hứa với Patti và chào đón *Đội Mercy* tại trụ sở của mình. Ông dường như là tâm điểm của niềm phấn khởi lớn lao tại Hà Nội, và ông coi trọng Patti. Ngoài ra ở nhiều phương diện khác, ông còn là người bạn gần gũi nhất của Patti trong thành phố này. Hẳn không ai ngạc nhiên khi người Mỹ này đã dùng cơm và lắng nghe người bạn có tài năng uyên bác, đặc biệt khi lựa chọn thứ hai là Sainteny đang khổ sở trong "lầu son" của mình. Tuy nhiên, mỗi lúc Patti một khó khăn hơn trong việc giữ thái độ "hoàn toàn trung lập".

Trái lại, Patti thậm chí không mấy may ngạc nhiên khi người Pháp, đặc biệt là Sainteny, không hài lòng với ông. Tối 26 tháng 8, Patti tới chỗ Sainteny và nói về cuộc gặp có khả năng xảy ra với Hồ Chí Minh. Sainteny sẵn sàng đồng ý, và Patti gửi điện cho Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh chấp thuận cuộc gặp vào sáng hôm sau giữa Võ Nguyên Giáp, lúc đó là Bộ trưởng Bộ Nội vụ của Chính phủ Việt Minh Lâm thời, với Sainteny "*nếu*", Patti nhớ lại, "*có tôi đi cùng*". Patti, người tạo điều kiện cho cuộc gặp này và rõ ràng sẵn sàng tham gia, đã cân nhắc điều kiện đơn giản đó và vui vẻ đồng ý đi cùng Võ Nguyên Giáp tới Phủ Toàn Quyền. Lại một lần nữa, Hồ Chí Minh đã xử lý tình thế rất khéo léo mà không làm cho người Mỹ *cảm thấy* bị lôi kéo. Ông biết rõ ấn tượng sẽ được tạo ra khi Patti xuất hiện bên Võ Nguyên Giáp - một đại diện người Việt được một sĩ quan Mỹ hộ tống đến thăm một quan chức Pháp bị người Nhật thất bại giam giữ. Người Mỹ và đại diện Việt Minh đến và đi tùy ý, còn người Pháp kia không biết làm gì hơn là ngồi và chờ đợi.

Thái độ của Sainteny tại cuộc gặp không cải thiện hình ảnh của Patti vốn đã hình thành nơi người Pháp trong mối quan hệ với thuộc địa của họ. Tranh cãi đã nổ ra, Sainteny lên án những "hành vi" gần đây của người Việt. Dù chắc chắn rất giận dữ, nhưng Võ Nguyên Giáp vẫn giữ "thái độ hoàn toàn tự chủ". Tuy nhiên, trong báo cáo gửi Côn Minh, Patti lại thiên về phê phán vị thế của người Việt. Patti khuyên Helliwell rằng "Sainteny trách đại diện An Nam vì đã làm cho phần lớn thế giới biết rằng dân tộc Việt Nam không muốn sự hiện diện của Pháp tại đất nước họ, tuyên bố như vậy gây cho Đồng Minh nhiều băn khoăn về sự an toàn của Pháp vì thế đã buộc họ đứng ngoài vào thời điểm này". Tất cả đã được cân nhắc, Sainteny cảm thấy lạc quan về cuộc gặp gỡ với Võ Nguyên Giáp, nhận thấy ông "hiển nhiên là lo lắng" về phản ứng của Pháp cũng như hiểu rõ "sức mạnh bấp bênh của họ (Việt Minh)".

Tuy nhiên, các sự kiện sớm chứng tỏ năng lực tự đổi mình của Sainteny. Bất chấp phản đối có cơ sở của ông Giáp đối với Pháp, thất bại trong thiết lập mối quan hệ tốt với Việt Minh của Sainteny cũng được đổ thừa cho Patti. Nhà sử học Pháp Philippe Deviller khẳng định rằng thành công tiềm tàng của cuộc đối thoại giữa Sainteny và Giáp đã bị chính Patti và "những người đồng xứ của ông" vốn "nhanh chóng chen ngang và bảo đảm với Việt Minh về sự ủng hộ của Mỹ" phá hoại ngầm.

Nếu điều này trở thành sự thực, Việt Minh sẽ cảm thấy nhẹ nhõm. Nhưng họ vẫn chưa có gì bảo đảm về sự ủng hộ của Mỹ và vẫn đang sốt ruột chờ đợi điều đó. Chiều tối 28 tháng 8, các đại diện của Pháp và Việt Minh liên lạc với Patti về việc quốc hữu hoá ngân hàng Đông Dương, tuyến đường sắt Vân Nam, và các ngành dịch vụ công cộng. Pháp dĩ nhiên không hài lòng

nhất với chuyện này và muốn Mỹ ngăn chặn bất kỳ kế hoạch "quốc hữu hoá" nào. Việt Minh thông báo ý định quốc hữu hoá với Patti và hy vọng nhận được sự ủng hộ của phái đoàn Mỹ. Việt Minh đã lảng tránh câu trả lời khi được đề nghị "giải thích đầy đủ" về những gì quá trình quốc hữu hoá sẽ mang lại, chỉ cho rằng "quốc hữu hoá các ngành dịch vụ công cộng nằm trong tiến trình dân chủ và cương lĩnh của Đảng". Mặc dù tất cả những thuật ngữ được đặt đúng chỗ, thông tin về khả năng quốc hữu hoá các xí nghiệp then chốt khiến Patti bối rối. Hôm sau ông gửi một bức điện sau về Côn Minh:

Chính phủ Lâm thời đang mò mẫm trong bóng tối. Sau một loạt cuộc nói chuyện với các nhà lãnh đạo của Chính phủ Lâm thời tôi tin rằng họ chưa trưởng thành về mặt chính trị và đang bị Nhật và các thành phần đồ làm cho mê muội. Họ không biết ý nghĩa của những giới hạn ví dụ như quốc hữu hoá, hợp quốc hội, chủ nghĩa tự do, nền dân chủ... Những từ ngữ mà họ sử dụng khá thoải mái, nhưng trong suốt quá trình đối thoại họ dự tính những điều hoàn toàn trái ngược... Chính phủ Lâm thời hiện đang chuẩn bị trưng thu ngân hàng Đông Dương cũng như đã trưng dụng tuyến đường sắt Vân Nam đoạn từ Lào Cai tới Hà Nội. Họ có những kế hoạch tương tự đối với nhà máy điện, nhà máy nước, và tất cả các phương tiện giao thông. Họ gọi cái này là "Quốc hữu hoá". Họ tuyên bố "những hành động đó cần thiết cho phương sách của một Chính phủ mới". Tôi chỉ trích toàn bộ vấn đề sai lạc bị nhuộm màu Xô Viết với sự trợ giúp của hoạt động có tổ chức tốt của đội "quân thứ năm".

Khái niệm về quốc hữu hoá, trái với ý tưởng của chủ nghĩa tư bản Mỹ, hẳn đã khiến Patti, một người thuộc Đảng Cộng Hoà, rất bối rối. Tuy nhiên, rõ ràng thay vì tuyên bố Việt Minh là cộng sản thì ông liên tục công khai chỉ trích sự can thiệp của Nhật và sự non nớt của Việt Minh, với ẩn ý từ chối

niềm hy vọng đối với "việc giáo dục" chính trị ở cuối các chế độ dân chủ thế giới. Mặc dù thông điệp gửi Côn Minh của Patti phê phán nặng nề Việt Minh, nhưng vị trí của họ thậm chí trở nên yếu hơn khi bức điện đang còn được truyền qua các kênh. Trong giác thư gửi Bộ ngoại giao, tướng Donovan đã trích dẫn nguyên văn lời của Patti, nhưng đoạn mở đầu của Donovan lại nhằm Chính phủ Lâm thời của Việt Minh với chính quyền trước kia của Trần Trọng Kim. Vì vậy, Việt Minh đã được coi là không chỉ "non nớt về chính trị" và "bị Nhật và các thành phần cộng sản làm cho mê muội" mà còn là những kẻ cộng tác với kẻ thù. Dĩ nhiên, Việt Minh không hề biết gì về những lời bóp méo này, và mặc dù họ đã hết sức quan tâm tới ý kiến của Mỹ, tân Chính phủ Lâm thời của Việt Minh đã gặp một vấn đề rắc rối hơn rất nhiều ngay trên ngưỡng cửa của họ.

Cùng ngày với cuộc gặp giữa Võ Nguyên Giáp và Patti, quân Tưởng ồ ạt kéo qua biên giới Việt Nam, gây ấn tượng "sợ hãi và giận dữ trong người Pháp cũng như người Việt".

Chắc chắn nỗi sợ hãi của người Việt được hình thành trong cả thời kỳ lịch sử cổ đại (1000 năm chiếm đóng của phong kiến Trung Quốc) lẫn quá khứ gần đây. Ngày 11, 12 tháng 8, từ Việt Bắc, thiếu tá Thomas đã báo cho Bách Sắc về việc quân Tưởng tấn công Việt Minh tại "khu vực biên giới phía nam Tgingsi". Bách Sắc thông qua bức điện và xác nhận với sở chỉ huy tại Côn Minh rằng một viên tướng trong "Vùng Chiến thuật 4" đã "mở một chiến dịch chống Việt Minh và lên án họ là cộng sản, kẻ cướp, vândân...". Có tin người Pháp cũng biểu lộ nỗi sợ hãi khi quân Tưởng sắp sửa tới Việt Nam. Ngày 27 tháng 8 Chính phủ Pháp đã yêu cầu di tản phụ nữ và trẻ em Pháp về "phía nam vĩ tuyến 16 để tránh quân Tưởng". Phụ trách sự chiếm đóng của quân Trang và được chỉ định là đại diện của Tưởng Giới Thạch trong việc tiếp nhận đầu hàng của Nhật tại miền Bắc Việt Nam là

tướng Lữ Hán, chỉ huy Đạo quân thứ nhất trong Vùng Chiến thuật 9. Chính quyền Tưởng Giới Thạch, giống như phái đoàn Mỹ, thường chỉ nhấn mạnh nhiệm vụ quân sự của nó tại Đông Dương. Tuy nhiên, cả Lữ Hán lẫn Tưởng Giới Thạch đều có suy nghĩ khác nhau. Theo nhà sử học Kinh Chen, chính quyền Tưởng dự định "sử dụng việc chiếm đóng như một phương tiện để giành được nhiều hơn quyền lợi từ tay Pháp qua những cuộc đàm phán tại Trùng Khánh và Paris". Mặt khác, Lữ Hán, kẻ rất hăng hái chống Pháp, "muốn hất cẳng Pháp ra khỏi Việt Nam". Y xác định rằng "con đường duy nhất" bắt Pháp rời khỏi đó chính là ổn định sự chiếm đóng của quân Tưởng trong một thời gian dài. Gần hết tháng 8 mà cả người Pháp và người Việt vẫn chưa biết gì về ý định của Lữ Hán. Mặc dù lo sợ những khả năng có thể xảy ra, họ vẫn dành thời gian chuẩn bị cho việc quân Tưởng kéo vào các thành phố. Cuộc bộ từ Vân Nam, quân của Lữ Hán sẽ không tới được Hà Nội trong vòng mười hai ngày. Nhưng, vào những ngày cuối cùng của tháng, nhiều sự kiện kịch tính tiếp tục xuất hiện ngày 29 tháng 8, Hồ Chí Minh đề nghị Patti tới gặp ông. Ông có hai thông báo quan trọng: Thứ nhất, Bảo Đại sẽ chính thức thoái vị vào ngày hôm sau, chấp thuận trao quyền cho Việt Minh; thứ hai, ngày 2 tháng 9 sẽ trở thành ngày Độc Lập của Việt Nam. Khi chuẩn bị cho ngày quan trọng này, ông muốn tham khảo ý kiến của Patti về một tài liệu quan trọng: *Bản Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam. Patti chúc mừng Hồ Chí Minh và "mong ngài thành công" trong kế hoạch giành độc lập. *Bản Tuyên ngôn Độc lập* viết:

"Tất cả mọi người được sinh ra đều có quyền bình đẳng; Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc". Những lời mở đầu được mượn từ *Bản Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ. Patti đề nghị chỉnh sửa lời văn. Sau khi yêu cầu phiên dịch đọc lại mục đầu tiên, Patti lưu ý rằng người viết đã đổi chỗ "cuộc sống" và "tự do" và xác nhận sự khác nhau về trật tự của hai từ.

Hồ Chí Minh nắm ngay lấy chi tiết đó, "Tại sao, dĩ nhiên, không thể có tự do mà thiếu đi cuộc sống, và không có hạnh phúc nào lại thiếu mất tự do".

Hồ Chí Minh, một bậc thầy vận động, vào thời điểm này dường như có được sự tham gia và tán thành ngầm về nền độc lập của Việt Nam từ người đứng đầu phái đoàn Mỹ. Mặc dù ông có thể thực sự quan tâm tới ý kiến của Patti về *Bản Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam mới nhưng chắc chắn đây không phải lần đầu tiên ông hỏi một người Mỹ về tài liệu này. Theo lời Dan Phelan, Hồ Chí Minh đã từng suy nghĩ về *Bản Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ trong vài tháng trời. Ngay sau khi Phelan nhảy dù xuống căn cứ tại Việt Bắc vào tháng năm, hai người đã nói chuyện, trong đó có đề cập đến tài liệu này. Phelan nhớ lại:

Ông hỏi tôi có nhớ được cách diễn đạt trong Bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ hay không. Là một người Mỹ bình thường nên tôi không thể nhớ hết. Tôi có thể gửi điện về Côn Minh để xin một bản sao đã được gửi cho tôi dĩ nhiên, nhưng rồi tất cả những gì ông thực sự muốn là phong cách của nó. Càng bàn luận, ông dường như càng nắm rõ thực chất của vấn đề hơn tôi. Thực ra thì ông biết nhiều hơn tôi, nhưng khi nghĩ rằng những yêu cầu của ông quá cứng nhắc, tôi đều nói với ông. Điều lạ là ông lắng nghe. Ông là một người vô cùng nhẹ nhàng. Nếu tôi phải chọn một nét đặc biệt về ông cụ già bé nhỏ đang ngồi trên đôi trong rừng, thì đó chính là tính cách hoà nhã của ông.

Phelan, điệp viên của AGAS ban đầu đã từng phản đối nhảy dù xuống căn

cứ của Việt Minh, đã trở thành một người bạn, và vô tình, là người ủng hộ nền độc lập của Việt Nam. Mặc dù Phelan không cung cấp cho Việt Minh bản sao Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ trong suốt thời gian anh ta ở Bắc Kỳ, nhưng đã cho họ bản Hiến Pháp và Luật phân quyền của Mỹ, mà, theo Défourneaux, đã được dịch sang tiếng Pháp và tiếng Việt với sự giúp đỡ của một linh mục địa phương. Vì vậy, người Mỹ đầu tiên có dính đến Bản tuyên ngôn của Việt Nam chính là trung úy Phelan vào tháng 6 chứ không phải là Đại úy Patti vào tháng 8.

Sau cuộc trao đổi với Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 8, Patti lại tiếp tục nhiệm vụ của mình. Trước thềm lễ đón mừng ngày Độc Lập, Patti đã gặp Hồ Chí Minh thêm hai lần nữa. Mặc dù các cuộc gặp nhìn bề ngoài là thân mật, nhưng trong báo cáo gửi về Côn Minh, Patti tiếp tục biểu lộ sự dè dặt về Việt Minh.

Vào ngày cuối cùng của tháng, Patti điện về Côn Minh: "Chính phủ Lâm thời hiện nay rõ ràng là một chính quyền của đảng... nói cách khác, chính quyền này bao gồm toàn thành phần cánh tả". Dù sao đi nữa, Patti cho rằng Việt Minh "nắm quyền kiểm soát hoàn toàn", "được tổ chức tốt", và, như thường lệ, kiên quyết duy trì nền độc lập "thậm chí có phải hy sinh tính mạng". "Họ cảm thấy họ không có gì để mất", ông nói thêm, "tất cả để giành được tự do".

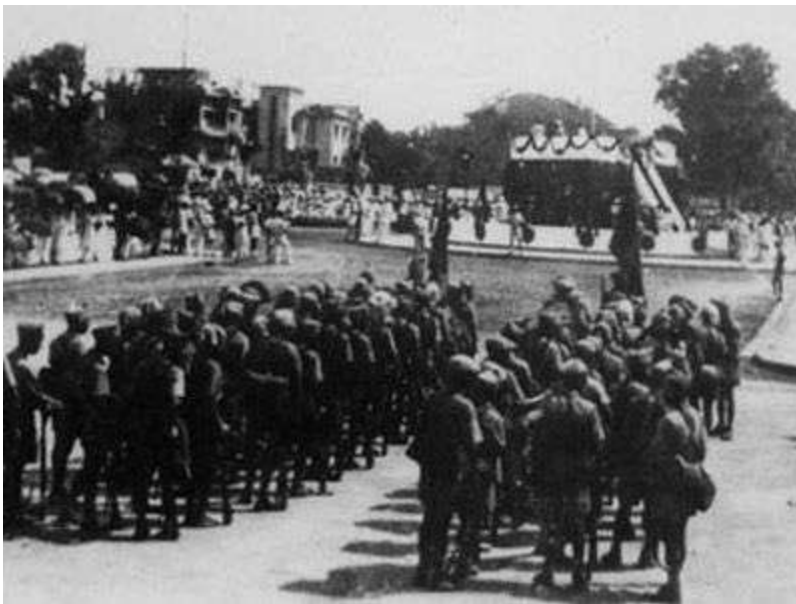
Quan điểm của Patti vào thời điểm quyết định trong lịch sử Việt Nam dường như thay đổi liên tục. Dù có một số chỉ trích Chính phủ Lâm thời nhưng ông không thể tự cho mình làm mất thể diện người lãnh đạo của nó một cách trực tiếp.

Chỉ hai ngày sau Patti điện về Côn Minh thông báo rằng Hồ Chí Minh là một "người có óc xét đoán, biết cân nhắc, có khuynh hướng chính trị", yêu cầu "không nhiều và đơn giản".

Đêm trước ngày độc lập của Việt Nam, Patti công khai nhắc lại những yêu cầu "không nhiều và đơn giản" của Hồ Chí Minh đối với thế giới bên ngoài: để có được "nền độc lập hạn chế", để được công nhận "tự do thoát khỏi ách cai trị của Pháp", để "sống như các dân tộc tự do trong gia đình các quốc gia", để giao tiếp trực tiếp với thế giới bên ngoài", và để được đi lại đặc biệt là tới nước Mỹ, vì những mục đích giáo dục và Mỹ gửi những chuyên gia kỹ thuật giúp họ thiết lập các ngành công nghiệp ít ỏi mà Đông Dương có tiềm năng khai thác". Patti bổ sung thêm vào báo cáo rằng ngày hôm sau người Việt Nam sẽ kỷ niệm ngày Độc Lập. "Theo những gì tôi thấy, những con người này có ý định nghiêm túc". Patti suy luận, người Pháp sẽ phải đối phó với họ. Vì vấn đề đó tất cả chúng ta cũng sẽ phải đối phó với họ".

Vào Chủ nhật 2 tháng 9, Patti và đội của ông hoà cùng hàng nghìn người Việt Nam đổ ra các đường phố Hà Nội chờ chứng kiến những sự kiện sẽ xảy ra vào cái ngày đầy hứa hẹn này. Patti rõ ràng bị ấn tượng với cảnh tượng: Trong bộ lễ phục, các linh mục sáng hôm đó vừa tổ chức Lễ truy điệu cho các liệt sĩ Việt Nam, dẫn theo các con chiên ra đường phố; các nhà tu hành đạo Phật và các chức sắc Đạo Cao Đài tới cùng các môn đệ; những người dân tộc thiểu số trong bộ quần cho sặc sỡ và hàng nghìn nông dân ăn mặc giản dị kéo đến chật ních đường phố. Cờ đỏ bay phấp phới trong làn gió nhẹ và làm nổi bật thành phố được kết đầy hoa. Sự phấn khích lan truyền khắp nơi, người người nhộn nhịp trò chuyện, bàn luận về những gì

ngày hôm nay sẽ mang lại. Những người lính Việt Minh được tập luyện tốt nhất, ăn mặc chỉnh tề nhất và trang bị tốt nhất tạo ra sự hiện diện đầy ấn tượng phía trước khán đài trang hoàng cờ hoa. Mặc dù chỉ mặc những bộ quân phục cộc cạch và mang đủ loại vũ khí, gồm cả giáo mác, mã tấu, nhưng "lực lượng dân quân" cũng có mặt trong đội hình. Các đơn vị vũ trang và lính danh dự đứng nghiêm khi một nhóm người xuất hiện trên khán đài, tất cả đều mặc com lê và đeo cà vạt. Đám đông khoảng 400.000 người tại quảng trường Ba Đình chờ đợi để nghe người đàn ông mặc bộ quần áo ka ki, chân đi dép xăng đan phát biểu. Đó chính là, Patti nhớ lại, "một cảnh tượng đẹp và đáng sợ".



Ảnh: Diễu hành 2-9-1945 tại Hà Nội (Ảnh tư liệu của Mõ Hà Nội)

Dĩ nhiên, Hồ Chí Minh là người mà họ chờ đợi. Vào ngày 2 tháng 9, nhiều người đã nghe nói đến tên Hồ Chí Minh luôn đi cùng với tư tưởng của một chính quyền Việt Nam mới. Họ không biết bản thân ông là ai, nhưng ý niệm chung về một nhà lãnh đạo Việt Nam đối với đất nước Việt Nam đã làm cho họ phấn khích và kinh ngạc. Thậm chí Bảo Đại, được mời tới với vai trò "cố vấn tối cao" cho chính quyền mới, đã hồi tưởng lại rằng ông thậm chí chưa bao giờ nghe tới cái tên Hồ Chí Minh trước tháng Tám.

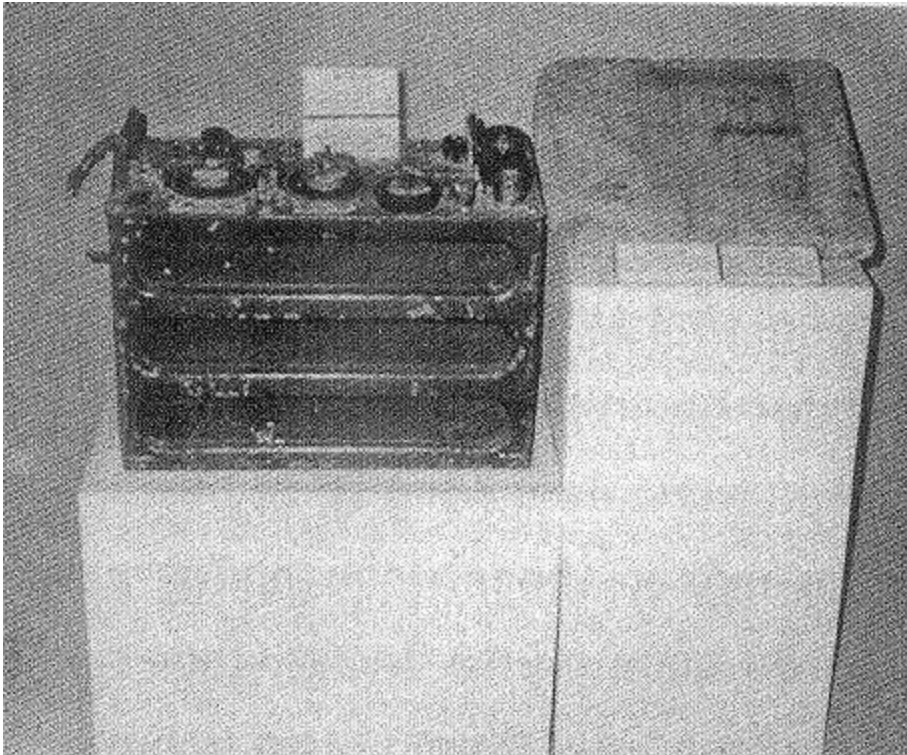
Là "người giải phóng và vị cứu tinh của đất nước", Hồ Chí Minh bắt đầu nói với nhân dân, dừng lại sau một câu để hỏi đồng bào có nghe rõ ông nói hay không. "Đó là một bậc thầy về hùng biện", Patti nhận xét. "Từ khoảnh khắc đó, cả biển người nghe như nuốt lấy từng lời... Rõ ràng trong tâm trí chúng tôi ông đang ở sát bên họ". Hồ Chí Minh bắt đầu bài phát biểu với những từ trong *Bản Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ, chuyển sang Bản Tuyên ngôn của Pháp về Quyền Con người và Công dân, và đối chiếu các giá trị của cả hai văn kiện trên ông với những tội ác của thực dân Pháp. Ông chỉ trích Pháp đã đầu hàng Nhật và ca ngợi Việt Minh đã chiến đấu chống Nhật. Ông khẳng định rằng người Việt Nam giành được độc lập không phải nhờ sự ban ơn của Pháp mà bởi đánh bại Nhật. "Đồng bào ta đã phá vỡ những xiềng xích trói buộc mình suốt gần một thế kỷ và giành được độc lập cho Tổ quốc, ông tuyên bố. Sau đó ông kết luận bằng tuyên bố phản ánh quyết tâm của ông:

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập - và sự thật đã là một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem hết tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

Sau khi tiếng vỗ tay lắng xuống, mỗi thành viên trong Chính phủ mới đọc tuyên thệ theo nghi lễ. Sau đó Võ Nguyên Giáp đọc diễn văn trước đám đông về các vấn đề hiện nay của Chính phủ, gồm một kế hoạch cho những cuộc bầu cử và thuế. Ông yêu cầu nước Mỹ và Trung Quốc đặc biệt ủng hộ một đất nước còn non trẻ. "Chúng ta có tình cảm đặc biệt đối với Trung Quốc và Mỹ" ông nói với đám đông. "Mỹ là một đất nước dân chủ, không có tham vọng về lãnh thổ, nhưng đã góp phần đặc biệt đánh bại kẻ thù của chúng ta, phát xít Nhật. Vì thế chúng ta coi Mỹ như người bạn tốt". Khi chuẩn bị kết thúc bài diễn văn, ông nói đến một cái tên mà nhiều nông dân có thể thậm chí không biết nhưng các thính giả quốc tế và có học chắc chắn biết: "Như ngài Roosevelt đã từng nói, áp bức và tàn bạo đã làm cho chúng ta biết ý nghĩa của tự do". Ông kết thúc với câu tuyên bố đầy phấn chấn:

Dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Lâm thời và Chủ tịch Hồ Chí Minh, dân tộc ta sẽ cống hiến tất cả tài sản, xương máu để xây dựng và tô đẹp cho tổ quốc, để làm cho đất nước Việt Nam yêu quý của chúng ta tươi sáng, thịnh vượng và hùng mạnh sau bao nhiêu năm khổ cực và kiệt quệ. Tiếp nối truyền thống của các thế hệ trước, thế hệ chúng ta sẽ chiến đấu một trận cuối cùng để các thế hệ mai sau mãi mãi có thể sống trong độc lập, tự do và hạnh phúc.

Sau nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945, sau gần năm năm chiếm đóng của Nhật, và sau hàng thập niên dưới ách áp bức của Pháp, quần chúng nhân dân lúc này được khuấy động bởi lời nói của Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp.



Một trong những chiếc đài của OSS bỏ lại cho Việt Minh - giống như cái đài Nguyễn Kim Hùng đã sử dụng và những dân làng địa phương lắng nghe bản Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh - hiện nay được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Quân đội Việt Nam tại Hà Nội. (Ảnh chụp từ sách)

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 8 (c)

Quay trở lại Tân Trào, Trần Thị Minh Châu "tập trung nhân dân các vùng lại" để cùng nghe *Bản Tuyên ngôn Độc lập*. Bà nhớ lại sự phấn khích của dân làng khi họ nghe được những bài phát biểu trong ngày Độc Lập qua một chiếc đài do người Mỹ để lại. Có tin đồn là họ ngay lập tức nhận ra giọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, mặc dù họ chưa từng biết ông với cái tên này.

"Khi lần đầu tiên nghe giọng nói của người qua đài mọi người đã kêu lên "Ôi, đây chính là cụ già ấy?". "Chúng tôi giải thích", Trần Thị Minh Châu nhớ lại, "đây là giọng nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những người dân địa phương đáp, "Không, không phải! Đây chắc chắn là giọng nói của ông cụ rồi!".

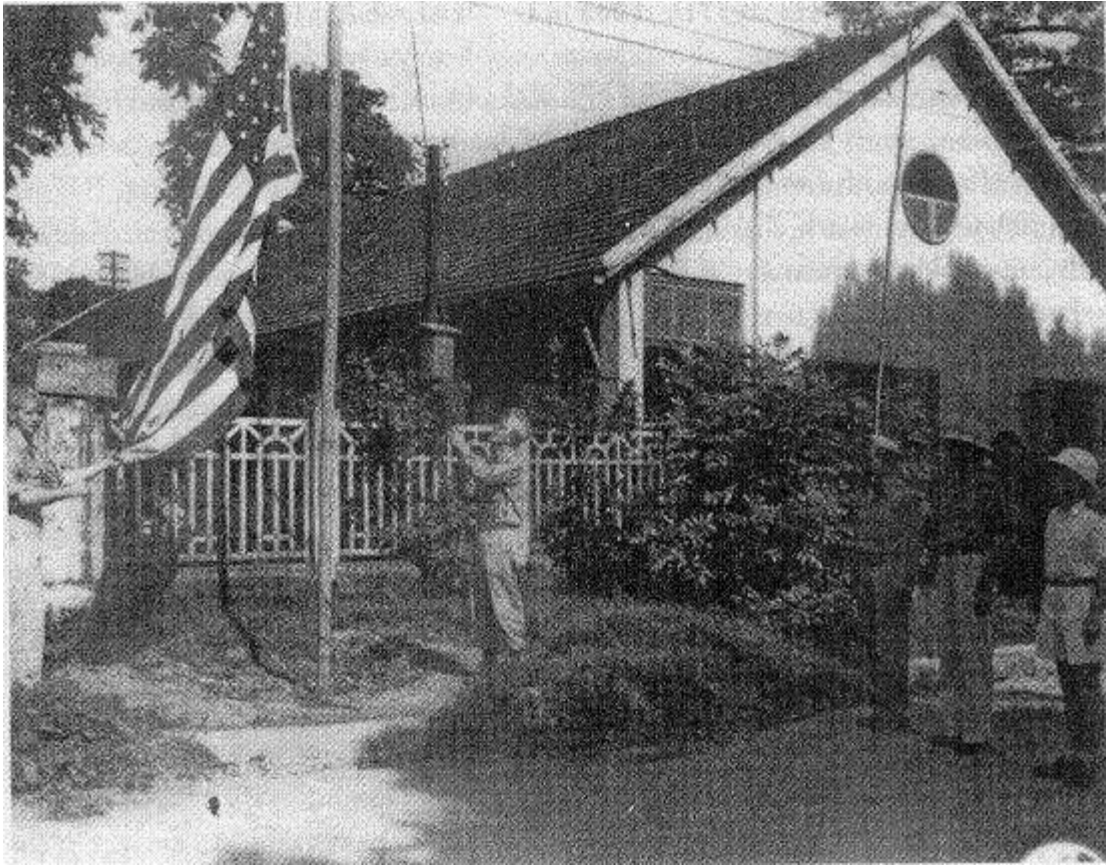
Những ngày sau đó, thêm nhiều người Việt Nam đọc, hoặc nghe nguyên văn những bài phát biểu và cảm thấy dâng lên niềm tự hào dân tộc. "ngay cả những viên quan lại như Dương Thiệu Chi, người đã có thái độ rất dè dặt về những nền móng chính trị của Việt Minh, cũng tự hào về đồng bào mình.

Trong lịch sử gia đình, Dương Văn Mai Elliott đã viết rằng nhiều thành viên trong gia đình "tư sản" của bà bị cuốn vào niềm phấn khích và triển vọng của Cách Mạng Tháng Tám và bắt đầu làm việc với Việt Minh.

Đối với nhiều người trong đám đông vào ngày mùng 2 tháng 9, sự ủng hộ của Mỹ dường như là hiển nhiên: mặc dù trên khán đài, các nhân viên OSS xuất hiện với vẻ khách sáo, và hai máy bay Lightning P-38 của Mỹ "đã nhào xuống ngay trên đầu đám đông" - một sự kiện mà Marr mô tả là "trực tiếp công khai và được nhân dân tin là tượng trưng cho một kiểu chào mừng của Mỹ đối với Chính phủ Việt Nam mới ra đời. Tuy nhiên, các phi công hẳn không hề biết gì về ngày Độc Lập của Việt Nam và rất có thể đang rèn luyện khả năng quan sát đơn giản.

Khi các nghi lễ kết thúc, Patti và những người đi cùng chậm rãi rẽ đám đông để về sở chỉ huy Mỹ tại toà nhà Gautier. Để tránh bất cứ sự đối đầu nào có thể xảy ra giữa "những người Việt đang phấn khích" với "những người Pháp thất vọng", Patti mời những người Mỹ có mặt tại Hà Nội cùng tham gia với đội OSS tổ chức một "lễ kỷ niệm đơn giản sự kiện 4 tháng 7 của Việt Nam không có pháo hoa". Bữa tiệc tại sở chỉ huy OSS khá đông, vì vào ngày 2 tháng 9 số lượng người Mỹ tại Hà Nội đã tăng lên đáng kể. Một nhóm của AGAS gồm sáu sĩ quan và binh lính đã đến thành phố vài ngày trước. Ngoài ra, đại tá Stephen Nordlinger, chỉ huy nhóm quân sự G-5, lưu tâm đến với nhiệm vụ tạo điều kiện cho các tù binh chiến tranh của Đồng Minh và thu thập thông tin về tội phạm chiến tranh Nhật. Kể cả ba mươi nhân viên OSS của Patti, ở Hà Nội lúc đó có 59 người Mỹ. Những người Mỹ đến sau, đặc biệt là Nordlinger, đã làm cho cuộc sống của Patti trở nên khó khăn hơn. Patti mô tả Nordlinger, người sử dụng thành thạo

tiếng Pháp, là một "*Francophile(1) thế chiến*" có quá ít việc để làm tại Hà Nội và trở thành "một mục tiêu dễ dàng trong áp lực của Pháp nhằm giải thoát cho tù binh Pháp khỏi nhà tù Citadel". Trên thực tế, một phần công việc của Nordlinger là "giải thoát, phục hồi và cuối cùng là hồi hương những tù binh chiến tranh là lính lê dương của Pháp", trong đó có 5000 tù binh bị giam giữ tại Citadel. Vì công tác của Nordlinger liên quan tới người Pháp. và nỗ lực giúp Sainteny nên ông ta trở thành một trong số rất ít người Mỹ tại Việt Nam được Jean Sainteny đầy thất vọng nhận xét tốt. Mặc dù Patti đã tóm tắt lại cho Nordlinger những phức tạp về tình hình, nhưng người Pháp, theo Patti, "đã lợi dụng" sự thông cảm của ông đối với họ. Chẳng mấy chốc Nordlinger có vẻ "đối lập" với phái đoàn của OSS và là một "thành phần thứ ba trong việc gây phiền hà". Hơn nữa, Patti nhớ lại, Nordlinger và nhóm của ông ta "bị méch lòng vì tôi đã hạn chế những hành động ủng hộ Pháp và chống Việt Minh của họ và trong nhiều tháng sau đó, trong khi tôi phải thực thi nhiệm vụ của OSS thì những chiến thuật thiện chí nhưng hỗn loạn của họ đã trở thành nguồn gốc của rất nhiều cuộc tranh cãi khó chịu giữa Hà Nội và Côn Minh".



Những người lính Mỹ biểu diễn kéo cờ trên nhà tù Citadel tại Hà Nội khi một sĩ quan liên lạc Pháp đứng nhìn, tháng Chín năm 1945

Trong tháng đó, tướng Pháp E. Galllagher, chỉ huy Đội trợ giúp và Cố vấn quân sự Mỹ (USMAAG) trong khi làm việc trực tiếp với Lư Hán đã đề cập tới lời phàn nàn của Patti.

Viết cho tướng Robert McClure, chỉ huy ban tham mưu mặt trận Trung

Quốc, Gallagher cần nhấn rằng Nordlinger đã "cố gắng hết sức chỉ đơn thuần cho việc giúp tù binh chiến tranh, và ông ta đang dành trọn vẹn tình cảm cho tất cả người Pháp trong khu vực". Tuy nhiên, Nordlinger công khai tuyên bố ông ta vẫn giữ thái độ hoàn toàn trung lập khi ở Việt Nam. Trong lời biện minh cho chính mình, Nordlinger giải thích rằng người Pháp "chắc chắn sẽ không bao giờ tới chỗ Patti của OSS bởi vì Patti rõ ràng chống Pháp về mặt chính trị", do đó, họ đến chỗ Nordlinger bởi ông ta "thông cảm với hoàn cảnh khó khăn của họ". Rõ ràng Nordlinger và nhóm của ông ta đã giúp đỡ và động viên đáng kể cho những người Pháp ốm đau và bị thương, nhưng việc làm nhân đạo ấy không ngăn ông ta điều tra lập trường chính trị của tù binh. Theo một phần trong báo cáo, Nordlinger đã liệt kê tên và công việc của những người ông ta chăm sóc và cũng phân loại họ - nhóm ủng hộ Đức, "nhóm ủng hộ Đồng Minh", "nhóm người cơ hội", và vân vân - phù hợp với cuộc điều tra về các cộng tác viên của ông ta.

Chứng minh thêm cho thái độ trung lập của mình, Nordlinger viện dẫn "tình bạn đặc biệt thân thiết" giữa ông ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách là đại diện của G-5 đang làm việc để phục hồi lại sự giám sát y tế tại các bệnh viện của Pháp mà Việt Minh đã chiếm được trong những ngày đầu cách mạng. Quả thực, Hồ Chí Minh cũng cung cấp cho nhóm của Nordlinger thông tin và địa điểm để làm sở chỉ huy, và một đội phục vụ. Nordlinger nhớ có "nhiều cuộc đối thoại thân mật về các vấn đề quân sự và chính trị" giữa ông ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngoài ra, "theo yêu cầu của Hồ Chí Minh", Nordlinger "đã tham gia cùng ông trong nhiều sự kiện của thành phố nhằm quan tâm tới những người nghèo và thiếu đói". Ông đã đề nghị và nhận được "những chuyến tàu chở gạo từ Mỹ và một số nơi khác để cứu trợ nhân dân tại những vùng nông thôn".

Đội của Patti cũng bị xúc động bởi thảm cảnh của những người đói lả trên

đường phố Hà Nội. "Chúng tôi thấy hàng trăm đứa trẻ như vậy ở mọi lứa tuổi; cảnh tượng này gần giống như chúng tôi đã chứng kiến nạn tàn sát người Do Thái vào thời Hitler", Ray Grelecki nhớ lại. "Vì vậy, dựa vào quyền hạn của chính mình, chúng tôi đã điện về sở chỉ huy, vì chúng tôi có máy bay, có thực phẩm, có các thiết bị y tế. Chúng tôi tổ chức việc đó và đưa lên máy bay không chỉ hàng cứu trợ mà cả những nhân viên y tế". Mặc dù thường xuyên làm việc với mục đích tương tự, cũng giao thiệp và có vẻ giúp đỡ Hồ Chí Minh và Việt Minh, Patti và Nordlinger liên tục đặt câu hỏi và bình luận về thái độ trung lập của mỗi bên. Tuy nhiên, chỉ huy của phái đoàn G-5 gần như không phải là người Mỹ duy nhất tại Hà Nội bình luận về thanh danh của Archimedes Patti. Những người chỉ trích ông gay gắt nhất lại chính là một số lính OSS.

Sĩ quan OSS Lucien Conein và Patti cũng hay buộc tội nhau. Mặc dù lúc đầu Patti nhận thấy Conein "đáng tin cậy và không hoàn toàn phù hợp với các chính sách của Pháp về Đông Dương", nhưng mối quan hệ giữa họ kết thúc do lời nhận xét có phần gay gắt của Conein, "Tôi không thích Patti. ông ta là một *Guinea ngao mạn* (một kiểu chê bai đối với những ai có tổ tiên là người Italia). Bạn không bao giờ moi được sự thật từ ông ta".

Vào tháng 9 năm 1945, Conein, giống như Nordlinger, tỏ ra cảm thông với người Pháp và có vẻ như đã tham gia vào các hành động rõ ràng ủng hộ Pháp. Sợ rằng "kiều dân Pháp tại Hà Nội có thể bị Việt Minh tàn sát", Conein "bắt tay vào một cuộc vận động độc lập để giải cứu những sĩ quan cao cấp của Pháp thoát khỏi sự trừng phạt cả từ phía Nhật lẫn Việt Minh". Nordlinger đã can thiệp và thành công trong việc giải thoát cho Sainteny sau khi ông ta "bị đám đông giận dữ bắt giữ vì đã treo quốc kỳ của Pháp phía trước ô tô". Cũng Nordlinger hồi tưởng lại, Conein thường xuyên gặp gỡ các thành viên cấp cao của Chính phủ Việt Minh, với Võ Nguyên Giáp.

"Bạn không thực sự nói chuyện với ông Giáp. Ông ấy nói với bạn". Conein nhớ lại. "Ông ấy có đôi mắt sắc và tính khá thẳng thắn; ông ấy tin vào những gì mình nói... Ông ấy thực sự có cá tính và đẹp trai. Tôi thích ông ấy". Mặc dù cách cư xử của Conein chứng tỏ một xu hướng khác nhưng nhìn chung ông ta cũng ở trong vị trí tương tự như Patti. Conein luôn bị các bên tiếp cận, bị hỏi những câu không biết trả lời thế nào. "Tất cả những gì tôi muốn làm là biến ra khỏi chỗ đó. Chiến tranh đã qua. Tôi muốn về nhà. Tuy nhiên Chính phủ Lâm thời đề nghị tôi tới gặp họ. Họ rất quan tâm tới người Mỹ. Người Mỹ suy nghĩ gì và sẽ làm gì cho họ". Nhưng không phải sự phê phán từ đám binh lính OSS trên bộ gây rắc rối nhất cho Patti vào tháng Chín. Cuộc tranh cãi và nổi thất vọng ngày càng tăng của Sainteny đối với Patti là nguyên nhân của nhiều bức điện gửi đến Côn Minh, Trùng Khánh, và Calcutta phản nản về hành vi của Patti. Trùng Khánh gửi điện cho cấp trên trực tiếp của Patti tại Côn Minh để biết rõ vai trò của OSS tại Hà Nội, với một báo cáo "bao gồm tất cả các nhân viên tại Đông Dương, vị trí của họ, và quá trình di tản họ". Nóng lòng giải quyết những lo lắng tại Trùng Khánh, Heppner chỉ thị cho Patti đánh giá mọi hành động của mình một cách cẩn thận, ông dứt khoát tuyên bố: "Ngài sẽ không lặp lại hành động là một người hoà giải, hãy làm trung gian hoặc sắp xếp những cuộc gặp giữa người Pháp, người An Nam hoặc Trung Quốc. Hãy hạn chế bản thân đối với công tác tù binh chiến tranh và những nhiệm vụ đặc biệt khác được điều khiển bởi CCC hoặc sở chỉ huy này".

Nhưng sứ mạng của Patti bao gồm những nhiệm vụ khả thi được liệt vào "những công tác đặc biệt". Ông vẫn cho rằng nhiệm vụ của mình là thu thập thông tin tình báo đòi hỏi phải có sự tương tác giữa ông với nhiều nhân vật, bao gồm các thành viên của Việt Minh. Đánh giá tình hình của Patti trước và vào ngày Độc Lập chỉ làm những người có khuynh hướng muốn Pháp quay trở lại Đông Dương theo "trật tự" thêm bức mình. Sau khi theo dõi các hoạt động vào ngày Độc Lập và nghe qua radio một bài phát

biểu của tướng Jacques Leclerc, ông ta tuyên bố rằng sẽ "không có giai đoạn chuyển tiếp giữa việc Nhật đầu hàng và sự khởi đầu của chính quyền dân sự Pháp", Patti gửi báo cáo tình hình về tổng hành dinh:

Bài phát biểu của tướng Leclerc qua Đài phát thanh Delhi đã tạo ra một bước nguy hiểm giữa người An Nam và người Pháp. Theo quan điểm của người Pháp, nó cho họ niềm hy vọng và tinh thần mới là quân đội Pháp sẽ sớm tiến vào Đông Dương để trừng phạt "những kẻ nổi loạn". Theo quan điểm của người An Nam, nó gây ra lo sợ và tạo "ra tâm lý chuẩn bị chiến đấu tới cùng để loại bỏ "ngoại bang". Căng thẳng lại một lần nữa lên cao và chỉ một dấu hiệu nhỏ nhất về tình trạng tham chiến của Pháp chắc chắn sẽ làm nổ tung thùng thuốc súng hiện nay là Đông Dương.

Kết luận của Patti về tình hình cơ bản là chính xác. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, nhiều người tại sở chỉ huy OSS bắt đầu đặt câu hỏi thực sự về thái độ "trung lập" của Patti. Vào ngày 4 tháng 9, ông quay trở lại Côn Minh để "nộp báo cáo cho tổng hành dinh". Patti nhớ lại rằng người Pháp đã rất vui về việc Patti rõ ràng bị triệu hồi, và đại tá Nordlinger tạm thời chỉ huy nhóm OSS tại Hà Nội. Chẳng mấy chốc các nhân viên OSS nhận ra họ đang hành động giống như lính gác có vũ trang cho Nordlinger khi ông ta bắt đầu di chuyển tù binh Pháp từ Citadel tới bệnh viện.

Khi Patti ở Côn Minh, những câu chuyện ngồi lê đôi mách về hành động của ông nhanh chóng trở thành tâm điểm. Đại úy McKay của AGAS đã gắng hỏi đại úy Grelecki, cấp phó của Patti, về nhiệm vụ "thực sự" của OSS, và nói thêm anh ta đã nghe nói Patti "thậm chí có một tiểu đội hành quyết để thi hành án tử hình" những kẻ mà ông cho là tội phạm chiến tranh. Grelecki nhắc lại bản chất chính thức của phái đoàn Patti, nhưng cuối cùng

bổ sung thêm "vì những lời ám chỉ nhằm vào đại úy Patti nên không cần nói gì hơn bởi bất cứ hành động nào đại úy Patti thực hiện cũng có thể được che đậy bởi các chỉ thị, và có thể được lý giải và bảo đảm bằng những nguyên nhân mà chính ông ấy biết, ngoài ra đại úy Patti hẳn phải có mặt để làm sáng tỏ mọi hiểu lầm". Ở Côn Minh, Patti đưa ra lời giải thích về các hành động của mình kể từ khi đến Hà Nội từ ngày 22 tháng 8 đến ngày 5 tháng 9, ông nói thêm "tôi không hề có ý niệm mơ hồ về bất cứ va chạm nào" giữa nhóm của ông với những người Mỹ khác tại Hà Nội.

Patti không gặp rắc rối nhiều trong bào chữa cho những hành động của mình trước cấp trên hoặc trong việc giải thích cách hiểu của Sainteny. Ông đã được nhắc nhở không phải để trừng phạt mà để làm sáng tỏ hơn nữa các hành động của ông và chính sách của Mỹ đối với Đông Dương. Trên thực tế, khi biết được những chuyện ngòai lề giữa các nhân viên OSS, G-5 và AGAS tại Hà Nội, Helliwell đã gửi một bức điện nói rõ rằng OSS "được cấp thẩm quyền cao hơn giao cho những nhiệm vụ khác và bản thân Nordlinger sẽ tuyệt nhiên không liên quan gì tới những hoạt động này... Đại úy Patti sẽ quay trở lại sớm nhất đồng thời tóm tắt chi tiết những vấn đề trên và sẽ bàn luận với Nordlinger".

Trong quá trình tranh luận tại Côn Minh, Patti nhớ đã đề nghị cho OSS rút khỏi Việt Nam - một đề nghị mà Heppner kịch liệt phản đối. Khi Patti hỏi ý kiến, Heppner tóm tắt vấn đề: "Thế tiến thoái lưỡng nan tại Đông Dương luôn là mâu thuẫn trong tư tưởng của Mỹ trong sự tôn trọng quyền lợi của Pháp và các nguyên tắc dân chủ của Mỹ". Khi mâu thuẫn trong tư tưởng này được kết hợp với vấn đề về nhân cách - khuynh hướng của những người Pháp nóng nảy giành lại vai trò chủ thuộc địa và việc Việt Minh cố tranh thủ nước Mỹ và người Mỹ bằng những lời tán dương liên tục - điều hơi ngạc nhiên là Việt Minh thường tìm ra một khán giả dễ lĩnh hội trong

các thành viên của OSS. Khi chuẩn bị rời cuộc họp, Patti, giống như hầu hết những người Mỹ tại Việt Nam, vẫn không có được ý kiến rõ ràng về chính sách của Mỹ. Tuy nhiên, ông biết rõ khả năng trao cho Hồ Chí Minh "sự ủng hộ tinh thần, không chính thức và kín đáo, nhưng không có cái gì cụ thể" của mình. Ngày 9 tháng 9, Patti trở lại Hà Nội và tiếp tục chỉ huy phái đoàn OSS. Vài ngày sau ông đối mặt với một loạt thách thức mới. Vấn đề nghiêm trọng nhất đối với thành phố Hà Nội là việc quân đội Lư Hán đến tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật. Mặc dù nhóm tiên phong đã đến sáu ngày trước nhưng Hà Nội vẫn chưa sẵn sàng đối với "bè lũ" của Lư Hán. Nhiều binh lính, được huấn luyện kém và kỷ luật lỏng lẻo, bất ngờ tràn vào thành phố, tiếp quản nhiều ngôi nhà và cửa hàng, đòi hỏi lương thực và sự ủng hộ của người dân Việt. Dân thành thị Việt Nam, với thái độ căm ghét lịch sử đối với giặc Tàu, đã mất tinh thần khi thấy lính Tưởng đến và cướp bóc. Tuy nhiên, sợ hãi những hậu quả có thể gây ra nên họ không thể làm gì ngoại trừ quan sát.

Chính phủ Lâm thời cũng rất thất vọng. Trong lời yêu cầu khẩn thiết trước kia đối với Đồng Minh nhằm hạn chế quân đội Tưởng, Việt Minh đã nhấn mạnh nạn đói gần đây và sự tàn phá có thể xảy ra đối với nền kinh tế địa phương nếu quân Tưởng phụ thuộc vào người Việt về lương thực. Trong một nỗ lực nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề, Hồ Chí Minh đã cho Patti xem nhiều bức ảnh sống động về những nạn nhân người Việt trong nạn đói và cảnh báo Patti: nạn đói sắp xảy ra và nếu Trung Quốc phụ thuộc vào người Đông Dương vì sự tồn tại của họ trong suốt giai đoạn giải pháp quân đội Nhật thì tất cả bọn họ sẽ chết đói cùng với việc tạo ra tình hình người An Nam sẽ bị ép buộc phải tiến hành chiến tranh chống Trung Quốc để bảo vệ cuộc sống và gia đình mình".

Ngoài phàn nàn ra, Việt Minh không biết làm gì hơn. Trên thực tế, sự sụp

đổ nền kinh tế có thể xảy ra là nỗi lo lắng ít nhất của Việt Minh. Có mọi khả năng là quân Tưởng sẽ từ chối bàn bạc với Việt Minh và sẽ trao quyền lực cho những kẻ được bảo trợ của chính họ, Quốc Dân Đảng. Việt Minh có lý do để lo ngại. Trên đường tới Hà Nội, khi đi ngang qua Lạng Sơn, quân Tưởng đã tước vũ khí của công an Việt Minh bằng vũ lực. Hồ Chí Minh cảnh báo những người Mỹ rằng "việc tái diễn những hành động này... sẽ bị hiểu nhầm như những hành động thù địch chống lại chính quyền hiện tại và nhân dân Việt Nam chắc chắn sẽ giáng trả". Khi đang quan sát quân Tưởng, Patti nhận được thông tin đáng ngại về một sĩ quan OSS của chính ông: trung úy Ettinger đã bị Việt Minh bắt.

Mặc dù chắc chắn là không hài lòng, Patti cũng không hoàn toàn ngạc nhiên khi nghe nói Ettinger đang lâm vào rắc rối nào đó. Đầu tháng Bảy Patti đã nhận được lời cảnh báo về tình cảm ủng hộ Pháp của Ettinger. Tại căn cứ điện đài Bắc Hải của OSS, viên sĩ quan chỉ huy, trung úy James Jordan, đã báo cho Patti rằng thành tích của Ettinger không "thỏa đáng", lẽ ra Patti nên lựa chọn một "người điềm đạm và biết cân nhắc hơn" cho nhiệm vụ này. Anh ta nói thêm rằng Ettinger liên tục chê bai trang thiết bị của Mỹ kém cỏi so với của Pháp. Trong suốt tháng sáu và bảy, Ettinger đã cùng các đội tuần tra hải quân Pháp bắt giữ "những chiếc thuyền ba lá chất đầy hàng hoá buôn bán với Nhật từ FIC" và "điều tra việc buôn bán bất hợp pháp" trong khu vực đó. Tất cả mọi việc dường như thuận lợi cho tới đầu tháng Tám, khi Jordon nghiêm khắc phê bình Ettinger. Ngày 9 tháng 8, Ettinger không tuân theo mệnh lệnh trực tiếp là phải ở lại căn cứ OSS tại Bắc Hải và không được "để lộ bản thân" là một sĩ quan Mỹ, anh ta đã lên tàu cùng một đại úy Pháp và đoàn thủy thủ trên con tàu lớn của Pháp treo cờ Pháp và cờ Mỹ.

Tuy nhiên, tình hình trở nên nghiêm trọng hơn khi anh ta bị giam giữ ở nước ngoài trên tàu tuần tra *Crayssac* của Pháp vào ngày 4 tháng 9.

Tàu *Crayssac* không xa lạ gì với những nguy hiểm tiềm tàng trong việc đi lại trên vùng biển gần Hải Phòng. Vào tháng năm, tàu *Crayssac* và tàu *Frezouls* đã bị Nhật bắt giữ. Cuối cùng chúng được tha và từ ngày 16 đến ngày 21 tháng 8 cả hai con tàu lại tiến hành tuần tra thường lệ vùng biển quanh Hải Phòng. Sự hiện diện của chúng, đến quá sớm sát với thời điểm đầu hàng của Nhật, gây ra sự giận dữ điên cuồng trong thành phố. Việc phô bày đầy vẻ tự hào lá cờ Pháp đã khuyến khích dân thường Pháp đổ xô tới "bến tàu để chào đón thủy thủ đoàn". Trước cảnh tượng này, theo cách nhìn của cả người Pháp lẫn người Việt, David Marr viết:

"Khi người Pháp nhìn ra biển mong đợi sự cứu giúp thì người Việt nhận thấy một mối đe dọa nghiêm trọng từ biển". Cảm thấy khả năng xảy ra một cuộc xung đột giữa người Pháp và người Việt và căn cứ vào chỉ thị duy trì trật tự, Nhật đã buộc hai con tàu của Pháp phải di chuyển tới một "nơi thả neo hẻo lánh". Ngày 19 tháng 8 tàu *Crayssac* sau khi mệt mỏi vì chờ đợi tại chỗ neo tàu đã "quyết định đi qua kênh đào Bamboo theo hướng về Hà Nội" nhưng lại phải quay trở lại vì vụ nhóm Việt Minh địa phương nổ súng. Nhật ngay lập tức bắt giữ con tàu lần thứ hai trong vòng bốn tháng, và binh lính có vũ trang áp giải đoàn thủy thủ về Hà Nội.

Khi tàu *Crayssac* lại bắt đầu lên đường, lần này có cả Ettinger, anh ta báo cáo mình đang đi cùng con tàu trong một "cuộc hành trình được phê chuẩn tới Bãi Cháy và Hòn Gai". Ở đó vào ngày 24 và 25 tháng 8, họ đã gặp gỡ những người có thẩm quyền địa phương của Nhật và Việt Minh. "Từ ngày 21 tháng 8", David Marr viết, "các quan chức địa phương này đã làm việc

công khai tại Hải Phòng, bố trí nơi làm việc, sắp đặt việc sản xuất cờ, và tiếp xúc với Bảo an binh, cảnh sát và các nhóm thanh niên do Nhật lập ra". Khi đơn vị Pháp và Ettinger đến, họ được cung cấp thức ăn tươi, nước và đạt được sự chấp thuận từ phía Việt Minh trong việc đưa "nhân viên bị ốm và bị thương tới bệnh viện dân sự của Pháp tại Hòn Gai để điều trị". Việc này là cần thiết, theo lời Ettinger, vì vào ngày 3 tháng 9, các ngư dân địa phương đề nghị hai tàu của Pháp giúp truy đuổi bọn hải tặc đang cướp phá một ngôi làng. Trong khi đánh nhau với cướp biển, phía Pháp bị thương một người. Dựa vào thoả thuận trước đó, những con tàu tuần tra chạy thẳng ra Hòn Gai.

Đã đi suốt đêm, tàu *Crayssac* cập bến vào lúc 6 giờ 55 phút sáng 4 tháng 9 tại cầu tàu gần bệnh viện nhất. Ettinger và chỉ huy người Pháp của tàu *Crayssac*, trung úy Vilar, đi tới đồn công an Hòn Gai, và khoảng 8 giờ sáng họ đã gặp gỡ và nhận được sự chấp thuận của đại diện Việt Minh địa phương đưa người Pháp bị thương tới bệnh viện. Vào 9 giờ, Ettinger và Vilar, sau khi hoàn thành nhiệm vụ, nói lời chào tạm biệt với đại diện của Việt Minh và lên tàu để tiếp tục khởi hành. Khi họ rời cảng, tàu Tigre, một tàu kéo lớn do người Việt điều khiển, ra hiệu cho tàu của Pháp dừng lại, tàu *Crayssac* "ngoan ngoãn dừng lại". Ettinger và Vilar được yêu cầu lên bờ để gặp vị đại diện lần nữa nhưng "ngghi ngờ về một cái bẫy" nên họ từ chối. Hai bên tranh cãi vài tiếng đồng hồ.

Trong suốt thời gian này, Ettinger tường thuật lại, ba tàu kéo tiến tới gần tàu *Crayssac* và binh lính Việt Minh có vũ trang trèo lên tàu. Họ khám xét mọi người, cả Ettinger, và "bắt đi" nhưng thuỷ thủ người Việt cùng tất cả vũ khí, đạn dược trên tàu hành động mà anh ta xem đại khái là "cướp bóc". Mặc dù Ettinger và Vilar cố ở lại trên tàu, nhưng khoảng 2 giờ 15 chiều "những đe dọa trực tiếp đối với mạng sống của chúng tôi khiến họ phải đầu

hàng và bị tổng giam tại khách sạn des Mine. Mặc dù Ettinger khẳng định "đang thực hiện nhiệm vụ cho Đồng Minh", nhưng cả anh ta và Vilar đều không "có giấy tờ hoặc quân lệnh để chứng minh". Việt Minh báo cho hai người rằng họ hiện là tù binh chiến tranh.

Sáng hôm sau, Ettinger và Vilar yêu cầu được gặp đoàn thủy thủ và quay trở lại tàu, nhưng không thành công. Vào 2 giờ chiều, Ettinger nhớ lại, anh ta đã trình thẻ căn cước và những lá cờ của AGAS cho người chỉ huy Việt Minh tên là Bình. "Bình", Ettinger nói thêm, "nhận ra tôi là một sĩ quan Mỹ và đồng ý với tôi là các nhà chức trách ở Hà Nội nên giải quyết vấn đề này". Mọi thỏa thuận được thực hiện giữa Bình và Ettinger để đi tới Hà Nội, nhưng họ tiếp tục bất đồng ý kiến về chuyện chỗ ở của đoàn thủy thủ và tất cả các thiết bị trên tàu. Và Ettinger lại bị đưa trở lại "nhà tù". Ngày hôm sau, 6 tháng 9, một "phái đoàn" của quân Tưởng đến khách sạn, Ettinger thuyết phục họ rằng anh ta là người Mỹ và đưa lên thư cho một người lính nhờ chuyển tới các nhà chức trách Mỹ "bằng cách trao đổi sáu gói thuốc lá". Mặc dù lá thư này cuối cùng cũng giải thoát cho anh ta nhưng Ettinger đã bị Việt Minh nhốt bảy ngày. Có thể hiểu được Ettinger đã rất giận dữ vì bị tổng giam và cho rằng Việt Minh còn tồi hơn những tên cướp Anh ta hoàn toàn coi thường lý lẽ của cán bộ Bình rằng "tàu *Crayssac* và tàu *Frezouls* định tấn công Hòn Gai, vì người Pháp muốn lấy lại FIC thông qua bạo lực". Mặc dù Việt Minh có thể không sợ những tàu lớn của Pháp đã liều lĩnh cập cảng nhưng lo ngại sự trở lại của quân đội Pháp là điều chắc chắn dễ nhận thấy.

Sĩ quan AGAS, trung úy Burley Fuselier, nhận được lá thư đưa lên của Ettinger, và ngày 10 tháng 9 anh tới đến khách sạn des Mine mang theo lá thư của Wedemeyer chỉ định Fuselier là người Mỹ chịu trách nhiệm về vấn đề tù binh chiến tranh. Khi đến nơi, Fuselier chính thức khẳng định Ettinger

là một tù binh chiến tranh và chấp nhận báo cáo của Việt Minh theo lối giải thích của họ về các sự kiện. Việt Minh cho rằng họ đã nhầm Ettinger là "người Pháp" vì anh ta đang đi trên tàu của Pháp, đang tham gia cùng đoàn thủy thủ Pháp, và không mang theo giấy tờ hay quân lệnh gì. Họ viện dẫn bằng chứng là bảy cuốn nhật ký hàng hải của tàu *Crayssac* và những hồ sơ hàng hải xác nhận con tàu "luôn do người Pháp sử dụng" và dường như để phản đối lời khẳng định của Vilar rằng con tàu thuộc quyền sử dụng của Đồng Minh. Hơn nữa, người chỉ huy Việt Minh nói thêm, con tàu treo cờ tam tài của Pháp, nó đã không treo cờ trắng như "được yêu cầu theo luật lệ" vì mục đích nhân đạo, dù lá cờ trên ăng ten radio "gần giống với cờ Mỹ nhưng không có các ngôi sao trong ô vuông màu xanh". Ngoài ra, khi khám xét con tàu, Việt Minh đã tìm thấy một lá cờ Nhật và họ tuyên bố đây chính là minh chứng rằng người Pháp trên con tàu này đã sử dụng bất hợp pháp cờ của các quốc gia khác nhằm đạt được những mục đích xấu xa dễ dàng hơn".

Trong nhiều tuần lễ sau khi Chính phủ Lâm thời nắm quyền, các uỷ ban độc lập của Việt Minh vẫn chưa đặt dưới quyền kiểm soát của Hà Nội. Mặc dù ở Hà Nội, Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp đã cố hết sức tạo ấn tượng tốt đẹp cho người Mỹ, nhưng họ "cũng chẳng khác gì tù nhân của hàng ngàn uỷ ban cách mạng đang nổi lên trên khắp đất nước với tư cách là cơ quan lãnh đạo", Marr viết. Vì vậy, sự thiếu kiểm soát hoàn toàn tại Hà Nội kết hợp với trạng thái phẫn khích về quyền tự do, thái độ thù địch bị kiềm nén lâu dài đối với Pháp, và có thể, những mối nghi ngờ thực sự về quốc tịch của Ettinger, tất cả góp phần vào vụ bắt giữ này. Trong báo cáo nói về việc phóng thích Ettinger, Fuselier nói thêm rằng Việt Minh "dường như rất bối rối với sự thực là họ đã bắt giam một sĩ quan Mỹ và nhiều lần cố gắng giải thích là rõ ràng viên sĩ quan này đã đi cùng với các nhân viên hải quân của Pháp, rằng anh ta đã bị nhầm là người Pháp". "Người Pháp", Ettinger

nói rõ, "đã đặc biệt đề nghị anh ta đi cùng với mục đích "sự hiện diện của anh ta sẽ ngăn chặn nhiều rắc rối".

Ettinger thú nhận rằng cờ Mỹ "đã được sử dụng trong những trường hợp khẩn cấp" và nó được treo trên "ăng ten radio" để "biểu hiện sự hiện diện của nhân viên Mỹ trên tàu".

Ettinger tuyên bố dứt khoát là anh ta luôn mặc quân phục Mỹ và luôn khẳng định mình là sĩ quan Mỹ và anh ta "chưa bao giờ tuyên bố, nói bóng gió, hay cư xử theo cách có thể làm cho thực tế có vẻ khác đi". Quân Việt Minh ngay lập tức giải phóng cho Ettinger và bàn giao cho Fuselier, và vào tối thứ Ba, ngày 11 tháng 9, họ đến Hà Nội.

Tin tức về vụ bắt giữ Ettinger đã gây xôn xao giữa các nhân viên OSS. Mặc dù biết về vụ bắt giữ nhưng sở chỉ huy OSS ban đầu không biết tình hình chính xác. Một vài báo cáo nói nhầm rằng "người Mỹ trên tàu" đã được "tha cùng với vũ khí của anh ta" và chỉ có người Pháp là đang bị giam giữ. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 9, Patti nhận được tin từ Côn Minh là "Ettinger không tuân theo mệnh lệnh, đã đi tới Hòn Gai cùng người Pháp và cả nhóm bị bắt". Để giải thoát cho anh ta, Jordan đã cử một đặc vụ mang theo một lượng lớn tiền Trung Quốc để "mua Ettinger". Trong khi đó, trung tá Carleton Swift, người đã gia nhập đội của Patti tại Côn Minh vào tháng 5, đã điện cho Patti rằng ông nên "tóm lấy Ettinger thông qua Việt Minh và đưa anh ta trở lại Côn Minh qua Hà Nội, Mặc dù Ettinger cảm thấy bị hiểu lầm nhưng sở chỉ huy OSS đã báo cho biết "những chỉ thị trước kia của họ đối với anh ta là rõ ràng và hoàn toàn dễ hiểu. Nhiệm vụ của Ettinger là gửi và nhận điện và tránh xa rắc rối".

Cuộc gặp giữa Ettinger với Patti là cuộc tranh cãi bất phân thắng bại. Ettinger vẫn cho rằng anh ta không phải là không tuân theo mệnh lệnh và đã giữ thái độ trung lập. Patti, người thường xuyên bị buộc tội vi phạm thái độ trung lập với thành kiến chống lại người Pháp, cho rằng Ettinger đã vi phạm cả thái độ trung lập của Mỹ lẫn những mệnh lệnh trực tiếp. Patti tổng Ettinger vào một căn phòng có canh gác và ra lệnh cho anh ta tránh giao tiếp với "người Pháp, thậm chí cả các nhân viên Mỹ" cho tới sau khi Patti gặp đại tá Helliwell. Trong khi chờ được đưa về Côn Minh, Ettinger đã gửi một bức điện trực tiếp tới Côn Minh: "Tôi sẽ trở về trên chuyến bay đầu tiên để báo cáo. Không phải tôi không tuân theo mệnh lệnh. Đã hành động một cách tốt nhất và sẽ chứng minh điều đó". Ettinger được sắp xếp bay vào ngày 16 tháng 9; cho tới thời điểm đó, Patti đã đặt Ettinger dưới sự giám sát của các sĩ quan vừa mới đến thuộc Đội Nai, thiếu tá Thomas và trung úy Défourneaux.

Các thành viên của Đội Nai rất phấn khởi khi cuối cùng đã tới được Hà Nội vào ngày 9 tháng 9. Thomas, vui sướng hơn tất cả những người khác, thực sự thấy tiếc là đã bị ở lại Thái Nguyên và bỏ lỡ mất những lễ hội vào ngày Độc Lập của Việt Nam. Anh vẫn giữ liên lạc với Võ Nguyên Giáp. Vào cuối tháng 8, ông đã viết một lá thư ngắn, tràn đầy hy vọng gửi Thomas kể rằng Lực lượng Việt - Mỹ đã đến Hà Nội. Ông cũng gửi cho Thomas "hai chai Champagne và một chai Scotch-Haigs" để mời cùng dự "lễ kỷ niệm" độc lập tại Thái Nguyên. Khi đến Hà Nội, Thomas sớm gặp lại ông và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thomas rất ấn tượng với cái nhìn thoáng qua đầu tiên về thành phố này. Quan sát những lá cờ "đang bay trên nóc hầu hết các ngôi nhà" và các biểu ngữ được viết bằng nhiều thứ tiếng, Thomas tuyên bố: "Đây là một thành phố náo nhiệt dành cho tất cả mọi người trừ người Pháp".

Đội Nai ở trong một ngôi nhà do Việt Minh "sắp xếp" cho họ và "có thể đi thăm Hà Nội như những vị khách du lịch".

"Chúng tôi được đối xử rất tốt", Henry Prunier nhớ lại khoảng thời gian ở Hà Nội. Một vài thành viên của Đội Nai làm việc với những binh sĩ họ đã huấn luyện tại Tân Trào. Paul Hoagland đi cùng Triệu Đức Quang tới "một vài bệnh viện chính tại Hà Nội như bệnh viện Bạch Mai, St. Paul để kiểm tra kho thuốc và việc phân phát cho các đơn vị khác". Đối với họ, thời gian trôi qua khá nhanh. Ngày 15 tháng 9, đêm trước khi khởi hành trở về Côn Minh, Thomas được mời tới ăn tối riêng cùng Hồ Chủ tịch và Võ Nguyên Giáp. Nhiều năm sau Thomas thú nhận là anh nhớ được rất ít về buổi tối hôm đó.

Tuy nhiên, một điều rõ ràng đọng lại trong tâm trí anh. "Tôi hỏi thẳng Hồ Chí Minh ông có phải là Đảng viên Cộng sản hay không. Ông nói "Vâng. Nhưng chúng ta vẫn có thể là bạn, đúng không nào?". Mỗi tương tác giữa Thomas với các nhà lãnh đạo Việt Minh tại Hà Nội phản ánh một sự thay đổi theo cách nhìn của Đại úy Patti. Thomas đã bị buộc tội không tuân theo mệnh lệnh vì đã đi, mà không được phép, cùng Việt Minh tới Thái Nguyên. Và vào cuối tháng 8, Patti đã ra lệnh cho Thomas ở lại Thái Nguyên vì ông nghĩ Thomas "không trung lập" hoặc ít nhất sẽ không bị nhận thấy là không trung lập vì mối quan hệ gũi với Việt Minh. Phản ánh lại tình huống này, nhiều năm sau Thomas đã thừa nhận, "Dĩ nhiên chúng tôi cho rằng mình là trung lập vào thời điểm đó, nhưng tôi nghĩ là mình không được trung lập lắm". Dẫu vậy, vào giữa tháng 9 năm 1945, Thomas được phép ăn tối và gặp gỡ tự do với cả Hồ Chủ tịch và Võ Nguyên Giáp trong khi Ettinger, đang chịu nhiều lời buộc tội, thì ngồi trong nhà giam. Rõ ràng, những lời

buộc tội là quá thân Việt Minh hoặc quá thân Pháp đều có ý nghĩa quan trọng đối với Patti. Ngay sau khi Thomas ra đi, những thành viên còn lại của Đội Nai cũng rời Việt Nam.

Khi Đội Nai rời thành phố, một người Mỹ khác xuất hiện. Vào ngày 16 tháng 9, tướng Philip Galllagher đến Hà Nội. Galllagher, chỉ huy USMAAG, là cố vấn Mỹ được biệt phái tới đội quân của Lư Hán. Được giao nhiệm vụ giúp giải giáp và hồi hương quân Nhật tại miền Bắc Đông Dương, vai trò của Galllagher chẳng mấy chốc được bàn cãi nhiều giống như vai trò của đại úy Patti. Được Patti cảnh báo nên "cảnh giác với những âm mưu của người Pháp", Galllagher lần nữa gặp người Pháp, ông muốn nói chuyện trực tiếp với tướng Alessandri hơn là tiếp xúc với Sainteny, người mà Patti đã lưu ý là vẫn "không có hồ sơ về bất cứ một chỉ thị chính trị cơ bản nào từ Paris". Thay vào đó, ngày 22 tháng 9 Galllagher được Patti hộ tống đã đến gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Patti nhớ lại là Hồ Chủ tịch muốn "lời khuyên" của người Mỹ trước đề nghị của Pháp về một cuộc gặp giữa ông và "một đại diện của Pháp tại Đông Dương". Hồ Chủ tịch đã hỏi ý kiến Lư Hán về vấn đề này vì Trung Quốc là bên duy nhất ở trong một vị trí có thể điều máy bay đưa ông tới Ấn Độ. Mặc dù không hứa hẹn gì ngay nhưng Lư Hán tỏ ra rằng ông ta có thể thu xếp cái gì đó trong hai tuần tới. Mối quan hệ giữa Lư Hán với Chính phủ Lâm thời Việt Minh đang tỏ ra thân thiện hơn. Mặc dù Lư Hán, người đến Hà Nội ngày 14 tháng 9 và sau đó hai ngày đã tiếp kiến Hồ Chủ tịch lần đầu tiên, đã đưa ra nhiều đòi hỏi về kinh tế đối với một nước Việt Nam còn trong trứng nước, nhưng những yêu cầu đó không phải là một cố gắng khiến Chính phủ Lâm thời sụp đổ. Nhà sử học Peter Worthing kết luận rằng "xa hơn việc tìm kiếm lợi nhuận, đội quân với danh nghĩa giải pháp quân đội Nhật tại miền Bắc đang cố tài trợ cho nhiệm vụ của mình, duy trì trật tự, tránh bạo lực và đổ máu như đã từng xảy ra tại miền Nam". Có lẽ thậm chí quan trọng hơn, trong bàn luận trực tiếp với Hồ Chủ tịch, Lư Hán đã công nhận nhóm mà Trùng

Khánh ra lệnh cho ông ta "không được chú ý tới". Hơn nữa, Lư Hán còn bán một kho dự trữ vũ khí quan trọng - của Mỹ, Pháp và Nhật - cho Việt Minh.

Tiền bạc dành cho vụ mua bán này một phần thu được trong "Tuần lễ Vàng" bắt đầu vào 16 tháng 9. Trong bài diễn văn trước công chúng nhân dịp "*Tuần Lễ Vàng*", Hồ Chí Minh đã nhắc người dân thành thị rằng Chính phủ mới đang "rất cần những tặng vật của nhân dân, chủ yếu là của những gia đình giàu có" để "cống hiến cho nhiệm vụ cấp thiết và quan trọng nhất của chúng ta hiện nay, đó là bảo vệ đất nước".

"Mỗi người dân yêu nước Việt Nam đều muốn làm hoặc trao tặng cái gì đó", Vũ Đình Huỳnh kiêu hãnh nói. "Thật khó nói là ai đã trao tặng nhiều nhất". Nhà sử học Bernard Fall suy luận:

Quân đội Tưởng, vì tính háms danh lợi và tầm nhìn ngắn, đã lo liệu để Cộng sản nắm chính quyền càng thuận lợi và hoàn hảo càng tốt. Số tiền Việt Minh thu được trong Tuần lễ vàng ở miền Bắc Việt Nam được dùng để mua bán vũ khí với quân Tưởng. Việc đó hoàn toàn thành công và cung cấp cho quân đội Nhân dân Việt lam (VPA) non trẻ 3.000 súng trường, 50 súng trường tự động, 600 tiểu liên, và 100 súng cối do Mỹ sản xuất - cộng thêm nguồn cung cấp đáng kể của Pháp và Nhật (31.000 súng trường, 700 vũ khí tự động, 36 khẩu pháo và 18 xe tăng)

Như một "hành động cuối cùng làm bề mặt" người Pháp, quân Tưởng "treo cờ Việt Minh cùng với cờ Trung Quốc và thậm chí còn diễu binh dọc theo

đường phố cùng quân du kích của Võ Nguyên Giáp". Trong một giác thư gửi tổng thống Mỹ, tướng Donovan nhận xét chính sách lá mặt lá trái của Lữ Hán và sự ủng hộ công khai của ông ta đối với vấn đề kết thúc ách cai trị thực dân. Lữ Hán "bất đồng với Quốc Dân Đảng" và do vậy "cảm thấy hài lòng khi ủng hộ Việt Minh", Donovan viết và bổ sung thêm viên tướng Tàu vừa mới "công bố rộng rãi một thông tư tuyên bố rằng các cường quốc Đồng Minh không có tham vọng về lãnh thổ và ủng hộ nền độc lập cuối cùng cho tất cả các dân tộc theo *Tuyên bố Đại Tây Dương*". Là người Mỹ được biệt phái vào quân đội của Lữ Hán, Gallagher cũng góp phần công nhận ngầm Chính phủ Lâm thời là Chính phủ hợp pháp của Việt Nam.

Từ khi bước lên máy bay ở Côn Minh, Gallagher đã nhận được nhiều thông tin trái ngược về Việt Minh. Trong khi Patti cảnh báo phải thận trọng với người Pháp thì đại tá Nordlinger cho rằng Việt Minh rồi sẽ chẳng mấy chốc bị tước vũ khí vì vậy họ có thể không còn "đe dọa" được cư dân Pháp. Trung tá John C. Bane, một sĩ quan tình báo của Nordlinger, còn nói vắn tắt hơn rằng Việt Minh không chỉ là cộng sản mà còn được Nhật bảo trợ. Hơn nữa, Bane cảnh báo Gallagher, Việt Minh có một "quan điểm uy hiếp" và tạo thành "một mối đe dọa nếu họ được trang bị vũ khí". Có lẽ hy vọng thuyết phục được Gallagher - người có thể quay trở lại thuyết phục Lữ Hán vốn đã phủ quyết đề xuất tước bỏ vũ khí của quân đội Chính phủ - trong bản phân tích của mình, Bane còn thể hiện niềm tin rằng Việt Minh "sẽ không chứng minh được là một tổ chức đáng gờm nếu họ bị tước vũ khí và người Mỹ, người Trung Quốc sẽ không hài lòng về nền tảng cộng sản của họ". Nếu làm được điều đó thì một tổ chức dân chủ hơn sẽ có thể phát triển dưới sự lãnh đạo mới và phần kế tiếp tương tự. Bane thừa nhận là Việt Minh đã "rất thân thiện và có ích đối với người Mỹ".

Trong thư gửi tướng Robert McClure được viết ngay sau khi đến Hà Nội,

Gallagher đã nhắc lại vài bức điện lẫn lộn mà ông nhận được. Trong khi thừa nhận Hồ Chí Minh là một "nhà cách mạng lão luyện và là một tù nhân chính trị nhiều lần, một người cộng sản", ông kết thúc bức thư ngắn gửi McClure "Nói thật, tôi mong những người An Nam có thể được trao cho độc lập, nhưng dĩ nhiên, chúng ta không có tiếng nói gì trong chuyện này".

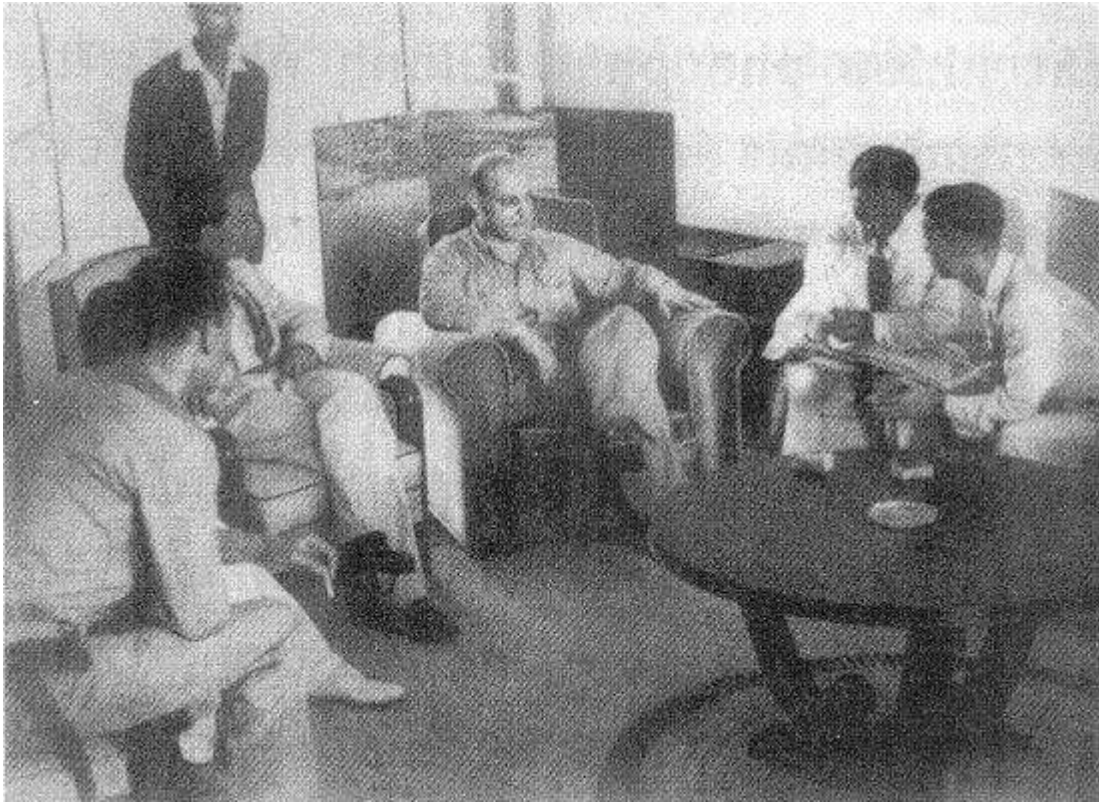
Luồn lách giữa vô số những ý kiến, Gallagher bắt đầu thấy nản lòng với Patti cũng như với Nordlinger. Trong thư gửi McClure ông căn nhắc:

Patti nói quá nhiều, và anh ta đang lấy lòng người An Nam, người Pháp và cả người Nhật. Patti giải thích anh ta làm việc đó để lấy tất cả thông tin như mong muốn. Anh ta có nhiều thông tin và biết nhiều về những sự kiện đang xảy ra... Patti thích tỏ vẻ bí hiểm, và là một người hay gieo hoang mang sợ hãi. Anh ta luôn dẫn tôi vào góc phòng và thì thầm vào tai tôi. Khi bước vào phòng, tôi mong đợi được nhìn thấy anh ta lộ ra từ dưới một tấm thảm trải sàn... Cá nhân tôi, tôi không nghĩ nhiều về anh ta, tin rằng anh ta đang cố gắng xây dựng nên một đế chế và tỏ vẻ quan trọng.

Mặc dù Gallagher không phát ngôn cho Chính phủ Mỹ nhưng hiện ông là quan chức quân sự cấp cao nhất của Mỹ tại Hà Nội nên mọi hành động và lời nói của ông thu hút sự chú ý của rất nhiều phe phái. Giống như Patti, Gallagher dường như tin rằng mình đang làm theo chỉ thị của cựu Tổng thống Franklin Roosevelt. Theo những tài liệu cá nhân của Gallagher, "sự chỉ đạo dựa trên chính sách của Mỹ sẵn có" đối với ông vào thời điểm đó "rõ ràng dựa trên quan điểm là Đông Dương cuối cùng sẽ được xếp vào mục tiêu uỷ trị của Mỹ, Gallagher, một lần nữa giống như Patti, trước sau như một cho rằng ông hoàn toàn trung lập trong cách cư xử với tất cả các đảng phái. Bất chấp những gì Gallagher tin tưởng, hành động của ông càng

khiến người Pháp xa lánh hơn. Nhà sử học người Pháp Bernard Fall phê phán Gallagher, khẳng định rằng mặc dù Gallagher và nhóm của ông "hành động như thể người Pháp không hề tồn tại", nhưng cách cư xử của họ đối với Sainteny "có thể được giải thích dựa trên cơ sở những mệnh lệnh từ Washington". Tuy nhiên, Fall kết luận, "quan điểm nhân tâm của cá nhân họ đối với người Pháp... càng làm tăng thêm một cách vô ích những vấn đề rắc rối".

Nỗi thất vọng của người Pháp với tình hình càng tăng lên khi ngày tổ chức nghi lễ đầu hàng chính thức của Nhật đến gần. Ngày 28 tháng 9, cờ của các quốc gia Đồng Minh - Mỹ, Trung Quốc, Anh và Liên Xô - được kéo lên trong Phủ Toàn Quyền. Tướng Tshuchihashi ký văn kiện đầu hàng chính thức trước sự chứng kiến của các sĩ quan quân sự Mỹ, các sĩ quan và thường dân Trung Quốc, cùng một vài nhân chứng người Việt. Rõ ràng vắng mặt tại buổi lễ này là cờ và các đại diện của Pháp và Chính phủ Lâm thời Việt Nam, vì cả hai đều không được tướng Lư Hán công nhận là thành viên tham dự chính thức trong chiến tranh. Mặc dù Lư Hán đã mời Chủ tịch Hồ Chí Minh và các thành viên trong nội các của ông nhưng Việt Nam vẫn chưa được công nhận là một quốc gia độc lập, và Hồ Chí Minh chưa có địa vị chính thức, vì vậy ông quyết định không tham gia "vì lý do sức khỏe". Mặc dù tướng Alessandri được mời đến nhưng ông ta cũng tránh buổi lễ này vì Lư Hán từ chối treo cờ Pháp và xếp chỗ cho Alessandri vào vị trí chính thức.



Archimedes Patti, ngồi giữa, với Võ Nguyên Giáp ngồi bên phải, rõ ràng rất thích thú với địa vị nổi tiếng của mình tại Hà Nội. Tướng Phillip F-Gallagher sợ rằng Patti "đang cố xây dựng nên một vương quốc và tỏ vẻ quan trọng" (thư của Gallagher lại Hà Nội gửi McClure tại Côn Minh ngày 20 tháng Chín năm 1945).

Dần dần, Gallagher cũng được coi là người chống Pháp và ủng hộ Việt Nam. Sainteny buộc tội Gallagher là đã "công khai căm ghét" người Pháp và cản trở việc lập lại hoà bình đối với khu vực. Ông ta thấy Gallagher là đại diện của một nhóm người Mỹ tin tưởng rằng họ đang nổi lên chống quá

khử thuộc địa của Pháp với cái tên "chống chủ nghĩa thực dân ấu trĩ làm đui mù họ". Nhiều người Pháp tại Hà Nội đã rất vui mừng khi đại úy Patti nhận lệnh quay về Côn Minh ngày 29 tháng Chín, ngay sau lễ đầu hàng. Mặc dù người Pháp có thể đã vui mừng nhưng Việt Minh thì không. Sự có mặt của Patti tại Hà Nội hoàn toàn dễ chịu. Người Việt Nam trong thành phố luôn chào đón ông với những vòng tay mở rộng. Bùi Diễm nhớ lại:

"Trong một thành phố dán đầy khẩu hiệu và biểu ngữ lên án chủ nghĩa đế quốc thì chiếc xe Jeep của Patti cắm cờ Mỹ trên mui liên tục bị nhiều người tấn công đơn giản chỉ vì họ muốn nhìn thấy và sờ vào vị đại diện của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ". Patti cũng trở thành vị khách thường xuyên của Chủ tịch Hồ Chí Minh, và hai người gặp nhau vào tối cuối cùng tại Hà Nội.

Lúc đầu Võ Nguyên Giáp cũng tham gia như để nhấn mạnh "sự đánh giá cao cá nhân" của ông đối với những người Mỹ, đối với người ông đã cùng làm việc và chúc Patti thượng lộ bình an. Patti nhớ lại ông đã cảm động khi tướng Giáp "cho phép mình để lộ tình cảm nội tâm". Thời gian còn lại Patti trò chuyện với Hồ Chí Minh, người lúc này coi ông "là một người bạn đặc biệt mà chủ tịch có thể tâm sự". Patti viết về cuộc gặp cuối cùng này:

Lần thứ hai trong buổi tối hôm đó tôi đã cảm động bởi sự quan tâm riêng tư dành cho mình. Cả Hồ Chủ tịch và ông Giáp đều biết rằng may mắn lắm họ chỉ có thể trông đợi ở tôi là sự thấu hiểu và cảm thông. Cùng lúc tôi biết họ tận dụng đêm cuối cùng này để đặt chính họ và sự nghiệp của họ với ánh sáng khả dĩ tốt nhất. Họ vẫn bị cô lập trong thế giới cộng sản, họ bị bao vây bởi các cường quốc có tính tư lợi, và rất ít người Mỹ, trong quan điểm của họ, là những người duy nhất họ có mối quan hệ tốt. Người Mỹ là những người hiểu được khó khăn trong việc đạt được và gìn giữ nền độc

lập. Người Pháp tại Đông Dương rất ghét mối quan hệ này, coi thường và chống lại bằng mọi cách có thể.

Từ đầu tháng Patti đã cảnh báo tổng hành dinh rằng "vấn đề rắc rối dường như đang ập ủ, và có thể bất thành linh xảy ra sau thoả thuận đình chiến được ký tại Đông Dương". Ngày 30 tháng 9 khi trung tá Carleton Swift thừa nhận vai trò của Patti là chỉ huy căn cứ Hà Nội thì tất cả đều im lặng. Ngày 1 tháng 10 Archimedes Patti rời Hà Nội, và OSS được "giao cho Bộ Chiến tranh".

Kinh nghiệm của người Mỹ tại Hà Nội trong suốt những ngày độc lập đầy gian khó của Việt Nam khác xa với kinh nghiệm của họ tại Sài Gòn. Niềm vui bao trùm thành phố miền Nam với thông tin về sự đầu hàng của Nhật đã phát triển thành tâm trạng phấn khích khi khát vọng được trở thành một quốc gia độc lập lan truyền khắp nơi. Cũng như ở Hà Nội, Sài Gòn tổ chức lễ kỷ niệm. Nhưng không giống như ở Hà Nội, bầu không khí hân hoan từng bừng tại Sài Gòn chẳng mấy chốc trở nên chết chóc. Tuy nhiên, cả cảnh đổ máu tại Sài Gòn lẫn tình trạng tương đối thoải mái mà với nó Việt Minh đã nắm được quyền kiểm soát Hà Nội đều không thể tránh được. Chỉ có một nhóm có khả năng ngăn chặn cả cuộc đấu tranh giành chính quyền tại Hà Nội và cuộc bạo động tại Sài Gòn là quân Nhật.

Chú thích:

(1) Safe House trong nguyên bản: nhà an toàn. Nơi bảo đảm bí mật.

(2) Francophile: người thân Pháp, ngưỡng mộ văn hoá Pháp.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 9

Nam Kỳ rực lửa

Lúc đầu tình hình tại Sài Gòn phản ánh tâm trạng hân hoan được chứng kiến ở Hà Nội với việc kết thúc Chiến tranh thế giới 2 và hứa hẹn một nền độc lập. Những phái đoàn Việt Minh ở miền Nam đã thực hiện chuyến đi dài và vất vả tới Tân Trào vào giữa tháng Tám chỉ có vừa đủ thời gian để quay trở lại miền Nam trước khi Cách Mạng Tháng Tám cũng lan tới khu vực này. Mặc dù phần lớn nông dân ở miền Nam Việt Nam mong ước tự do thoát khỏi ách áp bức Pháp - Nhật và cũng nhiệt thành như đồng bào miền Bắc, nhưng tổ chức Việt Minh ở miền Nam không được mạnh mẽ. Điều này một phần do thực tế là Ủy ban trung ương tại Sài Gòn chỉ mới hồi phục từ "tình trạng lộn xộn gần như hoàn toàn" sau khi Pháp đàn áp dữ dội cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940. Thêm vào đó, đại bản doanh Việt Minh đặt lại vùng núi miền Bắc nên về mặt logic không thể tạo ra nhiều ảnh hưởng và kiểm soát nhân dân ở cách xa hàng trăm dặm. Nguyễn Thị Định nhớ lại bà đã không thể liên lạc được với Việt Minh cho tới năm 1944 khi phong trào Việt Minh "trở nên mạnh mẽ" tại miền Nam.

Tuy nhiên, tình trạng phấn khích rõ ràng tràn ngập bầu không khí đối với phần lớn người dân miền Nam. Khó khăn đối với miền Nam không phải do thiếu nhiệt huyết hay lòng tận tụy đối với nền độc lập của đất nước, mà do tại đây có quá nhiều nhóm hy vọng được lãnh đạo cách mạng.

Lãnh đạo Khu uỷ miền Nam của ICP, Trần Văn Giàu, người đã thoát khỏi một nhà tù của Pháp và hết lòng lo củng cố đảng tại miền Nam, hết sức vui mừng khi hay tin về sự đầu hàng của Nhật. Tuy nhiên, tại các cuộc họp của Ủy ban Khởi nghĩa vào ngày 15 tháng 8 năm 1945 và Khu uỷ vào ngày 17 tháng 8 năm 1945, ông Giàu nhận thấy mọi người có nhiều câu hỏi hơn là câu trả lời: Họ có nên hành động ngay hay chờ đợi chỉ đạo từ miền Bắc? Nhật sẽ làm gì nếu họ cố gắng nắm lấy quyền lực? Sau khi nghe Hà Nội giành chính quyền thành công, ICP tổ chức một cuộc gặp với lực lượng Thanh niên Xung kích, hy vọng thu hút càng nhiều người dưới ngọn cờ của Việt Minh càng tốt. Họ cố gắng làm tương tự với Mặt Trận Thống nhất Tổ Quốc, được tạo thành từ những nhóm tôn giáo và những người theo Quốc dân đảng, những người theo chủ nghĩa Trotskit. Khi dốc sức để phát triển một liên minh công nhân, ICP quyết định tiến hành một "cuộc thử nghiệm" hạn chế để dò xét thái độ của Nhật bằng việc giành quyền kiểm soát tỉnh Tân An vào ngày 22 tháng 8 trước khi nổi dậy tại Sài Gòn. Tại Tân An, giống như ở miền Bắc, quân Nhật không chống đối hoạt động của Việt Minh. Vai trò của Nhật sẽ trở nên thậm chí còn phức tạp hơn trong tháng tiếp theo.

Tuy nhiên, vào thời điểm đó, ICP lập ra các kế hoạch chiếm giữ Sài Gòn với sự lạc quan thận trọng là Nhật sẽ không gây trở ngại nếu như không bị kích động trực tiếp. Vào lúc 6 giờ chiều 24 tháng 8, tại một cuộc mít tinh

công khai Trần Văn Giàu tuyên bố bắt đầu cuộc cách mạng, và các nhóm Thanh niên Xung kích bắt đầu tấn công vào những công sở quan trọng như kho bạc, nhà máy điện, và các đồn cảnh sát địa phương. Họ không cố xông vào các toà nhà được Nhật canh gác, do đó sân bay, ngân hàng Đông Dương, các vị trí quân sự, và Phủ Toàn Quyền vẫn nằm dưới quyền kiểm soát của Nhật.

Sáng sớm hôm sau, "vài trăm nghìn nông dân tiến vào Sài Gòn". Khoảng 9 giờ sáng, khi "nhiều nghi thức trang trọng" kỷ niệm cuộc cách mạng bắt đầu, "có tới nửa triệu người dân nông thôn và thành thị tràn ngập đường phố Sài Gòn, có lẽ một phần ba số họ được trang bị gậy tầm vông, chĩa, dao rựa và súng ngắn". Lễ kỷ niệm giống như lễ kỷ niệm trước đây tại Hà Nội: cờ Việt Minh tung bay trong gió, mọi người hát những bài ca yêu nước và hô to "Việt Nam độc lập muôn năm". những đám đông diễu hành hoà bình trên đường phố. Tại những khu vực xa thành phố, những cuộc nổi dậy nhỏ hơn cũng được tiến hành. Một vài cuộc nổi dậy do các đơn vị nhỏ của Việt Minh lãnh đạo, những cuộc nổi dậy khác được dẫn dắt bởi các nhóm quần chúng đông đảo. Bà Nguyễn Thị Định nhớ lại vai trò của mình: "Trong suốt cuộc khởi nghĩa sôi động giành quyền kiểm soát thị xã Bến Tre, tôi được chỉ định mang cờ và chỉ huy hàng nghìn người trang bị dao, gậy, cờ, biểu ngữ và tranh cổ động màu đỏ, kéo vào thị xã. Đám đông đi với tốc độ nhanh khoảng mười cây số mà không nghỉ, nhưng tất cả mọi người đều không cảm thấy mệt và đói.

Hai cảnh tượng ở nông thôn và thành thị dường như lặp lại những cảnh tượng tại miền Bắc. Tuy nhiên cũng có nhiều sự khác nhau quan trọng. Ở miền Bắc, Hồ Chủ tịch lo ngại tổ chức Quốc Dân Đảng được Trung Quốc bảo trợ, nhưng ông được người Mỹ công nhận ngầm là người được giao bốn phần. Không may cho người dân miền Nam, ở Sài Gòn không có đại

diện của Đồng Minh để chứng kiến thắng lợi của họ. Và khối liên minh giữa các nhóm phức tạp tranh giành quyền lực chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn. Khi quân Đồng Minh đến, tại Sài Gòn đã xảy ra đổ máu.

Thậm chí trước sự kiện đầu hàng của Nhật và các cuộc khởi nghĩa ở miền Nam, cả người Anh lẫn người Mỹ đều đã chuẩn bị quân để tiến vào Sài Gòn. Nhiệm vụ của Anh dường như rõ ràng: tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật ở miền Nam và chuẩn bị cho kẻ thù hồi hương. Nhiệm vụ của Mỹ mơ hồ hơn: quan tâm và tiến hành hồi hương cho các tù binh chiến tranh của Mỹ, bảo vệ tài sản không nhiều lắm của Mỹ, và giám sát "quyền lợi" của Mỹ. Phụ trách những nhiệm vụ này là Biệt đội 404, cũng có liên quan tới Chiến dịch EMBANKMENT, do trung tá Peter Dewey chỉ huy.

Từ đầu tháng 8, OSS tiếp tục lập kế hoạch cho quá trình thâm nhập Sài Gòn, bao gồm một kế hoạch bắt liên lạc với một lực lượng viễn chinh xâm lược của Pháp gồm hai sư đoàn không vận theo tin đồn là đang ở Madagascar chuẩn bị tiến vào Đông Dương thuộc Pháp. Ngoại trừ việc tiếp xúc với các đại diện của Pháp phòng trường hợp tin đồn là sự thực, Dewey chuẩn bị một phái đoàn chỉ toàn người Mỹ. Vào ngày 14 tháng 8, anh ta phác thảo tám mục tiêu tình báo đối với Đông Dương, bao gồm thu thập thông tin kinh tế, chính trị, và yêu cầu mười ba nhân viên cho hoạt động này. Ngày 15 tháng 8, chi nhánh R&A thảo tỉ mỉ hơn nữa các mục tiêu của EMBANKMENT, "đặt ra những câu hỏi cho Dewey. Các câu hỏi xếp loại từ tình trạng của các nhóm vô thần và thái độ của Nhật đối với giáo phái Cao Đài và những câu hỏi nhấn mạnh hơn về "vị thế của Đông Dương trong Đế quốc Pháp".

Đặc biệt, R&A đề nghị Dewey nghiên cứu xem Việt Nam sẽ được trao

quyền tự trị đến khu vực nào theo như chính sách hiện hành của Pháp và có hay không sự cộng tác công bằng trong "các dự luật của Đế Quốc" như đã được hứa hẹn. Hơn nữa, họ chỉ đạo Dewey phải xác định chắc chắn "lực lượng" nào sẽ quyết định "quan điểm" của Đông Dương trong những tháng tới. Ít ra cũng có một vài người trong OSS thực sự tin tưởng. thậm chí sau lệnh ngừng bắn, rằng các đặc vụ thuộc Biệt đội 404 hoạt động tại Đông Dương sẽ tập trung vào người Pháp và có lẽ sẽ làm việc trực tiếp với họ.

Dewey dường như là sự lựa chọn hoàn hảo để đứng đầu Biệt đội 404. Viên sĩ quan trẻ hăng hái đã học phổ thông tại Thụy Sĩ và tốt nghiệp Đại học Yale với hai chuyên ngành về ngôn ngữ và lịch sử Pháp. Sau khi tốt nghiệp anh ta làm thư ký cho Đại sứ H. R. Wilson tại Berlin và sau đó làm việc tại Paris cho nhật báo Chicago. Khi Đức tấn công Pháp, Dewey phục vụ trong Quân đoàn Cứu thương Quân sự của Ba Lan, nhận được hai huân chương vì thành tích xuất sắc. Vào mùa hè năm 1941, được Văn phòng Điều phối viên thuộc Ban các nước Bắc-Nam Mỹ giao nhiệm vụ chuẩn bị một bản báo cáo tóm lược những ảnh hưởng của Pháp tại Châu Mỹ La tinh, một phần bản báo cáo anh đã trình lên tướng de Gaulle và các thành viên khác thuộc Chính phủ Pháp Tự do tại London.

Dewey hoạt động với cương vị là thông tin viên trong chuyến trở về Châu Mỹ La tinh, giao những lá thư từ chính quyền lưu vong của tướng de Gaulle cho chính quyền Pháp Tự Do tại Châu Mỹ La tinh và Trung Mỹ. Vào tháng 7 năm 1942, Dewey gia nhập Quân đội Mỹ với tư cách là một trung úy Không quân và được điều tới Bắc Phi. Tại đây từ tháng 10 năm 1942 đến tháng 5 năm 1943, anh ta hoàn thành "tám nhiệm vụ tình báo hoặc nhiều hơn", được tặng thưởng Huân chương Chiến công của Pháp, và trở nên "quen thân với nhiều nhân vật cấp cao của Pháp". Dewey gia nhập OSS vào tháng 7 năm 1943.

Hoạt động quan trọng nhất của anh ta với OSS trước khi được đưa tới Đông Dương thuộc Pháp là Sứ mạng Etoile, trong đó Dewey chỉ huy một đội đến miền Nam nước Pháp vào tháng 8 năm 1944. Etoile "gửi về những thông tin tình báo có giá trị trong thời gian trước khi Quân Đồng Minh đổ bộ đến vùng Riviera (vùng duyên hải Địa Trung Hải của miền Đông Nam nước Pháp sau đó cộng tác với các lực lượng của phong trào kháng chiến địa phương trong việc bắt giữ 400 tù binh Đức Quốc Xã và tiêu diệt ba xe tăng địch". Tháng 7 năm 1945, Dewey được chọn làm chỉ huy Chiến dịch EMBANKMENT.

"Kế hoạch Cơ bản cho Chiến dịch EMBANKMENT" của OSS cảnh báo: "Bởi vì chính sách của Mỹ đối với vấn đề Đông Dương bị người Pháp nghi ngờ là trái ngược với chính sách nô dịch hoá hoàn toàn nền kinh tế FIC của Pháp, nên các quan sát viên của Mỹ sẽ bị đánh giá với sự hồ nghi". Dựa vào khả năng có thể xảy ra nghi ngờ của Pháp, Peter Dewey là sự lựa chọn xuất sắc của các nhà lãnh đạo: nói tiếng Pháp trôi chảy, đã sống và làm việc tại Pháp, đã chiến đấu cho tự do của Pháp chống lại cuộc tấn công dữ dội của Đức, và đã quan hệ với rất nhiều thành viên của Chính phủ Pháp Tự Do và quân đội. Thêm vào đó, Dewey công khai ủng hộ sự nghiệp của Chính phủ Pháp Tự Do. Vào năm 1944, anh ta viết: "Các tình cảm của cá nhân tôi với sự tôn trọng đối với người Pháp luôn luôn là người Mỹ có thể và cần phải hiểu người Pháp. An ninh quốc gia chúng ta phụ thuộc vào một liên minh do nhận thức thực tiễn". Mặc dù Dewey sắp xếp để đội của mình tới Sài Gòn vào tuần đầu tiên của tháng 9 nhưng anh ta không phải người Mỹ đầu tiên đến thành phố này.

Ngày 1 tháng 9, trung úy OSS Emile R.Counasse chỉ huy nhóm đầu tiên

của EMBANKMENT tới Sài Gòn để đàm phán với chỉ huy Nhật về "việc giải thoát và sàng lọc các tù binh chiến tranh và các tù binh dân sự Mỹ". Nhóm rời khỏi Rangoon, đội gồm ba người Mỹ, đại úy Woolington, các trung sĩ Nardella, Hejna và Paul, nhân viên điện đài người Thái. Ở điểm dừng tiếp nhiên liệu tại Băng Cốc, đại úy Fitzsimmons, một cựu tù binh chiến tranh và thiếu tá Pierce của quân đội Anh gia nhập vào đội của Counasse. Nhóm những người Mỹ và Paul họp với nhau ngay từ đầu thì giữa Counasse và viên sĩ quan người Anh chẳng mấy chốc phát sinh các vấn đề rắc rối. Counasse báo cáo:

Trong chuyến đi tới Sài Gòn, thiếu tá Pierce bắt đầu tuyên bố những quy định tôi phải tuân theo. Tôi thông báo cho ông ta rằng tôi sẽ vui lòng làm việc cùng ông ta chứ không phải làm việc cho ông ta. Sau đó ông ta tự rút ra khỏi nhóm của chúng tôi. loại trừ một lần thoáng thấy ông ta vài ngày sau đó lần cuối cùng tôi trông thấy thiếu tá Pierce là khi ông ta đang phát biểu trước một khách sạn trước những người Pháp sau khi chúng tôi đến Sài Gòn. Mặc dù nói tiếng Pháp rất tốt nhưng thiếu tá Pierce lại phát biểu về vinh quang của đế quốc Anh bằng tiếng Anh.

Vì vậy những khó khăn giữa OSS và người Anh sớm nảy sinh, nhưng không phải với Peter Dewey như được khẳng định sau đó. Mặc dù mối quan hệ giữa các Đồng Minh căng thẳng nhưng phái đoàn Mỹ ngạc nhiên một cách thích thú bởi những ảnh hưởng đầu tiên của họ đối với kẻ thù bị đánh bại. Người Nhật chào đón cả nhóm tại sân bay với "thái độ lịch sự" và quan tâm đến mọi yêu cầu của Mỹ với rất ít sự kích động. Từ sân bay những người Mỹ được đưa tới "sở chỉ huy" mới của họ tại khách sạn Continental, tại đây họ được chào đón "bởi nửa số dân da trắng tại Sài Gòn", những người coi người Mỹ như "lộc trời cho".

Trong khi Hejna, Nardella và Paul tiến hành lắp đặt trạm điện đài của họ thì Counasse, Fitzsimmons và Woolington đi tới trại tù binh chiến tranh và họ nhận thấy các tù nhân trong tinh thần thoải mái và sức khỏe khá tốt. Mặc dù công việc chủ yếu của nhóm Counasse trong năm ngày sau sẽ tập trung vào việc chuẩn bị và sắp xếp cho các tù binh hồi hương, nhưng họ không thể phớt lờ tình hình chính trị quanh họ.

Counasse và Nardella gửi báo cáo thường xuyên cho Dewey tại Rangoon để tóm lược tình hình nơi anh ta sắp đến. Ngày 2 tháng 9, sau chuyến thăm trại tù binh chiến tranh lần đầu, Counasse quay trở lại khách sạn và thấy "người dân An Nam của Sài Gòn trong một cuộc biểu tình lớn":

Chúng tôi được báo rằng có từ 30.000 tới 40.000 người tham gia, và điều này dễ dàng tin được sau khi nhìn thấy họ. Tất cả bọn họ đều trang bị vũ khí theo một kiểu. Nhưng người chỉ huy đeo gươm và súng ngắn của Nhật. Vài người khác được trang bị súng ngắn, súng kíp cổ, một số súng trường Nhật và một bộ sưu tập pha tạp các loại vũ khí cũ. Đa số bọn họ có những cọc tre dài vót nhọn một đầu. Họ bắt đầu diễu hành khoảng giữa buổi sáng, và tiếp tục suốt ngày. Các biểu ngữ căng ngang qua những con phố khắp mọi nơi trong thành phố với khẩu hiệu được viết bằng tiếng Pháp, An Nam, và tiếng Anh. "Đả đảo phát xít Pháp!", "Đả đảo chủ nghĩa phát xít Pháp!", "Tự do hay là chết!" "Độc Lập hay là chết!" "Chào mừng Đồng Minh!", "Chào mừng những vị cứu tinh!"... Tầm giữa buổi chiều cuộc biểu tình càng đông hơn nhưng vẫn rất có trật tự.

Mặc dù mọi thứ dường như "rất có trật tự" nhưng người Việt Nam hoàn

toàn khiến Counasse phát điên khi họ chìa súng chặn anh ta lại khi anh ta trên đường về khách sạn.

Càng làm cho tình hình xấu thêm, Counasse rút khẩu súng ngắn 32 và người lính đã ngăn anh ta ngay lập tức đánh rơi khẩu súng trường và bỏ chạy. Khi Counasse tiếp tục đi về phía khách sạn Continental, năm người lính khác lại rút vũ khí; và sau đó bốn người đánh rơi súng trường rồi bỏ chạy, người thứ năm đứng nguyên. Tuy nhiên, "sau khoảng mười phút tranh cãi", Counasse "thuyết phục anh ta rằng chúng tôi" là người Mỹ và là những người trung lập, vì thế chúng tôi có quyền đi qua nơi nào chúng tôi muốn".

Tại khách sạn mọi việc dường như nghiêm trọng hơn. Cuộc biểu tình đã trở thành "một đám đông bạo lực" và "vài trăm" người dân Pháp đã tìm nơi ẩn náu trong khách sạn. Đại úy Fitzsimmons vội kể cho Counasse về tin đồn rằng "người An Nam đã tuyên bố ý định của họ là giết mọi người da trắng tại Sài Gòn vào đêm đó, mục tiêu tiếp theo của họ là khách sạn". Counasse yêu cầu Nhật bảo vệ, ngay lập tức họ trả lời sẽ đặt một lính gác bên ngoài mỗi phòng người Mỹ nhưng sẽ không bảo vệ khách sạn nói chung. Rõ ràng, người Nhật cho rằng họ chỉ có trách nhiệm bảo vệ các nhân viên và tài sản thuộc Đồng Minh - người Anh và người Mỹ - chứ không có trách nhiệm bảo vệ kiều dân Pháp tại Sài Gòn. Do đó, Counasse quyết định "mua" khách sạn và các khu vực phụ.

Ông chủ khách sạn rất vui mừng khi bán được nó. Khách sạn Continental trở thành tài sản của Mỹ, và Nhật vội tuân theo mệnh lệnh của Counasse là cung cấp sự bảo vệ hoàn toàn.

Các nguồn thông tin Pháp của Counasse thuyết phục anh ta rằng nhờ hành động của anh ta và sự bảo vệ sau đó của Nhật nên những người lính nạn Pháp được an toàn. Counasse kết luận rằng việc nắm quyền chủ khách sạn và việc sử dụng binh lính Nhật "đã ngăn" người Việt "đến mục tiêu của họ, khách sạn Continental". Theo yêu cầu của Counasse, thêm 1.000 lính Nhật đi tuần tra các con phố của Sài Gòn đã khiến tình hình trở lại yên tĩnh vào khoảng 11 giờ đêm.

Khi đường phố đã yên tĩnh trở lại, Woolington, Hejna và Fitzsimmons đưa mười phụ nữ Pháp về nhà để "tìm con cái". Trên đường đi, họ được thông báo có hai người Mỹ đang bị người Việt Nam giữ tại đồn cảnh sát địa phương. Mặc dù nghi ngờ thông tin này nhưng họ vẫn đi đến nhà giam để tận mắt xem xét. Với lý do người Mỹ có thể bị giữ bên trong, cả nhóm được vào kiểm tra các phòng giam. Mặc dù rõ ràng không thấy người Mỹ nào ở đó nhưng Woolington, "là một bác sĩ, đã rất nổi giận vì điều kiện của những người Pháp và cách họ bị giam giữ", và anh ta yêu cầu lời giải thích. Mặc dù viên cai tù người Việt cố gắng giải thích rằng cuộc đấu tranh vì độc lập của người Việt cũng tương tự như của Mỹ nhưng Woolington không hề cảm động. Anh ta lên lớp cho người đàn ông kia về nghị định thư về tù binh và lớn tiếng đe dọa về sự không bằng lòng của Đồng Minh.

Bác sĩ Woolington nói nếu phụ nữ và trẻ em Pháp không được tha ngay thì anh ta sẽ báo cáo việc này tới các chính quyền Mỹ, Anh, Nga và Trung Quốc. Anh ta chắc chắn là quân đội Mỹ sẽ can thiệp. Nếu người An Nam mong đợi được công nhận là một nước cộng hoà thì họ sẽ phải sửa đổi đường lối rất nhiều. Sau đó viên cai tù tuyên bố rằng anh ta mong được làm theo các chuẩn mực của Mỹ và anh ta sẽ tha các tù nhân ngay lập tức.

Nhóm người Mỹ rời nhà giam với khoảng gần 200 phụ nữ, trẻ em Pháp và họ được cho ở lại qua đêm tại khách sạn Continental. Tù nhân nam được tha vào sáng hôm sau.

Tới lúc đó, cả Counasse lẫn Woolington đều nhận ra vị thế là người Mỹ của họ đem lại kết quả nhanh chóng đối với người Việt. Tuy nhiên, sự nhầm lẫn ngày 3 tháng 9 đối với nhân dạng của Counasse đã làm thay đổi đáng kể quan điểm của anh ta về tình hình. Được một lãnh sự người Italia báo tin (sai) rằng mười dân thường Mỹ bị nhốt tại Mỹ Tho, một thành phố cách Sài Gòn gần 45 dặm, Counasse và một nhóm nhỏ, có cả hai phụ nữ Pháp, bắt đầu lên đường. Cách thành phố khoảng gần 10 dặm họ bị chặn lại và "khoảng 100 đến 150 người An Nam trang bị súng kíp cổ, súng ngắn và gậy tầm vông vây quanh chướng ngại vật". Counasse và binh lính ra khỏi xe Jeep để xem xét và nhanh chóng bị tước vũ khí, lục soát trói giật cánh khuỷu. Counasse tường thuật lại:

Sau khi tất cả chúng tôi bị trói, chỉ huy của họ tiến lại gần để xem chúng tôi là ai. Tôi nói anh ta nhìn tấm thẻ căn cước trong ví của tôi, nhưng không có tác dụng gì vì nó được viết bằng tiếng Anh mà họ thì không thể đọc được. Sau một hồi trao đổi và tranh cãi, cuối cùng viên lãnh sự người Italia mới làm cho họ hiểu rằng họ nên xem giấy căn cước của ông ta để trong túi quần... Cuối cùng chúng tôi cũng được tha sau khi bị giữ làm tù binh khoảng hai tiếng đồng hồ.

Cả nhóm lại tiếp tục lên đường tới Mỹ Tho và họ bị chặn lại hai lần nữa.

Nhưng tại hai "điểm dừng" sau họ không gặp rắc rối gì trong việc chứng minh quốc tịch, cũng không bị hành hạ hay cản trở gì. Tuy nhiên vì thấy mặt trời sắp lặn nên Counasse quyết định quay trở lại Sài Gòn và sẽ đến Mỹ Tho vào hôm khác. Trong báo cáo nhiệm vụ, Counasse viết: "Cảm giác của tôi khi bị bắt làm tù binh là: "Điều này không thể xảy ra đối với tôi. Chiến tranh đã kết thúc".

Tâm trạng của Counasse là tâm trạng điển hình của nhiều người Mỹ khác, những người được người Việt Nam đối xử với thái độ khâm phục và tôn trọng sâu sắc nhất. Nói chung, là người chiến thắng trước hai kẻ thù ghê gớm - Đức và Nhật - nên lính Mỹ mong phải được đối xử như vậy trong mọi trường hợp. Sự mong đợi này sau đó sẽ gây ra thương tích cho một thành viên thuộc Biệt đội 404, và sẽ chứng tỏ sự tác hại đối với một người khác nữa. Tuy nhiên, trong vài ngày sau Counasse cùng đội của mình tiếp tục chuẩn bị di tản các tù binh chiến tranh, phần lớn là không có rắc rối gì. Mặc dù những báo cáo của đội phần lớn là lạc quan về vai trò của Nhật, nhưng Hejna kết luận rằng Nhật đáng bị khiển trách vì những cuộc khởi nghĩa tại Sài Gòn. Những cuộc biểu tình vào ngày 2 tháng 9 đã "được sắp đặt" để "gây khó khăn và khiến chúng tôi mất mặt trong con mắt người Nhật và người An Nam". Anh ta nói thêm. "Tôi tin là Nhật hài lòng với tình trạng này". Những thành viên khác của đội lại khen ngợi thái độ của Nhật nhưng tiếp tục lưu ý những khó khăn với "cuộc cách mạng được phẩm" của Việt Nam, mặc dù mối quan hệ với người Việt của họ được cho là "rất tốt". Trung sĩ Nardella viết: "Sự nắm quyền của họ (người Việt Nam) lúc này đã hoàn tất, việc họ cướp bóc, gây hấn cộng đồng người Pháp sau khi đã giành được những gì họ mong mỏi nhất xem ra rất không thích hợp".

Trong vài ngày ở Sài Gòn, Biệt đội 404 cố gắng thu thập cho Dewey danh sách các nhóm người Việt có dính dáng đến những cuộc khởi nghĩa. Có 4

nhóm chính là: nhóm Dân Chủ Xã hội đã lập nên Việt Minh, Quốc Dân Đảng, Đảng Cộng sản và phái Cao Đài. Được chú ý đặc biệt là phái Cao Đài, mà theo mô tả của người Mỹ là nhóm tôn giáo "chống người da trắng" có nhiệm vụ "khủng bố tất cả". Tuy nhiên, những báo cáo của Mỹ đều thừa nhận "tất cả thông tin của chúng tôi đều xuất phát từ dân phương Pháp vốn luôn có thành kiến". Ngày 4 tháng 9, Counasse đón Peter Dewey và nhân viên của mình đến Sài Gòn và thông báo sơ lược những thông tin đã thu thập được, bao gồm những tin đồn đáng lo ngại về một cuộc biểu tình khác. Những người cung cấp tin báo rằng người Việt đang "cất giữ nhiều súng đạn trong hòm và các phần mộ và sẽ đào lên vào thời điểm thích hợp". Theo những chuyện ngồi lê đôi mách, "họ thậm chí còn đặt bia trên những phần mộ để làm cho chúng trông như thật". Counasse lưu ý rằng các thành viên của Biệt đội 404 đã trực tiếp quan sát "vài đám tang được sự hộ tống của khoảng hai mươi tay súng đi phía trước và sau với những quan tài nhỏ" nhưng việc xác định thực hư sẽ là phần của Dewey và các nhân viên của anh ta. Một vấn đề khiến Dewey quan tâm đặc biệt đó là nguồn vũ khí của người Việt Nam. Counasse tin rằng trách nhiệm chủ yếu về việc này thuộc về Nhật. Trong báo cáo tóm tắt đầu tiên Dewey thông báo: Nhật đã lấy được trang thiết bị của Anh thả dù xuống Sài Gòn trước thoả thuận đình chiến.

Họ đang bán đồng vũ khí, bao gồm tất cả các loại, từ súng tiểu liên Ten cho tới súng tự động Webley, cho người An Nam, những người tuyên bố dự định tiến hành một cuộc cách mạng". Tin đồn trong những đầu mối liên lạc của Pháp có xu hướng củng cố những quan ngại này. Chắc chắn những chuyện trên vừa làm tăng nỗi sợ hãi của Pháp rằng Nhật dự định ủng hộ tích cực cho nỗ lực giành độc lập của Việt Nam vừa làm mất uy tín của quân Nhật bại trận đã tuyên bố hợp tác. Nhà báo Mỹ Harold Issacs đã nhận ra rằng nhiều người Pháp mà ông phỏng vấn ngay sau khi Nhật đầu hàng hoàn toàn không thể tưởng tượng được là người Việt Nam có khả năng thực

hiện một cuộc khởi nghĩa chống Pháp và tin chắc rằng các hành động đầu tháng Chín có thể chỉ là tác phẩm của Nhật. Trong cuộc đối thoại với một cảnh sát Pháp, Issacs bình luận dường như đối với ông tình thế hiện nay là "một phong trào của người An Nam, những người không muốn Pháp quay trở lại đất nước họ". Viên cảnh sát này "đã nhảy phắt lên vì kích động" và vặn lại, "Tất cả những người này được Nhật trả tiền, được Nhật trang bị vũ khí, và bị Nhật xúi giục... Đó chính là một phong trào của Nhật chống lại Đồng Minh, không còn gì khác hơn".

Trong những tháng sau khi Chiến tranh thế giới 2 kết thúc và cả những năm sau đó, rất nhiều cuộc tranh cãi tiếp tục trong các phạm vi chính trị và quân sự tại Pháp, Mỹ và những nơi khác về mối quan hệ giữa người Nhật và người Việt và có hay không việc Nhật cung cấp vũ khí cho các nhóm người Việt, cụ thể là cho Việt Minh. Phần lớn những nguồn tin đều có khuynh hướng đồng ý rằng người Việt thu được vài vũ khí của một số lính Nhật bất mãn - tuy nhiên, mức độ giúp đỡ chắc chắn thì lại thay đổi đáng kể. Vài người cho rằng sự giúp đỡ của Nhật thượng là thăm dò khi ủng hộ cuộc xung đột giết hại lẫn nhau giữa các nhóm của Việt Nam. Lời buộc tội nghiêm trọng hơn còn cho rằng Nhật trang bị vũ khí cho tù nhân người Việt gần đây được phóng thích khỏi những nhà tù và "các trại trừng giới" của Pháp; sau đó những người này đã sử dụng vũ khí để "cướp bóc dân chúng" tại miền Nam.

Trong khi những lời buộc tội cho rằng sự ủng hộ là của những lính Nhật thì cả hai nhà sử học David Marr và Stein Tonnesson đều kết luận rằng các sĩ quan Nhật chỉ cung cấp một ít vũ khí cho Việt Minh. Cuối tháng Tám, trước khi quân Đồng Minh đến, các ông Trần Văn Giàu, Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Văn Tạo, đại diện cho "Ủy ban Hành pháp của Việt Minh tham gia buổi họp bí mật đầu tiên trong số năm đêm họp với những giới chức

cao cấp của Nhật... Kết quả quan trọng nhất sau những cuộc gặp bí mật tại Sài Gòn này là sự nhượng lại một lượng vũ khí cho các nhà chức trách cách mạng". Tuy nhiên, theo ông Trần Văn Giàu, người được Marr phỏng vấn vào năm 1990, những vũ khí này chủ yếu là của Pháp. Nói chung, Marr nhận thấy, mặc dù "một vài sĩ quan Nhật chuẩn bị chuyển giao những kho vũ khí thu được của Pháp" nhưng không hề có "sự sẵn sàng chấp nhận tối hậu thư, đặc biệt về các vũ khí và trang thiết bị của Nhật". Điều này có lẽ được thống chế Terauchi Hisaichi minh họa rõ nét nhất. Ông là người tỏ ra rất thông cảm với sự nghiệp của Việt Minh, tuy nhiên vẫn không hề dao động trong việc phục tùng mệnh lệnh cấp trên. Ông Trần Văn Giàu nhớ lại cuộc đối thoại tháng Tám năm 1945 với vị thống chế này. "Các ông thất bại, bây giờ đến lượt chúng tôi đánh nhau với những tên đế quốc da trắng". Đáp lại Terauchi trả lời rằng "Mệnh lệnh từ Hoàng đế Showa không cho phép ông ta trao vũ khí của quân đội Nhật Hoàng cho bất cứ ai ngoại trừ Đồng Minh", ông nói thêm, "còn trang thiết bị đã tịch thu của Pháp có lẽ lại là một vấn đề khác. Vì vậy, trong một hành động bày tỏ thiện chí, Terauchi đưa cho ông Phạm Ngọc Thạch thanh gươm ngắn và cho ông Trần Văn Giàu khẩu súng lục ổ quay bằng bạc". Jean Cédile, đại diện được uỷ quyền của Pháp tại Nam Kỳ, buộc tội người Nhật không chỉ ủng hộ về tinh thần và vũ khí cho Việt Minh mà còn đấu tranh sát cánh với họ. Trong một cuộc phỏng vấn với Peter Dung, ông ta tuyên bố:

Người ta không được quên rằng trên thực tế những người Nhật này đã trang bị vũ khí cho du kích Việt Nam. Nhật trang bị vũ khí và huấn luyện họ chống lại chúng tôi và đó chính là lý do chúng tôi rất nhanh chóng nhận ra du kích Việt Nam chiến đấu chống lại chúng tôi và thậm chí ở nhiều nơi chúng tôi còn thấy người Nhật đang chỉ huy đội đặc công người Việt. Tôi không chắc là Chính phủ Nhật có biết việc đó hay không nhưng tôi tin chắc rằng họ hẳn đã có ý niệm mơ hồ về việc này, nhưng họ luôn phủ nhận khi được hỏi .

Mối quan tâm về địa điểm kho vũ khí Nhật và các khả năng có thể về những lính Nhật đào ngũ chiến đấu cùng Việt Minh không chỉ giới hạn ở miền Nam. Ngày 12 tháng 8, sở chỉ huy OSS tại Côn Minh nhận được nhiều báo cáo những đội viên du kích thân Nhật nắm giữ khu vực từ Lạng Sơn cho tới biên giới Trung Quốc, "tất cả đều trang bị vũ khí và do những hạ sĩ quan và sĩ quan Nhật chỉ huy". Ngày 18 tháng 8

Helliwell thông báo cho cấp trên tại Trùng Khánh về "các nguồn tin chính xác của Pháp và An Nam nói rõ rằng uỷ ban Trung ương đang tiến hành đàm phán với các giới chức quân sự Nhật địa phương về việc mua bán vũ khí và đạn dược để sử dụng nếu người Pháp và người Trung Quốc cố chiếm lại những khu vực của họ". Khoảng cuối tháng, báo cáo này được một "quan chức cấp cao của Thái" chứng minh và được gửi tới Washington. Báo cáo khẳng định rằng "việc Nhật trao vũ khí cho người An Nam là một phần trong chính sách Đại Đông Á và người An Nam có thể và sẽ không từ bỏ cuộc đấu tranh du kích trong nhiều năm... người An Nam và người miền Nam Trung Quốc bề ngoài giống người Nhật hơn bất cứ sắc dân Đông Nam Á nào khác và người Nhật có thể hoà lẫn vào hàng ngũ du kích An Nam. Những ước lượng về số lính Nhật "hoà lẫn" vào hàng ngũ người Việt cũng thay đổi. Các nhà sử học Joseph Buttinger và William Duiker tin rằng chỉ có một vài cá nhân đào ngũ. Stein Tonnesson kết luận rằng "vài trăm lính đào ngũ để tiếp tục cuộc chiến chống người châu Âu với tư cách là cố vấn cho Việt Minh, hoặc cho các đội quân của phái Cao Đài và Hoà Hảo".

David Marr đồng tình với ý kiến này và nói thêm rằng số lính đào ngũ đặc biệt nhiều ở miền Nam. Những người khác ước tính con số còn cao hơn rất

hiều. Cecil Currey, John Mcalister và Murakami Hoe tin rằng số lính đào ngũ là từ 1.500 cho tới 4.500. Đa phần những nguồn tin đồng ý rằng các lính đào ngũ Nhật có dính dáng đến việc huấn luyện các đơn vị của Việt Minh và đặc biệt rất thạo hướng dẫn sử dụng vũ khí và tổ chức điều kiện thuận lợi cho việc chế tạo và sửa chữa các thiết bị nhỏ và hậu cần. Mỗi người lính đào ngũ "đều được đặt một cái tên Việt và được khuyến khích để hoà hợp với nhau". Cả Currey và Mcalister đều cho đó là một vai trò thậm chí gây ấn tượng sâu sắc hơn đối với người Nhật. Theo như lời Currey, tướng Giáp đặc biệt tuyển được "1.500 nhân viên quân sự Nhật chống người da trắng cuồng nhiệt. Họ đã giúp đỡ ông sau khi Nhật đầu hàng". Currey mô tả những người bỏ trốn:

Những người lính này do 230 sĩ quan không chính thức và 47 hiến binh Nhật chỉ huy, tất cả bọn họ đều bị Đồng Minh yêu cầu trả lời về những lời buộc tội nghi ngờ họ là tội phạm chiến tranh. Cả nhóm do đại tá Nukayama thuộc ban tham mưu Đạo quân Thiên Hoàng 38 chỉ huy. Võ Nguyên Giáp đã sắp xếp cho tất cả bọn họ nhập quốc tịch Việt Nam. Nukayama trở thành một người ủng hộ trung thành của tướng Giáp và sẵn sàng phục vụ khi được yêu cầu .

Tỷ lệ thương vong rõ ràng cao trong số lính đào ngũ Nhật, và chỉ "một vài người sống sót âm thầm quay trở về Nhật Bản vào cuối những năm 50". Điều chắc chắn là ít nhất có vài lính Nhật đã đào ngũ và gia nhập Việt Minh. Các báo cáo tình báo OSS sau khi Nhật đầu hàng ước tính phần lớn lính đào ngũ ở "cấp bậc trung bình" và không "nằm dưới sự chỉ huy trực tiếp của Tokyo hoặc của bất cứ sự chỉ huy cao cấp nào" và họ là "những kẻ tự tư tự lợi". Những động cơ của họ, theo như OSS có quá ít để làm việc với GEACPS. Thay vì thế, OSS lập luận rằng lính Nhật đào ngũ ngày càng tăng lên bởi vì điều kiện sống ngày càng khó khăn, nhuệ khí thấp là do sự

trông mong chờ đợi buồn chán trước khi được trở về nước, vì cuộc nói chuyện về tội phạm chiến tranh ngày càng tăng lên, vì nỗi sợ hãi và thái độ khinh bỉ của người Pháp, và vì "nỗi thất vọng chung về việc tạo dựng được một cuộc sống tươi tốt trong nhiều năm trời". Tuy nhiên, vào tháng 8 và đầu tháng 9 năm 1945, các thành viên của OSS quan tâm tới việc Nhật có đang chuyển giao vũ khí cho người Việt hay không hơn là khả năng lính đào ngũ Nhật tham gia vào Việt Minh.

Tại Hà Nội, Patti nhận thấy "ba hoặc bốn nghìn lính Nhật biến mất trong phong trào bí mật ủng hộ châu Á", nhưng ông tập trung chú ý vào thông tin tình báo nói rằng Nhật đang bán vũ khí, đạn dược cũng như thóc gạo, đồ đạc, và trang thiết bị cho người Việt. Dường như tình báo của Patti đã đúng. Trong một cuộc phỏng vấn với David Marr, thống sứ Nishimura Kumao nhớ lại lời đề xuất của ông ta với các đại diện Việt Minh: "Các loại súng có thể mua được một cách không chính thức từ các đơn vị của Nhật ở xa thành phố, dù là tất cả vũ khí cần phải nộp chính thức cho các đại diện của Đồng Minh". Patti cảnh báo người Nhật về trách nhiệm của họ là phải giữ đúng luật, đúng trật tự và phải giao nộp tất cả trang thiết bị quân sự cho các nhà chức trách hợp thức thuộc Đồng Minh. Khi bị buộc tội không thực hiện đúng yêu cầu, người Nhật ngay lập tức cam đoan với Patti rằng "các biện pháp kỷ luật khắc khe" sẽ được thực hiện đối với những ai vi phạm quy định bảo vệ các trang thiết bị. Tuy nhiên, thông tin "vài lính Nhật đang bán vũ khí của họ cho người An Nam" tiếp tục tới sở chỉ huy của OSS trong suốt cả tháng. Patti không phải là sĩ quan Mỹ duy nhất tại Hà Nội thêm phiền về người Nhật.

Tướng Gallagher viết: "Tôi khá chắc chắn việc chuyển giao vũ khí này là một hành động cố ý của một phần người Nhật nhằm trao vào tay người An

Nam những loại vũ khí cần thiết để gây ra các cuộc bạo động chống Pháp, và để gây rối cho Lữ Hán".

Rõ ràng, vài người Nhật đã cung cấp - cả dưới hình thức quà tặng lẫn - một số vũ khí cho Việt Minh, nhưng chắc chắn không nhiều đến mức như người Pháp vì quá sợ hãi những cuộc cách mạng sớm lan ra các thành phố, khẳng định. Điều này được chứng thực bởi "lời thừa nhận" của nhà sử học Việt Minh Trường Chinh: "Điểm yếu thứ hai trong Cuộc Cách Mạng Tháng Tám là sự thất bại trong việc thu giữ toàn bộ vũ khí của quân đội Nhật vào giờ khởi nghĩa trước khi Đồng Minh đến". Chắc chắn phần lớn vũ khí mà Việt Minh giành được từ Nhật là số vũ khí thu của Pháp được các sĩ quan cấp dưới và binh lính Nhật chuyển giao cho quân cách mạng. Mặc dù cả vũ khí và lính đào ngũ Nhật rõ ràng là nguyên nhân gây nên mối quan ngại trong lực lượng Đồng Minh, nhưng cả hai đều không góp phần quyết định đối với những cuộc cách mạng lan ra hai miền Nam Bắc. Quan trọng hơn nhiều là sự thiếu hoạt động của chỉ huy cấp cao Nhật khi Việt Minh giành quyền kiểm soát Hà Nội và cố gắng hành động tương tự cùng liên minh các đảng phái tại Sài Gòn. Chắc chắn người Pháp và người Anh sẽ thích hơn, còn người Mỹ có thể thấy cuộc sống của họ dễ chịu hơn nếu Nhật vẫn duy trì quyền kiểm soát hoàn toàn tất cả các toà nhà và phương tiện cho tới khi quân Đồng Minh tới. Thật rõ ràng có sức mạnh hơn để làm được việc đó nhưng họ chịu thua trước Việt Minh yếu hơn rất nhiều. Điều này gây ra một số vấn đề quan trọng tại Hà Nội, nơi quân Tưởng có nhiệm vụ tiếp nhận sự đầu hàng tại miền Bắc, và "người Mỹ tỏ ra sẵn sàng làm việc với Việt Minh. Tại Sài Gòn tình hình lại khác rất nhiều, như Dewey sau đó đã nhận ra. tháng ngày đầu tiên đội của Dewey có mặt tại Sài Gòn trôi qua không có rắc rối gì. Mặc dù những tin đồn vẫn còn, nhưng anh ta và Counasse tiếp tục xem xét các vấn đề xung quanh chuyện hồi hương của tù binh chiến tranh Mỹ và nhận được nhiều sự giúp đỡ từ phía Nhật cũng như kiều dân Pháp.

Cũng như ở Hà Nội, Việt Minh tại Sài Gòn tiếp tục được khích lệ bởi sự hiện diện của người Mỹ. Sau ngày Dewey đến Sài Gòn, tờ báo duy nhất lúc đó được xuất bản tại Sài Gòn in một bản tin phát hành trước đó hai ngày tại Hà Nội. Tiêu đề bài báo là: "Hai đại diện Mỹ khuyên Việt Nam chống xâm lược đến hơi thở cuối cùng". Trong bài báo nhắc những người Mỹ được trích dẫn là đã khuyên người Việt Nam "hãy chiến đấu đến giọt máu cuối cùng trong cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược của ngoại bang để giành lại nền độc lập".

Rõ ràng, các quan chức Việt Nam chào đón bất cứ khán giả nào họ có thể sử dụng được trong các thành viên của biệt đội Mỹ. Các báo cáo đầu tiên của OSS từ Sài Gòn nói về biểu hiện tình bạn của Việt Nam đối với quân Đồng Minh (đặc biệt là người Mỹ và người Anh) và công khai yêu cầu Mỹ ủng hộ.

Đội quân Anh đầu tiên đến vào ngày 6 tháng 9 làm tăng thêm nhận thức của Việt Minh về tình hình bất ổn trong việc nắm chính quyền của họ. Mặc dù Việt Minh hy vọng thiết lập những mối quan hệ tốt đẹp với người Anh nhưng họ có lý do chính đáng để luôn thận trọng. Họ sợ rằng vai trò của Anh với tư cách là một cường quốc thực dân sẽ công khai ủng hộ Pháp quay lại nắm quyền. Việt Minh hy vọng người Mỹ có thể hành động như một đối trọng và ngăn chặn sự trở lại có vẻ sắp diễn ra của Pháp.

Lịch đến Sài Gòn của Anh đã bị hoãn lại bởi người Mỹ - mặc dù không phải vì mong muốn ủng hộ Việt Minh. Quân Anh theo lịch đến Sài Gòn vào

ngày 2 tháng 9. Tuy nhiên, ngày 20 tháng 8 tướng Douglas MacArthur hoãn tất cả các kế hoạch giải giáp quân đội Nhật cho tới sau nghi lễ đầu hàng chính thức tại Vịnh Tokyo, ban đầu dự định vào ngày 28 tháng 8. Thời tiết khắc nghiệt đã làm chậm trễ việc ký kết cho tới tận ngày 2 tháng 9. Do đó, quân đội Anh đến Sài Gòn chậm hơn so với dự kiến. Nhiều người Anh và Pháp sau đó kết luận rằng "nếu không phải vì MacArthur, Anh sẽ có mặt tại Sài Gòn sớm hơn, trước khi Việt Minh có thể củng cố quyền lực. Và nếu như người Mỹ không kịch liệt phản đối nỗ lực quay trở lại Đông Dương của Pháp, điều tương tự cũng có thể được biện hộ cho việc chiếm đóng Hà Nội".

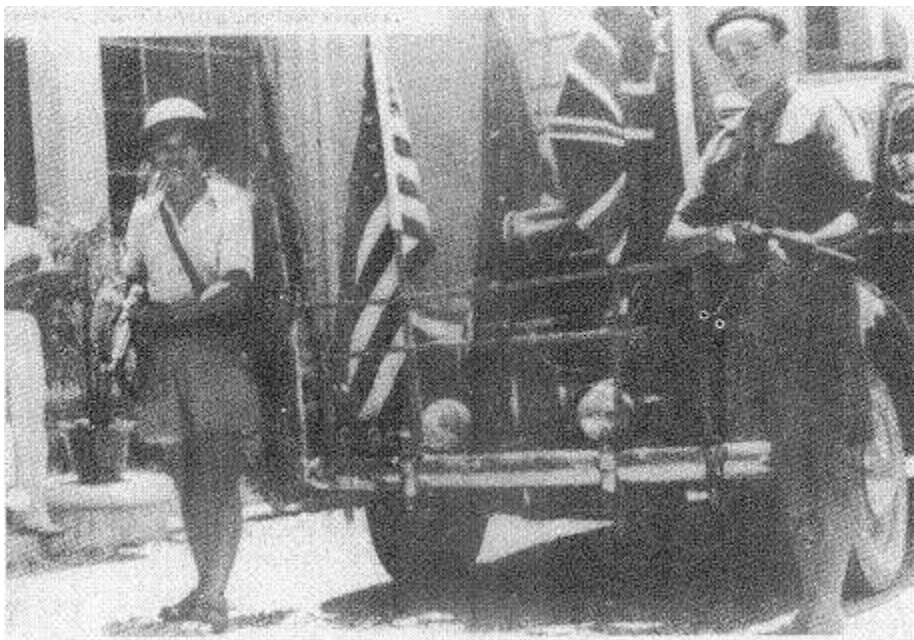
Có hay không sự hiện diện của quân đội Anh tại Sài Gòn sẽ hoặc có thể ngăn chặn được cuộc biểu tình và những rắc rối sau đó vào ngày 2 tháng 9 còn đang được bàn cãi. Điều chắc chắn là vào đầu tháng 9, những người Mỹ có mặt tại Sài Gòn không quá bận tâm đến sự có mặt của người Anh hoặc những ý định của họ. Bấy giờ Biệt đội 404 do Dewey chỉ huy bắt đầu hoàn tất công tác liên quan tới các tù binh chiến tranh, bảo vệ tài sản của Mỹ, và thu thập thông tin tình báo.

Trong lúc đó, các thành viên khác trong đội của Dewey đến Sài Gòn, trong đó có binh nhất George Wickes và đại úy Frank White.

Vào tháng 8 năm 1945, George Wickes ở Rangoon với tư cách là thành viên chi nhánh SI thuộc OSS. Anh ta học tiếng Việt tại Chương trình Đào tạo Chuyên môn Quân đội và chớp ngay cơ hội gia nhập đội quân đến Sài Gòn. Wickes nhớ lại khi anh ta tới gặp Dewey để nhận nhiệm vụ, vị chỉ huy này dường như không ấn tượng gì với vốn tiếng Việt của anh ta.

Thay vào đó, Dewey kiểm tra khả năng nói tiếng Pháp của Wickes. Được bà mẹ người Bỉ dạy cho thông thạo hai thứ tiếng và Wickes được chấp nhận. Thời gian sau, anh ta được điều tới Sài Gòn với một nhiệm vụ không chính thức.

Không giống như Wickes, Frank White được Dewey tuyển mộ để tham gia vào Chiến dịch EMBANKMENT. White, cựu phóng viên của AP, được OSS chiêu mộ năm 1943 trong khi đang công tác tại bộ tham mưu ở Fort Knox với nhiệm vụ biên tập tờ báo Annored Fort News cũng như phát biểu của viên tướng. Tháng 7 năm 1945 anh ta là một trong số nhiều người đã mãn nhiệm và nhận ra mình có mặt tại một "trại giam" ở Rangoon. Từ đó, anh ta bay cùng với Wickes tới Sài Gòn.



Lực lượng Việt Minh cầm súng cacbin M-1 của Mỹ đứng gác cạnh một chiếc xe Jeep treo cờ Mỹ và cờ Anh.

Trong khi lưu lại thành phố miền Nam, White viết phần lớn các bức điện chung chung giữa Chiến dịch EMBANKMENT với cấp trên của nó. Dewey tự viết phần lớn các báo cáo nhanh, được Wickes ghi thành mật mã.

Sau khi Counasse và nhóm của anh ta ra đi, Dewey và những thành viên còn lại của Biệt đội 404 chuyển từ khách sạn Continental tới một biệt thự ở vùng ngoại ô thành phố trước đây thuộc về một đô đốc hải quân Nhật. Từ nơi đó, Wickes gửi những bức điện do White và Dewey viết về tổng hành dinh OSS trình bày tỉ mỉ các hành động của đội và "mọi sự phát triển chính trị tại miền Nam Việt Nam". Bận rộn với công việc, lúc đầu Wickes không thể thường xuyên ra khỏi khu biệt thự. Tuy nhiên, anh ta luôn được những thành viên khác của đội, những người "vẫn để mắt" tới các hoạt động của người Pháp, Anh, Việt Nam, Nhật Và Trung Quốc, cập nhật thông tin. "Tất cả bọn họ bị hút vào trong bầu không khí cuồng nhiệt với những sự kiện đang lan khắp Sài Gòn và chỉ nói chuyện về vấn đề đó khi họ quay trở về biệt thự", Wickes nhớ lại. Anh ta bổ sung thêm: "Trung tá Dewey kể cho tôi hầu hết mọi chuyện, và tôi bị ấn tượng bởi mô tả của ông về những gì đang diễn ra... Điều khiến tôi ấn tượng nhất là cách hiểu của ông về các thủ đoạn chính trị phức tạp của nhiều cá nhân và các thành phần đại diện tại Sài Gòn". Mặc dù Wickes bị lôi cuốn bởi những ảnh hưởng và mô tả của Dewey về các nhóm chính trị, nhưng anh ta lại dừng dừng với sự xuất hiện của viên chỉ huy Anh mới đến, tướng Douglas Gracey.

Thậm chí trước khi đến thành phố, tướng Gracey đã cảm thấy lo ngại người Mỹ vì đã làm chậm thời gian đến Sài Gòn của lực lượng chiếm đóng Anh. Mặc dù đội quân đầu tiên đã đến vào ngày 6 tháng 9 trước "sự đón tiếp nồng nhiệt từ dân chúng địa phương - người An Nam cũng như người Pháp", nhưng Đơn vị Tiên phong của Sư đoàn Ấn Độ 20 (Gurkhas) còn bị hoãn lại trễ hơn cho tới tận ngày 12 tháng 9. Gracey và bộ sậu chính đến vào ngày hôm sau cùng thiếu tướng M. S. K. Maunsell, tham mưu trưởng Ban Quân quản Anh. Mặc dù biết tình trạng bất bình chung nhưng không nói ra của dân chúng trong thành phố, nhưng cả các sĩ quan lẫn binh lính Anh đều không muốn quan hệ với người Việt Nam. Quân Gurkhas biết trước mình sẽ đóng vai trò quan trọng trong nghi lễ đầu hàng, và cả Gracey lẫn Maunsell đều muốn bàn bạc với người Nhật chứ không phải với Việt Minh.

Trên thực tế, mặc dù một nhóm nhỏ các đại biểu của Việt Minh có mặt tại đường băng để đón Gracey khi ông ta xuống máy bay, nhưng Maunsell nhớ lại rằng cả ông ta lẫn Gracey đều không biết Việt Minh là ai. Khi các đại biểu Việt Minh bắt đầu tiến tới để nói chuyện, Gracey lại hướng về phía các sĩ quan cao cấp Nhật, những người này ngay lập tức tiến hành các nghi lễ long trọng và cúi đầu chào Gracey. Sau khi kết luận việc phải làm đầu tiên với người Nhật, Gracey chuẩn bị đi vào trung tâm Sài Gòn thì Việt Minh một lần nữa lại cố gắng nói chuyện với ông ta. Tuy nhiên, Gracey không nhận ra họ, chỉ "gạt phăng họ sang một bên" và tiếp tục đi về trung tâm thành phố. Ngày hôm sau, Maunsell quyết định đi thăm thú Sài Gòn và tự mình xem xét tình hình. Ông ta mô tả thành phố này "khá yên tĩnh, và một nửa nằm dưới quyền kiểm soát của Nhật (những người chỉ hành động khi họ cảm thấy thích".

Theo ý kiến của Maunsell, việc Việt Minh cho rằng mình kiểm soát cả thành phố thật "nực cười" - họ chẳng hề kiểm soát.

Sau chuyến dạo quanh thành phố, Maunsell tuyên bố Sài Gòn dường như là "một thành phố hoàn toàn yên ắng". Ông ta thông báo với Gracey rằng "nếu như có sự bất đồng quan điểm cơ bản thì cũng rất khó nhận ra". Tuy nhiên trong các báo cáo chính thức của Anh sau cuộc chiếm đóng, tình hình tại Sài Gòn khi lực lượng Anh đến được mô tả là "ngự trị tình trạng khủng bố chống Pháp" của Việt Minh. Trên thực tế, những báo cáo của Anh cho rằng chính quyền Việt Minh "không đủ khả năng giữ gìn luật pháp và trật tự".

Chắc chắn Việt Minh không kiểm soát được toàn thành phố, theo như sự thừa nhận của chính họ, nhưng lời mô tả Sài Gòn "ngự trị tình trạng khủng bố" của Việt Minh dường như hết sức mâu thuẫn với cả hai mô tả về một thành phố "yên ắng" và thái độ thân thiết đối với người Anh. Dường như chắc chắn hơn là các nhóm của Việt Nam đang nín thở chờ xem việc người Anh đến quả thực có ý nghĩa với việc lập lại ách cai trị của Pháp hay không. Mặc dù ngày hôm đó Maunsell nhận thấy thành phố này cơ bản là yên tĩnh nhưng Gracey thấy mình ở nơi không hy vọng thành công. Dẫu muốn bàn bạc với người Nhật và có lẽ thậm chí cả với người dân Đông Dương, nhưng ông ta không được mời làm việc sau khi đến. Thay vào đó, nhà sử học Peter Dunn nói rõ: "Các hoạt động của biệt đội OSS rõ ràng có tính chất phá vỡ quyền chỉ huy của Đồng Minh đến nỗi trong 48 giờ sau khi đến, Gracey cảm thấy bắt buộc phải triệu tập chỉ huy biệt đội, trung tá Peter Dewey, đến gặp".

Theo ý kiến của Dunn, Biệt đội 404 có mặt tại Sài Gòn "chỉ vì chiếm đóng là nỗ lực của Đồng Minh, và chỉ có hai nhiệm vụ không mấy khó khăn" - bảo vệ tài sản của Mỹ và "giúp Nhóm Tình báo Phản gián Anh" thu thập tài liệu liên quan tới tội phạm chiến tranh.

Tuy nhiên, đánh giá này dựa trên cách hiểu của người Anh về vai trò của Dewey. Cùng với các nhiệm vụ trên, Dewey còn có nhiệm vụ nghiên cứu tình hình chính trị, đặc biệt về "vị thế của Đông Dương với Đế quốc Pháp". Theo thông tin thu thập được những báo cáo của Dewey chuyển từ tổng hành dinh OSS đến Bộ Ngoại giao Mỹ đang đối mặt với tình trạng hỗn độn nội bộ về chính sách của Mỹ đối với các thuộc địa châu Á trước chiến tranh và các lãnh chúa châu Âu của họ. Trên thực tế Dewey *được lệnh không được phơi bày* toàn bộ phạm vi nhiệm vụ của mình. Phần 4 trong "Kế hoạch Cơ bản của Chiến dịch Embankment" nói rõ: "Phái đoàn chỉ được tiết lộ hoạt động chi tiết cụ thể đối với X-2 (Tình báo phản gián). Tù binh chiến tranh, tội phạm chiến tranh và thu thập tài liệu, báo chí xuất bản thực chất không gây khó chịu cho tính nhạy cảm của người Pháp". Rõ ràng, "phơi bày toàn bộ" nhiệm vụ của Dewey chính là phát hiện thực chất các kế hoạch của Pháp đối với thuộc địa - bao gồm liệu Việt Nam có được chấp nhận quyền tự trị hay không - hẳn sẽ làm nhiều kiều dân Pháp khó chịu.

Bản chất chính trị của hoạt động thu thập thông tin tình báo này khiến Dewey phải tiếp xúc với rất nhiều người, trong đó có Việt Minh và "có lẽ cả những tổ chức Việt Nam khác".

Theo ý kiến của Gracey, thời gian "ra ra vào vào các con đường và quán cà phê tối tăm trong mối quan hệ với các Đảng viên Cộng sản và Việt Minh" của Dewey là không thích hợp và gây phiền toái. Gracey cũng nêu vấn đề

đặt sở chỉ huy OSS tại biệt thự, bên ngoài "khu người Anh", và việc Dewey bác bỏ "tất cả đề xuất rằng ở đó anh ta phải mạo hiểm". Tuy nhiên, theo quan điểm của chỉ huy OSS thì việc di chuyển chỗ ở của người Mỹ ra khỏi phạm vi của người Âu - thực dân hoàn toàn có ý nghĩa. Việc này khiến nước Mỹ tách xa hơn nữa vết nhơ của chủ nghĩa thực dân và tạo điều kiện thuận lợi cho đội nắm bắt tình hình chính trị một cách độc lập. Lời khiển trách của Gracey vin vào nhiệm vụ viện trợ cho Đồng Minh càng làm cho Dewey phát cáu. Trong bức điện gửi cho Coughlin anh ta viết rằng "Theo yêu cầu của Gracey, chúng ta phải dừng việc giúp đỡ (của chúng ta) cho những người quản lý lợi ích của Mỹ, dừng thu thập tài liệu và điều tra tội phạm chiến tranh cho tới khi có chỉ thị (của chúng ta) đối với công tác này và sự hiện diện của Embankment được làm sáng tỏ. Vì không có quan chức cao cấp nào khác của Mỹ tại Sài Gòn nên tôi coi thái độ ngăn cấm trên là một kiểu cắt xén tìghiem trọng đặc quyền của Mỹ".

Thái độ khó chịu của Dewey được bổ sung bởi Gracey - người cảm thấy rằng ngoài những gì đã được đề cập, "Dewey còn nói dối rất vụng về". Theo Dunn, "Dewey xuất hiện và thông báo với Gracey rằng anh ta còn có nhiệm vụ lãnh sự mà Gracey không được thông báo và Mounbatten không chấp thuận. Báo cáo gửi Bộ ngoại giao tại London có đoạn viết: "Tôi e rằng điều cốt lõi của vấn đề là OSS yêu cầu được tới mọi nơi thực hiện một hoặc nhiều mục đích đã định chỉ để tham dự vào những hoạt động khác - những hoạt động mà họ không tiết lộ và tạo ra một ấn tượng rất xấu. Không có gì xấu xa trong việc đảm nhận trách nhiệm Lãnh sự, nhưng không có lý do tại sao Chỉ huy Tối cao không được hỏi ý kiến trước tiên".

Mặc dù có thể hiểu được thái độ bức tức của người Anh, nhưng theo quan điểm của Dewey, một phần công việc của anh ta là bí mật và đảm nhận các mối quan hệ với các dân tộc khác nhau, những mối quan hệ có thể được mô

tả tốt đẹp với tư cách lãnh sự thực chất". Đối với người Anh, điều khó chịu nhất trong cách cư xử của Dewey đáng như chính là những cuộc gặp gỡ của anh ta với Việt Minh - một nhóm người mà Gracey không biết cách đối phó. Bất chấp những gì có thể hoặc không thể đã là thái độ của cá nhân Gracey đối với những dân tộc thuộc địa, vào giữa tháng 9 năm 1945 ông ta đã nói lên sự thiếu quyết đoán của Chính phủ của mình về cách đối phó với người Việt Nam. Giám đốc OSS William Donovan gửi một giác thư báo cáo cho tổng thống về tình hình vào ngày 14 tháng 9:

Hiển nhiên người Anh gặp trở ngại vì thiếu một chính sách rõ ràng đối với Chính quyền của người An Nam hiện đang kiểm soát Sài Gòn. Nghe nói người Anh tại SEAC (Bộ Tư lệnh Đông Nam Á) không biết rằng người Pháp đã mất hữu trách chỉ thị của SEAC yêu cầu hợp tác với Pháp trong việc khôi phục chức năng của chính quyền. Người Anh bây giờ cần phải chờ đợi một quyết định từ các cấp cao nhất liên quan tới chính sách chính thức được chấp thuận đối với người An Nam. Mặt khác người An Nam mặc dù rất nóng lòng hợp tác, nhưng lại miễn cưỡng chấp thuận lực lượng chiếm đóng Anh cho tới khi được đảm bảo rằng Anh sẽ không gây trở ngại cho những tham vọng chính trị của người An Nam.

Mặc dù chính sách của Anh vẫn chưa xác định nhưng quan điểm của Gracey chứng tỏ sự thiếu hiểu biết về sức mạnh niềm tin của người Việt Nam. Những báo cáo của OSS ghi lại một chuỗi sự kiện thường xuyên suốt cả tháng. Chuỗi sự kiện bắt đầu vào tuần thứ ba của tháng Chín không gây ra bạo lực nghiêm trọng về phía những người Việt; nhưng sau đó tình hình sẽ không còn yên tĩnh nữa. Chuỗi sự kiện bắt đầu khi một vài tù nhân chiến tranh người Pháp "thường lang thang say xỉn trên đường phố, phá cửa cướp bóc nhà cửa và cửa hiệu người Việt và người Hoa", và khi các kiều dân

Pháp được đám cựu tù binh chiến tranh khuyến khích "trả thù bữa bãi bất cứ người Việt không may mắn nào họ gặp trên đường".

Để trả đũa, người Việt Nam sau đó "bắt đầu sử dụng những chiến thuật bạo lực đối với những người đồng hương vẫn phục vụ cho Pháp". Người Anh đáp lại bằng cách ra lệnh cho Nhật tước vũ khí của người Việt đồng thời tuyên bố rằng lệnh đó "không liên quan gì tới chính trị". Tiếp đó, người Pháp nắm được cơ hội để bắt đầu "kéo cờ tam tài" sau nhiều tháng trời vắng bóng lên trên những toà nhà và ô tô. Đài phát thanh Sài Gòn làm tăng thêm tình trạng căng thẳng bằng việc thông báo người Anh sẽ "duy trì luật pháp và trật tự cho tới khi quân đội Pháp đến". Vẫn còn hy vọng, Việt Minh sử dụng áp phích quảng cáo để hô hào quần chúng "giữ bình tĩnh và tránh những vụ xô xát". Tuy nhiên họ bắt đầu lo sợ tán phụ nữ và trẻ em ra khỏi thành phố. Tại Hà Nội, người Việt tổ chức một cuộc tuần hành hoà bình chống Anh kéo dài bốn tiếng với những bức tranh cổ động và biểu ngữ lên án kịch liệt quan điểm của người Anh tại miền Nam".

Trong vài ngày sau đó, Gracey phát truyền đơn cho người Việt Nam nhấn mạnh việc duy trì nghiêm ngặt luật pháp và trật tự đồng thời cảnh báo những cuộc tấn công đối với người châu Âu. Vào ngày 19 tháng 9, ông ta tuyên bố phục hồi lệnh giới nghiêm do Nhật thiết lập sau cuộc đảo chính tháng Ba và đe dọa những tội phạm bị kết tội phá hoại và cướp bóc tài sản công cộng cũng như tài sản riêng sẽ "bị hành quyết ngay tức khắc". Báo cáo của OSS nói rõ sự tiếp tục kháng cự thụ động để trả đũa chỉ thị của Anh và tại các khu chợ những tiểu thương người Việt từ chối bán hàng cho người Pháp. Cả Patti ở Hà Nội và Dewey ở miền Nam đều gửi điện cho Donovan khuyên OSS "nếu người Anh ở miền Nam và người Trung Quốc ở miền Bắc có chiều hướng can thiệp đối với sự trở lại của người Pháp thì chúng ta nên tách mình ra khỏi kế hoạch đó hoặc sẵn sàng liên kết những

lợi ích thuộc địa tại Viễn Đông". Như sẽ thấy, cả Patti và Dewey đều không hiểu những thay đổi đã xảy ra trong phạm vi chính sách ngoại giao của Mỹ kể từ sau cái chết của Roosevelt vào tháng 4. Tuy nhiên vào thời điểm đó cả hai đều tiếp tục theo đuổi nhiệm vụ OSS của mình. Mặc dù công tác tình báo của Patti không bị gây trở ngại nhưng Dewey nhận thấy nỗ lực thu thập thông tin trong người Việt của anh ta trở nên khó khăn hơn. Wickes nhớ lại: "Vì cả người Pháp và người Anh biết Dewey, cả hai nhóm này lại phản đối mối quan hệ của ông ấy với "kẻ thù" nên Dewey không thể gặp những người Việt mà không bị theo dõi". Do đó, để tiếp tục nhiệm vụ, Dewey cử Wickes thay mình đến gặp Việt Minh. Wickes nhớ lại:

Những con đường tối om, vẫn có nhiều cựu tù binh chiến tranh đang đi lang thang, và tôi ăn mặc giống họ để thoát khỏi sự chú ý. Tôi đi tới một ngôi nhà trên một con phố yên tĩnh và ở đó có lẽ trong khoảng hái tiếng đồng hồ để gặp ba hay bốn người rõ ràng rất tận tâm với sự nghiệp giải phóng đất nước... Họ là lãnh đạo phong trào độc lập và muốn chúng tôi cho Washington biết rằng nhân dân Việt Nam kiên quyết giành độc lập từ tay người Pháp. Trong thời gian chiến tranh họ đã nghe Đài phát thanh Mỹ nói về dân chủ và tự do, và họ coi nước Mỹ không chỉ là một kiểu mẫu mà còn là người bên vực Chính phủ tự trị ủng hộ sự nghiệp của họ.

Mặc dù Wickes biểu lộ nhiều tình cảm tương tự các sĩ quan OSS tại Hà Nội nhưng tình hình ở hai nơi lại hoàn toàn khác nhau. Mối quan hệ của người Trung Quốc với người Mỹ, kết hợp với chuyển đến sớm của một nhóm người Mỹ và sự kiểm soát Hà Nội tương đối vững chắc của Hồ Chủ tịch đã làm cho các chuyến thăm Việt Minh của Patti không ít thì nhiều có thể chấp nhận được đối với người Trung Quốc - quốc gia Đồng Minh chính thức có trách nhiệm tại miền Bắc. Tuy nhiên, miền Nam lại hoàn toàn khác. Đó là những khác biệt lớn giữa chính quyền Tưởng Giới Thạch và Clement

Attlee, Thủ tướng Anh, và đòi hỏi sự ủng hộ của Mỹ đối với các sự kiện có ảnh hưởng của họ cũng như sự kiểm soát mỏng manh của Việt Minh tại miền Nam, và thực tế là cộng đồng người Pháp tại Sài Gòn lớn hơn, giàu có hơn và to mồm hơn đồng hương của họ ở Hà Nội. Một thời gian sau đó Wickes mới biết thất vọng của người Pháp đã lên tới đỉnh điểm và họ đã "đặt giá" cho cái đầu của anh ta, mặc dù thực tế là họ đã nhầm lẫn Wickes và Dewey.

Wickes không tin là mình đã từng ở trong tình thế nguy hiểm, nhưng "rõ ràng Dewey là người không được chấp nhận vì thái độ thông cảm với sự nghiệp của Việt Minh". Sự thông cảm với người Việt không bị cấm đối với Wickes và Dewey nhưng "tất cả thành viên" của đội đều cảm nhận rõ tình cảm này. "Những bức điện của chúng tôi gửi tới Washington", Wickes kể lại chi tiết, "báo trước chính xác những gì rốt cục sẽ xảy ra nếu Pháp cố phủ nhận nền độc lập đối với Việt Nam. Điều này chỉ là một trong số nhiều sự trở trêu của Sài Gòn vào năm 1945". Mặc dù khó chịu, nhưng những căng thẳng giữa OSS và bạn Đồng Minh châu Âu của họ chịu hậu quả nhỏ nhất khi tháng Chín sắp trôi qua. Người Pháp, người Anh và Việt Nam ngày càng trở nên thù địch hơn. Quân đội Anh tiếp tục quá trình thu tóm quyền kiểm soát từ quân đội Thiên hoàng. Sau khi được Nhật trao cho quyền kiểm soát ở khu vực nào đó, Anh tiếp tục trao lại cho Pháp. Dunn viết: "Một kiểu chuyển tiếp cho tới khi Anh rời khỏi Đông Dương, vì Nhật sẽ không hợp tác trực tiếp với Pháp". Để tăng thêm lực lượng, Pháp tiếp tục vũ trang lại cho đám cựu tù binh chiến tranh thuộc quân đội thuộc địa. Vào ngày 21 tháng 9, Gracey tuyên bố tình trạng thiết quân luật. Patti nhớ lại cơn giận dữ của Dewey trước hành động của Gracey: "Dewey nói rất giấu cợt rằng mặc dù những biện pháp này rõ ràng nhằm vào người Việt Nam, nhưng Gracey dám trơ tráo tuyên bố một cách công khai "mục đích kiên quyết" của ông ta cho thấy rằng việc chiếm đóng đã được kiểm soát trong điều kiện hoà bình và "tuyệt đối công bằng". Việc giải thoát và vũ trang lại cho

cự tù binh chiến tranh thời bùng sự giận dữ của cả người Pháp lẫn người Việt. Mặc dù một giác thư của OSS gửi ngoại trưởng Mỹ đã cảnh báo về khả năng bạo lực của Pháp trước đó gần hai tuần, nhưng tình hình chưa đến mức tới hạn cho tới ngày 22 tháng 9.

Đêm 21 tháng 9, Jean Cédile thông báo cho Gracey, theo các nguồn tin của ông ta thì Việt Minh đang chuẩn bị một cuộc tấn công quy mô lớn vào thành phố. Cédile đề nghị Gracey giải thoát và vũ trang lại cho 1.400 tù binh chiến tranh Pháp sau đó cho đóng bên ngoài Sài Gòn để hỗ trợ cho đội quân Anh ít ỏi. Biết rõ rằng 1.800 quân của ông ta có thể gặp khó khăn nghiêm trọng nếu những tin đồn về cuộc tấn công lớn là sự thực, Gracey đồng ý với kế hoạch của Cédile, và sáng sớm 22 tháng 9 ông ta bắt đầu quá trình thực hiện. Mặc dù được chỉ thị có mặt ở một nơi nào đó và đợi lệnh, nhưng đám cự tù binh chiến tranh "hăm hở chứng tỏ sự dũng cảm và lòng trung thành của mình" sau quá nhiều tháng ngày bị Nhật giam cầm, "đã đổ về trung tâm Sài Gòn và tấn công bất cứ người Việt vô tội nào vô tình gặp chúng trên đường".

Trong khi đó, các thành viên của Biệt đội 404 đang gặp gỡ đại diện của Việt Minh, Bộ trưởng Bộ ngoại giao Phạm Ngọc Thạch. Chính phủ Lâm thời Việt Minh tại Sài Gòn, giống như tại Hà Nội, đề nghị OSS chuyển lời thỉnh cầu của họ đến Tổng thống Harry Truman để có được sự ủng hộ "tinh thần" của Washington và thông báo với người Mỹ về ý định của Việt Minh tổ chức một cuộc biểu tình hoà bình với "vài nghìn người Việt Nam" vào ngày 23. Khi được cảnh báo là cuộc biểu tình không hợp pháp theo quy định của Gracey và sẽ có thể gây đổ máu, Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch trả lời rằng mục đích của cuộc biểu tình là phản đối những vụ trả thù của Pháp và Anh "đã gây ra rất nhiều thương vong" và vì vậy sẽ thu hút được sự quan tâm của toàn thế giới đối với người Việt Nam, "những chiến sĩ yêu

hoà bình tự do". Đại úy Herbert Bluechel, một thành viên của OSS gặp Phạm Ngọc Thạch, đã "tin chắc rằng ông ấy không bao giờ dự kiến dùng tới bạo lực", "Tôi có lý do để tin rằng Thạch quan ngại trước những sự kiện đã xảy ra". Tuy nhiên, Patti nhớ lại, "Tình thế tuyệt vọng của người Việt Nam tại Sài Gòn đã thu hút sự quan tâm của thế giới, không phải thông qua một cuộc biểu tình lớn, mà qua một vụ bạo lực điên cuồng của Pháp".

Vào sáng sớm 23 tháng 9, quân đội của Cédile di chuyển nhanh qua thành phố, chiếm lại các toà nhà Chính phủ, treo cờ Pháp, giết hoặc bắt giam những người Việt trên đường đi. Nguồn tin của OSS nhanh chóng kết luận rằng nếu đám cựu tù binh chiến tranh Pháp bị kiềm chế, "hành động mạnh mẽ này sẽ không cần thiết vì chế độ của An Nam từ lúc ban đầu đã dự kiến chỉ là kháng cự thụ động". Mặc dù đóng quân ở miền Bắc nhưng Archimedes Patti đã kết luận đúng phản ứng của phần lớn người Mỹ thuộc OSS:

Những người Pháp đã sống với nỗi sợ hãi trong suốt ba tuần giờ đều vui mừng. Thời điểm chiến thắng của họ đã đến, và cũng là thời điểm trả thù của họ. Ngay lập tức họ phản ứng giống một lũ người hung dữ trong cơn thịnh nộ... Họ nhận ra nhiều người vẫn chưa biết gì về cuộc đảo chính của Pháp và tấn công những người kia một cách dã man với gậy gộc và nắm đấm. Trong cơn điên cuồng đám người Pháp đã phá cửa để tìm "những người An Nam" và lôi họ ra khỏi nhà hoặc nơi làm việc để cho "một trận đòn xứng đáng". Đối với phần lớn các nạn nhân, những vụ đánh đập là rất dữ dội, một vài người bị thành tật suốt đời. Nói chung, sau các vụ đánh đập các nạn nhân bị đẩy lên ô tô hoặc xe tải và đưa tới những nhà giam gần nhất vì tội là Việt Minh... Số nạn nhân được tính, thậm chí là dè dặt, là hàng trăm và có lẽ lên tới con số hàng nghìn.

Dewey cố gắng kháng nghị cả những hành động của tù binh chiến tranh và sự thiếu hành động của quân Anh. Gracey từ chối gặp anh ta. Tiếp đó Dewey phàn nàn với quân đội Pháp và được Cédile cảnh báo rằng "đó không phải việc của anh ta và rõ ràng người Mỹ đáng bị khiển trách về tình trạng này". Mặc dù về cá nhân cả Gracey lẫn Cédile đều bị thất vọng bởi những hành động của đám tù binh chiến tranh nhưng họ cũng coi việc Dewey gặp gỡ các nhóm người Việt là hành động ủng hộ ngầm cho các hành động của người Việt Nam và gây ra rắc rối. Hôm sau, ngày 24 tháng 9, Gracey lại lần nữa tuyên bố Dewey là "người không được chấp nhận" - lần này Gracey còn ra lệnh cho Dewey phải "rời khỏi Sài Gòn càng sớm càng tốt". Dewey không có lựa chọn nào ngoại trừ việc thu xếp rời Sài Gòn. Chuyển đi được dự định vào 9 giờ rưỡi tối ngày 26 tháng 9.

Với hy vọng ngăn chặn được bạo lực, Gracey ra lệnh tước vũ khí của đám tù binh chiến tranh và đưa chúng quay trở lại các trại giam đồng thời thả nhiều người Việt Nam. Nhưng thái độ thù địch của người Việt Nam trong việc phản ứng lại các hành động của Pháp không thể dễ dàng kìm lại được: Vào ngày 24 họ bắt đầu phản công. Họ xông vào các nhà tù và giải thoát cho những người bị bắt, tấn công sân bay, và cắt đứt lưới điện, hệ thống cung cấp nước. Hành động bạo lực nhất xuất hiện tại ngoại ô Sài Gòn, tại Cité Herault. Nhiều cuộc nổi dậy ít bạo lực hơn xảy ra khắp Sài Gòn trong đêm đó khi các nhóm Việt Nam phản ứng lại cuộc xâm lược trước kia của Pháp và cố giành quyền điều hành cách mạng. Trong một nỗ lực duy trì quyền lực của Việt Minh qua phong trào này, Trần Văn Giàu phát động một cuộc tổng bãi công, tản cư dân chúng người Việt ra khỏi Sài Gòn, và phong toả những con đường ra vào thành phố. OSS tường thuật lại các sự kiện về tổng hành dinh:

Phong trào kháng cự thụ động ngày càng tăng của người An Nam trở thành một phong trào chống người da trắng theo sau hàng loạt tin đồn rằng Anh có ý định giúp Pháp lập lại quyền lực tại Đông Dương. Khi đám cừu tù binh chiến tranh Pháp được trang bị vũ khí và giao đứng gác trên các cây cầu thì chiều hướng chống người da trắng lại bùng nổ. Tình thế này nhanh chóng phát triển vượt quá tầm kiểm soát của Việt Minh, và những người An Nam thể hiện ý chí sẵn sàng hy sinh để giành được tự do.

OSS cho rằng người Mỹ không phải là mục tiêu của phong trào chống người da trắng và không được coi là "người Âu" thay vì thế "được coi là một dân tộc riêng biệt".

Các phóng viên Mỹ phê phán hơn nữa những sự kiện tại Sài Gòn. Trong một buổi phỏng vấn công khai, một phóng viên của hãng AP đã làm tăng thêm sự oán giận của người Pháp về những gì họ nhận thấy là quan điểm toàn diện của Mỹ. Anh ta nói: "Tôi sẽ lập tức quay trở lại Hà Nội để thông báo cho phái đoàn Mỹ ở đó về những chuyện đang xảy ra tại miền Nam để tránh cuộc đổ máu tại Bắc Kỳ. Người Pháp đang đi theo một con đường sai lầm còn người Anh đã mất trí khi làm những việc họ đã làm". Vào tối 24 tháng 9, Dewey gửi báo cáo cuối cùng với tư cách là chỉ huy Biệt đội 404. "Nam Kỳ đang rực cháy", Dewey cảnh báo, người Pháp và người Anh đã kết thúc tại đây, và chúng ta buộc phải cuốn xéo khỏi Đông Nam Á". Mặc dù cả Dewey lẫn cấp trên của anh ta đều không vui với "hành động đuổi Dewey" ra khỏi Sài Gòn, nhưng họ không thể làm gì hơn để ngăn cản điều này. Trên thực tế, những ghi chép về chuyến ra đi của Dewey nhanh chóng thông qua OSS chuyển trực tiếp tới bàn làm việc của Abbot Low Moffatt tại Bộ ngoại giao Mỹ. Các bức điện của OSS chỉ ra rằng mặc dù Dewey

đang bị rút khỏi Sài Gòn "vì người Anh phản đối báo cáo tình hình chính trị và kinh tế của anh ta", nhưng không có câu hỏi nào liên quan tới "trách nhiệm cao ở báo cáo không thiên vị" của Dewey và "thông tin có giá trị cao mà anh ta đã gửi". Những bức điện cũng nói rõ ngoại trưởng Mỹ "đã đặc biệt yêu cầu OSS phát triển mạng lưới tình báo tại Đông Dương thuộc Pháp", và nếu Bộ ngoại giao mong muốn dạng thông tin đó tiếp tục đến tới tập thì cần phải bổ nhiệm một "người kế vị tài giỏi" thay Dewey. Tổng hành dinh OSS tại Kandy, Ceylon, còn khuyên Dewey mang theo "những bản báo cáo viết tay" để bào chữa cho mình thoát khỏi những lời buộc tội của Gracey. Bức điện nói rõ rằng Dewey không phải chịu trách nhiệm về bất cứ điều gì, nhưng cũng yêu cầu Bộ ngoại giao nên "quan tâm" tới công việc của anh ta.

Dựa vào tham vọng mạnh mẽ của Dewey về công tác ngoại giao, địa vị cựu nghị sĩ bang Illinois của người cha, và tình bạn gia đình với giám đốc OSS William Donovan, sự quan tâm không có gì lạ. Thông thường với tình hình này, Dewey hẳn sẽ bị loại ra khỏi đơn vị và trở thành một người khác trong một danh sách dài các đặc vụ OSS đã hoàn thành nhiệm vụ và đang chuẩn bị bị thải hồi. Tuy nhiên, trong trường hợp của Dewey, nhiều tình huống đã xen vào.

Sự giận dữ của Gracey đối với Dewey là rất nhỏ nếu so sánh với cơn cuồng nộ của ông ta đối với Nhật vì những gì mà ông ta coi là thái độ bất hợp tác với Đồng Minh và có thể là tội đồng lõa với người Việt Nam. Mặc dù ông ta quá choáng váng với những tin đồn liên tục về các đặc vụ bí mật của Nhật và các nội gián, nhưng lúc này ông ta khiển trách một cách gay gắt chỉ huy Nhật vì không duy trì được trật tự và đe dọa sẽ có những hành động nghiêm khắc vì thái độ bất hợp tác.

Khi các sự kiện tiến triển, thay vì tước vũ khí của Nhật, Gracey lại bắt đầu tích cực sử dụng quân đội Nhật để lập lại trật tự tại Sài Gòn và đàn áp cách mạng Việt Nam. Một bài báo của Hãng tin Reuter tại London đã bình luận: "Có hơn 4.000 lính Nhật trang bị vũ khí đầy đủ trong thành phố và 70.000 lính Nhật đóng trên đất nước này... Chúng ta phụ thuộc vào họ để duy trì luật pháp và trật tự. Trên thực tế, trong suốt bốn tháng ở Sài Gòn, tướng Gracey "thường ra lệnh" cho quân Nhật tham gia vào "các hoạt động tấn công", cũng như "những nhiệm vụ tuần tra, cảnh sát, canh gác và hậu cần".

Khi Gracey tiến hành chấm dứt sự phong toả và lập lại trật tự trong thành phố thì các thành viên OSS tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của họ. Ngày 25 tháng 9, một phái đoàn của OSS do đại úy Joseph Coolidge dẫn đầu rời Sài Gòn tới Đà Lạt để "đánh giá điều kiện tài sản đáng kể của Hội Truyền giáo Mỹ" và thu thập những bản đồ của Nhật tại trung tâm vẽ bản đồ. Mặc dù Việt Minh cho phép các nhân viên của Anh và Mỹ đi qua vòng vây quanh thành phố, nhưng Coolidge gặp rắc rối trên đường trở về. Nhóm của Coolidge gồm anh ta, trung úy Varner, một số sĩ quan Đồng Minh - trong đó có người Pháp - và vài phụ nữ người Việt. Trên đường về nhóm phát hiện ra rào chắn đường của người Việt, "nhóm sĩ quan hỗn hợp, tất cả đều nói tiếng Pháp một cách hùng hổ, xuống xe và tiến hành tháo dỡ rào chắn. Tưởng nhầm họ là người Pháp, những người Việt Nam cố ngăn cản họ". Trong quá trình đó nổ súng đã xảy ra và Coolidge bị thương vào cổ. Mặc dù bị thương nặng nhưng Coolidge không bị nguy hiểm đến tính mạng.

Bị Gracey đuổi khỏi Sài Gòn và không vui về rắc rối xảy ra với Coolidge nhưng Dewey vẫn ra sân bay vào ngày 26 tháng 9. Mặc dù chuyến bay theo kế hoạch sẽ khởi hành vào 9 giờ 30 sáng tới Kandy, nhưng Dewey được

thông báo rằng máy bay bị trễ cho tới tận buổi chiều. Thấy còn nhiều thời gian, Dewey và thành viên của đội là Herbert Bluechel quyết định đến thăm Coolidge tại bệnh viện và quay trở lại sân bay vào đầu giờ chiều. Được thông báo rằng chuyến bay vẫn chưa đến và có lẽ sẽ còn chậm hơn nữa, Dewey và Bluechel quyết định quay trở lại sở chỉ huy của OSS, chỉ cách có mười phút đi xe, để dùng bữa trưa.

Cách toà nhà của OSS gần 500m, Dewey và Bluechel đến gần một rào chắn quen thuộc gồm hai khúc gỗ đặt ngang qua đường để buộc xe cộ đến gần phải đi chậm lại và từ từ ngoặt theo hình chữ S. Vì vật chướng ngại không hoàn toàn chặn hết đường đi, Dewey giảm tốc độ và lái ngoặt qua chướng ngại vật, giống như đã làm vào sáng hôm đó. Đúng lúc ấy, một khẩu súng máy được giấu kín đã khai hoả với khoảng cách chưa đầy 3m. Dewey bị bắn vào đầu và chết ngay tại chỗ. Tài xế chết, chiếc xe Jeep không có người điều khiển lật ngược sang bên phải, do đó bảo vệ được Bluechel đang ngồi ghế bên cạnh. Bluechel đẩy xác Dewey và thoát ra ngoài. Anh ta rút súng bắn trả nhưng phát hiện khẩu súng trường bị kẹt đạn nên anh ta phải sử dụng đến súng lục tự động. Bluechel ước lượng rằng khoảng một phút trôi qua trước khi anh ta sẵn sàng để tự bảo vệ mình. Trong suốt thời gian đó, "mặc dù có nhiều người An Nam có vũ khí nữa xuất hiện ngoài kẻ bắn khẩu súng máy kia" nhưng không ai cố tấn công Bluechel.

Sau đó Bluechel bắt đầu chạy về phía sở chỉ huy của OSS, thỉnh thoảng quay lại để bắn những người Việt đang đuổi theo. Mặc dù bị bắn vài lần nhưng anh ta không bị trúng đạn. Những người Việt sau đó tấn công sở chỉ huy của OSS.

Vào thời gian đó, chỉ có hai thành viên của đội OSS và ba vị khách được

mời ăn trưa có mặt. Bluechel sắp đặt mọi người vào các vị trí chiến lược ở khắp ngôi nhà. Anh ta ra lệnh cho George Wickes hét to bằng tiếng Việt rằng những người đang ở trong nhà là người Mỹ. Tuy nhiên, tình hình không có gì thay đổi. "Tôi không tin", Wickes nói, "những người An Nam có thể nghe tôi". Không thể biết những người Việt đang tấn công kia có nghe thấy hay không.

Vì sở chỉ huy đặt ở rìa phía nam sân golf Sài Gòn, đội OSS có một tầm quan sát rộng còn những người Việt có quá ít chỗ nấp trong suốt cuộc tấn công ban đầu kéo dài hai mươi tới ba mươi phút. Nhận thấy ở vị trí khó trụ được nên họ chuyển tới mặt khác của ngôi nhà, nơi có nhiều bụi cây và hàng rào hơn và họ có thể ẩn nấp. Khi cuộc đấu súng tạm ngừng, có thêm bốn thành viên OSS về đến nơi. Một trong số họ, trung úy Leslie Frost, là người đặc biệt được hoan nghênh; Bluechel muốn gửi một bức điện tới Phái đoàn Anh yêu cầu trợ giúp nhưng không thể vì đường dây điện thoại đã bị cắt. Với sự trở về của Frost, nhân viên điện đài, họ có thể đánh điện cho sở chỉ huy OSS tại Kandy, đề nghị thông báo cho quân đội Anh.

Vào lúc đó, 45 phút sau khi cuộc tấn công bắt đầu, Bluechel ra lệnh cho đại úy Frank White huy động 9 lính Nhật có nhiệm vụ canh gác ngôi nhà. Mặc dù White sắp xếp quân Nhật vào các vị trí chiến lược quanh nhà nhưng phần lớn bọn họ không tham gia chiến đấu. Khoảng 3 giờ chiều, sau hơn 2 tiếng bắn nhau, những người Việt Nam "buộc phải rút lui", Bluechel báo cáo "vì chúng tôi bắn rất chính xác". Khoảng 10 phút sau, một "xe tải chở một nhóm lính Nhật" đi ngang qua trước nhà, đại úy White chặn xe lại và yêu cầu họ cùng anh ta ra nhật thi thể Dewey. Tuy nhiên, khi đến hiện trường, White phát hiện ra cả xác Dewey và chiếc xe Jeep đều biến mất.

Khi White và sĩ quan người Pháp đã ăn trưa cùng anh ta đang cân nhắc phải làm gì tiếp theo, họ nhìn thấy một nhóm người Việt trên một chiếc xe Jeep có cắm cờ Hội Chữ thập Đỏ ở cách họ hơi xa. Từ phía sân bay xuất hiện một chiếc xe Jeep khác chở thiếu tá Frank Rhoads, USAAF (Lực lượng Không quân Mỹ), một sĩ quan thuộc Quân đoàn Samtary, cùng hai phóng viên, Downs và McClincy. Họ vừa tình cờ quen nhau. Họ cùng nhập vào nhóm của White. Nhóm của White tiến đến gần những người Việt với một "lá cờ" điều đình. White đề nghị nói chuyện với người có trách nhiệm, và khi người đó xuất hiện White thương lượng một vụ trao đổi: bây giờ người Việt có thể vào khu vực an toàn thuộc sân gôn để nhặt những người bị thương của họ, đổi lại là thi thể của Dewey. Trong suốt cuộc đối thoại anh chàng người Việt "quả quyết nói rằng nếu biết nạn nhân, viên trung tá kia, là người Mỹ thì anh sẽ không bao giờ cho phép những phát súng kia được bắn ra. Anh đã tham gia tấn công, anh nói, vì tin rằng các sĩ quan Pháp và Anh sống trong ngôi nhà, dù ở đó có treo một lá cờ Mỹ và vì chúng tôi đã giết quá nhiều quân của anh".

Viên chỉ huy người Việt sau đó ra lệnh cho binh lính vào chuyển xác đồng đội. Hai phóng viên đặt hàng loạt câu hỏi cho viên chỉ huy và anh phát biểu sôi nổi về nỗi sỉ nhục mà người Việt Nam đã phải chịu từ người Pháp. Cuối cùng anh cũng phê phán cả người Anh, buộc tội người Anh cũng muốn "thống trị" dân tộc An Nam. Khi đồng đội của anh quay trở lại với những xác chết, White không thể không nhận ra các trang thiết bị trên người họ là của Nhật, ví dụ như hộp đạn và bi đông. Tuy nhiên, nhiệm vụ của họ đã hoàn thành, viên chỉ huy Việt Nam chuẩn bị rời đi để tìm thi thể của Dewey. Đúng lúc đó, hai trung đội của đơn vị Gurkha 31 xuất hiện và nã đạn khiến rất nhiều dân thường An Nam chạy toán loạn phía trước họ. White tiếp tục nhớ lại quang cảnh lúc đó:

Vị trí của chúng tôi lúc đó - đang ở trong tay những người An Nam còn quân của Gurkha thì cũng đang tiến về phía chúng tôi bắt đầu trở nên nguy hiểm. Tình hình này còn phức tạp hơn bởi hai phóng viên chiến trường kia. Rõ ràng là không quen với sự sắp đặt của quân đội Gurkha trong suốt trận đánh, hai phóng viên cố ngăn đội quân hùng hổ kia để họ tha cho dân thường An Nam vô tội bị kẹt giữa hai làn đạn. Theo thỏa thuận với thiếu tá Rhoads, tôi từ bỏ việc điều đình với người An Nam để cố gắng và ngăn chặn rắc rối giữa Downs, McClincy với thiếu tá người Anh, chỉ huy đội quân Gurkha. Nhưng tôi không thành công. Hai phóng viên yêu cầu đội quân Gurkha rút lui trong khi dân thường được đưa ra khỏi khu vực này. Viên thiếu tá từ chối. Anh ta nói với họ nhiệm vụ của anh ta là khôi phục lại trật tự "bằng cách sử dụng lực lượng tối đa" và đó chính là việc anh ta định làm. Hai phóng viên cáo buộc anh ta là một "tên giết người" nếu vẫn cứ tiếp tục. Cuối cùng tôi cũng thuyết phục được hai người này là họ đang lãng phí thời gian của chính họ và những người khác. Và họ cùng tôi quay trở lại sở chỉ huy OSS.

Nhiệm vụ bị phá ngang, White trở về báo cáo lại tình hình cho Bluechel. Theo đánh giá của White, không thể biết được viên chỉ huy người Việt kia rốt cục có thực hiện lời hứa đi tìm và đem thi thể của Dewey về hay không. Không quan tâm tới ý định của chỉ huy, những người Việt bị đội quân Gurkha phân tán mỗi người mỗi nơi, và thi thể của Dewey thì vẫn biệt vô âm tín. Theo Bluechel, *"khu vực này có thể không được bảo vệ thoả đáng để chống lại một cuộc tấn công đêm"*. Anh ta ra lệnh cho những người Mỹ tập trung tất cả đồ dùng cá nhân và chuẩn bị rút khỏi nơi này. Đội OSS rời sở chỉ huy vào lúc 5 giờ 15 chiều với sự hộ tống của một phân đội quân Gurkha, để lính Nhật lại canh gác ngôi nhà. Khoảng 5 giờ 40 Bluechel và binh lính, bây giờ do anh ta chỉ huy, tìm được cho mình chỗ ở phù hợp tại khách sạn Continental. Bluechel thông báo cho Cédile về cái chết của Dewey và thi thể bị mất tích. Đến lượt Cédile tới gặp tướng Gracey. Mặc

dù cả hai người này đều không thích Dewey nhưng họ đều tỏ lòng thương tiếc về cái chết của anh ta và ra lệnh cho các lực lượng dưới quyền thực hiện một cuộc tìm kiếm toàn diện thi thể Dewey.

Mặc dù 52 lính Nhật đi tìm kiếm xác Dewey từ ngày 28 tháng 9 cho tới ngày 15 tháng 10 nhưng họ có quá ít may mắn. Vào ngày 2 tháng 10 họ đã thành công khi tìm thấy địa điểm được cho là nơi chôn xác Dewey đầu tiên. Trong khi đào "chỗ đất khả nghi", đội tìm kiếm phát hiện ra một đai đeo gươm, bao súng lục, và chai nước mà sau đó được Bluechel xác nhận là tài sản của Dewey. Người ta cho rằng thi thể của Dewey đã được chôn ở đó vào ngày anh ta chết và sau đó được chuyển đi nơi khác. Báo cáo của người Anh đã thuật lại chi tiết những nỗ lực của đội tìm kiếm người Nhật và quy trách nhiệm cho Việt Minh về việc bắn chết và làm mất thi thể của Dewey cũng như gây trở ngại cho đội tìm kiếm Nhật.

Hầu hết mỗi nhóm ở Sài gòn đều chịu trách nhiệm về cái chết của Dewey vào lúc này hay lúc khác. Người Pháp kết tội Việt Minh, Việt Minh khẳng định đây là một âm mưu của Pháp, và người Anh buộc tội Việt Minh và sau đó là các đặc vụ người Việt của Nhật. Mặc dù binh lính của OSS rõ ràng nhận ra kẻ bắn súng là người Việt nhưng họ không tin là người Việt hiểu rõ họ đang bắn vào người Mỹ. Bluechel viết:

Khi thấy rõ sự tôn trọng được thể hiện đối với tôi và các thành viên khác của phái đoàn OSS trong khi đi qua khắp các quận huyện của người An Nam dưới sự bảo vệ của lá cờ Mỹ

Tôi tin rằng Trung tá A. Peter Dewey, AC, 0911947, bị phục kích và bị giết chỉ vì bị nhầm là thuộc quốc tịch khác chứ không phải người Mỹ. Nếu chiếc xe Jeep mà anh ấy đang lái vào lúc rắc rối đó có cắm cờ Mỹ thì tôi chắc chắn rằng những phát đạn kia sẽ không được bắn ra... Sự thực là người An Nam đã bắn vào sở chỉ huy của OSS cho dù cờ Mỹ đang treo trên đó. Tuy nhiên vào thời điểm đó cuộc độ súng đang diễn ra và tôi không tin những người An Nam kia dừng lái để xem xét hoặc nhận ra họ đang tấn công vào ngôi nhà của người Mỹ. Họ rõ ràng đang muốn trả thù cho năm đồng đội bị trúng đạn trong khi tôi chạy thoát khỏi cuộc phục kích. Không có cái gì ngoại trừ quân đội có vũ trang mới có thể ngăn được họ.

Theo quan điểm của binh lính Biệt đội 404, những người biết về những cuộc gặp của Dewey với các thành viên của Việt Minh và sự cảm thông của anh ta với sự nghiệp của Việt Nam, việc không có cờ Mỹ trên xe Jeep của Dewey là một nhân tố góp phần vào cái chết của anh ta. Chỉ vài ngày sau khi đến Sài Gòn, tướng Gracey đã ra lệnh chỉ những sĩ quan "cấp bậc một sao trở lên (hàm đô đốc hoặc phó đô đốc) mới được phép cắm cờ trên xe của mình. Điều này là để chỉ rõ cấp bậc vì thế nói chung không có lá cờ quốc gia nào được phép cắm". Vào lúc đó, là một người Mỹ có thâm niên ở Sài Gòn hơn nên Dewey đã kháng nghị quy định này. Dewey cho rằng công việc của mình rất cần cắm cờ Mỹ. Gracey lên tiếng cảnh báo Dewey rằng "công việc của anh ta không buộc anh ta tới những nơi mà anh ta thấy cần thiết phải tìm kiếm sự bảo vệ dưới lá cờ Mỹ". Người Anh kiên quyết không chấp nhận khả năng là không có cờ Mỹ trên mui chiếc xe Jeep góp phần vào cái chết của Dewey, thay vào đó họ biện hộ rằng "hoàn toàn không chắc chắn việc cắm cờ Mỹ hoặc bức tranh cờ Mỹ trên xe Jeep có hiệu quả ngăn chặn đối với những kẻ tấn công hay không". Sau đó các cuộc điều tra của Mỹ đi đến những kết luận tương tự về việc không cắm cờ; tuy nhiên, thậm chí họ không thể bằng lòng về những động cơ thúc đẩy có thể. Một báo cáo cho rằng việc bắn Dewey "không phải là tình cờ mà có dự tính" và

bản báo cáo thứ hai thì cho rằng "không chắc người An Nam nhận biết được quốc tịch của Dewey vào thời điểm anh ta bị bắn". Những ý kiến mới về nguyên nhân cái chết của Dewey và những manh mối về địa điểm có thể chôn xác Dewey tiếp tục xuất hiện trong hai tháng sau. Vào tháng 11, sĩ quan thay thế Dewey, trung úy James Withrow, báo cáo rằng tất cả các manh mối như thế "không tạo ra giá trị gì". Một kịch bản dường như đặc biệt hợp lý cũng đặc biệt làm thất vọng những người đang hy vọng lời giải thích sự bí ẩn về cái xác mất tích của Dewey: Trong khi đọc kỹ đồng tài liệu của Anh liên quan tới cái chết của Dewey, đại úy Robert Leonard đã phát hiện ra một thông báo bàn về việc khám phá ra bức phác họa phía trước chiếc xe Jeep của Dewey cùng một tài liệu gồm một danh sách những cái tên Việt tại sở chỉ huy *kempeitai* tại Chợ Lớn. Withrow viết cho sở chỉ huy khu vực Ấn - Burma về phát hiện này:

Điều đã được xác minh khá chắc là Nhật có một vài băng nhóm người địa phương, thường là người An Nam, được sử dụng cho các hoạt động khủng bố không chính thức. Vì vậy những băng nhóm này sẵn sàng thực hiện bất cứ việc gì nếu được những người trả giá cao nhất thuê. Nếu hành động này là do một trong số băng nhóm này gây ra thì lực lượng có động cơ thực sự đứng đằng sau vụ giết người có thể là bất cứ người nào có mối bất bình đối với trung tá Dewey hoặc nước Mỹ.

Yêu cầu của Leonard về bức phác họa và một bản dịch những cái tên Việt Nam được chấp thuận, tuy nhiên, hai tuần sau đó anh ta được thông báo rằng rất tiếc là những tài liệu đó đã bị mất và thực tế có thể đã bị coi là vô giá trị và bị vất vào thùng rác.

Khi cuộc điều tra tại Sài Gòn không tìm được những manh mối hiệu quả,

gia đình Dewey trực tiếp bỏ hết công sức để tìm cho ra xác Dewey và đưa về Mỹ chôn cất. Bị suy sụp vì cái chết của con trai, đặc biệt kể từ khi cuộc chiến tranh lâu dài và cực khổ đã kết thúc thắng lợi, gia đình Dewey tìm kiếm câu trả lời tại Việt Nam. Nói một cách chính xác, nơi họ muốn đổ lỗi cho cái chết yếu của Dewey rõ ràng chỉ là suy đoán.

Các tờ báo tại Mỹ rõ ràng rất quan tâm đến vụ thương vong thời bình này. Trong khi tiêu đề trên một tờ báo *Washington* công khai chỉ trích cái chết của Peter Dewey là kết quả của "những người An Nam nổi loạn" thì cáo phó của anh ta trên tờ *Thời báo New York* lại đưa ra một bức tranh khác, không phải đổ lỗi cho một đám đông giận dữ mà thay vào đó là những người "đã nhầm lẫn" Dewey là một sĩ quan Pháp, "kẻ áp bức" họ. Tờ *Thời báo* còn xót xa hơn cho cái chết của người thanh niên trẻ được xem như "một nhà lãnh đạo tương lai" dưới ánh sáng của sự cảm thông đối với "tất cả những người bị lệ thuộc vào "ách thống trị của ngoại bang".

Không công khai chỉ trích ai, Charles Dewey Sr., cha của Peter, đưa ra một phần thưởng cho ai tìm được xác con trai ông, và Charles Dewey Jr., anh trai của Peter, đến Sài Gòn để trợ giúp quá trình tìm kiếm. Mặc dù không có nỗ lực nào mang lại kết quả, gia đình Dewey rất cảm động bởi lá thư họ nhận được từ Việt Minh ngay sau khi Charles Jr. trở về Illinois. Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch bày tỏ thái độ nuối tiếc khi không được gặp Charles Jr. trong khi anh đang ở Sài Gòn để chia buồn với gia đình và ca ngợi Peter Dewey. Ông nói rằng "một nụ cười thân thiết sáng ngời luôn hiện trên khuôn mặt của trung tá Dewey. Đó là ánh sáng sáng ngời trong tâm hồn một con người hào hoa, và từ sâu thẳm trái tim anh ấy đã cố gắng để hiểu chúng tôi bằng trí thông minh và thái độ hết sức cảm thông đối với sự nghiệp của chúng tôi".

Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch cam đoan với gia đình Dewey rằng Chính phủ Việt Minh đang cố gắng xác định địa điểm chôn thi thể Dewey và báo cho họ biết quyết định của Việt Minh là đặt tên Dewey cho con đường nơi anh bị giết và dựng một đài kỷ niệm tại đó. Charles Dewey Sr. viết thư trả lời để cảm ơn ông. Tuy nhiên, vì không có địa chỉ nên anh ta gửi nó cho thiếu tướng John Magruder thuộc Hội đồng chiến tranh và đề nghị chuyển bức thư tới địa chỉ thích hợp tại Sài Gòn. Magruder gửi trả lại lá thư cho gia đình Dewey với lời giải thích: "Chúng tôi rất muốn giúp đỡ ngài nhưng tình hình chính trị tại Đông Dương hiện nay không ổn định và vị thế của quân đội Mỹ ở đó hết sức tế nhị, vì vậy chuyển lá thư này sẽ là một việc mạo hiểm dễ gây ra hiểu lầm và buộc tội lẫn nhau mà đơn vị chúng tôi cần phải tránh bằng bất cứ giá nào".

Thạch cũng viết cho Herbert Bluechel, ông lấy làm tiếc về vụ giết Dewey và việc Bluechel rời Sài Gòn để trở về Washington vào đầu tháng 10. Thạch viết: "Tôi không đưa ra lý do gì cho hành động bạo lực này cũng không cố gắng bào chữa. Hơn bất cứ ai khác, tôi rất tiếc về việc đó, nhưng những người có trách nhiệm trực tiếp lại coi nhẹ quyền lợi của một dân tộc tự do, đó là những người, trong thế kỷ đại dân chủ, giải phóng loài người, cố tìm cách duy trì những đặc quyền của một nước thực dân". Rõ ràng ông đánh giá nước Mỹ là người bạn tiềm năng duy nhất của Việt Nam trong số những quốc gia phương Tây có mặt tại Sài Gòn lúc đó.

Thạch không phải là đại diện duy nhất của Việt Minh bày tỏ sự thương tiếc về cái chết của Peter Dewey. Hồ Chí Minh cũng rất sửng sốt khi nghe tin người Việt Nam chịu trách nhiệm về cái chết của một sĩ quan Mỹ. Trớ trêu thay, trong cùng ngày hôm đó ông đã có "*Thư gửi đồng bào miền Nam*" kêu

gọi họ, trong số nhiều việc khác, theo dõi cẩn thận những người Pháp bị bắt giữ trong chiến tranh nhưng cũng phải cư xử với họ một cách rộng lượng. Ông gặp trong Gallagher để bày tỏ sự đau lòng và thất vọng về cái chết của chàng thanh niên người Mỹ. Ông cho rằng sự cố đó "có thể đã được đặc vụ Pháp sắp xếp vì lợi ích tuyên truyền của Pháp, nhưng cũng thừa nhận đó có thể là hành động của những người An Nam". Ông cam đoan với Gallagher rằng một sự kiện như vậy không thể xảy ra tại Hà Nội. Ông cũng viết một lá thư gửi Truman bày tỏ sự đau buồn của ông về cái chết của Dewey và hứa sẽ tìm ra "thủ phạm và nghiêm khắc trừng phạt" ngay khi có thể, mặc dù ông nói thêm, "không thể điều tra kỹ vấn đề ngay lúc này. Sài Gòn vẫn đang trong tay quân đội Anh - Pháp".

Không có những manh mối rõ ràng để trả lời vô số câu hỏi quanh cái chết của Dewey, quân đội buộc phải dừng cuộc điều tra. Dewey đã được tuyên dương sau khi chết vì "tư cách đạo đức đặc biệt xứng đáng" và được trao tặng Bắc đẩu Bội tinh vì "thực hiện được những hoạt động phức tạp mà không bị gián đoạn về việc cung cấp đều đặn các thông tin tình báo có giá trị cao về Tổng hành dinh". Một hậu quả nữa liên quan đến cái chết của Dewey là việc giảm bớt sự hiện diện quân sự của Mỹ tại Sài Gòn. Trong một phần báo cáo về cái chết của Dewey, thiếu tá F. M. Small đã nói: "Theo ý kiến tôi, chắc chắn các nhân viên quân sự trong tương lai sẽ không còn thuận lợi trong việc thu thập thông tin tình báo có giá trị từ vùng Đông Dương thuộc Pháp. Ngay khi tình hình đã ở mức độ này, họ nên được thay thế bởi những nhân viên dân sự hoạt động dưới vỏ bọc là phóng viên hoặc những nhà kinh doanh hợp pháp trong khu vực".

Trong số các thành viên đầu tiên của Biệt đội 404 chỉ có George Wickes và Frank White ở lại Sài Gòn cho tới ngày 1 tháng 11. Cả hai đều nói về sự

căng thẳng ngày càng tăng trong thành phố. Mặc dù thành phố thường yên tĩnh suốt cả ngày, nhưng sau lúc nhá nhem tối cuộc độ súng lại bắt đầu.

"Mỗi đêm", Wickes nhớ lại, "chúng tôi có thể nghe thấy tiếng trống báo hiệu của người Việt Nam bên kia sông, hầu hết vào lúc chuông điểm 12 giờ, rồi những tiếng súng rộ lên, ánh lửa bùng lên từ những kho hàng cao su, trà và thuốc lá trong các xưởng sửa chữa và đóng tàu". Ngày càng tăng số lính Nhật được sử dụng, kết hợp với quân đội Gurkhas và Pháp với nỗ lực đưa thành phố vào tầm kiểm soát. Mặc dù nỗ lực đó nói chung là thành công, nhưng những người Mỹ ở Sài Gòn vẫn "thấy mỗi lúc một thông cảm hơn với người Việt Nam".

"Chúng tôi không còn tiếp xúc hay liên lạc với các đại diện của phong trào độc lập", Wickes tuyên bố, "nhưng những tên thực dân Pháp mà chúng tôi gặp càng khiến chúng tôi thêm ủng hộ Việt Nam với cuộc đối thoại không thay đổi của họ nói về việc họ đã làm được gì cho đất nước này và họ sẽ đối xử với những kẻ thực dân kia thế nào một khi họ giành lại được quyền kiểm soát". Tuy nhiên, cả Wickes lẫn White luôn cho rằng: mặc dù họ thông cảm với người Việt Nam nhưng hành động của họ chưa bao giờ vượt quá "một lời tuyên bố cảm thông". Phóng sự hiện diện của họ tại Sài Gòn và những lời nhận xét của họ cũng đủ làm cho người Pháp, những kẻ ngày càng thấy mệt mỏi với quan điểm của Mỹ, tức giận. Nhận thấy công việc trở nên khó khăn, Biệt đội 404 được rút dần. White và Wickes rời Việt Nam trong một thời gian ngắn.

Tuy nhiên, họ sẽ sớm được gặp lại tại Hà Nội. Mặc dù ngày càng ít nhân viên quân sự Mỹ có mặt tại Sài Gòn, nhưng đối với nhiều người Việt Nam, sự hiện diện của người Mỹ dường như đang phát triển theo chiều hướng

tiêu cực nhất. Vào tháng 11, quân đội Pháp, hình như đã được Chính phủ Mỹ trang bị đầy đủ gồm những chiếc xe tải và xe Jeep thuê mượn của Mỹ rõ ràng mang nhãn hiệu Mỹ, đã đến miền Nam Việt Nam. Nước Mỹ, được người Việt Nam tán dương quá lâu như là vị cứu tinh có khả năng giúp họ thoát khỏi thực dân Pháp, ngày càng bị coi là cùng một giuộc với kẻ thù của Việt Nam tại miền Nam: người Anh, những người dường như mãi mê với việc chuyển giao Việt Nam cho Pháp, những người, theo tất cả biểu hiện bên ngoài, dự định một lần nữa nô dịch dân tộc này, và người Nhật, trước kia là kẻ thù của quân Đồng Minh nhưng bây giờ là cộng sự của họ trong việc phủ nhận nền độc lập của Việt Nam. Dựa vào thái độ thù địch ngày càng tăng của tình hình, bản báo cáo nhanh cuối cùng của Peter Dewey từ Sài Gòn dường như là lời tiên tri:

"Nam Kỳ đang rực cháy, người Pháp và người Anh bị kết liễu ở đây và chúng ta buộc phải cuốn xéo khỏi Đông Nam Á".

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 10

Lời kết

Sứ mạng của OSS tại Sài Gòn kết thúc trong một nốt nhạc khác nhiều so với sứ mạng tại Hà Nội, mặc dù chỉ huy của cả hai đội đã được "triệu hồi về" chủ yếu vì đã làm cho các Đồng Minh châu Âu của Mỹ khó chịu. Các thành viên đầu tiên của Biệt đội 404 dần dần được rút khỏi miền Nam. Một số người Mỹ mới đến thấy rõ cương vị lãnh đạo của Việt Nam bị

thu hẹp lại trong khi thế lực của Anh và Pháp ngày càng phát triển hơn. Họ duy trì quan hệ với Anh và Pháp tốt hơn các thành viên trong phái đoàn của Dewey. Điều này chủ yếu là do tình hình đang xấu đi tại miền Nam khi người Việt đề phòng Anh, Pháp, Nhật và người Mỹ có vẻ không giúp gì cho cuộc cách mạng của họ. Người Anh, mà người Việt Nam đã lo ngại từ lâu, lại thông cảm quá mức với quyền lợi của thực dân và đã chuyển giao miền Nam từ vĩ tuyến 17 cho Pháp với việc ký kết Thoả thuận Dân sự Anh - Pháp ngày 9 tháng 10, và lại một lần nữa trao cho thực dân Pháp thẩm quyền điều hành các vấn đề của Việt Nam. Lực lượng Pháp tại Sài Gòn, với số lượng lính bổ sung ngày càng tăng, trở nên ngạo mạn hơn vì vị trí của họ ngày càng mạnh hơn. Trên thực tế, tính tiêu cực của Nhật để cho cách mạng xảy ra và Việt Minh nắm được quyền kiểm soát một thời gian ngắn và việc nhượng lại vũ khí của Nhật cho Việt Minh đã làm thay đổi thế cân bằng quyền lực tại vùng nông thôn. Nhưng lúc này quân Nhật thường xuyên được sử dụng trong các nỗ lực của Anh và Pháp nhằm đẩy những nhà cách mạng ra khỏi Sài Gòn và dồn họ tới vùng nông thôn với hy vọng tại đây họ sẽ bị phân tán. Những báo cáo gửi tới tổng hành dinh Quân đội Mỹ từ tháng 10 năm 1945 đến tháng 2 năm 1946 thường xuyên đề cập tới việc lính Nhật đại diện cho Đồng Minh tham gia vào những hành động chống lại người Việt Nam, gây ra vô số thương vong mà họ vừa là thủ phạm lại vừa là nạn nhân. Báo cáo còn lưu ý người Anh tán dương những hành động của Nhật. Mặc dù báo cáo về việc lính Nhật đang chiến đấu trong hàng ngũ Việt Minh tiếp tục xuất hiện, nhưng đây rõ ràng chỉ là trường hợp ngoại lệ chứ không phổ biến. Nói chung, Nhật hoàn toàn hợp tác với Anh trong khi chờ đợi hồi hương, ra toà, hoặc cả hai. chống đối với nhiều người Việt Nam, chính "sự ủng hộ" của Mỹ đối với cả ba nhóm - Anh, Pháp, và Nhật - lại là nỗi thất vọng lớn nhất. Trong chuyến trở về từ châu Á vào năm 1947, nhà báo Harold Isaacs viết:

Đối với họ (người dân ở nhiều vùng khác tại châu Á) dường như người Mỹ

đã sẵn sàng trao cho người Nhật đáng ghét quyền tự quản, tự do và độc lập tương đối hơn là họ sẵn sàng ban chúng cho các nạn nhân gần đây của Nhật. Người Triều Tiên, người An Nam và người Gia-va cho rằng họ cũng có khả năng như người Nhật trong việc quản lý những vấn đề của chính họ. Ngoài ra, không phải họ mà là Nhật đã đẩy tất cả châu Á và thế giới vào chiến tranh... Và một điều sỉ nhục bất chấp đạo lý gây căm phẫn hơn nữa là các cường quốc chiến thắng đã không ngần ngại sử dụng quân đội Nhật ở bất cứ nơi nào họ không có đủ lực lượng của chính họ để đàn áp các phong trào đòi độc lập .

Hơn nữa, người Việt Nam đã tin tưởng rằng nước Mỹ có thể ủng hộ những nguyên tắc về quyền tự quyết được tán thành ở cả *Tuyên bố Đại Tây Dương* và *Tuyên bố Liên Hợp Quốc*. Nhưng niềm hy vọng đó đang phai dần. Trong một chỉ thị trước đó, Việt Minh đã lấy làm kiêu hãnh về tình hình trật tự tại miền Bắc và "mối quan hệ với sứ mạng giải trừ quân bị của Đồng Minh tràn đầy sự hiểu biết và trung thực". Khi cuối thu đến gần và những người Mỹ quen thuộc ra đi, điều này mỗi lúc càng ít đúng đắn hơn. Tuy nhiên, thậm chí vào tháng 11 năm 1945, tuyên bố chính sách ngoại giao của Chính phủ Việt Nam vẫn nhắc lại hy vọng của họ rằng những lý tưởng của *Tuyên bố Đại Tây Dương* gắn liền với Việt Nam: "Chiến thắng của đất nước Việt Nam sẽ được bảo đảm bằng các biện pháp hoà bình hoặc vũ lực, (Chính phủ Lâm thời tuyên bố) theo quan điểm được các cường quốc nước ngoài thừa nhận, nhưng luôn phù hợp với *Tuyên bố Đại Tây Dương*". Nó nhấn mạnh hơn nữa mối quan tâm của họ về những tuyên bố công khai được đưa ra trong thời gian chiến tranh:

Để củng cố chiến thắng của công bằng và tự do, và để tránh cho nhân loại khỏi thảm họa của một cuộc chiến tranh mới, các nước Đồng Minh đã tán thành và tuyên bố những nguyên tắc nhân đạo tại các hội nghị Đại Tây

Dương, Teheran, San Francisco, Postdam - chấp nhận quyền tự do và bình đẳng như những nguyên tắc cơ bản, và chính thức thừa nhận quyền tự quyết của các dân tộc. Điểm ba trong Tuyên bố Đại Tây Dương quy định rằng Liên Hợp Quốc tôn trọng quyền lựa chọn hình thái Chính phủ của tất cả các dân tộc và mong muốn chứng kiến những quyền về chủ quyền và tự trị đã bị tước đoạt bằng vũ lực được trả lại cho các dân tộc.

Bùi Diễm, người gia nhập Việt Minh sau Cách mạng tháng Tám, nhớ lại rằng giữa tất cả sự hồ nghi và tình trạng bất bình bao quanh sự xuất hiện của các lực lượng chiếm đóng, đối với người Việt Nam, "một nhóm người nước ngoài luôn được ngưỡng mộ - chính là người Mỹ. Tình cảm đó được xây dựng trên niềm hy vọng mong manh là bằng cách nào đó nước Mỹ có thể cứu vãn tình hình". Một số nhân viên trong Chính phủ Mỹ cũng hy vọng rằng một quan điểm chống thực dân của Mỹ sẽ tiếp nối dưới chính quyền Truman. Nhưng sau khi Franklin Roosevelt mất vào tháng 4 và sau khi cuộc chiến ở châu Âu và Thái Bình Dương kết thúc thắng lợi, thế giới đã thay đổi. Tình trạng khẩn cấp thời chiến dẫn đến việc các phái đoàn OSS cộng tác với các nhóm cộng sản trên khắp thế giới không còn tồn tại nữa; sự khinh bỉ đối với người Pháp bại trận phải đặt sang một bên khi họ được giải phóng và giành lại vai trò quốc tế nổi bật; và chủ nghĩa lý tưởng đối với tương lai thường đến cùng nỗi khiếp sợ chiến tranh được thay thế bởi tính thực tế thời bình.

Vào tháng 3, lần đầu tiên Charles de Gaulle đã "đe dọa" các nhà ngoại giao của Roosevelt rằng Pháp có thể bị "đẩy vào tầm ảnh hưởng đang nổi lên của Liên Xô nếu như chính sách của Mỹ làm Pháp xa lánh hơn với đề tài tước bỏ thuộc địa của Pháp. "Nếu công chúng ở đây nhận ra rằng các bạn chống lại chúng tôi tại Đông Dương", ông ta thẳng thừng tuyên bố, "thì sẽ là nỗi thất vọng khủng khiếp và không ai thực sự biết điều gì sẽ xảy ra".

Sau đó ông ta nói thêm về hậu quả kèm theo. "Chúng tôi không muốn trở thành Cộng sản; chúng tôi không muốn rơi vào quỹ đạo của nước Nga, nhưng tôi hy vọng các bạn không đẩy chúng tôi vào đó". Sự đe dọa của người Pháp đã khuyến khích Roosevelt giữ kín giữa ông và các phụ tá gần gũi nhất những tham vọng ngày càng lớn đối với Đông Dương thuộc Pháp.

Đối với Truman, khả năng Pháp trở thành một phần "quỹ đạo của Nga" trong thế giới thời bình mới này thậm chí còn đáng sợ hơn. "Trong suốt những tháng cuối năm 1945 và qua năm 1946", Joseph Siracusa viết:

"Chính sách của Franklin Roosevelt đối với Đông Dương dần dần thay đổi trong tay Truman thành một chính sách cố gắng thực hiện đồng thời hai việc: thứ nhất, góp phần giải phóng và mang lại độc lập cho nhân dân Đông Dương, dù là trong một cơ cấu được quy định của Pháp, và thứ hai, phối hợp sự ủng hộ của Đồng Minh chống lại cái được cho là mối đe dọa của Liên Xô đối với Tây Âu, một sự nhận thức không hẳn vô lý dựa trên những hoạt động của Liên Xô tại Đông Âu và Trung Âu.

Đối với Pháp, để có được sự ủng hộ của họ chống lại người Nga có nghĩa là không xa lánh họ bằng những tuyên bố chống thực dân, và điều đó có nghĩa là "bỏ mặc nhân dân thuộc địa nếu cần thiết". Như lịch sử ghi nhận vài năm sau, "các nhà hoạch định chính sách của Mỹ phớt lờ những người dân Đông Dương cho người Pháp định đoạt một cách có hệ thống và khi làm như vậy, họ đã hy sinh những khát vọng và giấc mơ của người Việt Nam trong những toan tính rộng hơn của chính sách Chiến tranh Lạnh".

Khi chính sách này xuất hiện, một số nhân viên biết rõ châu Á cố lái nó theo một chiều hướng khác. Vào tháng 9 năm 1945, Patrick Hurley, đại sứ Mỹ tại Trung Quốc, đã cảnh báo rằng "dư luận đang dâng cao một cách vững chắc tại châu Á là nước Mỹ đang ủng hộ chủ nghĩa đế quốc Anh, Pháp và Hà Lan và chống lại chế độ dân chủ". Quan điểm nổi bật này xuất hiện, dĩ nhiên, không có gì ngạc nhiên đối với Hurley, vì rõ ràng ông đã cảnh báo ngay từ mùa xuân:

Nếu chính sách của Mỹ không phản đối chủ nghĩa đế quốc tại châu Á thì nó trái ngược với chính sách Hull(1). Nó trái ngược với các nguyên tắc trong Tuyên bố Đại Tây Dương. Nó trái ngược với các nguyên tắc của Tuyên ngôn Độc Lập của Iran. Nó trái ngược với chính sách mà tất cả các nước, kể cả các nước đế quốc, đã ủng hộ khi họ đề nghị Mỹ tham gia vào cuộc chiến vì tự do và dân chủ. Nó trái ngược với chính sách mà Mỹ đã viện dẫn như lý do chúng ta đánh bại và tiêu diệt đế quốc Nhật .

Không chỉ một mình đại sứ Hurley đau lòng. Các chuyên viên châu Á Bộ ngoại giao Abbot Low Moffat và Edwin F. Stanton đã nhấn mạnh tầm quan trọng của Đông Dương như "một nguồn nguyên liệu thô, một thị trường đầy tiềm năng cho các mặt hàng xuất khẩu, một căn cứ chiến lược tại vùng Viễn Đông, và cảnh báo rằng sự trở lại của hiện trạng trước chiến tranh sẽ không phục vụ được lợi ích của Mỹ". Năm 1946, Moffat đến thăm Việt Nam và hội kiến Hồ Chí Minh. Ông đã lầm tưởng rằng chính sách của Mỹ là "kiên quyết - không tán thành khôi phục quyền lực thực dân". Moffat bị ấn tượng bởi cả đất nước lẫn con người và chuyển cho cấp trên của mình thái độ chần chừ nhưng nói chung là tích cực của Hồ Chí Minh về nước Mỹ. "Hồ Chí Minh nói về tình bạn và sự ngưỡng mộ của ông đối với nước Mỹ và những người Mỹ mà ông đã biết và làm việc cùng trong những khu rừng và vân vân, và họ đã cư xử với người An Nam bình đẳng như thế

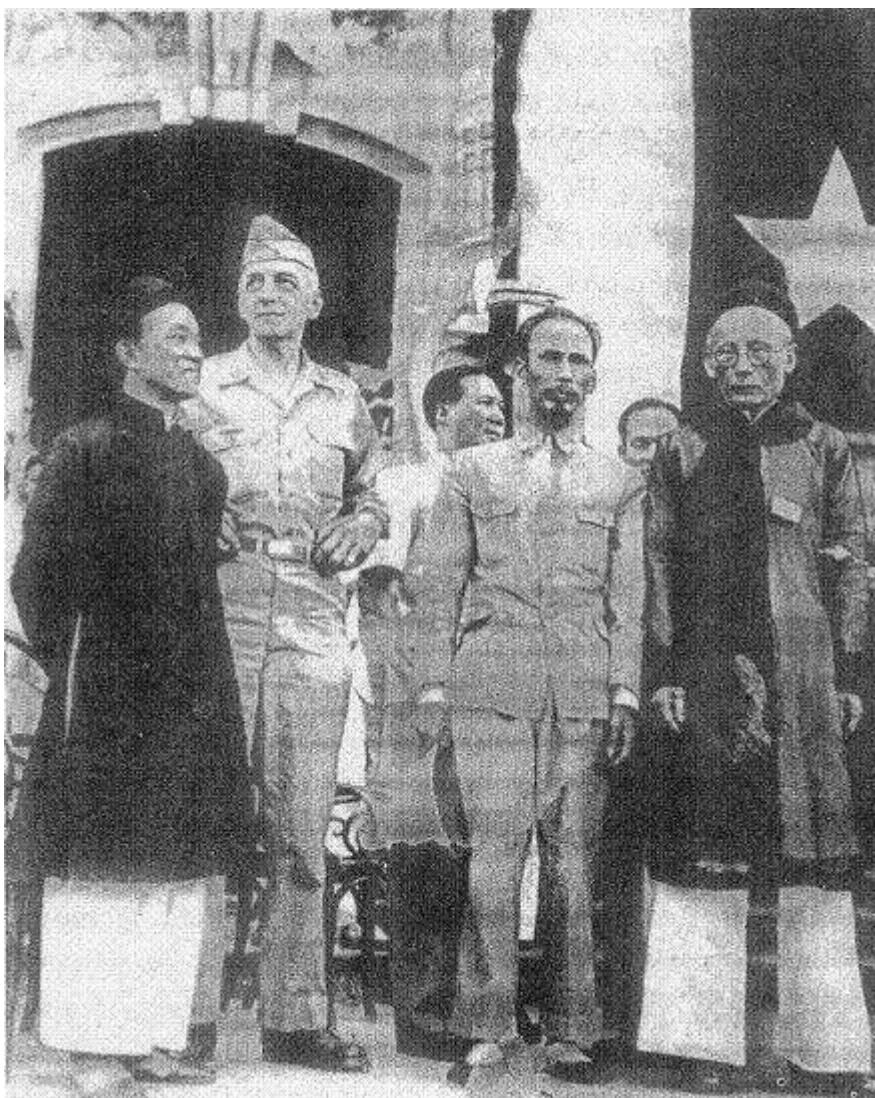
nào", Moffat viết, những lời ca ngợi của ông lại rơi vào những cái tai điếc tại Washington. Một quyết định đã đưa ra thì không sửa đổi được nữa. "Trước khi tôi ra đi, Hồ Chí Minh đưa tôi những lá thư gửi tới Tổng thống Truman và ngoại trưởng Mỹ, theo kiểu thông thường ông trao cho tất cả mọi người", Moffat nhớ lại. "Tôi mang chúng đi và làm những gì người ta mong đợi nhưng Chính phủ của chúng tôi không hề quan tâm đến chúng". Nước Mỹ đã quyết định mối quan hệ với Pháp trong thời hậu chiến quan trọng hơn là mối quan hệ với Việt Nam hay phong trào ít được biết đến của Việt Nam lúc đó đang nắm quyền.

Hồ Chí Minh và các thành viên khác trong Chính phủ của ông rõ ràng rất thất vọng về cái dường như là "công đã tràng". Dầu vậy ông vẫn tiếp tục gửi điện tới Truman "tha thiết yêu cầu" tổng thống và nhân dân Mỹ "can thiệp khẩn cấp để ủng hộ nền độc lập của Việt Nam" và thúc giục người Pháp "tiến hành thêm các cuộc đàm phán theo các nguyên tắc của *Tuyên bố Đại Tây Dương* và San Francisco", nhưng ông luôn được trả lời bằng sự im lặng. Hồ Chí Minh không hề ngạc nhiên, vì rõ ràng hy vọng sự ủng hộ của Mỹ chỉ là hy vọng. Nhưng ông vẫn đủ minh triết, thậm chí một thời gian dài sau khi mối quan hệ thân thiết giữa hai nước đã chấm dứt, để nắm bắt được thực chất chủ nghĩa lý tưởng Mỹ khi nói chuyện với những người Mỹ. Phóng viên ưa tranh cãi Harrison Salisbury đã thể hiện được khả năng này trong lời giới thiệu cuốn *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh bằng cách trích dẫn một câu hỏi "thường được đặt ra cho những người Mỹ đã đến Hà Nội về lợi ích kết thúc cuộc chiến tranh Việt Nam. "Hãy nói cho tôi biết", Hồ Chí Minh sẽ hỏi, "tượng nữ thần Tự Do vẫn đang còn đứng phải không? Đôi khi tôi cảm thấy hần là nó đang trồng cây chuối". Nhiều lính Mỹ đã từng ở Việt Nam cũng sẽ tin rằng lẽ phải và chủ nghĩa lý tưởng Mỹ về chính sách của Mỹ và chủ nghĩa đế quốc vì lý do nào đó đã bị lộn ngược. Nhưng vào thời điểm đó, phần lớn những người này không biết chính sách chính thức của Mỹ. Vừa theo quy luật tự nhiên vừa công khai, chúng khác

xa quyết định của Chính phủ và được thông báo sai lạc trong tình thế tiến thoái lưỡng nan của Mỹ thời hậu chiến; trên thực tế, nhiều người tại Washington hẳn sẽ tranh cãi rằng chính sách đó bất luận thế nào cũng không phải là việc của họ, những đại úy, thiếu tá và thậm chí các binh nhì trên chiến trường. Họ là lính chiến đấu chứ không phải những người được giao nhiệm vụ phát triển những kế hoạch quan trọng, và tư tưởng dân chủ của họ thường bị nhiễm bởi một chủ nghĩa chống đế quốc na ná với tư tưởng của Roosevelt và khác xa với quan điểm chính trị hiện nay của Truman. Thông cảm với niềm khát khao thoát khỏi ách thực dân Pháp của người Việt Nam và thiết lập nền độc lập của chính họ, những người lính trên chiến trường đã đi theo cái mà họ tin chỉ là một đường lối và - bằng cách mở rộng sự quang minh chính đại của nó - một đường lối của Mỹ. Như Carleton Swift nhận xét, "Theo bản năng, không người Mỹ nào có thể phản đối giải phóng dân tộc".

Vì những câu nói và hành động có vẻ ủng hộ Việt Minh, nhiều người bị chỉ trích gay gắt. Sainteny chửi mắng như tát nước rằng những người Mỹ kiêu căng đã bị "chủ nghĩa chống thực dân ấu trĩ" của họ làm "mù mắt" và tự hỏi làm sao OSS với "quá nhiều binh lính dững cãm" lại có thể đưa tới Hà Nội "chỉ những tay công chức hạng hai, không có khả năng đánh giá tiền cá cược và vô số kết quả của một loạt biến cố sôi động đang diễn ra". Tác giả người Pháp Françoise Martin chỉ rõ những mâu thuẫn giữa "quan điểm giải phóng của Mỹ" được OSS thể hiện đối với người dân Việt Nam và định kiến tại nước Mỹ, nơi người Mỹ bản xứ bị "tàn sát vì đất đai của họ" và "người da đen bị áp bức". Nhưng không phải tất cả những ai chỉ trích OSS đều là người Pháp. Về phái đoàn của Dewey, nhà sử học Peter Dumn nói: "Toàn bộ thành quả đạt được của phái đoàn này là để mình bị đe dọa và chỉ huy bị giết. Nếu mong ước của phe phái nào đó trong OSS được thoả mãn thì những sự kiện khủng khiếp ở Đông Dương năm 1975 có thể đã xảy ra từ nhiều năm trước". Thậm chí các cựu thành viên của OSS đôi khi cũng làm

mất uy tín của toàn phái đoàn. "Lần lượt ủng hộ chính quyền Vichy của Pháp, Nước Pháp tự do, Việt Minh và các nhóm địa phương khác", Charles Fenn nhận xét, "OSS đã làm cả dư luận tự do Pháp phẫn nộ đồng thời cũng làm người bản xứ tan vỡ ảo tưởng về bất cứ quan điểm thật sự nào của Mỹ". Mặc dù nói chung khiến trách thường nhằm vào OSS và người Mỹ, đặc biệt là Patti và Dewey, nhưng những sĩ quan quân sự Mỹ cấp bậc cao nhất có mặt tại Việt Nam thường bị xếp vào diện bị đánh giá nặng nề nhất. Mặc dù ở Sài Gòn còn lại rất ít nhân viên quân sự Mỹ nhưng tại Hà Nội sự hiện diện của Mỹ dễ thấy hơn nhiều, và dường như không ai nổi bật hơn tướng Philip Gallagher. Các báo cáo từ Hà Nội tiếp tục ca ngợi quyền kiểm soát thành phố của Việt Minh, mô tả Hồ Chí Minh là "người theo chủ nghĩa dân tộc thuần túy" và biểu thị rất ít sự cảm thông đối với người Pháp. Không giống như ở Sài Gòn, nơi Pháp đang tái ổn định một cách mạnh mẽ, ở Hà Nội, một nhà báo viết: "Người Pháp đi lại tự do trong thành phố, tập trung với tâm trạng thất vọng tại các cửa hàng bánh ngọt, quán bar, và các tiền sảnh khách sạn, cố an ủi nhau thoát khỏi cảm giác bị bề mặt và tư tưởng chủ bại đang bám chặt họ". Trong khi người Pháp bất hạnh trách cứ nước Mỹ vì số phận của họ, người Việt Nam vẫn có khuynh hướng nghĩ về người Mỹ một cách tích cực, mặc dù họ có nhiều câu hỏi không được giải đáp về sự ủng hộ rõ ràng của Mỹ đối với Pháp. Với sự ra đi của Patti, phần lớn những tìm kiếm câu trả lời của họ tập trung vào Gallagher, người vẫn còn ở lại Hà Nội cho tới giữa tháng 12 năm 1945.



Ảnh: Tướng Phillip Gallagher, thứ hai từ bên trái sang, đứng với Hồ Chí Minh bên tay trái. Qua nhiều tháng ở Việt Nam, Gallagher tiếp tục làm việc với Chính phủ Lâm thời Việt Minh bởi vì ông nói: "Không còn ai khác để bàn về thẩm quyền hay ý thức trách nhiệm."

Tuy nhiên, trong suốt thời gian đó Gallagher nhận thấy "sự lãnh đạm" trong thái độ của Việt Minh đối với người Mỹ vì mỗi lúc một rõ ràng là Chính phủ Mỹ sẽ không thừa nhận nền độc lập của Việt Nam và thậm chí còn ủng hộ Pháp quay lại "Đã có sự thay đổi dễ nhận thấy trong thái độ của người An Nam đối với người Mỹ tại Hà Nội kể từ khi họ biết sự thực là chúng ta sẽ không ngăn cản và có thể sẽ giúp đỡ người Pháp", Gallagher nói. "Một vài sĩ quan của chúng ta, những người trước đây đã được chào đón với những cánh tay rộng mở tại căn cứ của Việt Minh, thì lúc này phải đứng chờ vô hạn định và đôi khi còn không được tiếp kiến những thành viên nào đó của chính quyền Việt Minh". Tuy nhiên, Gallagher tiếp tục gặp gỡ Việt Minh vì, theo các tài liệu cá nhân của ông ta, chỉ đạo về chính sách của Mỹ có hiệu lực đối với ông ta vào thời điểm đó có lẽ dựa trên quan điểm Đông Dương rất cực sẽ được xếp vào diện "ủy trị" của Mỹ. Và theo ý kiến của ông ta, "không ai cần đề cập đến thẩm quyền hay ý thức trách nhiệm nữa". Những cuộc gặp của Gallagher với các quan chức Việt Minh thường được chụp ảnh và cái mà ông ta tin là những lời bình luận vô thưởng vô phạt thường được thêu dệt và nhắc lại trong cả các nhóm người Việt và người Pháp. Đối với nhiều người Pháp, Gallagher là hiện thân cho nỗ lực của người Mỹ không cho Pháp trở lại thuộc địa của nó một cách hợp pháp vì họ cũng chẳng biết gì về thay đổi trong chính sách ngoại giao từ sau cái chết của Roosevelt. Tin đồn về quan hệ của Gallagher với các thành viên của Việt Minh và những nỗ lực làm giàu cá nhân của ông ta tại Việt Nam được thông báo rộng rãi cho dù chúng chứa đựng rất ít sự thật. Dầu Gallagher không phải là người Mỹ duy nhất được tin đang khẳng định "chủ nghĩa đế quốc kinh tế" Mỹ tại Việt Nam phương hại cho người Pháp, nhưng ông ta là đề tài chính trong những chuyện ngồi lê đôi mách. Một tin đồn Gallagher đã đề nghị với Hồ Chí Minh rằng ông ta có thể tìm ra vốn, trang thiết bị, và các nhân viên kỹ thuật để khôi phục và mở rộng những tuyến đường sắt và hải cảng của nước này. Và không ai khác ngoài nhóm của Donovan sẽ tài trợ bởi vì "Pháp đã sụp đổ nhưng Mỹ sẵn sàng giúp đỡ Việt Nam". Tin đồn cũng khẳng định là Việt Minh đã phản ứng lại "một cách lạnh lùng" đối với "chủ nghĩa tư bản hiếu chiến" của Gallagher. Mặc

dù vị tướng này thẳng thừng phủ nhận những lời buộc tội và không có biểu hiện gì chứng tỏ cuộc đối thoại đã từng xảy ra, nhưng người Pháp tiếp tục cảm thấy thái độ thù địch đối với họ trong từng đường đi nước bước của ông ta.

DIXEE R. BARTHOLOMEW-FEIS

OSS VÀ HỒ CHÍ MINH

Dịch giả: Lê Lương Giang

Chương 10 (tt)

Lời kết

Người Pháp tin đã thấy bằng chứng chắc chắn về thái độ thù địch này vào giữa tháng 10. Khi Galllagher và Lư Hán chuẩn bị chuyên chở một số lính Tàu từ Việt Nam tới Đài Loan và Mãn Châu, họ phát hiện ra rằng thủy lôi "do Không quân Mỹ rải tại hải cảng" trong chiến tranh vẫn chưa được dọn sạch. "Vì việc phá mìn sẽ mở toang hải cảng cho các tàu của hải quân Pháp và vì vậy có thể dẫn tới cuộc chiến tranh giữa người Pháp và người Việt Nam nên cả tướng Galllagher lẫn tướng Lư Hán đều không muốn hải cảng được dọn dẹp sạch". Mặc dù quyết định này đáp ứng tốt nhất cho hoà bình tại miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn chiếm đóng, nhưng nó thường được hiểu như một hành động chống Pháp. Một tình tiết khác liên quan đến Galllagher bề ngoài chẳng có gì liên quan tới người Pháp nhưng lại kích động sự giận dữ của người Pháp nhiều hơn bất cứ hành động nào của ông ta cho đến lúc này. Vụ việc xảy ra khi tướng Galllagher "để mình bị thuyết phục lên hát tại một cuộc họp khai mạc" của Hội Hữu nghị Việt - Mỹ (VAFA). Joseph Buttinger nhận xét: "Việc này hầu như không phải là một hành động chống chủ nghĩa thực dân nghiêm trọng, nhưng trong mắt người

Pháp, đó là một sự phản bội bởi một nước Đồng Minh mà sự ủng hộ từ nơi đó được xem là cốt tử cho thành công trong sự nghiệp của họ".

VAFA là một liên doanh giữa các thành viên của Việt Minh và các thành viên được lựa chọn của OSS. Sĩ quan chiến tranh tâm lý Robert Knapp đem ý tưởng này đến cho Carleton Swift người thay vị trí chỉ huy phái đoàn OSS tại Hà Nội của Patti. Bản phác hoạ đầu tiên "có nhiều điều khoản" về thương mại, chính trị, và kinh tế khiến Swift lo lắng vì rõ ràng ông ta đã được nhắc nhở "không được dính líu vào chính trị". "Vì vậy, Swift nhớ lại:

Tôi cầm lấy bút chì và gạch bỏ bất cứ mục nào liên quan tới chính trị. Và tôi gạch bỏ bất cứ cái gì liên quan tới thương mại. Tôi nói, "Knapp, còn lại gì nữa không?"- "Vâng, chúng ta có thể nghiên cứu ngôn ngữ và văn học của nhau", anh ta trả lời. Và dường như đối với tôi, tôi đã diễn đạt tốt quan điểm mà một người Mỹ không thể nói không. Vì vậy tôi chấp thuận theo chức trách của mình.

VAFA phác thảo điều lệ định rõ những mục tiêu của Hội nhằm:

1. "mang lại hiểu biết tốt hơn giữa người Mỹ và người Việt Nam nhằm thúc đẩy những mối thiện cảm";
2. dịch và truyền bá những ấn phẩm từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại để "hiểu rõ hơn các lĩnh vực văn hoá của hai nước";

3. tổ chức những giờ học thường xuyên cả hai ngôn ngữ;

4. tổ chức các lớp học tiếng Việt và tiếng Anh

5. xuất bản một tờ nguyệt san - *Tạp chí Hội Hữu nghị Việt - Mỹ (Tạp chí VAFA)*.

Tại lễ khai mạc, tướng Galllagher "đã cảm ơn người Việt Nam vì sự đón tiếp và lấy làm tiếc rằng nhiệm vụ của ông ta và các thuộc cấp của ông ta đã ngăn cản họ tận hưởng nhiều hơn thời gian lưu lại Hà Nội". Ông ta kết luận bằng việc tán thành đề xuất trước đó là hai nước trao đổi sinh viên để tăng cường hơn nữa hiểu biết về văn hoá. Tạp chí VAFA tường thuật: "Một tràng vỗ tay hoan hô những lời nói cuối cùng của tướng Galllagher. Ông ta trở lại chỗ ngồi với một chiến thắng nữa cho bản thành tích cá nhân: ông ta đã giành được cảm tình của 200 trái tim người Việt Nam, trong số đó có không ít những quý bà hấp dẫn nhất tại Hà Nội".

Trong sự việc này người Pháp chỉ nhìn thấy sự ủng hộ hiển nhiên của Mỹ đối với người Việt và họ thấy đúng là bị xúc phạm. Nhiều người Việt trong số khán giả cũng tin rằng sự hiện diện của người Mỹ còn hơn một cử chỉ lịch sự. Một người Việt có mặt hồi tưởng lại buổi tối hôm đó:

Tôi nhớ rõ những lá cờ đỏ, trắng và xanh treo trong hội trường, nơi diễn ra

cuộc họp của Hội Hữu nghị khi mà tôi tham gia. Cuộc họp tràn ngập niềm hy vọng được tạo ra đơn giản bởi sự xuất hiện của hai sĩ quan Mỹ đáng vẻ lịch sự và đẹp trai trong bộ quân phục khiến mọi người, kể cả tôi, đều đổ xô lại để bắt tay. Suốt từ đầu đến cuối cuộc họp, những đàm luận xoay quanh ý tưởng về sự uỷ trị của Mỹ đối với Việt Nam. Mặc dù cả Patti lẫn Gallagher đều không nói nhiều về bản chất của uỷ trị nhưng điều đó chẳng có ý nghĩa gì. Chỉ sự hiện diện của họ cũng đủ là niềm khích lệ rồi.

Trong chuyến trở lại Mỹ, Gallagher tóm tắt tình hình cho các quan chức tại Washington và biểu lộ sự cảm thông đối với Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo khác của Việt Minh. Theo nhà sử học William Duiker: "Gallagher bị ấn tượng bởi sự nhiệt tình, sự hiến dâng cũng như tài năng bẩm sinh của họ. Nhưng ông ta cũng hoài nghi khả năng của Chính phủ mới về việc thực hiện trách nhiệm của mình trong những điều kiện không ổn định ở giai đoạn ngay sau chiến tranh".

Tại Hà Nội, Carleton Swift tiếp tục báo cáo về các cuộc hội họp của VAFA, nêu rõ sự gia tăng tự phát của các cuộc họp từng có lần đạt đến con số "gần 6000 người tham dự". Swift đã ký vào bản nội quy của VAFA "như một biểu hiện tình cảm tốt đẹp và tin chắc rằng vì "toàn bộ hiệu lực đã bị lấy ra khỏi bản dự thảo đầu tiên, không ký một văn kiện vô hại như vậy thì đâu còn là người Mỹ". Nhưng hành động của Swift bị hiểu sai là về bản chất "liên quan đến chính trị", và chẳng mấy chốc Swift bị nhiều người trong cộng đồng Pháp vốn xem ông ta không tử tế hơn Patti bao nhiêu nguyên rủa. Swift ở Hà Nội được một tháng trước khi "bị tổng cổ" vì người Pháp buộc tội ông ta đã "khuyến khích cách mạng và giết người Pháp".

Henry Prunier, thành viên duy nhất của Đội Nai vẫn còn ở lại Hà Nội và

không tham gia vào hội này chủ yếu bởi vì những thành viên, cả người Việt lẫn người Mỹ, không phải là những người quen mà anh ta đã biết và làm việc cùng tại Việt Bắc. Mặc dù bị rút khỏi Việt Nam ngay từ đầu nhưng Prunier được quay lại Hà Nội để điều tra tội phạm chiến tranh Nhật, nhưng không có chỉ thị đặc biệt nên anh ta dành phần lớn thời gian dạo quanh thành phố, trò chuyện với cả người Việt và người Pháp. Anh ta nhớ Hà Nội không chỉ như "lễ hội" mà còn "rất lộn xộn" vào thời điểm đó. Prunier cho rằng Hà Nội là một thành phố ở khoảng giữa những thay đổi nhanh chóng: "Người Nhật vẫn có mặt khắp nơi, người Tàu đã đến, nạn đói vẫn hoành hành và có rất nhiều thanh niên trên đường phố".

Tuy vậy, kinh nghiệm của Prunier tại Hà Nội lại khác với phần lớn người Mỹ ở thành phố này. Mặc dù người Việt Nam đặc biệt thân thiện đối với Prunier bởi vì anh ta "đã ở cùng với Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp tại Tân Trào" nhưng Prunier, không giống như đa số các thành viên khác của OSS cũng kết bạn với cộng đồng người Pháp. Đặc biệt anh ta nhớ đến một gia đình người Pháp gồm bà mẹ và hai cô con gái sống cách sở chỉ huy OSS không xa. Lúc đó còn là một chàng trai trẻ nên Prunier thích dành thời gian rảnh rỗi của mình tán gẫu cùng hai cô gái người Pháp. Cha họ đã mất tích kể từ ngày Nhật đảo chính, và mặc dù có một bức tường cao bao quanh, họ vẫn thấy sợ hãi và hiếm khi rời khỏi nhà. Cả bà mẹ và hai cô con gái đều vui mừng với sự có mặt của chàng thanh niên Mỹ, người không chỉ bày ra những trò giải trí thú vị mà còn mang lại cho họ một mức độ "bảo vệ" lớn hơn, và sau đó là quyền tự do đi lại quanh Hà Nội. Những phụ nữ này có quan điểm điển hình của người Pháp về tình hình; họ giải thích cho Prunier rằng Việt Minh "không quá đông" và lạc quan đoán trước sự quay lại nhanh chóng của Pháp. Prunier là một trong số ít người có thái độ thông cảm rõ ràng đối với cả người Pháp lẫn lòng khát khao độc lập của người Việt. Bởi vì Prunier là người Mỹ nên cả hai bên đều quan tâm tới các phản ứng và ảnh hưởng của anh ta, nhưng vì chỉ là một binh nhì nên anh ta thoát

khỏi sự sấm soi dữ dội như đối với tướng Galllagher và các sĩ quan OSS như Dewey và Patti.

Khi những thành viên OSS trở về nhà, rời bỏ nhiệm vụ, và lại tiếp tục vai trò thời bình của họ thì tổ chức mà nhiều người đã cảm thấy gấn bó này đang chấm dứt tồn tại. Donovan đã chuẩn bị cho tình huống có thể xảy ra này, và ngay trước khi chiến tranh kết thúc, ông đã bày tỏ quan điểm của mình về vai trò của OSS: "Công việc thực sự của OSS với tư cách là một cơ quan tình báo", ông tin tưởng vững chắc, là "cung cấp tin tình báo chiến lược, rút gọn lại thành một công thức cơ bản: Thông tin tình báo làm sáng tỏ khả năng và ý định của các quốc gia, đặc biệt là những kẻ thù hiện nay và sau này của chúng ta". Thông tin tình báo chiến lược này sẽ, theo quan điểm của ông, "được dùng làm cơ sở cho các quyết sách của quốc gia". Ngày 1 tháng 10 năm 1945, OSS - cơ quan tình báo thời chiến tạm thời - bị bãi bỏ trước dự tính của Donovan một thời gian dài.

Donovan hy vọng tiền lệ được OSS tạo ra cho các hoạt động tình báo sẽ vẫn tiếp tục. Theo ý kiến cần trọng của Donovan, "việc chấm dứt thù địch không loại trừ nhu cầu thông tin tình báo; hoà bình chỉ thay đổi các nhu cầu tình báo mà thôi". Donovan tin chắc rằng các đặc vụ OSS của ông nhìn chung đã hoạt động tốt và góp phần quan trọng vào chiến thắng của Đồng Minh. "Chúng tôi không tin cậy vào "những cô gái tóc vàng quyến rũ" hay "những bộ ria mép giả", ông khoác lác. "Phần chính trong hoạt động tình báo của chúng tôi là kết quả của những việc làm trí tuệ có phần lạc hậu". Vì thế ông đề xuất thành lập một cơ quan thu thập tin tình báo thường trực thời bình dựa trên những đặc điểm tốt nhất của OSS. Sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu, Donovan còn bị thuyết phục hơn bao giờ hết về nhu cầu này, vì ông, cũng như Truman, quan niệm Liên Xô là một mối đe dọa hữu hình và đang phát triển. Mùa hè năm 1945, thậm chí Donovan còn đi quá

xa để "ủng hộ việc duy trì các đế quốc châu Âu tại châu Á nhằm ngăn chặn Liên Xô giành ảnh hưởng" - một quan điểm rõ ràng sẽ chia rẽ Donovan với người của ông tại Việt Nam nếu họ biết điều đó.

Mặc dù giấc mộng của Donovan về một cơ quan tình báo thời bình rất cục cũng trở thành hiện thực với việc thành lập Cơ quan Tình Báo Quốc Gia (CIA), nhưng không phải vào năm 1945 và cũng không phải dưới quyền điều hành của Donovan. "Bill liêu" Donovan trở lại cuộc sống dân thường, và sau ngày 1 tháng 10 "các thành viên OSS" vẫn ở chiến trường được xếp vào Đơn vị Tình báo Chiến lược (SSU) trực thuộc Bộ Chiến tranh. Ở đó họ sẽ hoàn thành nốt nhiệm vụ và chờ đợi rút quân.

OSS là mục tiêu chỉ trích kể từ khi cơ quan tiền nhiệm của nó, COI, ra đời. Chỉ trích vẫn tiếp tục khi chiến tranh kết thúc, và cuộc tranh cãi về những đóng góp của tổ chức này vào nỗ lực chiến tranh nói chung vẫn tiếp tục cho tới hiện nay. Vài nhà phê bình buộc tội OSS là cực tả và đặc biệt đã vi phạm dẫn cách xử sự của tổ chức này đối với những người cộng sản nổi tiếng; ngược lại, những người khác lại buộc tội OSS theo chủ nghĩa bảo thủ chính trị cánh hữu rút cục đã cản trở khả năng của cơ quan này trên chiến trường. Dĩ nhiên, sự thực nằm ở đâu đó giữa hai ý kiến. Có lẽ sự ca ngợi công bằng nhất đến từ khoảng giữa này: "Mặc dù có một vài thiếu sót OSS là hiện thân của một ý thức hệ tự do của Mỹ, tiêu biểu cho chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa lạc quan và nghĩa hiệp...". Chắc chắn nhiều nhân viên nam nữ của OSS đã làm việc một cách miễn cưỡng suốt chiến tranh sẽ đồng ý với đánh giá cuối cùng này - đặc biệt là những người đã phục vụ tại Đông Nam Á và tin rằng nỗi khiếp đảm của họ trước những việc làm quá đáng của chủ nghĩa thực dân đã bào chữa cho sự ủng hộ không dứt khoát của họ đối với các phong trào đòi độc lập mới nảy sinh.

Đặc biệt, vai trò của OSS tại Việt Nam đã trở thành một vấn đề gây tranh cãi kể từ năm 1945. Arthur Dommen chỉ trích công tác của OSS tại Đông Dương là "một trong những thất bại tình báo nổi bật nhất trong Chiến tranh thế giới 2", bằng chứng là sự bất lực của Donovan trong việc đáp ứng yêu cầu của ngoại trưởng Joseph Grew về tin tình báo tại Đông Dương giữa năm 1945. Mặc dù điều này rõ ràng chỉ ra vấn đề trong thu thập thông tin ở mức độ cao nhất - như chúng ta đã thấy, GBT đã cung cấp thông tin cho OSS một thời gian dài, và Donovan hẳn đã có thể cuồn được những tin tình báo đó - sự tố cáo đầy đủ như vậy cần được giải thích rõ ràng hơn. Có ba yếu tố phải được xem xét trước khi đánh giá hoạt động của OSS tại Đông Dương. Thứ nhất, với cuộc đảo chính của Nhật vào tháng 3, có một thời gian tạm lảng không thể tránh được trong việc thu thập thông tin từ thuộc địa. Thứ hai, Đông Dương chưa bao giờ là một khu vực được quan tâm hàng đầu về quân sự hoặc chính quyền, và sự chú ý về tài nguyên được nhằm tới trước tiên. Trước hết là ở những khu vực được cho là quan trọng nhất đối với nỗ lực chiến tranh; vì thế, đương nhiên sẽ có ít thông tin tại Đông Dương có giá trị ở mức độ thực sự cao nhất. Và cuối cùng, Grew yêu cầu thông tin tình báo trước khi Thomas nhảy dù xuống Bắc Kỳ. Nếu yêu cầu đó được đưa ra sau khi Thomas đến Bắc Kỳ thì đã có nguồn cung cấp thông tin lớn hơn.

Nhiều nhà phê bình khác lại tập trung vào vai trò của Mỹ trong cuộc Cách Mạng Tháng Tám. Một vài tác giả đã khẳng định những hoạt động của OSS, đặc biệt là hoạt động của Đội Nai và Archimedes Patti, là công cụ đem lại quyền lực cho Việt Minh. Những người khác, đặc biệt trong số các nhà văn người Việt, đã phủ nhận vai trò tích cực của người Mỹ trong cuộc cách mạng năm 1945 hoặc đánh giá họ chỉ như những quân tốt của Hồ Chí Minh. Vào lễ kỷ niệm đầu tiên của Cách Mạng Tháng Tám, các ý kiến về

vai trò của Mỹ trong chiến thắng Nhật đã biến mất; thay vào đó, Liên Xô được công nhận là "đã giải phóng dân tộc thoát khỏi ách áp bức của Nhật". Về cuộc Cách mạng Tháng Tám, Trường Chinh đã viết:

"Chính phủ Lâm thời đánh lừa không chỉ lực lượng Quốc Dân Đảng Trung Quốc đã đến miền Bắc Việt Nam vào tháng 9 năm 1945, mà còn cả nhiều phái đoàn Mỹ hoạt động trong vùng vốn được hướng dẫn để tin rằng chế độ của Hồ Chí Minh chỉ toàn những người theo chủ nghĩa dân tộc và các nhà cải cách ruộng đất lạc hậu". Peter Dunn nói thêm: "Không hề cường điệu khi nói rằng ông (Hồ Chí Minh) đã làm cho các sĩ quan Mỹ nhảy múa theo đúng điệu của ông với sự thanh thản lúng túng; ông đơn giản chỉ cần lên giọng "chống chủ nghĩa thực dân". Ở một mức độ nào đó, dĩ nhiên, điều này là đúng.

"Chúng tôi rất nhạy cảm với những tình cảm về nhân phẩm mà họ đang đấu tranh để đạt được, và các vấn đề giữa người Việt Nam và chủ nghĩa thực dân Pháp", Swift nhớ lại. Vào những năm 80 vai trò của người Mỹ năm 1945 đã được nhìn nhận trong những giới hạn thậm chí còn tiêu cực hơn. Về mối quan hệ trước kia của OSS với Hồ Chí Minh, Ngọc An viết:

Đây là một cơ hội đối với người Mỹ để thực hiện âm mưu của họ đối với Đông Dương. Xuất phát từ chính sách thực dân mới khi Đông Dương bị Nhật xâm lược, đế quốc Mỹ không hề giúp đỡ Pháp trong cuộc đấu tranh chống Nhật, thay vào đó họ trù tính sau chiến thắng của Đồng Minh biến Đông Dương thành một khu vực vệ tinh chịu ảnh hưởng của Mỹ. Họ (Việt Minh) là một tổ chức dân tộc có thể sử dụng để thực hiện Chiến lược biến đất nước ta thành thực địa kiểu mới... Khi đến Việt Nam, mục đích của họ là giải cứu binh lính Đồng Minh. Họ cũng nghiên cứu và đánh giá tình

hình lẫn sức mạnh của cách mạng Việt Nam cho kế hoạch xâm lược lâu dài của Mỹ.

Tuy nhiên, không có lý lẽ nào trong số này là hoàn toàn chính xác. Có lẽ chỉ huy Đội Nai Allison Thomas và nhà sử học Việt Nam Dương Trung Quốc đã tổng kết vai trò của Mỹ một cách đúng đắn nhất. Thomas nghĩ:

Nhiều người cũng nói rằng vì có sự ủng hộ của chúng tôi, Hồ Chí Minh mới giành được quyền lực. Tôi không tin điều đó. Tôi chắc là ông cố gắng sử dụng thực tế là người Mỹ cho ông một số trang thiết bị. Ông đã tác động để nhiều người Việt Nam tin tưởng rằng chúng tôi là bạn Đồng Minh. Không có rất nhiều lý do giải thích việc ông giành được quyền lực, và đó không phải vì chúng tôi tranh bị vũ khí cho trên dưới một trăm người.

Chắc chắn giải thích của Thomas có thể được coi như lời tự bào chữa, nhưng tựu chung bằng chứng đã chứng minh điều đó: người Mỹ không mang lại cho Hồ Chí Minh quyền lực. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng cái dường như giống sự ủng hộ rõ ràng của OSS đối với Việt Minh đã đóng một vai trò quan trọng dù chỉ là tượng trưng trong việc giúp Việt Minh nắm bắt cơ hội mở ra trước mắt với sự đầu hàng đột ngột của Nhật. "Sự hiện diện của các thành viên OSS sau khi Nhật đầu hàng đã được Hồ Chủ tịch tận dụng triệt để", Dương Trung Quốc thừa nhận. Nhưng, ông tiếp tục:

Tôi không nghĩ về sự tận dụng liên quan tới sức mạnh quân sự, mà trước hết liên quan đến động cơ ngoại giao, quan hệ với quần chúng. Để có được địa vị hợp pháp nào đó từ Chính phủ trong nước liên quan đến các tổ chức

chính trị, xã hội khác nhau tại Việt Nam cũng như trên trường quốc tế, và mặc dù vài thành viên của OSS dường như đại diện cho sự ủng hộ chính thức của Mỹ dành cho một nước Việt Nam độc lập, nhưng đó không phải là mục đích của họ. Trên thực tế, những người đã tỏ ra đồng cảm và thân thiện nhất với Hồ Chí Minh và Việt Minh - Fenn, Tan, Phelan, Thomas, Prunier, Hoagland và Wickes - hầu như không bị các nhà phê bình cay nghiệt nhất vào thời điểm đó là người Pháp để ý đến. Ngoài ra, cần phải nhớ rằng thậm chí Patti và Dewey, mặc dù rõ ràng có mặt riêng rẽ tại Hà Nội và Sài Gòn, nhưng lại khác xa những người ra quyết định then chốt đến mức cả hai đều thiếu thông tin về chính sách đang được triển khai của Mỹ, và họ không có ảnh hưởng tại các cấp đó cho dù họ đã nhúng tay vào các cuộc tranh luận xung quanh. Những người có mặt tại Việt Nam không phải là các nhà ngoại giao đại diện cho chính sách đối ngoại Mỹ; họ tiêu biểu cho cái gì đó hoàn toàn khác.

Động cơ của những thanh niên này - phần lớn là dưới ba mươi tuổi - có khuynh hướng trung thực hơn. Họ không khảo sát Việt Nam để tìm kiếm những dự án kinh doanh trong tương lai, cũng không thử hoạch định chính sách của Mỹ. Họ được OSS đào tạo để theo đuổi hành động hiệu quả và tuân theo mệnh lệnh của cấp trên là thu thập thông tin tình báo, giải cứu cho các phi công Mỹ và các tù binh chiến tranh, điều tra tội phạm chiến tranh Nhật và hỗ trợ cho các lực lượng chiếm đóng tước vũ khí và giải quyết hồi hương cho quân nhân Nhật. Khi làm việc đó, một vài người đã cộng tác với Việt Minh tại chiến trường, huấn luyện họ chiến đấu chống kẻ thù chung; những người khác trong khi theo đuổi nhiệm vụ quân sự, đã tiếp xúc với Việt Minh - lực lượng nắm chính quyền tại Hà Nội - và với những người đang cố gắng giành được quyền kiểm soát tại Sài Gòn. Khi lắng nghe và đôi khi giúp đỡ các thành viên của Việt Minh, những quân nhân này có vẻ đại diện cho sự ủng hộ của Mỹ đối với sự nghiệp của Việt Nam.

Và nhiều người trong số họ đồng cảm với khát vọng độc lập của người Việt Nam, mặc dù chắc chắn họ không bao giờ thừa nhận là đại diện cho những quan điểm chính thức của Chính phủ Mỹ. Với kết thúc thắng lợi của Chiến tranh thế giới 2 và triển vọng trở về quê hương, về với gia đình và cả sự an toàn lẫn nỗi buồn chán của cuộc sống hàng ngày, một vài người nắm lấy cơ hội để được dành hết tâm trí vào các vấn đề có liên quan đến công việc của họ và cũng khiến họ quan tâm - số phận của những người bạn mới và ảo tưởng của chính họ như người giải phóng và bảo vệ tự do. Trong bối cảnh Chiến tranh thế giới 2 điều này có ý nghĩa thật hoàn hảo; chỉ trong giai đoạn từ 1965 tới 1975, vai trò trước đây của Mỹ tại Việt Nam mới tràn ngập những mục đích được che đậy Các thành viên của OSS đã dành đáng kể thời gian chiến đấu nhằm kết liễu chủ nghĩa phát xít và chế độ độc tài và mang lại tự do cho các dân tộc bị áp bức ở cả châu Âu lẫn châu Á. OSS đã sát cánh với các nhóm cộng sản ở cả châu Âu và châu Á và vào thời điểm đó không cố phân tích những quan điểm chính trị mà chỉ đánh giá khả năng hành động hiệu quả chống lại kẻ thù của họ. "Tôi được biết rằng ông (Hồ Chí Minh) đã đến Moskva với tư cách là một người cộng sản, nhưng như thế thì sao chứ?", Grelecki tranh luận, "Liên Xô và chúng tôi là bạn Đồng Minh". Vũ Đình Huỳnh cũng khẳng định sự sáng suốt của những thanh niên Mỹ mà Việt Minh có quan hệ: "Tôi có ấn tượng là vào thời điểm đó, người Mỹ không quan tâm chúng tôi có phải là cộng sản hay không. Điều duy nhất họ quan tâm là đánh Nhật". Và đương nhiên nhiều người trong số họ trên chiến trường đã động lòng trắc ẩn đối với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam giành tự do từ ách áp bức của cả Nhật và Pháp mà một số đã trực tiếp chứng kiến, đặc biệt là khi những người Việt đã được nói đến thường trực tiếp thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn trọng triết để những giá trị được đại diện bởi những thanh niên Mỹ. Quan sát mối tương tác giữa người châu Á và người Mỹ, Harold Isaac viết:

Vài người tin rằng nước Mỹ, giá như không vì tính tư lợi, đã ủng hộ Tuyên bố Đại Tây Dương và do đó bảo đảm sứ mạng giải phóng của họ tách khỏi nguyên tắc đối ngoại. Cũng có niềm tin khác: người Mỹ là một nòi giống khác theo chế độ dân chủ, họ ủng hộ, chiến đấu và mang lại công lý cho tất cả mọi người. Một số ít người Mỹ đến với người Ấn Độ, Miến Điện, Trung Quốc, Triều Tiên, Đông Dương và Indonesia ở nhiều thời kỳ trắng mắt của mối quan hệ ban đầu có thể đã không giả tạo và thậm chí còn đôi chút hồ hởi bởi cách mà họ được tách khỏi tất cả những người phương Tây khác với tư cách là người mang ngọn đuốc tự do.

Phần lớn người Mỹ ở Việt Nam hẳn sẽ vui được đặt mình vào diện đó - với tư cách là một "nòi giống khác" hành động để "mang lại công lý cho tất cả mọi người". Với lời nói huênh hoang và thái độ hiên ngang của những kẻ mới chiến thắng kết hợp với niềm tin chân thành vào công lý phù hợp với giá trị Mỹ, những người lính trên chiến trường này trở thành biểu tượng của niềm hy vọng, mặc dù là không chủ tâm, đối với người Việt Nam - hy vọng những báo cáo có thiện chí của Patti, Swift, Dewey, Thomas và những người khác bằng cách nào đó sẽ đến và gây được ấn tượng đối với các cấp cao nhất trong chính quyền Mỹ, và hy vọng người Mỹ sẽ ngăn chặn chủ nghĩa thực dân trở lại Việt Nam và là bà đỡ cho nền độc lập của họ. Người Việt Nam rõ ràng đã đánh giá quá cao tầm quan trọng và sức mạnh của những người họ đã tận dụng mọi cơ hội để gây ấn tượng. Và đôi khi, thái độ tôn trọng và ngưỡng mộ được biểu hiện đối với những thanh niên Mỹ đã khuyến khích họ đóng "những vai kịch", cả thực lẫn suy luận, ở mức cao nhất. Một "giấy phép lao động" bí mật được viết vào năm 1956 cho Ban Quan hệ đối ngoại đã giải thích phần nào về hoạt động của những người lính trẻ OSS: "Xa lạ với thái độ phóng túng, cởi mở và vô trách nhiệm mà nhiều người Mỹ thỉnh thoảng tự cho phép mình thể hiện, người Pháp và

người Việt Nam không thể bị đổ lỗi vì phản ánh một cách nghiêm túc và chính xác lập trường chính thức của Mỹ - cái chỉ là lời khoác lác của một nhóm quan chức theo đường lối biệt lập". Trong bản phân tích thời kỳ hậu chiến, sĩ quan OSS Carleton Swift đã tổng kết tình hình từ quan điểm của mình: "Patti và nhóm của ông lâm vào tình thế bị lôi kéo từ vai trò báo cáo thông tin tình báo vào việc đại diện cho lợi ích của người Mỹ, một vai trò thường rơi vào tay OSS. Sự hiện diện không đáng kể những người Mỹ sẵn lòng lắng nghe là niềm cổ vũ đối với người Việt Nam và chứng tỏ sự ghét bỏ đối với người Pháp".

Có lẽ các thành viên của đội OSS thường xuyên nói ra ý kiến của họ, nhưng sự thiên vị của họ đối với những người đang mưu cầu độc lập nhiều hơn đối với những kẻ đang cố phủ nhận điều đó không thể bị chỉ trích quá nặng nề. Đối với nhiều người trong thế giới bị tàn phá bởi chiến tranh, những người lính Mỹ trẻ tuổi này là hiện thân của các giá trị và chủ nghĩa lý tưởng mà nước Mỹ đã trở thành đại diện. Tại Paris, Dachau, hay ở Hà Nội, người Mỹ trở thành biểu tượng của tự do và niềm hy vọng cho tương lai. Người Mỹ tại chiến trường nhận thấy lời nói và hành động của họ được người Việt Nam và người Pháp thật sự quan tâm, cả hai bên đều thấy sự ủng hộ của Mỹ như một yếu tố có tác động mạnh trong việc quyết định tương lai của Đông Dương. Những người ta hẳn cũng nhớ rằng nhiều người Việt Nam, đặc biệt là Hồ Chí Minh, cũng là những người quan trọng trong mối quan hệ này. Nhiều người viết rằng Hồ Chí Minh yêu thích nước Mỹ và người Mỹ bởi vì ông luôn đặt câu hỏi hay đưa ra những lời bình luận và sẵn sàng tham gia đối thoại thân mật. Mặc dù điều này có thể đúng, nhưng một ý kiến khách quan hơn cho rằng ông đơn giản là một chủ nhà nhạy bén về chính trị, lịch lãm và thành thạo các giao tiếp xã hội, đặc biệt ở cấp độ một chọi một, làm cho vị khách cảm thấy quan trọng. Ông có thể nói về lịch sử và xã hội nước Pháp, về những chuyến đi của ông tới Mỹ và lịch sử nước Mỹ, và người ta có thể tin rằng khi có cơ hội ông cũng có thể nói về

Thái Lan, Trung Quốc hoặc Liên Xô. Ông biết cách sử dụng tài hùng biện, nhưng vẫn luôn chân thành, điều đó sẽ lôi cuốn vị khách. Về mối quan hệ của ông với những người Mỹ tại chiến trường, thái độ của ông vừa chân thành vừa thiết thực - dựa vào hy vọng là họ có thể gửi đi những báo cáo thiện chí có thể giúp ông có được sự công nhận của Mỹ. Phần nào niềm mong ước này đã trở thành sự thực. Nói chung, những người Mỹ đã gửi đi những bản báo cáo tích cực. Những phần còn lại lại là một hy vọng sai lầm làm tràn đầy cả đất nước ông và những người Mỹ một sức mạnh lớn hơn đáng kể nguồn nội lực một trong hai bên có lúc bấy giờ. Trên thực tế, nếu không vì cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam thì sau khi lớp bụi của năm 1945 - 1946 đã tan đi, rất ít người còn nhìn lại những trao đổi giữa người Mỹ và Việt Minh hoặc đặt câu hỏi về động cơ và hành động của Mỹ. Những báo cáo mà người Mỹ tại chiến trường đã đệ trình hẳn đã lặn lẽ tan vào cát bụi, hoàn toàn không có tranh cãi và buồn đau ghi dấu hầu hết những sự kiện liên quan tới mối quan hệ của Mỹ với Việt Nam. Nhiều năm sau đó, một vài nhà sử học vẫn tìm kiếm lời giải cho câu hỏi tại sao các thành viên OSS lại "cộng tác" với Việt Minh. Stein Tonnesson đã đưa ra ba nguyên nhân có thể:

Thứ nhất, những nhân viên chỉ huy các hoạt động này đã được lựa chọn và đã nhận được chỉ thị khi Roosevelt vẫn còn sống, họ tiếp tục thực hiện chính sách của ông. Thứ hai, OSS có xung lượng như một cơ quan toàn cầu, OSS không được cho phép hoạt động tại mặt trận của đô đốc hải quân Nimitz và tướng McArthur, nhưng lại được chào đón tại Trung Quốc. Vì lợi ích của OSS được chấp nhận hết mức có thể tại khu vực của Wedemeyer, dĩ nhiên, OSS cũng hợp tác với các nhà cộng sản Trung Quốc. Thứ ba, việc thu thập thông tin tình báo chính xác và thực hiện các hoạt động phá hoại hiệu quả là lý do tồn tại của một tổ chức như OSS, thông tin và sự hợp tác cần phải được tìm kiếm ở nơi chúng có thể đạt được hiệu quả cao nhất .

Tất cả ba lý do trên chắc chắn là chính xác, dựa trên những báo cáo và thái độ của những người có mặt tại chỗ. Nhưng một nhân tố phụ có ảnh hưởng tới nhiều người: nhân tố con người - khả năng của con người đối với việc phát triển mối quan hệ cá nhân với những người thuộc nhiều đảng phái chính trị. Những quân nhân đầu tiên có mặt tại Đông Dương như Frankie Tan, Dan Phelan và Charles Fenn đều thiết lập mối quan hệ thân thiết với nhiều người Việt mà họ làm việc cùng, vài thành viên của Đội Nai cũng làm như vậy, nhất là chỉ huy của họ, Allison Thomas. Cả Henry Prunier và George Wickes cũng coi những người Việt Nam mà họ làm việc cùng như những người bạn mới. Và tình hình là chung của nhau; thậm chí sau khi "sứ mạng của OSS kết thúc", Dương Trung Quốc nhớ lại, "mối quan hệ giữa Việt Minh và OSS vẫn duy trì, nhưng trong phạm vi quan hệ giữa các cá nhân... Có rất nhiều tình cảm tốt đẹp, nồng ấm đối với nhau với tư cách cá nhân, với tư cách con người".

Trong trường hợp của Archimedes Patti, Peter Dewey và Carleton Swift, sẽ là cường điệu trường hợp này khi nói rằng tình bạn phát triển. Tuy nhiên, cả ba người này dường như thích thú với bài thuyết trình trí tuệ mà họ đã trao đổi với các thành viên của Việt Minh. Thậm chí sau khi đã chia tay, Thomas, Tan, Fenn và Patti vẫn tiếp tục trao đổi thư từ với các thành viên của Việt Minh. Nordlinger viết những bức thư ấm áp và khích lệ gửi Hồ Chí Minh vào cuối những năm 60 với hy vọng mối quan hệ tin cậy của họ trong quá khứ có thể được sử dụng để cải thiện tình hình trong thập kỷ hỗn loạn đó. Coi những người Việt như bạn hữu, hoặc ít nhất như những người ngang hàng, có thể đã khuyến khích những người Mỹ trên chiến trường dễ đồng cảm hơn với những nhà hoạch định chính sách tại Washington, London và chắc chắn cả Paris, nhưng không bao giờ có người nào nhận

thấy chính bản thân họ đang hành động trái với chính sách của Mỹ hoặc đang bóp méo lý tưởng của đất nước họ.

Liệu những người này vào năm 1945 có cung cấp cho nước Mỹ sự hiểu biết sâu sắc có thể giúp ngăn chặn cuộc chiến tranh trong tương lai không? Có; như George Wickes tuyên bố, "những bức điện chúng tôi gửi về Washington tiên liệu chính xác những gì rốt cục sẽ xảy ra nếu Pháp cố tình phủ nhận nền độc lập của Việt Nam". Nhưng điều đó vào năm 1945 có quan trọng không? Với câu hỏi đó thì câu trả lời phải là không; xu thế chính trị vào thời điểm đó hoàn toàn khác. Nhưng câu chuyện của những quân nhân này rất có giá trị, hoàn toàn ngoại trừ mối quan hệ đối với những cuộc chiến tranh trong tương lai. Nó nói đến một tình bằng hữu trong chiến tranh - không phải chỉ trong những người Mỹ mà còn trong những người bạn chiến đấu - điều đó lớn hơn quốc tịch trong liên minh chung cho dù là tạm thời. Nguyễn Chính nhớ lại ông đặc biệt thấy nhớ Allison Thomas bởi vì anh ta "đã cùng hành quân, cùng chia ngọt sẻ bùi với chúng tôi". Câu chuyện của họ cũng nói đến bản chất bác ái của nhiều thanh niên Mỹ thuộc thời đại của họ và niềm tin của họ vào những gì nước Mỹ ủng hộ, tự do và giải phóng, tôn trọng di sản của Franklin Roosevelt. Các thành viên OSS tại Việt Nam đầy táo bạo, đáng tin cậy, ngạo mạn và tràn đầy niềm tự hào ái quốc là đã chiến thắng. Mặc dù nôn nóng trở về quê hương, nhưng họ ở cách xa mọi nguy hiểm thực sự và có thể quan tâm tới hạnh phúc của những người khác ở bên kia chiến tuyến.

Trong đa số trường hợp họ đã chứng tỏ những phẩm chất tốt đẹp nhất của thế hệ thanh niên thời đó: niềm tin chắc chắn rằng những lý tưởng mà vì chúng họ chiến đấu, thường ở cả mặt trận châu Âu và Thái Bình Dương, đã thực sự phát huy tác dụng.

Có lẽ mối quan hệ giữa OSS và Việt Minh có thể được minh họa hay nhất bằng một trong những cuộc gặp gỡ cuối cùng giữa một thành viên của OSS (giờ đã trở thành SSA) với Hồ Chí Minh. Thiếu tá Frank White từ Sài Gòn (qua Thượng Hải) đến Hà Nội cùng George Wickes và nhân viên điện đài của họ vào mùa thu năm 1945. White nhớ lại rằng nhóm OSS đóng tại Sài Gòn "hầu như không biết gì về mọi việc đang diễn ra với các đồng nghiệp của họ tại Hà Nội", và chỉ nhận được những mệnh lệnh ngắn gọn thay thế cho "đội OSS đã rút đi" để tiếp tục thu thập và cập nhật thông tin về tình hình đang tiến triển, và để "tiếp xúc với Hồ Chủ tịch". Ngay sau khi White và Wickes tự thu xếp chỗ ở tại khách sạn Métropole, White đã gửi một bức thư tự giới thiệu tới Hồ Chí Minh và được mời đến dự một cuộc họp vào chiều hôm đó.

Cuộc đối thoại của White với Hồ Chí Minh không khác gì những cuộc đối thoại của nhà lãnh đạo Việt Minh với vô số người Mỹ trước White: Hồ Chí Minh lặp lại niềm mong muốn độc lập của Việt Nam, những hành động tàn bạo và những thử thách gay go do chủ nghĩa thực dân Pháp gây ra, và lòng kính trọng sâu sắc mà người Việt Nam dành cho đất nước và con người Mỹ. Khi trở lại khách sạn, White nhận được giấy mời đến dự một buổi chiêu đãi tại phủ chủ tịch tối hôm đó. Anh đã đến đúng địa chỉ, đúng thời gian và phát hiện ra xung quanh mình là các tướng tá người Trung Quốc, Anh, Pháp, và cả nội các của Hồ Chí Minh. Biết rõ cấp bậc của mình và cảm thấy không thoải mái, White đứng quay lưng lại khi mọi người chiếm chỗ của mình quanh bàn ăn. Là một thiếu tá mới được bổ nhiệm và rõ ràng có cấp bậc thấp nhất trong phòng, White hy vọng tìm được chỗ ngồi của mình ở "một xó nào đó", nhưng cũng sẵn sàng "chuồn" nếu không còn lại ghế nào trống. Khi tất cả mọi người đã yên vị, chỉ còn lại một chỗ trống -

chiếc ghế ngay bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh. White nhớ lại buổi tối hôm đó:

Bữa ăn tối là một nỗi kinh hoàng. Người Pháp tự giới hạn mình trong phạm vi trò chuyện tối thiểu và tuyệt nhiên không nói với người Trung Quốc, những kẻ nhanh chóng say xỉn...

Thế rồi tôi nói thầm nói Hồ Chí Minh. "Tôi nghĩ, thưa ngài Chủ tịch, có sự nhầm lẫn nào đó trong việc sắp xếp chỗ ngồi tại chiếc bàn này". Dĩ nhiên, tôi định nói về chỗ ngồi của tôi bên cạnh ông".

Ông suy nghĩ một lát, đoạn thành thật trả lời. "Đúng, tôi có thể thấy điều đó nhưng còn ai tôi có thể nói chuyện được đây?"

Chú thích:

(1) Cordell Hull (1871-1955), Ngoại trưởng Mỹ từ 1933-1944. Nhận giải Nobel Hoà bình năm 1945

11. Tài liệu tham khảo

PRIMARY SOURCES Oral interviews and Correspondence

Defoumaux, Rene. September 1998 - November 2000 Fenn, Charles. December 1998 - October 2001 Prunier, Henry. November 1998 - February 1999 Swift, Carleton. November 1998 - June 2001 Tan, Frank. December 1998 - December 2000 Thomas, Alison. December 1998 - February 1999 White, Frank. December 1998 - April 2000 Wickes, George. September 1998 - January 1999

Manuscript and record Collections

Giap Papers. Cecil B. and Laura G. Currey Archive of Military History. Forsyth Library Archives. FortHaysState CIniversity, Hays, Kansas.

Sir Douglas Gracey Papers. Liddell Hart Centre for Milatry Archives. King s College London.

Milton Miles Papers. Naval Group China. Record Group 38. National Archives and Record Administration. Washington, DC.

Philippine and Southeast Asia division, 1944 - 1952. Record Group 59. National Archives and Record Administration. Washington, DC.

Records of the office of Strategic Services. Record Group 226. National Archives and Records Administration. Washington, DC.

"Magic" Documents. Record Group 457. National Archives and Records Administration. Washington, DC.

Archimedes L. Patti Papers. Special Collections. University of Central Florida, Orlando, Florida.

Unpublished and Primary Sources

Defoumaux. Major RenJ. "Deer Team Diary". Courtesy of the author.

Fenn, Charles. Menoir. Courtesy of the author.

Full transcript of 1997 OSS/Viet Minh Meeting. Courtesy of William Duiker.

Micheal, Henri. "Du 9 mars au 7 novembre 1974. Le calvaire et la libération de Louise Maria et Mariet au pays Thai. Reddition de Nguyen-Dinh-Tan". Courtesy of RenJ. D fournaux.

Nordlinger, Colonel Stephen. Correspondence. Courtesy of John Nodlinger.

Swift, Carleton. "North Indochina in the Far East Scene of 1945". Lecture at the University of Maryland, September 19, 1996. Copy courtesy of the author. Wickes, George. Memoir. Courtesy of the author.

Published Primary Sources

Bao Dai. *Le dragon d'Annam*. Paris: Plon, 1980.

Beveridge, Albert J. "Speech in the Senate, 1990". In *Words That Made American History*; edited by Richard Current, John Garraty, and Julius Weinberg, 2 vol., I: 218 - 225. Boston: Little, Brown, 1978.

Boisanger, Claude de. *On pouvait éviter la guerre d'Indochine: Souvenir, 1941 - 1945*. Paris : Librairie d'Amérique et d'Orient, 1977.

Breaking Our Chains: Documents of the Vietnamese Revolution of August 1945. Hanoi: Foreign language Publishing House, 1960.

Brigham, Robert. "OSS and Viet Minh Veterans Meet in the U.S". Indochina Interchange, December 1997, 6-7.

Broyles, William Jr. Borthers in Arms: A Journey from War to Peace. New York: Knopf, 1986.

Bui Diem. In the Jaws of History: With David Chanoff. Boston: Houghton Mifflin, 1987.

Bui Tin. Following Ho Chi Minh: Memoirs of a North Vietnamese Colonel. Honolulu: University of Hawaii Press, 1995.

Buttinger, Joseph. "An Eyewitness Report on Vietnam". Reporter, January 27, 1955. Chennault, Claire Lee. Way of a Fighter: The Memoirs of Claire Lee Channault. New York: G.P. Putnam s Sons, 1949.

Decoux, Admiral Jean. A la barre de l Indochine: Histoire de mon gouvernement general (1940 - 1945). Paris : Librairie Plon, 1949.

D fournaux, Ren J. "A Secret Encounter wwith Ho Chi Minh". Look, August 9, 1996, 32 - 33.

The Winking Fox: Twenty two years in Military Intelligence. Indiana Polis: Indiana Creative Arts, 1997.

Donovan, William J. "A Central Intelligence Agency". Vital Speeches of the day 12, no.14 (May 1,1946): 446-448.

"Discarding Transient Emotionalism". Vital speeches of the Day 2, no. 13 (March 23, 1936): 397 - 398.

"Is America Prepared for War?". Vital Speeches of the Day 6, no.5 (December 15,1939): 155-157.

"Our Spiritual Defense". Vital Speeches of the Day 7, no. 19 (June 28. 1941): 589- 590.

"The Struggle in Asia". Vital Speeches of the Day 21, no.12 (April 1, 1955): 1135-1138.

"What are we up agaisnt?". Vital Speeches of the Day 7, no. 13 (April 15, 1941): 386-389.

Duffy, Francis Patrick. *Father Duffy's Story: A Tale of Humor and Heroism, of Life and Death with the Fighting Sixty-ninth*. New York: George H. Doran, 1919.

Elliot, David W.P. *The Vietnamese War: Revolution and the Social Change in the Mekong Delta*. New York: East Gate Books, 2002.

Elliot, Duong Van Mai. *The Sacred Willow: Four Generations in the Life of a Vietnamese Family*. Oxford: Oxford University Press, 1999.

Fenn, Charles. *Ho Chi Minh: A Biographical Introduction*. New York: Charles Scribner's Sons, 1973.

"Remembering Frank Tan". *Interchange* 12, no.2 (Summer 2002): 10 - 11.

Ho Chi Minh. *Ho Chi Minh: Selected Articles and Speeches, 1920 -1967*. Edited by Jack Woddis. New York: International Publishers, 1970.

The Prison Diary of Ho Chi Minh. Translated by Aileen Palmer. New York: Bantam Books, 1976.

Selected Works. 4 vols. Hanoi: Foreign Language Publishing House, 1960 - 1962.

Hoai Thanh et al. Days with. Ho Chi Minh. Hanoi: Foreign Language Publishing House, 1962.

Hoang Van Hoan. A Drop in the Ocean: Hoang Van Hoan's Revolutionary Reminiscences. Beijing: Foreign Language Press, 1988.

Hull, Cordell. The Memoirs of Cordell Hull. 2 vols. New York: Macmillan, 1948. International Military Tribunal for the Far East. Court Papers, Journals, Exhibits, and Judgement of the International Military Tribunal for the Far East. Compiled and edited by R. John Pritchard and Sonia Zaide. 10 vols. New York: Garland, 1981. Isaacs, Harold R. "Indo - China: Freedom - Or We Burn the House". Newsweek, December 3, 1945, 44-46. No Peace for Asia. Cambridge, MA: M.I.T. Press, 1947 "Saigon: French Island in a Sea of Rebellion". Newsweek, November 26, 1945, 54.

"Japanese Executed". London Times, March 20, 1947. Krochok, Arthur. "The Late A. Peter Dewey". New York Times, October 3, 1945.

Miles, Vice Admiral Milton E., GSN. A Different Kind of War: The

Unknown Story of the U.S. Navy's Guerilla Forces in World War II China. New York: Doubleday, 1967.

Miles, Wilma Jerman. Billy, Navy Wife. Chevy Chase, MD: Murray E. Miles and Charles H. Miles, 1999.

Moffat, Abbot Low. "Welcome to Our American Friends". In *Strange Ground: Americans in Vietnam 1945 - 1975; An Oral History*, edited by Harry Mauer, 42-46. New York: Henry Holt, 1989.

Murphy, Robert. *Diplomat Among Warriors*. New York: Doubleday, 1964.

Mus, Paul. *Le Viet Nam chez lui*. Paris: Centre d'Etudes de Politique Etrangere, 1946.

Nguyen Cao Ky. *Twenty Years and Twenty Days*. New York: Stein and Day, 1976.

Nguyen Thi Dinh. *No Other Road to Take: Memoirs of Mrs. Nguyen Thi Dinh*. Translated by Mai V. Elliot. Ithaca, NY: Cornell University Press, 1976.

Patti, Archimedes L.a. Why Vietnam? Prelude to America s Albatross. Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1980.

Porter, Qareth, ed. Vietnam: The Definitive Documentation of Human Decisions, 2 vols, Standfordville, NY: Earl M. Coleman, 1979.

Roosevelt, Elliot. As he saw it. New York: Duell, Sloan and Pearce, 1946.

Sabbatier, General G. Le destin de I Indochine: Souvenirs et Documents 1941-1941. Paris: Librairie Plon, 1952.

Sainteny, Jean. Histoire d une paix manquee: Indochine 1945 - 1947. Paris : Librairie Fayard les Grandes Etudes Contemporaines, 1967.

Shean, Vincent. This House against This House. New York: Random House, 1946.

Sheldon, George. "Status of the Viet Nam". Far Eastern Survey]5, no.25 (1946): 373-377.

Shigeimitsu Mamoru. Japan and her Destiny. London: Hutchinson, 1958.

Stetler, Russell, ed. *The Military Art of People's War: Selected Writings of General Vo Nguyen Giap*. New York: Monthly Review Press, 1970.

Sun Tzu. *The Art of War*. Translated by Samuel B. Griffith. London: Oxford University Press, 1963.

Tarn Lang. "I Pulled a Rickshaw". In *The Light of the Capital: Three Modern Vietnamese Classics*, 51 - 120. Translated by Greg Lockhard and Monique Lockhard. Oxford: Oxford University Press, 1996.

Taylor, Edmond. *Awakening from History*. Boston: Gambit, 1969. Richer by Asia. 2nd and ed. New York: Time-life Books, 1964.

"Thirteen Japanese Condemned to Death". *London Times*, February 17, 1947.

Thomas, Major Alison. "Welcome to Our American Friends". In *Strange*

Ground: Americans in Vietnam, 1945-1975; An Oral History; edited by Harry Mauer, 28-37. New York: Henry Holt, 1989.

Tran Dan Tien [Ho Chi Minn]. Glimpses of the Life of Ho Chi Minh, President of the Democratic of Vietnam. Hanoi: Foreign Languages Publishing House, 1958.

Tran Tu Binh. The Red Earth: A Vietnamese Memoir of Life on a Colonial Rubber Plantation. Translated by John Spragens Jr. Athens: OhioUniversity Press, 1985.

Tran Van Mai. "Who Committed this Crime?". In Before the Revolution: The Vietnamese Peasants under the French, by ngo Vinh Longet al., translated by Ngo Vinh Long 220 - 276. New York; ColumbiaUniversity Press, 1991.

Truong Chinh. Primer for Revolt: The Communist Takeover in Vietnam. New York: Praeger, 1963.

Twain, Mark. Mark Twain on the Damned Human Race. Edited by Janet Smith. New York: Hill and Wang, 1962.

United Nations. War Crimes Comission. History of the United Nations War Crimes Comission and the Development of the Laws of War. London: His Majesty s Sationary Office, 1948.

U.S. Congress. Senate. Committee on Foreign Relations. Hearing before

the Committee on Foreign Relations on Causes, origins, and Lessons of the Vietnam War. 92nd Cong., 2nd sess., 1972.

Committee on Foreign Relations. The United States and Vietnam: 1944-1947. 92nd Cong., 2nd sess., 1972.

U.S. Department of Defense. The Pentagon papers: The Defense Department History of United States Decisionmaking on Vietnam. 8vols. Boston: Beacon Press 1971.

United States - Vietnam Relations, 1945-1967. 12 vols. Washington, DC: Government printing Office., 1971.

U.S. Department of State. "Declaration by United Nations, Washington, January 1, 1942, and Declaration Known as the Atlantic Charter, August 14, 1941". Cooperative War Effort, Executive Agreement Series 236, Publication 1732 (1942): 4.

Foreign Relations of the United States, 1938. Vol. 3, The Far East.

Washington , DC : Government Printing Office, 1954.

Foreign Relations of the United States, 1939. Vol.3, The Far East. Washington, DC: Government Printing Office, 1959.

Foreign Relations of the United States, 1941. Vol.2. Europe. Washington, DC: Government Printing Office, 1962.

Foreign Relations of the United States, 1943: China. Washington, DC: Government Printing Office, 1956.

Foreign Relations of the United States, 1943. Vol.3. The British Commonwealth, Eastern Europe, the Far East. Washington, DC: Government Printing Office, 1963.

Foreign Relations of the United States, 1944. Vol.3, The British Commonwealth, Europe. Washington, DC: Government Printing Office, 1965.

Vo Nguyen Giap. Desjournées inoubliables. Hanoi: Editions en Langues Etrangères, 1975.

People's War, People's Army. New York: Henry Holt, 1958.

SECONDARY SOURCES Books and Articles

Aldrich, Richard. Imperial Rivalry: British and American Intelligence in Asia, 1942-1946". *Intelligence and national Security* 3, no.I. (January 1988): 5-55.

Allen, Louis, Judith Stowe, and Thanatphong Smitabhindu. "The Japanese Coup of 9 March 1945 in Indo-China". In *1945 in South-East Asia*, 1-29. London; London School of Economics and Political Science, 1985.

"Studies in the Japanese Occupation of South-East Asia 1942-1945. French Indochina to Vietnam . Japan, France and Great Britain, Summer 1945. *Durham University Journal* 64, no.2 (March 1972): 120-132.

Appy, Christian G. *Patriots: The Vietnam War Remembered from all Sides*. New York: Viking, 2003.

Barnet, Richard. *Intervention and Revolution: The United States and the Third World*. New York: World, 1968.

Beasley, W.G. *Japanese Imperialism, 1894-1945*. Oxford; Clarendon, 1987.

Bergamini, David. *Japan's Imperial Conspiracy*. New York: Morrow, 1971.

Bodard, Lucien. *The Quicksand War: Prelude to Vietnam*. Boston: Little, Brown, 1967.

Boudarel, Georges, and Nguyen Van Ky. *Hanoi, City of the Rising Dragon*. Lanham, Bradley, Mark Phillip. *Imagining Vietnam and America: The Making of Postcolonial Vietnam, 1919-1950*. Chapel Hill: University of North Carolina Press, 2000.

Brightman, Carol. "Our Men in Hanoi". *Indochina Interchange* 5, no.4 (December 1995): I, 17-19.

Brown, AnthonyCave. *The Last Hero: Will Bill Donouan*. New York: Vintage, 1982.

Bui Minh Dung. "Japan s Role in the Vietnamese Starvation of 1944-45". *Modern Asian Studies* 29, no.3 (1995): 573-618.

"Nominal Vietnamese Independence Following the Japanese Coup de Force on 9 March 1945". *Japan Forum* 6, no.2 (October 1994): 231-249.

Buttinger, Joseph. *Vietnam, A Dragon Embattled*. 2 vols. New York: Preager, 1967.

Chalou, George C.,ed. The Secret War: The Office of Strategic Services inWorld War II. Washingtín, DC: National Archives Trust Fund Board, 1992.

Chandler, David. "The Kingdom of Kampuchea, March-October 1945: Japanese Sponsored Independence in Cambodia in World War II". Journal of Southeast Asian Studies 17, no.1(March1986): 80-93.

Charbonneau, Rene, and Jose Maigre. Les Parias de la uictoire: Indochine-Chine, 1945.Paris: France-Empire, 1980.

Cline, Ray S. Secrets, Spies and Scholars: Blueprint of the Essential CIA. Washington, DC: Acropolis, 1976.

Cole, Allan B., ed. Conflict in Indo-China and International Repercussions: A Documentary History, 1945-1955. Inthaca, NY: CornellUniversity Press, 1956.

Conboy, Kenneth, and Dale Andrade. Spies and Commandos: How America Lost the Secret War in North Vietnam. Lawrence: University Press of Kansas, 2000.

Conroy, Hilary, and Harry Way, Pearl Harbor Reexamined: Prologue to the Pacific War. Honolulu: University of Hawaii Press, 1990.

Cooper, Bert, John Killigrew, and Norman LaChartie. Case Studies in Insurgency and Revolutionary Warfare: Vietnam, 1941-1954. Washington, DC: Special Operations Research Office.

Costelle, John. The Pacific War, 1941-1954. New York: Morrow, 1982.

Currey, Cecil B. Victory at Any Cost: The Genius of Vietnam's Gen. Vo Nguyen Giap. Washington, DC: Brassey's, 1997.

Dallek, Robert. Franklin D. Roosevelt and American Foreign Policy, 1932-1945. Oxford: Oxford University Press, 1995.

Dalloz, Jacques. The War in Indo-China 1945-1954. Dublin, Ireland: Gill and Macmillan, 1987.

Deacon, Richard. Kempeitai: The Japanese Secret Service Then and Now. New York: Morrow, 1994.

Denis, Peter. Trouble Days of Peace: Mountbatten and South East Asia Command, 1945-1946. New York: St. Martin's, 1987.

Dellivers, Philippe. Histoire du Vietnam de 1940 a 1952. Paris: Seuil, 1952.

Dewey, A. Peter. As They Were. New York, Beechhurts, 1946.

Dommen, Arthur J. The Indochine Experience of the French and the Americans: Nationalism and Communism in Cambodia, Laos, and Vietnam. Bloomington: Indiana Universit Press, 2001.

Dommen, Arthur J., and George W. Dalley. "The OSS in Laos: The 1945 Raven Mission and American Policy". Journal of South East Asia Studies 22, no.2. September 1991: 327-346.

Drachman, Edward R. United States Policy toward Vietnam, 1940-1945. Rutheford, NJ: Farleigh Dickinson University Press, 1970.

Duiker, Willia. J. The Communist Road to Power in Vietnam. 2nd ed. Boulder, CO: Westview 1996.

Ho Chi Minh. New York: Hyperion, 2000.

Sacred War: Nationalism and Revolution in a Divided Vietnam. New York: McGraw-Hill, 1995.

Dunlop, Richard. Donovan, American's Master Spy. Chicago: Rand McNally, 1982.

Dunn, Peter M. The First Vietnam War. New York: St. Martin's, 1985.

Duus, Peter, Ramon H. Myers, and Mark R. Peattie, eds. The Japanese Wartime Empire, 1931-1945. Princeton, NJ: Princeton University Press, 1996.

Elsbree, Willard H. Japan's Role in Southeast Asian Nationalist Movements, 1940 to 1945. Cambridge, MA: Harvard University Press, 1953.

Fall, Bernard. Last Reflection on a War. New York: Doubleday, 1967.

"La politique Americaine au Viet-nam". Politique Etrangere, July 1955, 299-322.

The Two Viet-nams: A Political and Military Analysis. New York: Praeger, 1967.

Ferrier, Sergeant David J. "ONI and OSS in World War II". World War II Fact Sheet. Washington, DC: Navy and Marine Corps WWII Commemorative Committee. Navy Office of Information, 1995.

Fishel, Wesley R., ed. Vietnam, Anatomy of a Conflict. Itasca, IL: F.E. Peacock, 1968.

Fitzgerald, Frances. Fire in the Lake: The Vietnamese and the Americans in Vietnam. Boston: Little, Brown, 1972.

Ford, Corey. Donovan of OSS. Boston: Little, Brown, 1972.

Ford, Corey, and Alastair MacBain. Cloak and Dagger: The Secret Story of the OSS. New York: Grosset and Dunlap, 1946.

Frey, Marc, Ronald W. Pruessen, and Tan Tai Yong, eds. The Transformation of Southeast Asia: International Perspectives on Decolonization. Armonk, NY: Sharpe, 2003.

Gaudel, Andre. L indochine Francais en face du japon. Paris : Susse, 1947.

Gibson, James William. *The Perfect War: Technowar in Vietnam*. Boston: Atlantic Monthly Press, 1986.

Gillin, Donald G., and Charles Etter. "Staying On: Japanese Soldiers and Civilians in China, 1945-1949". *Journal of Asian Studies* 42, no.3 (may 1983): 497-518.

Girard, Raymond P. "City Man Helped to Train Guerillas of Ho Chi Minh". Worcester (Mass). *Evening Gazette*. May 14/15, 1968.

Goodman, Grant K. *Imperial Japan and Asia - A Reassessment*. New York: East Asian Institute, ColumbiaUniversity, 1967.

Goscha, Christopher E. "Allies tardifs: Les apport techniques des deserteurs japonais au Viet Minh (1945-1950)". Unpublished article. Courtesy of the author.

Hammer, Ellen J. *The Struggle of Indochina*. Standford, CA: StanfordUniversity Press, 1954.

Haclerode, Peter. *Fighting Dirty: The Inside Story of Covert Operations from Ho Chi minh to Osama Bin Laden*. London: Cassell, 2001.

Herring, George C. "The Truman Administration and the Restoration of French Sovereignty in Indochina". *Diplomatic History* I (1997): 97-117.

Hess, Gary R. "Franklin Roosevelt and Indochina". *Journal of American History* 59 (1972): 353-368.

Hess d Alzon, Claude. "Le coup de force japonais, ou le temps de la Dislocation (Mars 1945)". In *L Armee francaise d Indochine pendant la Seconde Guerre Mondiale, 1939-1945*, edited by P. Isoart, 119-130. Paris : Presses Universitaires de France, 1982.

Hood, Steven J. *Dragons Entangled: Indochina and the China-Vietnam War*. Armonk, NY: Sharpe, 1992.

"The Inplacable Man Named He Who Enlightens ". *Life*, March 22, 1968, 22-31.

Isoart, Paul, ed. *L indochine francaise, 1940-1945*. Paris: Presses Universitaires de France, 1982.

James, Marquis. *The Texaco Story: The First Fifty Years, 1902-1952*. New York: Texas Company, 1953.

Jamieson, Neil L. *Understanding Vietnam*. Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1995.

Jones, F.C. *Japan's New Order in East Asia: Its Rise and Fall, 1937-45*. London; Oxford University Press. 1954.

Kamm, Henry. *Dragon Ascending: Vietnam and the Vietnamese*. New York: Arcade, 1996.

Karig, Walter. "The Most Mysterious Office in Washington". *Liberty*, January 3, 1942, 8-9, 45-46.

Kratz, Barry M. *Foreign Intelligence: Research and Analysis in the Office of Strategic Services, 1942-1945*. Cambridge, MA: Harvard University Press, 1989.

Khanh, Huynh Kim. "The Vietnamese August Revolution Reinterpreted". *Journal of Asian Studies* 30, no.4 (1971): 761-782.

Vietnamese Communism, 1925-1945. Ithaca, NY: Cornell University Press, 1982.

Kobelev, Yevgeny. Ho Chi Minh. Moscow: Progress, 1989. Kolko, Gabriel. The Politics of War: The World and United States Foreign Policy, 1943-1954. New York: Random House, 1968.

The Roots of American Foreign Policy: An Analysis of Power and Purpose. Boston: Beacon Press, 1969.

Krebs, Gerhard, and Christian Oberlander. 1945 in Europe and Asia: Reconsidering the End of World War II and the Change of the World Order. Monographien aus dem Deutschen Institut für Japan Studien der Philipp-Franz von Siebold-Stiftung 19. Munich: Iudicium, 1997.

La Feber, Walter. "Roosevelt, Churchill and Indochina: 1942-1945". American Historical Review 80 (December 1975): 1277-1295.

Lacouture, Jean. Vietnam: Between Two Truces. New York: Vintage, 1966.

Lamb, David. Vietnam, Now. New York: Public Affairs, 2002. Lancaster, Donald. The Emancipation of French Indochina. London: Oxford University Press, 1961.

Lattimore, Eleanor. "Indo-China: French Union or Japanese Independence". *Far Eastern Survey*, no.14 (May 23, 1945): 132-134.

Japan's Greater East Asia Co-Prosperity Sphere in World War II: Selected Readings and Documents. London: Oxford University Press, 1975.
Lockhart, Greg. *Nation in Arms: The Origins of People's Army of Vietnam*. Sydney: Allen and Unwin, 1989.

Long, Ngo Vinh, et al. *Before the Revolution: The Vietnamese Peasants under the French*. Translated by Ngo Chinh Long. New York: Columbia University Press, 1991.

Louis, William Roger. *Imperialism at Bay: The United States and the Decolonization of the British Empire*. Oxford: Clarendon, 1997.

MacPherson, Nelson. "Reductio Ad Absurdum; The R&A Branch of OSS/London". *International Journal of Intelligence and Counterintelligence* 15, no.3 (July 2002): 390-414.

Marr, David. "Vietnam: harnessing the Whirlwind". In *Asia - The Winning of Independence*, edited by Robon Jeffrey, 163-207. New York: St. Martin's, 1981.

Vietnam 1945: The Quest of Power. Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1995.

"World War II and the Vietnames Revolution". In Southeast Asia under Japanes Occupation, edited by Alfred W. McCoy, 104-131. New Haven, CT: YaleUniversitySoutheast Asia Studies, 1985.

Martin, Francoise. Heures tragiques au Tonkin. Paris: Berger-Levrault, 1948.

Marvel, W. Macy. "Drift and Intrigue: United States Relations with the Viet-Minh, 1945". Millenium 4, no.1 (19750: 10-27.

McAlister, John T.Jr. Vietnam: The Origins of Revolution. New York: Harper Torschbooks, 1970.

McAuliff, Tara. "Vietnam-USA Society Ceiebrats Its 50th Anniversary". Indochina Interchang 5, no.3 (September 1995): 6-7.

McDonald, Lawrence H. "The Office of Strategic Services". Prologue 23, no.1 (Spring 1991): 7-22.

"The OSS and Its Records". In The Secrets War: The Office of Strategic

Services in World War II, edited by George C. Chalou, 78-102. Washington, DC: National Archives and Records Administration, 1992.

Melton, H. Keith. OSS Special Weapons and Equipments: Spy Devices of WWII. New York: Sterling, 1991.

Military History Institute of Vietnam. Victory in Vietnam: The Official History of the People's Army of Vietnam, 1954-1975, Translated by Merle L. Pribbenow. Lawrence: University Press of Kansas, 2002.

Morley, James William, ed. The Fateful Choice: Japan's Advance into Southeast Asia; Selected Translations from "Taheiyo senso e no michi: Kaisen gaiko shi". New York: Columbia University Press, 1980.

Murakami Hyoe. The Years of Trial, 1919-52. Tokyo: Japan Culture Institute, 1982.

Murray, Martin J. The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870-1940). Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1980.

Myers, Ramon H., and Mark R. Peatti. The Japanese Colonial Empire, 1895-1945. Princeton, NJ: Princeton University Press, 1984.

Ngoc-An. "Bo Doi Viet My". Lich Su Quan Su 10 (October 1986): 18-20, 31.

Nitz, Kiyoko Kurusu. "Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-1945". Journal of Southeast Asian Studies 15 (March 1984): 108-133.

"Japanese Military Policy towards French Indochina during the Second World War: The Road to the Meigo Sakusen". Journal of Southeast Asian Studies 14 (September 1983): 328-353.

O Donnell, Patrick K. Operatives, Spies, and Saboteurs: The Unknown Story of the Men and Women of WWII's OSS. New York: Free Press, 2004.

Olson, James S. and Randy Robberts. Where the Domino Fell: American and Vietnam, 1945 to 1990. New York: St. Martin's, 1991.

Persico, Joseph E. Roosevelt's Secret War. New York: Random House, 2001.

Piccigallo, Philip R. The Japanese on Trial: Allied War Crimes Operations in the East, 1945-1951. Austin: University of Texas Press, 1979.

Pike , Douglas . PAVN: People s Army of Vietnam. Novato, CA: Presidio, 1986.

Poirier, Noel B. "The Britsh of Special Ops". World War 11 17, no.5 (January 2003): 62-65.

Pooler, Peter A. Eight Presidents and Indochina. Malabar, FL: Krieger, 1978.

Quinn-Judge, Sophie. Ho Chi Minh: The Missing Years. Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 2002.

Ready, J. Lee. Forgotten Allies: The Military Contribution of the Colonies, Exiled Governments, and Lesser Powers to the Allied Victory in World War II. 2 vols. Jefferson, NC: McFarland, 1985.

Roosevelt, Kermit. War Report of the O.S.S. New York: Walker, 1976.

Sbrega. John J. Anglo-American Relations and Colonialilsm in East Asia, 1941-1945.New York; Garland, 1983.

"First Catch Your Hare": Anglo-American Perspectives on Indochina during the Second World War". *Journal of Southeast Asia Studies* 14, no.1. (1983): 63-78.

Schlesinger, Arthur M. Jr. *The Bitter Heritage: VietNam and American Democracy, 1941-1966*. Boston: Houghton Mifflin, 1966. "Siege of Saigon." *Neiusiuee*/c.October 8, 1945, 57. Shaplen, Robert. "The Enigma of Ho Chi Minh". *Reporter*, January 27, 1955, 11-19.

- *The Lost Revolution: The U.S. in Viet Nam 1946-1966*. New York: Harper Colophon, 1966.

Sheehan, Neil. *A Bright Shining Lie: John Paul Vann and America in Vietnam*. New York: Random House, 1988.

Sheldon, George. "Status of the Vietnam." *Far Eastern Survey* 15, no. 25 (1946): 373-377.

Shipway, Martin. *The Road to War: France and Vietnam, 1944-1947*. Providence, RI: Berghahn, 1996.

Shiraishi Masaya. "The Background to the Formation of the Tran Trong

Kim Cabinet in April 1945: Japanese Plans for Governing Vietnam." In Indochina in the 1940s and 1950s, edited by Takashi Shiraishi and Motoo Furuta, 113-141. Ithaca, NY: Cornell Southeast Asia Program, 1992.

"La politique officielle japonaise a l'égard de l'Indochine pendant la Seconde Guerre Mondiale, 1939-1945, edited by P. Isoart, 119-130. Paris : Presses (Universitaires de France, 1982.

Silverstein, Josef, ed. Southeast Asia in World War II: Four Essays. New Haven, CT: Yale University Southeast Asia Studies, 1966.

Siracusa, Joseph M. "FDR, Truman, and Indochina, 1941-1952: The forgotten Years."

In The Impact of the Cold War Reconsiderations, edited by Joseph M. Siracusa and Glen St. John Barclay. Port Washington, NY: Kennikat, 1977.

Siracusa, Joseph M., and Glen St. John Barclay, eds. The Impact of the Cold War Reconsiderations. Port Washington, NY: Kennikat, 1977.

Smith, Bradley F. The shadow Warriors: O.S.S. and the Origins of the C.I.A. New York: Basic Books, 1983.

Smith, R. Harris. OSS: The Secret History of America's First Central Intelligence Agency. Berkeley and Los Angeles: University of California, Press, 1972.

Spector, Ronald. Advice and Support: The Early Years of the U.S. Army in Vietnam, 1941-1960. New York: Free Press, 1985.

"Allied Intelligence and Indochina, 1943-1945". Pacific Historical Review 51, no. 1 (1982): 23-50.

What the local Annamites Are Thinking": American Views of Vietnamese in China, 1942-1945." Southeast Asia 3, no. 2 (1974): 741-751. "A Study in Intransigence" Life, March 2, 1968, 21-31. Tanham, George K. Communist Revolutionary Warfare: From the Vietminh to the Vietcong. New York: Praeger, 1967.

Tarling, Nicholas. "The British and the First Japanese Move into Indo-China" Journal of Southeast Asian Studies 21, no. 1 (March 1990): 35-65. Thome, Christopher. "Indochina and Anglo-American Relations, 1942-1945." Pacific Historical Review 45 (1976): 73-96.

Titarenko, M. "The Rout of Japanese Militarism as a Factor that Promoted Popular Revolutions in China, Korea and Vietnam." Far Eastern Affairs 1 (1986): 26-43.

Tonnesson, Stein. The Vietnamese Revolution of 1945: Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War. London: SAGE, 1991.

Tran My -Van. "Japan and Vietnam s Caodaists: A Wartime Relationship (1939-45)."

Journal of Southeast Asian Studies 27, no. 1 (1996): 179-193. Troy, Thomas F. Donovan and the C.I.A. Federic, MD: University Publications of America, 1981.

-. Wild Bill and Intrepid: Donovan, Stepensons, and the Origin of the CIA. New Haven, CT: YaleUniversity Press, 1996.

Truong Buu Lam. Colonialism Experienced: Vietnamese Writings on Colonialism, 1900-1931. Ann Arbor: University of Michigan Press, 2000.

U.S. Air Force Historical Division. Brief History of 51st Fighter Group, 1940-1954.

Maxwell Air Force Base, AL: Research Studies Institue, 1955.
U.S.Department of the Army. Minority Groups in North Vietnam. Washington, DC: Government Printing Office, 1972.

U.S. Joint Chiefs of Staff. History of the Indochina Incident, 1940-1954.

Washington , DC : Historical Division Joint Secretariat, Joint Chief of Staff, 1971.

Vu Ngu Chieu. " The Other Side of the 1945 Vietnamese Revolution: The Empire of Viet-Nam (March-August 1945)." Journal of Asian Studies 45, no.2(Ferbruary 1986): 293-328.

Weinberg, Gerhard L. A World at Arms: A Global History of World War II. Cambridge: CambridgeUniversity Press 1994.

White, Theodore H. " Indo-China- The Long Trail of Error." In Vietnam: Anatomy of a Conflict, edited by Wesley R. Fishel, 13-28. Itasca, IL: F.E. Peacock, 1968.

Wilhelm, Maria. The Fighting Irishman: The Story of " Wild Bill" Donavan. New York: Hawthorn, 1964.

Worrthing, Peter: Occupation and Revolution: China and the Vietnamese August Revolution of 1945. Berkerly: Institute of East Asian Studies. University of California, 2001.

Yoshizawa. Miami. " The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940." In Indochina in the 1940s and 1950s, edited by Takashi Shiraishi and Motoo Furuta, 9-54.

Ithaca , NY: Cornell Southeast Asia Program, 1992.

Young, Marylin B. The Vietnam Wars, 1954-1990. NewYork: Harper Collins,1991.

Theses and Dissertations

Chen, King."China and the Democratic Republic of Vietnam 1945-54." Ph.D.diss., PennsylvaniaStateUniversity, 1962.

Evans, Edward Taylor. "Vietnam in Turmoi: The Japanese Coup, the OSS, and the August Revolution in 1945." Master s Thesis, University of Richmond, 1991.

Murakami Sachiko. "Japan s Thrust into French Indochina, 1940-1945." PH.D.diss., NewYorkUniversity, 1981.

Wainwright, William H. " De Gaulle and Indochina, 1940-1945."
Ph.D.diss., Fletcher School of Law and Diplomacy, 1972.

Lời cuối: Cảm ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: **Nguyễn Kim Vỹ**.

Đánh máy: Mõ Hà Nội (Nguyễn Học)

Nguồn: Nhà xuất bản THẾ GIỚI, Công ty văn hoá và truyền thông Võ Thị,
2007

Được bạn: Thành viên VNTQ đưa lên

vào ngày: 18 tháng 12 năm 2007